| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 118 /NQ-HĐND | *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024* |

# NGHỊ QUYẾT

**Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách Nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc Thành phố Hồ Chí Minh quản lý**

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
## KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;*

*Xét Tờ trình số 7799/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Nghị quyết quy định giá cụ thể dịch vụ*

*khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách Nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc Thành phố Hồ Chí Minh quản lý; Báo cáo thẩm tra số 1325/BC-KTNS ngày 08 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách Nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc Thành phố Hồ Chí Minh quản lý.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý, trừ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên;

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 3. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh**

1. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách Nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc Thành phố Hồ Chí Minh quản lý, bao gồm:

a) Giá dịch vụ khám bệnh, hội chẩn (Phụ lục I.1, Phụ lục I.2, Phụ lục I.3, Phụ lục I.4)

b) Giá dịch vụ ngày giường bệnh (Phụ lục II.1, Phụ lục II.2, Phụ lục II.3, Phụ lục II.4)

c) Giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm (Phụ lục III.1, Phụ lục III.2)

d) Giá dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm chi phí thuốc và oxy sử dụng cho dịch vụ (Phụ lục IV.1, Phụ lục IV.2)

2. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Nghị quyết này bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định; trong đó chi phí tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng, chưa bao gồm quỹ thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Việc hướng dẫn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Tăng cường công tác truyền thông, kịp thời tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn Thành phố theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định. Đảm bảo thực hiện công khai niêm yết giá đúng quy định tại các cơ sở y tế.

b) Chỉ đạo thực hiện đạt các mục tiêu về tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế; đẩy mạnh công tác truyền thông để mỗi người dân, doanh nghiệp, hộ gia đình đều thấy rõ quyền lợi thiết thực khi tham gia bảo hiểm y tế, từ đó hình thành ý thức tự nguyện, tự giác tham gia bảo hiểm y tế.

c) Chịu trách nhiệm về pháp lý và tính chính xác của các số liệu và nội dung liên quan.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

Trường hợp người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực, tiếp tục được áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Nghị quyết này cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

***Nơi nhận:***
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Y tế; Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy TP.HCM;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP.HCM;
- Thường trực Hội đồng nhân dân TP.HCM;
- Ủy ban nhân dân TP.HCM;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam TP.HCM;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân TP.HCM;
- Văn phòng Thành ủy TP.HCM;
- Văn phòng ĐĐBQH và HĐND TP.HCM: CVP, PVP;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân TP.HCM;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV;
- Thủ trưởng các sở, ban, ngành TP.HCM;
- Thường trực HĐND thành phố Thủ Đức, huyện;
- UBND, UBMTTQVN thành phố Thủ Đức, quận, huyện;
- Trung tâm Công báo Thành phố;
- Lưu: VT, (BKTNS-Tr).

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Lệ**

PHỤ LỤC I.1

# GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

*(Đính kèm Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

Áp dụng tại:
Bệnh viện Bình Dân, Bệnh viện Nhân dân 115, Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình, Bệnh viện Nhân dân Gia Định, Bệnh viện Nhi đồng 1, Bệnh viện Nhi đồng 2, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới, Bệnh viện Nguyễn Tri Phương, Bệnh viện Nguyễn Trãi, Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch, Bệnh viện Trưng Vương, Viện Y dược học dân tộc, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Ung Bướu, Bệnh viện Phục hồi chức năng-Điều trị bệnh nghề nghiệp, Bệnh viện An Bình, Bệnh viện Nhi đồng Thành phố, Viện Tim, Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố, Bệnh viện Lê Văn Thịnh, Bệnh viện thành phố Thủ Đức, Bệnh viện quận Bình Tân

| STT | Dịch vụ kỹ thuật | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **I** | **Danh mục bảo hiểm y tế thanh toán** | | |
| 1 | Giá khám bệnh, hội chẩn | 50.600 | |
| 2 | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh). | 200.000 | |
| **II** | **Danh mục không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu** | | |
| 1 | Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang) | 160.000 | |
| 2 | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang) | 160.000 | |
| 3 | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang) | 450.000 | |

PHỤ LỤC I.2

# GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

*(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

Áp dụng tại:
Bệnh viện ĐKKV Củ Chi, Bệnh viện ĐKKV Hóc Môn, Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn, Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Quận 1, Bệnh viện Quận 4, Bệnh viện Quận 6, Bệnh viện Quận 7, Bệnh viện Quận 8, Bệnh viện Lê Văn Việt, Bệnh viện Quận 11, Bệnh viện Quận 12, Bệnh viện quận Phú Nhuận, Bệnh viện quận Bình Thạnh, Bệnh viện quận Tân Phú, Bệnh viện quận Tân Bình, Bệnh viện quận Gò Vấp, Bệnh viện huyện Bình Chánh, Bệnh viện huyện Củ Chi, Bệnh viện huyện Nhà Bè, Trung tâm Y tế quận Gò Vấp, Trung tâm Y tế quận Tân Phú, Trung tâm Y tế quận Tân Bình, Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức, Trung tâm Y tế quận Bình Tân.

| STT | Dịch vụ kỹ thuật | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **I** | **Danh mục bảo hiểm y tế thanh toán** | | |
| 1 | Giá khám bệnh, hội chẩn | 45.000 | |
| 2 | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh). | 200.000 | |
| **II** | **Danh mục không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu** | | |
| 1 | Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang) | 160.000 | |
| 2 | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang) | 160.000 | |
| 3 | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang) | 450.000 | |

PHỤ LỤC I.3

# GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

*(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

Áp dụng tại:
Bệnh viện Bến Sắn, Trung tâm Y tế Quận 1, Trung tâm Y tế Quận 3, Trung tâm Y tế Quận 4, Trung tâm Y tế Quận 5, Trung tâm Y tế Quận 6, Trung tâm Y tế Quận 7, Trung tâm Y tế Quận 8, Trung tâm Y tế Quận 10, Trung tâm Y tế Quận 11, Trung tâm Y tế Quận 12, Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận, Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh, Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh, Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn, Trung tâm Y tế huyện Nhà Bè, Trung tâm Y tế huyện Cần Giờ, Trung tâm Y tế huyện Củ Chi

| STT | Dịch vụ kỹ thuật | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **I** | **Danh mục bảo hiểm y tế thanh toán** | | |
| 1 | Giá khám bệnh, hội chẩn | 39.800 | |
| 2 | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh). | 200.000 | |
| **II** | **Danh mục không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu** | | |
| 1 | Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang) | 160.000 | |
| 2 | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang) | 160.000 | |
| 3 | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang) | 450.000 | |

PHỤ LỤC I.4

# GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

*(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

"Áp dụng tại:
- Trạm y tế
- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng
(theo danh sách đính kèm)"

| STT | Dịch vụ kỹ thuật | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **I** | **Danh mục bảo hiểm y tế thanh toán** | | |
| 4 | Giá khám bệnh, hội chẩn | 36.500 | |
| **II** | **Danh mục không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu** | | |
| 7 | Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang) | 160.000 | |
| 8 | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang) | 160.000 | |
| 9 | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang) | 450.000 | |

PHỤ LỤC II.1

# GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

*(Đính kèm Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11 / 12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

Áp dụng tại:
Bệnh viện Bình Dân, Bệnh viện Nhân dân 115, Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình, Bệnh viện Nhân dân Gia Định, Bệnh viện Nhi đồng 1, Bệnh viện Nhi đồng 2, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới, Bệnh viện Nguyễn Tri Phương, Bệnh viện Nguyễn Trãi, Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch, Bệnh viện Trưng Vương, Viện Y dược học dân tộc, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Ung Bướu, Bệnh viện Phục hồi chức năng-Điều trị bệnh nghề nghiệp, Bệnh viện An Bình, Bệnh viện Nhi đồng Thành phố, Viện Tim, Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố, Bệnh viện Lê Văn Thịnh, Bệnh viện thành phố Thủ Đức, Bệnh viện quận Bình Tân

| STT | Dịch vụ kỹ thuật | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy/ghép tế bào gốc | 928.100 | |
| 2 | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu | 558.600 | |
| 3 | **Ngày giường bệnh Nội khoa:** | | |
| 3.1 | **Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell) | 305.500 | |
| 3.2 | **Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 273.800 | |
| 3.3 | **Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng | 232.900 | |
| 4 | **Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;** | 0 | |
| 4.1 | **Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể | 400.400 | |
| 4.2 | **Loại 2** : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể | 364.400 | |
| 4.3 | **Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể | 320.700 | |
| 4.4 | **Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể | 286.700 | |
| 5 | **Ngày giường điều trị ban ngày** | Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng | |

PHỤ LỤC II.2

# GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

*(Đính kèm Nghị quyết số 443/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

Áp dụng tại:
Bệnh viện ĐKKV Củ Chi, Bệnh viện ĐKKV Hóc Môn, Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn, Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Quận 1, Bệnh viện Quận 4, Bệnh viện Quận 6, Bệnh viện Quận 7, Bệnh viện Quận 8, Bệnh viện Lê Văn Việt, Bệnh viện Quận 11, Bệnh viện Quận 12, Bệnh viện quận Phú Nhuận, Bệnh viện quận Bình Thạnh, Bệnh viện quận Tân Phú, Bệnh viện quận Tân Bình, Bệnh viện quận Gò Vấp, Bệnh viện huyện Bình Chánh, Bệnh viện huyện Củ Chi, Bệnh viện huyện Nhà Bè, Trung tâm Y tế quận Gò Vấp, Trung tâm Y tế quận Tân Phú, Trung tâm Y tế quận Tân Bình, Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức, Trung tâm Y tế quận Bình Tân.

| STT | Dịch vụ kỹ thuật | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc | 799.600 | |
| 2 | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu | 418.500 | |
| 3 | **Ngày giường bệnh Nội khoa:** | | |
| 3.1 | **Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell) | 257.100 | |
| 3.2 | **Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 222.300 | |
| 3.3 | **Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng | 177.300 | |
| 4 | **Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;** | | |
| 4.1 | **Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể | 341.800 | |
| 4.2 | **Loại 2** : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể | 301.600 | |
| 4.3 | **Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể | 269.200 | |
| 4.4 | **Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể | 229.200 | |

PHỤ LỤC II.3

# GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

*(Đính kèm Nghị quyết số 48 /NQ-HĐND ngày 11 / 12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

Áp dụng tại:
Bệnh viện Bến Sắn, Trung tâm Y tế Quận 1, Trung tâm Y tế Quận 3, Trung tâm Y tế Quận 4, Trung tâm Y tế Quận 5, Trung tâm Y tế Quận 6, Trung tâm Y tế Quận 7, Trung tâm Y tế Quận 8, Trung tâm Y tế Quận 10, Trung tâm Y tế Quận 11, Trung tâm Y tế Quận 12, Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận, Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh, Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh, Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn, Trung tâm Y tế huyện Nhà Bè, Trung tâm Y tế huyện Cần Giờ, Trung tâm Y tế huyện Củ Chi

| STT | Dịch vụ kỹ thuật | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **1** | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc | 0 | |
| **2** | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu | 364.400 | |
| **3** | **Ngày giường bệnh Nội khoa:** | | |
| 3.1 | **Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell) | 245.000 | |
| 3.2 | **Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 211.000 | |
| 3.3 | **Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng | 169.200 | |
| **4** | **Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;** | | |
| 4.1 | **Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể | 0 | |
| 4.2 | **Loại 2** : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể | 272.200 | |
| 4.3 | **Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể | 241.300 | |
| 4.4 | **Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể | 202.300 | |

PHỤ LỤC II.4

# GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

*(Đính kèm Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11 /12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

Áp dụng tại:
- Trạm y tế
- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng

(theo danh sách đính kèm)

| STT | Dịch vụ kỹ thuật | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc | 0 | |
| 2 | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu | 327.900 | |
| 3 | **Ngày giường bệnh Nội khoa:** | | |
| 3.1 | **Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell) | 219.100 | |
| 3.2 | **Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 188.000 | |
| 3.3 | **Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng | 156.300 | |
| 4 | **Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;** | | |
| 4.1 | **Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể | 0 | |
| 4.2 | **Loại 2** : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể | 248.700 | |
| 4.3 | **Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể | 215.500 | |
| 4.4 | **Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể | 185.000 | |

PHỤ LỤC III.1

# GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

*(Đính kèm Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

Áp dụng tại:

- Bệnh viện Bình Dân, Bệnh viện Nhân dân 115, Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình, Bệnh viện Nhân dân Gia Định, Bệnh viện Nhi đồng 1, Bệnh viện Nhi đồng 2, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới, Bệnh viện Nguyễn Tri Phương, Bệnh viện Nguyễn Trãi, Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch, Bệnh viện Trưng Vương, Viện Y dược học dân tộc, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Ung Bướu, Bệnh viện Phục hồi chức năng-Điều trị bệnh nghề nghiệp, Bệnh viện An Bình, Bệnh viện Nhi đồng Thành phố, Viện Tim, Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố, Bệnh viện Lê Văn Thịnh, Bệnh viện thành phố Thủ Đức, Bệnh viện quận Bình Tân.
- Bệnh viện ĐKKV Củ Chi, Bệnh viện ĐKKV Hóc Môn, Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn, Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Quận 1, Bệnh viện Quận 4, Bệnh viện Quận 6, Bệnh viện Quận 7, Bệnh viện Quận 8, Bệnh viện Lê Văn Việt, Bệnh viện Quận 11, Bệnh viện Quận 12, Bệnh viện quận Phú Nhuận, Bệnh viện quận Bình Thạnh, Bệnh viện quận Tân Phú, Bệnh viện quận Tân Bình, Bệnh viện quận Gò Vấp, Bệnh viện huyện Bình Chánh, Bệnh viện huyện Củ Chi, Bệnh viện huyện Nhà Bè, Trung tâm Y tế quận Gò Vấp, Trung tâm Y tế quận Tân Phú, Trung tâm Y tế quận Tân Bình, Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức, Trung tâm Y tế quận Bình Tân.
- Bệnh viện Bến Sắn, Trung tâm Y tế Quận 1, Trung tâm Y tế Quận 3, Trung tâm Y tế Quận 4, Trung tâm Y tế Quận 5, Trung tâm Y tế Quận 6, Trung tâm Y tế Quận 7, Trung tâm Y tế Quận 8, Trung tâm Y tế Quận 10, Trung tâm Y tế Quận 11, Trung tâm Y tế Quận 12, Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận, Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh, Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh, Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn, Trung tâm Y tế huyện Nhà Bè, Trung tâm Y tế huyện Cần Giờ, Trung tâm Y tế huyện Củ Chi.

## A. DANH MỤC DỊCH VỤ DO QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 01.0002.1778 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.2 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | 39.900 | |
| 2 | 01.0004.0321 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.4 | Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản | Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản | 185.000 | |
| 3 | 01.0006.0215 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.6 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 4 | 01.0007.0099 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.7 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng | 685.500 | |
| 5 | 01.0008.0100 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.8 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng | 1.158.500 | |
| 6 | 01.0009.0098 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.9 | Đặt catheter động mạch | Đặt catheter động mạch | 1.400.500 | |
| 7 | 01.0012.0298 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.12 | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương) | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương) | 885.800 | |
| 8 | 01.0013.0298 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.13 | Đặt đường truyền vào thể hang | Đặt đường truyền vào thể hang | 885.800 | |
| 9 | 01.0014.1774 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.14 | Đặt catheter động mạch phổi | Đặt catheter động mạch phổi | 4.587.800 | Bao gồm cả catheter Swan ganz, bộ phận nhận cảm áp lực |
| 10 | 01.0018.0004 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.18 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | 252.300 | |
| 11 | 01.0019.0004 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.19 | Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường | Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường | 252.300 | |
| 12 | 01.0020.0001 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.20 | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu | 58.600 | |
| 13 | 01.0021.0001 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.21 | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu | 58.600 | |
| 14 | 01.0023.0097 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.23 | Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO | Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO | 578.500 | Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến) |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | 01.0025.0004 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.25 | Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM | Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM | 252.300 | |
| 16 | 01.0032.0299 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.32 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | 532.400 | |
| 17 | 01.0033.0391 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.33 | Đặt máy khử rung tự động | Đặt máy khử rung tự động | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung |
| 18 | 01.0034.0299 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.34 | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện | 532.400 | |
| 19 | 01.0036.0192 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.36 | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực | 1.042.500 | |
| 20 | 01.0040.0081 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.40 | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm | 280.500 | |
| 21 | 01.0041.0081 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.41 | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu | 280.500 | |
| 22 | 01.0042.0099 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.42 | Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da | Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da | 685.500 | |
| 23 | 01.0048.0290 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.48 | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt] | 5.655.200 | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO |
| 24 | 01.0048.0291 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.48 | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây] | 1.665.900 | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO |
| 25 | 01.0048.0292 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.48 | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi] | 1.596.200 | Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện |
| 26 | 01.0048.0293 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.48 | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc] | 2.697.900 | |
| 27 | 01.0049.0290 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.49 | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt] | 5.655.200 | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO. |
| 28 | 01.0049.0291 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.49 | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây] | 1.665.900 | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO. |
| 29 | 01.0049.0292 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.49 | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi] | 1.596.200 | Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện. |
| 30 | 01.0049.0293 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.49 | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc] | 2.697.900 | |
| 31 | 01.0053.0075 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.53 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | 40.300 | |
| 32 | 01.0054.0114 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.54 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | 14.100 | |
| 33 | 01.0055.0114 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.55 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) | 14.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | 01.0056.0300 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.56 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) | 373.600 | |
| 35 | 01.0063.0071 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.65 | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | 248.500 | |
| 36 | 01.0066.1888 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.66 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | 600.500 | |
| 37 | 01.0067.1888 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.67 | Đặt nội khí quản 2 nòng | Đặt nội khí quản 2 nòng | 600.500 | Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường. |
| 38 | 01.0068.0298 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.68 | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube | 885.800 | |
| 39 | 01.0069.0298 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.69 | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu | 885.800 | |
| 40 | 01.0070.1888 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.70 | Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC) | Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC) | 600.500 | Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường. |
| 41 | 01.0071.0120 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.71 | Mở khí quản cấp cứu | Mở khí quản cấp cứu | 759.800 | |
| 42 | 01.0072.0120 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.72 | Mở khí quản qua màng nhẫn giáp | Mở khí quản qua màng nhẫn giáp | 759.800 | |
| 43 | 01.0073.0120 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.73 | Mở khí quản thường quy | Mở khí quản thường quy | 759.800 | |
| 44 | 01.0074.0120 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.74 | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở | 759.800 | |
| 45 | 01.0076.0200 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.76 | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 46 | 01.0077.1888 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.77 | Thay ống nội khí quản | Thay ống nội khí quản | 600.500 | |
| 47 | 01.0080.0206 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.80 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | 263.700 | |
| 48 | 01.0085.0277 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.85 | Vận động trị liệu hô hấp | Vận động trị liệu hô hấp | 32.900 | |
| 49 | 01.0086.0898 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.86 | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung |
| 50 | 01.0087.0898 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.87 | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung |
| 51 | 01.0089.0206 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.89 | Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng | Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng | 263.700 | |
| 52 | 01.0090.0883 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.90 | Đặt stent khí phế quản | Đặt stent khí phế quản | 7.740.800 | Chưa bao gồm stent |
| 53 | 01.0091.0071 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.91 | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp | 248.500 | |
| 54 | 01.0092.0001 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.92 | Siêu âm màng phổi cấp cứu | Siêu âm màng phổi cấp cứu | 58.600 | |
| 55 | 01.0093.0079 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.93 | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter | 162.900 | |
| 56 | 01.0094.0111 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.94 | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp | 192.300 | |
| 57 | 01.0095.0094 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.95 | Mở màng phổi cấp cứu | Mở màng phổi cấp cứu | 628.500 | |
| 58 | 01.0096.0094 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.96 | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca | 628.500 | |
| 59 | 01.0097.0111 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.97 | Dẫn lưu màng phổi liên tục | Dẫn lưu màng phổi liên tục | 192.300 | |
| 60 | 01.0098.0079 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.98 | Chọc hút dịch, khí trung thất | Chọc hút dịch, khí trung thất | 162.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 61 | 01.0099.0111 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.99 | Dẫn lưu trung thất liên tục | Dẫn lưu trung thất liên tục | 192.300 | |
| 62 | 01.0101.0125 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.101 | Nội soi màng phổi sinh thiết | Nội soi màng phổi sinh thiết | 5.859.300 | Đã bao gồm thuốc gây mê |
| 63 | 01.0104.0109 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.104 | Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi | Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi | 228.500 | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi |
| 64 | 01.0105.0109 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.105 | Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi | Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi | 228.500 | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi |
| 65 | 01.0106.0128 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.106 | Nội soi khí phế quản cấp cứu | Nội soi khí phế quản cấp cứu | 1.508.100 | |
| 66 | 01.0108.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.108 | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy | 2.310.600 | |
| 67 | 01.0110.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.110 | Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy | Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy | 2.310.600 | |
| 68 | 01.0111.0129 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.111 | Nội soi khí phế quản lấy dị vật | Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê] | 3.308.100 | |
| 69 | 01.0112.0128 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.112 | Bơm rửa phế quản | Bơm rửa phế quản | 1.508.100 | |
| 70 | 01.0115.0297 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.115 | Siêu âm nội soi phế quản ống mềm | Siêu âm nội soi phế quản ống mềm | 1.443.900 | |
| 71 | 01.0116.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.116 | Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy | Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy | 2.310.600 | |
| 72 | 01.0117.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.117 | Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy | Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy | 2.310.600 | |
| 73 | 01.0118.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.118 | Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy | Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy | 2.310.600 | |
| 74 | 01.0119.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.119 | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy | 2.310.600 | |
| 75 | 01.0128.0209 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.128 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế] | 625.000 | Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy). |
| 76 | 01.0129.0209 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.129 | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 77 | 01.0130.0209 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.130 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 78 | 01.0131.0209 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.131 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 79 | 01.0132.0209 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.132 | Thông khí nhân tạo xâm nhập | Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 80 | 01.0133.0209 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.133 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 81 | 01.0134.0209 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.134 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế] | 625.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 82 | 01.0135.0209 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.135 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 83 | 01.0136.0209 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.136 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 84 | 01.0137.0209 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.137 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 85 | 01.0138.0209 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.138 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 86 | 01.0139.0209 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.139 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 87 | 01.0140.0209 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.140 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 88 | 01.0141.0209 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.141 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 89 | 01.0142.0209 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.142 | Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) | Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 90 | 01.0143.0209 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.143 | Thông khí nhân tạo với khí NO | Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 91 | 01.0144.0209 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.144 | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 92 | 01.0153.0297 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.153 | Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập | Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập | 1.443.900 | |
| 93 | 01.0156.1116 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.156 | Điều trị bằng oxy cao áp | Điều trị bằng oxy cao áp | 285.400 | |
| 94 | 01.0157.0508 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.157 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 58.400 | |
| 95 | 01.0158.0074 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.158 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | 532.500 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 96 | 01.0160.0210 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.160 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | 101.800 | |
| 97 | 01.0162.0121 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.162 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ | 405.500 | |
| 98 | 01.0163.0121 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.163 | Mở thông bàng quang trên xương mu | Mở thông bàng quang trên xương mu | 405.500 | |
| 99 | 01.0164.0210 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.164 | Thông bàng quang | Thông bàng quang | 101.800 | |
| 100 | 01.0165.0158 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.165 | Rửa bàng quang lấy máu cục | Rửa bàng quang lấy máu cục | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 101 | 01.0172.0101 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.172 | Đặt catheter lọc máu cấp cứu | Đặt catheter lọc máu cấp cứu | 1.158.500 | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu. |
| 102 | 01.0173.0195 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.173 | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch) | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch) | 1.607.000 | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận. |
| 103 | 01.0174.0195 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.174 | Thận nhân tạo cấp cứu | Thận nhân tạo cấp cứu | 1.607.000 | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận. |
| 104 | 01.0175.0196 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.175 | Thận nhân tạo thường quy | Thận nhân tạo thường quy | 588.500 | Quả lọc dây máu dùng 6 lần. |
| 105 | 01.0176.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.176 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 106 | 01.0177.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.177 | Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD) | Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD) | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 107 | 01.0178.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.178 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc |
| 108 | 01.0179.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.179 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc |
| 109 | 01.0180.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.180 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc |
| 110 | 01.0181.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.181 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc |
| 111 | 01.0182.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.182 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc |
| 112 | 01.0183.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.183 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc |
| 113 | 01.0184.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.184 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc |
| 114 | 01.0185.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.185 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc |
| 115 | 01.0186.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.186 | Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích | Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc |
| 116 | 01.0187.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.187 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp có tiêu cơ vân nặng | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp có tiêu cơ vân nặng | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc |
| 117 | 01.0188.0116 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.188 | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục[PD] | 595.500 | |
| 118 | 01.0188.0117 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.188 | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục | 1.050.000 | |
| 119 | 01.0189.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.189 | Lọc và tách huyết tương chọn lọc | Lọc và tách huyết tương chọn lọc | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 120 | 01.0191.0195 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.191 | Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc | Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc | 1.607.000 | Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn |
| 121 | 01.0192.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.192 | Thay huyết tương sử dụng huyết tương | Thay huyết tương sử dụng huyết tương | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 122 | 01.0193.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.193 | Thay huyết tương sử dụng albumin | Thay huyết tương sử dụng albumin | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 123 | 01.0194.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.194 | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 124 | 01.0195.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.195 | Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barre, nhược cơ | Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barre, nhược cơ | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 125 | 01.0196.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.196 | Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác | Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, cốc cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 126 | 01.0197.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.197 | Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP) | Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP) | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, cốc cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 127 | 01.0198.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.198 | Thay huyết tương trong suy gan cấp | Thay huyết tương trong suy gan cấp | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, cốc cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 128 | 01.0199.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.199 | Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp | Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, cốc cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 129 | 01.0200.0110 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.200 | Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS) | Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS) | 2.353.500 | Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc. |
| 130 | 01.0201.0849 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.201 | Soi đáy mắt cấp cứu | Soi đáy mắt cấp cứu | 60.000 | |
| 131 | 01.0202.0683 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.202 | Chọc dịch tủy sống | Chọc dịch tủy sống | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 132 | 01.0203.1775 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.203 | Ghi điện cơ cấp cứu | Ghi điện cơ cấp cứu | 135.300 | |
| 133 | 01.0207.1777 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.207 | Ghi điện não đồ cấp cứu | Ghi điện não đồ cấp cứu | 75.200 | |
| 134 | 01.0208.0004 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.208 | Siêu âm doppler xuyên sọ | Siêu âm doppler xuyên sọ | 252.300 | |
| 135 | 01.0209.0099 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.209 | Dẫn lưu não thất cấp cứu | Dẫn lưu não thất cấp cứu | 685.500 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ |
| 136 | 01.0216.0103 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.216 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 101.800 | |
| 137 | 01.0217.0502 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.217 | Mở thông dạ dày bằng nội soi | Mở thông dạ dày bằng nội soi | 2.745.200 | |
| 138 | 01.0218.0159 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.218 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 152.600 | |
| 139 | 01.0219.0160 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.219 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | 622.500 | |
| 140 | 01.0220.0162 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.220 | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) | 880.200 | |
| 141 | 01.0221.0211 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.221 | Thụt tháo | Thụt tháo | 92.400 | |
| 142 | 01.0222.0211 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.222 | Thụt giữ | Thụt giữ | 92.400 | |
| 143 | 01.0223.0211 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.223 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 92.400 | |
| 144 | 01.0231.0298 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.231 | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu | 885.800 | Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore |
| 145 | 01.0232.0140 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.232 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 146 | 01.0238.0299 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.238 | Đo áp lực ổ bụng | Đo áp lực ổ bụng | 532.400 | |
| 147 | 01.0239.0001 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.239 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu | 38.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 148 | 01.0240.0077 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.240 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | 153.700 | |
| 149 | 01.0242.0175 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.242 | Rửa màng bụng cấp cứu | Rửa màng bụng cấp cứu | 463.500 | |
| 150 | 01.0243.0095 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.243 | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm] | 729.400 | |
| 151 | 01.0243.0096 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.243 | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT] | 1.251.400 | |
| 152 | 01.0244.0165 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.244 | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông |
| 153 | 01.0247.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.247 | Hạ thân nhiệt chỉ huy | Hạ thân nhiệt chỉ huy | 2.310.600 | Chưa bao gồm: bộ hấy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn ho. nhiệt) |
| 154 | 01.0267.0203 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.267 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm] | 148.600 | |
| 155 | 01.0267.0204 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.267 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm] | 193.600 | |
| 156 | 01.0267.0205 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.267 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm] | 275.600 | |
| 157 | 01.0281.1510 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.281 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | 16.000 | |
| 158 | 01.0284.1269 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.284 | Định nhóm máu tại giường | Định nhóm máu tại giường | 42.100 | |
| 159 | 01.0285.1349 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.285 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | 13.600 | |
| 160 | 01.0286.1531 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.286 | Đo các chất khí trong máu | Đo các chất khí trong máu | 224.400 | |
| 161 | 01.0287.1532 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.287 | Đo lactat trong máu | Đo lactat trong máu | 100.900 | |
| 162 | 01.0288.1764 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.288 | Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần) | Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần) | 136.000 | |
| 163 | 01.0289.1772 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.289 | Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần) | Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần) | 169.200 | |
| 164 | 01.0292.1771 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.292 | Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần) | Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần) | 1.406.900 | |
| 165 | 01.0293.1769 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.293 | Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần) | Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần) | 1.381.900 | |
| 166 | 01.0294.1771 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.294 | Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần) | Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần) | 1.406.900 | |
| 167 | 01.0298.1466 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.298 | Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay | Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay | 605.100 | |
| 168 | 01.0299.1239 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.299 | Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay | Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay | 272.900 | |
| 169 | 01.0302.1350 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.302 | Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay | Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay | 43.500 | |
| 170 | 01.0303.0001 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.303 | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh | 58.600 | |
| 171 | 01.0313.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.313 | Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS) | Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS) | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 172 | 01.0317.0099 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.317 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | 685.500 | |
| 173 | 01.0318.0100 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.318 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | 1.158.500 | |
| 174 | 01.0319.0100 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.319 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | 1.158.500 | |
| 175 | 01.0322.0097 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.322 | Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp | Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp | 578.500 | Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết |
| 176 | 01.0326.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.326 | Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử | Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 177 | 01.0327.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.327 | Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% | Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 178 | 01.0328.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.328 | Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES) | Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES) | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 179 | 01.0329.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.329 | Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh | Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 180 | 01.0330.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.330 | Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp | Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc |
| 181 | 01.0331.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.331 | Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp | Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc |
| 182 | 01.0332.0118 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.332 | Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b) | Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b) | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc |
| 183 | 01.0336.0158 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.336 | Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc | Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất |
| 184 | 01.0337.0195 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.337 | Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) | Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) | 1.607.000 | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận |
| 185 | 01.0338.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.338 | Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% | Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 186 | 01.0339.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.339 | Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử | Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 187 | 01.0340.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.340 | Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh | Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 188 | 01.0341.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.341 | Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ | Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 189 | 01.0342.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.342 | Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% | Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 190 | 01.0343.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.343 | Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử | Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 191 | 01.0344.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.344 | Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh | Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 192 | 01.0346.0097 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.346 | Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp | Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp | 578.500 | Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết |
| 193 | 01.0347.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.347 | Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh | Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 194 | 01.0348.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.348 | Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp | Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 195 | 01.0349.0195 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.349 | Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp | Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp | 1.607.000 | Quả lọc dây máu dùng 1 lần, đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0.25 lần cho 1 lần chạy thận |
| 196 | 01.0351.0140 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.351 | Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực | Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 197 | 01.0352.0140 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.352 | Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực | Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 198 | 01.0353.0140 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.353 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 199 | 01.0355.0165 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.355 | Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu | Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông |
| 200 | 01.0356.0078 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.356 | Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp | Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp | 195.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 201 | 01.0357.0078 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.357 | Chọc hút dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu | Chọc hút dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu | 195.900 | |
| 202 | 01.0359.0119 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.359 | Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride | Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 203 | 01.0362.0074 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.362 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc | 552.500 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 204 | 01.0364.1169 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.364 | Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu | Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu | 172.800 | Chưa bao gồm hoá chất |
| 205 | 01.0368.1889 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.368 | Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất | Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất | 235.800 | |
| 206 | 01.0371.1773 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.371 | Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu | Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu | 87.000 | |
| 207 | 01.0372.1591 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.372 | Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu | Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu | 50.400 | |
| 208 | 01.0373.1762 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.373 | Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu | Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu | 308.300 | |
| 209 | 01.0374.1766 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.374 | Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu) | Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu) | 112.400 | |
| 210 | 01.0375.1770 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.375 | Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử | Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử | 435.300 | |
| 211 | 01.0376.1769 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.376 | Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ | Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ | 1.381.900 | |
| 212 | 01.0377.1771 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.377 | Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ | Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ | 1.406.900 | |
| 213 | 01.0380.1169 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.380 | Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc) | Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc) | 172.800 | Chưa bao gồm hoá chất |
| 214 | 01.0386.0097 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.386 | Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp | Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp | 578.500 | Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết |
| 215 | 02.0002.0071 | 02. NỘI KHOA | 2.2 | Bơm rửa khoang màng phổi | Bơm rửa khoang màng phổi | 248.500 | |
| 216 | 02.0003.0073 | 02. NỘI KHOA | 2.3 | Bơm streptokinase vào khoang màng phổi | Bơm streptokinase vào khoang màng phổi | 1.048.500 | |
| 217 | 02.0005.0081 | 02. NỘI KHOA | 2.5 | Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm | 280.500 | |
| 218 | 02.0006.0088 | 02. NỘI KHOA | 2.6 | Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | 764.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng |
| 219 | 02.0008.0078 | 02. NỘI KHOA | 2.8 | Chọc hút dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | 195.900 | |
| 220 | 02.0009.0077 | 02. NỘI KHOA | 2.9 | Chọc dò dịch màng phổi | Chọc dò dịch màng phổi | 153.700 | |
| 221 | 02.0011.0079 | 02. NỘI KHOA | 2.11 | Chọc hút khí màng phổi | Chọc hút khí màng phổi | 162.900 | |
| 222 | 02.0012.0095 | 02. NỘI KHOA | 2.12 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | 729.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 223 | 02.0013.0096 | 02. NỘI KHOA | 2.13 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | 1.251.400 | |
| 224 | 02.0015.0071 | 02. NỘI KHOA | 2.15 | Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm | Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm | 248.500 | |
| 225 | 02.0017.1888 | 02. NỘI KHOA | 2.17 | Đặt nội khí quản 2 nòng | Đặt nội khí quản 2 nòng | 600.500 | |
| 226 | 02.0018.1116 | 02. NỘI KHOA | 2.18 | Điều trị bằng oxy cao áp | Điều trị bằng oxy cao áp | 285.400 | |
| 227 | 02.0020.1816 | 02. NỘI KHOA | 2.20 | Đo đa ký hô hấp | Đo đa ký hô hấp | 2.077.900 | |
| 228 | 02.0023.1792 | 02. NỘI KHOA | 2.23 | Đo đa ký giấc ngủ | Đo đa ký giấc ngủ | 2.343.500 | |
| 229 | 02.0024.1791 | 02. NỘI KHOA | 2.24 | Đo chức năng hô hấp | Đo chức năng hô hấp | 144.300 | |
| 230 | 02.0025.0109 | 02. NỘI KHOA | 2.25 | Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi | Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi | 228.500 | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi |
| 231 | 02.0026.0111 | 02. NỘI KHOA | 2.26 | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục | 192.300 | |
| 232 | 02.0027.0129 | 02. NỘI KHOA | 2.27 | Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản | Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản | 3.308.100 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ |
| 233 | 02.0032.0898 | 02. NỘI KHOA | 2.32 | Khí dung thuốc giãn phế quản | Khí dung thuốc giãn phế quản | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung |
| 234 | 02.0034.0061 | 02. NỘI KHOA | 2.34 | Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng | Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng | 3.918.100 | Chưa bao gồm bóng nong, hỗ nong |
| 235 | 02.0036.0127 | 02. NỘI KHOA | 2.36 | Nội soi phế quản dưới gây mê | Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết] | 1.808.100 | |
| 236 | 02.0036.0128 | 02. NỘI KHOA | 2.36 | Nội soi phế quản dưới gây mê | Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết] | 1.508.100 | |
| 237 | 02.0036.0129 | 02. NỘI KHOA | 2.36 | Nội soi phế quản dưới gây mê | Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật] | 3.308.100 | |
| 238 | 02.0038.0125 | 02. NỘI KHOA | 2.38 | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi | 5.859.300 | Đã bao gồm thuốc gây mê |
| 239 | 02.0039.0124 | 02. NỘI KHOA | 2.39 | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất | 5.081.300 | Đã bao gồm thuốc gây mê |
| 240 | 02.0040.0131 | 02. NỘI KHOA | 2.40 | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê] | 1.204.300 | |
| 241 | 02.0041.0133 | 02. NỘI KHOA | 2.41 | Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần | Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần | 2.938.400 | |
| 242 | 02.0042.0883 | 02. NỘI KHOA | 2.42 | Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản | Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản | 7.740.800 | Chưa bao gồm stent |
| 243 | 02.0043.0127 | 02. NỘI KHOA | 2.43 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê] | 1.808.100 | |
| 244 | 02.0043.0131 | 02. NỘI KHOA | 2.43 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê] | 1.204.300 | |
| 245 | 02.0044.0883 | 02. NỘI KHOA | 2.44 | Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần | Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần | 7.740.800 | Chưa bao gồm stent |
| 246 | 02.0045.0130 | 02. NỘI KHOA | 2.45 | Nội soi phế quản ống mềm | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê] | 793.800 | |
| 247 | 02.0045.0131 | 02. NỘI KHOA | 2.45 | Nội soi phế quản ống mềm | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết] | 1.204.300 | |
| 248 | 02.0045.0132 | 02. NỘI KHOA | 2.45 | Nội soi phế quản ống mềm | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật] | 2.678.400 | |
| 249 | 02.0045.0187 | 02. NỘI KHOA | 2.45 | Nội soi phế quản ống mềm | Nội soi phế quản ống mềm | 965.700 | |
| 250 | 02.0046.0129 | 02. NỘI KHOA | 2.46 | Nội soi phế quản ống cứng | Nội soi phế quản ống cứng [gây mê] | 3.308.100 | |
| 251 | 02.0046.0132 | 02. NỘI KHOA | 2.46 | Nội soi phế quản ống cứng | Nội soi phế quản ống cứng [gây tê] | 2.678.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 252 | 02.0048.0127 | 02. NỘI KHOA | 2.48 | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê] | 1.808.100 | |
| 253 | 02.0048.0131 | 02. NỘI KHOA | 2.48 | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê] | 1.204.300 | |
| 254 | 02.0049.0128 | 02. NỘI KHOA | 2.49 | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê] | 1.508.100 | |
| 255 | 02.0049.0130 | 02. NỘI KHOA | 2.49 | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê] | 793.800 | |
| 256 | 02.0050.0129 | 02. NỘI KHOA | 2.50 | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê] | 3.308.100 | |
| 257 | 02.0050.0132 | 02. NỘI KHOA | 2.50 | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê] | 2.678.400 | |
| 258 | 02.0051.0118 | 02. NỘI KHOA | 2.51 | Nội soi phế quản qua ống nội khí quản | Nội soi phế quản qua ống nội khí quản | 2.310.600 | |
| 259 | 02.0054.0118 | 02. NỘI KHOA | 2.54 | Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy | Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy | 2.310.600 | |
| 260 | 02.0058.0122 | 02. NỘI KHOA | 2.58 | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản | 112.300 | |
| 261 | 02.0061.0164 | 02. NỘI KHOA | 2.61 | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe | 194.700 | |
| 262 | 02.0062.0161 | 02. NỘI KHOA | 2.62 | Rửa phổi toàn bộ | Rửa phổi toàn bộ | 8.858.800 | Đã bao gồm thuốc gây mê |
| 263 | 02.0063.0001 | 02. NỘI KHOA | 2.63 | Siêu âm màng phổi cấp cứu | Siêu âm màng phổi cấp cứu | 58.600 | |
| 264 | 02.0064.0175 | 02. NỘI KHOA | 2.64 | Sinh thiết màng phổi mù | Sinh thiết màng phổi mù | 463.500 | |
| 265 | 02.0065.0169 | 02. NỘI KHOA | 2.65 | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | 1.064.900 | |
| 266 | 02.0066.0171 | 02. NỘI KHOA | 2.66 | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | 1.972.300 | |
| 267 | 02.0067.0206 | 02. NỘI KHOA | 2.67 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | 263.700 | |
| 268 | 02.0068.0277 | 02. NỘI KHOA | 2.68 | Vận động trị liệu hô hấp | Vận động trị liệu hô hấp | 72.900 | |
| 269 | 02.0069.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.69 | Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch | Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng đóng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đóng mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo; bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 270 | 02.0070.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.70 | Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ | Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đóng mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 271 | 02.0071.0391 | 02. NỘI KHOA | 2.71 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung |
| 272 | 02.0072.0391 | 02. NỘI KHOA | 2.72 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung |
| 273 | 02.0073.0391 | 02. NỘI KHOA | 2.73 | Cấy máy phá rung tự động (ICD) | Cấy máy phá rung tự động (ICD) | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung |
| 274 | 02.0074.0081 | 02. NỘI KHOA | 2.74 | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim | 280.500 | |
| 275 | 02.0075.0081 | 02. NỘI KHOA | 2.75 | Chọc dò màng ngoài tim | Chọc dò màng ngoài tim | 280.500 | |
| 276 | 02.0076.0081 | 02. NỘI KHOA | 2.76 | Dẫn lưu màng ngoài tim | Dẫn lưu màng ngoài tim | 280.500 | |
| 277 | 02.0077.0391 | 02. NỘI KHOA | 2.77 | Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim | Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung |
| 278 | 02.0078.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.78 | Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ | Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đóng mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 279 | 02.0079.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.79 | Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu | Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đông mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 280 | 02.0080.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.80 | Đặt stent ống động mạch | Đặt stent ống động mạch | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đông mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 281 | 02.0081.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.81 | Đặt bóng đối xung động mạch chủ | Đặt bóng đối xung động mạch chủ | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đông mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 282 | 02.0082.0055 | 02. NỘI KHOA | 2.82 | Đặt stent phình động mạch chủ | Đặt stent phình động mạch chủ | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ |
| 283 | 02.0083.0055 | 02. NỘI KHOA | 2.83 | Đặt stent hẹp động mạch chủ | Đặt stent hẹp động mạch chủ | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ |
| 284 | 02.0084.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.84 | Đặt coil bít ống động mạch | Đặt coil bít ống động mạch | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 285 | 02.0085.1778 | 02. NỘI KHOA | 2.85 | Điện tim thường | Điện tim thường | 39.900 | |
| 286 | 02.0086.0106 | 02. NỘI KHOA | 2.86 | Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio | Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio | 3.638.300 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 287 | 02.0087.0106 | 02. NỘI KHOA | 2.87 | Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim | Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim | 3.638.300 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim. |
| 288 | 02.0088.0107 | 02. NỘI KHOA | 2.88 | Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch | Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch | 2.157.100 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser. |
| 289 | 02.0089.0108 | 02. NỘI KHOA | 2.89 | Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio | Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio | 2.057.100 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF |
| 290 | 02.0090.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.90 | Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp | Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), bơm áp lực |
| 291 | 02.0092.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.92 | Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch | Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, bướu lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), bơm áp lực, dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đóng mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 292 | 02.0093.0319 | 02. NỘI KHOA | 2.93 | Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính | Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính | 677.500 | |
| 293 | 02.0094.0321 | 02. NỘI KHOA | 2.94 | Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản | Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản | 185.000 | |
| 294 | 02.0095.1798 | 02. NỘI KHOA | 2.95 | Holter điện tâm đồ | Holter điện tâm đồ | 215.800 | |
| 295 | 02.0096.1798 | 02. NỘI KHOA | 2.96 | Holter huyết áp | Holter huyết áp | 215.800 | |
| 296 | 02.0098.0391 | 02. NỘI KHOA | 2.98 | Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp | Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp | 1.879.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 297 | 02.0099.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.99 | Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch | Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 298 | 02.0100.0069 | 02. NỘI KHOA | 2.100 | Lập trình máy tạo nhịp tim | Lập trình máy tạo nhịp tim | 89.300 | |
| 299 | 02.0101.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.101 | Nong và đặt stent động mạch vành | Nong và đặt stent động mạch vành | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 300 | 02.0102.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.102 | Nong và đặt stent các động mạch khác | Nong và đặt stent các động mạch khác | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 301 | 02.0103.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.103 | Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue | Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), bơm áp lực, dù bảo vệ chống tắc mạch, bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch, van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 302 | 02.0104.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.104 | Nong van động mạch chủ | Nong van động mạch chủ | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), bơm áp lực, dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch, van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 303 | 02.0105.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.105 | Nong hẹp eo động mạch chủ | Nong hẹp eo động mạch chủ | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), bơm áp lực, dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch, van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 304 | 02.0106.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.106 | Nong van động mạch phổi | Nong van động mạch phổi | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đóng mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo; bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 305 | 02.0107.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.107 | Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính | Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đóng mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 306 | 02.0108.0055 | 02. NỘI KHOA | 2.108 | Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent | Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, kẹp nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đóng mạch các loại, các cỡ. |
| 307 | 02.0109.1779 | 02. NỘI KHOA | 2.109 | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ | 236.600 | |
| 308 | 02.0110.1798 | 02. NỘI KHOA | 2.110 | Nghiệm pháp bàn nghiêng | Nghiệm pháp bàn nghiêng | 215.800 | |
| 309 | 02.0111.1798 | 02. NỘI KHOA | 2.111 | Nghiệm pháp atropin | Nghiệm pháp atropin | 215.800 | |
| 310 | 02.0112.0004 | 02. NỘI KHOA | 2.112 | Siêu âm doppler mạch máu | Siêu âm doppler mạch máu | 252.300 | |
| 311 | 02.0113.0004 | 02. NỘI KHOA | 2.113 | Siêu âm doppler tim | Siêu âm doppler tim | 252.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 312 | 02.0114.0006 | 02. NỘI KHOA | 2.114 | Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc) | Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc) | 616.300 | |
| 313 | 02.0115.0005 | 02. NỘI KHOA | 2.115 | Siêu âm tim cản âm | Siêu âm tim cản âm | 286.300 | |
| 314 | 02.0116.0007 | 02. NỘI KHOA | 2.116 | Siêu âm tim 4D | Siêu âm tim 4D | 486.300 | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. |
| 315 | 02.0117.0008 | 02. NỘI KHOA | 2.117 | Siêu âm tim qua thực quản | Siêu âm tim qua thực quản | 834.300 | |
| 316 | 02.0118.0009 | 02. NỘI KHOA | 2.118 | Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS) | Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS) | 2.068.300 | Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch. |
| 317 | 02.0119.0004 | 02. NỘI KHOA | 2.119 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | 252.300 | |
| 318 | 02.0120.0192 | 02. NỘI KHOA | 2.120 | Sốc điện điều trị rung nhĩ | Sốc điện điều trị rung nhĩ | 1.042.500 | |
| 319 | 02.0121.0320 | 02. NỘI KHOA | 2.121 | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh | 365.100 | |
| 320 | 02.0122.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.122 | Thay van động mạch chủ qua da | Thay van động mạch chủ qua da | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiosel, perclose...); bơm áp lực, dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch, van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 321 | 02.0123.1816 | 02. NỘI KHOA | 2.123 | Thăm dò điện sinh lý tim | Thăm dò điện sinh lý tim | 2.077.900 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim. |
| 322 | 02.0125.0053 | 02. NỘI KHOA | 2.125 | Thông tim chẩn đoán (dưới DSA) | Thông tim chẩn đoán (dưới DSA) | 6.218.100 | |
| 323 | 02.0126.0053 | 02. NỘI KHOA | 2.126 | Thông tim và chụp buồng tim cản quang | Thông tim và chụp buồng tim cản quang | 6.218.100 | |
| 324 | 02.0127.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.127 | Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị | Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị | 7.118.100 | Chưa bao gồm catheter đốt và cáp nối |
| 325 | 02.0129.0083 | 02. NỘI KHOA | 2.129 | Chọc dò dịch não tủy | Chọc dò dịch não tủy | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 326 | 02.0132.0274 | 02. NỘI KHOA | 2.132 | Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A | Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A | 1.260.800 | Chưa bao gồm thuốc |
| 327 | 02.0133.0274 | 02. NỘI KHOA | 2.133 | Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A | Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A | 1.260.800 | Chưa bao gồm thuốc |
| 328 | 02.0139.0274 | 02. NỘI KHOA | 2.139 | Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A | Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A | 1.260.800 | Chưa bao gồm thuốc |
| 329 | 02.0142.1775 | 02. NỘI KHOA | 2.142 | Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ | Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ | 135.300 | |
| 330 | 02.0143.1775 | 02. NỘI KHOA | 2.143 | Đo điện thế kích thích bằng điện cơ | Đo điện thế kích thích bằng điện cơ | 135.300 | |
| 331 | 02.0144.1775 | 02. NỘI KHOA | 2.144 | Ghi điện cơ cấp cứu | Ghi điện cơ cấp cứu | 135.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 332 | 02.0145.1777 | 02. NỘI KHOA | 2.145 | Ghi điện não thường quy | Ghi điện não thường quy | 75.200 | |
| 333 | 02.0148.1775 | 02. NỘI KHOA | 2.148 | Ghi điện cơ bằng điện cực kim | Ghi điện cơ bằng điện cực kim | 135.300 | |
| 334 | 02.0150.0114 | 02. NỘI KHOA | 2.150 | Hút đờm hầu họng | Hút đờm hầu họng | 14.100 | |
| 335 | 02.0153.0004 | 02. NỘI KHOA | 2.153 | Siêu âm doppler xuyên sọ | Siêu âm doppler xuyên sọ | 252.300 | |
| 336 | 02.0154.0004 | 02. NỘI KHOA | 2.154 | Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường | Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường | 252.300 | |
| 337 | 02.0156.0849 | 02. NỘI KHOA | 2.156 | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường | 60.000 | |
| 338 | 02.0159.1775 | 02. NỘI KHOA | 2.159 | Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý | Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý | 135.300 | |
| 339 | 02.0160.1777 | 02. NỘI KHOA | 2.160 | Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ | Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ | 75.200 | |
| 340 | 02.0163.0203 | 02. NỘI KHOA | 2.163 | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN | 148.600 | |
| 341 | 02.0166.0283 | 02. NỘI KHOA | 2.166 | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) | 64.900 | |
| 342 | 02.0174.0121 | 02. NỘI KHOA | 2.174 | Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm | 405.500 | |
| 343 | 02.0175.0121 | 02. NỘI KHOA | 2.175 | Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm | 405.500 | |
| 344 | 02.0176.0121 | 02. NỘI KHOA | 2.176 | Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm | 405.500 | |
| 345 | 02.0177.0086 | 02. NỘI KHOA | 2.177 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | 126.700 | |
| 346 | 02.0178.0022 | 02. NỘI KHOA | 2.178 | Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản | Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản | 246.800 | |
| 347 | 02.0180.0099 | 02. NỘI KHOA | 2.180 | Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm | Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm | 685.500 | |
| 348 | 02.0181.0165 | 02. NỘI KHOA | 2.181 | Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm | Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông |
| 349 | 02.0182.0165 | 02. NỘI KHOA | 2.182 | Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm | Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông |
| 350 | 02.0183.0100 | 02. NỘI KHOA | 2.183 | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu | 1.158.500 | |
| 351 | 02.0184.0102 | 02. NỘI KHOA | 2.184 | Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu | Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu | 6.906.400 | |
| 352 | 02.0185.0101 | 02. NỘI KHOA | 2.185 | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu | 1.158.500 | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu. |
| 353 | 02.0186.0101 | 02. NỘI KHOA | 2.186 | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu | 1.158.500 | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu. |
| 354 | 02.0188.0210 | 02. NỘI KHOA | 2.188 | Đặt sonde bàng quang | Đặt sonde bàng quang | 101.800 | |
| 355 | 02.0190.0104 | 02. NỘI KHOA | 2.190 | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) | 950.500 | Chưa bao gồm Sonde JJ. |
| 356 | 02.0192.0430 | 02. NỘI KHOA | 2.192 | Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bến | Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bến | 3.015.000 | Chưa bao gồm dây cáp quang. |
| 357 | 02.0200.1782 | 02. NỘI KHOA | 2.200 | Đo áp lực thẩm thấu niệu | Đo áp lực thẩm thấu niệu | 35.600 | |
| 358 | 02.0201.0155 | 02. NỘI KHOA | 2.201 | Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole) | Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole) | 1.176.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 359 | 02.0202.0115 | 02. NỘI KHOA | 2.202 | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi | 1.010.000 | Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire. |
| 360 | 02.0203.0116 | 02. NỘI KHOA | 2.203 | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục | 595.500 | |
| 361 | 02.0204.0116 | 02. NỘI KHOA | 2.204 | Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD) | Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD) | 595.500 | |
| 362 | 02.0205.0119 | 02. NỘI KHOA | 2.205 | Lọc huyết tương (Plasmapheresis) | Lọc huyết tương (Plasmapheresis) | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 363 | 02.0206.0117 | 02. NỘI KHOA | 2.206 | Lọc màng bụng liên tục bằng máy | Lọc màng bụng liên tục bằng máy | 1.030.000 | |
| 364 | 02.0207.0119 | 02. NỘI KHOA | 2.207 | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 365 | 02.0208.0119 | 02. NỘI KHOA | 2.208 | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép) | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép) | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 366 | 02.0209.0194 | 02. NỘI KHOA | 2.209 | Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) | Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) | 1.570.000 | Chưa bao gồm catheter. |
| 367 | 02.0211.0156 | 02. NỘI KHOA | 2.211 | Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu | Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu | 273.500 | |
| 368 | 02.0212.0150 | 02. NỘI KHOA | 2.212 | Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết) | Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết) | 575.300 | |
| 369 | 02.0213.0148 | 02. NỘI KHOA | 2.213 | Nội soi niệu quản chẩn đoán | Nội soi niệu quản chẩn đoán | 975.300 | Chưa bao gồm sonde JJ |
| 370 | 02.0214.0072 | 02. NỘI KHOA | 2.214 | Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể | Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể | 500.500 | |
| 371 | 02.0215.0149 | 02. NỘI KHOA | 2.215 | Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm | Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm | 720.300 | |
| 372 | 02.0216.0152 | 02. NỘI KHOA | 2.216 | Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang | Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang | 953.800 | |
| 373 | 02.0217.0183 | 02. NỘI KHOA | 2.217 | Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR | Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR | 695.300 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 374 | 02.0218.0152 | 02. NỘI KHOA | 2.218 | Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục | Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục | 953.800 | |
| 375 | 02.0219.0150 | 02. NỘI KHOA | 2.219 | Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất | Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất | 575.300 | Chưa bao gồm hóa chất |
| 376 | 02.0220.0440 | 02. NỘI KHOA | 2.220 | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. |
| 377 | 02.0221.0150 | 02. NỘI KHOA | 2.221 | Nội soi bàng quang | Nội soi bàng quang | 575.300 | |
| 378 | 02.0222.0152 | 02. NỘI KHOA | 2.222 | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi | 953.800 | |
| 379 | 02.0223.0155 | 02. NỘI KHOA | 2.223 | Nối thông động - tĩnh mạch | Nối thông động - tĩnh mạch | 1.176.100 | |
| 380 | 02.0224.0153 | 02. NỘI KHOA | 2.224 | Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch | Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch | 1.376.100 | |
| 381 | 02.0225.0154 | 02. NỘI KHOA | 2.225 | Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo | Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo | 1.406.600 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 382 | 02.0226.2038 | 02. NỘI KHOA | 2.226 | Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu | Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu | 3.477.200 | Đã bao gồm quả lọc hấp ph |
| 383 | 02.0227.0164 | 02. NỘI KHOA | 2.227 | Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da | Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da | 194.700 | |
| 384 | 02.0228.0164 | 02. NỘI KHOA | 2.228 | Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận | Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận | 194.700 | |
| 385 | 02.0229.0152 | 02. NỘI KHOA | 2.229 | Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang | Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang | 953.800 | |
| 386 | 02.0230.0152 | 02. NỘI KHOA | 2.230 | Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang | Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang | 953.800 | |
| 387 | 02.0231.0164 | 02. NỘI KHOA | 2.231 | Rút catheter đường hầm | Rút catheter đường hầm | 194.700 | |
| 388 | 02.0232.0158 | 02. NỘI KHOA | 2.232 | Rửa bàng quang lấy máu cục | Rửa bàng quang lấy máu cục | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 389 | 02.0233.0158 | 02. NỘI KHOA | 2.233 | Rửa bàng quang | Rửa bàng quang | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 390 | 02.0234.0118 | 02. NỘI KHOA | 2.234 | Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF) | Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF) | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc |
| 391 | 02.0235.0118 | 02. NỘI KHOA | 2.235 | Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích | Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc |
| 392 | 02.0236.0169 | 02. NỘI KHOA | 2.236 | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm | 1.064.900 | |
| 393 | 02.0237.0169 | 02. NỘI KHOA | 2.237 | Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm | Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm | 1.064.900 | |
| 394 | 02.0238.0439 | 02. NỘI KHOA | 2.238 | Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm | Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm | 2.454.000 | |
| 395 | 02.0239.0119 | 02. NỘI KHOA | 2.239 | Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác | Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cốc, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 396 | 02.0240.0208 | 02. NỘI KHOA | 2.240 | Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú | Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú | 511.400 | |
| 397 | 02.0242.0077 | 02. NỘI KHOA | 2.242 | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm | 153.700 | |
| 398 | 02.0243.0077 | 02. NỘI KHOA | 2.243 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | 153.700 | |
| 399 | 02.0243.0078 | 02. NỘI KHOA | 2.243 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | 195.900 | |
| 400 | 02.0244.0103 | 02. NỘI KHOA | 2.244 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 101.800 | |
| 401 | 02.0247.0211 | 02. NỘI KHOA | 2.247 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 92.400 | |
| 402 | 02.0248.0499 | 02. NỘI KHOA | 2.248 | Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM | Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM | 2.125.300 | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire. |
| 403 | 02.0252.0502 | 02. NỘI KHOA | 2.252 | Mở thông dạ dày bằng nội soi | Mở thông dạ dày bằng nội soi | 2.745.200 | |
| 404 | 02.0253.0135 | 02. NỘI KHOA | 2.253 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu | 276.500 | |
| 405 | 02.0255.0019 | 02. NỘI KHOA | 2.255 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi | 677.500 | |
| 406 | 02.0256.0139 | 02. NỘI KHOA | 2.256 | Nội soi trực tràng ống mềm | Nội soi trực tràng ống mềm | 215.200 | |
| 407 | 02.0257.0139 | 02. NỘI KHOA | 2.257 | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu | 215.200 | |
| 408 | 02.0259.0137 | 02. NỘI KHOA | 2.259 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết | 352.100 | |
| 409 | 02.0261.0319 | 02. NỘI KHOA | 2.261 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê | 677.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 410 | 02.0262.0136 | 02. NỘI KHOA | 2.262 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết | 468.800 | |
| 411 | 02.0263.0141 | 02. NỘI KHOA | 2.263 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong |
| 412 | 02.0264.0140 | 02. NỘI KHOA | 2.264 | Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản | Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 413 | 02.0265.0140 | 02. NỘI KHOA | 2.265 | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 414 | 02.0266.0157 | 02. NỘI KHOA | 2.266 | Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng | Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng | 2.373.500 | Chưa bao gồm bóng nong thực quản |
| 415 | 02.0267.0140 | 02. NỘI KHOA | 2.267 | Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày | Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 416 | 02.0269.0318 | 02. NỘI KHOA | 2.269 | Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày | Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày | 905.800 | |
| 417 | 02.0271.0140 | 02. NỘI KHOA | 2.271 | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 418 | 02.0272.2044 | 02. NỘI KHOA | 2.272 | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori | 317.000 | |
| 419 | 02.0273.0191 | 02. NỘI KHOA | 2.273 | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ | 283.800 | |
| 420 | 02.0274.0141 | 02. NỘI KHOA | 2.274 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong |
| 421 | 02.0275.0141 | 02. NỘI KHOA | 2.275 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường mật, giun đường mật | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường mật, giun đường mật | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong |
| 422 | 02.0276.0140 | 02. NỘI KHOA | 2.276 | Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon | Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 423 | 02.0277.0502 | 02. NỘI KHOA | 2.277 | Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày | Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày | 2.745.200 | Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da |
| 424 | 02.0278.0318 | 02. NỘI KHOA | 2.278 | Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy) | Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy) | 905.800 | |
| 425 | 02.0279.0318 | 02. NỘI KHOA | 2.279 | Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy) | Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy) | 905.800 | |
| 426 | 02.0281.0146 | 02. NỘI KHOA | 2.281 | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ | 2.963.000 | |
| 427 | 02.0282.0318 | 02. NỘI KHOA | 2.282 | Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa | Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa | 905.800 | |
| 428 | 02.0283.0141 | 02. NỘI KHOA | 2.283 | Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP) | Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP) | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 429 | 02.0284.0141 | 02. NỘI KHOA | 2.284 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp stent, bờ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 430 | 02.0285.0140 | 02. NỘI KHOA | 2.285 | Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu | Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 431 | 02.0286.0497 | 02. NỘI KHOA | 2.286 | Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm | Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm | 4.022.400 | Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu |
| 432 | 02.0288.0142 | 02. NỘI KHOA | 2.288 | Nội soi ổ bụng | Nội soi ổ bụng | 905.700 | |
| 433 | 02.0289.0143 | 02. NỘI KHOA | 2.289 | Nội soi ổ bụng có sinh thiết | Nội soi ổ bụng có sinh thiết | 1.095.300 | |
| 434 | 02.0290.0500 | 02. NỘI KHOA | 2.290 | Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa | Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa | 1.743.100 | |
| 435 | 02.0291.0145 | 02. NỘI KHOA | 2.291 | Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên | Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên | 1.196.400 | |
| 436 | 02.0292.0191 | 02. NỘI KHOA | 2.292 | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su | 283.800 | |
| 437 | 02.0293.0138 | 02. NỘI KHOA | 2.293 | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết | 323.500 | |
| 438 | 02.0294.0137 | 02. NỘI KHOA | 2.294 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu | 352.100 | |
| 439 | 02.0295.0498 | 02. NỘI KHOA | 2.295 | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm | 1.108.300 | |
| 440 | 02.0296.0500 | 02. NỘI KHOA | 2.296 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp | 1.743.100 | |
| 441 | 02.0297.0506 | 02. NỘI KHOA | 2.297 | Nội soi hậu môn ống cứng | Nội soi hậu môn ống cứng | 169.500 | |
| 442 | 02.0298.0140 | 02. NỘI KHOA | 2.298 | Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị | Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 443 | 02.0303.0145 | 02. NỘI KHOA | 2.303 | Nội soi siêu âm trực tràng | Nội soi siêu âm trực tràng | 1.196.400 | |
| 444 | 02.0304.0134 | 02. NỘI KHOA | 2.304 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết | 493.800 | Đã bao gồm chi phí Test HP |
| 445 | 02.0305.0135 | 02. NỘI KHOA | 2.305 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết | 276.500 | |
| 446 | 02.0306.0137 | 02. NỘI KHOA | 2.306 | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết | 352.100 | |
| 447 | 02.0307.0136 | 02. NỘI KHOA | 2.307 | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết | 468.800 | |
| 448 | 02.0308.0139 | 02. NỘI KHOA | 2.308 | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết | 215.200 | |
| 449 | 02.0309.0138 | 02. NỘI KHOA | 2.309 | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết | 323.500 | |
| 450 | 02.0310.0506 | 02. NỘI KHOA | 2.310 | Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết | Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết | 169.500 | |
| 451 | 02.0311.0139 | 02. NỘI KHOA | 2.311 | Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết | Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết | 215.200 | |
| 452 | 02.0312.0146 | 02. NỘI KHOA | 2.312 | Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy | Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy | 2.963.000 | |
| 453 | 02.0313.0159 | 02. NỘI KHOA | 2.313 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 152.000 | |
| 454 | 02.0314.0001 | 02. NỘI KHOA | 2.314 | Siêu âm ổ bụng | Siêu âm ổ bụng | 58.600 | |
| 455 | 02.0315.0004 | 02. NỘI KHOA | 2.315 | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan | 252.300 | |
| 456 | 02.0316.0004 | 02. NỘI KHOA | 2.316 | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng | 252.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 457 | 02.0317.0165 | 02. NỘI KHOA | 2.317 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông. |
| 458 | 02.0318.0166 | 02. NỘI KHOA | 2.318 | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan | 586.300 | |
| 459 | 02.0319.0166 | 02. NỘI KHOA | 2.319 | Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ | Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ | 586.300 | |
| 460 | 02.0320.0166 | 02. NỘI KHOA | 2.320 | Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan | Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan | 586.300 | |
| 461 | 02.0321.0499 | 02. NỘI KHOA | 2.321 | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da | 2.125.300 | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật |
| 462 | 02.0322.0078 | 02. NỘI KHOA | 2.322 | Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm | Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm | 195.900 | |
| 463 | 02.0323.0319 | 02. NỘI KHOA | 2.323 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM | 677.500 | |
| 464 | 02.0324.0166 | 02. NỘI KHOA | 2.324 | Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan | Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan | 586.300 | |
| 465 | 02.0325.0166 | 02. NỘI KHOA | 2.325 | Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan | Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan | 586.300 | |
| 466 | 02.0326.0165 | 02. NỘI KHOA | 2.326 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông. |
| 467 | 02.0329.0166 | 02. NỘI KHOA | 2.329 | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy | 586.300 | |
| 468 | 02.0330.0166 | 02. NỘI KHOA | 2.330 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy | 586.300 | |
| 469 | 02.0331.0063 | 02. NỘI KHOA | 2.331 | Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen | Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen | 1.376.600 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. |
| 470 | 02.0332.0063 | 02. NỘI KHOA | 2.332 | Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực | Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực | 1.376.600 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. |
| 471 | 02.0333.0078 | 02. NỘI KHOA | 2.333 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục | 195.900 | |
| 472 | 02.0334.0166 | 02. NỘI KHOA | 2.334 | Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng | Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng | 586.300 | |
| 473 | 02.0336.1664 | 02. NỘI KHOA | 2.336 | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn troeng phân | 71.600 | |
| 474 | 02.0338.0211 | 02. NỘI KHOA | 2.338 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | 92.400 | |
| 475 | 02.0339.0211 | 02. NỘI KHOA | 2.339 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 92.400 | |
| 476 | 02.0340.0086 | 02. NỘI KHOA | 2.340 | Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ | Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ | 126.700 | |
| 477 | 02.0341.0086 | 02. NỘI KHOA | 2.341 | Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ | Chọc hút tế bao xương bằng kim nhỏ | 126.700 | |
| 478 | 02.0342.0086 | 02. NỘI KHOA | 2.342 | Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ | Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ | 126.700 | |
| 479 | 02.0343.0087 | 02. NỘI KHOA | 2.343 | Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hut tế bao phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm | 171.900 | |
| 480 | 02.0344.0087 | 02. NỘI KHOA | 2.344 | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm | 171.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 481 | 02.0345.0087 | 02. NỘI KHOA | 2.345 | Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm | 171.900 | |
| 482 | 02.0346.0087 | 02. NỘI KHOA | 2.346 | Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm | 171.900 | |
| 483 | 02.0347.0087 | 02. NỘI KHOA | 2.347 | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm | 171.900 | |
| 484 | 02.0348.1289 | 02. NỘI KHOA | 2.348 | Đo độ nhớt dịch khớp | Đo độ nhớt dịch khớp | 55.900 | |
| 485 | 02.0349.0112 | 02. NỘI KHOA | 2.349 | Hút dịch khớp gối | Hút dịch khớp gối | 129.600 | |
| 486 | 02.0350.0113 | 02. NỘI KHOA | 2.350 | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm | 144.900 | |
| 487 | 02.0351.0112 | 02. NỘI KHOA | 2.351 | Hút dịch khớp háng | Hút dịch khớp háng | 129.600 | |
| 488 | 02.0352.0113 | 02. NỘI KHOA | 2.352 | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm | 144.900 | |
| 489 | 02.0353.0112 | 02. NỘI KHOA | 2.353 | Hút dịch khớp khuỷu | Hút dịch khớp khuỷu | 129.600 | |
| 490 | 02.0354.0113 | 02. NỘI KHOA | 2.354 | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm | 144.900 | |
| 491 | 02.0355.0112 | 02. NỘI KHOA | 2.355 | Hút dịch khớp cổ chân | Hút dịch khớp cổ chân | 129.600 | |
| 492 | 02.0356.0113 | 02. NỘI KHOA | 2.356 | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm | 144.900 | |
| 493 | 02.0357.0112 | 02. NỘI KHOA | 2.357 | Hút dịch khớp cổ tay | Hút dịch khớp cổ tay | 129.600 | |
| 494 | 02.0358.0113 | 02. NỘI KHOA | 2.358 | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm | 144.900 | |
| 495 | 02.0359.0112 | 02. NỘI KHOA | 2.359 | Hút dịch khớp vai | Hút dịch khớp vai | 129.600 | |
| 496 | 02.0360.0113 | 02. NỘI KHOA | 2.360 | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm | 144.900 | |
| 497 | 02.0361.0112 | 02. NỘI KHOA | 2.361 | Hút nang bao hoạt dịch | Hút nang bao hoạt dịch | 129.600 | |
| 498 | 02.0362.0113 | 02. NỘI KHOA | 2.362 | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm | 144.900 | |
| 499 | 02.0363.0086 | 02. NỘI KHOA | 2.363 | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm | 126.700 | |
| 500 | 02.0364.0087 | 02. NỘI KHOA | 2.364 | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm | 171.900 | |
| 501 | 02.0366.0146 | 02. NỘI KHOA | 2.366 | Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp | Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp | 2.963.000 | |
| 502 | 02.0367.0146 | 02. NỘI KHOA | 2.367 | Nội soi khớp gối điều trị bào khớp | Nội soi khớp gối điều trị bào khớp | 2.963.000 | |
| 503 | 02.0368.0146 | 02. NỘI KHOA | 2.368 | Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật | Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật | 2.963.000 | |
| 504 | 02.0369.0185 | 02. NỘI KHOA | 2.369 | Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết) | Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết) | 538.800 | |
| 505 | 02.0370.0146 | 02. NỘI KHOA | 2.370 | Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp | Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp | 2.963.000 | |
| 506 | 02.0371.0146 | 02. NỘI KHOA | 2.371 | Nội soi khớp vai điều trị bào khớp | Nội soi khớp vai điều trị bào khớp | 2.963.000 | |
| 507 | 02.0372.0146 | 02. NỘI KHOA | 2.372 | Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật | Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật | 2.963.000 | |
| 508 | 02.0373.0001 | 02. NỘI KHOA | 2.373 | Siêu âm khớp (một vị trí) | Siêu âm khớp (một vị trí) | 58.600 | |
| 509 | 02.0374.0001 | 02. NỘI KHOA | 2.374 | Siêu âm phần mềm (một vị trí) | Siêu âm phần mềm (một vị trí) | 58.600 | |
| 510 | 02.0375.0168 | 02. NỘI KHOA | 2.375 | Sinh thiết tuyến nước bọt | Sinh thiết tuyến nước bọt | 138.500 | |
| 511 | 02.0376.0168 | 02. NỘI KHOA | 2.376 | Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm | Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm | 138.500 | |
| 512 | 02.0377.0170 | 02. NỘI KHOA | 2.377 | Sinh thiết phần mềm bằng kim bấm dưới hướng dẫn của siêu âm | Sinh thiết phần mềm bằng kim bấm dưới hướng dẫn của siêu âm | 879.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 513 | 02.0378.0174 | 02. NỘI KHOA | 2.378 | Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm | Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm | 1.170.000 | |
| 514 | 02.0379.0170 | 02. NỘI KHOA | 2.379 | Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm | Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm | 879.400 | |
| 515 | 02.0380.0168 | 02. NỘI KHOA | 2.380 | Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch) | Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch) | 138.500 | |
| 516 | 02.0381.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.381 | Tiêm khớp gối | Tiêm khớp gối | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 517 | 02.0382.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.382 | Tiêm khớp háng | Tiêm khớp háng | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 518 | 02.0383.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.383 | Tiêm khớp cổ chân | Tiêm khớp cổ chân | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 519 | 02.0384.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.384 | Tiêm khớp bàn ngón chân | Tiêm khớp bàn ngón chân | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 520 | 02.0385.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.385 | Tiêm khớp cổ tay | Tiêm khớp cổ tay | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 521 | 02.0386.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.386 | Tiêm khớp bàn ngón tay | Tiêm khớp bàn ngón tay | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 522 | 02.0387.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.387 | Tiêm khớp đốt ngón tay | Tiêm khớp đốt ngón tay | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 523 | 02.0388.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.388 | Tiêm khớp khuỷu tay | Tiêm khớp khuỷu tay | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 524 | 02.0389.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.389 | Tiêm khớp vai | Tiêm khớp vai | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 525 | 02.0390.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.390 | Tiêm khớp ức đòn | Tiêm khớp ức đòn | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 526 | 02.0391.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.391 | Tiêm khớp ức - sườn | Tiêm khớp ức - sườn | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 527 | 02.0392.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.392 | Tiêm khớp đòn - cùng vai | Tiêm khớp đòn - cùng vai | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 528 | 02.0393.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.393 | Tiêm khớp thái dương hàm | Tiêm khớp thái dương hàm | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 529 | 02.0394.0320 | 02. NỘI KHOA | 2.394 | Tiêm ngoài màng cứng | Tiêm ngoài màng cứng | 365.100 | |
| 530 | 02.0395.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.395 | Tiêm khớp cùng chậu | Tiêm khớp cùng chậu | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 531 | 02.0396.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.396 | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 532 | 02.0397.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.397 | Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay | Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 533 | 02.0398.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.398 | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 534 | 02.0399.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.399 | Tiêm hội chứng DeQuervain | Tiêm hội chứng DeQuervain | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 535 | 02.0400.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.400 | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 536 | 02.0401.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.401 | Tiêm gân gấp ngón tay | Tiêm gân gấp ngón tay | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 537 | 02.0402.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.402 | Tiêm gân nhị đầu khớp vai | Tiêm gân nhị đầu khớp vai | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 538 | 02.0403.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.403 | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 539 | 02.0404.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.404 | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 540 | 02.0405.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.405 | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 541 | 02.0406.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.406 | Tiêm gân gót | Tiêm gân gót | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 542 | 02.0407.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.407 | Tiêm cân gan chân | Tiêm cân gan chân | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 543 | 02.0408.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.408 | Tiêm cạnh cột sống cổ | Tiêm cạnh cột sống cổ | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 544 | 02.0409.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.409 | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 545 | 02.0410.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.410 | Tiêm cạnh cột sống ngực | Tiêm cạnh cột sống ngực | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 546 | 02.0411.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.411 | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 547 | 02.0412.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.412 | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 548 | 02.0413.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.413 | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 549 | 02.0414.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.414 | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 550 | 02.0415.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.415 | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 551 | 02.0416.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.416 | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 552 | 02.0417.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.417 | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 553 | 02.0418.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.418 | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 554 | 02.0419.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.419 | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 555 | 02.0420.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.420 | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 556 | 02.0421.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.421 | Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 557 | 02.0422.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.422 | Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 558 | 02.0423.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.423 | Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 559 | 02.0424.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.424 | Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 560 | 02.0425.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.425 | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 561 | 02.0426.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.426 | Tiêm gân gập ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm gân gập ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 562 | 02.0427.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.427 | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 563 | 02.0428.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.428 | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 564 | 02.0429.0214 | 02. NỘI KHOA | 2.429 | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 565 | 02.0431.1289 | 02. NỘI KHOA | 2.431 | Xét nghiệm Mucin test | Xét nghiệm Mucin test | 55.900 | |
| 566 | 02.0432.0078 | 02. NỘI KHOA | 2.432 | Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | 195.900 | |
| 567 | 02.0433.0088 | 02. NỘI KHOA | 2.433 | Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | 764.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng. |
| 568 | 02.0434.0171 | 02. NỘI KHOA | 2.434 | Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | 1.972.300 | |
| 569 | 02.0435.0169 | 02. NỘI KHOA | 2.435 | Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm | Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm | 1.064.900 | |
| 570 | 02.0437.0053 | 02. NỘI KHOA | 2.437 | Chụp động mạch vành | Chụp động mạch vành | 6.218.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 571 | 02.0438.0106 | 02. NỘI KHOA | 2.438 | Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim | Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim | 3.638.300 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim |
| 572 | 02.0439.0009 | 02. NỘI KHOA | 2.439 | Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR) | Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR) | 2.068.300 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng dòng mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch. |
| 573 | 02.0440.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.440 | Hút huyết khối trong động mạch vành | Hút huyết khối trong động mạch vành | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 574 | 02.0441.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.441 | Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip) | Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip) | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 575 | 02.0442.0053 | 02. NỘI KHOA | 2.442 | Nong và đặt stent động mạch thận | Nong và đặt stent động mạch thận | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo mít mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer, dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ |
| 576 | 02.0443.0008 | 02. NỘI KHOA | 2.443 | Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường | Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường | 834.300 | |
| 577 | 02.0444.0005 | 02. NỘI KHOA | 2.444 | Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường | Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường | 286.300 | |
| 578 | 02.0445.0004 | 02. NỘI KHOA | 2.445 | Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu | Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu | 252.300 | |
| 579 | 02.0446.0008 | 02. NỘI KHOA | 2.446 | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản | 834.300 | |
| 580 | 02.0447.0004 | 02. NỘI KHOA | 2.447 | Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp | Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp | 252.300 | |
| 581 | 02.0448.0008 | 02. NỘI KHOA | 2.448 | Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp | Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp | 834.300 | |
| 582 | 02.0449.0007 | 02. NỘI KHOA | 2.449 | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp | 486.300 | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. |
| 583 | 02.0450.0008 | 02. NỘI KHOA | 2.450 | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp | 834.300 | |
| 584 | 02.0451.1798 | 02. NỘI KHOA | 2.451 | Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder) | Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder) | 215.800 | |
| 585 | 02.0452.0391 | 02. NỘI KHOA | 2.452 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung |
| 586 | 02.0453.0391 | 02. NỘI KHOA | 2.453 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung |
| 587 | 02.0454.0391 | 02. NỘI KHOA | 2.454 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung |
| 588 | 02.0455.0391 | 02. NỘI KHOA | 2.455 | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung |
| 589 | 02.0456.0391 | 02. NỘI KHOA | 2.456 | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung |
| 590 | 02.0457.0006 | 02. NỘI KHOA | 2.457 | Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine | Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine | 616.300 | |
| 591 | 02.0458.0006 | 02. NỘI KHOA | 2.458 | Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế | Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế | 616.300 | |
| 592 | 02.0459.0391 | 02. NỘI KHOA | 2.459 | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường | 1.879.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 593 | 02.0460.0391 | 02. NỘI KHOA | 2.460 | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang | 1.879.900 | |
| 594 | 02.0461.0107 | 02. NỘI KHOA | 2.461 | Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio] | Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio] | 2.157.100 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF |
| 595 | 02.0462.0106 | 02. NỘI KHOA | 2.462 | Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần | Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần | 3.638.300 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim. |
| 596 | 02.0463.0106 | 02. NỘI KHOA | 2.463 | Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần | Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần | 3.638.300 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim. |
| 597 | 02.0464.0391 | 02. NỘI KHOA | 2.464 | Thay máy tạo nhịp tim, cấp nhật máy tạo nhịp tim | Thay máy tạo nhịp tim, cấp nhật máy tạo nhịp tim | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung |
| 598 | 02.0465.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.465 | Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da | Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực, dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đóng mạch, van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 599 | 02.0466.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.466 | Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da | Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực, dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đóng mạch, van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 600 | 02.0467.0054 | 02. NỘI KHOA | 2.467 | Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da | Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thì dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch, bộ dụng cụ cứng trong khoan phá động mạch, van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 601 | 02.0468.0055 | 02. NỘI KHOA | 2.468 | Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ | Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực; stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thì dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 602 | 02.0470.0274 | 02. NỘI KHOA | 2.470 | Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A | Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A | 1.260.800 | Chưa bao gồm thuốc |
| 603 | 02.0471.0274 | 02. NỘI KHOA | 2.471 | Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A | Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A | 1.260.800 | Chưa bao gồm thuốc |
| 604 | 02.0472.0274 | 02. NỘI KHOA | 2.472 | Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A | Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A | 1.260.800 | Chưa bao gồm thuốc |
| 605 | 02.0473.0274 | 02. NỘI KHOA | 2.473 | Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A | Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A | 1.260.800 | Chưa bao gồm thuốc |
| 606 | 02.0474.1775 | 02. NỘI KHOA | 2.474 | Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác | Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác | 135.300 | |
| 607 | 02.0475.1775 | 02. NỘI KHOA | 2.475 | Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể | Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể | 135.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 608 | 02.0476.1775 | 02. NỘI KHOA | 2.476 | Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên | Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên | 135.300 | |
| 609 | 02.0477.1775 | 02. NỘI KHOA | 2.477 | Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới | Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới | 135.300 | |
| 610 | 02.0478.1775 | 02. NỘI KHOA | 2.478 | Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên | Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên | 135.300 | |
| 611 | 02.0479.0264 | 02. NỘI KHOA | 2.479 | Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não | Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não | 144.700 | |
| 612 | 02.0483.0164 | 02. NỘI KHOA | 2.483 | Rút sonde dẫn lưu bể thận ghép qua da | Rút sonde dẫn lưu bể thận ghép qua da | 194.700 | |
| 613 | 02.0484.0104 | 02. NỘI KHOA | 2.484 | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê | 950.500 | Chưa bao gồm Sonde JJ |
| 614 | 02.0485.0147 | 02. NỘI KHOA | 2.485 | Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết) | Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết) | 911.900 | |
| 615 | 02.0486.0072 | 02. NỘI KHOA | 2.486 | Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê | Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê | 500.500 | |
| 616 | 02.0492.0147 | 02. NỘI KHOA | 2.492 | Nội soi bàng quang có gây mê | Nội soi bàng quang có gây mê | 911.900 | |
| 617 | 02.0495.0196 | 02. NỘI KHOA | 2.495 | Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần) | Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần) | 588.500 | Quả lọc dây máu dùng 6 lần |
| 618 | 02.0496.0195 | 02. NỘI KHOA | 2.496 | Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) | Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) | 1.607.000 | Quả lọc dây máu dùng 1 lần, đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận. |
| 619 | 02.0498.0101 | 02. NỘI KHOA | 2.498 | Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu | Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu | 1.158.500 | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu |
| 620 | 02.0500.0140 | 02. NỘI KHOA | 2.500 | Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm | Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 621 | 02.0501.0141 | 02. NỘI KHOA | 2.501 | Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater | Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy sỏi vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong |
| 622 | 02.0504.0499 | 02. NỘI KHOA | 2.504 | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da | 2.125.300 | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire |
| 623 | 02.0505.0499 | 02. NỘI KHOA | 2.505 | Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da | Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da | 2.125.300 | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire |
| 624 | 02.0506.0499 | 02. NỘI KHOA | 2.506 | Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM | Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM | 2.125.300 | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire |
| 625 | 02.0510.0213 | 02. NỘI KHOA | 2.510 | Tiêm nội khớp: acid hyaluronic | Tiêm nội khớp: acid hyaluronic | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm |
| 626 | 02.0514.0112 | 02. NỘI KHOA | 2.514 | Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp | Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp | 129.600 | |
| 627 | 02.0515.0112 | 02. NỘI KHOA | 2.515 | Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat | Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat | 129.600 | |
| 628 | 02.0519.0173 | 02. NỘI KHOA | 2.519 | Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở | Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở | 294.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 629 | 02.0520.1437 | 02. NỘI KHOA | 2.520 | Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA) | Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA) | 545.300 | |
| 630 | 02.0521.1442 | 02. NỘI KHOA | 2.521 | Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM | Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM | 607.200 | |
| 631 | 02.0522.1442 | 02. NỘI KHOA | 2.522 | Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM | Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM | 607.200 | |
| 632 | 02.0523.1442 | 02. NỘI KHOA | 2.523 | Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM | Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM | 607.200 | |
| 633 | 02.0524.1450 | 02. NỘI KHOA | 2.524 | Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA) | Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA) | 515.000 | |
| 634 | 02.0525.1451 | 02. NỘI KHOA | 2.525 | Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) | Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) | 507.000 | |
| 635 | 02.0526.1451 | 02. NỘI KHOA | 2.526 | Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1) | Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1) | 507.000 | |
| 636 | 02.0527.1451 | 02. NỘI KHOA | 2.527 | Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) | Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) | 507.000 | |
| 637 | 02.0529.1422 | 02. NỘI KHOA | 2.529 | Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO) | Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO) | 428.900 | |
| 638 | 02.0530.1445 | 02. NỘI KHOA | 2.530 | Định lượng kháng thể kháng Scl-70 | Định lượng kháng thể kháng Scl-70 | 389.800 | |
| 639 | 02.0533.1446 | 02. NỘI KHOA | 2.533 | Định lượng kháng thể kháng Sm | Định lượng kháng thể kháng Sm | 418.800 | |
| 640 | 02.0534.1447 | 02. NỘI KHOA | 2.534 | Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro) | Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro) | 454.900 | |
| 641 | 02.0535.1447 | 02. NỘI KHOA | 2.535 | Định lượng kháng thể kháng SS-B(La) | Định lượng kháng thể kháng SS-B(La) | 454.900 | |
| 642 | 02.0538.1444 | 02. NỘI KHOA | 2.538 | Định lượng kháng thể kháng RNP-70 | Định lượng kháng thể kháng RNP-70 | 438.900 | |
| 643 | 02.0539.1452 | 02. NỘI KHOA | 2.539 | Định lượng MPO (pANCA) | Định lượng MPO (pANCA) | 454.900 | |
| 644 | 02.0540.1452 | 02. NỘI KHOA | 2.540 | Định lượng PR3 (cANCA) | Định lượng PR3 (cANCA) | 454.900 | |
| 645 | 02.0541.1435 | 02. NỘI KHOA | 2.541 | Định lượng kháng thể kháng Insulin | Định lượng kháng thể kháng Insulin | 405.800 | |
| 646 | 02.0542.1431 | 02. NỘI KHOA | 2.542 | Định lượng kháng thể kháng CCP | Định lượng kháng thể kháng CCP | 621.300 | |
| 647 | 02.0546.1426 | 02. NỘI KHOA | 2.546 | Định lượng Tryptase | Định lượng Tryptase | 779.600 | |
| 648 | 02.0548.1448 | 02. NỘI KHOA | 2.548 | Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu | Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu | 742.500 | |
| 649 | 02.0551.1429 | 02. NỘI KHOA | 2.551 | Định lượng kháng thể kháng C1q | Định lượng kháng thể kháng C1q | 455.900 | |
| 650 | 02.0552.1430 | 02. NỘI KHOA | 2.552 | Định lượng kháng thể kháng C3a | Định lượng kháng thể kháng C3a | 1.100.700 | |
| 651 | 02.0569.1427 | 02. NỘI KHOA | 2.569 | Định lượng kháng thể IgG1 | Định lượng kháng thể IgG1 | 725.500 | |
| 652 | 02.0570.1427 | 02. NỘI KHOA | 2.570 | Định lượng kháng thể IgG2 | Định lượng kháng thể IgG2 | 725.500 | |
| 653 | 02.0571.1427 | 02. NỘI KHOA | 2.571 | Định lượng kháng thể IgG3 | Định lượng kháng thể IgG3 | 725.500 | |
| 654 | 02.0572.1427 | 02. NỘI KHOA | 2.572 | Định lượng kháng thể IgG4 | Định lượng kháng thể IgG4 | 725.500 | |
| 655 | 02.0573.1424 | 02. NỘI KHOA | 2.573 | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên) | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên) | 589.200 | |
| 656 | 02.0574.1424 | 02. NỘI KHOA | 2.574 | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên) | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên) | 589.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 657 | 02.0575.1424 | 02. NỘI KHOA | 2.575 | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) | 589.200 | |
| 658 | 02.0577.1425 | 02. NỘI KHOA | 2.577 | Định lượng Interleukin - 1α human | Định lượng Interleukin - 1α human | 803.600 | |
| 659 | 02.0578.1425 | 02. NỘI KHOA | 2.578 | Định lượng Interleukin - 1β human | Định lượng Interleukin - 1β human | 803.600 | |
| 660 | 02.0579.1425 | 02. NỘI KHOA | 2.579 | Định lượng Interleukin - 2 human | Định lượng Interleukin - 2 human | 803.600 | |
| 661 | 02.0580.1425 | 02. NỘI KHOA | 2.580 | Định lượng Interleukin - 4 human | Định lượng Interleukin - 4 human | 803.600 | |
| 662 | 02.0581.1425 | 02. NỘI KHOA | 2.581 | Định lượng Interleukin - 6 human | Định lượng Interleukin - 6 human | 803.600 | |
| 663 | 02.0582.1425 | 02. NỘI KHOA | 2.582 | Định lượng Interleukin - 8 human | Định lượng Interleukin - 8 human | 803.600 | |
| 664 | 02.0583.1425 | 02. NỘI KHOA | 2.583 | Định lượng Interleukin - 10 human | Định lượng Interleukin - 10 human | 803.600 | |
| 665 | 02.0584.1425 | 02. NỘI KHOA | 2.584 | Định lượng Interleukin - 12p70 human | Định lượng Interleukin - 12p70 human | 803.600 | |
| 666 | 02.0585.0312 | 02. NỘI KHOA | 2.585 | Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp | Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp | 344.400 | |
| 667 | 02.0586.0312 | 02. NỘI KHOA | 2.586 | Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn | Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn | 344.400 | |
| 668 | 02.0587.0312 | 02. NỘI KHOA | 2.587 | Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa | Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa | 344.400 | |
| 669 | 02.0588.0313 | 02. NỘI KHOA | 2.588 | Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc) | Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc) | 394.800 | |
| 670 | 02.0590.0315 | 02. NỘI KHOA | 2.590 | Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc | Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc | 406.800 | |
| 671 | 02.0591.0315 | 02. NỘI KHOA | 2.591 | Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh | Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh | 406.800 | |
| 672 | 02.0592.0314 | 02. NỘI KHOA | 2.592 | Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc | Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc | 493.800 | |
| 673 | 02.0593.0314 | 02. NỘI KHOA | 2.593 | Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh | Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh | 493.800 | |
| 674 | 02.0594.0307 | 02. NỘI KHOA | 2.594 | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc) | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc) | 546.100 | |
| 675 | 02.0595.0307 | 02. NỘI KHOA | 2.595 | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm | 546.100 | |
| 676 | 02.0600.0301 | 02. NỘI KHOA | 2.600 | Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc | Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc | 1.534.600 | |
| 677 | 02.0601.0302 | 02. NỘI KHOA | 2.601 | Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch | Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch | 979.400 | |
| 678 | 02.0602.0302 | 02. NỘI KHOA | 2.602 | Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống | Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống | 979.400 | |
| 679 | 02.0603.0302 | 02. NỘI KHOA | 2.603 | Giảm mẫn cảm với sữa | Giảm mẫn cảm với sữa | 979.400 | |
| 680 | 02.0604.0302 | 02. NỘI KHOA | 2.604 | Giảm mẫn cảm với thức ăn | Giảm mẫn cảm với thức ăn | 979.400 | |
| 681 | 02.0605.0311 | 02. NỘI KHOA | 2.605 | Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch | Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch | 892.500 | |
| 682 | 02.0606.0311 | 02. NỘI KHOA | 2.606 | Test kích thích với thuốc đường uống | Test kích thích với thuốc đường uống | 892.500 | |
| 683 | 02.0607.0311 | 02. NỘI KHOA | 2.607 | Test kích thích với sữa | Test kích thích với sữa | 892.500 | |
| 684 | 02.0608.0311 | 02. NỘI KHOA | 2.608 | Test kích thích với thức ăn | Test kích thích với thức ăn | 892.500 | |
| 685 | 02.0609.0309 | 02. NỘI KHOA | 2.609 | Test huyết thanh tự thân | Test huyết thanh tự thân | 722.500 | |
| 686 | 02.0610.0308 | 02. NỘI KHOA | 2.610 | Test hồi phục phế quản | Test hồi phục phế quản | 190.800 | |
| 687 | 02.0611.0310 | 02. NỘI KHOA | 2.611 | Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine | Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine | 918.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 688 | 02.0612.1794 | 02. NỘI KHOA | 2.612 | Đo FeNO | Đo FeNO | 440.900 | |
| 689 | 02.0613.1796 | 02. NỘI KHOA | 2.613 | Đo chức dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC) | Đo chức dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC) | 806.300 | |
| 690 | 02.0614.1796 | 02. NỘI KHOA | 2.614 | Đo dung tích sống gắng sức - FVC | Đo dung tích sống gắng sức - FVC | 806.300 | |
| 691 | 02.0616.1796 | 02. NỘI KHOA | 2.616 | Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV | Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV | 806.300 | |
| 692 | 02.0617.1796 | 02. NỘI KHOA | 2.617 | Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP | Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP | 806.300 | |
| 693 | 02.0618.1795 | 02. NỘI KHOA | 2.618 | Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity | Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity | 1.417.400 | |
| 694 | 02.0619.1789 | 02. NỘI KHOA | 2.619 | Đo các thể tích phổi - Lung Volumes | Đo các thể tích phổi - Lung Volumes | 2.899.200 | |
| 695 | 02.0620.1787 | 02. NỘI KHOA | 2.620 | Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography | Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography | 928.400 | |
| 696 | 02.0621.1531 | 02. NỘI KHOA | 2.621 | Khí máu - điện giải trên máy i-STAT-1 - ABBOTT | Khí máu - điện giải trên máy i-STAT-1 - ABBOTT | 224.400 | |
| 697 | 02.0622.1364 | 02. NỘI KHOA | 2.622 | Tìm tế bào Hargraves | Tìm tế bào Hargraves | 69.600 | |
| 698 | 03.0001.0391 | 03. NHI KHOA | 3.1 | Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ) | Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ) | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung |
| 699 | 03.0003.0292 | 03. NHI KHOA | 3.3 | Tuần hoàn ngoài cơ thể | Tuần hoàn ngoài cơ thể | 1.596.200 | Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện |
| 700 | 03.0004.0290 | 03. NHI KHOA | 3.4 | Tim phổi nhân tạo (E cmO) | Tim phổi nhân tạo (E cmO) [đặt] | 5.655.200 | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO |
| 701 | 03.0004.0292 | 03. NHI KHOA | 3.4 | Tim phổi nhân tạo (E cmO) | Tim phổi nhân tạo (E cmO) [theo dõi] | 1.596.200 | Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện |
| 702 | 03.0004.0293 | 03. NHI KHOA | 3.4 | Tim phổi nhân tạo (E cmO) | Tim phổi nhân tạo (E cmO) [kết thúc] | 2.697.900 | |
| 703 | 03.0006.1774 | 03. NHI KHOA | 3.6 | Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (phà loãng nhiệt) | Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (phà loãng nhiệt) | 4.587.800 | Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực |
| 704 | 03.0007.0391 | 03. NHI KHOA | 3.7 | Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ) | Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ) | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung |
| 705 | 03.0008.0193 | 03. NHI KHOA | 3.8 | Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở | Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở | 560.800 | |
| 706 | 03.0011.0196 | 03. NHI KHOA | 3.11 | Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch) | Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch) | 588.500 | Quả lọc dây máu dùng 6 lần |
| 707 | 03.0015.0008 | 03. NHI KHOA | 3.15 | Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu | Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu | 834.300 | |
| 708 | 03.0017.1774 | 03. NHI KHOA | 3.17 | Đặt catheter động mạch phổi | Đặt catheter động mạch phổi | 4.587.800 | Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực |
| 709 | 03.0018.0081 | 03. NHI KHOA | 3.18 | Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu | Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu | 280.500 | |
| 710 | 03.0019.1798 | 03. NHI KHOA | 3.19 | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục | 215.800 | |
| 711 | 03.0022.0192 | 03. NHI KHOA | 3.22 | Kích thích tim với tần số cao | Kích thích tim với tần số cao | 1.042.500 | |
| 712 | 03.0023.0192 | 03. NHI KHOA | 3.23 | Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực | Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực | 1.042.500 | |
| 713 | 03.0024.0192 | 03. NHI KHOA | 3.24 | Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh | Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh | 1.042.500 | |
| 714 | 03.0025.0192 | 03. NHI KHOA | 3.25 | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài | 1.042.500 | |
| 715 | 03.0029.0192 | 03. NHI KHOA | 3.29 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | 1.042.500 | |
| 716 | 03.0033.0097 | 03. NHI KHOA | 3.33 | Đặt catheter động mạch | Đặt catheter động mạch [nhi] | 578.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 717 | 03.0035.0099 | 03. NHI KHOA | 3.35 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm | 685.500 | |
| 718 | 03.0035.0100 | 03. NHI KHOA | 3.35 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng] | 1.158.500 | |
| 719 | 03.0038.0081 | 03. NHI KHOA | 3.38 | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm | 280.500 | |
| 720 | 03.0039.0081 | 03. NHI KHOA | 3.39 | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu | 280.500 | |
| 721 | 03.0040.0081 | 03. NHI KHOA | 3.40 | Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim | Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim | 280.500 | |
| 722 | 03.0041.0004 | 03. NHI KHOA | 3.41 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | 252.300 | |
| 723 | 03.0043.0004 | 03. NHI KHOA | 3.43 | Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu | Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu | 252.300 | |
| 724 | 03.0044.1778 | 03. NHI KHOA | 3.44 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | 39.900 | |
| 725 | 03.0053.0127 | 03. NHI KHOA | 3.53 | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê] | 1.808.100 | |
| 726 | 03.0053.0128 | 03. NHI KHOA | 3.53 | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê] | 1.508.100 | |
| 727 | 03.0053.0130 | 03. NHI KHOA | 3.53 | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê] | 793.800 | |
| 728 | 03.0053.0131 | 03. NHI KHOA | 3.53 | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê] | 1.204.300 | |
| 729 | 03.0054.0297 | 03. NHI KHOA | 3.54 | Thở máy với tần số cao (HFO) | Thở máy với tần số cao (HFO) | 1.443.900 | |
| 730 | 03.0056.0128 | 03. NHI KHOA | 3.56 | Nội soi khí phế quản hút đờm | Nội soi khí phế quản hut đờm [gây mê] | 1.508.100 | |
| 731 | 03.0056.0130 | 03. NHI KHOA | 3.56 | Nội soi khí phế quản hút đờm | Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê] | 793.800 | |
| 732 | 03.0057.0128 | 03. NHI KHOA | 3.57 | Nội soi khí phế quản cấp cứu | Nội soi khí phế quản cấp cứu | 1.508.100 | |
| 733 | 03.0058.0209 | 03. NHI KHOA | 3.58 | Thở máy bằng xâm nhập | Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 734 | 03.0059.1116 | 03. NHI KHOA | 3.59 | Điều trị bằng oxy cao áp | Điều trị bằng oxy cao áp | 285.400 | |
| 735 | 03.0061.0297 | 03. NHI KHOA | 3.61 | Chọc hút dịch, khí trung thất | Chọc hút dịch, khí trung thất | 1.443.900 | |
| 736 | 03.0065.1888 | 03. NHI KHOA | 3.65 | Bơm rửa phế quản có bàn chải | Bơm rửa phế quản có bàn chải | 600.500 | |
| 737 | 03.0066.1888 | 03. NHI KHOA | 3.66 | Bơm rửa phế quản không bàn chải | Bơm rửa phế quản không bàn chải | 600.500 | |
| 738 | 03.0067.0186 | 03. NHI KHOA | 3.67 | Nội soi màng phổi để chẩn đoán | Nội soi màng phổi để chẩn đoán | 534.400 | |
| 739 | 03.0069.0001 | 03. NHI KHOA | 3.69 | Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu | Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu | 58.600 | |
| 740 | 03.0070.0001 | 03. NHI KHOA | 3.70 | Siêu âm màng phổi | Siêu âm màng phổi | 58.600 | |
| 741 | 03.0073.0129 | 03. NHI KHOA | 3.73 | Nội soi khí phế quản lấy dị vật | Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê] | 3.308.100 | |
| 742 | 03.0073.0132 | 03. NHI KHOA | 3.73 | Nội soi khí phế quản lấy dị vật | Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê] | 2.678.400 | |
| 743 | 03.0074.0125 | 03. NHI KHOA | 3.74 | Nội soi màng phổi sinh thiết | Nội soi màng phổi sinh thiết | 5.859.300 | Đã bao gồm thuốc gây mê |
| 744 | 03.0076.0114 | 03. NHI KHOA | 3.76 | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy | 14.100 | |
| 745 | 03.0077.1888 | 03. NHI KHOA | 3.77 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | 600.500 | |
| 746 | 03.0078.0120 | 03. NHI KHOA | 3.78 | Mở khí quản | Mở khí quản | 759.800 | |
| 747 | 03.0079.0077 | 03. NHI KHOA | 3.79 | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi | 153.700 | |
| 748 | 03.0080.0079 | 03. NHI KHOA | 3.80 | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp | 162.900 | |
| 749 | 03.0081.0071 | 03. NHI KHOA | 3.81 | Bơm rửa màng phổi | Bơm rửa màng phổi | 248.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 750 | 03.0082.0209 | 03. NHI KHOA | 3.82 | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 751 | 03.0083.0209 | 03. NHI KHOA | 3.83 | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 752 | 03.0084.0077 | 03. NHI KHOA | 3.84 | Chọc thăm dò màng phổi | Chọc thăm dò màng phổi | 153.700 | |
| 753 | 03.0085.0094 | 03. NHI KHOA | 3.85 | Mở màng phổi tối thiểu | Mở màng phổi tối thiểu | 628.500 | |
| 754 | 03.0088.1791 | 03. NHI KHOA | 3.88 | Thăm dò chức năng hô hấp | Thăm dò chức năng hô hấp | 144.300 | |
| 755 | 03.0089.0898 | 03. NHI KHOA | 3.89 | Khí dung thuốc cấp cứu | Khí dung thuốc cấp cứu | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 756 | 03.0090.0898 | 03. NHI KHOA | 3.90 | Khí dung thuốc thở máy | Khí dung thuốc thở máy | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 757 | 03.0091.0300 | 03. NHI KHOA | 3.91 | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần | 373.600 | |
| 758 | 03.0092.0299 | 03. NHI KHOA | 3.92 | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín | 532.400 | |
| 759 | 03.0096.0120 | 03. NHI KHOA | 3.96 | Mở khí quản qua da cấp cứu | Mở khí quản qua da cấp cứu | 759.800 | |
| 760 | 03.0098.0079 | 03. NHI KHOA | 3.98 | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp | 162.900 | |
| 761 | 03.0099.1888 | 03. NHI KHOA | 3.99 | Đặt nội khí quản 2 nòng | Đặt nội khí quản 2 nòng | 600.500 | |
| 762 | 03.0101.0206 | 03. NHI KHOA | 3.101 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | 263.700 | |
| 763 | 03.0102.0200 | 03. NHI KHOA | 3.102 | Chăm sóc lỗ mở khí quản | Chăm sóc lỗ mở khí quản | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 764 | 03.0112.0508 | 03. NHI KHOA | 3.112 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 58.400 | |
| 765 | 03.0113.0074 | 03. NHI KHOA | 3.113 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | 532.500 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần |
| 766 | 03.0114.0118 | 03. NHI KHOA | 3.114 | Lọc máu liên tục (CRRT) | Lọc máu liên tục (CRRT) | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 767 | 03.0115.0118 | 03. NHI KHOA | 3.115 | Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt | Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 768 | 03.0116.0119 | 03. NHI KHOA | 3.116 | Thay huyết tương | Thay huyết tương | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dạng dịch albumin |
| 769 | 03.0117.0101 | 03. NHI KHOA | 3.117 | Đặt catheter lọc máu cấp cứu | Đặt catheter lọc máu cấp cứu | 1.158.500 | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu. |
| 770 | 03.0118.0117 | 03. NHI KHOA | 3.118 | Lọc màng bụng cấp cứu | Lọc màng bụng cấp cứu | 1.030.000 | |
| 771 | 03.0119.0116 | 03. NHI KHOA | 3.119 | Lọc màng bụng chu kỳ | Lọc màng bụng chu kỳ | 595.500 | |
| 772 | 03.0120.0119 | 03. NHI KHOA | 3.120 | Lọc và tách huyết tương chọn lọc | Lọc và tách huyết tương chọn lọc | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dạng dịch albumin |
| 773 | 03.0121.0110 | 03. NHI KHOA | 3.121 | Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS) | Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS) | 2.353.500 | Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc. |
| 774 | 03.0124.0148 | 03. NHI KHOA | 3.124 | Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi | Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi | 975.500 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 775 | 03.0125.0086 | 03. NHI KHOA | 3.125 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | 126.700 | |
| 776 | 03.0129.0121 | 03. NHI KHOA | 3.129 | Mở thông bàng quang trên xương mu | Mở thông bàng quang trên xương mu | 405.500 | |
| 777 | 03.0130.0262 | 03. NHI KHOA | 3.130 | Vận động trị liệu bàng quang | Vận động trị liệu bàng quang | 318.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 778 | 03.0131.0158 | 03. NHI KHOA | 3.131 | Rửa bàng quang lấy máu cục | Rửa bàng quang lấy máu cục | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất |
| 779 | 03.0133.0210 | 03. NHI KHOA | 3.133 | Thông tiểu | Thông tiểu | 101.800 | |
| 780 | 03.0138.1777 | 03. NHI KHOA | 3.138 | Điện não đồ thường quy | Điện não đồ thường quy | 75.200 | |
| 781 | 03.0143.0904 | 03. NHI KHOA | 3.143 | Siêu âm doppler xuyên sọ | Siêu âm doppler xuyên sọ | 252.300 | |
| 782 | 03.0144.1775 | 03. NHI KHOA | 3.144 | Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên | Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên | 135.300 | |
| 783 | 03.0145.1775 | 03. NHI KHOA | 3.145 | Ghi điện cơ kim | Ghi điện cơ kim | 135.300 | |
| 784 | 03.0146.0083 | 03. NHI KHOA | 3.146 | Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh | Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò |
| 785 | 03.0148.0083 | 03. NHI KHOA | 3.148 | Chọc dịch tủy sống | Chọc dịch tủy sống | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò |
| 786 | 03.0152.0849 | 03. NHI KHOA | 3.152 | Soi đáy mắt cấp cứu | Soi đáy mắt cấp cứu | 60.000 | |
| 787 | 03.0153.0162 | 03. NHI KHOA | 3.153 | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) | 880.200 | |
| 788 | 03.0154.0502 | 03. NHI KHOA | 3.154 | Mở thông dạ dày bằng nội soi | Mở thông dạ dày bằng nội soi | 2.745.200 | |
| 789 | 03.0155.0140 | 03. NHI KHOA | 3.155 | Nội soi dạ dày cầm máu | Nội soi dạ dày cầm máu | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 790 | 03.0157.0140 | 03. NHI KHOA | 3.157 | Cầm máu thực quản qua nội soi | Cầm máu thực quản qua nội soi | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 791 | 03.0158.0137 | 03. NHI KHOA | 3.158 | Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm | Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm | 352.100 | |
| 792 | 03.0159.0140 | 03. NHI KHOA | 3.159 | Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu | Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 793 | 03.0160.0184 | 03. NHI KHOA | 3.160 | Soi đại tràng cầm máu | Soi đại tràng cầm máu | 656.700 | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu |
| 794 | 03.0161.0136 | 03. NHI KHOA | 3.161 | Soi đại tràng sinh thiết | Soi đại tràng sinh thiết | 468.800 | |
| 795 | 03.0162.0139 | 03. NHI KHOA | 3.162 | Nội soi trực tràng cấp cứu | Nội soi trực tràng cấp cứu | 215.200 | |
| 796 | 03.0164.0077 | 03. NHI KHOA | 3.164 | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu | 153.700 | |
| 797 | 03.0165.0077 | 03. NHI KHOA | 3.165 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | 153.700 | |
| 798 | 03.0167.0103 | 03. NHI KHOA | 3.167 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 101.800 | |
| 799 | 03.0168.0159 | 03. NHI KHOA | 3.168 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 152.000 | |
| 800 | 03.0169.0160 | 03. NHI KHOA | 3.169 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | 622.500 | |
| 801 | 03.0178.0211 | 03. NHI KHOA | 3.178 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 92.400 | |
| 802 | 03.0179.0211 | 03. NHI KHOA | 3.179 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 92.400 | |
| 803 | 03.0191.1510 | 03. NHI KHOA | 3.191 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường | 16.000 | |
| 804 | 03.0216.1532 | 03. NHI KHOA | 3.216 | Đo lactat trong máu | Đo lactat trong máu | 100.900 | |
| 805 | 03.0218.1769 | 03. NHI KHOA | 3.218 | Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí | Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí | 1.381.900 | |
| 806 | 03.0233.1814 | 03. NHI KHOA | 3.233 | Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động | Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động | 40.600 | |
| 807 | 03.0234.1814 | 03. NHI KHOA | 3.234 | Test hành vi cảm xúc CBCL | Test hành vi cảm xúc CBCL | 40.600 | |
| 808 | 03.0237.1809 | 03. NHI KHOA | 3.237 | Trắc nghiệm tâm lý Beck | Trắc nghiệm tâm lý Beck | 25.600 | |
| 809 | 03.0238.1809 | 03. NHI KHOA | 3.238 | Trắc nghiệm tâm lý Zung | Trắc nghiệm tâm lý Zung | 25.600 | |
| 810 | 03.0239.1808 | 03. NHI KHOA | 3.239 | Trắc nghiệm tâm lý Raven | Trắc nghiệm tâm lý Raven | 30.600 | |
| 811 | 03.0240.1814 | 03. NHI KHOA | 3.240 | Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler) | Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler) | 40.600 | |
| 812 | 03.0256.1799 | 03. NHI KHOA | 3.256 | Đo lưu huyết não | Đo lưu huyết não | 50.500 | |
| 813 | 03.0271.2045 | 03. NHI KHOA | 3.271 | Từ châm | Từ châm [nhi] | 83.300 | |
| 814 | 03.0272.0243 | 03. NHI KHOA | 3.272 | Laser châm | Laser châm | 52.100 | |
| 815 | 03.0273.2045 | 03. NHI KHOA | 3.273 | Mai hoa châm | Mai hoa châm | 83.300 | |
| 816 | 03.0274.0238 | 03. NHI KHOA | 3.274 | Kéo nắn cột sống cổ | Kéo nắn cột sống cổ | 54.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 817 | 03.0275.0238 | 03. NHI KHOA | 3.275 | Kéo nắn cột sống thắt lưng | Kéo nắn cột sống thắt lưng | 54.800 | |
| 818 | 03.0276.0252 | 03. NHI KHOA | 3.276 | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy | 14.000 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 819 | 03.0277.0247 | 03. NHI KHOA | 3.277 | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT | 119.200 | |
| 820 | 03.0278.0248 | 03. NHI KHOA | 3.278 | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT | 119.200 | |
| 821 | 03.0279.0246 | 03. NHI KHOA | 3.279 | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT | 119.200 | |
| 822 | 03.0280.0286 | 03. NHI KHOA | 3.280 | Xông thuốc bằng máy | Xông thuốc bằng máy | 50.300 | |
| 823 | 03.0281.0249 | 03. NHI KHOA | 3.281 | Ngâm thuốc YHCT toàn thân | Ngâm thuốc YHCT toàn thân | 54.800 | |
| 824 | 03.0282.0284 | 03. NHI KHOA | 3.282 | Xông hơi thuốc | Xông hơi thuốc | 50.300 | |
| 825 | 03.0283.0285 | 03. NHI KHOA | 3.283 | Xông khói thuốc | Xông khói thuốc | 45.300 | |
| 826 | 03.0284.0252 | 03. NHI KHOA | 3.284 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | 14.000 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 827 | 03.0285.0249 | 03. NHI KHOA | 3.285 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | 54.800 | |
| 828 | 03.0286.0229 | 03. NHI KHOA | 3.286 | Đắt thuốc YHCT | Đắt thuốc YHCT | 51.100 | |
| 829 | 03.0287.0222 | 03. NHI KHOA | 3.287 | Bó thuốc | Bó thuốc | 57.600 | |
| 830 | 03.0288.0228 | 03. NHI KHOA | 3.288 | Chườm ngải | Chườm ngải | 37.000 | |
| 831 | 03.0289.0224 | 03. NHI KHOA | 3.289 | Hào châm | Hào châm | 76.300 | |
| 832 | 03.0290.0224 | 03. NHI KHOA | 3.290 | Nhĩ châm | Nhĩ châm | 76.300 | |
| 833 | 03.0291.0224 | 03. NHI KHOA | 3.291 | Ôn châm | Ôn châm | 76.300 | |
| 834 | 03.0294.0230 | 03. NHI KHOA | 3.294 | Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp | Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn] | 78.300 | |
| 835 | 03.0294.2046 | 03. NHI KHOA | 3.294 | Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp | Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài] | 85.300 | |
| 836 | 03.0295.0230 | 03. NHI KHOA | 3.295 | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn] | 78.300 | |
| 837 | 03.0295.2046 | 03. NHI KHOA | 3.295 | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài] | 85.300 | |
| 838 | 03.0296.0230 | 03. NHI KHOA | 3.296 | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn] | 78.300 | |
| 839 | 03.0296.2046 | 03. NHI KHOA | 3.296 | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài] | 85.300 | |
| 840 | 03.0297.0230 | 03. NHI KHOA | 3.297 | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn] | 78.300 | |
| 841 | 03.0297.2046 | 03. NHI KHOA | 3.297 | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài] | 85.300 | |
| 842 | 03.0298.0230 | 03. NHI KHOA | 3.298 | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn] | 78.300 | |
| 843 | 03.0298.2046 | 03. NHI KHOA | 3.298 | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài] | 85.300 | |
| 844 | 03.0299.0230 | 03. NHI KHOA | 3.299 | Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh | Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn] | 78.300 | |
| 845 | 03.0299.2046 | 03. NHI KHOA | 3.299 | Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh | Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài] | 85.300 | |
| 846 | 03.0300.0230 | 03. NHI KHOA | 3.300 | Điện mãng châm điều trị teo cơ | Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn] | 78.300 | |
| 847 | 03.0300.2046 | 03. NHI KHOA | 3.300 | Điện mãng châm điều trị teo cơ | Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài] | 85.300 | |
| 848 | 03.0301.0230 | 03. NHI KHOA | 3.301 | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn] | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 849 | 03.0301.2046 | 03. NHI KHOA | 3.301 | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ | Điện châm châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài] | 85.300 | |
| 850 | 03.0302.0230 | 03. NHI KHOA | 3.302 | Điện châm điều trị bại não | Điện châm châm điều trị bại não [kim ngắn] | 78.300 | |
| 851 | 03.0302.2046 | 03. NHI KHOA | 3.302 | Điện châm điều trị bại não | Điện châm châm điều trị bại não [kim dài] | 85.300 | |
| 852 | 03.0303.0230 | 03. NHI KHOA | 3.303 | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | Điện châm châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn] | 78.300 | |
| 853 | 03.0303.2046 | 03. NHI KHOA | 3.303 | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | Điện châm châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài] | 85.300 | |
| 854 | 03.0304.0230 | 03. NHI KHOA | 3.304 | Điện châm điều trị khản tiếng | Điện châm châm điều trị khản tiếng [kim ngắn] | 78.300 | |
| 855 | 03.0304.2046 | 03. NHI KHOA | 3.304 | Điện châm điều trị khản tiếng | Điện châm châm điều trị khản tiếng [kim dài] | 85.300 | |
| 856 | 03.0305.0230 | 03. NHI KHOA | 3.305 | Điện châm điều trị động kinh cục bộ | Điện châm châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn] | 78.300 | |
| 857 | 03.0305.2046 | 03. NHI KHOA | 3.305 | Điện châm điều trị động kinh cục bộ | Điện châm châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài] | 85.300 | |
| 858 | 03.0306.0230 | 03. NHI KHOA | 3.306 | Điện châm điều trị tâm căn suy nhược | Điện châm châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn] | 78.300 | |
| 859 | 03.0306.2046 | 03. NHI KHOA | 3.306 | Điện châm điều trị tâm căn suy nhược | Điện châm châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài] | 85.300 | |
| 860 | 03.0307.0230 | 03. NHI KHOA | 3.307 | Điện châm điều trị đau đầu | Điện châm châm điều trị đau đầu [kim ngắn] | 78.300 | |
| 861 | 03.0307.2046 | 03. NHI KHOA | 3.307 | Điện châm điều trị đau đầu | Điện châm châm điều trị đau đầu [kim dài] | 85.300 | |
| 862 | 03.0308.0230 | 03. NHI KHOA | 3.308 | Điện châm điều trị đau nửa đầu | Điện châm châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn] | 78.300 | |
| 863 | 03.0308.2046 | 03. NHI KHOA | 3.308 | Điện châm điều trị đau nửa đầu | Điện châm châm điều trị đau nửa đầu [kim dài] | 85.300 | |
| 864 | 03.0309.0230 | 03. NHI KHOA | 3.309 | Điện châm điều trị stress | Điện châm châm điều trị stress [kim ngắn] | 78.300 | |
| 865 | 03.0309.2046 | 03. NHI KHOA | 3.309 | Điện châm điều trị stress | Điện châm châm điều trị stress [kim dài] | 85.300 | |
| 866 | 03.0310.0230 | 03. NHI KHOA | 3.310 | Điện châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh | Điện châm châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn] | 78.300 | |
| 867 | 03.0310.2046 | 03. NHI KHOA | 3.310 | Điện châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh | Điện châm châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài] | 85.300 | |
| 868 | 03.0311.0230 | 03. NHI KHOA | 3.311 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện châm châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn] | 78.300 | |
| 869 | 03.0311.2046 | 03. NHI KHOA | 3.311 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện châm châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài] | 85.300 | |
| 870 | 03.0312.0230 | 03. NHI KHOA | 3.312 | Điện châm điều trị liệt VII ngoại biên | Điện châm châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn] | 78.300 | |
| 871 | 03.0312.2046 | 03. NHI KHOA | 3.312 | Điện châm điều trị liệt VII ngoại biên | Điện châm châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài] | 85.300 | |
| 872 | 03.0313.0230 | 03. NHI KHOA | 3.313 | Điện châm điều trị bệnh hố mắt | Điện châm châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn] | 78.300 | |
| 873 | 03.0313.2046 | 03. NHI KHOA | 3.313 | Điện châm điều trị bệnh hố mắt | Điện châm châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài] | 85.300 | |
| 874 | 03.0314.0230 | 03. NHI KHOA | 3.314 | Điện châm điều trị viêm kết mạc | Điện châm châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn] | 78.300 | |
| 875 | 03.0314.2046 | 03. NHI KHOA | 3.314 | Điện châm điều trị viêm kết mạc | Điện châm châm điều trị viêm kết mạc [kim dài] | 85.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 876 | 03.0315.0230 | 03. NHI KHOA | 3.315 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn] | 78.300 | |
| 877 | 03.0315.2046 | 03. NHI KHOA | 3.315 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài] | 85.300 | |
| 878 | 03.0316.0230 | 03. NHI KHOA | 3.316 | Điện châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Điện châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn] | 78.300 | |
| 879 | 03.0316.2046 | 03. NHI KHOA | 3.316 | Điện châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Điện châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài] | 85.300 | |
| 880 | 03.0317.0230 | 03. NHI KHOA | 3.317 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 78.300 | |
| 881 | 03.0317.2046 | 03. NHI KHOA | 3.317 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài] | 85.300 | |
| 882 | 03.0318.0230 | 03. NHI KHOA | 3.318 | Điện châm điều trị giảm thính lực | Điện châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn] | 78.300 | |
| 883 | 03.0318.2046 | 03. NHI KHOA | 3.318 | Điện châm điều trị giảm thính lực | Điện châm điều trị giảm thính lực [kim dài] | 85.300 | |
| 884 | 03.0319.0230 | 03. NHI KHOA | 3.319 | Điện châm điều trị thất ngôn | Điện châm điều trị thất ngôn [kim ngắn] | 78.300 | |
| 885 | 03.0319.2046 | 03. NHI KHOA | 3.319 | Điện châm điều trị thất ngôn | Điện châm điều trị thất ngôn [kim dài] | 85.300 | |
| 886 | 03.0320.0230 | 03. NHI KHOA | 3.320 | Điện châm điều trị hen phế quản | Điện châm điều trị hen phế quản [kim ngắn] | 78.300 | |
| 887 | 03.0320.2046 | 03. NHI KHOA | 3.320 | Điện châm điều trị hen phế quản | Điện châm điều trị hen phế quản [kim dài] | 85.300 | |
| 888 | 03.0321.0230 | 03. NHI KHOA | 3.321 | Điện châm điều trị tăng huyết áp | Điện châm điều trị tăng huyết áp | 78.300 | |
| 889 | 03.0321.2046 | 03. NHI KHOA | 3.321 | Điện châm điều trị tăng huyết áp | Điện châm điều trị tăng huyết áp | 85.300 | |
| 890 | 03.0322.0230 | 03. NHI KHOA | 3.322 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn] | 78.300 | |
| 891 | 03.0322.2046 | 03. NHI KHOA | 3.322 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp [kim dài] | 85.300 | |
| 892 | 03.0323.0230 | 03. NHI KHOA | 3.323 | Điện châm điều trị đau thần kinh liên sườn | Điện châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn] | 78.300 | |
| 893 | 03.0323.2046 | 03. NHI KHOA | 3.323 | Điện châm điều trị đau thần kinh liên sườn | Điện châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài] | 85.300 | |
| 894 | 03.0324.0230 | 03. NHI KHOA | 3.324 | Điện châm điều trị đau ngực, sườn | Điện châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn] | 78.300 | |
| 895 | 03.0324.2046 | 03. NHI KHOA | 3.324 | Điện châm điều trị đau ngực, sườn | Điện châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài] | 85.300 | |
| 896 | 03.0325.0230 | 03. NHI KHOA | 3.325 | Điện châm điều trị trĩ | Điện châm điều trị trĩ [kim ngắn] | 78.300 | |
| 897 | 03.0325.2046 | 03. NHI KHOA | 3.325 | Điện châm điều trị trĩ | Điện châm điều trị trĩ [kim dài] | 85.300 | |
| 898 | 03.0326.0230 | 03. NHI KHOA | 3.326 | Điện châm điều trị sa dạ dày | Điện châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn] | 78.300 | |
| 899 | 03.0326.2046 | 03. NHI KHOA | 3.326 | Điện châm điều trị sa dạ dày | Điện châm điều trị sa dạ dày [kim dài] | 85.300 | |
| 900 | 03.0327.0230 | 03. NHI KHOA | 3.327 | Điện châm điều trị đau dạ dày | Điện châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn] | 78.300 | |
| 901 | 03.0327.2046 | 03. NHI KHOA | 3.327 | Điện châm điều trị đau dạ dày | Điện châm điều trị đau dạ dày [kim dài] | 85.300 | |
| 902 | 03.0328.0230 | 03. NHI KHOA | 3.328 | Điện châm điều trị viêm đa thần kinh | Điện châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn] | 78.300 | |
| 903 | 03.0328.2046 | 03. NHI KHOA | 3.328 | Điện châm điều trị viêm đa thần kinh | Điện châm điều trị viêm đa thần kinh [kim dài] | 85.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 904 | 03.0329.0230 | 03. NHI KHOA | 3.329 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện châm chăm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn] | 78.300 | |
| 905 | 03.0329.2046 | 03. NHI KHOA | 3.329 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện châm chăm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài] | 85.300 | |
| 906 | 03.0330.0230 | 03. NHI KHOA | 3.330 | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | Điện châm chăm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn] | 78.300 | |
| 907 | 03.0330.2046 | 03. NHI KHOA | 3.330 | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | Điện châm chăm điều trị thoái hóa khớp [kim dài] | 85.300 | |
| 908 | 03.0331.0230 | 03. NHI KHOA | 3.331 | Điện châm điều trị đau lưng | Điện châm chăm điều trị đau lưng [kim ngắn] | 78.300 | |
| 909 | 03.0331.2046 | 03. NHI KHOA | 3.331 | Điện châm điều trị đau lưng | Điện châm chăm điều trị đau lưng | 85.300 | |
| 910 | 03.0332.0230 | 03. NHI KHOA | 3.332 | Điện châm điều trị đau mỏi cơ | Điện châm chăm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn] | 78.300 | |
| 911 | 03.0332.2046 | 03. NHI KHOA | 3.332 | Điện châm điều trị đau mỏi cơ | Điện châm chăm điều trị đau mỏi cơ [kim dài] | 85.300 | |
| 912 | 03.0333.0230 | 03. NHI KHOA | 3.333 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện châm chăm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn] | 78.300 | |
| 913 | 03.0333.2046 | 03. NHI KHOA | 3.333 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện châm chăm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài] | 85.300 | |
| 914 | 03.0334.0230 | 03. NHI KHOA | 3.334 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện châm chăm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn] | 78.300 | |
| 915 | 03.0334.2046 | 03. NHI KHOA | 3.334 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện châm chăm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài] | 85.300 | |
| 916 | 03.0335.0230 | 03. NHI KHOA | 3.335 | Điện châm điều trị chứng tic | Điện châm chăm điều trị chứng tic [kim ngắn] | 78.300 | |
| 917 | 03.0335.2046 | 03. NHI KHOA | 3.335 | Điện châm điều trị chứng tic | Điện châm chăm điều trị chứng tic [kim dài] | 85.300 | |
| 918 | 03.0336.0230 | 03. NHI KHOA | 3.336 | Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta | Điện châm chăm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn] | 78.300 | |
| 919 | 03.0336.2046 | 03. NHI KHOA | 3.336 | Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta | Điện châm chăm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài] | 85.300 | |
| 920 | 03.0337.0230 | 03. NHI KHOA | 3.337 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện châm chăm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn] | 78.300 | |
| 921 | 03.0337.2046 | 03. NHI KHOA | 3.337 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện châm chăm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài] | 85.300 | |
| 922 | 03.0339.0230 | 03. NHI KHOA | 3.339 | Điện châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Điện châm chăm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn] | 78.300 | |
| 923 | 03.0339.2046 | 03. NHI KHOA | 3.339 | Điện châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Điện châm chăm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài] | 85.300 | |
| 924 | 03.0340.0230 | 03. NHI KHOA | 3.340 | Điện châm điều trị chứng táo bón | Điện châm chăm điều trị chứng táo bón [kim ngắn] | 78.300 | |
| 925 | 03.0340.2046 | 03. NHI KHOA | 3.340 | Điện châm điều trị chứng táo bón | Điện châm chăm điều trị chứng táo bón [kim dài] | 85.300 | |
| 926 | 03.0341.0230 | 03. NHI KHOA | 3.341 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện châm chăm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn] | 78.300 | |
| 927 | 03.0341.2046 | 03. NHI KHOA | 3.341 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện châm chăm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài] | 85.300 | |
| 928 | 03.0342.0230 | 03. NHI KHOA | 3.342 | Điện châm điều trị đái dầm | Điện châm chăm điều trị đái dầm [kim ngắn] | 78.300 | |
| 929 | 03.0342.2046 | 03. NHI KHOA | 3.342 | Điện châm điều trị đái dầm | Điện châm chăm điều trị đái dầm [kim dài] | 85.300 | |
| 930 | 03.0343.0230 | 03. NHI KHOA | 3.343 | Điện châm điều trị bí đái | Điện châm chăm điều trị bí đái [kim ngắn] | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 931 | 03.0343.2046 | 03. NHI KHOA | 3.343 | Điện mũng châm điều trị bí đái | Điện mũng châm điều trị bí đái [kim dài] | 85.300 | |
| 932 | 03.0344.0230 | 03. NHI KHOA | 3.344 | Điện mũng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện mũng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn] | 78.300 | |
| 933 | 03.0344.2046 | 03. NHI KHOA | 3.344 | Điện mũng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện mũng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài] | 85.300 | |
| 934 | 03.0346.0230 | 03. NHI KHOA | 3.346 | Điện mũng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện mũng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn] | 78.300 | |
| 935 | 03.0346.2046 | 03. NHI KHOA | 3.346 | Điện mũng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện mũng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài] | 85.300 | |
| 936 | 03.0347.0230 | 03. NHI KHOA | 3.347 | Điện mũng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện mũng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn] | 78.300 | |
| 937 | 03.0347.2046 | 03. NHI KHOA | 3.347 | Điện mũng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện mũng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài] | 85.300 | |
| 938 | 03.0348.0230 | 03. NHI KHOA | 3.348 | Điện mũng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Điện mũng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn] | 78.300 | |
| 939 | 03.0348.2046 | 03. NHI KHOA | 3.348 | Điện mũng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Điện mũng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài] | 85.300 | |
| 940 | 03.0349.0230 | 03. NHI KHOA | 3.349 | Điện mũng châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện mũng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn] | 78.300 | |
| 941 | 03.0349.2046 | 03. NHI KHOA | 3.349 | Điện mũng châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện mũng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài] | 85.300 | |
| 942 | 03.0350.0230 | 03. NHI KHOA | 3.350 | Điện mũng châm điều trị đau răng | Điện mũng châm điều trị đau răng [kim ngắn] | 78.300 | |
| 943 | 03.0350.2046 | 03. NHI KHOA | 3.350 | Điện mũng châm điều trị đau răng | Điện mũng châm điều trị đau răng [kim ngắn] | 85.300 | |
| 944 | 03.0351.0230 | 03. NHI KHOA | 3.351 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên | 78.300 | |
| 945 | 03.0352.0230 | 03. NHI KHOA | 3.352 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới | 78.300 | |
| 946 | 03.0353.0230 | 03. NHI KHOA | 3.353 | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa | 78.300 | |
| 947 | 03.0354.0230 | 03. NHI KHOA | 3.354 | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người | 78.300 | |
| 948 | 03.0355.0230 | 03. NHI KHOA | 3.355 | Điện nhĩ châm điều trị bại não | Điện nhĩ châm điều trị bại não | 78.300 | |
| 949 | 03.0356.0230 | 03. NHI KHOA | 3.356 | Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | 78.300 | |
| 950 | 03.0357.0230 | 03. NHI KHOA | 3.357 | Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ | Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ | 78.300 | |
| 951 | 03.0358.0230 | 03. NHI KHOA | 3.358 | Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai | Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai | 78.300 | |
| 952 | 03.0359.0230 | 03. NHI KHOA | 3.359 | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác | 78.300 | |
| 953 | 03.0360.0230 | 03. NHI KHOA | 3.360 | Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | 78.300 | |
| 954 | 03.0361.0230 | 03. NHI KHOA | 3.361 | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng | 78.300 | |
| 955 | 03.0364.0230 | 03. NHI KHOA | 3.364 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 78.300 | |
| 956 | 03.0365.0230 | 03. NHI KHOA | 3.365 | Điện nhĩ châm điều trị động kinh | Điện nhĩ châm điều trị động kinh | 78.300 | |
| 957 | 03.0366.0230 | 03. NHI KHOA | 3.366 | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 958 | 03.0367.0230 | 03. NHI KHOA | 3.367 | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ | 78.300 | |
| 959 | 03.0368.0230 | 03. NHI KHOA | 3.368 | Điện nhĩ châm điều trị thiểu máu não mạn tính | Điện nhĩ châm điều trị thiểu máu não mạn tính | 78.300 | |
| 960 | 03.0369.0230 | 03. NHI KHOA | 3.369 | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 78.300 | |
| 961 | 03.0370.0230 | 03. NHI KHOA | 3.370 | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | 78.300 | |
| 962 | 03.0371.0230 | 03. NHI KHOA | 3.371 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 78.300 | |
| 963 | 03.0372.0230 | 03. NHI KHOA | 3.372 | Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo | Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo | 78.300 | |
| 964 | 03.0373.0230 | 03. NHI KHOA | 3.373 | Điện nhĩ châm điều trị sụp mi | Điện nhĩ châm điều trị sụp mi | 78.300 | |
| 965 | 03.0374.0230 | 03. NHI KHOA | 3.374 | Điện nhĩ châm điều trị bệnh hở mắt | Điện nhĩ châm điều trị bệnh hở mắt | 78.300 | |
| 966 | 03.0375.0230 | 03. NHI KHOA | 3.375 | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc | 78.300 | |
| 967 | 03.0376.0230 | 03. NHI KHOA | 3.376 | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 78.300 | |
| 968 | 03.0377.0230 | 03. NHI KHOA | 3.377 | Điện nhĩ châm điều trị lác | Điện nhĩ châm điều trị lác | 78.300 | |
| 969 | 03.0378.0230 | 03. NHI KHOA | 3.378 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực | 78.300 | |
| 970 | 03.0380.0230 | 03. NHI KHOA | 3.380 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực | 78.300 | |
| 971 | 03.0381.0230 | 03. NHI KHOA | 3.381 | Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn | Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn | 78.300 | |
| 972 | 03.0382.0230 | 03. NHI KHOA | 3.382 | Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang | Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang | 78.300 | |
| 973 | 03.0383.0230 | 03. NHI KHOA | 3.383 | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng | 78.300 | |
| 974 | 03.0384.0230 | 03. NHI KHOA | 3.384 | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản | 78.300 | |
| 975 | 03.0385.0230 | 03. NHI KHOA | 3.385 | Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp | Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp | 78.300 | |
| 976 | 03.0386.0230 | 03. NHI KHOA | 3.386 | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp | 78.300 | |
| 977 | 03.0387.0230 | 03. NHI KHOA | 3.387 | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | 78.300 | |
| 978 | 03.0388.0230 | 03. NHI KHOA | 3.388 | Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn | Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn | 78.300 | |
| 979 | 03.0389.0230 | 03. NHI KHOA | 3.389 | Điện nhĩ châm điều trị trĩ | Điện nhĩ châm điều trị trĩ | 78.300 | |
| 980 | 03.0390.0230 | 03. NHI KHOA | 3.390 | Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày | Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày | 78.300 | |
| 981 | 03.0391.0230 | 03. NHI KHOA | 3.391 | Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày | Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày | 78.300 | |
| 982 | 03.0392.0230 | 03. NHI KHOA | 3.392 | Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc | Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc | 78.300 | |
| 983 | 03.0393.0230 | 03. NHI KHOA | 3.393 | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng | 78.300 | |
| 984 | 03.0394.0230 | 03. NHI KHOA | 3.394 | Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ | Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ | 78.300 | |
| 985 | 03.0395.0230 | 03. NHI KHOA | 3.395 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy | 78.300 | |
| 986 | 03.0396.0230 | 03. NHI KHOA | 3.396 | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm | 78.300 | |
| 987 | 03.0397.0230 | 03. NHI KHOA | 3.397 | Điện nhĩ châm điều trị bí đái | Điện nhĩ châm điều trị bí đái | 78.300 | |
| 988 | 03.0398.0230 | 03. NHI KHOA | 3.398 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 78.300 | |
| 989 | 03.0399.0230 | 03. NHI KHOA | 3.399 | Điện nhĩ châm điều trị béo phì | Điện nhĩ châm điều trị béo phì | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 990 | 03.0400.0230 | 03. NHI KHOA | 3.400 | Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần | Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần | 78.300 | |
| 991 | 03.0401.0230 | 03. NHI KHOA | 3.401 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 78.300 | |
| 992 | 03.0402.0230 | 03. NHI KHOA | 3.402 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư | 78.300 | |
| 993 | 03.0403.0230 | 03. NHI KHOA | 3.403 | Điện nhĩ châm điều trị đau răng | Điện nhĩ châm điều trị đau răng | 78.300 | |
| 994 | 03.0404.0227 | 03. NHI KHOA | 3.404 | Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt | Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt | 156.400 | |
| 995 | 03.0405.0227 | 03. NHI KHOA | 3.405 | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên | 156.400 | |
| 996 | 03.0406.0227 | 03. NHI KHOA | 3.406 | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới | 156.400 | |
| 997 | 03.0407.0227 | 03. NHI KHOA | 3.407 | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người | 156.400 | |
| 998 | 03.0408.0227 | 03. NHI KHOA | 3.408 | Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ | Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ | 156.400 | |
| 999 | 03.0409.0227 | 03. NHI KHOA | 3.409 | Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh | Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh | 156.400 | |
| 1000 | 03.0410.0227 | 03. NHI KHOA | 3.410 | Cấy chỉ điều trị teo cơ | Cấy chỉ điều trị teo cơ | 156.400 | |
| 1001 | 03.0411.0227 | 03. NHI KHOA | 3.411 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ | 156.400 | |
| 1002 | 03.0412.0227 | 03. NHI KHOA | 3.412 | Cấy chỉ điều trị bại não | Cấy chỉ điều trị bại não | 156.400 | |
| 1003 | 03.0413.0227 | 03. NHI KHOA | 3.413 | Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ | Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ | 156.400 | |
| 1004 | 03.0414.0227 | 03. NHI KHOA | 3.414 | Cấy chỉ điều trị chứng ù tai | Cấy chỉ điều trị chứng ù tai | 156.400 | |
| 1005 | 03.0415.0227 | 03. NHI KHOA | 3.415 | Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác | Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác | 156.400 | |
| 1006 | 03.0416.0227 | 03. NHI KHOA | 3.416 | Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | 156.400 | |
| 1007 | 03.0417.0227 | 03. NHI KHOA | 3.417 | Cấy chỉ điều trị khàn tiếng | Cấy chỉ điều trị khàn tiếng | 156.400 | |
| 1008 | 03.0420.0227 | 03. NHI KHOA | 3.420 | Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược | Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược | 156.400 | |
| 1009 | 03.0421.0227 | 03. NHI KHOA | 3.421 | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp | 156.400 | |
| 1010 | 03.0422.0227 | 03. NHI KHOA | 3.422 | Cấy chỉ điều trị động kinh | Cấy chỉ điều trị động kinh | 156.400 | |
| 1011 | 03.0423.0227 | 03. NHI KHOA | 3.423 | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 156.400 | |
| 1012 | 03.0424.0227 | 03. NHI KHOA | 3.424 | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | 156.400 | |
| 1013 | 03.0425.0227 | 03. NHI KHOA | 3.425 | Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính | Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính | 156.400 | |
| 1014 | 03.0426.0227 | 03. NHI KHOA | 3.426 | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh | 156.400 | |
| 1015 | 03.0427.0227 | 03. NHI KHOA | 3.427 | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V | 156.400 | |
| 1016 | 03.0428.0227 | 03. NHI KHOA | 3.428 | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 156.400 | |
| 1017 | 03.0429.0227 | 03. NHI KHOA | 3.429 | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị | 156.400 | |
| 1018 | 03.0430.0227 | 03. NHI KHOA | 3.430 | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình | 156.400 | |
| 1019 | 03.0431.0227 | 03. NHI KHOA | 3.431 | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực | 156.400 | |
| 1020 | 03.0432.0227 | 03. NHI KHOA | 3.432 | Cấy chỉ điều trị thất ngôn | Cấy chỉ điều trị thất ngôn | 156.400 | |
| 1021 | 03.0433.0227 | 03. NHI KHOA | 3.433 | Cấy chỉ điều trị viêm xoang | Cấy chỉ điều trị viêm xoang | 156.400 | |
| 1022 | 03.0434.0227 | 03. NHI KHOA | 3.434 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | 156.400 | |
| 1023 | 03.0435.0227 | 03. NHI KHOA | 3.435 | Cấy chỉ điều trị hen phế quản | Cấy chỉ điều trị hen phế quản | 156.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1024 | 03.0436.0227 | 03. NHI KHOA | 3.436 | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp | 156.400 | |
| 1025 | 03.0437.0227 | 03. NHI KHOA | 3.437 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | 156.400 | |
| 1026 | 03.0438.0227 | 03. NHI KHOA | 3.438 | Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn | Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn | 156.400 | |
| 1027 | 03.0439.0227 | 03. NHI KHOA | 3.439 | Cấy chỉ điều trị trĩ | Cấy chỉ điều trị trĩ | 156.400 | |
| 1028 | 03.0440.0227 | 03. NHI KHOA | 3.440 | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày | 156.400 | |
| 1029 | 03.0441.0227 | 03. NHI KHOA | 3.441 | Cấy chỉ điều trị đau dạ dày | Cấy chỉ điều trị đau dạ dày | 156.400 | |
| 1030 | 03.0442.0227 | 03. NHI KHOA | 3.442 | Cấy chỉ điều trị nôn, nấc | Cấy chỉ điều trị nôn, nấc | 156.400 | |
| 1031 | 03.0443.0227 | 03. NHI KHOA | 3.443 | Cấy chỉ điều trị dị ứng | Cấy chỉ điều trị dị ứng | 156.400 | |
| 1032 | 03.0444.0227 | 03. NHI KHOA | 3.444 | Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp | Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp | 156.400 | |
| 1033 | 03.0445.0227 | 03. NHI KHOA | 3.445 | Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp | Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp | 156.400 | |
| 1034 | 03.0446.0227 | 03. NHI KHOA | 3.446 | Cấy chỉ điều trị đau lưng | Cấy chỉ điều trị đau lưng | 156.400 | |
| 1035 | 03.0447.0227 | 03. NHI KHOA | 3.447 | Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ | Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ | 156.400 | |
| 1036 | 03.0448.0227 | 03. NHI KHOA | 3.448 | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | 156.400 | |
| 1037 | 03.0449.0227 | 03. NHI KHOA | 3.449 | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy | 156.400 | |
| 1038 | 03.0450.0227 | 03. NHI KHOA | 3.450 | Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta | Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta | 156.400 | |
| 1039 | 03.0451.0227 | 03. NHI KHOA | 3.451 | Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ | Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ | 156.400 | |
| 1040 | 03.0452.0227 | 03. NHI KHOA | 3.452 | Cấy chỉ điều trị táo bón | Cấy chỉ điều trị táo bón | 156.400 | |
| 1041 | 03.0453.0227 | 03. NHI KHOA | 3.453 | Cấy chỉ điều trị đái dầm | Cấy chỉ điều trị đái dầm | 156.400 | |
| 1042 | 03.0454.0227 | 03. NHI KHOA | 3.454 | Cấy chỉ điều trị bí đái | Cấy chỉ điều trị bí đái | 156.400 | |
| 1043 | 03.0455.0227 | 03. NHI KHOA | 3.455 | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 156.400 | |
| 1044 | 03.0456.0227 | 03. NHI KHOA | 3.456 | Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần | Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần | 156.400 | |
| 1045 | 03.0457.0227 | 03. NHI KHOA | 3.457 | Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 156.400 | |
| 1046 | 03.0458.0227 | 03. NHI KHOA | 3.458 | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 156.400 | |
| 1047 | 03.0459.0227 | 03. NHI KHOA | 3.459 | Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 156.400 | |
| 1048 | 03.0460.0227 | 03. NHI KHOA | 3.460 | Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư | Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư | 156.400 | |
| 1049 | 03.0461.0230 | 03. NHI KHOA | 3.461 | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | 78.300 | |
| 1050 | 03.0462.0230 | 03. NHI KHOA | 3.462 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 78.300 | |
| 1051 | 03.0463.0230 | 03. NHI KHOA | 3.463 | Điện châm điều trị liệt chi dưới | Điện châm điều trị liệt chi dưới | 78.300 | |
| 1052 | 03.0464.0230 | 03. NHI KHOA | 3.464 | Điện châm điều trị liệt nửa người | Điện châm điều trị liệt nửa người | 78.300 | |
| 1053 | 03.0465.0230 | 03. NHI KHOA | 3.465 | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ | 78.300 | |
| 1054 | 03.0466.0230 | 03. NHI KHOA | 3.466 | Điện châm điều trị teo cơ | Điện châm điều trị teo cơ | 78.300 | |
| 1055 | 03.0467.0230 | 03. NHI KHOA | 3.467 | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa | 78.300 | |
| 1056 | 03.0468.0230 | 03. NHI KHOA | 3.468 | Điện châm điều trị bại não | Điện châm điều trị bại não | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1057 | 03.0469.0230 | 03. NHI KHOA | 3.469 | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ | 78.300 | |
| 1058 | 03.0470.0230 | 03. NHI KHOA | 3.470 | Điện châm điều trị chứng ù tai | Điện châm điều trị chứng ù tai | 78.300 | |
| 1059 | 03.0471.0230 | 03. NHI KHOA | 3.471 | Điện châm điều trị giảm khứu giác | Điện châm điều trị giảm khứu giác | 78.300 | |
| 1060 | 03.0472.0230 | 03. NHI KHOA | 3.472 | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | 78.300 | |
| 1061 | 03.0473.0230 | 03. NHI KHOA | 3.473 | Điện châm điều trị khàn tiếng | Điện châm điều trị khàn tiếng | 78.300 | |
| 1062 | 03.0476.0230 | 03. NHI KHOA | 3.476 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 78.300 | |
| 1063 | 03.0477.0230 | 03. NHI KHOA | 3.477 | Điện châm điều trị động kinh cục bộ | Điện châm điều trị động kinh cục bộ | 78.300 | |
| 1064 | 03.0478.0230 | 03. NHI KHOA | 3.478 | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 78.300 | |
| 1065 | 03.0479.0230 | 03. NHI KHOA | 3.479 | Điện châm điều trị mất ngủ | Điện châm điều trị mất ngủ | 78.300 | |
| 1066 | 03.0480.0230 | 03. NHI KHOA | 3.480 | Điện châm điều trị stress | Điện châm điều trị stress | 78.300 | |
| 1067 | 03.0481.0230 | 03. NHI KHOA | 3.481 | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính | 78.300 | |
| 1068 | 03.0482.0230 | 03. NHI KHOA | 3.482 | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | 78.300 | |
| 1069 | 03.0483.0230 | 03. NHI KHOA | 3.483 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | 78.300 | |
| 1070 | 03.0484.0230 | 03. NHI KHOA | 3.484 | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 78.300 | |
| 1071 | 03.0485.0230 | 03. NHI KHOA | 3.485 | Điện châm điều trị chắp lẹo | Điện châm điều trị chắp lẹo | 78.300 | |
| 1072 | 03.0486.0230 | 03. NHI KHOA | 3.486 | Điện châm điều trị sụp mi | Điện châm điều trị sụp mi | 78.300 | |
| 1073 | 03.0487.0230 | 03. NHI KHOA | 3.487 | Điện châm điều trị bệnh hố mắt | Điện châm điều trị bệnh hố mắt | 78.300 | |
| 1074 | 03.0488.0230 | 03. NHI KHOA | 3.488 | Điện châm điều trị viêm kết mạc | Điện châm điều trị viêm kết mạc | 78.300 | |
| 1075 | 03.0489.0230 | 03. NHI KHOA | 3.489 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 78.300 | |
| 1076 | 03.0490.0230 | 03. NHI KHOA | 3.490 | Điện châm điều trị lác | Điện châm điều trị lác | 78.300 | |
| 1077 | 03.0491.0230 | 03. NHI KHOA | 3.491 | Điện châm điều trị giảm thị lực | Điện châm điều trị giảm thị lực | 78.300 | |
| 1078 | 03.0492.0230 | 03. NHI KHOA | 3.492 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 78.300 | |
| 1079 | 03.0493.0230 | 03. NHI KHOA | 3.493 | Điện châm điều trị giảm thính lực | Điện châm điều trị giảm thính lực | 78.300 | |
| 1080 | 03.0494.0230 | 03. NHI KHOA | 3.494 | Điện châm điều trị thất ngôn | Điện châm điều trị thất ngôn | 78.300 | |
| 1081 | 03.0495.0230 | 03. NHI KHOA | 3.495 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 78.300 | |
| 1082 | 03.0496.0230 | 03. NHI KHOA | 3.496 | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta | 78.300 | |
| 1083 | 03.0497.0230 | 03. NHI KHOA | 3.497 | Điện châm điều trị nôn nấc | Điện châm điều trị nôn nấc | 78.300 | |
| 1084 | 03.0498.0230 | 03. NHI KHOA | 3.498 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | 78.300 | |
| 1085 | 03.0499.0230 | 03. NHI KHOA | 3.499 | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp | 78.300 | |
| 1086 | 03.0500.0230 | 03. NHI KHOA | 3.500 | Điện châm điều trị viêm phần phụ | Điện châm điều trị viêm phần phụ | 78.300 | |
| 1087 | 03.0501.0230 | 03. NHI KHOA | 3.501 | Điện châm điều rối loạn tiểu đại, tiểu tiện | Điện châm điều rối loạn tiểu đại, tiểu tiện | 78.300 | |
| 1088 | 03.0502.0230 | 03. NHI KHOA | 3.502 | Điện châm điều trị táo bón | Điện châm điều trị táo bón | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1089 | 03.0503.0230 | 03. NHI KHOA | 3.503 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 78.300 | |
| 1090 | 03.0504.0230 | 03. NHI KHOA | 3.504 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | 78.300 | |
| 1091 | 03.0505.0230 | 03. NHI KHOA | 3.505 | Điện châm điều trị đái dầm | Điện châm điều trị đái dầm | 78.300 | |
| 1092 | 03.0506.0230 | 03. NHI KHOA | 3.506 | Điện châm điều trị bí đái | Điện châm điều trị bí đái | 78.300 | |
| 1093 | 03.0507.0230 | 03. NHI KHOA | 3.507 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 78.300 | |
| 1094 | 03.0508.0230 | 03. NHI KHOA | 3.508 | Điện châm điều trị cảm cúm | Điện châm điều trị cảm cúm | 78.300 | |
| 1095 | 03.0509.0230 | 03. NHI KHOA | 3.509 | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp | 78.300 | |
| 1096 | 03.0511.0230 | 03. NHI KHOA | 3.511 | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần | 78.300 | |
| 1097 | 03.0512.0230 | 03. NHI KHOA | 3.512 | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 78.300 | |
| 1098 | 03.0513.0230 | 03. NHI KHOA | 3.513 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 78.300 | |
| 1099 | 03.0514.0230 | 03. NHI KHOA | 3.514 | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 78.300 | |
| 1100 | 03.0515.0230 | 03. NHI KHOA | 3.515 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | 78.300 | |
| 1101 | 03.0516.0230 | 03. NHI KHOA | 3.516 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | 78.300 | |
| 1102 | 03.0517.0230 | 03. NHI KHOA | 3.517 | Điện châm điều trị giảm đau do Zona | Điện châm điều trị giảm đau do Zona | 78.300 | |
| 1103 | 03.0518.0230 | 03. NHI KHOA | 3.518 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 78.300 | |
| 1104 | 03.0519.0230 | 03. NHI KHOA | 3.519 | Điện châm điều trị hen phế quản | Điện châm điều trị hen phế quản | 78.300 | |
| 1105 | 03.0520.0230 | 03. NHI KHOA | 3.520 | Điện châm điều trị tăng huyết áp | Điện châm điều trị tăng huyết áp | 78.300 | |
| 1106 | 03.0521.0230 | 03. NHI KHOA | 3.521 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 78.300 | |
| 1107 | 03.0522.0230 | 03. NHI KHOA | 3.522 | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 78.300 | |
| 1108 | 03.0523.0230 | 03. NHI KHOA | 3.523 | Điện châm điều trị đau ngực sườn | Điện châm điều trị đau ngực sườn | 78.300 | |
| 1109 | 03.0524.0230 | 03. NHI KHOA | 3.524 | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | 78.300 | |
| 1110 | 03.0525.0230 | 03. NHI KHOA | 3.525 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | 78.300 | |
| 1111 | 03.0526.0230 | 03. NHI KHOA | 3.526 | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | 78.300 | |
| 1112 | 03.0527.0230 | 03. NHI KHOA | 3.527 | Điện châm điều trị đau lưng | Điện châm điều trị đau lưng | 78.300 | |
| 1113 | 03.0528.0230 | 03. NHI KHOA | 3.528 | Điện châm điều trị đau mỏi cơ | Điện châm điều trị đau mỏi cơ | 78.300 | |
| 1114 | 03.0529.0230 | 03. NHI KHOA | 3.529 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | 78.300 | |
| 1115 | 03.0530.0230 | 03. NHI KHOA | 3.530 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | 78.300 | |
| 1116 | 03.0531.0230 | 03. NHI KHOA | 3.531 | Điện châm điều trị chứng tic | Điện châm điều trị chứng tic | 78.300 | |
| 1117 | 03.0532.0271 | 03. NHI KHOA | 3.532 | Thuỷ châm điều trị liệt | Thuỷ châm điều trị liệt | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1118 | 03.0533.0271 | 03. NHI KHOA | 3.533 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1119 | 03.0534.0271 | 03. NHI KHOA | 3.534 | Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới | Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1120 | 03.0535.0271 | 03. NHI KHOA | 3.535 | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1121 | 03.0536.0271 | 03. NHI KHOA | 3.536 | Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1122 | 03.0537.0271 | 03. NHI KHOA | 3.537 | Thuỷ châm điều trị teo cơ | Thuỷ châm điều trị teo cơ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1123 | 03.0538.0271 | 03. NHI KHOA | 3.538 | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1124 | 03.0539.0271 | 03. NHI KHOA | 3.539 | Thuỷ châm điều trị bại não | Thuỷ châm điều trị bại não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1125 | 03.0540.0271 | 03. NHI KHOA | 3.540 | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1126 | 03.0541.0271 | 03. NHI KHOA | 3.541 | Thuỷ châm điều trị chứng ù tai | Thuỷ châm điều trị chứng ù tai | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1127 | 03.0542.0271 | 03. NHI KHOA | 3.542 | Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác | Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1128 | 03.0543.0271 | 03. NHI KHOA | 3.543 | Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn | Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1129 | 03.0544.0271 | 03. NHI KHOA | 3.544 | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1130 | 03.0547.0271 | 03. NHI KHOA | 3.547 | Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1131 | 03.0548.0271 | 03. NHI KHOA | 3.548 | Thuỷ châm điều trị động kinh | Thuỷ châm điều trị động kinh | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1132 | 03.0549.0271 | 03. NHI KHOA | 3.549 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1133 | 03.0550.0271 | 03. NHI KHOA | 3.550 | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1134 | 03.0551.0271 | 03. NHI KHOA | 3.551 | Thuỷ châm điều trị stress | Thuỷ châm điều trị stress | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1135 | 03.0552.0271 | 03. NHI KHOA | 3.552 | Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính | Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1136 | 03.0553.0271 | 03. NHI KHOA | 3.553 | Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1137 | 03.0554.0271 | 03. NHI KHOA | 3.554 | Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1138 | 03.0555.0271 | 03. NHI KHOA | 3.555 | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1139 | 03.0556.0271 | 03. NHI KHOA | 3.556 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | Thuỷ châm điều trị sụp mi | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1140 | 03.0557.0271 | 03. NHI KHOA | 3.557 | Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt | Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1141 | 03.0558.0271 | 03. NHI KHOA | 3.558 | Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1142 | 03.0559.0271 | 03. NHI KHOA | 3.559 | Thuỷ châm điều trị lác | Thuỷ châm điều trị lác | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1143 | 03.0560.0271 | 03. NHI KHOA | 3.560 | Thuỷ châm điều trị giảm thị lực | Thuỷ châm điều trị giảm thị lực | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1144 | 03.0561.0271 | 03. NHI KHOA | 3.561 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1145 | 03.0562.0271 | 03. NHI KHOA | 3.562 | Thuỷ châm điều trị giảm thính lực | Thuỷ châm điều trị giảm thính lực | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1146 | 03.0563.0271 | 03. NHI KHOA | 3.563 | Thuỷ châm điều trị thất ngôn | Thuỷ châm điều trị thất ngôn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1147 | 03.0564.0271 | 03. NHI KHOA | 3.564 | Thuỷ châm điều trị viêm xoang | Thuỷ châm điều trị viêm xoang | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1148 | 03.0565.0271 | 03. NHI KHOA | 3.565 | Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng | Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1149 | 03.0566.0271 | 03. NHI KHOA | 3.566 | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1150 | 03.0567.0271 | 03. NHI KHOA | 3.567 | Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp | Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1151 | 03.0568.0271 | 03. NHI KHOA | 3.568 | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1152 | 03.0569.0271 | 03. NHI KHOA | 3.569 | Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực | Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1153 | 03.0570.0271 | 03. NHI KHOA | 3.570 | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1154 | 03.0571.0271 | 03. NHI KHOA | 3.571 | Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn | Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1155 | 03.0572.0271 | 03. NHI KHOA | 3.572 | Thuỷ châm điều trị trĩ | Thuỷ châm điều trị trĩ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1156 | 03.0573.0271 | 03. NHI KHOA | 3.573 | Thuỷ châm điều trị sa dạ dày | Thuỷ châm điều trị sa dạ dày | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1157 | 03.0574.0271 | 03. NHI KHOA | 3.574 | Thuỷ châm điều trị đau dạ dày | Thuỷ châm điều trị đau dạ dày | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1158 | 03.0575.0271 | 03. NHI KHOA | 3.575 | Thuỷ châm điều trị nôn, nấc | Thuỷ châm điều trị nôn, nấc | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1159 | 03.0576.0271 | 03. NHI KHOA | 3.576 | Thuỷ châm điều trị bệnh vảy nến | Thuỷ châm điều trị bệnh vảy nến | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1160 | 03.0577.0271 | 03. NHI KHOA | 3.577 | Thuỷ châm điều trị dị ứng | Thuỷ châm điều trị dị ứng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1161 | 03.0578.0271 | 03. NHI KHOA | 3.578 | Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1162 | 03.0579.0271 | 03. NHI KHOA | 3.579 | Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp | Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1163 | 03.0580.0271 | 03. NHI KHOA | 3.580 | Thuỷ châm điều trị đau lưng | Thuỷ châm điều trị đau lưng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1164 | 03.0581.0271 | 03. NHI KHOA | 3.581 | Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ | Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1165 | 03.0582.0271 | 03. NHI KHOA | 3.582 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1166 | 03.0583.0271 | 03. NHI KHOA | 3.583 | Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy | Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1167 | 03.0584.0271 | 03. NHI KHOA | 3.584 | Thuỷ châm điều trị chứng tic | Thuỷ châm điều trị chứng tic | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1168 | 03.0585.0271 | 03. NHI KHOA | 3.585 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1169 | 03.0586.0271 | 03. NHI KHOA | 3.586 | Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta | Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1170 | 03.0587.0271 | 03. NHI KHOA | 3.587 | Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận | Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1171 | 03.0588.0271 | 03. NHI KHOA | 3.588 | Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1172 | 03.0589.0271 | 03. NHI KHOA | 3.589 | Thuỷ châm điều trị táo bón | Thuỷ châm điều trị táo bón | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1173 | 03.0590.0271 | 03. NHI KHOA | 3.590 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1174 | 03.0591.0271 | 03. NHI KHOA | 3.591 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1175 | 03.0592.0271 | 03. NHI KHOA | 3.592 | Thuỷ châm điều trị đái dầm | Thuỷ châm điều trị đái dầm | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1176 | 03.0593.0271 | 03. NHI KHOA | 3.593 | Thuỷ châm điều trị bí đái | Thuỷ châm điều trị bí đái | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1177 | 03.0594.0271 | 03. NHI KHOA | 3.594 | Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1178 | 03.0596.0271 | 03. NHI KHOA | 3.596 | Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần | Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1179 | 03.0597.0271 | 03. NHI KHOA | 3.597 | Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1180 | 03.0598.0271 | 03. NHI KHOA | 3.598 | Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1181 | 03.0599.0271 | 03. NHI KHOA | 3.599 | Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1182 | 03.0600.0271 | 03. NHI KHOA | 3.600 | Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư | Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1183 | 03.0601.0271 | 03. NHI KHOA | 3.601 | Thuỷ châm điều trị đau răng | Thuỷ châm điều trị đau răng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1184 | 03.0602.0271 | 03. NHI KHOA | 3.602 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1185 | 03.0603.0280 | 03. NHI KHOA | 3.603 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | 76.000 | |
| 1186 | 03.0604.0280 | 03. NHI KHOA | 3.604 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 76.000 | |
| 1187 | 03.0605.0280 | 03. NHI KHOA | 3.605 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1188 | 03.0606.0280 | 03. NHI KHOA | 3.606 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | 76.000 | |
| 1189 | 03.0607.0280 | 03. NHI KHOA | 3.607 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa | 76.000 | |
| 1190 | 03.0608.0280 | 03. NHI KHOA | 3.608 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | 76.000 | |
| 1191 | 03.0609.0280 | 03. NHI KHOA | 3.609 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | 76.000 | |
| 1192 | 03.0610.0280 | 03. NHI KHOA | 3.610 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 76.000 | |
| 1193 | 03.0611.0280 | 03. NHI KHOA | 3.611 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 76.000 | |
| 1194 | 03.0612.0280 | 03. NHI KHOA | 3.612 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | 76.000 | |
| 1195 | 03.0613.0280 | 03. NHI KHOA | 3.613 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ | 76.000 | |
| 1196 | 03.0614.0280 | 03. NHI KHOA | 3.614 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 76.000 | |
| 1197 | 03.0615.0280 | 03. NHI KHOA | 3.615 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | 76.000 | |
| 1198 | 03.0616.0280 | 03. NHI KHOA | 3.616 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 76.000 | |
| 1199 | 03.0617.0280 | 03. NHI KHOA | 3.617 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | 76.000 | |
| 1200 | 03.0618.0280 | 03. NHI KHOA | 3.618 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | 76.000 | |
| 1201 | 03.0621.0280 | 03. NHI KHOA | 3.621 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | 76.000 | |
| 1202 | 03.0622.0280 | 03. NHI KHOA | 3.622 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | 76.000 | |
| 1203 | 03.0623.0280 | 03. NHI KHOA | 3.623 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | 76.000 | |
| 1204 | 03.0624.0280 | 03. NHI KHOA | 3.624 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 76.000 | |
| 1205 | 03.0625.0280 | 03. NHI KHOA | 3.625 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 76.000 | |
| 1206 | 03.0626.0280 | 03. NHI KHOA | 3.626 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | 76.000 | |
| 1207 | 03.0627.0280 | 03. NHI KHOA | 3.627 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu máu não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu máu não mạn tính | 76.000 | |
| 1208 | 03.0628.0280 | 03. NHI KHOA | 3.628 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 76.000 | |
| 1209 | 03.0629.0280 | 03. NHI KHOA | 3.629 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | 76.000 | |
| 1210 | 03.0630.0280 | 03. NHI KHOA | 3.630 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 76.000 | |
| 1211 | 03.0631.0280 | 03. NHI KHOA | 3.631 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | 76.000 | |
| 1212 | 03.0632.0280 | 03. NHI KHOA | 3.632 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 76.000 | |
| 1213 | 03.0633.0280 | 03. NHI KHOA | 3.633 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | 76.000 | |
| 1214 | 03.0634.0280 | 03. NHI KHOA | 3.634 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1215 | 03.0635.0280 | 03. NHI KHOA | 3.635 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 76.000 | |
| 1216 | 03.0636.0280 | 03. NHI KHOA | 3.636 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | 76.000 | |
| 1217 | 03.0637.0280 | 03. NHI KHOA | 3.637 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | 76.000 | |
| 1218 | 03.0638.0280 | 03. NHI KHOA | 3.638 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | 76.000 | |
| 1219 | 03.0639.0280 | 03. NHI KHOA | 3.639 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | 76.000 | |
| 1220 | 03.0640.0280 | 03. NHI KHOA | 3.640 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 76.000 | |
| 1221 | 03.0641.0280 | 03. NHI KHOA | 3.641 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | 76.000 | |
| 1222 | 03.0642.0280 | 03. NHI KHOA | 3.642 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 76.000 | |
| 1223 | 03.0643.0280 | 03. NHI KHOA | 3.643 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | 76.000 | |
| 1224 | 03.0644.0280 | 03. NHI KHOA | 3.644 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày | 76.000 | |
| 1225 | 03.0645.0280 | 03. NHI KHOA | 3.645 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | 76.000 | |
| 1226 | 03.0646.0280 | 03. NHI KHOA | 3.646 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | 76.000 | |
| 1227 | 03.0647.0280 | 03. NHI KHOA | 3.647 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | 76.000 | |
| 1228 | 03.0648.0280 | 03. NHI KHOA | 3.648 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 76.000 | |
| 1229 | 03.0649.0280 | 03. NHI KHOA | 3.649 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | 76.000 | |
| 1230 | 03.0650.0280 | 03. NHI KHOA | 3.650 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | 76.000 | |
| 1231 | 03.0651.0280 | 03. NHI KHOA | 3.651 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 76.000 | |
| 1232 | 03.0652.0280 | 03. NHI KHOA | 3.652 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | 76.000 | |
| 1233 | 03.0653.0280 | 03. NHI KHOA | 3.653 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | 76.000 | |
| 1234 | 03.0654.0280 | 03. NHI KHOA | 3.654 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 76.000 | |
| 1235 | 03.0655.0280 | 03. NHI KHOA | 3.655 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta | 76.000 | |
| 1236 | 03.0656.0280 | 03. NHI KHOA | 3.656 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | 76.000 | |
| 1237 | 03.0657.0280 | 03. NHI KHOA | 3.657 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 76.000 | |
| 1238 | 03.0658.0280 | 03. NHI KHOA | 3.658 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | 76.000 | |
| 1239 | 03.0659.0280 | 03. NHI KHOA | 3.659 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | 76.000 | |
| 1240 | 03.0660.0280 | 03. NHI KHOA | 3.660 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | 76.000 | |
| 1241 | 03.0661.0280 | 03. NHI KHOA | 3.661 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 76.000 | |
| 1242 | 03.0663.0280 | 03. NHI KHOA | 3.663 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1243 | 03.0664.0280 | 03. NHI KHOA | 3.664 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 76.000 | |
| 1244 | 03.0665.0280 | 03. NHI KHOA | 3.665 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 76.000 | |
| 1245 | 03.0666.0280 | 03. NHI KHOA | 3.666 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | 76.000 | |
| 1246 | 03.0667.0280 | 03. NHI KHOA | 3.667 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng | 76.000 | |
| 1247 | 03.0668.0280 | 03. NHI KHOA | 3.668 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | 76.000 | |
| 1248 | 03.0669.0280 | 03. NHI KHOA | 3.669 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng | 76.000 | |
| 1249 | 03.0670.0280 | 03. NHI KHOA | 3.670 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | 76.000 | |
| 1250 | 03.0671.0228 | 03. NHI KHOA | 3.671 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 37.000 | |
| 1251 | 03.0672.0228 | 03. NHI KHOA | 3.672 | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn | 37.000 | |
| 1252 | 03.0673.0228 | 03. NHI KHOA | 3.673 | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn | 37.000 | |
| 1253 | 03.0674.0228 | 03. NHI KHOA | 3.674 | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | 37.000 | |
| 1254 | 03.0675.0228 | 03. NHI KHOA | 3.675 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 37.000 | |
| 1255 | 03.0676.0228 | 03. NHI KHOA | 3.676 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 37.000 | |
| 1256 | 03.0677.0228 | 03. NHI KHOA | 3.677 | Cứu điều trị liệt thể hàn | Cứu điều trị liệt thể hàn | 37.000 | |
| 1257 | 03.0678.0228 | 03. NHI KHOA | 3.678 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 37.000 | |
| 1258 | 03.0679.0228 | 03. NHI KHOA | 3.679 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 37.000 | |
| 1259 | 03.0680.0228 | 03. NHI KHOA | 3.680 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 37.000 | |
| 1260 | 03.0681.0228 | 03. NHI KHOA | 3.681 | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | 37.000 | |
| 1261 | 03.0682.0228 | 03. NHI KHOA | 3.682 | Cứu điều trị bại não thể hàn | Cứu điều trị bại não thể hàn | 37.000 | |
| 1262 | 03.0683.0228 | 03. NHI KHOA | 3.683 | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | 37.000 | |
| 1263 | 03.0684.0228 | 03. NHI KHOA | 3.684 | Cứu điều trị ù tai thể hàn | Cứu điều trị ù tai thể hàn | 37.000 | |
| 1264 | 03.0685.0228 | 03. NHI KHOA | 3.685 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | 37.000 | |
| 1265 | 03.0686.0228 | 03. NHI KHOA | 3.686 | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn | 37.000 | |
| 1266 | 03.0688.0228 | 03. NHI KHOA | 3.688 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | 37.000 | |
| 1267 | 03.0689.0228 | 03. NHI KHOA | 3.689 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 37.000 | |
| 1268 | 03.0690.0228 | 03. NHI KHOA | 3.690 | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | 37.000 | |
| 1269 | 03.0691.0228 | 03. NHI KHOA | 3.691 | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn | 37.000 | |
| 1270 | 03.0692.0228 | 03. NHI KHOA | 3.692 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | 37.000 | |
| 1271 | 03.0693.0228 | 03. NHI KHOA | 3.693 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | 37.000 | |
| 1272 | 03.0694.0228 | 03. NHI KHOA | 3.694 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | Cứu điều trị bí đái thể hàn | 37.000 | |
| 1273 | 03.0695.0228 | 03. NHI KHOA | 3.695 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | 37.000 | |
| 1274 | 03.0696.0228 | 03. NHI KHOA | 3.696 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 37.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1275 | 03.0701.0245 | 03. NHI KHOA | 3.701 | laser nội mạch | laser nội mạch | 58.400 | |
| 1276 | 03.0705.0254 | 03. NHI KHOA | 3.705 | Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn | Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn | 41.100 | |
| 1277 | 03.0708.0253 | 03. NHI KHOA | 3.708 | Siêu âm điều trị | Siêu âm điều trị | 48.700 | |
| 1278 | 03.0715.0226 | 03. NHI KHOA | 3.715 | Chẩn đoán điện thần kinh cơ | Chẩn đoán điện thần kinh cơ | 71.800 | |
| 1279 | 03.0716.1783 | 03. NHI KHOA | 3.716 | Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước | Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước | 617.800 | |
| 1280 | 03.0743.0281 | 03. NHI KHOA | 3.743 | Xoa bóp bằng máy | Xoa bóp bằng máy | 39.000 | |
| 1281 | 03.0749.0265 | 03. NHI KHOA | 3.749 | Sửa lỗi phát âm | Sửa lỗi phát âm | 124.000 | |
| 1282 | 03.0767.0272 | 03. NHI KHOA | 3.767 | Thuỷ trị liệu | Thuỷ trị liệu | 68.900 | |
| 1283 | 03.0768.0272 | 03. NHI KHOA | 3.768 | Thuỷ trị liệu có thuốc | Thuỷ trị liệu có thuốc | 68.900 | |
| 1284 | 03.0772.0231 | 03. NHI KHOA | 3.772 | Điều trị bằng điện phân thuốc | Điều trị bằng điện phân thuốc | 48.900 | |
| 1285 | 03.0773.0234 | 03. NHI KHOA | 3.773 | Điều trị bằng các dòng điện xung | Điều trị bằng các dòng điện xung | 44.900 | |
| 1286 | 03.0774.0237 | 03. NHI KHOA | 3.774 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | Điều trị bằng tia hồng ngoại | 40.900 | |
| 1287 | 03.0776.0275 | 03. NHI KHOA | 3.776 | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ | 40.200 | |
| 1288 | 03.0777.0275 | 03. NHI KHOA | 3.777 | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân | 40.200 | |
| 1289 | 03.0782.0242 | 03. NHI KHOA | 3.782 | Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống | Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống | 162.700 | |
| 1290 | 03.0807.0282 | 03. NHI KHOA | 3.807 | Xoa bóp cục bộ bằng tay | Xoa bóp cục bộ bằng tay | 51.300 | |
| 1291 | 03.0808.0283 | 03. NHI KHOA | 3.808 | Xoa bóp toàn thân bằng tay | Xoa bóp toàn thân bằng tay | 64.900 | |
| 1292 | 03.0892.0266 | 03. NHI KHOA | 3.892 | Tập vận động đoạn chi 30 phút | Tập vận động đoạn chi 30 phút | 51.800 | |
| 1293 | 03.0894.0267 | 03. NHI KHOA | 3.894 | Tập vận động toàn thân 30 phút | Tập vận động toàn thân 30 phút | 59.300 | |
| 1294 | 03.0901.0261 | 03. NHI KHOA | 3.901 | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi | 14.700 | |
| 1295 | 03.0902.0269 | 03. NHI KHOA | 3.902 | Tập với hệ thống ròng rọc | Tập với hệ thống ròng rọc | 14.700 | |
| 1296 | 03.0903.0270 | 03. NHI KHOA | 3.903 | Tập với xe đạp tập | Tập với xe đạp tập | 14.700 | |
| 1297 | 03.0907.0239 | 03. NHI KHOA | 3.907 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học | 352.800 | |
| 1298 | 03.0989.0374 | 03. NHI KHOA | 3.989 | Nội soi mở thông não thất bể dày | Nội soi mở thông não thất bể dày | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 1299 | 03.0990.0374 | 03. NHI KHOA | 3.990 | Nội soi mở thông vào não thất | Nội soi mở thông vào não thất | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 1300 | 03.0992.0868 | 03. NHI KHOA | 3.992 | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên) | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên) | 216.500 | |
| 1301 | 03.0993.0869 | 03. NHI KHOA | 3.993 | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên) | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên) | 286.500 | |
| 1302 | 03.0995.1005 | 03. NHI KHOA | 3.995 | Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ | Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ | 321.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1303 | 03.0997.0931 | 03. NHI KHOA | 3.997 | Nội soi mũi, họng có sinh thiết | Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê] | 1.601.900 | |
| 1304 | 03.0997.0932 | 03. NHI KHOA | 3.997 | Nội soi mũi, họng có sinh thiết | Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê] | 545.500 | |
| 1305 | 03.0998.0990 | 03. NHI KHOA | 3.998 | Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết | Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết | 245.500 | |
| 1306 | 03.1000.0922 | 03. NHI KHOA | 3.1000 | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê] | 489.900 | |
| 1307 | 03.1000.0923 | 03. NHI KHOA | 3.1000 | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê] | 705.500 | |
| 1308 | 03.1001.2048 | 03. NHI KHOA | 3.1001 | Nội soi tai | Nội soi tai | 40.000 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 1309 | 03.1002.2048 | 03. NHI KHOA | 3.1002 | Nội soi mũi | Nội soi mũi | 40.000 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 1310 | 03.1003.2048 | 03. NHI KHOA | 3.1003 | Nội soi họng | Nội soi họng | 40.000 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 1311 | 03.1004.0133 | 03. NHI KHOA | 3.1004 | Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần | Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần | 2.938.400 | |
| 1312 | 03.1005.0883 | 03. NHI KHOA | 3.1005 | Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản | Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản | 7.740.800 | Chưa bao gồm stent. |
| 1313 | 03.1007.0127 | 03. NHI KHOA | 3.1007 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê] | 1.808.100 | |
| 1314 | 03.1007.0131 | 03. NHI KHOA | 3.1007 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê] | 1.204.300 | |
| 1315 | 03.1012.0127 | 03. NHI KHOA | 3.1012 | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê] | 1.808.100 | |
| 1316 | 03.1012.0131 | 03. NHI KHOA | 3.1012 | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê] | 1.204.300 | |
| 1317 | 03.1014.0128 | 03. NHI KHOA | 3.1014 | Nội soi phế quản ống mềm | Nội soi phế quản ống mềm [gây mê] | 1.508.100 | |
| 1318 | 03.1014.0129 | 03. NHI KHOA | 3.1014 | Nội soi phế quản ống mềm | Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật] | 3.308.100 | |
| 1319 | 03.1014.0130 | 03. NHI KHOA | 3.1014 | Nội soi phế quản ống mềm | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê] | 793.800 | |
| 1320 | 03.1014.0131 | 03. NHI KHOA | 3.1014 | Nội soi phế quản ống mềm | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết] | 1.204.300 | |
| 1321 | 03.1016.0883 | 03. NHI KHOA | 3.1016 | Nội soi đặt stent khí - phế quản | Nội soi đặt stent khí - phế quản | 7.740.800 | Chưa bao gồm stent. |
| 1322 | 03.1018.0128 | 03. NHI KHOA | 3.1018 | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê] | 1.508.100 | |
| 1323 | 03.1019.0128 | 03. NHI KHOA | 3.1019 | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê] | 1.508.100 | |
| 1324 | 03.1021.0129 | 03. NHI KHOA | 3.1021 | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê] | 3.308.100 | |
| 1325 | 03.1022.0128 | 03. NHI KHOA | 3.1022 | Nội soi phế quản qua ống nội khí quản | Nội soi phế quản qua ống nội khí quản | 1.508.100 | |
| 1326 | 03.1026.0123 | 03. NHI KHOA | 3.1026 | Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị | Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị | 1.069.400 | |
| 1327 | 03.1032.0503 | 03. NHI KHOA | 3.1032 | Nội soi trong đường mật, oddi | Nội soi trong đường mật, oddi | 2.308.300 | Chưa bao gồm bóng trong. |
| 1328 | 03.1034.0157 | 03. NHI KHOA | 3.1034 | Nội soi ống hợp thực quản, tâm vị | Nội soi ống hợp thực quản, tâm vị | 2.373.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1329 | 03.1035.0496 | 03. NHI KHOA | 3.1035 | Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng | Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng | 2.522.400 | Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter. |
| 1330 | 03.1040.0497 | 03. NHI KHOA | 3.1040 | Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày | Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày | 4.022.400 | Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu. |
| 1331 | 03.1041.0502 | 03. NHI KHOA | 3.1041 | Nội soi mở thông dạ dày | Nội soi mở thông dạ dày | 2.745.200 | |
| 1332 | 03.1045.0145 | 03. NHI KHOA | 3.1045 | Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào | Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào | 1.196.400 | |
| 1333 | 03.1046.0141 | 03. NHI KHOA | 3.1046 | Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy | Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 1334 | 03.1047.0496 | 03. NHI KHOA | 3.1047 | Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy | Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy | 2.522.400 | Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter. |
| 1335 | 03.1048.0141 | 03. NHI KHOA | 3.1048 | Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy | Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 1336 | 03.1049.0140 | 03. NHI KHOA | 3.1049 | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1337 | 03.1052.0142 | 03. NHI KHOA | 3.1052 | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán | 905.700 | |
| 1338 | 03.1055.0143 | 03. NHI KHOA | 3.1055 | Nội soi ổ bụng- sinh thiết | Nội soi ổ bụng- sinh thiết | 1.095.300 | |
| 1339 | 03.1056.0140 | 03. NHI KHOA | 3.1056 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1340 | 03.1057.0140 | 03. NHI KHOA | 3.1057 | Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu | Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1341 | 03.1059.0500 | 03. NHI KHOA | 3.1059 | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật | 1.743.100 | |
| 1342 | 03.1060.0145 | 03. NHI KHOA | 3.1060 | Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản | Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản | 1.196.400 | |
| 1343 | 03.1061.0134 | 03. NHI KHOA | 3.1061 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết] | 493.800 | Đã bao gồm chi phí Test HP |
| 1344 | 03.1061.0135 | 03. NHI KHOA | 3.1061 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết] | 276.500 | |
| 1345 | 03.1062.0137 | 03. NHI KHOA | 3.1062 | Nội soi đại tràng sigma | Nội soi đại tràng sigma | 352.100 | |
| 1346 | 03.1063.0500 | 03. NHI KHOA | 3.1063 | Nội soi đại tràng - lấy dị vật | Nội soi đại tràng - lấy dị vật | 1.743.100 | |
| 1347 | 03.1064.0184 | 03. NHI KHOA | 3.1064 | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu | 656.700 | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp cầm máu. |
| 1348 | 03.1065.0191 | 03. NHI KHOA | 3.1065 | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ | 283.800 | |
| 1349 | 03.1066.0136 | 03. NHI KHOA | 3.1066 | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết | 468.800 | |
| 1350 | 03.1067.0498 | 03. NHI KHOA | 3.1067 | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) | 1.108.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1351 | 03.1069.0141 | 03. NHI KHOA | 3.1069 | Nội soi đường mật qua tá tràng | Nội soi đường mật qua tá tràng | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ cắt thiệp xiant, tủ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng rong. |
| 1352 | 03.1070.0140 | 03. NHI KHOA | 3.1070 | Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị | Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1353 | 03.1071.0139 | 03. NHI KHOA | 3.1071 | Soi trực tràng | Soi trực tràng | 215.200 | |
| 1354 | 03.1073.0145 | 03. NHI KHOA | 3.1073 | Nội soi siêu âm trực tràng | Nội soi siêu âm trực tràng | 1.196.400 | |
| 1355 | 03.1074.0104 | 03. NHI KHOA | 3.1074 | Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ) | Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ) | 950.500 | Chưa bao gồm Sonde JJ. |
| 1356 | 03.1076.0440 | 03. NHI KHOA | 3.1076 | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. |
| 1357 | 03.1077.0115 | 03. NHI KHOA | 3.1077 | Nội soi lấy sỏi niệu quản | Nội soi lấy sỏi niệu quản | 1.010.000 | Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire. |
| 1358 | 03.1078.0148 | 03. NHI KHOA | 3.1078 | Nội soi bàng quang | Nội soi bàng quang [nhi] | 975.300 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 1359 | 03.1079.0152 | 03. NHI KHOA | 3.1079 | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi | 953.800 | |
| 1360 | 03.1080.0151 | 03. NHI KHOA | 3.1080 | Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật | Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật | 743.200 | |
| 1361 | 03.1081.0072 | 03. NHI KHOA | 3.1081 | Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản | Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản | 500.500 | |
| 1362 | 03.1082.0152 | 03. NHI KHOA | 3.1082 | Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật | Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật | 953.800 | |
| 1363 | 03.1085.0148 | 03. NHI KHOA | 3.1085 | Nội soi niệu quản chẩn đoán | Nội soi niệu quản chẩn đoán | 975.300 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 1364 | 03.1087.0149 | 03. NHI KHOA | 3.1087 | Nội soi bàng quang sinh thiết | Nội soi bàng quang sinh thiết | 720.300 | |
| 1365 | 03.1090.1830 | 03. NHI KHOA | 3.1090 | SPECT não với $^{99m}$Tc Pertechnetate | SPECT não với $^{99m}$Tc Pertechnetate | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1366 | 03.1091.1830 | 03. NHI KHOA | 3.1091 | SPECT não với $^{99m}$Tc - ECD | SPECT não với $^{99m}$Tc - ECD | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1367 | 03.1092.1830 | 03. NHI KHOA | 3.1092 | SPECT não với $^{99m}$Tc - DTPA | SPECT não với $^{99m}$Tc - DTPA | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1368 | 03.1093.1830 | 03. NHI KHOA | 3.1093 | SPECT não với $^{99m}$Tc - HMPAO | SPECT não với $^{99m}$Tc - HMPAO | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1369 | 03.1094.1832 | 03. NHI KHOA | 3.1094 | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$Tc - MiBi | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$Tc - MiBi | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1370 | 03.1095.1832 | 03. NHI KHOA | 3.1095 | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$Tc - MiBi | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$Tc - MiBi | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1371 | 03.1096.1832 | 03. NHI KHOA | 3.1096 | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{201}$Tl | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{201}$Tl | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1372 | 03.1097.1832 | 03. NHI KHOA | 3.1097 | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{201}$Tl | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{201}$Tl | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1373 | 03.1110.1831 | 03. NHI KHOA | 3.1110 | SPECT phóng xạ miễn dịch | SPECT phóng xạ miễn dịch | 644.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1374 | 03.1111.1833 | 03. NHI KHOA | 3.1111 | SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép | SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép | 699.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1375 | 03.1117.1829 | 03. NHI KHOA | 3.1117 | SPECT/CT | SPECT/CT | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1376 | 03.1119.0050 | 03. NHI KHOA | 3.1119 | PET/CT | PET/CT | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 1377 | 03.1120.1852 | 03. NHI KHOA | 3.1120 | Xạ hình phóng xạ miễn dịch | Xạ hình phóng xạ miễn dịch | 644.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1378 | 03.1121.1851 | 03. NHI KHOA | 3.1121 | Xạ hình não với $^{99m}$Tc Pertechnetate | Xạ hình não với $^{99m}$Tc Pertechnetate | 419.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1379 | 03.1122.1851 | 03. NHI KHOA | 3.1122 | Xạ hình não với $^{99m}$Tc - ECD | Xạ hình não với $^{99m}$Tc - ECD | 419.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1380 | 03.1123.1851 | 03. NHI KHOA | 3.1123 | Xạ hình não với $^{99m}$Tc - DTPA | Xạ hình não với $^{99m}$Tc - DTPA | 419.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1381 | 03.1124.1851 | 03. NHI KHOA | 3.1124 | Xạ hình não với $^{99m}$Tc - HMPAO | Xạ hình não với $^{99m}$Tc - HMPAO | 419.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1382 | 03.1125.1850 | 03. NHI KHOA | 3.1125 | Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{99m}$Tc - DTPA | Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{99m}$Tc - DTPA | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1383 | 03.1126.1850 | 03. NHI KHOA | 3.1126 | Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{111}$In - DTPA | Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{111}$In - DTPA | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1384 | 03.1127.1850 | 03. NHI KHOA | 3.1127 | Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{131}$I-RISA | Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{131}$I-RISA | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1385 | 03.1128.1845 | 03. NHI KHOA | 3.1128 | Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$Tc - MIBI | Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$Tc - MIBI | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1386 | 03.1129.1845 | 03. NHI KHOA | 3.1129 | Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$Tc - MiBi | Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$Tc - MiBi | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1387 | 03.1130.1845 | 03. NHI KHOA | 3.1130 | Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với $^{201}$Tl | Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với $^{201}$Tl | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1388 | 03.1131.1845 | 03. NHI KHOA | 3.1131 | Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{201}$Tl | Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{201}$Tl | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1389 | 03.1132.1845 | 03. NHI KHOA | 3.1132 | Xạ hình chức năng tim với $^{99m}$Tc đánh dấu | Xạ hình chức năng tim với $^{99m}$Tc đánh dấu | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1390 | 03.1133.1839 | 03. NHI KHOA | 3.1133 | Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với | Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1391 | 03.1134.1838 | 03. NHI KHOA | 3.1134 | Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{99m}$Tc - MiBi | Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{99m}$Tc - MiBi | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1392 | 03.1135.1838 | 03. NHI KHOA | 3.1135 | Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{67}$Ga | Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{67}$Ga | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1393 | 03.1136.1838 | 03. NHI KHOA | 3.1136 | Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{201}$Tl | Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{201}$Tl | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1394 | 03.1137.1838 | 03. NHI KHOA | 3.1137 | Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{111}$In - Pentetreotide | Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{111}$In - Pentetreotide | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1395 | 03.1138.1847 | 03. NHI KHOA | 3.1138 | Xạ hình gan với $^{99m}$Tc Sulfur Colloid | Xạ hình gan với $^{99m}$Tc Sulfur Colloid | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1396 | 03.1139.1846 | 03. NHI KHOA | 3.1139 | Xạ hình gan - mật với $^{99m}$Tc - HIDA | Xạ hình gan - mật với $^{99m}$Tc - HIDA | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1397 | 03.1140.1846 | 03. NHI KHOA | 3.1140 | Xạ hình gan - mật với $^{131}$I-Rose Bengan | Xạ hình gan - mật với $^{131}$I-Rose Bengan | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1398 | 03.1141.1841 | 03. NHI KHOA | 3.1141 | Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu $^{99m}$Tc | Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu $^{99m}$Tc | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1399 | 03.1142.1847 | 03. NHI KHOA | 3.1142 | Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với $^{99m}$Tc - IDA | Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với $^{99m}$Tc - IDA | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1400 | 03.1143.1834 | 03. NHI KHOA | 3.1143 | Thận đồ đồng vị với $^{131}$I-Hippuran | Thận đồ đồng vị với $^{131}$I-Hippuran | 309.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1401 | 03.1144.1843 | 03. NHI KHOA | 3.1144 | Xạ hình chức năng thận với $^{131}$I-Hippuran | Xạ hình chức năng thận với $^{131}$I-Hippuran | 449.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1402 | 03.1145.1853 | 03. NHI KHOA | 3.1145 | Xạ hình thận với $^{99m}$Tc - DMSA | Xạ hình thận với $^{99m}$Tc - DMSA | 449.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1403 | 03.1146.1843 | 03. NHI KHOA | 3.1146 | Xạ hình chức năng thận với $^{99m}$Tc -DTPA | Xạ hình chức năng thận với $^{99m}$Tc -DTPA | 449.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1404 | 03.1147.1843 | 03. NHI KHOA | 3.1147 | Xạ hình chức năng thận với $^{99m}$Tc - MAG3 | Xạ hình chức năng thận với $^{99m}$Tc – MAG3 | 449.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1405 | 03.1148.1843 | 03. NHI KHOA | 3.1148 | Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng | Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng | 449.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1406 | 03.1149.1866 | 03. NHI KHOA | 3.1149 | Xạ hình xương với $^{99m}$Tc - MDP | Xạ hình xương với $^{99m}$Tc - MDP | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1407 | 03.1150.1867 | 03. NHI KHOA | 3.1150 | Xạ hình xương 3 pha | Xạ hình xương 3 pha | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1408 | 03.1151.1860 | 03. NHI KHOA | 3.1151 | Xạ hình tủy xương với $^{99m}$Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP | Xạ hình tủy xương với $^{99m}$Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP | 519.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1409 | 03.1152.1856 | 03. NHI KHOA | 3.1152 | Xạ hình toàn thân với $^{131}$I | Xạ hình toàn thân với $^{131}$I | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1410 | 03.1153.1828 | 03. NHI KHOA | 3.1153 | Độ tập trung $I^{131}$ tuyến giáp | Độ tập trung $I^{131}$ tuyến giáp | 230.100 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1411 | 03.1154.1862 | 03. NHI KHOA | 3.1154 | Xạ hình tuyến giáp với $^{131}$I | Xạ hình tuyến giáp với $^{131}$I | 349.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1412 | 03.1155.1862 | 03. NHI KHOA | 3.1155 | Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với $^{131}$I | Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với $^{131}$I | 349.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1413 | 03.1156.1861 | 03. NHI KHOA | 3.1156 | Xạ hình tuyến cận giáp với $^{99m}$Tc - V - DMSA | Xạ hình tuyến cận giáp với $^{99m}$Tc - V - DMSA | 581.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1414 | 03.1157.1862 | 03. NHI KHOA | 3.1157 | Xạ hình tuyến giáp với $^{99m}$Tc Pertechnetate | Xạ hình tuyến giáp với $^{99m}$Tc Pertechnetate | 349.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1415 | 03.1158.1861 | 03. NHI KHOA | 3.1158 | Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép | Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép | 581.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1416 | 03.1159.1863 | 03. NHI KHOA | 3.1159 | Xạ hình tuyến nước bọt với $^{99m}$Tc Pertechnetate | Xạ hình tuyến nước bọt với $^{99m}$Tc Pertechnetate | 399.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1417 | 03.1161.1865 | 03. NHI KHOA | 3.1161 | Xạ hình tuyến vú | Xạ hình tuyến vú | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1418 | 03.1162.1849 | 03. NHI KHOA | 3.1162 | Xạ hình lách với Methionin - $^{99m}$Tc | Xạ hình lách với Methionin - $^{99m}$Tc | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1419 | 03.1163.1849 | 03. NHI KHOA | 3.1163 | Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu $^{51}$Cr | Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu $^{51}$Cr | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1420 | 03.1164.1849 | 03. NHI KHOA | 3.1164 | Xạ hình lách với $^{99m}$Tc Sulfur Colloid | Xạ hình lách với $^{99m}$Tc Sulfur Colloid | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1421 | 03.1165.1857 | 03. NHI KHOA | 3.1165 | Xạ hình tưới máu phổi | Xạ hình tưới máu phổi | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1422 | 03.1166.1854 | 03. NHI KHOA | 3.1166 | Xạ hình thông khí phổi | Xạ hình thông khí phổi | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1423 | 03.1167.1864 | 03. NHI KHOA | 3.1167 | Xạ hình tuyến thượng thận với $^{131}$I-MIBG | Xạ hình tuyến thượng thận với $^{131}$I-MIBG | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1424 | 03.1168.1864 | 03. NHI KHOA | 3.1168 | Xạ hình tuyến thượng thận với $^{123}$I-MIBG | Xạ hình tuyến thượng thận với $^{123}$I-MIBG | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1425 | 03.1169.1864 | 03. NHI KHOA | 3.1169 | Xạ hình tuyến thượng thận với $^{131}$I-Cholesterol | Xạ hình tuyến thượng thận với $^{131}$I-Cholesterol | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1426 | 03.1170.1838 | 03. NHI KHOA | 3.1170 | Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{131}$I-MIBG | Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{131}$I-MIBG | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1427 | 03.1171.1838 | 03. NHI KHOA | 3.1171 | Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{123}$I-MIBG | Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{123}$I-MIBG | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1428 | 03.1172.1858 | 03. NHI KHOA | 3.1172 | Xạ hình tinh hoàn với $^{99m}$Tc Pertechnetate | Xạ hình tinh hoàn với $^{99m}$Tc Pertechnetate | 369.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1429 | 03.1173.1835 | 03. NHI KHOA | 3.1173 | Xạ hình bạch mạch với $^{99m}$Tc -HMPAO hoặc $^{99m}$Tc -Sulfur Colloid | Xạ hình bạch mạch với $^{99m}$Tc -HMPAO hoặc $^{99m}$Tc -Sulfur Colloid | 399.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1430 | 03.1174.1848 | 03. NHI KHOA | 3.1174 | Xạ hình hạch Lympho | Xạ hình hạch Lympho | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1431 | 03.1175.1855 | 03. NHI KHOA | 3.1175 | Xạ hình tĩnh mạch với $^{99m}$Tc - MAA | Xạ hình tĩnh mạch với $^{99m}$Tc - MAA | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1432 | 03.1176.1855 | 03. NHI KHOA | 3.1176 | Xạ hình tĩnh mạch với $^{99m}$Tc - DTPA | Xạ hình tĩnh mạch với $^{99m}$Tc - DTPA | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1433 | 03.1177.1869 | 03. NHI KHOA | 3.1177 | Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu $^{51}$Cr | Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu $^{51}$Cr | 369.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1434 | 03.1178.1868 | 03. NHI KHOA | 3.1178 | Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu $^{51}$Cr | Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu $^{51}$Cr | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1435 | 03.1179.1837 | 03. NHI KHOA | 3.1179 | Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với $^{99m}$Tc - Sulfur Colloid | Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với $^{99m}$Tc - Sulfur Colloid | 529.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1436 | 03.1180.1836 | 03. NHI KHOA | 3.1180 | Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với $^{99m}$Tc - Sulfur Colloid | Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với $^{99m}$Tc - Sulfur Colloid | 419.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1437 | 03.1181.1842 | 03. NHI KHOA | 3.1181 | Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu $^{99m}$Tc | Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu $^{99m}$Tc | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1438 | 03.1182.1840 | 03. NHI KHOA | 3.1182 | Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với $^{99m}$Tc Pertechnetate | Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với $^{99m}$Tc Pertechnetate | 399.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1439 | 03.1184.1824 | 03. NHI KHOA | 3.1184 | Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 317.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1440 | 03.1185.1824 | 03. NHI KHOA | 3.1185 | Định lượng CA$^{50}$ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng CA$^{50}$ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 317.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1441 | 03.1186.1824 | 03. NHI KHOA | 3.1186 | Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 317.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1442 | 03.1187.1824 | 03. NHI KHOA | 3.1187 | Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 317.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1443 | 03.1188.1824 | 03. NHI KHOA | 3.1188 | Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 317.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1444 | 03.1189.1827 | 03. NHI KHOA | 3.1189 | Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 407.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1445 | 03.1190.1826 | 03. NHI KHOA | 3.1190 | Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 222.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1446 | 03.1191.1825 | 03. NHI KHOA | 3.1191 | Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1447 | 03.1192.1824 | 03. NHI KHOA | 3.1192 | Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 317.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1448 | 03.1193.1827 | 03. NHI KHOA | 3.1193 | Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 407.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1449 | 03.1194.1826 | 03. NHI KHOA | 3.1194 | Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 222.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1450 | 03.1195.1825 | 03. NHI KHOA | 3.1195 | Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1451 | 03.1196.1825 | 03. NHI KHOA | 3.1196 | Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1452 | 03.1197.1825 | 03. NHI KHOA | 3.1197 | Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1453 | 03.1198.1826 | 03. NHI KHOA | 3.1198 | Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 222.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1454 | 03.1199.1826 | 03. NHI KHOA | 3.1199 | Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 222.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1455 | 03.1200.1826 | 03. NHI KHOA | 3.1200 | Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 222.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1456 | 03.1201.1826 | 03. NHI KHOA | 3.1201 | Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 222.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1457 | 03.1202.1826 | 03. NHI KHOA | 3.1202 | Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 222.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1458 | 03.1203.1827 | 03. NHI KHOA | 3.1203 | Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 407.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1459 | 03.1204.1825 | 03. NHI KHOA | 3.1204 | Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1460 | 03.1205.1825 | 03. NHI KHOA | 3.1205 | Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1461 | 03.1206.1825 | 03. NHI KHOA | 3.1206 | Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1462 | 03.1207.1825 | 03. NHI KHOA | 3.1207 | Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1463 | 03.1208.1826 | 03. NHI KHOA | 3.1208 | Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 222.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1464 | 03.1209.1825 | 03. NHI KHOA | 3.1209 | Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1465 | 03.1210.1825 | 03. NHI KHOA | 3.1210 | Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1466 | 03.1211.1825 | 03. NHI KHOA | 3.1211 | Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1467 | 03.1212.1824 | 03. NHI KHOA | 3.1212 | Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 317.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1468 | 03.1213.1827 | 03. NHI KHOA | 3.1213 | Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 407.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1469 | 03.1214.1825 | 03. NHI KHOA | 3.1214 | Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1470 | 03.1215.1871 | 03. NHI KHOA | 3.1215 | Điều trị ung thư tuyến giáp bằng $I^{131}$ | Điều trị ung thư tuyến giáp bằng $I^{131}$ | 1.096.200 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1471 | 03.1216.1870 | 03. NHI KHOA | 3.1216 | Điều trị basedow bằng $^{131}I$ | Điều trị basedow bằng $^{131}I$ | 935.900 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1472 | 03.1217.1870 | 03. NHI KHOA | 3.1217 | Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng $^{131}I$ | Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng $^{131}I$ | 935.900 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1473 | 03.1218.1870 | 03. NHI KHOA | 3.1218 | Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng $^{131}I$ | Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng $^{131}I$ | 935.900 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1474 | 03.1219.1875 | 03. NHI KHOA | 3.1219 | Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo $^{90}Y$ | Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo $^{90}Y$ | 2.090.700 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1475 | 03.1220.1875 | 03. NHI KHOA | 3.1220 | Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ | Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ | 2.090.700 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1476 | 03.1221.1875 | 03. NHI KHOA | 3.1221 | Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo $^{90}Y$ | Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo $^{90}Y$ | 2.090.700 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1477 | 03.1222.1875 | 03. NHI KHOA | 3.1222 | Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ | Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ | 2.090.700 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1478 | 03.1223.1879 | 03. NHI KHOA | 3.1223 | Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng $^{188}Re$ | Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng $^{188}Re$ | 762.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1479 | 03.1224.1877 | 03. NHI KHOA | 3.1224 | Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - $^{32}P$ | Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - $^{32}P$ | 912.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1480 | 03.1225.1878 | 03. NHI KHOA | 3.1225 | Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng $^{131}I$-Lipiodol | Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng $^{131}I$-Lipiodol | 777.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1481 | 03.1227.1880 | 03. NHI KHOA | 3.1227 | Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ $^{125}I$ | Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ $^{125}I$ | 15.988.100 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1482 | 03.1228.1885 | 03. NHI KHOA | 3.1228 | Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ | Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ | 573.400 | |
| 1483 | 03.1229.1881 | 03. NHI KHOA | 3.1229 | Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ $^{125}I$ | Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ $^{125}I$ | 15.988.100 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1484 | 03.1230.1880 | 03. NHI KHOA | 3.1230 | Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ $^{125}I$ | Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ $^{125}I$ | 15.988.100 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1485 | 03.1231.1882 | 03. NHI KHOA | 3.1231 | Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ | Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ | 526.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1486 | 03.1232.1882 | 03. NHI KHOA | 3.1232 | Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo $^{90}Y$ | Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo $^{90}Y$ | 526.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1487 | 03.1233.1874 | 03. NHI KHOA | 3.1233 | Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp $^{32}P$ | Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp $^{32}P$ | 231.000 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1488 | 03.1234.1874 | 03. NHI KHOA | 3.1234 | Điều trị eczema bằng tấm áp $^{32}P$ | Điều trị eczema bằng tấm áp $^{32}P$ | 231.000 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1489 | 03.1235.1874 | 03. NHI KHOA | 3.1235 | Điều trị u máu nông bằng tấm áp $^{32}P$ | Điều trị u máu nông bằng tấm áp $^{32}P$ | 231.000 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1490 | 03.1236.1872 | 03. NHI KHOA | 3.1236 | Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng $^{32}P$ | Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng $^{32}P$ | 716.000 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1491 | 03.1237.1872 | 03. NHI KHOA | 3.1237 | Điều trị bệnh Leucose kinh bằng $^{32}P$ | Điều trị bệnh Leucose kinh bằng $^{32}P$ | 716.000 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1492 | 03.1238.1873 | 03. NHI KHOA | 3.1238 | Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng $^{153}Sm$ | Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng $^{153}Sm$ | 930.900 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1493 | 03.1239.1872 | 03. NHI KHOA | 3.1239 | Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng $^{32}P$ | Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng $^{32}P$ | 716.000 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1494 | 03.1240.1872 | 03. NHI KHOA | 3.1240 | Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ | Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ | 716.000 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1495 | 03.1241.1876 | 03. NHI KHOA | 3.1241 | Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng $^{131}I$-MIBG | Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng $^{131}I$-MIBG | 635.200 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1496 | 03.1242.1876 | 03. NHI KHOA | 3.1242 | Điều trị u tuyến thượng thận bằng $^{131}I$-MIBG | Điều trị u tuyến thượng thận bằng $^{131}I$-MIBG | 635.200 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1497 | 03.1243.1876 | 03. NHI KHOA | 3.1243 | Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng $^{131}I$-MIBG | Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng $^{131}I$-MIBG | 635.200 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1498 | 03.1244.1876 | 03. NHI KHOA | 3.1244 | Điều trị u tuyến thượng thận bằng $^{131}I$-MIBG | Điều trị u tuyến thượng thận bằng $^{131}I$-MIBG | 635.200 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1499 | 03.1245.1823 | 03. NHI KHOA | 3.1245 | Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 925.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 1500 | 03.1523.0858 | 03. NHI KHOA | 3.1523 | Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn) | Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn) | 3.321.900 | Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương |
| 1501 | 03.1524.0760 | 03. NHI KHOA | 3.1524 | Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên | Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên | 3.577.900 | Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo |
| 1502 | 03.1525.0806 | 03. NHI KHOA | 3.1525 | Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù | Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn. |
| 1503 | 03.1526.0815 | 03. NHI KHOA | 3.1526 | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù | 2.752.600 | Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo, đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy. |
| 1504 | 03.1527.0815 | 03. NHI KHOA | 3.1527 | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL | 2.752.600 | Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo, đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy. |
| 1505 | 03.1529.0806 | 03. NHI KHOA | 3.1529 | Phẫu thuật bong võng mạc tái phát | Phẫu thuật bong võng mạc tái phát | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn. |
| 1506 | 03.1531.0806 | 03. NHI KHOA | 3.1531 | Phẫu thuật giộcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù | Phẫu thuật giộcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn. |
| 1507 | 03.1532.0814 | 03. NHI KHOA | 3.1532 | Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non | Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non | 2.077.900 | Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, đầy đền sóng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1508 | 03.1533.0853 | 03. NHI KHOA | 3.1533 | Tháo dầu silicon nội nhãn | Tháo dầu silicon nội nhãn | 913.600 | |
| 1509 | 03.1535.0733 | 03. NHI KHOA | 3.1535 | Cắt dịch kính + laser nội nhãn | Cắt dịch kính + laser nội nhãn | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng |
| 1510 | 03.1536.0806 | 03. NHI KHOA | 3.1536 | Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc | Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn |
| 1511 | 03.1537.0806 | 03. NHI KHOA | 3.1537 | Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm | Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn |
| 1512 | 03.1538.0733 | 03. NHI KHOA | 3.1538 | Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn | Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng |
| 1513 | 03.1539.0733 | 03. NHI KHOA | 3.1539 | Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính | Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng |
| 1514 | 03.1540.0806 | 03. NHI KHOA | 3.1540 | Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn | Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn |
| 1515 | 03.1541.0806 | 03. NHI KHOA | 3.1541 | Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính | Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn |
| 1516 | 03.1542.0806 | 03. NHI KHOA | 3.1542 | Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy | Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn |
| 1517 | 03.1543.0806 | 03. NHI KHOA | 3.1543 | Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn | Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn |
| 1518 | 03.1544.0803 | 03. NHI KHOA | 3.1544 | Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển | Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển | 2.409.900 | Chưa bao gồm đai Silicon |
| 1519 | 03.1545.0831 | 03. NHI KHOA | 3.1545 | Tháo đai độn củng mạc | Tháo đai độn củng mạc | 1.746.900 | |
| 1520 | 03.1546.0735 | 03. NHI KHOA | 3.1546 | Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên | Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên | 342.400 | |
| 1521 | 03.1549.0840 | 03. NHI KHOA | 3.1549 | Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi | Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi | 331.900 | |
| 1522 | 03.1550.0749 | 03. NHI KHOA | 3.1550 | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser | 438.500 | |
| 1523 | 03.1552.0787 | 03. NHI KHOA | 3.1552 | Mở bao sau đục bằng laser | Mở bao sau đục bằng laser | 289.500 | |
| 1524 | 03.1553.0748 | 03. NHI KHOA | 3.1553 | laser bổng ngoại điều trị tật khúc xạ | laser bổng ngoại điều trị tật khúc xạ | 43.600 | |
| 1525 | 03.1559.0815 | 03. NHI KHOA | 3.1559 | Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL | Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL | 2.752.600 | Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cunet dùng nhiều lần, dịch nhầy |
| 1526 | 03.1560.0812 | 03. NHI KHOA | 3.1560 | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL | 2.029.300 | Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo |
| 1527 | 03.1562.0821 | 03. NHI KHOA | 3.1562 | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL | 1.944.100 | Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo |
| 1528 | 03.1563.0812 | 03. NHI KHOA | 3.1563 | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính) | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính) | 2.029.300 | Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo |
| 1529 | 03.1564.0733 | 03. NHI KHOA | 3.1564 | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng |
| 1530 | 03.1565.0812 | 03. NHI KHOA | 3.1565 | Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic) | Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic) | 2.029.300 | Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo |
| 1531 | 03.1567.0807 | 03. NHI KHOA | 3.1567 | Cắt mống xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử | Cắt mống xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử | 1.032.600 | Chưa bao gồm đầu cắt, |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1532 | 03.1568.0804 | 03. NHI KHOA | 3.1568 | Mở bao sau bằng phẫu thuật | Mở bao sau bằng phẫu thuật | 680.200 | Chưa bao gồm dầu cắt bao sau |
| 1533 | 03.1569.0760 | 03. NHI KHOA | 3.1569 | Ghép giác mạc xuyên | Ghép giác mạc xuyên | 3.577.900 | Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo. |
| 1534 | 03.1570.0760 | 03. NHI KHOA | 3.1570 | Ghép giác mạc lớp | Ghép giác mạc lớp | 3.577.900 | Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo. |
| 1535 | 03.1571.0760 | 03. NHI KHOA | 3.1571 | Ghép giác mạc có vành củng mạc | Ghép giác mạc có vành củng mạc | 3.577.900 | Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo. |
| 1536 | 03.1574.0802 | 03. NHI KHOA | 3.1574 | Nối thông lệ mũi + đặt ống silicon + áp MMC | Nối thông lệ mũi + đặt ống silicon + áp MMC | 1.130.200 | Chưa bao gồm ống Silicon |
| 1537 | 03.1575.0802 | 03. NHI KHOA | 3.1575 | Nối thông lệ mũi nội soi | Nối thông lệ mũi nội soi | 1.130.200 | Chưa bao gồm ống Silicon |
| 1538 | 03.1578.0763 | 03. NHI KHOA | 3.1578 | Cọt giác mạc đơn thuần | Cọt giác mạc đơn thuần | 860.200 | |
| 1539 | 03.1579.0761 | 03. NHI KHOA | 3.1579 | Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc | Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc | 1.430.500 | Chưa bao gồm chi phí màng ối |
| 1540 | 03.1580.0850 | 03. NHI KHOA | 3.1580 | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối | 2.561.900 | Chưa bao gồm chi phí màng |
| 1541 | 03.1581.0781 | 03. NHI KHOA | 3.1581 | Lấy dị vật hốc mắt | Lấy dị vật hốc mắt | 1.013.600 | |
| 1542 | 03.1582.0781 | 03. NHI KHOA | 3.1582 | Lấy dị vật trong củng mạc | Lấy dị vật trong củng mạc | 1.013.600 | |
| 1543 | 03.1583.0783 | 03. NHI KHOA | 3.1583 | Lấy dị vật tiền phòng | Lấy dị vật tiền phòng | 1.244.100 | |
| 1544 | 03.1586.0828 | 03. NHI KHOA | 3.1586 | Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ + tách dính mi cầu | Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ + tách dính mi cầu | 1.244.100 | |
| 1545 | 03.1587.0828 | 03. NHI KHOA | 3.1587 | Cố định màng xương tạo cùng đồ | Cố định màng xương tạo cùng đồ | 1.244.100 | |
| 1546 | 03.1588.0828 | 03. NHI KHOA | 3.1588 | Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới | Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới | 1.244.100 | |
| 1547 | 03.1589.0827 | 03. NHI KHOA | 3.1589 | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon |
| 1548 | 03.1590.0837 | 03. NHI KHOA | 3.1590 | Nạo vét tổ chức hốc mắt | Nạo vét tổ chức hốc mắt | 1.322.100 | |
| 1549 | 03.1591.0739 | 03. NHI KHOA | 3.1591 | Trích mủ mắt | Trích mủ mắt | 510.700 | |
| 1550 | 03.1595.0800 | 03. NHI KHOA | 3.1595 | Nâng sàn hốc mắt | Nâng sàn hốc mắt | 2.925.900 | Chưa bao gồm tấm lót sàn |
| 1551 | 03.1596.0828 | 03. NHI KHOA | 3.1596 | Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả | Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả | 1.244.100 | |
| 1552 | 03.1597.0828 | 03. NHI KHOA | 3.1597 | Tái tạo cùng đồ | Tái tạo cùng đồ | 1.244.100 | |
| 1553 | 03.1600.0827 | 03. NHI KHOA | 3.1600 | Tạo hình đường lệ ± điểm lệ | Tạo hình đường lệ ± điểm lệ | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon. |
| 1554 | 03.1601.0820 | 03. NHI KHOA | 3.1601 | Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...) | Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...) | 913.600 | |
| 1555 | 03.1602.0818 | 03. NHI KHOA | 3.1602 | Phẫu thuật lác thông thường | Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt] | 830.200 | |
| 1556 | 03.1602.0819 | 03. NHI KHOA | 3.1602 | Phẫu thuật lác thông thường | Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt] | 1.220.300 | |
| 1557 | 03.1608.0826 | 03. NHI KHOA | 3.1608 | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | 1.402.600 | |
| 1558 | 03.1609.0826 | 03. NHI KHOA | 3.1609 | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | 1.402.600 | |
| 1559 | 03.1610.0826 | 03. NHI KHOA | 3.1610 | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi | 1.402.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1560 | 03.1615.0575 | 03. NHI KHOA | 3.1615 | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo | 3.044.900 | |
| 1561 | 03.1621.0817 | 03. NHI KHOA | 3.1621 | Phẫu thuật mở rộng khe mi | Phẫu thuật mở rộng khe mi | 763.600 | |
| 1562 | 03.1622.0817 | 03. NHI KHOA | 3.1622 | Phẫu thuật hẹp khe mi | Phẫu thuật hẹp khe mi | 763.600 | |
| 1563 | 03.1623.0816 | 03. NHI KHOA | 3.1623 | Phẫu thuật Epicanthus | Phẫu thuật Epicanthus | 930.200 | |
| 1564 | 03.1627.0816 | 03. NHI KHOA | 3.1627 | Điều trị di lệch góc mắt | Điều trị di lệch góc mắt | 930.200 | |
| 1565 | 03.1629.0740 | 03. NHI KHOA | 3.1629 | Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng | Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng | 1.244.100 | |
| 1566 | 03.1630.0775 | 03. NHI KHOA | 3.1630 | Diện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc | Diện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc | 1.809.000 | |
| 1567 | 03.1632.0731 | 03. NHI KHOA | 3.1632 | Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU | Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU | 1.344.100 | Chưa bao gồm thuốc MMC, 5FU. |
| 1568 | 03.1633.0731 | 03. NHI KHOA | 3.1633 | Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C | Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C | 1.344.100 | Chưa bao gồm thuốc MMC, 5FU. |
| 1569 | 03.1634.0805 | 03. NHI KHOA | 3.1634 | Cắt củng mạc sâu đơn thuần | Cắt củng mạc sâu đơn thuần | 1.202.600 | |
| 1570 | 03.1635.0841 | 03. NHI KHOA | 3.1635 | Rạch góc tiền phòng | Rạch góc tiền phòng | 1.244.100 | |
| 1571 | 03.1636.0805 | 03. NHI KHOA | 3.1636 | Mở bè + cắt bè | Mở bè + cắt bè | 1.202.600 | |
| 1572 | 03.1637.0813 | 03. NHI KHOA | 3.1637 | Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm | Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon. |
| 1573 | 03.1638.0813 | 03. NHI KHOA | 3.1638 | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon. |
| 1574 | 03.1642.0786 | 03. NHI KHOA | 3.1642 | Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc | Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc | 66.800 | |
| 1575 | 03.1645.0749 | 03. NHI KHOA | 3.1645 | laser điều trị U nguyên bào võng mạc | laser điều trị U nguyên bào võng mạc | 438.500 | |
| 1576 | 03.1646.0775 | 03. NHI KHOA | 3.1646 | Lạnh đông điều trị K võng mạc | Lạnh đông điều trị K võng mạc | 1.809.000 | |
| 1577 | 03.1648.0575 | 03. NHI KHOA | 3.1648 | Ghép da dị loại độc lập | Ghép da dị loại độc lập | 3.044.900 | |
| 1578 | 03.1649.0805 | 03. NHI KHOA | 3.1649 | Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy) | Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy) | 1.202.600 | |
| 1579 | 03.1650.0505 | 03. NHI KHOA | 3.1650 | Rạch áp xe túi lệ | Rạch áp xe túi lệ | 218.500 | |
| 1580 | 03.1652.0751 | 03. NHI KHOA | 3.1652 | Đo thị giác tương phản | Đo thị giác tương phản | 77.000 | |
| 1581 | 03.1654.0748 | 03. NHI KHOA | 3.1654 | Tập nhược thị | Tập nhược thị | 43.600 | |
| 1582 | 03.1655.0796 | 03. NHI KHOA | 3.1655 | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) | 830.200 | |
| 1583 | 03.1656.0732 | 03. NHI KHOA | 3.1656 | Cắt bỏ túi lệ | Cắt bỏ túi lệ | 930.200 | |
| 1584 | 03.1657.0823 | 03. NHI KHOA | 3.1657 | Phẫu thuật mộng đơn thuần | Phẫu thuật mộng đơn thuần | 960.200 | |
| 1585 | 03.1658.0777 | 03. NHI KHOA | 3.1658 | Lấy dị vật giác mạc | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê] | 727.900 | |
| 1586 | 03.1658.0778 | 03. NHI KHOA | 3.1658 | Lấy dị vật giác mạc | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê] | 99.400 | |
| 1587 | 03.1658.0779 | 03. NHI KHOA | 3.1658 | Lấy dị vật giác mạc | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê] | 946.900 | |
| 1588 | 03.1658.0780 | 03. NHI KHOA | 3.1658 | Lấy dị vật giác mạc | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê] | 359.500 | |
| 1589 | 03.1659.0738 | 03. NHI KHOA | 3.1659 | Cắt bỏ chắp có bọc | Cắt bỏ chắp có bọc | 85.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1590 | 03.1660.0764 | 03. NHI KHOA | 3.1660 | Khâu cò mi, thảo cò | Khâu cò mi, thảo cò | 452.400 | |
| 1591 | 03.1662.0818 | 03. NHI KHOA | 3.1662 | Phẫu thuật lác thông thường | Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt] | 830.200 | |
| 1592 | 03.1662.0819 | 03. NHI KHOA | 3.1662 | Phẫu thuật lác thông thường | Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt] | 1.220.300 | |
| 1593 | 03.1663.0768 | 03. NHI KHOA | 3.1663 | Khâu da mi | Khâu da mi [gây mê] | 1.595.200 | |
| 1594 | 03.1663.0769 | 03. NHI KHOA | 3.1663 | Khâu da mi | Khâu da mi [gây tê] | 897.100 | |
| 1595 | 03.1664.0772 | 03. NHI KHOA | 3.1664 | Khâu phục hồi bờ mi | Khâu phục hồi bờ mi | 813.600 | |
| 1596 | 03.1665.0773 | 03. NHI KHOA | 3.1665 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | 1.043.500 | |
| 1597 | 03.1666.0839 | 03. NHI KHOA | 3.1666 | Khâu phủ kết mạc | Khâu phủ kết mạc | 698.800 | |
| 1598 | 03.1667.0770 | 03. NHI KHOA | 3.1667 | Khâu giác mạc | Khâu giác mạc [đơn thuần] | 799.600 | |
| 1599 | 03.1667.0771 | 03. NHI KHOA | 3.1667 | Khâu giác mạc | Khâu giác mạc [phức tạp] | 1.244.100 | |
| 1600 | 03.1668.0766 | 03. NHI KHOA | 3.1668 | Khâu củng mạc | Khâu củng mạc | 1.322.100 | |
| 1601 | 03.1669.0767 | 03. NHI KHOA | 3.1669 | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc | 1.244.100 | |
| 1602 | 03.1670.0770 | 03. NHI KHOA | 3.1670 | Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc | Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc | 799.600 | |
| 1603 | 03.1671.0775 | 03. NHI KHOA | 3.1671 | Lạnh đông thể mi | Lạnh đông thể mi | 1.899.000 | |
| 1604 | 03.1672.0746 | 03. NHI KHOA | 3.1672 | Điện đông thể mi | Điện đông thể mi | 562.100 | |
| 1605 | 03.1673.0740 | 03. NHI KHOA | 3.1673 | Bơm hơi tiền phòng | Bơm hơi tiền phòng | 1.244.100 | |
| 1606 | 03.1674.0774 | 03. NHI KHOA | 3.1674 | Cắt bỏ nhãn cầu + cắt thị thần kinh dài | Cắt bỏ nhãn cầu + cắt thị thần kinh dài | 830.200 | |
| 1607 | 03.1675.0798 | 03. NHI KHOA | 3.1675 | Múc nội nhãn | Múc nội nhãn | 599.800 | Chưa bao gồm vật liệu độn |
| 1608 | 03.1676.0774 | 03. NHI KHOA | 3.1676 | Cắt thị thần kinh | Cắt thị thần kinh | 830.200 | |
| 1609 | 03.1677.0788 | 03. NHI KHOA | 3.1677 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê] | 1.351.400 | |
| 1610 | 03.1677.0789 | 03. NHI KHOA | 3.1677 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê] | 698.800 | |
| 1611 | 03.1677.0790 | 03. NHI KHOA | 3.1677 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê] | 1.572.200 | |
| 1612 | 03.1677.0791 | 03. NHI KHOA | 3.1677 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê] | 935.200 | |
| 1613 | 03.1677.0792 | 03. NHI KHOA | 3.1677 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê] | 1.148.600 | |
| 1614 | 03.1677.0793 | 03. NHI KHOA | 3.1677 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê] | 1.833.000 | |
| 1615 | 03.1677.0794 | 03. NHI KHOA | 3.1677 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê] | 2.068.800 | |
| 1616 | 03.1677.0795 | 03. NHI KHOA | 3.1677 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê] | 1.387.000 | |
| 1617 | 03.1678.0794 | 03. NHI KHOA | 3.1678 | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) | 2.068.800 | |
| 1618 | 03.1678.0795 | 03. NHI KHOA | 3.1678 | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê] | 1.387.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1619 | 03.1680.0788 | 03. NHI KHOA | 3.1680 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê] | 1.351.400 | |
| 1620 | 03.1680.0789 | 03. NHI KHOA | 3.1680 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê] | 698.800 | |
| 1621 | 03.1680.0790 | 03. NHI KHOA | 3.1680 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê] | 1.572.200 | |
| 1622 | 03.1680.0791 | 03. NHI KHOA | 3.1680 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê] | 935.200 | |
| 1623 | 03.1680.0792 | 03. NHI KHOA | 3.1680 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê] | 1.188.600 | |
| 1624 | 03.1680.0793 | 03. NHI KHOA | 3.1680 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê] | 1.833.000 | |
| 1625 | 03.1680.0794 | 03. NHI KHOA | 3.1680 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê] | 2.068.800 | |
| 1626 | 03.1680.0795 | 03. NHI KHOA | 3.1680 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê] | 1.387.000 | |
| 1627 | 03.1681.0075 | 03. NHI KHOA | 3.1681 | Cắt chỉ khâu giác mạc | Cắt chỉ khâu giác mạc | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 1628 | 03.1682.0856 | 03. NHI KHOA | 3.1682 | Tiêm dưới kết mạc | Tiêm dưới kết mạc | 55.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1629 | 03.1683.0857 | 03. NHI KHOA | 3.1683 | Tiêm cạnh nhãn cầu | Tiêm cạnh nhãn cầu | 55.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1630 | 03.1684.0857 | 03. NHI KHOA | 3.1684 | Tiêm hậu nhãn cầu | Tiêm hậu nhãn cầu | 55.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1631 | 03.1685.0854 | 03. NHI KHOA | 3.1685 | Bơm thông lệ đạo | Bơm thông lệ đạo [hai mắt] | 105.800 | |
| 1632 | 03.1686.0784 | 03. NHI KHOA | 3.1686 | Lấy máu làm huyết thanh | Lấy máu làm huyết thanh | 69.000 | |
| 1633 | 03.1687.0745 | 03. NHI KHOA | 3.1687 | Điện di điều trị | Điện di điều trị | 27.500 | |
| 1634 | 03.1688.0768 | 03. NHI KHOA | 3.1688 | Khâu kết mạc | Khâu kết mạc [gây mê] | 1.595.200 | |
| 1635 | 03.1688.0769 | 03. NHI KHOA | 3.1688 | Khâu kết mạc | Khâu kết mạc [gây tê] | 897.100 | |
| 1636 | 03.1689.0785 | 03. NHI KHOA | 3.1689 | Lấy calci đông dưới kết mạc | Lấy calci đông dưới kết mạc | 40.900 | |
| 1637 | 03.1690.0075 | 03. NHI KHOA | 3.1690 | Cắt chỉ khâu kết mạc | Cắt chỉ khâu kết mạc | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 1638 | 03.1691.0750 | 03. NHI KHOA | 3.1691 | Đốt lông xiêu | Đốt lông xiêu | 53.600 | |
| 1639 | 03.1692.0730 | 03. NHI KHOA | 3.1692 | Bơm rửa lệ đạo | Bơm rửa lệ đạo | 41.200 | |
| 1640 | 03.1693.0738 | 03. NHI KHOA | 3.1693 | Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc | Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc | 85.500 | |
| 1641 | 03.1694.0799 | 03. NHI KHOA | 3.1694 | Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | 40.900 | |
| 1642 | 03.1695.0842 | 03. NHI KHOA | 3.1695 | Rửa cùng đồ | Rửa cùng đồ | 48.300 | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt |
| 1643 | 03.1699.0849 | 03. NHI KHOA | 3.1699 | Soi đáy mắt trực tiếp | Soi đáy mắt trực tiếp | 60.000 | |
| 1644 | 03.1700.0849 | 03. NHI KHOA | 3.1700 | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương | 60.000 | |
| 1645 | 03.1702.0849 | 03. NHI KHOA | 3.1702 | Soi góc tiền phòng | Soi góc tiền phòng | 60.000 | |
| 1646 | 03.1703.0075 | 03. NHI KHOA | 3.1703 | Cắt chỉ khâu da | Cắt chỉ khâu da | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 1647 | 03.1706.0782 | 03. NHI KHOA | 3.1706 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | 71.500 | |
| 1648 | 03.1718.1037 | 03. NHI KHOA | 3.1718 | Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chỉ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương | Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chỉ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương | 1.172.800 | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1649 | 03.1721.1037 | 03. NHI KHOA | 3.1721 | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học | 1.172.800 | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1650 | 03.1722.1037 | 03. NHI KHOA | 3.1722 | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | 1.172.800 | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1651 | 03.1726.1012 | 03. NHI KHOA | 3.1726 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 1652 | 03.1726.1013 | 03. NHI KHOA | 3.1726 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 1653 | 03.1726.1014 | 03. NHI KHOA | 3.1726 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 1654 | 03.1726.1015 | 03. NHI KHOA | 3.1726 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 1655 | 03.1727.1012 | 03. NHI KHOA | 3.1727 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 1656 | 03.1727.1013 | 03. NHI KHOA | 3.1727 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 1657 | 03.1727.1014 | 03. NHI KHOA | 3.1727 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 1658 | 03.1727.1015 | 03. NHI KHOA | 3.1727 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 1659 | 03.1728.1012 | 03. NHI KHOA | 3.1728 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 1660 | 03.1728.1013 | 03. NHI KHOA | 3.1728 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 1661 | 03.1728.1014 | 03. NHI KHOA | 3.1728 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 1662 | 03.1728.1015 | 03. NHI KHOA | 3.1728 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 1663 | 03.1729.1012 | 03. NHI KHOA | 3.1729 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5] | 631.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1664 | 03.1729.1013 | 03. NHI KHOA | 3.1729 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 1665 | 03.1729.1014 | 03. NHI KHOA | 3.1729 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 1666 | 03.1729.1015 | 03. NHI KHOA | 3.1729 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 1667 | 03.1730.1012 | 03. NHI KHOA | 3.1730 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 1668 | 03.1730.1013 | 03. NHI KHOA | 3.1730 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 1669 | 03.1730.1014 | 03. NHI KHOA | 3.1730 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 1670 | 03.1730.1015 | 03. NHI KHOA | 3.1730 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 1671 | 03.1800.1036 | 03. NHI KHOA | 3.1800 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ | 369.500 | |
| 1672 | 03.1809.1042 | 03. NHI KHOA | 3.1809 | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng | 601.000 | |
| 1673 | 03.1815.1041 | 03. NHI KHOA | 3.1815 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi | 344.200 | |
| 1674 | 03.1816.1041 | 03. NHI KHOA | 3.1816 | Phẫu thuật cắt phanh môi | Phẫu thuật cắt phanh môi | 344.200 | |
| 1675 | 03.1817.1041 | 03. NHI KHOA | 3.1817 | Phẫu thuật cắt phanh má | Phẫu thuật cắt phanh má | 344.200 | |
| 1676 | 03.1836.1031 | 03. NHI KHOA | 3.1836 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) kết hợp Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) kết hợp Composite | 280.500 | |
| 1677 | 03.1837.1031 | 03. NHI KHOA | 3.1837 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer | 280.500 | |
| 1678 | 03.1838.1031 | 03. NHI KHOA | 3.1838 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser | 280.500 | |
| 1679 | 03.1839.1031 | 03. NHI KHOA | 3.1839 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) có sử dụng laser | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) có sử dụng laser | 280.500 | |
| 1680 | 03.1840.1018 | 03. NHI KHOA | 3.1840 | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC) có sử dụng laser | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC) có sử dụng laser | 369.500 | |
| 1681 | 03.1841.1018 | 03. NHI KHOA | 3.1841 | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser | 369.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1682 | 03.1846.1012 | 03. NHI KHOA | 3.1846 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 1683 | 03.1846.1013 | 03. NHI KHOA | 3.1846 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 1684 | 03.1846.1014 | 03. NHI KHOA | 3.1846 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 1685 | 03.1846.1015 | 03. NHI KHOA | 3.1846 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 1686 | 03.1848.1012 | 03. NHI KHOA | 3.1848 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [ răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 1687 | 03.1848.1013 | 03. NHI KHOA | 3.1848 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 1688 | 03.1848.1014 | 03. NHI KHOA | 3.1848 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 1689 | 03.1848.1015 | 03. NHI KHOA | 3.1848 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 1690 | 03.1849.1012 | 03. NHI KHOA | 3.1849 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 1691 | 03.1849.1013 | 03. NHI KHOA | 3.1849 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 1692 | 03.1849.1014 | 03. NHI KHOA | 3.1849 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 1693 | 03.1849.1015 | 03. NHI KHOA | 3.1849 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 1694 | 03.1850.1012 | 03. NHI KHOA | 3.1850 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5] | 631.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1695 | 03.1850.1013 | 03. NHI KHOA | 3.1850 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 1696 | 03.1850.1014 | 03. NHI KHOA | 3.1850 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 1697 | 03.1850.1015 | 03. NHI KHOA | 3.1850 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 1698 | 03.1853.1011 | 03. NHI KHOA | 3.1853 | Điều trị tủy lại | Điều trị tủy lại | 987.500 | |
| 1699 | 03.1858.1012 | 03. NHI KHOA | 3.1858 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | 631.000 | |
| 1700 | 03.1858.1013 | 03. NHI KHOA | 3.1858 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 1701 | 03.1858.1014 | 03. NHI KHOA | 3.1858 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 1702 | 03.1858.1015 | 03. NHI KHOA | 3.1858 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 1703 | 03.1859.1012 | 03. NHI KHOA | 3.1859 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 1704 | 03.1859.1013 | 03. NHI KHOA | 3.1859 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 1705 | 03.1859.1014 | 03. NHI KHOA | 3.1859 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 1706 | 03.1859.1015 | 03. NHI KHOA | 3.1859 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 1707 | 03.1914.1025 | 03. NHI KHOA | 3.1914 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | 110.600 | |
| 1708 | 03.1915.1024 | 03. NHI KHOA | 3.1915 | Nhổ chân răng vĩnh viễn | Nhổ chân răng vĩnh viễn | 217.200 | |
| 1709 | 03.1918.1007 | 03. NHI KHOA | 3.1918 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | 178.900 | |
| 1710 | 03.1929.1031 | 03. NHI KHOA | 3.1929 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | 280.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1711 | 03.1930.1018 | 03. NHI KHOA | 3.1930 | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) | 369.500 | |
| 1712 | 03.1931.1018 | 03. NHI KHOA | 3.1931 | Phục hồi cổ răng bằng Composite | Phục hồi cổ răng bằng Composite | 369.500 | |
| 1713 | 03.1938.1035 | 03. NHI KHOA | 3.1938 | Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp | Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp | 245.500 | |
| 1714 | 03.1939.1035 | 03. NHI KHOA | 3.1939 | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp | 245.500 | |
| 1715 | 03.1940.1035 | 03. NHI KHOA | 3.1940 | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp | 245.500 | |
| 1716 | 03.1942.1010 | 03. NHI KHOA | 3.1942 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | 380.100 | |
| 1717 | 03.1944.1016 | 03. NHI KHOA | 3.1944 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [một chân] | 296.100 | |
| 1718 | 03.1944.1017 | 03. NHI KHOA | 3.1944 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân] | 415.500 | |
| 1719 | 03.1949.1035 | 03. NHI KHOA | 3.1949 | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant | 245.500 | |
| 1720 | 03.1953.1035 | 03. NHI KHOA | 3.1953 | Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC) | Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC) | 245.500 | |
| 1721 | 03.1954.1019 | 03. NHI KHOA | 3.1954 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | 112.500 | |
| 1722 | 03.1955.1029 | 03. NHI KHOA | 3.1955 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | 46.600 | |
| 1723 | 03.1956.1029 | 03. NHI KHOA | 3.1956 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | 46.600 | |
| 1724 | 03.1957.1033 | 03. NHI KHOA | 3.1957 | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | 36.500 | |
| 1725 | 03.1970.1031 | 03. NHI KHOA | 3.1970 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate | 280.500 | |
| 1726 | 03.1972.1031 | 03. NHI KHOA | 3.1972 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | 280.500 | |
| 1727 | 03.1976.1067 | 03. NHI KHOA | 3.1976 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1728 | 03.1977.1067 | 03. NHI KHOA | 3.1977 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1729 | 03.1978.1067 | 03. NHI KHOA | 3.1978 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1730 | 03.1979.1067 | 03. NHI KHOA | 3.1979 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1731 | 03.1980.1067 | 03. NHI KHOA | 3.1980 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1732 | 03.1981.1069 | 03. NHI KHOA | 3.1981 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1733 | 03.1982.1069 | 03. NHI KHOA | 3.1982 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1734 | 03.1983.1069 | 03. NHI KHOA | 3.1983 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1735 | 03.1984.1069 | 03. NHI KHOA | 3.1984 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1736 | 03.1985.1069 | 03. NHI KHOA | 3.1985 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1737 | 03.1986.1069 | 03. NHI KHOA | 3.1986 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1738 | 03.1997.1064 | 03. NHI KHOA | 3.1997 | Phẫu thuật mở xương 2 hàm | Phẫu thuật mở xương 2 hàm | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 1739 | 03.2002.1057 | 03. NHI KHOA | 3.2002 | Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | 5.661.200 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 1740 | 03.2003.1056 | 03. NHI KHOA | 3.2003 | Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới | Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới | 4.561.200 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 1741 | 03.2005.1055 | 03. NHI KHOA | 3.2005 | Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới | Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới | 2.888.600 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 1742 | 03.2006.1054 | 03. NHI KHOA | 3.2006 | Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt | Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt | 3.235.700 | |
| 1743 | 03.2007.1054 | 03. NHI KHOA | 3.2007 | Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm | Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm | 3.235.700 | |
| 1744 | 03.2008.1054 | 03. NHI KHOA | 3.2008 | Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương | Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương | 3.235.700 | |
| 1745 | 03.2009.1072 | 03. NHI KHOA | 3.2009 | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân | 4.324.300 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 1746 | 03.2010.1071 | 03. NHI KHOA | 3.2010 | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế | 4.324.300 | Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế. |
| 1747 | 03.2011.1074 | 03. NHI KHOA | 3.2011 | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân | 4.508.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 1748 | 03.2012.1073 | 03. NHI KHOA | 3.2012 | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế | 4.558.900 | Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít. |
| 1749 | 03.2013.1077 | 03. NHI KHOA | 3.2013 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ | 4.489.800 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 1750 | 03.2014.1058 | 03. NHI KHOA | 3.2014 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII | 4.658.900 | Chưa bao gồm máy đo thần kinh. |
| 1751 | 03.2016.1084 | 03. NHI KHOA | 3.2016 | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm | 2.888.600 | |
| 1752 | 03.2018.1068 | 03. NHI KHOA | 3.2018 | Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít | Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 1753 | 03.2019.1068 | 03. NHI KHOA | 3.2019 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 1754 | 03.2020.1068 | 03. NHI KHOA | 3.2020 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 1755 | 03.2021.1068 | 03. NHI KHOA | 3.2021 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1756 | 03.2028.1066 | 03. NHI KHOA | 3.2028 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1757 | 03.2029.1066 | 03. NHI KHOA | 3.2029 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1758 | 03.2030.1066 | 03. NHI KHOA | 3.2030 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1759 | 03.2031.1066 | 03. NHI KHOA | 3.2031 | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê) | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê) | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1760 | 03.2032.1069 | 03. NHI KHOA | 3.2032 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1761 | 03.2033.1069 | 03. NHI KHOA | 3.2033 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1762 | 03.2034.1069 | 03. NHI KHOA | 3.2034 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1763 | 03.2043.1070 | 03. NHI KHOA | 3.2043 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt | 2.497.500 | |
| 1764 | 03.2044.1081 | 03. NHI KHOA | 3.2044 | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm | 3.078.100 | |
| 1765 | 03.2055.1053 | 03. NHI KHOA | 3.2055 | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê | 1.832.000 | |
| 1766 | 03.2056.1053 | 03. NHI KHOA | 3.2056 | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê | 1.832.000 | |
| 1767 | 03.2058.1068 | 03. NHI KHOA | 3.2058 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1768 | 03.2059.1068 | 03. NHI KHOA | 3.2059 | Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy | Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1769 | 03.2061.1065 | 03. NHI KHOA | 3.2061 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt | 4.733.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 1770 | 03.2064.1079 | 03. NHI KHOA | 3.2064 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | 2.856.600 | |
| 1771 | 03.2067.1043 | 03. NHI KHOA | 3.2067 | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm | 1.051.700 | |
| 1772 | 03.2069.1022 | 03. NHI KHOA | 3.2069 | Nắn sai khớp thái dương hàm | Nắn sai khớp thái dương hàm | 110.800 | |
| 1773 | 03.2072.1009 | 03. NHI KHOA | 3.2072 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | 414.400 | |
| 1774 | 03.2078.0986 | 03. NHI KHOA | 3.2078 | Cấy điện cực ốc tai | Cấy điện cực ốc tai | 5.530.000 | |
| 1775 | 03.2079.0981 | 03. NHI KHOA | 3.2079 | Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm | Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm | 6.258.000 | Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese |
| 1776 | 03.2080.0979 | 03. NHI KHOA | 3.2080 | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII | 8.512.000 | |
| 1777 | 03.2081.0950 | 03. NHI KHOA | 3.2081 | Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII | Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII | 7.551.300 | |
| 1778 | 03.2082.0986 | 03. NHI KHOA | 3.2082 | Thay thế xương bàn đạp | Thay thế xương bàn đạp | 5.530.000 | |
| 1779 | 03.2083.0983 | 03. NHI KHOA | 3.2083 | Khoét mê nhĩ | Khoét mê nhĩ | 6.572.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1780 | 03.2087.0984 | 03. NHI KHOA | 3.2087 | Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh | Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh | 5.530.000 | |
| 1781 | 03.2088.0983 | 03. NHI KHOA | 3.2088 | Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình | Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình | 6.572.800 | |
| 1782 | 03.2091.0983 | 03. NHI KHOA | 3.2091 | Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII | Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII | 6.572.800 | |
| 1783 | 03.2092.0949 | 03. NHI KHOA | 3.2092 | Phẫu thuật đinh xương đá | Phẫu thuật đinh xương đá | 4.897.800 | |
| 1784 | 03.2093.0987 | 03. NHI KHOA | 3.2093 | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa | 5.537.100 | |
| 1785 | 03.2100.0987 | 03. NHI KHOA | 3.2100 | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não | 5.537.100 | |
| 1786 | 03.2101.0987 | 03. NHI KHOA | 3.2101 | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên | 5.537.100 | |
| 1787 | 03.2102.0987 | 03. NHI KHOA | 3.2102 | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm | 5.537.100 | |
| 1788 | 03.2103.0911 | 03. NHI KHOA | 3.2103 | Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ | Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 1789 | 03.2104.0997 | 03. NHI KHOA | 3.2104 | Vá nhĩ đơn thuần | Vá nhĩ đơn thuần | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 1790 | 03.2107.0934 | 03. NHI KHOA | 3.2107 | Thủ thuật nong vòi nhĩ | Thủ thuật nong vòi nhĩ | 45.300 | |
| 1791 | 03.2107.0935 | 03. NHI KHOA | 3.2107 | Thủ thuật nong vòi nhĩ | Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi] | 132.700 | |
| 1792 | 03.2111.0981 | 03. NHI KHOA | 3.2111 | Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm | Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm | 6.258.000 | Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế loại Prothese |
| 1793 | 03.2112.0984 | 03. NHI KHOA | 3.2112 | Chỉnh hình tai giữa | Chỉnh hình tai giữa | 5.530.000 | |
| 1794 | 03.2113.0936 | 03. NHI KHOA | 3.2113 | Phẫu thuật áp xe não do tai | Phẫu thuật áp xe não do tai | 6.258.000 | |
| 1795 | 03.2116.0992 | 03. NHI KHOA | 3.2116 | Thông vòi nhĩ | Thông vòi nhĩ | 98.300 | |
| 1796 | 03.2117.0901 | 03. NHI KHOA | 3.2117 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [đơn giản] | 70.300 | |
| 1797 | 03.2117.0902 | 03. NHI KHOA | 3.2117 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây mê] | 530.700 | |
| 1798 | 03.2117.0903 | 03. NHI KHOA | 3.2117 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây tê] | 170.600 | |
| 1799 | 03.2118.0882 | 03. NHI KHOA | 3.2118 | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai | 64.300 | |
| 1800 | 03.2119.0505 | 03. NHI KHOA | 3.2119 | Trích nhọt ống tai ngoài | Trích nhọt ống tai ngoài | 218.500 | |
| 1801 | 03.2120.0899 | 03. NHI KHOA | 3.2120 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1802 | 03.2121.0994 | 03. NHI KHOA | 3.2121 | Trích rạch màng nhĩ | Trích rạch màng nhĩ | 69.300 | |
| 1803 | 03.2126.0884 | 03. NHI KHOA | 3.2126 | Đo điện thính giác thân não | Đo điện thính giác thân não | 185.300 | |
| 1804 | 03.2131.0972 | 03. NHI KHOA | 3.2131 | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt | 6.353.000 | |
| 1805 | 03.2148.0912 | 03. NHI KHOA | 3.2148 | Nắn sống mũi sau chấn thương | Nắn sống mũi sau chấn thương | 2.804.100 | |
| 1806 | 03.2149.0916 | 03. NHI KHOA | 3.2149 | Nhét bấc mũi sau | Nhét bấc mũi sau | 139.000 | |
| 1807 | 03.2150.0916 | 03. NHI KHOA | 3.2150 | Nhét bấc mũi trước | Nhét bấc mũi trước | 139.000 | |
| 1808 | 03.2152.0867 | 03. NHI KHOA | 3.2152 | Bẻ cuốn dưới | Bẻ cuốn dưới | 165.500 | |
| 1809 | 03.2154.0897 | 03. NHI KHOA | 3.2154 | Làm Proetz | Làm Proetz | 69.300 | |
| 1810 | 03.2155.0869 | 03. NHI KHOA | 3.2155 | Cầm máu mũi bằng Meroseo (2 bên) | Cầm máu mũi bằng Meroseo (2 bên) | 286.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1811 | 03.2156.0617 | 03. NHI KHOA | 3.2156 | Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản | Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản | 8.483.300 | Chưa bao gồm stent. |
| 1812 | 03.2157.0876 | 03. NHI KHOA | 3.2157 | Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm | Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm | 7.411.800 | Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện. |
| 1813 | 03.2159.0938 | 03. NHI KHOA | 3.2159 | Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần | Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần | 5.352.100 | |
| 1814 | 03.2160.0938 | 03. NHI KHOA | 3.2160 | Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần | Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần | 5.352.100 | |
| 1815 | 03.2161.0948 | 03. NHI KHOA | 3.2161 | Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản | Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản | 4.936.000 | Chưa bao gồm chi phí mũi khoan. |
| 1816 | 03.2164.0442 | 03. NHI KHOA | 3.2164 | Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản | Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch, Stent |
| 1817 | 03.2175.0879 | 03. NHI KHOA | 3.2175 | Trích áp xe thành sau họng | Trích áp xe thành sau họng | 295.500 | |
| 1818 | 03.2175.0996 | 03. NHI KHOA | 3.2175 | Trích áp xe thành sau họng | Trích áp xe thành sau họng | 771.900 | |
| 1819 | 03.2176.0892 | 03. NHI KHOA | 3.2176 | Áp lạnh Amidan | Áp lạnh Amidan | 225.500 | |
| 1820 | 03.2177.0965 | 03. NHI KHOA | 3.2177 | Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi | Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi | 3.340.900 | |
| 1821 | 03.2178.0900 | 03. NHI KHOA | 3.2178 | Lấy dị vật hạ họng | Lấy dị vật hạ họng | 43.100 | |
| 1822 | 03.2179.0870 | 03. NHI KHOA | 3.2179 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê] | 1.217.100 | |
| 1823 | 03.2179.0937 | 03. NHI KHOA | 3.2179 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê] | 1.761.400 | |
| 1824 | 03.2180.0954 | 03. NHI KHOA | 3.2180 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê] | 3.209.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 1825 | 03.2181.0878 | 03. NHI KHOA | 3.2181 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan | 295.500 | |
| 1826 | 03.2181.0995 | 03. NHI KHOA | 3.2181 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan | 771.900 | |
| 1827 | 03.2182.0895 | 03. NHI KHOA | 3.2182 | Đốt nhiệt họng hạt | Đốt nhiệt họng hạt | 89.400 | |
| 1828 | 03.2183.0893 | 03. NHI KHOA | 3.2183 | Đốt lạnh họng hạt | Đốt lạnh họng hạt | 141.500 | |
| 1829 | 03.2184.0899 | 03. NHI KHOA | 3.2184 | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản | 22.060 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1830 | 03.2191.0898 | 03. NHI KHOA | 3.2191 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung |
| 1831 | 03.2197.0963 | 03. NHI KHOA | 3.2197 | Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng | Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng | 9.151.800 | |
| 1832 | 03.2198.0982 | 03. NHI KHOA | 3.2198 | Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương | Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương | 6.258.000 | |
| 1833 | 03.2199.0979 | 03. NHI KHOA | 3.2199 | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII | 8.512.000 | |
| 1834 | 03.2200.0939 | 03. NHI KHOA | 3.2200 | Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi | Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi | 9.963.300 | |
| 1835 | 03.2205.0955 | 03. NHI KHOA | 3.2205 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản | 3.340.900 | |
| 1836 | 03.2212.0912 | 03. NHI KHOA | 3.2212 | Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi | Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi | 2.804.100 | |
| 1837 | 03.2217.0896 | 03. NHI KHOA | 3.2217 | Ghép thanh khí quản đặt stent | Ghép thanh khí quản đặt stent | 6.282.500 | Chưa bao gồm stent |
| 1838 | 03.2218.0876 | 03. NHI KHOA | 3.2218 | Cắt thanh quản có tái tạo phát âm | Cắt thanh quản có tái tạo phát âm | 7.411.800 | Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1839 | 03.2222.0966 | 03. NHI KHOA | 3.2222 | FESS giải quyết các u lành tính | FESS giải quyết các u lành tính | 4.535.700 | |
| 1840 | 03.2224.0946 | 03. NHI KHOA | 3.2224 | Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng | Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng | 9.076.600 | |
| 1841 | 03.2228.0945 | 03. NHI KHOA | 3.2228 | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 1842 | 03.2229.0945 | 03. NHI KHOA | 3.2229 | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 1843 | 03.2233.0980 | 03. NHI KHOA | 3.2233 | Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang IV) | Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang IV) | 4.936.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 1844 | 03.2236.1085 | 03. NHI KHOA | 3.2236 | Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu | Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu | 2.888.600 | |
| 1845 | 03.2238.0894 | 03. NHI KHOA | 3.2238 | Đốt họng bằng khí nitơ lỏng | Đốt họng bằng khí nitơ lỏng | 156.300 | |
| 1846 | 03.2239.0893 | 03. NHI KHOA | 3.2239 | Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh) | Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh) | 141.500 | |
| 1847 | 03.2240.0914 | 03. NHI KHOA | 3.2240 | Phẫu thuật nạo VA gây mê | Phẫu thuật nạo VA gây mê | 852.900 | |
| 1848 | 03.2241.0871 | 03. NHI KHOA | 3.2241 | Cắt Amidan bằng máy | Cắt Amidan bằng máy [Coblator] | 2.487.100 | Bao gồm cả Coblator. |
| 1849 | 03.2245.0216 | 03. NHI KHOA | 3.2245 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [ tổn thương nông chiều dài < 10 cm] | 194.700 | |
| 1850 | 03.2245.0217 | 03. NHI KHOA | 3.2245 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] | 269.500 | |
| 1851 | 03.2245.0218 | 03. NHI KHOA | 3.2245 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] | 289.500 | |
| 1852 | 03.2245.0219 | 03. NHI KHOA | 3.2245 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm ] | 354.200 | |
| 1853 | 03.2246.0603 | 03. NHI KHOA | 3.2246 | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh | 885.400 | |
| 1854 | 03.2247.0627 | 03. NHI KHOA | 3.2247 | Cắt cụt cổ tử cung | Cắt cụt cổ tử cung | 3.019.800 | |
| 1855 | 03.2248.0685 | 03. NHI KHOA | 3.2248 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | 3.054.800 | |
| 1856 | 03.2249.0681 | 03. NHI KHOA | 3.2249 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | 4.308.300 | |
| 1857 | 03.2250.0704 | 03. NHI KHOA | 3.2250 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) | 6.640.200 | |
| 1858 | 03.2251.0705 | 03. NHI KHOA | 3.2251 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | 4.239.100 | |
| 1859 | 03.2252.0662 | 03. NHI KHOA | 3.2252 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | 2.932.800 | |
| 1860 | 03.2253.0651 | 03. NHI KHOA | 3.2253 | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | 2.892.800 | |
| 1861 | 03.2254.0686 | 03. NHI KHOA | 3.2254 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | 4.721.300 | |
| 1862 | 03.2255.0616 | 03. NHI KHOA | 3.2255 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu-sinh dục | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu-sinh dục | 4.545.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1863 | 03.2256.0669 | 03. NHI KHOA | 3.2256 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | 3.116.800 | |
| 1864 | 03.2257.0663 | 03. NHI KHOA | 3.2257 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | 4.142.300 | |
| 1865 | 03.2258.0601 | 03. NHI KHOA | 3.2258 | Trích áp xe tuyến Bartholin | Trích áp xe tuyến Bartholin | 951.600 | |
| 1866 | 03.2259.0609 | 03. NHI KHOA | 3.2259 | Dẫn lưu cùng đồ Douglas | Dẫn lưu cùng đồ Douglas | 929.400 | |
| 1867 | 03.2260.0606 | 03. NHI KHOA | 3.2260 | Chọc dò túi cùng Douglas | Chọc dò túi cùng Douglas | 312.500 | |
| 1868 | 03.2262.0630 | 03. NHI KHOA | 3.2262 | Lấy dị vật âm đạo | Lấy dị vật âm đạo | 653.700 | |
| 1869 | 03.2263.0624 | 03. NHI KHOA | 3.2263 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 2.319.400 | |
| 1870 | 03.2264.0669 | 03. NHI KHOA | 3.2264 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | 3.116.800 | |
| 1871 | 03.2265.0618 | 03. NHI KHOA | 3.2265 | Phong bế ngoài màng cứng | Phong bế ngoài màng cứng | 682.500 | |
| 1872 | 03.2266.0391 | 03. NHI KHOA | 3.2266 | Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim | Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung |
| 1873 | 03.2267.0391 | 03. NHI KHOA | 3.2267 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung |
| 1874 | 03.2270.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2270 | Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch | Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo; bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 1875 | 03.2275.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2275 | Phá vách liên nhĩ | Phá vách liên nhĩ | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo; bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1876 | 03.2276.0054 | 03. NỘI KHOA | 3.2276 | Nong hẹp nhánh động mạch phổi | Nong hẹp nhánh động mạch phổi | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 1877 | 03.2277.0054 | 03. NỘI KHOA | 3.2277 | Nong hẹp tĩnh mạch phổi | Nong hẹp tĩnh mạch phổi | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 1878 | 03.2279.0054 | 03. NỘI KHOA | 3.2279 | Đặt stent tĩnh mạch phổi | Đặt stent tĩnh mạch phổi | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1879 | 03.2280.0055 | 03. NHI KHOA | 3.2280 | Đặt stent hẹp eo động mạch chủ | Đặt stent hẹp eo động mạch chủ | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); du amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ |
| 1880 | 03.2281.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2281 | Thay van động mạch chủ qua da | Thay van động mạch chủ qua da | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo; bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 1881 | 03.2282.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2282 | Thay van 2 lá qua da | Thay van 2 lá qua da | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1882 | 03.2283.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2283 | Đóng lỗ rò động mạch vành | Đóng lỗ rò động mạch vành | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng soắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lỗ mạch (angiosal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 1883 | 03.2285.0167 | 03. NHI KHOA | 3.2285 | Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim | Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim | 1.923.400 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim |
| 1884 | 03.2286.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2286 | Lấy dị vật trong buồng tim | Lấy dị vật trong buồng tim | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng soắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lỗ mạch (angiosal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 1885 | 03.2287.0055 | 03. NHI KHOA | 3.2287 | Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da | Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp bóng các loại, các cỡ, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng soắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lỗ mạch (angiosal, perclose...) các loại, các cỡ, bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 1886 | 03.2290.0391 | 03. NHI KHOA | 3.2290 | Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim | Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1887 | 03.2291.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2291 | Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ | Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 1888 | 03.2292.0106 | 03. NHI KHOA | 3.2292 | Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio | Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio | 3.638.300 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim. |
| 1889 | 03.2293.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2293 | Đặt dù lọc máu động mạch | Đặt dù lọc máu động mạch | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 1890 | 03.2294.0055 | 03. NHI KHOA | 3.2294 | Nong động mạch cảnh | Nong động mạch cảnh | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1891 | 03.2295.0055 | 03. NHI KHOA | 3.2295 | Nong động mạch ngoại biên | Nong động mạch ngoại biên | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 1892 | 03.2296.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2296 | Nong van động mạch chủ | Nong van động mạch chủ | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent; các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 1893 | 03.2297.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2297 | Nong hẹp eo động mạch chủ | Nong hẹp eo động mạch chủ | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1894 | 03.2298.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2298 | Nong van động mạch phổi | Nong van động mạch phổi | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 1895 | 03.2299.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2299 | Đặt stent động mạch vành | Đặt stent động mạch vành | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 1896 | 03.2300.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2300 | Đặt stent động mạch cảnh | Đặt stent động mạch cảnh | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1897 | 03.2301.0055 | 03. NHI KHOA | 3.2301 | Đặt stent động mạch ngoại biên | Đặt stent động mạch ngoại biên | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ |
| 1898 | 03.2302.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2302 | Đặt stent động mạch thận | Đặt stent động mạch thận | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực, dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 1899 | 03.2303.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2303 | Đặt stent ống động mạch | Đặt stent ống động mạch | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực, dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1900 | 03.2304.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2304 | Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue | Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 1901 | 03.2305.0055 | 03. NHI KHOA | 3.2305 | Đặt bóng đội ngược động mạch chủ | Đặt bóng đội ngược động mạch chủ | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ |
| 1902 | 03.2306.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2306 | Đặt stent phình động mạch chủ | Đặt stent phình động mạch chủ | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1903 | 03.2307.0055 | 03. NHI KHOA | 3.2307 | Đặt stent hẹp động mạch chủ | Đặt stent hẹp động mạch chủ | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ |
| 1904 | 03.2308.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2308 | Nong rộng van tim | Nong rộng van tim | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 1905 | 03.2309.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2309 | Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang | Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1906 | 03.2310.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2310 | Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch | Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 1907 | 03.2311.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2311 | Đặt coil bít ống động mạch | Đặt coil bít ống động mạch | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 1908 | 03.2312.0391 | 03. NHI KHOA | 3.2312 | Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp | Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp | 1.879.900 | |
| 1909 | 03.2313.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2313 | Nong mạch/đặt stent mạch các loại | Nong mạch/đặt stent mạch các loại | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 1910 | 03.2315.0107 | 03. NHI KHOA | 3.2315 | Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch | Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch | 2.157.100 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1911 | 03.2318.0058 | 03. NHI KHOA | 3.2318 | Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật | Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 1912 | 03.2319.0058 | 03. NHI KHOA | 3.2319 | Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật | Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) |
| 1913 | 03.2320.0057 | 03. NHI KHOA | 3.2320 | Thông động mạch cảnh trong, xoang hang | Thông động mạch cảnh trong, xoang hang | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 1914 | 03.2324.0109 | 03. NHI KHOA | 3.2324 | Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất | Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất | 228.500 | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi. |
| 1915 | 03.2325.0096 | 03. NHI KHOA | 3.2325 | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | 1.251.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1916 | 03.2326.0095 | 03. NHI KHOA | 3.2326 | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | 729.400 | |
| 1917 | 03.2327.0096 | 03. NHI KHOA | 3.2327 | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính | 1.251.400 | |
| 1918 | 03.2329.0095 | 03. NHI KHOA | 3.2329 | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | 729.400 | |
| 1919 | 03.2331.0164 | 03. NHI KHOA | 3.2331 | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe | 194.700 | |
| 1920 | 03.2332.0078 | 03. NHI KHOA | 3.2332 | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | 195.900 | |
| 1921 | 03.2333.0078 | 03. NHI KHOA | 3.2333 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | 195.900 | |
| 1922 | 03.2334.0499 | 03. NHI KHOA | 3.2334 | Đặt stent đường mật, đường tụy | Đặt stent đường mật, đường tụy | 2.125.300 | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire. |
| 1923 | 03.2337.0165 | 03. NHI KHOA | 3.2337 | Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm | Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông. |
| 1924 | 03.2340.0157 | 03. NHI KHOA | 3.2340 | Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng | Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng | 2.373.500 | |
| 1925 | 03.2342.0169 | 03. NHI KHOA | 3.2342 | Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm | Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm | 1.064.900 | |
| 1926 | 03.2344.0166 | 03. NHI KHOA | 3.2344 | Chọc hút và tiêm thuốc nang gan | Chọc hút và tiêm thuốc nang gan | 586.300 | |
| 1927 | 03.2350.0061 | 03. NHI KHOA | 3.2350 | Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da | Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da | 3.918.100 | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, xơ lấy dị vật. |
| 1928 | 03.2352.0087 | 03. NHI KHOA | 3.2352 | Chọc áp xe gan qua siêu âm | Chọc áp xe gan qua siêu âm | 171.900 | |
| 1929 | 03.2354.0077 | 03. NHI KHOA | 3.2354 | Chọc dịch màng bụng | Chọc dịch màng bụng | 153.700 | |
| 1930 | 03.2355.0077 | 03. NHI KHOA | 3.2355 | Dẫn lưu dịch màng bụng | Dẫn lưu dịch màng bụng | 153.700 | |
| 1931 | 03.2356.0505 | 03. NHI KHOA | 3.2356 | Chọc hút áp xe thành bụng | Chọc hút áp xe thành bụng | 218.500 | |
| 1932 | 03.2357.0211 | 03. NHI KHOA | 3.2357 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 92.400 | |
| 1933 | 03.2358.0211 | 03. NHI KHOA | 3.2358 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 92.400 | |
| 1934 | 03.2361.0054 | 03. NHI KHOA | 3.2361 | Nong động mạch thận | Nong động mạch thận | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bóc (bộ tách đi, dài); dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch, van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1935 | 03.2363.0169 | 03. NHI KHOA | 3.2363 | Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm | Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm | 1.064.900 | |
| 1936 | 03.2365.0116 | 03. NHI KHOA | 3.2365 | Lọc màng bụng chu kỳ | Lọc màng bụng chu kỳ | 595.500 | |
| 1937 | 03.2367.0112 | 03. NHI KHOA | 3.2367 | Chọc dịch khớp | Chọc dịch khớp | 129.600 | |
| 1938 | 03.2371.0213 | 03. NHI KHOA | 3.2371 | Tiêm chất nhờn vào khớp | Tiêm chất nhờn vào khớp | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1939 | 03.2371.0214 | 03. NHI KHOA | 3.2371 | Tiêm chất nhờn vào khớp | Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm] | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1940 | 03.2372.0213 | 03. NHI KHOA | 3.2372 | Tiêm corticoide vào khớp | Tiêm corticoide vào khớp | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1941 | 03.2372.0214 | 03. NHI KHOA | 3.2372 | Tiêm corticoide vào khớp | Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm] | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1942 | 03.2379.0312 | 03. NHI KHOA | 3.2379 | Test lẩy da với các dị nguyên | Test lẩy da với các dị nguyên | 344.400 | |
| 1943 | 03.2379.0313 | 03. NHI KHOA | 3.2379 | Test lẩy da với các dị nguyên | Test lẩy da với các dị nguyên | 394.800 | |
| 1944 | 03.2380.0302 | 03. NHI KHOA | 3.2380 | Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da | Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da | 979.400 | |
| 1945 | 03.2381.0305 | 03. NHI KHOA | 3.2381 | Phản ứng phân hủy Mastocyte | Phản ứng phân hủy Mastocyte | 307.800 | |
| 1946 | 03.2382.0313 | 03. NHI KHOA | 3.2382 | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | 394.800 | |
| 1947 | 03.2383.0314 | 03. NHI KHOA | 3.2383 | Test nội bì | Test nội bì | 493.800 | |
| 1948 | 03.2383.0315 | 03. NHI KHOA | 3.2383 | Test nội bì | Test nội bì | 406.800 | |
| 1949 | 03.2384.0307 | 03. NHI KHOA | 3.2384 | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | 546.100 | |
| 1950 | 03.2387.0212 | 03. NHI KHOA | 3.2387 | Tiêm trong da | Tiêm trong da | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1951 | 03.2388.0212 | 03. NHI KHOA | 3.2388 | Tiêm dưới da | Tiêm dưới da | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1952 | 03.2389.0212 | 03. NHI KHOA | 3.2389 | Tiêm bắp thịt | Tiêm bắp thịt | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1953 | 03.2390.0212 | 03. NHI KHOA | 3.2390 | Tiêm tĩnh mạch | Tiêm tĩnh mạch | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1954 | 03.2391.0215 | 03. NHI KHOA | 3.2391 | Truyền tĩnh mạch | Truyền tĩnh mạch | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 1955 | 03.2441.1059 | 03. NHI KHOA | 3.2441 | Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó | Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó | 3.488.600 | |
| 1956 | 03.2442.1045 | 03. NHI KHOA | 3.2442 | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm | 1.208.800 | |
| 1957 | 03.2443.1045 | 03. NHI KHOA | 3.2443 | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm | 1.208.800 | |
| 1958 | 03.2444.1045 | 03. NHI KHOA | 3.2444 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm | 1.208.800 | |
| 1959 | 03.2445.0562 | 03. NHI KHOA | 3.2445 | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm | 4.421.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 1960 | 03.2447.1181 | 03. NHI KHOA | 3.2447 | Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm | Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm | 8.570.200 | |
| 1961 | 03.2448.1181 | 03. NHI KHOA | 3.2448 | Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm | Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm | 8.570.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1962 | 03.2449.0834 | 03. NHI KHOA | 3.2449 | Cắt u da vùng mặt, tạo hình | Cắt u da vùng mặt, tạo hình | 1.322.100 | |
| 1963 | 03.2450.0945 | 03. NHI KHOA | 3.2450 | Cắt u vùng tuyến mang tai | Cắt u vùng tuyến mang tai | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 1964 | 03.2451.1049 | 03. NHI KHOA | 3.2451 | Cắt u phần mềm vùng cổ | Cắt u phần mềm vùng cổ | 2.928.100 | |
| 1965 | 03.2453.1093 | 03. NHI KHOA | 3.2453 | Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết | Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết | 869.100 | |
| 1966 | 03.2454.1048 | 03. NHI KHOA | 3.2454 | Cắt nang giáp móng | Cắt nang giáp móng | 2.289.300 | |
| 1967 | 03.2455.1045 | 03. NHI KHOA | 3.2455 | Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên | Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên | 1.208.800 | |
| 1968 | 03.2456.1044 | 03. NHI KHOA | 3.2456 | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm | 771.000 | |
| 1969 | 03.2457.1044 | 03. NHI KHOA | 3.2457 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm | 771.000 | |
| 1970 | 03.2458.1044 | 03. NHI KHOA | 3.2458 | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm | 771.000 | |
| 1971 | 03.2459.1174 | 03. NHI KHOA | 3.2459 | Điều trị các u sọ não bằng dao gamma | Điều trị các u sọ não bằng dao gamma | 29.111.000 | |
| 1972 | 03.2460.0379 | 03. NHI KHOA | 3.2460 | Cắt u não có sử dụng vi phẫu | Cắt u não có sử dụng vi phẫu | 8.270.700 | Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 1973 | 03.2489.0390 | 03. NHI KHOA | 3.2489 | Quang đông học (PTD) trong điều trị u não ác tính | Quang đông học (PTD) trong điều trị u não ác tính | 7.047.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường |
| 1974 | 03.2492.1061 | 03. NHI KHOA | 3.2492 | Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên | Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên | 3.331.900 | |
| 1975 | 03.2493.1061 | 03. NHI KHOA | 3.2493 | Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ | Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ | 3.331.900 | |
| 1976 | 03.2497.0983 | 03. NHI KHOA | 3.2497 | Cắt u dây thần kinh số VIII | Cắt u dây thần kinh số VIII | 6.572.800 | |
| 1977 | 03.2498.0945 | 03. NHI KHOA | 3.2498 | Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII | Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 1978 | 03.2499.1063 | 03. NHI KHOA | 3.2499 | Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ | Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ | 3.638.600 | |
| 1979 | 03.2500.0558 | 03. NHI KHOA | 3.2500 | Cắt bỏ u xương thái dương | Cắt bỏ u xương thái dương | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học |
| 1980 | 03.2502.1063 | 03. NHI KHOA | 3.2502 | Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má | Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má | 3.638.600 | |
| 1981 | 03.2504.0488 | 03. NHI KHOA | 3.2504 | Vét hạch cổ bảo tồn | Vét hạch cổ bảo tồn | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 1982 | 03.2508.1049 | 03. NHI KHOA | 3.2508 | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản | 2.928.100 | |
| 1983 | 03.2510.1059 | 03. NHI KHOA | 3.2510 | Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt | Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt | 3.488.600 | |
| 1984 | 03.2512.1049 | 03. NHI KHOA | 3.2512 | Cắt u cơ vùng hàm mặt | Cắt u cơ vùng hàm mặt | 2.928.100 | |
| 1985 | 03.2515.1047 | 03. NHI KHOA | 3.2515 | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm | 3.228.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1986 | 03.2518.1060 | 03. NHI KHOA | 3.2518 | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm | 3.397.900 | Chưa bao gồm máy dò thần kinh |
| 1987 | 03.2521.0945 | 03. NHI KHOA | 3.2521 | Cắt u tuyến nước bọt mang tai | Cắt u tuyến nước bọt mang tai | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 1988 | 03.2522.1046 | 03. NHI KHOA | 3.2522 | Cắt nang vùng sàn miệng | Cắt nang vùng sàn miệng | 3.078.100 | |
| 1989 | 03.2523.0944 | 03. NHI KHOA | 3.2523 | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 1990 | 03.2524.1181 | 03. NHI KHOA | 3.2524 | Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ | Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ | 8.570.200 | |
| 1991 | 03.2527.1181 | 03. NHI KHOA | 3.2527 | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ | 8.570.200 | |
| 1992 | 03.2528.1181 | 03. NHI KHOA | 3.2528 | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa | 8.570.200 | |
| 1993 | 03.2529.1181 | 03. NHI KHOA | 3.2529 | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ | 8.570.200 | |
| 1994 | 03.2531.1060 | 03. NHI KHOA | 3.2531 | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm | 3.397.900 | Chưa bao gồm máy dò thần kinh |
| 1995 | 03.2532.1049 | 03. NHI KHOA | 3.2532 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê] | 2.928.100 | |
| 1996 | 03.2533.1049 | 03. NHI KHOA | 3.2533 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm | 2.928.100 | |
| 1997 | 03.2534.1047 | 03. NHI KHOA | 3.2534 | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm | 3.228.100 | |
| 1998 | 03.2535.1049 | 03. NHI KHOA | 3.2535 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | 2.928.100 | |
| 1999 | 03.2536.1049 | 03. NHI KHOA | 3.2536 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm | 2.928.100 | |
| 2000 | 03.2537.1047 | 03. NHI KHOA | 3.2537 | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm | 3.228.100 | |
| 2001 | 03.2538.1060 | 03. NHI KHOA | 3.2538 | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm | 3.397.900 | Chưa bao gồm máy dò thần kinh |
| 2002 | 03.2540.0371 | 03. NHI KHOA | 3.2540 | Cắt u nội nhãn | Cắt u nội nhãn | 6.111.300 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ |
| 2003 | 03.2543.0836 | 03. NHI KHOA | 3.2543 | Cắt u mi cả bề dày không vá | Cắt u mi cả bề dày không vá | 812.100 | |
| 2004 | 03.2548.0737 | 03. NHI KHOA | 3.2548 | Cắt u kết mạc, giác mạc không vá | Cắt u kết mạc, giác mạc không vá | 768.600 | |
| 2005 | 03.2549.0737 | 03. NHI KHOA | 3.2549 | Cắt u kết mạc không vá | Cắt u kết mạc không vá | 768.600 | |
| 2006 | 03.2556.0941 | 03. NHI KHOA | 3.2556 | Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa | Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa | 7.249.700 | |
| 2007 | 03.2557.1182 | 03. NHI KHOA | 3.2557 | Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa | Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa | 9.470.200 | |
| 2008 | 03.2559.0941 | 03. NHI KHOA | 3.2559 | Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ | Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ | 7.249.700 | |
| 2009 | 03.2561.0938 | 03. NHI KHOA | 3.2561 | Cắt thanh quản bán phần | Cắt thanh quản bán phần | 5.352.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2010 | 03.2563.0446 | 03. NHI KHOA | 3.2563 | Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột | Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột | 8.490.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2011 | 03.2565.0952 | 03. NHI KHOA | 3.2565 | Cắt u họng - thanh quản bằng laser | Cắt u họng - thanh quản bằng laser | 6.984.300 | Chưa bao gồm ống nội khí quản. |
| 2012 | 03.2568.0683 | 03. NHI KHOA | 3.2568 | Cắt u dây thần kinh VIII | Cắt u dây thần kinh VIII | 6.572.800 | |
| 2013 | 03.2573.0940 | 03. NHI KHOA | 3.2573 | Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ | Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ | 5.980.000 | |
| 2014 | 03.2575.0952 | 03. NHI KHOA | 3.2575 | Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser | Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser | 6.984.300 | Chưa bao gồm ống nội khí quản. |
| 2015 | 03.2578.0945 | 03. NHI KHOA | 3.2578 | Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII | Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 2016 | 03.2579.0941 | 03. NHI KHOA | 3.2579 | Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ | Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ | 7.249.700 | |
| 2017 | 03.2581.0488 | 03. NHI KHOA | 3.2581 | Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn | Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2018 | 03.2583.0488 | 03. NHI KHOA | 3.2583 | Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên | Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2019 | 03.2584.0488 | 03. NHI KHOA | 3.2584 | Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên | Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2020 | 03.2587.0870 | 03. NHI KHOA | 3.2587 | Cắt u Amidan qua đường miệng | Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê] | 1.217.100 | |
| 2021 | 03.2587.0871 | 03. NHI KHOA | 3.2587 | Cắt u Amidan qua đường miệng | Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator] | 2.487.100 | Bao gồm cả Coblator. |
| 2022 | 03.2587.0937 | 03. NHI KHOA | 3.2587 | Cắt u Amidan qua đường miệng | Cắt u Amidan qua đường miệng | 1.761.400 | |
| 2023 | 03.2594.0944 | 03. NHI KHOA | 3.2594 | Cắt tuyến nước bọt dưới hàm | Cắt tuyến nước bọt dưới hàm | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 2024 | 03.2596.0940 | 03. NHI KHOA | 3.2596 | Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ | Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ | 5.980.000 | |
| 2025 | 03.2601.0953 | 03. NHI KHOA | 3.2601 | Cắt khối u vòng họng miệng bằng laser | Cắt khối u vòng họng miệng bằng laser | 7.480.000 | Chưa bao gồm ống nội khí quản. |
| 2026 | 03.2602.0877 | 03. NHI KHOA | 3.2602 | Cắt u cuộn cảnh | Cắt u cuộn cảnh | 8.131.800 | |
| 2027 | 03.2611.0898 | 03. NHI KHOA | 3.2611 | Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm | Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung |
| 2028 | 03.2613.0874 | 03. NHI KHOA | 3.2613 | Cắt polyp ống tai | Cắt polyp ống tai [gây mê] | 2.122.100 | |
| 2029 | 03.2613.0875 | 03. NHI KHOA | 3.2613 | Cắt polyp ống tai | Cắt polyp ống tai [gây tê] | 634.500 | |
| 2030 | 03.2617.0409 | 03. NHI KHOA | 3.2617 | Cắt u trung thất | Cắt u trung thất | 11.295.200 | |
| 2031 | 03.2618.0409 | 03. NHI KHOA | 3.2618 | Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực | Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực | 11.295.200 | |
| 2032 | 03.2619.0408 | 03. NHI KHOA | 3.2619 | Cắt một phổi do ung thư | Cắt một phổi do ung thư | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2033 | 03.2620.0408 | 03. NHI KHOA | 3.2620 | Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư | Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2034 | 03.2621.0408 | 03. NHI KHOA | 3.2621 | Cắt phổi không điển hình do ung thư | Cắt phổi không điển hình do ung thư | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2035 | 03.2622.0408 | 03. NHI KHOA | 3.2622 | Cắt thùy phổi, phân phổi còn lại | Cắt thùy phổi, phân phổi còn lại | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2036 | 03.2625.0408 | 03. NHI KHOA | 3.2625 | Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất | Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2037 | 03.2626.0408 | 03. NHI KHOA | 3.2626 | Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực | Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2038 | 03.2627.0408 | 03. NHI KHOA | 3.2627 | Cắt phổi và cắt màng phổi | Cắt phổi và cắt màng phổi | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2039 | 03.2628.1059 | 03. NHI KHOA | 3.2628 | Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn | Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn | 3.488.600 | |
| 2040 | 03.2629.0407 | 03. NHI KHOA | 3.2629 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm | 3.311.900 | |
| 2041 | 03.2631.0408 | 03. NHI KHOA | 3.2631 | Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư | Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2042 | 03.2632.0400 | 03. NHI KHOA | 3.2632 | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết | 3.595.500 | |
| 2043 | 03.2639.0558 | 03. NHI KHOA | 3.2639 | Cắt u xương sườn nhiều xương | Cắt u xương sườn nhiều xương | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 2044 | 03.2640.0407 | 03. NHI KHOA | 3.2640 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm | 3.311.900 | |
| 2045 | 03.2643.0558 | 03. NHI KHOA | 3.2643 | Cắt u xương sườn 1 xương | Cắt u xương sườn 1 xương | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 2046 | 03.2645.0441 | 03. NHI KHOA | 3.2645 | Cắt u lành thực quản | Cắt u lành thực quản | 6.024.400 | Chưa bao gồm kẹp khâu mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2047 | 03.2647.0446 | 03. NHI KHOA | 3.2647 | Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay | Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay | 8.490.300 | Chưa bao gồm kẹp khâu mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2048 | 03.2648.0446 | 03. NHI KHOA | 3.2648 | Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama) | Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama) | 8.490.300 | Chưa bao gồm kẹp khâu mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2049 | 03.2650.0448 | 03. NHI KHOA | 3.2650 | Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư | Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khâu mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2050 | 03.2651.0449 | 03. NHI KHOA | 3.2651 | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2051 | 03.2652.0449 | 03. NHI KHOA | 3.2652 | Cắt lại dạ dày do ung thư | Cắt lại dạ dày do ung thư | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2052 | 03.2653.0449 | 03. NHI KHOA | 3.2653 | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2053 | 03.2654.0454 | 03. NHI KHOA | 3.2654 | Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư | Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2054 | 03.2655.0454 | 03. NHI KHOA | 3.2655 | Cắt lại đại tràng do ung thư | Cắt lại đại tràng do ung thư | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2055 | 03.2656.0460 | 03. NHI KHOA | 3.2656 | Cắt đoạn trực tràng do ung thư | Cắt đoạn trực tràng do ung thư | 7.639.200 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2056 | 03.2659.1184 | 03. NHI KHOA | 3.2659 | Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa | Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa | 9.970.200 | |
| 2057 | 03.2660.0448 | 03. NHI KHOA | 3.2660 | Cắt 2/3 dạ dày do ung thư | Cắt 2/3 dạ dày do ung thư | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2058 | 03.2661.0448 | 03. NHI KHOA | 3.2661 | Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống | Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2059 | 03.2664.0454 | 03. NHI KHOA | 3.2664 | Cắt một nửa đại tràng phải, trái | Cắt một nửa đại tràng phải, trái | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2060 | 03.2665.0460 | 03. NHI KHOA | 3.2665 | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới | 7.639.200 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2061 | 03.2666.0487 | 03. NHI KHOA | 3.2666 | Cắt u sau phúc mạc | Cắt u sau phúc mạc | 6.419.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2062 | 03.2669.0417 | 03. NHI KHOA | 3.2669 | Cắt u thượng thận | Cắt u thượng thận | 6.823.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2063 | 03.2670.0458 | 03. NHI KHOA | 3.2670 | Cắt đoạn ruột non do u | Cắt đoạn ruột non do u | 5.100.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2064 | 03.2671.0491 | 03. NHI KHOA | 3.2671 | Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u | Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 2065 | 03.2675.0491 | 03. NHI KHOA | 3.2675 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 2066 | 03.2687.0481 | 03. NHI KHOA | 3.2687 | Nối mật-Hỗng tràng do ung thư | Nối mật-Hỗng tràng do ung thư | 4.879.100 | |
| 2067 | 03.2688.0464 | 03. NHI KHOA | 3.2688 | Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư | Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 2068 | 03.2692.0471 | 03. NHI KHOA | 3.2692 | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ | 5.861.600 | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu |
| 2069 | 03.2696.0486 | 03. NHI KHOA | 3.2696 | Cắt đuôi tụy và cắt lách | Cắt đuôi tụy và cắt lách | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2070 | 03.2697.0482 | 03. NHI KHOA | 3.2697 | Cắt bỏ khối u tá tụy | Cắt bỏ khối u tá tụy | 11.801.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo. |
| 2071 | 03.2698.0486 | 03. NHI KHOA | 3.2698 | Cắt thân và đuôi tụy | Cắt thân và đuôi tụy | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2072 | 03.2699.0484 | 03. NHI KHOA | 3.2699 | Cắt lách do u, ung thư, | Cắt lách do u, ung thư, | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2073 | 03.2708.0416 | 03. NHI KHOA | 3.2708 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2074 | 03.2709.0424 | 03. NHI KHOA | 3.2709 | Cắt một phần bàng quang | Cắt một phần bàng quang | 5.887.300 | |
| 2075 | 03.2713.0416 | 03. NHI KHOA | 3.2713 | Cắt ung thư thận | Cắt ung thư thận | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2076 | 03.2714.0416 | 03. NHI KHOA | 3.2714 | Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới | Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2077 | 03.2715.0416 | 03. NHI KHOA | 3.2715 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2078 | 03.2716.0425 | 03. NHI KHOA | 3.2716 | Cắt u bàng quang đường trên | Cắt u bàng quang đường trên | 6.140.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2079 | 03.2721.0598 | 03. NHI KHOA | 3.2721 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | 6.815.100 | |
| 2080 | 03.2723.0661 | 03. NHI KHOA | 3.2723 | Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng | Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng | 6.836.200 | |
| 2081 | 03.2724.0703 | 03. NHI KHOA | 3.2724 | Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng | Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng | 4.451.200 | |
| 2082 | 03.2725.0681 | 03. NHI KHOA | 3.2725 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | 4.308.300 | |
| 2083 | 03.2726.0627 | 03. NHI KHOA | 3.2726 | Cắt cụt cổ tử cung | Cắt cụt cổ tử cung | 3.019.800 | |
| 2084 | 03.2727.0692 | 03. NHI KHOA | 3.2727 | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn | 8.769.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2085 | 03.2728.0661 | 03. NHI KHOA | 3.2728 | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | 6.836.200 | |
| 2086 | 03.2729.0683 | 03. NHI KHOA | 3.2729 | Cắt u nang buồng trứng xoắn | Cắt u nang buồng trứng xoắn | 3.217.800 | |
| 2087 | 03.2730.0683 | 03. NHI KHOA | 3.2730 | Cắt u nang buồng trứng | Cắt u nang buồng trứng | 3.217.800 | |
| 2088 | 03.2731.0683 | 03. NHI KHOA | 3.2731 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | 3.217.800 | |
| 2089 | 03.2732.0683 | 03. NHI KHOA | 3.2732 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | 3.217.800 | |
| 2090 | 03.2733.0597 | 03. NHI KHOA | 3.2733 | Cắt u thành âm đạo | Cắt u thành âm đạo | 2.268.300 | |
| 2091 | 03.2734.0589 | 03. NHI KHOA | 3.2734 | Bóc nang tuyến Bartholin | Bóc nang tuyến Bartholin | 1.369.400 | |
| 2092 | 03.2735.0653 | 03. NHI KHOA | 3.2735 | Cắt u vú lành tính | Cắt u vú lành tính | 3.133.800 | |
| 2093 | 03.2736.0591 | 03. NHI KHOA | 3.2736 | Mổ bóc nhân xơ vú | Mổ bóc nhân xơ vú | 1.079.400 | |
| 2094 | 03.2737.1181 | 03. NHI KHOA | 3.2737 | Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên | Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên | 8.570.200 | |
| 2095 | 03.2739.1059 | 03. NHI KHOA | 3.2739 | Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó | Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó | 3.488.600 | |
| 2096 | 03.2743.1185 | 03. NHI KHOA | 3.2743 | Tháo khớp vai do ung thư chi trên | Tháo khớp vai do ung thư chi trên | 7.770.200 | |
| 2097 | 03.2744.0534 | 03. NHI KHOA | 3.2744 | Cắt cụt cánh tay do ung thư | Cắt cụt cánh tay do ung thư | 3.994.900 | |
| 2098 | 03.2745.0534 | 03. NHI KHOA | 3.2745 | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư | 3.994.900 | |
| 2099 | 03.2746.0534 | 03. NHI KHOA | 3.2746 | Tháo khớp cổ tay do ung thư | Tháo khớp cổ tay do ung thư | 3.994.900 | |
| 2100 | 03.2747.0534 | 03. NHI KHOA | 3.2747 | Tháo khớp háng do ung thư chi dưới | Tháo khớp háng do ung thư chi dưới | 3.994.900 | |
| 2101 | 03.2748.0534 | 03. NHI KHOA | 3.2748 | Cắt cụt cẳng chân do ung thư | Cắt cụt cẳng chân do ung thư | 3.994.900 | |
| 2102 | 03.2749.0534 | 03. NHI KHOA | 3.2749 | Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới | Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới | 3.994.900 | |
| 2103 | 03.2750.0534 | 03. NHI KHOA | 3.2750 | Tháo khớp gối do ung thư | Tháo khớp gối do ung thư | 3.994.900 | |
| 2104 | 03.2754.0345 | 03. NHI KHOA | 3.2754 | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs | 4.070.500 | |
| 2105 | 03.2758.0558 | 03. NHI KHOA | 3.2758 | Cắt u xương, sụn | Cắt u xương, sụn | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học |
| 2106 | 03.2759.0534 | 03. NHI KHOA | 3.2759 | Cắt chi và vét hạch do ung thư | Cắt chi và vét hạch do ung thư | 3.994.900 | |
| 2107 | 03.2762.1059 | 03. NHI KHOA | 3.2762 | Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm | Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm | 3.488.600 | |
| 2108 | 03.2764.0562 | 03. NHI KHOA | 3.2764 | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da | 4.421.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 2109 | 03.2772.1177 | 03. NHI KHOA | 3.2772 | Xạ trị bằng máy gia tốc | Xạ trị bằng máy gia tốc | 522.700 | |
| 2110 | 03.2777.1178 | 03. NHI KHOA | 3.2777 | Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát | Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản] | 5.634.600 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2111 | 03.2777.1179 | 03. NHI KHOA | 3.2777 | Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát | Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [tại các vị trí khác] | 3.716.600 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát. |
| 2112 | 03.2777.1180 | 03. NHI KHOA | 3.2777 | Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát | Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát | 1.486.400 | |
| 2113 | 03.2779.1163 | 03. NHI KHOA | 3.2779 | Xạ trị bằng máy Rx | Xạ trị bằng máy Rx | 120.600 | Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị. |
| 2114 | 03.2780.1180 | 03. NHI KHOA | 3.2780 | Xạ trị bằng máy P32 | Xạ trị bằng máy P32 | 1.486.400 | |
| 2115 | 03.2781.1180 | 03. NHI KHOA | 3.2781 | Xạ trị áp sát liều thấp | Xạ trị áp sát liều thấp | 1.486.400 | |
| 2116 | 03.2782.1179 | 03. NHI KHOA | 3.2782 | Xạ trị áp sát liều cao | Xạ trị áp sát liều cao | 3.716.600 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát. |
| 2117 | 03.2785.1870 | 03. NHI KHOA | 3.2785 | Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng $^{131}$I | Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng $^{131}$I | 935.900 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 2118 | 03.2789.1165 | 03. NHI KHOA | 3.2789 | Bơm truyền hóa chất liên tục | Bơm truyền hóa chất liên tục | 437.500 | |
| 2119 | 03.2790.1171 | 03. NHI KHOA | 3.2790 | Truyền hóa chất vào ổ bụng | Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày] | 240.500 | Chưa bao gồm hoá chất. |
| 2120 | 03.2791.1171 | 03. NHI KHOA | 3.2791 | Truyền hóa chất màng phổi | Truyền hóa chất màng phổi | 240.500 | Chưa bao gồm hoá chất. |
| 2121 | 03.2792.1170 | 03. NHI KHOA | 3.2792 | Truyền hóa động mạch | Truyền hóa động mạch [1 ngày] | 382.500 | Chưa bao gồm hoá chất. |
| 2122 | 03.2793.1169 | 03. NHI KHOA | 3.2793 | Truyền hóa chất tĩnh mạch | Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú] | 172.800 | Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú |
| 2123 | 03.2793.2040 | 03. NHI KHOA | 3.2793 | Truyền hóa chất tĩnh mạch | Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú] | 144.800 | Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú |
| 2124 | 03.2798.0718 | 03. NHI KHOA | 3.2798 | Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi | Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi | 290.800 | |
| 2125 | 03.2800.1163 | 03. NHI KHOA | 3.2800 | Xạ trị bằng máy Cobalt | Xạ trị bằng máy Cobalt | 120.600 | Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị |
| 2126 | 03.2802.1870 | 03. NHI KHOA | 3.2802 | Điều trị bệnh basedow bằng $^{131}$I | Điều trị bệnh basedow bằng $^{131}$I | 935.900 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 2127 | 03.2803.1870 | 03. NHI KHOA | 3.2803 | Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng $^{131}$I | Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng $^{131}$I | 935.900 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 2128 | 03.2804.1871 | 03. NHI KHOA | 3.2804 | Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng $^{131}$I | Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng $^{131}$I | 1.096.200 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 2129 | 03.2809.0091 | 03. NHI KHOA | 3.2809 | Chọc hút tủy xương làm tủy đồ | Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [kim dùng nhiều lần] | 549.900 | Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần. |
| 2130 | 03.2809.0092 | 03. NHI KHOA | 3.2809 | Chọc hút tủy xương làm tủy đồ | Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [chưa bao gồm kim] | 147.900 | Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng |
| 2131 | 03.2809.0093 | 03. NHI KHOA | 3.2809 | Chọc hút tủy xương làm tủy đồ | Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay] | 2.379.900 | |
| 2132 | 03.2815.0178 | 03. NHI KHOA | 3.2815 | Sinh thiết tủy xương | Sinh thiết tủy xương | 274.500 | Chưa bao gồm kim sinh thiết |
| 2133 | 03.2815.0179 | 03. NHI KHOA | 3.2815 | Sinh thiết tủy xương | Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết] | 1.404.500 | Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần. |
| 2134 | 03.2815.0180 | 03. NHI KHOA | 3.2815 | Sinh thiết tủy xương | Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay] | 2.710.500 | |
| 2135 | 03.2820.0004 | 03. NHI KHOA | 3.2820 | Siêu âm tim tại giường | Siêu âm tim tại giường | 252.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2136 | 03.2821.1164 | 03. NHI KHOA | 3.2821 | Đo khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ | Đo khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ | 1.174.400 | |
| 2137 | 03.2822.1166 | 03. NHI KHOA | 3.2822 | Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh | Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh | 1.145.000 | |
| 2138 | 03.2824.1162 | 03. NHI KHOA | 3.2824 | Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh | Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh | 484.500 | |
| 2139 | 03.2825.1167 | 03. NHI KHOA | 3.2825 | Mô phỏng cho điều trị xạ trị | Mô phỏng cho điều trị xạ trị | 417.500 | |
| 2140 | 03.2890.0084 | 03. NHI KHOA | 3.2890 | Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp | Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp | 178.500 | |
| 2141 | 03.2890.0085 | 03. NHI KHOA | 3.2890 | Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp | Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm] | 240.900 | |
| 2142 | 03.2903.0384 | 03. NHI KHOA | 3.2903 | Phẫu thuật tạo tạo trán lõm bằng xi măng xương | Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương | 5.074.300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học |
| 2143 | 03.2904.0561 | 03. NHI KHOA | 3.2904 | Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên | Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế |
| 2144 | 03.2905.0561 | 03. NHI KHOA | 3.2905 | Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên | Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế |
| 2145 | 03.2907.1064 | 03. NHI KHOA | 3.2907 | Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt | Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế |
| 2146 | 03.2909.1064 | 03. NHI KHOA | 3.2909 | Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp | Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế |
| 2147 | 03.2910.1064 | 03. NHI KHOA | 3.2910 | Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới | Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế |
| 2148 | 03.2913.0337 | 03. NHI KHOA | 3.2913 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi | 2.572.800 | |
| 2149 | 03.2917.0828 | 03. NHI KHOA | 3.2917 | Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả | Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả | 1.244.100 | |
| 2150 | 03.2919.1136 | 03. NHI KHOA | 3.2919 | Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ | Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ | 5.363.900 | |
| 2151 | 03.2923.0772 | 03. NHI KHOA | 3.2923 | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt | 813.600 | |
| 2152 | 03.2924.1086 | 03. NHI KHOA | 3.2924 | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ | 2.988.600 | |
| 2153 | 03.2925.1087 | 03. NHI KHOA | 3.2925 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần | 2.888.600 | |
| 2154 | 03.2932.1136 | 03. NHI KHOA | 3.2932 | Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai | Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai | 5.363.900 | |
| 2155 | 03.2933.1136 | 03. NHI KHOA | 3.2933 | Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh | Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh | 5.363.900 | |
| 2156 | 03.2948.0437 | 03. NHI KHOA | 3.2948 | Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật | Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật | 4.700.900 | |
| 2157 | 03.2952.1136 | 03. NHI KHOA | 3.2952 | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống | 5.363.900 | |
| 2158 | 03.2953.1137 | 03. NHI KHOA | 3.2953 | Phẫu thuật tại tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ | 4.034.300 | |
| 2159 | 03.2955.1134 | 03. NHI KHOA | 3.2955 | Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da | Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da | 4.630.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2160 | 03.2983.1135 | 03. NHI KHOA | 3.2983 | Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng | Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng | 4.436.400 | |
| 2161 | 03.2988.1134 | 03. NHI KHOA | 3.2988 | Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng | Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng | 4.630.500 | |
| 2162 | 03.2998.0323 | 03. NHI KHOA | 3.2998 | Đắp mặt nạ điều trị bệnh da | Đắp mặt nạ điều trị bệnh da | 231.700 | |
| 2163 | 03.3002.0324 | 03. NHI KHOA | 3.3002 | Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da | Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da | 380.200 | |
| 2164 | 03.3007.0076 | 03. NHI KHOA | 3.3007 | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson | 181.000 | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson. |
| 2165 | 03.3008.0333 | 03. NHI KHOA | 3.3008 | Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất | Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất | 351.000 | |
| 2166 | 03.3009.0333 | 03. NHI KHOA | 3.3009 | Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic | Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic | 351.000 | |
| 2167 | 03.3010.0333 | 03. NHI KHOA | 3.3010 | Chấm TCA điều trị sẹo lõm | Chấm TCA điều trị sẹo lõm | 351.000 | |
| 2168 | 03.3011.0331 | 03. NHI KHOA | 3.3011 | Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon... | Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon... | 1.652.800 | |
| 2169 | 03.3012.0331 | 03. NHI KHOA | 3.3012 | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL... | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL... | 1.652.800 | |
| 2170 | 03.3019.0334 | 03. NHI KHOA | 3.3019 | Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | 889.700 | |
| 2171 | 03.3020.0334 | 03. NHI KHOA | 3.3020 | Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | 889.700 | |
| 2172 | 03.3021.0348 | 03. NHI KHOA | 3.3021 | Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng | Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng | 1.196.600 | |
| 2173 | 03.3025.1149 | 03. NHI KHOA | 3.3025 | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể | 458.200 | |
| 2174 | 03.3026.1150 | 03. NHI KHOA | 3.3026 | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể | 618.300 | |
| 2175 | 03.3033.0340 | 03. NHI KHOA | 3.3033 | Nạo vét lỗ đào không viêm xương | Nạo vét lỗ đào không viêm xương | 649.800 | |
| 2176 | 03.3034.0339 | 03. NHI KHOA | 3.3034 | Nạo vét lỗ đào có viêm xương | Nạo vét lỗ đào có viêm xương | 694.000 | |
| 2177 | 03.3035.0329 | 03. NHI KHOA | 3.3035 | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | 399.000 | |
| 2178 | 03.3036.0329 | 03. NHI KHOA | 3.3036 | Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | 399.000 | |
| 2179 | 03.3037.0329 | 03. NHI KHOA | 3.3037 | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ | 399.000 | |
| 2180 | 03.3038.0329 | 03. NHI KHOA | 3.3038 | Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | 399.000 | |
| 2181 | 03.3039.0329 | 03. NHI KHOA | 3.3039 | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | 399.000 | |
| 2182 | 03.3040.0329 | 03. NHI KHOA | 3.3040 | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | 399.000 | |
| 2183 | 03.3041.0329 | 03. NHI KHOA | 3.3041 | Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | 399.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2184 | 03.3042.0329 | 03. NHI KHOA | 3.3042 | Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | 399.000 | |
| 2185 | 03.3043.0329 | 03. NHI KHOA | 3.3043 | Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | 399.000 | |
| 2186 | 03.3044.0329 | 03. NHI KHOA | 3.3044 | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | 399.000 | |
| 2187 | 03.3045.0329 | 03. NHI KHOA | 3.3045 | Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | 399.000 | |
| 2188 | 03.3046.0329 | 03. NHI KHOA | 3.3046 | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | 399.000 | |
| 2189 | 03.3047.0329 | 03. NHI KHOA | 3.3047 | Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | 399.000 | |
| 2190 | 03.3049.0561 | 03. NHI KHOA | 3.3049 | Tạo hình hộp sọ | Tạo hình hộp sọ | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 2191 | 03.3052.0387 | 03. NHI KHOA | 3.3052 | Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não | Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não | 7.447.200 | Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp. |
| 2192 | 03.3054.0566 | 03. NHI KHOA | 3.3054 | Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha | Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa |
| 2193 | 03.3059.0369 | 03. NHI KHOA | 3.3059 | Khoan sọ thăm dò | Khoan sọ thăm dò | 4.969.100 | |
| 2194 | 03.3060.0384 | 03. NHI KHOA | 3.3060 | Ghép khuyết xương sọ | Ghép khuyết xương sọ | 5.074.300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới titan, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học |
| 2195 | 03.3062.0373 | 03. NHI KHOA | 3.3062 | Dẫn lưu não thất | Dẫn lưu não thất | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 2196 | 03.3063.0373 | 03. NHI KHOA | 3.3063 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 2197 | 03.3064.0372 | 03. NHI KHOA | 3.3064 | Phẫu thuật áp xe não | Phẫu thuật áp xe não | 7.667.700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 2198 | 03.3065.0377 | 03. NHI KHOA | 3.3065 | Phẫu thuật thoát vị não và màng não | Phẫu thuật thoát vị não và màng não | 6.120.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 2199 | 03.3067.0383 | 03. NHI KHOA | 3.3067 | Phẫu thuật viêm xương sọ | Phẫu thuật viêm xương sọ | 6.095.200 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít. |
| 2200 | 03.3068.0370 | 03. NHI KHOA | 3.3068 | Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não | Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2201 | 03.3070.0386 | 03. NHI KHOA | 3.3070 | Phẫu thuật vết thương sọ não hở | Phẫu thuật vết thương sọ não hở | 5.966.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2202 | 03.3071.0370 | 03. NHI KHOA | 3.3071 | Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp | Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2203 | 03.3072.0370 | 03. NHI KHOA | 3.3072 | Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chỏng màng cứng | Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chỏng màng cứng | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2204 | 03.3073.0369 | 03. NHI KHOA | 3.3073 | Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy | Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy | 4.969.100 | |
| 2205 | 03.3077.0572 | 03. NHI KHOA | 3.3077 | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên | 3.405.300 | |
| 2206 | 03.3079.0570 | 03. NHI KHOA | 3.3079 | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm | 5.496.100 | Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo. |
| 2207 | 03.3080.0377 | 03. NHI KHOA | 3.3080 | Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ | Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ | 6.120.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình lỗ sọ. |
| 2208 | 03.3081.0377 | 03. NHI KHOA | 3.3081 | Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng | Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng | 6.120.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình lỗ sọ. |
| 2209 | 03.3083.0576 | 03. NHI KHOA | 3.3083 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | 2.767.900 | |
| 2210 | 03.3085.0406 | 03. NHI KHOA | 3.3085 | Phẫu thuật thất 1 buồng | Phẫu thuật thất 1 buồng | 17.556.100 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu dốt. |
| 2211 | 03.3086.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3086 | Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft) | Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft) | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2212 | 03.3087.0405 | 03. NHI KHOA | 3.3087 | Phẫu thuật tim loại Blalock | Phẫu thuật tim loại Blalock | 15.407.600 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo. |
| 2213 | 03.3088.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3088 | Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh | Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2214 | 03.3089.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3089 | Phẫu thuật thất phải 2 đường ra | Phẫu thuật thất phải 2 đường ra | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2215 | 03.3090.0394 | 03. NHI KHOA | 3.3090 | Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt | Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt | 15.407.600 | |
| 2216 | 03.3091.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3091 | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2217 | 03.3092.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3092 | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2218 | 03.3093.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3093 | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2219 | 03.3094.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3094 | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2220 | 03.3095.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3095 | Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần | Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2221 | 03.3096.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3096 | Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín | Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2222 | 03.3097.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3097 | Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín | Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2223 | 03.3098.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3098 | Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở | Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2224 | 03.3099.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3099 | Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần | Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2225 | 03.3100.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3100 | Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim | Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2226 | 03.3101.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3101 | Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno | Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2227 | 03.3102.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3102 | Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái | Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2228 | 03.3103.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3103 | Phẫu thuật dạng Glecn hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất | Phẫu thuật dạng Glecn hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2229 | 03.3104.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3104 | Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất | Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2230 | 03.3105.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3105 | Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim | Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2231 | 03.3106.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3106 | Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh | Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2232 | 03.3107.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3107 | Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh | Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2233 | 03.3108.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3108 | Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất | Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2234 | 03.3109.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3109 | Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý giãn đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim | Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý giãn đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2235 | 03.3110.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3110 | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2236 | 03.3111.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3111 | Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi | Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2237 | 03.3112.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3112 | Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ | Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2238 | 03.3113.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3113 | Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành | Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2239 | 03.3114.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3114 | Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa | Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2240 | 03.3115.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3115 | Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa | Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2241 | 03.3116.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3116 | Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi | Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2242 | 03.3117.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3117 | Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về | Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2243 | 03.3118.0406 | 03. NHI KHOA | 3.3118 | Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim | Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim | 17.556.100 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dẫn đốt. |
| 2244 | 03.3119.0391 | 03. NHI KHOA | 3.3119 | Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim | Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung |
| 2245 | 03.3121.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3121 | Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi | Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2246 | 03.3122.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3122 | Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh | Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2247 | 03.3123.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3123 | Phẫu thuật dòng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái | Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2248 | 03.3124.0395 | 03. NHI KHOA | 3.3124 | Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở | Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở | 13.499.900 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học |
| 2249 | 03.3127.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3127 | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thất động mạch và kim động mạch bằng mổ mở | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thất động mạch và kim động mạch bằng mổ mở | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2250 | 03.3129.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3129 | Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh | Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2251 | 03.3130.1206 | 03. NHI KHOA | 3.3130 | Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbôt | Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbôt | 92.080.600 | |
| 2252 | 03.3131.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3131 | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2253 | 03.3132.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3132 | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2254 | 03.3133.0394 | 03. NHI KHOA | 3.3133 | Phẫu thuật cắt màng tim rộng | Phẫu thuật cắt màng tim rộng | 15.407.600 | |
| 2255 | 03.3134.0394 | 03. NHI KHOA | 3.3134 | Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ | Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ | 15.407.600 | |
| 2256 | 03.3136.0404 | 03. NHI KHOA | 3.3136 | Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín | Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín | 14.778.300 | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học |
| 2257 | 03.3138.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3138 | Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần | Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2258 | 03.3141.0405 | 03. NHI KHOA | 3.3141 | Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot | Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot | 15.407.600 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo |
| 2259 | 03.3142.0396 | 03. NHI KHOA | 3.3142 | Phẫu thuật nong van động mạch chủ | Phẫu thuật nong van động mạch chủ | 8.907.600 | |
| 2260 | 03.3143.0402 | 03. NHI KHOA | 3.3143 | Phẫu thuật thay động mạch chủ | Phẫu thuật thay động mạch chủ | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim |
| 2261 | 03.3144.0392 | 03. NHI KHOA | 3.3144 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên | 19.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng và siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2262 | 03.3145.0402 | 03. NHI KHOA | 3.3145 | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim. |
| 2263 | 03.3146.0402 | 03. NHI KHOA | 3.3146 | Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ | Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim. |
| 2264 | 03.3147.0402 | 03. NHI KHOA | 3.3147 | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim. |
| 2265 | 03.3148.0402 | 03. NHI KHOA | 3.3148 | Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ | Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim. |
| 2266 | 03.3149.0393 | 03. NHI KHOA | 3.3149 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ | 16.135.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2267 | 03.3150.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3150 | Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi | Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2268 | 03.3151.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3151 | Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường | Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2269 | 03.3152.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3152 | Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn bộ lưu tĩnh mạch phổi | Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn bộ lưu tĩnh mạch phổi | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2270 | 03.3153.0393 | 03. NHI KHOA | 3.3153 | Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi | Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2271 | 03.3155.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3155 | Phẫu thuật bệnh Ebstein | Phẫu thuật bệnh Ebstein | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2272 | 03.3156.0402 | 03. NHI KHOA | 3.3156 | Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ | Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim. |
| 2273 | 03.3157.0392 | 03. NHI KHOA | 3.3157 | Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi | Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi | 19.650.800 | Chưa bao gồm keo sinh học, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2274 | 03.3158.0402 | 03. NHI KHOA | 3.3158 | Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ | Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim. |
| 2275 | 03.3159.0402 | 03. NHI KHOA | 3.3159 | Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng | Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim. |
| 2276 | 03.3160.0402 | 03. NHI KHOA | 3.3160 | Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thân | Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thân | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim. |
| 2277 | 03.3162.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3162 | Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn | Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2278 | 03.3163.0397 | 03. NHI KHOA | 3.3163 | Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh | Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh | 15.407.600 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |
| 2279 | 03.3164.0401 | 03. NHI KHOA | 3.3164 | Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu | Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu | 13.594.200 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |
| 2280 | 03.3165.0395 | 03. NHI KHOA | 3.3165 | Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn | Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn | 13.499.900 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2281 | 03.3166.0402 | 03. NHI KHOA | 3.3166 | Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ | Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim. |
| 2282 | 03.3167.0402 | 03. NHI KHOA | 3.3167 | Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực | Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim. |
| 2283 | 03.3168.0402 | 03. NHI KHOA | 3.3168 | Phẫu thuật tạo hai quai động mạch chủ (đi dang quai động mạch) | Phẫu thuật tạo hai quai động mạch chủ (đi dang quai động mạch) | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim. |
| 2284 | 03.3169.0397 | 03. NHI KHOA | 3.3169 | Phẫu thuật hẹp co động mạch chủ | Phẫu thuật hẹp co động mạch chủ | 15.407.600 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |
| 2285 | 03.3170.0402 | 03. NHI KHOA | 3.3170 | Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận | Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim. |
| 2286 | 03.3171.0393 | 03. NHI KHOA | 3.3171 | Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba | Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2287 | 03.3172.0393 | 03. NHI KHOA | 3.3172 | Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc | Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2288 | 03.3173.0393 | 03. NHI KHOA | 3.3173 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh | Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2289 | 03.3174.0393 | 03. NHI KHOA | 3.3174 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2290 | 03.3175.0393 | 03. NHI KHOA | 3.3175 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2291 | 03.3176.0393 | 03. NHI KHOA | 3.3176 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi | Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2292 | 03.3177.0393 | 03. NHI KHOA | 3.3177 | Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh | Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2293 | 03.3178.0393 | 03. NHI KHOA | 3.3178 | Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận | Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2294 | 03.3179.0393 | 03. NHI KHOA | 3.3179 | Cắt đoạn nối động mạch phổi | Cắt đoạn nối động mạch phổi | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2295 | 03.3180.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3180 | Phẫu thuật Fontan | Phẫu thuật Fontan | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2296 | 03.3181.0403 | 03. NHI KHOA | 3.3181 | Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch | Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2297 | 03.3182.0401 | 03. NHI KHOA | 3.3182 | Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo | Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo | 13.594.200 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học |
| 2298 | 03.3183.0393 | 03. NHI KHOA | 3.3183 | Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa | Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 2299 | 03.3185.0402 | 03. NHI KHOA | 3.3185 | Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống | Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim. |
| 2300 | 03.3186.0402 | 03. NHI KHOA | 3.3186 | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận) | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thân) | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim. |
| 2301 | 03.3187.0393 | 03. NHI KHOA | 3.3187 | Phẫu thuật nối cửa - chủ | Phẫu thuật nối cửa - chủ | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2302 | 03.3188.0393 | 03. NHI KHOA | 3.3188 | Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên | Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2303 | 03.3196.0397 | 03. NHI KHOA | 3.3196 | Phẫu thuật tạo hình eo động mạch | Phẫu thuật tạo hình eo động mạch | 15.407.600 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |
| 2304 | 03.3197.0397 | 03. NHI KHOA | 3.3197 | Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chi hay | Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chi hay | 15.407.600 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |
| 2305 | 03.3199.0393 | 03. NHI KHOA | 3.3199 | Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong | Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2306 | 03.3200.0393 | 03. NHI KHOA | 3.3200 | Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh | Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2307 | 03.3202.0395 | 03. NHI KHOA | 3.3202 | Thắt ống động mạch | Thắt ống động mạch | 13.499.900 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |
| 2308 | 03.3216.0399 | 03. NHI KHOA | 3.3216 | Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo | Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo | 3.996.300 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo. |
| 2309 | 03.3219.1187 | 03. NHI KHOA | 3.3219 | Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư | Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư | 1.432.100 | Chưa bao gồm buồng tiêm truyền |
| 2310 | 03.3223.0406 | 03. NHI KHOA | 3.3223 | Cắt đoạn nối khí quản | Cắt đoạn nối khí quản | 17.556.100 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt. |
| 2311 | 03.3224.0406 | 03. NHI KHOA | 3.3224 | Tạo hình khí quản kỹ thuật slicing | Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding | 17.556.100 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2312 | 03.3225.0406 | 03. NHI KHOA | 3.3225 | Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy | Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy | 17.556.100 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dẫu đốt. |
| 2313 | 03.3228.0408 | 03. NHI KHOA | 3.3228 | Cắt 1 phổi | Cắt 1 phổi | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2314 | 03.3229.0408 | 03. NHI KHOA | 3.3229 | Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình | Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2315 | 03.3230.0408 | 03. NHI KHOA | 3.3230 | Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi | Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2316 | 03.3231.0411 | 03. NHI KHOA | 3.3231 | Cắt màng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede) | Cắt màng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede) | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2317 | 03.3232.0408 | 03. NHI KHOA | 3.3232 | Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi | Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2318 | 03.3233.0411 | 03. NHI KHOA | 3.3233 | Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong trần khí màng phổi tái phát | Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong trần khí màng phổi tái phát | 7.392.200 | Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2319 | 03.3234.0400 | 03. NHI KHOA | 3.3234 | Mở lồng ngực thăm dò | Mở lồng ngực thăm dò | 3.595.500 | |
| 2320 | 03.3236.0411 | 03. NHI KHOA | 3.3236 | Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản | Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2321 | 03.3237.0411 | 03. NHI KHOA | 3.3237 | Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực | Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2322 | 03.3238.0442 | 03. NHI KHOA | 3.3238 | Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản | Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Sửa |
| 2323 | 03.3240.0411 | 03. NHI KHOA | 3.3240 | Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm | Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2324 | 03.3241.0411 | 03. NHI KHOA | 3.3241 | Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản | Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh ngẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai ngẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2325 | 03.3242.0408 | 03. NHI KHOA | 3.3242 | Phẫu thuật cắt phổi bệt lập ngoài thùy phổi | Phẫu thuật cắt phổi bệt lập ngoài thùy phổi | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2326 | 03.3246.0411 | 03. NHI KHOA | 3.3246 | Khâu vết thương nhu mô phổi | Khâu vết thương nhu mô phổi | 7.392.200 | Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2327 | 03.3247.0694 | 03. NHI KHOA | 3.3247 | Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi | Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi | 628.500 | |
| 2328 | 03.3248.0694 | 03. NHI KHOA | 3.3248 | Dẫn lưu áp xe phổi | Dẫn lưu áp xe phổi | 628.500 | |
| 2329 | 03.3248.0695 | 03. NHI KHOA | 3.3248 | Dẫn lưu áp xe phổi | Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm] | 729.400 | |
| 2330 | 03.3250.0411 | 03. NHI KHOA | 3.3250 | Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi | Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh ngẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai ngẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2331 | 03.3251.0411 | 03. NHI KHOA | 3.3251 | Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi | Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh ngẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai ngẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2332 | 03.3252.0411 | 03. NHI KHOA | 3.3252 | Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi | Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh ngẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai ngẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2333 | 03.3253.0408 | 03. NHI KHOA | 3.3253 | Mở lồng ngực trong trần khí màng phổi có cắt thùy phổi | Mở lồng ngực trong trần khí màng phổi có cắt thùy phổi | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2334 | 03.3259.0583 | 03. NHI KHOA | 3.3259 | Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn | Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn | 2.396.200 | |
| 2335 | 03.3260.0414 | 03. NHI KHOA | 3.3260 | Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực | Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực | 7.381.300 | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai ngẹp ngoài. |
| 2336 | 03.3264.0411 | 03. NHI KHOA | 3.3264 | Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp | Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh ngẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai ngẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2337 | 03.3266.0442 | 03. NHI KHOA | 3.3266 | Phẫu thuật điều trị thực quản đôi | Phẫu thuật điều trị thực quản đôi | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2338 | 03.3267.0442 | 03. NHI KHOA | 3.3267 | Cắt túi thừa thực quản ngực | Cắt túi thừa thực quản ngực | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2339 | 03.3269.0446 | 03. NHI KHOA | 3.3269 | Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị tạo thực quản | Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị tạo thực quản | 8.490.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2340 | 03.3270.0446 | 03. NHI KHOA | 3.3270 | Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng | Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng | 8.490.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2341 | 03.3273.0446 | 03. NHI KHOA | 3.3273 | Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản | Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản | 8.490.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2342 | 03.3274.0446 | 03. NHI KHOA | 3.3274 | Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản | Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản | 8.490.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2343 | 03.3275.0446 | 03. NHI KHOA | 3.3275 | Phẫu thuật điều trị rò thực quản | Phẫu thuật điều trị rò thực quản | 8.490.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2344 | 03.3276.0442 | 03. NHI KHOA | 3.3276 | Cắt túi thừa thực quản cổ | Cắt túi thừa thực quản cổ | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 2345 | 03.3279.0449 | 03. NHI KHOA | 3.3279 | Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại | Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2346 | 03.3280.0449 | 03. NHI KHOA | 3.3280 | Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non | Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2347 | 03.3282.0493 | 03. NHI KHOA | 3.3282 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành | 3.142.500 | |
| 2348 | 03.3283.0493 | 03. NHI KHOA | 3.3283 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn | 3.142.500 | |
| 2349 | 03.3284.0448 | 03. NHI KHOA | 3.3284 | Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành | Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2350 | 03.3285.0448 | 03. NHI KHOA | 3.3285 | Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày | Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2351 | 03.3286.0449 | 03. NHI KHOA | 3.3286 | Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính | Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2352 | 03.3289.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3289 | Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày | Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2353 | 03.3290.0456 | 03. NHI KHOA | 3.3290 | Cắt túi thừa tá tràng | Cắt túi thừa tá tràng | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2354 | 03.3292.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3292 | Mở dạ dày lấy hết thức ăn | Mở dạ dày lấy hết thức ăn | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 2355 | 03.3293.0456 | 03. NHI KHOA | 3.3293 | Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y) | Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y) | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2356 | 03.3294.0448 | 03. NHI KHOA | 3.3294 | Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi | Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hước dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2357 | 03.3295.0465 | 03. NHI KHOA | 3.3295 | Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh | Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh | 3.993.400 | |
| 2358 | 03.3297.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3297 | Mở thông dạ dày | Mở thông dạ dày | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 2359 | 03.3298.0465 | 03. NHI KHOA | 3.3298 | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần | 3.993.400 | |
| 2360 | 03.3299.0454 | 03. NHI KHOA | 3.3299 | Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh | Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2361 | 03.3300.0456 | 03. NHI KHOA | 3.3300 | Phẫu thuật điều trị ruột đôi | Phẫu thuật điều trị ruột đôi | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2362 | 03.3301.0458 | 03. NHI KHOA | 3.3301 | Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh | Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 2363 | 03.3302.0458 | 03. NHI KHOA | 3.3302 | Phẫu thuật điều trị teo ruột | Phẫu thuật điều trị teo ruột | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 2364 | 03.3303.0465 | 03. NHI KHOA | 3.3303 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo | 3.993.400 | |
| 2365 | 03.3304.0455 | 03. NHI KHOA | 3.3304 | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng | 2.705.700 | |
| 2366 | 03.3304.0458 | 03. NHI KHOA | 3.3304 | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột] | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 2367 | 03.3305.0456 | 03. NHI KHOA | 3.3305 | Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng | Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2368 | 03.3306.0456 | 03. NHI KHOA | 3.3306 | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2369 | 03.3307.0456 | 03. NHI KHOA | 3.3307 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su | Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hước dao hàn mạch. |
| 2370 | 03.3308.0456 | 03. NHI KHOA | 3.3308 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2371 | 03.3309.0465 | 03. NHI KHOA | 3.3309 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn | 3.993.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2372 | 03.3310.0465 | 03. NHI KHOA | 3.3310 | Phẫu thuật tắc ruột do giun | Phẫu thuật tắc ruột do giun | 3.993.400 | |
| 2373 | 03.3311.0455 | 03. NHI KHOA | 3.3311 | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột | 2.705.700 | |
| 2374 | 03.3311.0458 | 03. NHI KHOA | 3.3311 | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột] | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 2375 | 03.3312.0458 | 03. NHI KHOA | 3.3312 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 2376 | 03.3313.0455 | 03. NHI KHOA | 3.3313 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột | 2.705.700 | |
| 2377 | 03.3314.0456 | 03. NHI KHOA | 3.3314 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2378 | 03.3315.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3315 | Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh | Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 2379 | 03.3316.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3316 | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 2380 | 03.3317.0583 | 03. NHI KHOA | 3.3317 | Phẫu thuật thắt lồng không cắt ruột | Phẫu thuật thắt lồng không cắt ruột | 2.396.200 | |
| 2381 | 03.3318.0458 | 03. NHI KHOA | 3.3318 | Phẫu thuật thắt lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột | Phẫu thuật thắt lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 2382 | 03.3319.0454 | 03. NHI KHOA | 3.3319 | Cắt lại đại tràng | Cắt lại đại tràng | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2383 | 03.3320.0454 | 03. NHI KHOA | 3.3320 | Cắt đoạn đại tràng | Cắt đoạn đại tràng | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2384 | 03.3321.0456 | 03. NHI KHOA | 3.3321 | Đóng hậu môn nhân tạo | Đóng hậu môn nhân tạo | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2385 | 03.3322.0454 | 03. NHI KHOA | 3.3322 | Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải | Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2386 | 03.3323.0453 | 03. NHI KHOA | 3.3323 | Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì | Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì | 3.332.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2387 | 03.3326.0506 | 03. NHI KHOA | 3.3326 | Thắt lồng bằng hơm khí/nước | Thắt lồng bằng hơm khí/nước | 169.500 | |
| 2388 | 03.3327.0459 | 03. NHI KHOA | 3.3327 | Phẫu thuật viêm ruột thừa | Phẫu thuật viêm ruột thừa | 2.815.900 | |
| 2389 | 03.3328.0686 | 03. NHI KHOA | 3.3328 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa | 4.721.300 | |
| 2390 | 03.3330.0493 | 03. NHI KHOA | 3.3330 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng | 3.142.500 | |
| 2391 | 03.3331.0458 | 03. NHI KHOA | 3.3331 | Cắt đoạn ruột non | Cắt đoạn ruột non | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 2392 | 03.3332.0493 | 03. NHI KHOA | 3.3332 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | 3.142.500 | |
| 2393 | 03.3333.0461 | 03. NHI KHOA | 3.3333 | Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng | Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng | 5.367.200 | |
| 2394 | 03.3341.0495 | 03. NHI KHOA | 3.3341 | Phẫu thuật Longo | Phẫu thuật Longo | 2.507.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2395 | 03.3342.0456 | 03. NHI KHOA | 3.3342 | Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột | Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2396 | 03.3343.0461 | 03. NHI KHOA | 3.3343 | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì | 5.367.200 | |
| 2397 | 03.3346.0663 | 03. NHI KHOA | 3.3346 | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp | 4.142.300 | |
| 2398 | 03.3348.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3348 | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2399 | 03.3349.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3349 | Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại | Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2400 | 03.3350.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3350 | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2401 | 03.3351.0460 | 03. NHI KHOA | 3.3351 | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng | 7.639.200 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2402 | 03.3352.0461 | 03. NHI KHOA | 3.3352 | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng | 5.367.200 | |
| 2403 | 03.3356.0669 | 03. NHI KHOA | 3.3356 | Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị dứt cơ vùng hậu môn) | Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị dứt cơ vùng hậu môn) | 3.116.800 | |
| 2404 | 03.3359.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3359 | Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL) | Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL) | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2405 | 03.3364.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3364 | Cắt cơ tròn trong | Cắt cơ tròn trong | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2406 | 03.3365.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3365 | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2407 | 03.3366.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3366 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2408 | 03.3367.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3367 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2409 | 03.3368.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3368 | Phẫu thuật trĩ độ 1 | Phẫu thuật trĩ độ 1 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2410 | 03.3369.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3369 | Cắt bỏ trĩ vòng | Cắt bỏ trĩ vòng | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2411 | 03.3370.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3370 | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2412 | 03.3371.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3371 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2413 | 03.3377.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3377 | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2414 | 03.3378.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3378 | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2415 | 03.3379.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3379 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2416 | 03.3380.0498 | 03. NHI KHOA | 3.3380 | Cắt polyp trực tràng | Cắt polyp trực tràng | 1.108.300 | |
| 2417 | 03.3381.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3381 | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2418 | 03.3382.0489 | 03. NHI KHOA | 3.3382 | Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng | Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2419 | 03.3383.0584 | 03. NHI KHOA | 3.3383 | Cắt nang/polyp rốn | Cắt nang/polyp rốn | 1.509.300 | |
| 2420 | 03.3384.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3384 | Phẫu thuật thoát vị khe đùi, bịt | Phẫu thuật thoát vị khe đùi, bịt | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2421 | 03.3385.0493 | 03. NHI KHOA | 3.3385 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng | 3.142.500 | |
| 2422 | 03.3386.0686 | 03. NHI KHOA | 3.3386 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát | 4.721.300 | |
| 2423 | 03.3387.0489 | 03. NHI KHOA | 3.3387 | Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn | Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2424 | 03.3388.0489 | 03. NHI KHOA | 3.3388 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2425 | 03.3389.0456 | 03. NHI KHOA | 3.3389 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2426 | 03.3390.0487 | 03. NHI KHOA | 3.3390 | Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc | Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc | 6.419.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2427 | 03.3391.0683 | 03. NHI KHOA | 3.3391 | Cắt u nang buồng trứng | Cắt u nang buồng trứng | 3.217.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2428 | 03.3392.0417 | 03. NHI KHOA | 3.3392 | Cắt u tuyến thượng thận | Cắt u tuyến thượng thận | 6.823.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2429 | 03.3393.0489 | 03. NHI KHOA | 3.3393 | Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt | Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2430 | 03.3394.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3394 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 2431 | 03.3395.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3395 | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2432 | 03.3396.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3396 | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2433 | 03.3397.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3397 | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2434 | 03.3398.0465 | 03. NHI KHOA | 3.3398 | Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ | Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ | 3.993.400 | |
| 2435 | 03.3399.0600 | 03. NHI KHOA | 3.3399 | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản | 873.000 | |
| 2436 | 03.3400.0632 | 03. NHI KHOA | 3.3400 | Lấy máu tụ tầng sinh môn | Lấy máu tụ tầng sinh môn | 2.301.900 | |
| 2437 | 03.3401.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3401 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 2438 | 03.3402.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3402 | Mở bụng thăm dò | Mở bụng thăm dò | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 2439 | 03.3405.0606 | 03. NHI KHOA | 3.3405 | Chọc dò túi cùng Douglas | Chọc dò túi cùng Douglas | 312.500 | |
| 2440 | 03.3406.0600 | 03. NHI KHOA | 3.3406 | Trích áp xe tầng sinh môn | Trích áp xe tầng sinh môn | 873.000 | |
| 2441 | 03.3409.0466 | 03. NHI KHOA | 3.3409 | Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới | Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2442 | 03.3410.0466 | 03. NHI KHOA | 3.3410 | Cắt gan phải hoặc gan trái | Cắt gan phải hoặc gan trái | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2443 | 03.3411.0466 | 03. NHI KHOA | 3.3411 | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2444 | 03.3412.0466 | 03. NHI KHOA | 3.3412 | Cắt hạ phân thùy gan | Cắt hạ phân thùy gan | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2445 | 03.3413.0466 | 03. NHI KHOA | 3.3413 | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2446 | 03.3415.0471 | 03. NHI KHOA | 3.3415 | Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan | Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan | 5.861.600 | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu. |
| 2447 | 03.3416.0493 | 03. NHI KHOA | 3.3416 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan | 3.142.500 | |
| 2448 | 03.3417.0481 | 03. NHI KHOA | 3.3417 | Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng | Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng | 4.870.100 | |
| 2449 | 03.3418.0481 | 03. NHI KHOA | 3.3418 | Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật | Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật | 4.870.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2450 | 03.3420.0466 | 03. NHI KHOA | 3.3420 | Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan | Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2451 | 03.3421.0481 | 03. NHI KHOA | 3.3421 | Nối ống mật chủ - tá tràng | Nối ống mật chủ - tá tràng | 4.870.100 | |
| 2452 | 03.3422.0474 | 03. NHI KHOA | 3.3422 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi | 4.970.100 | Chưa bao gồm dầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2453 | 03.3423.0469 | 03. NHI KHOA | 3.3423 | Phẫu thuật sỏi trong gan | Phẫu thuật sỏi trong gan | 5.170.100 | Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA. |
| 2454 | 03.3424.0469 | 03. NHI KHOA | 3.3424 | Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan | Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan | 5.170.100 | Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA. |
| 2455 | 03.3425.0466 | 03. NHI KHOA | 3.3425 | Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan | Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2456 | 03.3426.0469 | 03. NHI KHOA | 3.3426 | Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh | Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh | 5.170.100 | Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA. |
| 2457 | 03.3427.0472 | 03. NHI KHOA | 3.3427 | Cắt túi mật | Cắt túi mật | 4.993.100 | |
| 2458 | 03.3428.0474 | 03. NHI KHOA | 3.3428 | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr | 4.970.100 | Chưa bao gồm dầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2459 | 03.3429.0474 | 03. NHI KHOA | 3.3429 | Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun | Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun | 4.970.100 | Chưa bao gồm dầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2460 | 03.3430.0469 | 03. NHI KHOA | 3.3430 | Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan | Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan | 5.170.100 | Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA. |
| 2461 | 03.3433.0466 | 03. NHI KHOA | 3.3433 | Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan | Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2462 | 03.3434.0475 | 03. NHI KHOA | 3.3434 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại | 7.651.700 | Chưa bao gồm dầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2463 | 03.3436.0481 | 03. NHI KHOA | 3.3436 | Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột | Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột | 4.870.100 | |
| 2464 | 03.3437.0481 | 03. NHI KHOA | 3.3437 | Nối ống mật chủ - hỗng tràng | Nối ống mật chủ - hỗng tràng | 4.870.100 | |
| 2465 | 03.3438.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3438 | Dẫn lưu đường mật ra da | Dẫn lưu đường mật ra da | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 2466 | 03.3442.0481 | 03. NHI KHOA | 3.3442 | Nối túi mật - hỗng tràng | Nối túi mật - hỗng tràng | 4.870.100 | |
| 2467 | 03.3443.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3443 | Dẫn lưu túi mật | Dẫn lưu túi mật | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 2468 | 03.3444.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3444 | Dẫn lưu nang ống mật chủ | Dẫn lưu nang ống mật chủ | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 2469 | 03.3446.0499 | 03. NHI KHOA | 3.3446 | Đặt stent nang giả tụy | Đặt stent nang giả tụy | 2.125.300 | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2470 | 03.3447.0482 | 03. NHI KHOA | 3.3447 | Cắt khối tá - tụy | Cắt khối tá - tụy | 11.801.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo |
| 2471 | 03.3448.0486 | 03. NHI KHOA | 3.3448 | Phẫu thuật Fray | Phẫu thuật Fray | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2472 | 03.3449.0481 | 03. NHI KHOA | 3.3449 | Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng | Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng | 4.870.100 | |
| 2473 | 03.3450.0481 | 03. NHI KHOA | 3.3450 | Nối ống tụy - hỗng tràng | Nối ống tụy - hỗng tràng | 4.870.100 | |
| 2474 | 03.3451.0486 | 03. NHI KHOA | 3.3451 | Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng | Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2475 | 03.3452.0486 | 03. NHI KHOA | 3.3452 | Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin | Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2476 | 03.3453.0484 | 03. NHI KHOA | 3.3453 | Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán... | Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán... | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2477 | 03.3454.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3454 | Nối nang tụy - dạ dày | Nối nang tụy - dạ dày | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 2478 | 03.3455.0481 | 03. NHI KHOA | 3.3455 | Nối nang tụy - hỗng tràng | Nối nang tụy - hỗng tràng | 4.870.100 | |
| 2479 | 03.3456.0486 | 03. NHI KHOA | 3.3456 | Cắt đuôi tụy | Cắt đuôi tụy | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2480 | 03.3457.0486 | 03. NHI KHOA | 3.3457 | Cắt thân + đuôi tụy | Cắt thân + đuôi tụy | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2481 | 03.3458.0493 | 03. NHI KHOA | 3.3458 | Dẫn lưu áp xe tụy | Dẫn lưu áp xe tụy | 3.142.500 | |
| 2482 | 03.3460.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3460 | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 2483 | 03.3461.0484 | 03. NHI KHOA | 3.3461 | Cắt lách bán phần do chấn thương | Cắt lách bán phần do chấn thương | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2484 | 03.3463.0484 | 03. NHI KHOA | 3.3463 | Cắt lách toàn bộ do chấn thương | Cắt lách toàn bộ do chấn thương | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2485 | 03.3465.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3465 | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang | 4.569.100 | |
| 2486 | 03.3466.0439 | 03. NHI KHOA | 3.3466 | Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi | Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi | 2.454.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2487 | 03.3468.0415 | 03. NHI KHOA | 3.3468 | Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận | Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận | 7.137.900 | |
| 2488 | 03.3469.0416 | 03. NHI KHOA | 3.3469 | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch |
| 2489 | 03.3470.0416 | 03. NHI KHOA | 3.3470 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch |
| 2490 | 03.3471.0416 | 03. NHI KHOA | 3.3471 | Cắt thận đơn thuần | Cắt thận đơn thuần | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch |
| 2491 | 03.3472.0416 | 03. NHI KHOA | 3.3472 | Cắt một nửa thận | Cắt một nửa thận | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch |
| 2492 | 03.3474.0422 | 03. NHI KHOA | 3.3474 | Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản | Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản | 6.374.200 | |
| 2493 | 03.3475.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3475 | Lấy sỏi san hô thận | Lấy sỏi san hô thận | 4.569.100 | |
| 2494 | 03.3476.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3476 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang | 4.569.100 | |
| 2495 | 03.3477.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3477 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận | 4.569.100 | |
| 2496 | 03.3478.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3478 | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt | 4.569.100 | |
| 2497 | 03.3479.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3479 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang | 4.569.100 | |
| 2498 | 03.3480.0439 | 03. NHI KHOA | 3.3480 | Tán sỏi ngoài cơ thể | Tán sỏi ngoài cơ thể | 2.454.000 | |
| 2499 | 03.3482.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3482 | Dẫn lưu đài bể thận qua da | Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi] | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 2500 | 03.3489.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3489 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 2501 | 03.3490.0422 | 03. NHI KHOA | 3.3490 | Nối niệu quản - đài thận | Nối niệu quản - đài thận | 6.374.200 | |
| 2502 | 03.3491.0422 | 03. NHI KHOA | 3.3491 | Cắt nối niệu quản | Cắt nối niệu quản | 6.374.200 | |
| 2503 | 03.3492.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3492 | Lấy sỏi niệu quản | Lấy sỏi niệu quản | 4.569.100 | |
| 2504 | 03.3493.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3493 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | 4.569.100 | |
| 2505 | 03.3494.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3494 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | 4.569.100 | |
| 2506 | 03.3498.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3498 | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 2507 | 03.3501.0422 | 03. NHI KHOA | 3.3501 | Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng | Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng | 6.374.200 | |
| 2508 | 03.3503.0424 | 03. NHI KHOA | 3.3503 | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder | 5.887.300 | |
| 2509 | 03.3510.0424 | 03. NHI KHOA | 3.3510 | Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột | Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột | 5.887.300 | |
| 2510 | 03.3514.0424 | 03. NHI KHOA | 3.3514 | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang | 5.887.300 | |
| 2511 | 03.3516.0429 | 03. NHI KHOA | 3.3516 | Cắt dường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang | Cắt dường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang | 4.886.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2512 | 03.3517.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3517 | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang | 4.569.100 | |
| 2513 | 03.3521.0429 | 03. NHI KHOA | 3.3521 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | 4.886.100 | |
| 2514 | 03.3522.0424 | 03. NHI KHOA | 3.3522 | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da | 5.887.300 | |
| 2515 | 03.3527.0425 | 03. NHI KHOA | 3.3527 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang | 6.140.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2516 | 03.3530.0429 | 03. NHI KHOA | 3.3530 | Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang | Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang | 4.886.100 | |
| 2517 | 03.3531.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3531 | Mổ lấy sỏi bàng quang | Mổ lấy sỏi bàng quang | 4.569.100 | |
| 2518 | 03.3532.0121 | 03. NHI KHOA | 3.3532 | Mở thông bàng quang | Mở thông bàng quang | 405.500 | |
| 2519 | 03.3536.0434 | 03. NHI KHOA | 3.3536 | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh | 4.621.100 | |
| 2520 | 03.3537.0434 | 03. NHI KHOA | 3.3537 | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh | 4.621.100 | |
| 2521 | 03.3538.0434 | 03. NHI KHOA | 3.3538 | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh | 4.621.100 | |
| 2522 | 03.3543.0434 | 03. NHI KHOA | 3.3543 | Cắt nối niệu đạo trước | Cắt nối niệu đạo trước | 4.621.100 | |
| 2523 | 03.3544.0434 | 03. NHI KHOA | 3.3544 | Cắt nối niệu đạo sau | Cắt nối niệu đạo sau | 4.621.100 | |
| 2524 | 03.3545.0434 | 03. NHI KHOA | 3.3545 | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu | 4.621.100 | |
| 2525 | 03.3554.0437 | 03. NHI KHOA | 3.3554 | Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do gian | Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do gian | 4.700.900 | |
| 2526 | 03.3556.0705 | 03. NHI KHOA | 3.3556 | Tạo hình âm đạo | Tạo hình âm đạo | 4.230.100 | |
| 2527 | 03.3559.0705 | 03. NHI KHOA | 3.3559 | Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong | Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong | 4.230.100 | |
| 2528 | 03.3565.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3565 | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 2529 | 03.3566.0705 | 03. NHI KHOA | 3.3566 | Tạo hình âm đạo bằng ruột | Tạo hình âm đạo bằng ruột | 4.230.100 | |
| 2530 | 03.3586.0435 | 03. NHI KHOA | 3.3586 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | 2.490.900 | |
| 2531 | 03.3587.0435 | 03. NHI KHOA | 3.3587 | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn | 2.490.900 | |
| 2532 | 03.3589.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3589 | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu |
| 2533 | 03.3590.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3590 | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu |
| 2534 | 03.3593.0603 | 03. NHI KHOA | 3.3593 | Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung | Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung | 885.400 | |
| 2535 | 03.3594.0218 | 03. NHI KHOA | 3.3594 | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo | 289.500 | |
| 2536 | 03.3595.0662 | 03. NHI KHOA | 3.3595 | Tách màng ngăn âm hộ | Tách màng ngăn âm hộ | 2.932.800 | |
| 2537 | 03.3598.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3598 | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2538 | 03.3599.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3599 | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng cứng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu |
| 2539 | 03.3601.0435 | 03. NHI KHOA | 3.3601 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | 2.490.900 | |
| 2540 | 03.3606.0156 | 03. NHI KHOA | 3.3606 | Nong niệu đạo | Nong niệu đạo | 273.500 | |
| 2541 | 03.3607.0435 | 03. NHI KHOA | 3.3607 | Cắt bỏ tinh hoàn | Cắt bỏ tinh hoàn | 2.490.900 | |
| 2542 | 03.3608.0505 | 03. NHI KHOA | 3.3608 | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn | 218.500 | |
| 2543 | 03.3609.0553 | 03. NHI KHOA | 3.3609 | Ghép xương chấn thương cột sống cổ | Ghép xương chấn thương cột sống cổ | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 2544 | 03.3610.0553 | 03. NHI KHOA | 3.3610 | Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng | Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 2545 | 03.3612.0566 | 03. NHI KHOA | 3.3612 | Kết hợp xương cột sống cổ lối trước | Kết hợp xương cột sống cổ lối trước | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa |
| 2546 | 03.3613.0566 | 03. NHI KHOA | 3.3613 | Kết hợp xương cột sống cổ lối sau | Kết hợp xương cột sống cổ lối sau | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa |
| 2547 | 03.3615.0567 | 03. NHI KHOA | 3.3615 | Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc | Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa |
| 2548 | 03.3616.0567 | 03. NHI KHOA | 3.3616 | Cố định cột sống bằng vít qua cuống | Cố định cột sống bằng vít qua cuống | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa |
| 2549 | 03.3617.0553 | 03. NHI KHOA | 3.3617 | Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1 | Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1 | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 2550 | 03.3618.0565 | 03. NHI KHOA | 3.3618 | Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực) | Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực) | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa |
| 2551 | 03.3619.0565 | 03. NHI KHOA | 3.3619 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa |
| 2552 | 03.3620.0565 | 03. NHI KHOA | 3.3620 | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2553 | 03.3621.0553 | 03. NHI KHOA | 3.3621 | Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương | Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2554 | 03.3622.0565 | 03. NHI KHOA | 3.3622 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 2555 | 03.3623.0565 | 03. NHI KHOA | 3.3623 | Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp | Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 2556 | 03.3624.0565 | 03. NHI KHOA | 3.3624 | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 2557 | 03.3625.0565 | 03. NHI KHOA | 3.3625 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 2558 | 03.3627.0567 | 03. NHI KHOA | 3.3627 | Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống | Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 2559 | 03.3631.0567 | 03. NHI KHOA | 3.3631 | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLIF) | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLIF) | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 2560 | 03.3632.0567 | 03. NHI KHOA | 3.3632 | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLIF) | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLIF) | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 2561 | 03.3633.0369 | 03. NHI KHOA | 3.3633 | Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới | Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới | 4.969.100 | |
| 2562 | 03.3634.0369 | 03. NHI KHOA | 3.3634 | Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng | Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng | 4.969.100 | |
| 2563 | 03.3635.0369 | 03. NHI KHOA | 3.3635 | Cắt bỏ dây chằng vàng | Cắt bỏ dây chằng vàng | 4.969.100 | |
| 2564 | 03.3636.0369 | 03. NHI KHOA | 3.3636 | Mở cung sau cột sống ngực | Mở cung sau cột sống ngực | 4.969.100 | |
| 2565 | 03.3641.0567 | 03. NHI KHOA | 3.3641 | Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực | Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 2566 | 03.3642.0567 | 03. NHI KHOA | 3.3642 | Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng | Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2567 | 03.3645.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3645 | Phẫu thuật điều trị vẹo cổ | Phẫu thuật điều trị vẹo cổ | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2568 | 03.3646.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3646 | Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai | Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2569 | 03.3647.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3647 | Phẫu thuật trật khớp cùng đòn | Phẫu thuật trật khớp cùng đòn | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2570 | 03.3648.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3648 | Tháo khớp vai | Tháo khớp vai | 3.994.900 | |
| 2571 | 03.3649.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3649 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2572 | 03.3650.0553 | 03. NHI KHOA | 3.3650 | Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương | Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2573 | 03.3651.0558 | 03. NHI KHOA | 3.3651 | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 2574 | 03.3656.0557 | 03. NHI KHOA | 3.3656 | Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm | Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm | 5.474.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2575 | 03.3660.0555 | 03. NHI KHOA | 3.3660 | Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov | Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov | 5.265.900 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2576 | 03.3661.0548 | 03. NHI KHOA | 3.3661 | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh |
| 2577 | 03.3662.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3662 | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2578 | 03.3663.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3663 | Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu | Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2579 | 03.3664.0548 | 03. NHI KHOA | 3.3664 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh |
| 2580 | 03.3665.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3665 | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2581 | 03.3666.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3666 | Phẫu thuật cùng duỗi khớp khuỷu | Phẫu thuật cùng duỗi khớp khuỷu | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2582 | 03.3667.0551 | 03. NHI KHOA | 3.3667 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu | Phẫu thuật dính khớp khuỷu | 3.011.900 | |
| 2583 | 03.3668.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3668 | Cắt đoạn khớp khuỷu | Cắt đoạn khớp khuỷu | 3.994.900 | |
| 2584 | 03.3669.0548 | 03. NHI KHOA | 3.3669 | Phẫu thuật trật khớp khuỷu | Phẫu thuật trật khớp khuỷu | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2585 | 03.3670.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3670 | Phẫu thuật gập khớp khuỷu do bại não | Phẫu thuật gập khớp khuỷu do bại não | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2586 | 03.3671.0551 | 03. NHI KHOA | 3.3671 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu | Phẫu thuật dính khớp khuỷu | 3.011.900 | |
| 2587 | 03.3672.0551 | 03. NHI KHOA | 3.3672 | Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh | Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh | 3.011.900 | |
| 2588 | 03.3673.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3673 | Phẫu thuật can lệch đầu dưới xương quay | Phẫu thuật can lệch đầu dưới xương quay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2589 | 03.3675.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3675 | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2590 | 03.3676.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3676 | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2591 | 03.3679.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3679 | Phẫu thuật gãy Monteggia | Phẫu thuật gãy Monteggia | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2592 | 03.3680.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3680 | Cắt cụt cánh tay | Cắt cụt cánh tay | 3.994.900 | |
| 2593 | 03.3681.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3681 | Tháo khớp khuỷu | Tháo khớp khuỷu | 3.994.900 | |
| 2594 | 03.3682.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3682 | Cắt cụt cẳng tay | Cắt cụt cẳng tay | 3.994.900 | |
| 2595 | 03.3683.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3683 | Tháo khớp cổ tay | Tháo khớp cổ tay | 3.994.900 | |
| 2596 | 03.3684.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3684 | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2597 | 03.3685.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3685 | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | 3.226.900 | |
| 2598 | 03.3686.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3686 | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay | 3.226.900 | |
| 2599 | 03.3687.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3687 | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu | 3.226.900 | |
| 2600 | 03.3688.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3688 | Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay | Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2601 | 03.3689.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3689 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2602 | 03.3690.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3690 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2603 | 03.3691.0577 | 03. NHI KHOA | 3.3691 | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp | 5.204.600 | |
| 2604 | 03.3692.0577 | 03. NHI KHOA | 3.3692 | Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp | Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp | 5.204.600 | |
| 2605 | 03.3694.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3694 | Đặt vít gãy trật xương thuyền | Đặt vít gãy trật xương thuyền | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2606 | 03.3695.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3695 | Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh | Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh | 3.226.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2607 | 03.3698.0535 | 03. NHI KHOA | 3.3698 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị có ngón tay do liệt vận động | Phẫu thuật chuyển gân điều trị có ngón tay do liệt vận động | 3.320.600 | |
| 2608 | 03.3699.0555 | 03. NHI KHOA | 3.3699 | Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài | Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài | 5.265.900 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2609 | 03.3700.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3700 | Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não | Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2610 | 03.3701.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3701 | Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ | Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2611 | 03.3703.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3703 | Gắm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn | Gắm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2612 | 03.3708.0552 | 03. NHI KHOA | 3.3708 | Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái | Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 2613 | 03.3709.0578 | 03. NHI KHOA | 3.3709 | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi | 5.663.200 | |
| 2614 | 03.3710.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3710 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | 3.226.900 | |
| 2615 | 03.3711.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3711 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | 3.226.900 | |
| 2616 | 03.3712.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3712 | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2617 | 03.3713.0543 | 03. NHI KHOA | 3.3713 | Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh | Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 2618 | 03.3714.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3714 | Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus) | Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus) | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2619 | 03.3715.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3715 | Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi) | Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi) | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2620 | 03.3716.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3716 | Phẫu thuật cứng cơ may | Phẫu thuật cứng cơ may | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2621 | 03.3717.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3717 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2622 | 03.3718.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3718 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2623 | 03.3719.0555 | 03. NHI KHOA | 3.3719 | Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi | Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi | 5.265.900 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2624 | 03.3722.0548 | 03. NHI KHOA | 3.3722 | Phẫu thuật toác khớp mu | Phẫu thuật toác khớp mu | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 2625 | 03.3723.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3723 | Tháo khớp háng | Tháo khớp háng | 3.994.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2626 | 03.3724.0549 | 03. NHI KHOA | 3.3724 | Làm cứng khớp ở tư-thế chức năng | Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít. Khung cố định ngoài. |
| 2627 | 03.3725.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3725 | Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng | Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2628 | 03.3726.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3726 | Phẫu thuật cắt cụt đùi | Phẫu thuật cắt cụt đùi | 3.994.900 | |
| 2629 | 03.3727.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3727 | Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển | Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2630 | 03.3728.0548 | 03. NHI KHOA | 3.3728 | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 2631 | 03.3729.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3729 | Phẫu thuật viêm xương khớp háng | Phẫu thuật viêm xương khớp háng | 3.226.900 | |
| 2632 | 03.3730.0543 | 03. NHI KHOA | 3.3730 | Phẫu thuật trật khớp háng | Phẫu thuật trật khớp háng | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 2633 | 03.3731.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3731 | Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng | Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2634 | 03.3732.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3732 | Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) | Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2635 | 03.3734.0555 | 03. NHI KHOA | 3.3734 | Kéo dài đùi bằng phương pháp Hizarov | Kéo dài đùi bằng phương pháp Hizarov | 5.265.900 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2636 | 03.3737.0557 | 03. NHI KHOA | 3.3737 | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm | 5.474.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2637 | 03.3738.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3738 | Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày | Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2638 | 03.3740.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3740 | Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi | Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi | 3.994.900 | |
| 2639 | 03.3741.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3741 | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | 3.226.900 | |
| 2640 | 03.3742.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3742 | Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước | Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2641 | 03.3743.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3743 | Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu | Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2642 | 03.3744.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3744 | Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi | Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2643 | 03.3746.0540 | 03. NHI KHOA | 3.3746 | Tạo hình dây chằng chéo khớp gối | Tạo hình dây chằng chéo khớp gối | 3.447.900 | |
| 2644 | 03.3747.0540 | 03. NHI KHOA | 3.3747 | Lấy bỏ sụn chêm khớp gối | Lấy bỏ sụn chêm khớp gối | 3.447.900 | |
| 2645 | 03.3748.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3748 | Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh | Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2646 | 03.3750.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3750 | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 2647 | 03.3751.0540 | 03. NHI KHOA | 3.3751 | Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối | Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối | 3.447.900 | |
| 2648 | 03.3752.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3752 | Phẫu thuật gập khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gập gối, cắt thần kinh | Phẫu thuật gập khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gập gối, cắt thần kinh | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 2649 | 03.3753.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3753 | Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng | Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 2650 | 03.3754.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3754 | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2651 | 03.3755.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3755 | Tháo khớp gối | Tháo khớp gối | 3.994.900 | |
| 2652 | 03.3758.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3758 | Đóng đinh xương chày mở | Đóng đinh xương chày mở | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2653 | 03.3759.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3759 | Đặt nẹp vít gãy thân xương chày | Đặt nẹp vít gãy thân xương chày | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2654 | 03.3760.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3760 | Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày | Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2655 | 03.3761.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3761 | Phẫu thuật chân chữ O | Phẫu thuật chân chữ O | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2656 | 03.3762.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3762 | Phẫu thuật chân chữ X | Phẫu thuật chân chữ X | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2657 | 03.3763.0559 | 03. NHI KHOA | 3.3763 | Phẫu thuật co gân Achille | Phẫu thuật co gân Achille | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo |
| 2658 | 03.3764.0555 | 03. NHI KHOA | 3.3764 | Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov | Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov | 5.265.900 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 2659 | 03.3765.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3765 | Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương | Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2660 | 03.3766.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3766 | Phẫu thuật khớp giả xương chày | Phẫu thuật khớp giả xương chày | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2661 | 03.3768.0538 | 03. NHI KHOA | 3.3768 | Chuyển cân liệt thần kinh mác nông | Chuyển cân liệt thần kinh mác nông | 3.320.600 | |
| 2662 | 03.3769.0538 | 03. NHI KHOA | 3.3769 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động | Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động | 3.320.600 | |
| 2663 | 03.3773.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3773 | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2664 | 03.3774.0577 | 03. NHI KHOA | 3.3774 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | 5.204.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2665 | 03.3775.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3775 | Cắt cụt cẳng chân | Cắt cụt cẳng chân | 3.994.900 | |
| 2666 | 03.3776.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3776 | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | 3.226.900 | |
| 2667 | 03.3777.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3777 | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian | 3.226.900 | |
| 2668 | 03.3778.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3778 | Găm Kirschner trong gãy mắt cá | Găm Kirschner trong gãy mắt cá | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2669 | 03.3779.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3779 | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2670 | 03.3780.0537 | 03. NHI KHOA | 3.3780 | Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não | Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 2671 | 03.3781.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3781 | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2672 | 03.3782.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3782 | Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não | Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2673 | 03.3783.0575 | 03. NHI KHOA | 3.3783 | Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua) | Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua) | 3.044.900 | |
| 2674 | 03.3784.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3784 | Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài | Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2675 | 03.3785.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3785 | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2676 | 03.3786.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3786 | Đặt vít gãy thân xương sên | Đặt vít gãy thân xương sên | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2677 | 03.3787.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3787 | Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm | Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2678 | 03.3788.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3788 | Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên | Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2679 | 03.3789.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3789 | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2680 | 03.3790.0537 | 03. NHI KHOA | 3.3790 | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 2681 | 03.3791.0537 | 03. NHI KHOA | 3.3791 | Phẫu thuật bàn chân duỗi đô | Phẫu thuật bàn chân duỗi đô | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 2682 | 03.3792.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3792 | Tháo một nửa bàn chân trước | Tháo một nửa bàn chân trước | 3.994.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2683 | 03.3793.0577 | 03. NHI KHOA | 3.3793 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | 5.204.600 | |
| 2684 | 03.3794.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3794 | Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren | Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm cuốn học thay thế xương xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 2685 | 03.3795.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3795 | Tháo khớp cổ chân | Tháo khớp cổ chân | 3.994.900 | |
| 2686 | 03.3796.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3796 | Tháo khớp kiểu Pirogoff | Tháo khớp kiểu Pirogoff | 3.994.900 | |
| 2687 | 03.3797.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3797 | Tháo bỏ các ngón chân | Tháo bỏ các ngón chân | 3.226.900 | |
| 2688 | 03.3798.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3798 | Tháo dốt bàn | Tháo dốt bàn | 3.226.900 | |
| 2689 | 03.3800.0577 | 03. NHI KHOA | 3.3800 | Phẫu thuật bong bóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương | Phẫu thuật bong bóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương | 5.204.600 | |
| 2690 | 03.3801.0573 | 03. NHI KHOA | 3.3801 | Chuyển vạt da có cuống mạch | Chuyển vạt da có cuống mạch | 3.720.600 | |
| 2691 | 03.3802.0573 | 03. NHI KHOA | 3.3802 | Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt | Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt | 3.720.600 | |
| 2692 | 03.3803.0559 | 03. NHI KHOA | 3.3803 | Nối gân gấp | Nối gân gấp | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 2693 | 03.3804.0559 | 03. NHI KHOA | 3.3804 | Gỡ dính gân | Gỡ dính gân | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 2694 | 03.3805.0572 | 03. NHI KHOA | 3.3805 | Khâu nối thần kinh | Khâu nối thần kinh | 3.405.300 | |
| 2695 | 03.3806.0572 | 03. NHI KHOA | 3.3806 | Gỡ dính thần kinh | Gỡ dính thần kinh | 3.405.300 | |
| 2696 | 03.3807.0574 | 03. NHI KHOA | 3.3807 | Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm² | Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm² | 4.699.100 | |
| 2697 | 03.3808.0573 | 03. NHI KHOA | 3.3808 | Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli) | Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli) | 3.720.600 | |
| 2698 | 03.3809.1052 | 03. NHI KHOA | 3.3809 | Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm | Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm | 3.263.800 | |
| 2699 | 03.3811.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3811 | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể | 3.226.900 | |
| 2700 | 03.3813.0551 | 03. NHI KHOA | 3.3813 | Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp | Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp | 3.011.900 | |
| 2701 | 03.3815.0493 | 03. NHI KHOA | 3.3815 | Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | 3.142.500 | |
| 2702 | 03.3816.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3816 | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần | 3.226.900 | |
| 2703 | 03.3817.0505 | 03. NHI KHOA | 3.3817 | Trích áp xe phần mềm lớn | Trích áp xe phần mềm lớn | 218.500 | |
| 2704 | 03.3818.0218 | 03. NHI KHOA | 3.3818 | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn | 289.500 | |
| 2705 | 03.3819.0559 | 03. NHI KHOA | 3.3819 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 2706 | 03.3820.0573 | 03. NHI KHOA | 3.3820 | Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản | Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản | 3.720.600 | |
| 2707 | 03.3821.0216 | 03. NHI KHOA | 3.3821 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | 194.700 | |
| 2708 | 03.3824.0575 | 03. NHI KHOA | 3.3824 | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm² | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm² | 3.044.900 | |
| 2709 | 03.3825.0217 | 03. NHI KHOA | 3.3825 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông] | 269.500 | |
| 2710 | 03.3825.0219 | 03. NHI KHOA | 3.3825 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu] | 354.200 | |
| 2711 | 03.3826.0075 | 03. NHI KHOA | 3.3826 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2712 | 03.3826.0200 | 03. NHI KHOA | 3.3826 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 2713 | 03.3826.0202 | 03. NHI KHOA | 3.3826 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 | |
| 2714 | 03.3826.0203 | 03. NHI KHOA | 3.3826 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 | |
| 2715 | 03.3826.0204 | 03. NHI KHOA | 3.3826 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 | |
| 2716 | 03.3826.0205 | 03. NHI KHOA | 3.3826 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 | |
| 2717 | 03.3826.2047 | 03. NHI KHOA | 3.3826 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | Chỉ áp dụng với người bệnh |
| 2718 | 03.3827.0216 | 03. NHI KHOA | 3.3827 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông] | 194.700 | |
| 2719 | 03.3827.0218 | 03. NHI KHOA | 3.3827 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu] | 289.500 | |
| 2720 | 03.3830.0529 | 03. NHI KHOA | 3.3830 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền] | 659.600 | |
| 2721 | 03.3830.0530 | 03. NHI KHOA | 3.3830 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán] | 379.600 | |
| 2722 | 03.3831.0525 | 03. NHI KHOA | 3.3831 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền] | 372.700 | |
| 2723 | 03.3831.0526 | 03. NHI KHOA | 3.3831 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán] | 300.100 | |
| 2724 | 03.3832.0525 | 03. NHI KHOA | 3.3832 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền] | 372.700 | |
| 2725 | 03.3832.0526 | 03. NHI KHOA | 3.3832 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán] | 300.100 | |
| 2726 | 03.3833.0529 | 03. NHI KHOA | 3.3833 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền] | 659.600 | |
| 2727 | 03.3833.0530 | 03. NHI KHOA | 3.3833 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán] | 379.600 | |
| 2728 | 03.3834.0529 | 03. NHI KHOA | 3.3834 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền] | 659.600 | |
| 2729 | 03.3834.0530 | 03. NHI KHOA | 3.3834 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán] | 379.600 | |
| 2730 | 03.3835.0529 | 03. NHI KHOA | 3.3835 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền] | 659.600 | |
| 2731 | 03.3835.0530 | 03. NHI KHOA | 3.3835 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán] | 379.600 | |
| 2732 | 03.3836.0523 | 03. NHI KHOA | 3.3836 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền] | 749.600 | |
| 2733 | 03.3836.0524 | 03. NHI KHOA | 3.3836 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán] | 379.100 | |
| 2734 | 03.3838.0529 | 03. NHI KHOA | 3.3838 | Nắn, bó bột cột sống | Nắn, bó bột cột sống [bột liền] | 659.600 | |
| 2735 | 03.3838.0530 | 03. NHI KHOA | 3.3838 | Nắn, bó bột cột sống | Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán] | 379.600 | |
| 2736 | 03.3839.0517 | 03. NHI KHOA | 3.3839 | Nắn, bó bột trật khớp vai | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền] | 342.000 | |
| 2737 | 03.3839.0518 | 03. NHI KHOA | 3.3839 | Nắn, bó bột trật khớp vai | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán] | 187.000 | |
| 2738 | 03.3841.0527 | 03. NHI KHOA | 3.3841 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2739 | 03.3841.0528 | 03. NHI KHOA | 3.3841 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 2740 | 03.3842.0527 | 03. NHI KHOA | 3.3842 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | |
| 2741 | 03.3842.0528 | 03. NHI KHOA | 3.3842 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 2742 | 03.3843.0527 | 03. NHI KHOA | 3.3843 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | |
| 2743 | 03.3843.0528 | 03. NHI KHOA | 3.3843 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 2744 | 03.3844.0515 | 03. NHI KHOA | 3.3844 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] | 434.600 | |
| 2745 | 03.3844.0516 | 03. NHI KHOA | 3.3844 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán] | 256.600 | |
| 2746 | 03.3845.0515 | 03. NHI KHOA | 3.3845 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền] | 434.600 | |
| 2747 | 03.3845.0516 | 03. NHI KHOA | 3.3845 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán] | 256.600 | |
| 2748 | 03.3846.0515 | 03. NHI KHOA | 3.3846 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền] | 434.600 | |
| 2749 | 03.3846.0516 | 03. NHI KHOA | 3.3846 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán] | 256.600 | |
| 2750 | 03.3847.0527 | 03. NHI KHOA | 3.3847 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | |
| 2751 | 03.3847.0528 | 03. NHI KHOA | 3.3847 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 2752 | 03.3848.0527 | 03. NHI KHOA | 3.3848 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền] | 372.700 | |
| 2753 | 03.3848.0528 | 03. NHI KHOA | 3.3848 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán] | 300.100 | |
| 2754 | 03.3849.0521 | 03. NHI KHOA | 3.3849 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |
| 2755 | 03.3849.0522 | 03. NHI KHOA | 3.3849 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 242.400 | |
| 2756 | 03.3850.0521 | 03. NHI KHOA | 3.3850 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |
| 2757 | 03.3850.0522 | 03. NHI KHOA | 3.3850 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 242.400 | |
| 2758 | 03.3851.0521 | 03. NHI KHOA | 3.3851 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |
| 2759 | 03.3851.0522 | 03. NHI KHOA | 3.3851 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 242.400 | |
| 2760 | 03.3852.0521 | 03. NHI KHOA | 3.3852 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |
| 2761 | 03.3852.0522 | 03. NHI KHOA | 3.3852 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán] | 242.400 | |
| 2762 | 03.3853.0521 | 03. NHI KHOA | 3.3853 | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền] | 372.700 | |
| 2763 | 03.3853.0522 | 03. NHI KHOA | 3.3853 | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán] | 242.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2764 | 03.3854.0519 | 03. NHI KHOA | 3.3854 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] | 257.000 | |
| 2765 | 03.3854.0520 | 03. NHI KHOA | 3.3854 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán] | 192.400 | |
| 2766 | 03.3855.0511 | 03. NHI KHOA | 3.3855 | Nắn, bó bột trật khớp háng | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền] | 667.000 | |
| 2767 | 03.3855.0512 | 03. NHI KHOA | 3.3855 | Nắn, bó bột trật khớp háng | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán] | 297.000 | |
| 2768 | 03.3856.0513 | 03. NHI KHOA | 3.3856 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền] | 282.000 | |
| 2769 | 03.3856.0514 | 03. NHI KHOA | 3.3856 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán] | 182.000 | |
| 2770 | 03.3857.0525 | 03. NHI KHOA | 3.3857 | Nắn, bó bột gãy mâm chày | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền] | 372.700 | |
| 2771 | 03.3857.0526 | 03. NHI KHOA | 3.3857 | Nắn, bó bột gãy mâm chày | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán] | 300.100 | |
| 2772 | 03.3858.0529 | 03. NHI KHOA | 3.3858 | Nắn, bó bột gãy xương chậu | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền] | 659.600 | |
| 2773 | 03.3858.0530 | 03. NHI KHOA | 3.3858 | Nắn, bó bột gãy xương chậu | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán] | 379.600 | |
| 2774 | 03.3859.0529 | 03. NHI KHOA | 3.3859 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền] | 659.600 | |
| 2775 | 03.3859.0530 | 03. NHI KHOA | 3.3859 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán] | 379.600 | |
| 2776 | 03.3860.0511 | 03. NHI KHOA | 3.3860 | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền] | 667.000 | |
| 2777 | 03.3860.0512 | 03. NHI KHOA | 3.3860 | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán] | 297.000 | |
| 2778 | 03.3861.0529 | 03. NHI KHOA | 3.3861 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền] | 659.600 | |
| 2779 | 03.3861.0530 | 03. NHI KHOA | 3.3861 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán] | 379.600 | |
| 2780 | 03.3862.0533 | 03. NHI KHOA | 3.3862 | Bó bột ống trong gãy xương hành chè | Bó bột ống trong gãy xương hành chè | 167.000 | |
| 2781 | 03.3863.0513 | 03. NHI KHOA | 3.3863 | Nắn, bó bột trật khớp gối | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền] | 282.600 | |
| 2782 | 03.3863.0514 | 03. NHI KHOA | 3.3863 | Nắn, bó bột trật khớp gối | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán] | 182.000 | |
| 2783 | 03.3864.0525 | 03. NHI KHOA | 3.3864 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | |
| 2784 | 03.3864.0526 | 03. NHI KHOA | 3.3864 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 | |
| 2785 | 03.3865.0525 | 03. NHI KHOA | 3.3865 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | |
| 2786 | 03.3865.0526 | 03. NHI KHOA | 3.3865 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 | |
| 2787 | 03.3866.0525 | 03. NHI KHOA | 3.3866 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | |
| 2788 | 03.3866.0526 | 03. NHI KHOA | 3.3866 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 | |
| 2789 | 03.3867.0525 | 03. NHI KHOA | 3.3867 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền] | 372.700 | |
| 2790 | 03.3867.0526 | 03. NHI KHOA | 3.3867 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán] | 300.100 | |
| 2791 | 03.3868.0525 | 03. NHI KHOA | 3.3868 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền] | 372.700 | |
| 2792 | 03.3868.0526 | 03. NHI KHOA | 3.3868 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán] | 300.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2793 | 03.3869.0521 | 03. NHI KHOA | 3.3869 | Nắn, bó bột gãy Monteggia | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền] | 372.700 | |
| 2794 | 03.3869.0522 | 03. NHI KHOA | 3.3869 | Nắn, bó bột gãy Monteggia | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán] | 242.400 | |
| 2795 | 03.3870.0519 | 03. NHI KHOA | 3.3870 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] | 257.000 | |
| 2796 | 03.3870.0520 | 03. NHI KHOA | 3.3870 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán] | 192.400 | |
| 2797 | 03.3871.0532 | 03. NHI KHOA | 3.3871 | Nắn, bó bột gãy xương gót | Nắn, bó bột gãy xương gót | 167.000 | |
| 2798 | 03.3872.0519 | 03. NHI KHOA | 3.3872 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] | 257.000 | |
| 2799 | 03.3872.0520 | 03. NHI KHOA | 3.3872 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán] | 192.400 | |
| 2800 | 03.3873.0515 | 03. NHI KHOA | 3.3873 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền] | 434.600 | |
| 2801 | 03.3873.0516 | 03. NHI KHOA | 3.3873 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán] | 256.600 | |
| 2802 | 03.3874.0515 | 03. NHI KHOA | 3.3874 | Nắn, cố định trật khớp hàm | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền] | 434.600 | |
| 2803 | 03.3874.0516 | 03. NHI KHOA | 3.3874 | Nắn, cố định trật khớp hàm | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán] | 256.600 | |
| 2804 | 03.3875.0513 | 03. NHI KHOA | 3.3875 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] | 282.000 | |
| 2805 | 03.3875.0514 | 03. NHI KHOA | 3.3875 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán] | 182.000 | |
| 2806 | 03.3879.0407 | 03. NHI KHOA | 3.3879 | Cắt u máu trong xương | Cắt u máu trong xương | 3.311.900 | |
| 2807 | 03.3880.0548 | 03. NHI KHOA | 3.3880 | Bắt vít qua khớp | Bắt vít qua khớp | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 2808 | 03.3882.0568 | 03. NHI KHOA | 3.3882 | Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement | Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement | 5.996.400 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ lọc xi măng có bóng hoặc không bóng |
| 2809 | 03.3883.0555 | 03. NHI KHOA | 3.3883 | Phẫu thuật kéo dài chi | Phẫu thuật kéo dài chi | 5.265.900 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2810 | 03.3884.0573 | 03. NHI KHOA | 3.3884 | Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ | Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ | 3.720.600 | |
| 2811 | 03.3886.0553 | 03. NHI KHOA | 3.3886 | Ghép trong mất đoạn xương | Ghép trong mất đoạn xương | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2812 | 03.3887.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3887 | Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương | Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2813 | 03.3889.0556 | 03. NHI KHOA | 3.3889 | Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy | Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 2814 | 03.3892.0553 | 03. NHI KHOA | 3.3892 | Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo | Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2815 | 03.3894.0573 | 03. NHI KHOA | 3.3894 | Chuyển xoay vạt da, ghép có cuống mạch liền không nối | Chuyển xoay vạt da, ghép có cuống mạch liền không nối | 3.720.600 | |
| 2816 | 03.3896.0344 | 03. NHI KHOA | 3.3896 | Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên | Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên | 2.698.800 | |
| 2817 | 03.3900.0563 | 03. NHI KHOA | 3.3900 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | 1.857.900 | |
| 2818 | 03.3901.0563 | 03. NHI KHOA | 3.3901 | Rút đinh các loại | Rút đinh các loại | 1.857.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2819 | 03.3905.0563 | 03. NHI KHOA | 3.3905 | Rút chỉ thép xương ức | Rút chỉ thép xương ức | 1.857.900 | |
| 2820 | 03.3907.0573 | 03. NHI KHOA | 3.3907 | Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối | Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối | 3.720.600 | |
| 2821 | 03.3908.0573 | 03. NHI KHOA | 3.3908 | Tạo hình bằng các vạt tự do đa dụng đơn giản | Tạo hình bằng các vạt tự do đa dụng đơn giản | 3.720.600 | |
| 2822 | 03.3909.0505 | 03. NHI KHOA | 3.3909 | Trích rạch áp xe nhỏ | Trích rạch áp xe nhỏ | 218.500 | |
| 2823 | 03.3910.0505 | 03. NHI KHOA | 3.3910 | Trích hạch viêm mủ | Trích hạch viêm mủ | 218.500 | |
| 2824 | 03.3911.0200 | 03. NHI KHOA | 3.3911 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm] | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 2825 | 03.3911.0201 | 03. NHI KHOA | 3.3911 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | |
| 2826 | 03.3911.0202 | 03. NHI KHOA | 3.3911 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 | |
| 2827 | 03.3911.0203 | 03. NHI KHOA | 3.3911 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 | |
| 2828 | 03.3911.0204 | 03. NHI KHOA | 3.3911 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 | |
| 2829 | 03.3911.0205 | 03. NHI KHOA | 3.3911 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 | |
| 2830 | 03.3913.1048 | 03. NHI KHOA | 3.3913 | Cắt nang giáp móng | Cắt nang giáp móng | 2.289.300 | |
| 2831 | 03.3917.0980 | 03. NHI KHOA | 3.3917 | Cắt rò xoang lê | Cắt rò xoang lê | 4.936.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 2832 | 03.3919.0400 | 03. NHI KHOA | 3.3919 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực] | 3.393.500 | |
| 2833 | 03.3919.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3919 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng] | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 2834 | 03.3927.0973 | 03. NHI KHOA | 3.3927 | Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ | Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ | 7.677.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 2835 | 03.3928.0973 | 03. NHI KHOA | 3.3928 | Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ | Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ | 7.677.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 2836 | 03.3929.0973 | 03. NHI KHOA | 3.3929 | Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ | Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ | 7.677.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 2837 | 03.3930.0357 | 03. NHI KHOA | 3.3930 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2838 | 03.3930.0358 | 03. NHI KHOA | 3.3930 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm] | 6.168.600 | |
| 2839 | 03.3931.0357 | 03. NHI KHOA | 3.3931 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2840 | 03.3931.0358 | 03. NHI KHOA | 3.3931 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc | 6.168.600 | |
| 2841 | 03.3935.0375 | 03. NHI KHOA | 3.3935 | Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm | Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm | 6.043.600 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2842 | 03.3937.0357 | 03. NHI KHOA | 3.3937 | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2843 | 03.3937.0358 | 03. NHI KHOA | 3.3937 | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] | 6.168.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2844 | 03.3938.0365 | 03. NHI KHOA | 3.3938 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm] | 8.193.400 | |
| 2845 | 03.3939.0365 | 03. NHI KHOA | 3.3939 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm] | 8.193.400 | |
| 2846 | 03.3940.0357 | 03. NHI KHOA | 3.3940 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2847 | 03.3940.0365 | 03. NHI KHOA | 3.3940 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm] | 8.193.400 | |
| 2848 | 03.3941.0357 | 03. NHI KHOA | 3.3941 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2849 | 03.3941.0365 | 03. NHI KHOA | 3.3941 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm] | 8.193.400 | |
| 2850 | 03.3942.0365 | 03. NHI KHOA | 3.3942 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] | 8.193.400 | |
| 2851 | 03.3943.0357 | 03. NHI KHOA | 3.3943 | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2852 | 03.3943.0358 | 03. NHI KHOA | 3.3943 | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm] | 6.168.600 | |
| 2853 | 03.3946.0961 | 03. NHI KHOA | 3.3946 | Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm | Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm | 9.611.800 | Chưa bao gồm keo sinh học |
| 2854 | 03.3947.0963 | 03. NHI KHOA | 3.3947 | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng | 9.151.800 | |
| 2855 | 03.3951.0873 | 03. NHI KHOA | 3.3951 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien | 8.492.000 | |
| 2856 | 03.3955.0970 | 03. NHI KHOA | 3.3955 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 2857 | 03.3956.0969 | 03. NHI KHOA | 3.3956 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới | 4.211.900 | |
| 2858 | 03.3957.0975 | 03. NHI KHOA | 3.3957 | Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy | Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy | 5.244.100 | |
| 2859 | 03.3958.0969 | 03. NHI KHOA | 3.3958 | Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới | Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới | 4.211.900 | |
| 2860 | 03.3959.0918 | 03. NHI KHOA | 3.3959 | Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi | Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi | 705.900 | |
| 2861 | 03.3960.0970 | 03. NHI KHOA | 3.3960 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 2862 | 03.3961.0958 | 03. NHI KHOA | 3.3961 | Phẫu thuật nội soi tạo V.A | Phẫu thuật nội soi tạo V.A | 3.045.800 | |
| 2863 | 03.3969.0413 | 03. NHI KHOA | 3.3969 | Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi | Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi | 9.272.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2864 | 03.3970.0413 | 03. NHI KHOA | 3.3970 | Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi | Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi | 9.272.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2865 | 03.3974.0447 | 03. NHI KHOA | 3.3974 | Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi | Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi | 6.557.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2866 | 03.3975.0412 | 03. NHI KHOA | 3.3975 | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất | 10.967.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2867 | 03.3979.0443 | 03. NHI KHOA | 3.3979 | Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay | Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay | 6.321.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2868 | 03.3980.0447 | 03. NHI KHOA | 3.3980 | Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản | Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản | 6.557.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2869 | 03.3981.0443 | 03. NHI KHOA | 3.3981 | Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản | Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản | 6.321.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2870 | 03.3999.0445 | 03. NHI KHOA | 3.3999 | Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản | Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản | 6.557.900 | |
| 2871 | 03.4000.0443 | 03. NHI KHOA | 3.4000 | Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng | Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng | 6.321.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2872 | 03.4001.0447 | 03. NHI KHOA | 3.4001 | Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày | Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày | 6.557.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2873 | 03.4002.0447 | 03. NHI KHOA | 3.4002 | Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng | Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng | 6.557.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2874 | 03.4003.0450 | 03. NHI KHOA | 3.4003 | Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột) | Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột) | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2875 | 03.4004.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4004 | Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng | Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2876 | 03.4005.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4005 | Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng | Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2877 | 03.4007.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4007 | Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su | Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2878 | 03.4009.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4009 | Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột | Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2879 | 03.4011.0490 | 03. NHI KHOA | 3.4011 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn | Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn | 4.068.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2880 | 03.4012.0467 | 03. NHI KHOA | 3.4012 | Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ | Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2881 | 03.4013.0470 | 03. NHI KHOA | 3.4013 | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan | 3.781.900 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2882 | 03.4014.0470 | 03. NHI KHOA | 3.4014 | Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần | Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần | 3.781.900 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 2883 | 03.4016.0485 | 03. NHI KHOA | 3.4016 | Phẫu thuật nội soi cắt lách | Phẫu thuật nội soi cắt lách | 4.897.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2884 | 03.4020.0477 | 03. NHI KHOA | 3.4020 | Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột | Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột | 5.057.900 | |
| 2885 | 03.4021.0473 | 03. NHI KHOA | 3.4021 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật | 3.431.900 | |
| 2886 | 03.4022.0476 | 03. NHI KHOA | 3.4022 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr | 4.281.900 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi |
| 2887 | 03.4023.0478 | 03. NHI KHOA | 3.4023 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan | 3.781.900 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 2888 | 03.4024.0477 | 03. NHI KHOA | 3.4024 | Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật | Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật | 5.057.900 | |
| 2889 | 03.4026.0502 | 03. NHI KHOA | 3.4026 | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày | 2.745.200 | |
| 2890 | 03.4027.0452 | 03. NHI KHOA | 3.4027 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 2891 | 03.4028.0445 | 03. NHI KHOA | 3.4028 | Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị | Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị | 6.557.900 | |
| 2892 | 03.4030.0450 | 03. NHI KHOA | 3.4030 | Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày | Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2893 | 03.4031.0450 | 03. NHI KHOA | 3.4031 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2894 | 03.4032.0450 | 03. NHI KHOA | 3.4032 | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2895 | 03.4033.0450 | 03. NHI KHOA | 3.4033 | Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày | Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2896 | 03.4034.0450 | 03. NHI KHOA | 3.4034 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2897 | 03.4035.0450 | 03. NHI KHOA | 3.4035 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 2898 | 03.4036.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4036 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2899 | 03.4037.0463 | 03. NHI KHOA | 3.4037 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 2900 | 03.4038.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4038 | Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn | Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2901 | 03.4039.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4039 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ thắt | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ thắt | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2902 | 03.4040.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4040 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2903 | 03.4041.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4041 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2904 | 03.4042.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4042 | Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái | Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2905 | 03.4044.0419 | 03. NHI KHOA | 3.4044 | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2906 | 03.4045.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4045 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2907 | 03.4046.0490 | 03. NHI KHOA | 3.4046 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột | 4.068.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 2908 | 03.4047.0443 | 03. NHI KHOA | 3.4047 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản | 6.321.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2909 | 03.4048.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4048 | Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn | Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2910 | 03.4049.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4049 | Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh | Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 2911 | 03.4050.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4050 | Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay | Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2912 | 03.4051.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4051 | Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy | Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2913 | 03.4052.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4052 | Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng | Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2914 | 03.4054.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4054 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele) | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele) | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2915 | 03.4055.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4055 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2916 | 03.4056.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4056 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT miles) | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT miles) | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2917 | 03.4057.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4057 | Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/di dạng hậu môn | Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/di dạng hậu môn | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2918 | 03.4059.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4059 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2919 | 03.4060.0463 | 03. NHI KHOA | 3.4060 | Phẫu thuật Miles qua nội soi | Phẫu thuật Miles qua nội soi | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2920 | 03.4061.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4061 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2921 | 03.4062.0461 | 03. NHI KHOA | 3.4062 | Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì | Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì | 5.367.200 | |
| 2922 | 03.4064.0462 | 03. NHI KHOA | 3.4064 | Phẫu thuật nội soi sa trực tràng | Phẫu thuật nội soi sa trực tràng | 4.747.100 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2923 | 03.4065.0462 | 03. NHI KHOA | 3.4065 | Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng | Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng | 4.747.100 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2924 | 03.4068.0451 | 03. NHI KHOA | 3.4068 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày | 3.136.900 | |
| 2925 | 03.4071.2039 | 03. NHI KHOA | 3.4071 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa | 2.818.700 | |
| 2926 | 03.4074.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4074 | Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín | Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2927 | 03.4075.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4075 | Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng | Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2928 | 03.4076.0451 | 03. NHI KHOA | 3.4076 | Phẫu thuật nội soi điều trị thông tạng rỗng (trong chấn thương bụng) | Phẫu thuật nội soi điều trị thông tạng rỗng (trong chấn thương bụng) | 3.136.900 | |
| 2929 | 03.4077.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4077 | Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng | Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2930 | 03.4078.0451 | 03. NHI KHOA | 3.4078 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa | 3.136.900 | |
| 2931 | 03.4079.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4079 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2932 | 03.4080.0457 | 03. NHI KHOA | 3.4080 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột non | Phẫu thuật nội soi cắt ruột non | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2933 | 03.4083.0419 | 03. NHI KHOA | 3.4083 | Phẫu thuật nội soi cắt thận | Phẫu thuật nội soi cắt thận | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2934 | 03.4085.0419 | 03. NHI KHOA | 3.4085 | Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi | Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2935 | 03.4086.0419 | 03. NHI KHOA | 3.4086 | Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc | Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2936 | 03.4087.0419 | 03. NHI KHOA | 3.4087 | Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc | Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2937 | 03.4088.0420 | 03. NHI KHOA | 3.4088 | Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc | Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2938 | 03.4089.0419 | 03. NHI KHOA | 3.4089 | Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi | Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2939 | 03.4090.0419 | 03. NHI KHOA | 3.4090 | Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm) | Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm) | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2940 | 03.4095.0418 | 03. NHI KHOA | 3.4095 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc | 4.497.100 | |
| 2941 | 03.4096.0420 | 03. NHI KHOA | 3.4096 | Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên | Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2942 | 03.4097.0420 | 03. NHI KHOA | 3.4097 | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2943 | 03.4098.0418 | 03. NHI KHOA | 3.4098 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc | 4.497.100 | |
| 2944 | 03.4103.0440 | 03. NHI KHOA | 3.4103 | Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser | Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. |
| 2945 | 03.4106.0436 | 03. NHI KHOA | 3.4106 | Nội soi đặt sonde JJ | Nội soi đặt sonde JJ | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 2946 | 03.4107.0152 | 03. NHI KHOA | 3.4107 | Nội soi tháo sonde JJ | Nội soi tháo sonde JJ | 953.800 | |
| 2947 | 03.4108.0440 | 03. NHI KHOA | 3.4108 | Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi | Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2948 | 03.4109.0440 | 03. NHI KHOA | 3.4109 | Tán sỏi niệu quản qua nội soi | Tán sỏi niệu quản qua nội soi | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. |
| 2949 | 03.4112.0427 | 03. NHI KHOA | 3.4112 | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang | 6.443.300 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2950 | 03.4114.0426 | 03. NHI KHOA | 3.4114 | Nội soi cắt u bàng quang | Nội soi cắt u bàng quang | 5.030.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2951 | 03.4115.0426 | 03. NHI KHOA | 3.4115 | Nội soi cắt u bàng quang tái phát | Nội soi cắt u bàng quang tái phát | 5.030.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2952 | 03.4116.0418 | 03. NHI KHOA | 3.4116 | Nội soi lấy sỏi bàng quang | Nội soi lấy sỏi bàng quang | 4.497.100 | |
| 2953 | 03.4119.0440 | 03. NHI KHOA | 3.4119 | Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học) | Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học) | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. |
| 2954 | 03.4120.0423 | 03. NHI KHOA | 3.4120 | Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang | Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang | 3.279.000 | |
| 2955 | 03.4121.0433 | 03. NHI KHOA | 3.4121 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt | 4.302.500 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2956 | 03.4122.0435 | 03. NHI KHOA | 3.4122 | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng | 2.490.900 | |
| 2957 | 03.4123.0691 | 03. NHI KHOA | 3.4123 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên | 8.630.200 | |
| 2958 | 03.4124.0701 | 03. NHI KHOA | 3.4124 | Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung | Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung | 6.964.200 | |
| 2959 | 03.4131.0691 | 03. NHI KHOA | 3.4131 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên | 8.630.200 | |
| 2960 | 03.4132.0692 | 03. NHI KHOA | 3.4132 | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | 8.769.200 | |
| 2961 | 03.4133.0702 | 03. NHI KHOA | 3.4133 | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | 7.279.100 | |
| 2962 | 03.4134.0690 | 03. NHI KHOA | 3.4134 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần | 6.346.300 | |
| 2963 | 03.4135.0690 | 03. NHI KHOA | 3.4135 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần | 6.346.300 | |
| 2964 | 03.4136.0689 | 03. NHI KHOA | 3.4136 | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng | 5.503.300 | |
| 2965 | 03.4137.0689 | 03. NHI KHOA | 3.4137 | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ | 5.503.300 | |
| 2966 | 03.4138.0148 | 03. NHI KHOA | 3.4138 | Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán | Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán | 975.300 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 2967 | 03.4139.0689 | 03. NHI KHOA | 3.4139 | Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn | Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn | 5.503.300 | |
| 2968 | 03.4140.0689 | 03. NHI KHOA | 3.4140 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng | 5.503.300 | |
| 2969 | 03.4141.0689 | 03. NHI KHOA | 3.4141 | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ | 5.503.300 | |
| 2970 | 03.4142.0344 | 03. NHI KHOA | 3.4142 | Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay | Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay | 2.698.800 | |
| 2971 | 03.4143.0541 | 03. NHI KHOA | 3.4143 | Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối | Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 2972 | 03.4144.0541 | 03. NHI KHOA | 3.4144 | Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn | Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2973 | 03.4145.0542 | 03. NHI KHOA | 3.4145 | Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi | Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 2974 | 03.4146.0541 | 03. NHI KHOA | 3.4146 | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít |
| 2975 | 03.4149.0550 | 03. NHI KHOA | 3.4149 | Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm | Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2976 | 03.4150.0541 | 03. NHI KHOA | 3.4150 | Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân | Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao cắt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 2977 | 03.4151.0541 | 03. NHI KHOA | 3.4151 | Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân | Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 2978 | 03.4152.0541 | 03. NHI KHOA | 3.4152 | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 2979 | 03.4153.0541 | 03. NHI KHOA | 3.4153 | Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân | Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 2980 | 03.4154.0541 | 03. NHI KHOA | 3.4154 | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 2981 | 03.4155.0542 | 03. NHI KHOA | 3.4155 | Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button | Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 2982 | 03.4156.0541 | 03. NHI KHOA | 3.4156 | Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai | Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 2983 | 03.4157.1205 | 03. NHI KHOA | 3.4157 | Phẫu thuật nội soi có robot | Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý gan mật] | 86.213.600 | |
| 2984 | 03.4157.1206 | 03. NHI KHOA | 3.4157 | Phẫu thuật nội soi có robot | Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý lồng ngực] | 92.080.600 | |
| 2985 | 03.4157.1207 | 03. NHI KHOA | 3.4157 | Phẫu thuật nội soi có robot | Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiết niệu] | 80.382.600 | |
| 2986 | 03.4157.1208 | 03. NHI KHOA | 3.4157 | Phẫu thuật nội soi có robot | Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng] | 97.667.600 | |
| 2987 | 03.4159.0962 | 03. NHI KHOA | 3.4159 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ | 14.151.800 | |
| 2988 | 03.4160.0965 | 03. NHI KHOA | 3.4160 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ hoạng thanh quản | 3.340.900 | |
| 2989 | 03.4161.0968 | 03. NHI KHOA | 3.4161 | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang | 6.463.600 | Chưa bao gồm keo sinh học |
| 2990 | 03.4162.0965 | 03. NHI KHOA | 3.4162 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản | 3.340.900 | |
| 2991 | 03.4163.0357 | 03. NHI KHOA | 3.4163 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mổ |
| 2992 | 03.4163.0358 | 03. NHI KHOA | 3.4163 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] | 6.168.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2993 | 03.4165.0918 | 03. NHI KHOA | 3.4165 | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê] | 705.900 | |
| 2994 | 03.4165.0919 | 03. NHI KHOA | 3.4165 | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê] | 489.500 | |
| 2995 | 03.4175.0292 | 03. NHI KHOA | 3.4175 | Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần | Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần | 1.596.200 | Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện |
| 2996 | 03.4176.0292 | 03. NHI KHOA | 3.4176 | Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO) | Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO) | 1.596.200 | Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện |
| 2997 | 03.4177.0292 | 03. NHI KHOA | 3.4177 | Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO) | Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO) | 1.596.200 | Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện |
| 2998 | 03.4178.0230 | 03. NHI KHOA | 3.4178 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện | 78.300 | |
| 2999 | 03.4179.0230 | 03. NHI KHOA | 3.4179 | Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng | Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng | 78.300 | |
| 3000 | 03.4180.0230 | 03. NHI KHOA | 3.4180 | Điện nhĩ châm điều trị táo bón | Điện nhĩ châm điều trị táo bón | 78.300 | |
| 3001 | 03.4181.0227 | 03. NHI KHOA | 3.4181 | Cấy chỉ điều trị sa trực tràng | Cấy chỉ điều trị sa trực tràng | 156.400 | |
| 3002 | 03.4182.0230 | 03. NHI KHOA | 3.4182 | Điện châm điều trị sa trực tràng | Điện châm điều trị sa trực tràng | 78.300 | |
| 3003 | 03.4183.0271 | 03. NHI KHOA | 3.4183 | Thủy châm điều trị sa trực tràng | Thủy châm điều trị sa trực tràng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3004 | 03.4185.1894 | 03. NHI KHOA | 3.4185 | Gây mê đặt canuyn E cmO | Gây mê đặt canuyn ECMO | 868.900 | |
| 3005 | 03.4186.1894 | 03. NHI KHOA | 3.4186 | Gây mê rút canuyn E cmO | Gây mê rút canuyn ECMO | 868.900 | |
| 3006 | 03.4190.0192 | 03. NHI KHOA | 3.4190 | Tạo nhịp tim qua da | Tạo nhịp tim qua da | 1.042.500 | |
| 3007 | 03.4194.0312 | 03. NHI KHOA | 3.4194 | Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp | Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp | 344.400 | |
| 3008 | 03.4195.0312 | 03. NHI KHOA | 3.4195 | Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn | Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn | 344.400 | |
| 3009 | 03.4196.0312 | 03. NHI KHOA | 3.4196 | Test lẩy da với các dị nguyên sữa | Test lẩy da với các dị nguyên sữa | 344.400 | |
| 3010 | 03.4207.0302 | 03. NHI KHOA | 3.4207 | Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm | Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm | 979.400 | |
| 3011 | 03.4208.0302 | 03. NHI KHOA | 3.4208 | Giảm mẫn cảm với thức ăn | Giảm mẫn cảm với thức ăn | 979.400 | |
| 3012 | 03.4209.0302 | 03. NHI KHOA | 3.4209 | Giảm mẫn cảm với sữa | Giảm mẫn cảm với sữa | 979.400 | |
| 3013 | 03.4210.0302 | 03. NHI KHOA | 3.4210 | Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà | Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà | 979.400 | |
| 3014 | 03.4211.0168 | 03. NHI KHOA | 3.4211 | Kỹ thuật sinh thiết da | Kỹ thuật sinh thiết da | 138.500 | |
| 3015 | 03.4212.0076 | 03. NHI KHOA | 3.4212 | Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson | Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson | 181.000 | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson |
| 3016 | 03.4215.0754 | 03. NHI KHOA | 3.4215 | Đo khúc xạ khách quan | Đo khúc xạ khách quan | 12.700 | |
| 3017 | 03.4223.0379 | 03. NHI KHOA | 3.4223 | Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu | Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu | 8.270.700 | Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3018 | 03.4224.0380 | 03. NHI KHOA | 3.4224 | Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não | Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não | 7.594.200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. |
| 3019 | 03.4225.0378 | 03. NHI KHOA | 3.4225 | Phẫu thuật vi phẫu u tủy | Phẫu thuật vi phẫu u tủy | 8.229.200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3020 | 03.4226.0374 | 03. NHI KHOA | 3.4226 | Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + sinh thiết u | Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + sinh thiết u | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3021 | 03.4227.0437 | 03. NHI KHOA | 3.4227 | Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật | Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật | 4.700.900 | |
| 3022 | 03.4230.0373 | 03. NHI KHOA | 3.4230 | Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng | Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo |
| 3023 | 03.4232.0936 | 03. NHI KHOA | 3.4232 | Phẫu thuật bóc bao áp xe não | Phẫu thuật bóc bao áp xe não | 6.258.000 | |
| 3024 | 03.4236.0387 | 03. NHI KHOA | 3.4236 | Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não | Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não | 7.447.200 | Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp |
| 3025 | 03.4237.0374 | 03. NHI KHOA | 3.4237 | Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III | Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3026 | 03.4238.0374 | 03. NHI KHOA | 3.4238 | Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + đốt đám rối mạch mạc | Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + đốt đám rối mạch mạc | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3027 | 03.4239.0951 | 03. NHI KHOA | 3.4239 | Tạo hình hộp sọ sau chấn thương | Tạo hình hộp sọ sau chấn thương | 5.657.000 | |
| 3028 | 03.4241.0561 | 03. NHI KHOA | 3.4241 | Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ | Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế |
| 3029 | 03.4246.0198 | 03. NHI KHOA | 3.4246 | Tháo bột các loại | Tháo bột các loại | 61.400 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú |
| 3030 | 03.4248.0004 | 03. NHI KHOA | 3.4248 | Siêu âm tim doppler | Siêu âm tim doppler | 252.300 | |
| 3031 | 03.4249.0004 | 03. NHI KHOA | 3.4249 | Siêu âm tim doppler tại giường | Siêu âm tim doppler tại giường | 252.300 | |
| 3032 | 03.4250.0008 | 03. NHI KHOA | 3.4250 | Siêu âm tim qua đường thực quản | Siêu âm tim qua đường thực quản | 834.300 | |
| 3033 | 03.4252.0004 | 03. NHI KHOA | 3.4252 | Siêu âm tim thai qua thành bụng | Siêu âm tim thai qua thành bụng | 252.300 | |
| 3034 | 03.4253.0003 | 03. NHI KHOA | 3.4253 | Siêu âm tim thai qua đường âm đạo | Siêu âm tim thai qua đường âm đạo | 195.600 | |
| 3035 | 03.4254.1727 | 03. NHI KHOA | 3.4254 | Xét nghiệm cặn dư phân | Xét nghiệm cặn dư phân | 58.600 | |
| 3036 | 15.0001.2048 | 03. NHI KHOA | 3.998 | Nội soi mũi xoang | Nội soi mũi xoang | 40.000 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca |
| 3037 | 04.0001.0369 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.1 | Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ | Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ | 4.969.100 | |
| 3038 | 04.0002.0553 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.2 | Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân | Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 3039 | 04.0003.0566 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.3 | Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước | Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa |
| 3040 | 04.0005.0543 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.5 | Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao | Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa |
| 3041 | 04.0006.0545 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.6 | Phẫu thuật thay khớp háng do lao | Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần] | 4.102.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo. |
| 3042 | 04.0006.0547 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.6 | Phẫu thuật thay khớp háng do lao | Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ] | 5.474.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo. |
| 3043 | 04.0007.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.7 | Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao | Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao | 3.011.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3044 | 04.0008.0546 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.8 | Phẫu thuật thay khớp gối do lao | Phẫu thuật thay khớp gối do lao | 5.474.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo |
| 3045 | 04.0009.0369 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.9 | Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực | Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực | 4.969.100 | |
| 3046 | 04.0010.0369 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.10 | Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng | Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng | 4.969.100 | |
| 3047 | 04.0012.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.12 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn | 3.011.900 | |
| 3048 | 04.0013.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.13 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn | 3.011.900 | |
| 3049 | 04.0014.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.14 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai | 3.011.900 | |
| 3050 | 04.0015.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.15 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu | 3.011.900 | |
| 3051 | 04.0016.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.16 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay | 3.011.900 | |
| 3052 | 04.0017.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.17 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay | 3.226.900 | |
| 3053 | 04.0018.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.18 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay | 3.226.900 | |
| 3054 | 04.0019.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.19 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay | 3.226.900 | |
| 3055 | 04.0020.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.20 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu | 3.011.900 | |
| 3056 | 04.0021.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.21 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu | 3.226.900 | |
| 3057 | 04.0022.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.22 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng | 3.011.900 | |
| 3058 | 04.0023.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.23 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối | 3.011.900 | |
| 3059 | 04.0024.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.24 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân | 3.011.900 | |
| 3060 | 04.0025.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.25 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi | 3.226.900 | |
| 3061 | 04.0026.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.26 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân | 3.226.900 | |
| 3062 | 04.0027.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.27 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân | 3.226.900 | |
| 3063 | 04.0028.0493 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.28 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao | 3.142.500 | |
| 3064 | 04.0029.0493 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.29 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao | 3.142.500 | |
| 3065 | 04.0030.0207 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.30 | Bơm rửa ổ lao khớp | Bơm rửa ổ lao khớp | 101.400 | |
| 3066 | 04.0031.0488 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.31 | Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao | Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 3067 | 04.0032.0488 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.32 | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 3068 | 04.0033.0488 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.33 | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 3069 | 04.0034.0488 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.34 | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 3070 | 04.0035.1114 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.35 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ | 3.683.600 | |
| 3071 | 04.0036.1114 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.36 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực | 3.683.600 | |
| 3072 | 04.0037.1114 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.37 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên | 3.683.600 | |
| 3073 | 04.0038.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.38 | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực | 3.226.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3074 | 04.0039.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.39 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ | 3.226.900 | |
| 3075 | 04.0040.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.40 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách | 3.226.900 | |
| 3076 | 04.0041.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.41 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn | 3.226.900 | |
| 3077 | 04.0042.0583 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.42 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ | 2.396.200 | |
| 3078 | 04.0044.0569 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.44 | Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ | Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ | 6.245.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. |
| 3079 | 04.0045.0567 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.45 | Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng | Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3080 | 04.0046.0567 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.46 | Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao | Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3081 | 04.0047.0569 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.47 | Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng | Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng | 6.245.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. |
| 3082 | 04.0048.0567 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.48 | Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng | Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống] | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3083 | 04.0048.0569 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.48 | Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng | Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống ] | 6.245.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. |
| 3084 | 04.0050.0565 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.50 | Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống | Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 3085 | 04.0051.0563 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.51 | Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống | Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống | 1.857.900 | |
| 3086 | 04.0052.0541 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.52 | Phẫu thuật nội soi lao khớp vai | Phẫu thuật nội soi lao khớp vai | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 3087 | 04.0053.0541 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.53 | Phẫu thuật nội soi lao khớp gối | Phẫu thuật nội soi lao khớp gối | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 3088 | 04.0054.0541 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.54 | Phẫu thuật nội soi lao khớp háng | Phẫu thuật nội soi lao khớp háng | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 3089 | 04.0055.0536 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.55 | Phẫu thuật thay khớp vai do lao | Phẫu thuật thay khớp vai do lao | 7.692.200 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3090 | 04.0056.0549 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.56 | Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis) | Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis) | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài |
| 3091 | 04.0057.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.57 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ | 3.226.900 | |
| 3092 | 04.0058.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.58 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức | Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức | 3.226.900 | |
| 3093 | 05.0002.0076 | 05. DA LIỄU | 5.2 | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng | 181.000 | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson |
| 3094 | 05.0003.0272 | 05. DA LIỄU | 5.3 | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm | 58.900 | |
| 3095 | 05.0004.0334 | 05. DA LIỄU | 5.4 | Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2 | Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2 | 889.700 | |
| 3096 | 05.0005.0329 | 05. DA LIỄU | 5.5 | Điều trị hạt cơm bằng laser CO2 | Điều trị hạt cơm bằng laser CO2 | 399.000 | |
| 3097 | 05.0006.0329 | 05. DA LIỄU | 5.6 | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2 | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2 | 399.000 | |
| 3098 | 05.0007.0329 | 05. DA LIỄU | 5.7 | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 | 399.000 | |
| 3099 | 05.0008.0329 | 05. DA LIỄU | 5.8 | Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2 | Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2 | 399.000 | |
| 3100 | 05.0009.0329 | 05. DA LIỄU | 5.9 | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2 | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2 | 399.000 | |
| 3101 | 05.0010.0329 | 05. DA LIỄU | 5.10 | Điều trị sẩn cục bằng laser CO2 | Điều trị sẩn cục bằng laser CO2 | 399.000 | |
| 3102 | 05.0011.0329 | 05. DA LIỄU | 5.11 | Điều trị bớt sùi bằng laser CO2 | Điều trị bớt sùi bằng laser CO2 | 399.000 | |
| 3103 | 05.0012.0329 | 05. DA LIỄU | 5.12 | Điều trị sùi mào gà bằng Plasma | Điều trị sùi mào gà bằng Plasma | 399.000 | |
| 3104 | 05.0013.0326 | 05. DA LIỄU | 5.13 | Điều trị hạt cơm bằng Plasma | Điều trị hạt cơm bằng Plasma | 425.100 | |
| 3105 | 05.0014.0329 | 05. DA LIỄU | 5.14 | Điều trị u mềm treo bằng Plasma | Điều trị u mềm treo bằng Plasma | 399.000 | |
| 3106 | 05.0015.0329 | 05. DA LIỄU | 5.15 | Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma | Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma | 399.000 | |
| 3107 | 05.0016.0329 | 05. DA LIỄU | 5.16 | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma | 399.000 | |
| 3108 | 05.0017.0329 | 05. DA LIỄU | 5.17 | Điều trị sẩn cục bằng Plasma | Điều trị sẩn cục bằng Plasma | 399.000 | |
| 3109 | 05.0018.0329 | 05. DA LIỄU | 5.18 | Điều trị bớt sùi bằng Plasma | Điều trị bớt sùi bằng Plasma | 399.000 | |
| 3110 | 05.0019.0324 | 05. DA LIỄU | 5.19 | Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng | Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng | 380.200 | |
| 3111 | 05.0020.0324 | 05. DA LIỄU | 5.20 | Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng | Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng | 380.200 | |
| 3112 | 05.0021.0324 | 05. DA LIỄU | 5.21 | Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng | Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng | 380.200 | |
| 3113 | 05.0022.0324 | 05. DA LIỄU | 5.22 | Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng | Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng | 380.200 | |
| 3114 | 05.0023.0333 | 05. DA LIỄU | 5.23 | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da | 351.000 | |
| 3115 | 05.0024.0333 | 05. DA LIỄU | 5.24 | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn | 351.000 | |
| 3116 | 05.0025.0331 | 05. DA LIỄU | 5.25 | Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP | Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP | 1.652.800 | |
| 3117 | 05.0026.0331 | 05. DA LIỄU | 5.26 | Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP | Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP | 1.652.800 | |
| 3118 | 05.0028.0331 | 05. DA LIỄU | 5.28 | Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP | Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP | 1.652.800 | |
| 3119 | 05.0029.0330 | 05. DA LIỄU | 5.29 | Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser) | Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser) | 1.255.700 | |
| 3120 | 05.0030.0330 | 05. DA LIỄU | 5.30 | Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu | Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu | 1.255.700 | |
| 3121 | 05.0031.0330 | 05. DA LIỄU | 5.31 | Điều trị sẹo lồi bằng laser màu | Điều trị sẹo lồi bằng laser màu | 1.255.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3122 | 05.0032.0335 | 05. DA LIỄU | 5.32 | Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light) | Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light) | 951.700 | |
| 3123 | 05.0033.0328 | 05. DA LIỄU | 5.33 | Điều trị giãn mạch máu bằng IPL | Điều trị giãn mạch máu bằng IPL | 519.000 | |
| 3124 | 05.0034.0328 | 05. DA LIỄU | 5.34 | Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL | Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL | 519.000 | |
| 3125 | 05.0035.0328 | 05. DA LIỄU | 5.35 | Điều trị chứng rậm lông bằng IPL | Điều trị chứng rậm lông bằng IPL | 519.000 | |
| 3126 | 05.0036.0328 | 05. DA LIỄU | 5.36 | Điều trị sẹo lồi bằng IPL | Điều trị sẹo lồi bằng IPL | 519.000 | |
| 3127 | 05.0037.0328 | 05. DA LIỄU | 5.37 | Điều trị trứng cá bằng IPL | Điều trị trứng cá bằng IPL | 519.000 | |
| 3128 | 05.0040.0325 | 05. DA LIỄU | 5.40 | Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ | Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ | 306.000 | |
| 3129 | 05.0042.0275 | 05. DA LIỄU | 5.42 | Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ | Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ | 40.200 | |
| 3130 | 05.0043.0333 | 05. DA LIỄU | 5.43 | Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid) | Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid) | 351.000 | |
| 3131 | 05.0044.0329 | 05. DA LIỄU | 5.44 | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện | 399.000 | |
| 3132 | 05.0045.0329 | 05. DA LIỄU | 5.45 | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện | 399.000 | |
| 3133 | 05.0046.0329 | 05. DA LIỄU | 5.46 | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện | 399.000 | |
| 3134 | 05.0047.0329 | 05. DA LIỄU | 5.47 | Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện | Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện | 399.000 | |
| 3135 | 05.0048.0329 | 05. DA LIỄU | 5.48 | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện | 399.000 | |
| 3136 | 05.0049.0329 | 05. DA LIỄU | 5.49 | Điều trị sẩn cục bằng đốt điện | Điều trị sẩn cục bằng đốt điện | 399.000 | |
| 3137 | 05.0050.0329 | 05. DA LIỄU | 5.50 | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện | 399.000 | |
| 3138 | 05.0051.0324 | 05. DA LIỄU | 5.51 | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn | 380.200 | |
| 3139 | 05.0052.0344 | 05. DA LIỄU | 5.52 | Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong | Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong | 2.698.800 | |
| 3140 | 05.0053.0176 | 05. DA LIỄU | 5.53 | Sinh thiết móng | Sinh thiết móng | 377.000 | |
| 3141 | 05.0054.0343 | 05. DA LIỄU | 5.54 | Phẫu thuật điều trị u dưới móng | Phẫu thuật điều trị u dưới móng | 893.600 | |
| 3142 | 05.0055.0538 | 05. DA LIỄU | 5.55 | Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cẳn cho người bệnh phong | Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cẳn cho người bệnh phong | 3.320.600 | |
| 3143 | 05.0056.0535 | 05. DA LIỄU | 5.56 | Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong | Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong | 3.320.600 | |
| 3144 | 05.0057.0535 | 05. DA LIỄU | 5.57 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiều ngón cái cho người bệnh phong | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiều ngón cái cho người bệnh phong | 3.320.600 | |
| 3145 | 05.0059.0337 | 05. DA LIỄU | 5.59 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong | 2.572.800 | |
| 3146 | 05.0060.0341 | 05. DA LIỄU | 5.60 | Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong | Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong | 2.292.800 | |
| 3147 | 05.0061.0342 | 05. DA LIỄU | 5.61 | Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong | Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong | 1.932.800 | |
| 3148 | 05.0062.0338 | 05. DA LIỄU | 5.62 | Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong | Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong | 2.847.800 | |
| 3149 | 05.0063.0345 | 05. DA LIỄU | 5.63 | Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da | Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da | 4.070.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3150 | 05.0065.0168 | 05. DA LIỄU | 5.65 | Sinh thiết niêm mạc | Sinh thiết niêm mạc | 138.500 | |
| 3151 | 05.0066.0339 | 05. DA LIỄU | 5.66 | Phẫu thuật điều trị lỗ đào có viêm xương cho người bệnh phong | Phẫu thuật điều trị lỗ đào có viêm xương cho người bệnh phong | 694.000 | |
| 3152 | 05.0067.0173 | 05. DA LIỄU | 5.67 | Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da | Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da | 294.500 | |
| 3153 | 05.0068.0343 | 05. DA LIỄU | 5.68 | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt | 893.600 | |
| 3154 | 05.0069.0343 | 05. DA LIỄU | 5.69 | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp | 893.600 | |
| 3155 | 05.0070.0340 | 05. DA LIỄU | 5.70 | Phẫu thuật điều trị lỗ đào không viêm xương cho người bệnh phong | Phẫu thuật điều trị lỗ đào không viêm xương cho người bệnh phong | 649.800 | |
| 3156 | 05.0071.0323 | 05. DA LIỄU | 5.71 | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da | 231.700 | |
| 3157 | 05.0072.0332 | 05. DA LIỄU | 5.72 | Điều trị loét lỗ đào cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né | Điều trị loét lỗ đào cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né | 278.900 | |
| 3158 | 05.0073.0332 | 05. DA LIỄU | 5.73 | Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né | Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né | 278.900 | |
| 3159 | 05.0088.0336 | 05. DA LIỄU | 5.88 | Điều trị viêm da cơ địa bằng máy | Điều trị viêm da cơ địa bằng máy | 1.175.100 | |
| 3160 | 05.0089.0322 | 05. DA LIỄU | 5.89 | Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da | Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da | 222.800 | |
| 3161 | 05.0090.0334 | 05. DA LIỄU | 5.90 | Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên | Phẫu thuật sùi mào gà - đường kính 5 cm trở lên | 889.700 | |
| 3162 | 05.0093.0327 | 05. DA LIỄU | 5.93 | Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency | Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency | 1.578.600 | |
| 3163 | 05.0095.0331 | 05. DA LIỄU | 5.95 | Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby | Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby | 1.652.800 | |
| 3164 | 05.0097.0327 | 05. DA LIỄU | 5.97 | Điều trị rám má bằng laser Fractional | Điều trị rám má bằng laser Fractional | 1.578.600 | |
| 3165 | 05.0107.0254 | 05. DA LIỄU | 5.107 | Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED | Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED | 41.100 | |
| 3166 | 06.0001.1809 | 06. TÂM THẦN | 6.1 | Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI) | Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI) | 25.600 | |
| 3167 | 06.0002.1809 | 06. TÂM THẦN | 6.2 | Thang đánh giá trầm cảm Hamilton | Thang đánh giá trầm cảm Hamilton | 25.600 | |
| 3168 | 06.0003.1813 | 06. TÂM THẦN | 6.3 | Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9) | Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9) | 35.600 | |
| 3169 | 06.0004.1813 | 06. TÂM THẦN | 6.4 | Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em | Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em | 35.600 | |
| 3170 | 06.0005.1813 | 06. TÂM THẦN | 6.5 | Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS) | Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS) | 35.600 | |
| 3171 | 06.0006.1813 | 06. TÂM THẦN | 6.6 | Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS) | Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS) | 35.600 | |
| 3172 | 06.0007.1813 | 06. TÂM THẦN | 6.7 | Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS) | Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS) | 35.600 | |
| 3173 | 06.0008.1813 | 06. TÂM THẦN | 6.8 | Thang đánh giá hưng cảm Young | Thang đánh giá hưng cảm Young | 35.600 | |
| 3174 | 06.0009.1809 | 06. TÂM THẦN | 6.9 | Thang đánh giá lo âu - Zung | Thang đánh giá lo âu - Zung | 25.600 | |
| 3175 | 06.0010.1809 | 06. TÂM THẦN | 6.10 | Thang đánh giá lo âu - Hamilton | Thang đánh giá lo âu - Hamilton | 25.600 | |
| 3176 | 06.0011.1814 | 06. TÂM THẦN | 6.11 | Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II) | Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II) | 40.600 | |
| 3177 | 06.0012.1814 | 06. TÂM THẦN | 6.12 | Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT) | Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT) | 40.600 | |
| 3178 | 06.0013.1814 | 06. TÂM THẦN | 6.13 | Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS) | Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS) | 40.600 | |
| 3179 | 06.0014.1814 | 06. TÂM THẦN | 6.14 | Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL) | Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL) | 40.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3180 | 06.0015.1813 | 06. TÂM THẦN | 6.15 | Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S) | Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S) | 35.600 | |
| 3181 | 06.0016.1813 | 06. TÂM THẦN | 6.16 | Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS) | Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS) | 35.600 | |
| 3182 | 06.0017.1814 | 06. TÂM THẦN | 6.17 | Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE) | Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE) | 40.600 | |
| 3183 | 06.0018.1808 | 06. TÂM THẦN | 6.18 | Trắc nghiệm RAVEN | Trắc nghiệm RAVEN | 30.600 | |
| 3184 | 06.0019.1814 | 06. TÂM THẦN | 6.19 | Trắc nghiệm WAIS | Trắc nghiệm WAIS | 40.600 | |
| 3185 | 06.0020.1814 | 06. TÂM THẦN | 6.20 | Trắc nghiệm WICS | Trắc nghiệm WICS | 40.600 | |
| 3186 | 06.0021.1813 | 06. TÂM THẦN | 6.21 | Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS) | Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS) | 35.600 | |
| 3187 | 06.0025.1810 | 06. TÂM THẦN | 6.25 | Thang đánh giá nhân cách Roschach | Thang đánh giá nhân cách Roschach | 35.600 | |
| 3188 | 06.0026.1810 | 06. TÂM THẦN | 6.26 | Thang đánh giá nhân cách (MMPI) | Thang đánh giá nhân cách (MMPI) | 35.600 | |
| 3189 | 06.0027.1810 | 06. TÂM THẦN | 6.27 | Thang đánh giá nhân cách (CAT) | Thang đánh giá nhân cách (CAT) | 35.600 | |
| 3190 | 06.0028.1810 | 06. TÂM THẦN | 6.28 | Thang đánh giá nhân cách (TAT) | Thang đánh giá nhân cách (TAT) | 35.600 | |
| 3191 | 06.0029.1810 | 06. TÂM THẦN | 6.29 | Thang đánh giá nhân cách catell | Thang đánh giá nhân cách catell | 35.600 | |
| 3192 | 06.0030.1810 | 06. TÂM THẦN | 6.30 | Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI) | Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI) | 35.600 | |
| 3193 | 06.0031.1809 | 06. TÂM THẦN | 6.31 | Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI) | Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI) | 25.600 | |
| 3194 | 06.0032.1809 | 06. TÂM THẦN | 6.32 | Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS) | Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS) | 25.600 | |
| 3195 | 06.0033.1809 | 06. TÂM THẦN | 6.33 | Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES | Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES | 25.600 | |
| 3196 | 06.0034.1809 | 06. TÂM THẦN | 6.34 | Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski | Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski | 25.600 | |
| 3197 | 06.0037.0004 | 06. TÂM THẦN | 6.37 | Siêu âm doppler xuyên sọ | Siêu âm doppler xuyên sọ | 252.300 | |
| 3198 | 06.0038.1777 | 06. TÂM THẦN | 6.38 | Đo điện não vi tính | Đo điện não vi tính | 75.200 | |
| 3199 | 06.0040.1799 | 06. TÂM THẦN | 6.40 | Đo lưu huyết não | Đo lưu huyết não | 50.500 | |
| 3200 | 06.0073.1589 | 06. TÂM THẦN | 6.73 | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu | 44.800 | |
| 3201 | 06.0084.1813 | 06. TÂM THẦN | 6.84 | Thang PANSS | Thang PANSS | 35.600 | |
| 3202 | 06.0086.1809 | 06. TÂM THẦN | 6.86 | Thang VANDERBILT | Thang VANDERBILT | 25.600 | |
| 3203 | 07.0003.0354 | 07. NỘI TIẾT | 7.3 | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp | 264.700 | Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu |
| 3204 | 07.0006.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.6 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3205 | 07.0007.0362 | 07. NỘI TIẾT | 7.7 | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | 2.955.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3206 | 07.0008.0360 | 07. NỘI TIẾT | 7.8 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | 3.620.900 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3207 | 07.0009.0360 | 07. NỘI TIẾT | 7.9 | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân | 3.620.900 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3208 | 07.0010.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.10 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân | Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3209 | 07.0011.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.11 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3210 | 07.0012.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.12 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3211 | 07.0013.0360 | 07. NỘI TIẾT | 7.13 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc | 3.620.900 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3212 | 07.0014.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.14 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3213 | 07.0015.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.15 | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3214 | 07.0016.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.16 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3215 | 07.0017.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.17 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3216 | 07.0018.0360 | 07. NỘI TIẾT | 7.18 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp | 3.620.900 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3217 | 07.0019.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.19 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3218 | 07.0020.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.20 | Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp | Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3219 | 07.0021.0363 | 07. NỘI TIẾT | 7.21 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp | 6.026.400 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3220 | 07.0022.0363 | 07. NỘI TIẾT | 7.22 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp | 6.026.400 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3221 | 07.0023.0488 | 07. NỘI TIẾT | 7.23 | Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật | Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 3222 | 07.0024.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.24 | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3223 | 07.0025.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.25 | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3224 | 07.0026.0363 | 07. NỘI TIẾT | 7.26 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng | 6.026.400 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3225 | 07.0027.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.27 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3226 | 07.0028.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.28 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3227 | 07.0029.0363 | 07. NỘI TIẾT | 7.29 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ | 6.026.400 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3228 | 07.0030.0360 | 07. NỘI TIẾT | 7.30 | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp | 3.620.900 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3229 | 07.0031.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.31 | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3230 | 07.0032.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.32 | Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính | Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3231 | 07.0033.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.33 | Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức | Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3232 | 07.0034.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.34 | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3233 | 07.0035.0363 | 07. NỘI TIẾT | 7.35 | Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên | Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên | 6.026.400 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3234 | 07.0036.0357 | 07. NỘI TIẾT | 7.36 | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3235 | 07.0037.0363 | 07. NỘI TIẾT | 7.37 | Cắt u tuyến thượng thận 2 bên | Cắt u tuyến thượng thận 2 bên | 6.026.400 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 3236 | 07.0038.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.38 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3237 | 07.0039.0361 | 07. NỘI TIẾT | 7.39 | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | 4.465.600 | |
| 3238 | 07.0040.0359 | 07. NỘI TIẾT | 7.40 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | 4.743.900 | |
| 3239 | 07.0041.0359 | 07. NỘI TIẾT | 7.41 | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | 4.743.900 | |
| 3240 | 07.0042.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.42 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3241 | 07.0043.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.43 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3242 | 07.0044.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.44 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3243 | 07.0045.0359 | 07. NỘI TIẾT | 7.45 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm | 4.743.900 | |
| 3244 | 07.0046.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.46 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3245 | 07.0047.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.47 | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3246 | 07.0048.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.48 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3247 | 07.0049.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.49 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3248 | 07.0050.0359 | 07. NỘI TIẾT | 7.50 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | 4.743.900 | |
| 3249 | 07.0051.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.51 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3250 | 07.0052.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.52 | Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3251 | 07.0053.0364 | 07. NỘI TIẾT | 7.53 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | 8.302.400 | |
| 3252 | 07.0054.0364 | 07. NỘI TIẾT | 7.54 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | 8.302.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3253 | 07.0055.0488 | 07. NỘI TIẾT | 7.55 | Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm | Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 3254 | 07.0056.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.56 | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3255 | 07.0057.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.57 | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3256 | 07.0058.0364 | 07. NỘI TIẾT | 7.58 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm | 8.302.400 | |
| 3257 | 07.0059.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.59 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3258 | 07.0060.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.60 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3259 | 07.0061.0364 | 07. NỘI TIẾT | 7.61 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm | 8.302.400 | |
| 3260 | 07.0062.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.62 | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3261 | 07.0063.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.63 | Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm | Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3262 | 07.0064.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.64 | Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm | Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3263 | 07.0065.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.65 | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3264 | 07.0066.0364 | 07. NỘI TIẾT | 7.66 | Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm | Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm | 8.302.400 | |
| 3265 | 07.0067.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.67 | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3266 | 07.0068.0356 | 07. NỘI TIẾT | 7.68 | Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm | Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm | 6.955.600 | |
| 3267 | 07.0218.0571 | 07. NỘI TIẾT | 7.218 | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | 3.226.900 | |
| 3268 | 07.0219.1144 | 07. NỘI TIẾT | 7.219 | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường | 2.872.600 | |
| 3269 | 07.0220.1144 | 07. NỘI TIẾT | 7.220 | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | 2.872.600 | |
| 3270 | 07.0221.0574 | 07. NỘI TIẾT | 7.221 | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ | 4.699.100 | |
| 3271 | 07.0222.0575 | 07. NỘI TIẾT | 7.222 | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường | 3.044.900 | |
| 3272 | 07.0223.0574 | 07. NỘI TIẾT | 7.223 | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường | 4.699.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3273 | 07.0224.0574 | 07. NỘI TIẾT | 7.224 | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường | 4.699.100 | |
| 3274 | 07.0225.0200 | 07. NỘI TIẾT | 7.225 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm] | 64.300 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn |
| 3275 | 07.0225.0201 | 07. NỘI TIẾT | 7.225 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn |
| 3276 | 07.0225.0202 | 07. NỘI TIẾT | 7.225 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn |
| 3277 | 07.0225.0203 | 07. NỘI TIẾT | 7.225 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn |
| 3278 | 07.0225.0204 | 07. NỘI TIẾT | 7.225 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn |
| 3279 | 07.0225.0205 | 07. NỘI TIẾT | 7.225 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn |
| 3280 | 07.0226.0199 | 07. NỘI TIẾT | 7.226 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | 279.500 | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè. |
| 3281 | 07.0227.0367 | 07. NỘI TIẾT | 7.227 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | 452.800 | |
| 3282 | 07.0228.0366 | 07. NỘI TIẾT | 7.228 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | 719.800 | |
| 3283 | 07.0229.0366 | 07. NỘI TIẾT | 7.229 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | 719.800 | |
| 3284 | 07.0230.0199 | 07. NỘI TIẾT | 7.230 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường | 279.500 | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3285 | 07.0231.0505 | 07. NỘI TIẾT | 7.231 | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường | 218.500 | |
| 3286 | 07.0232.0367 | 07. NỘI TIẾT | 7.232 | Thảo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường | Thảo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường | 452.800 | |
| 3287 | 07.0233.0355 | 07. NỘI TIẾT | 7.233 | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường | 292.300 | |
| 3288 | 07.0237.0749 | 07. NỘI TIẾT | 7.237 | Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser | Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser | 438.500 | |
| 3289 | 07.0242.0084 | 07. NỘI TIẾT | 7.242 | Chọc hut dịch điều trị u nang giáp | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp | 178.500 | |
| 3290 | 07.0243.0085 | 07. NỘI TIẾT | 7.243 | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm | 240.900 | |
| 3291 | 07.0244.0089 | 07. NỘI TIẾT | 7.244 | Chọc hút tế bào tuyến giáp | Chọc hút tế bào tuyến giáp | 126.700 | |
| 3292 | 07.0245.0090 | 07. NỘI TIẾT | 7.245 | Chọc hut u giáp có hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm | 170.900 | |
| 3293 | 08.0001.0224 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.1 | Mai hoa châm | Mai hoa châm | 76.300 | |
| 3294 | 08.0002.0224 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.2 | Hào châm | Hào châm | 76.300 | |
| 3295 | 08.0003.2045 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.3 | Mãng châm | Mãng châm | 83.300 | |
| 3296 | 08.0004.0224 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.4 | Nhĩ châm | Nhĩ châm | 76.300 | |
| 3297 | 08.0005.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.5 | Điện châm | Điện châm [kim ngắn] | 78.300 | |
| 3298 | 08.0005.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.5 | Điện châm | Điện châm [kim dài] | 85.300 | |
| 3299 | 08.0006.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.6 | Thủy châm | Thủy châm | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3300 | 08.0007.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.7 | Cấy chỉ | Cấy chỉ | 156.400 | |
| 3301 | 08.0008.0224 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.8 | Ôn châm | Ôn châm [kim ngắn] | 76.300 | |
| 3302 | 08.0008.2045 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.8 | Ôn châm | Ôn châm [kim dài] | 83.300 | |
| 3303 | 08.0009.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.9 | Cứu | Cứu | 27.000 | |
| 3304 | 08.0010.0224 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.10 | Chích lẽ | Chích lẽ | 76.300 | |
| 3305 | 08.0011.0243 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.11 | laser châm | laser châm | 52.100 | |
| 3306 | 08.0012.0224 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.12 | Từ châm | Từ châm | 76.300 | |
| 3307 | 08.0013.0238 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.13 | Kéo nắn cột sống cổ | Kéo nắn cột sống cổ | 54.800 | |
| 3308 | 08.0014.0238 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.14 | Kéo nắn cột sống thắt lưng | Kéo nắn cột sống thắt lưng | 54.800 | |
| 3309 | 08.0015.0252 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.15 | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy | 14.000 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 3310 | 08.0016.0247 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.16 | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT | 119.200 | |
| 3311 | 08.0017.0248 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.17 | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT | 119.200 | |
| 3312 | 08.0018.0246 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.18 | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT | 119.200 | |
| 3313 | 08.0019.0286 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.19 | Xông thuốc bằng máy | Xông thuốc bằng máy | 50.300 | |
| 3314 | 08.0020.0284 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.20 | Xông hơi thuốc | Xông hơi thuốc | 50.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3315 | 08.0021.0285 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.21 | Xông khói thuốc | Xông khói thuốc | 45.300 | |
| 3316 | 08.0022.0252 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.22 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | 14.000 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 3317 | 08.0023.0249 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.23 | Ngâm thuốc YHCT toàn thân | Ngâm thuốc YHCT toàn thân | 54.800 | |
| 3318 | 08.0024.0249 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.24 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | 54.800 | |
| 3319 | 08.0025.0229 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.25 | Đặt thuốc YHCT | Đặt thuốc YHCT | 51.100 | |
| 3320 | 08.0026.0222 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.26 | Bó thuốc | Bó thuốc | 57.600 | |
| 3321 | 08.0027.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.27 | Chườm ngải | Chườm ngải | 37.000 | |
| 3322 | 08.0028.0259 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.28 | Luyện tập dưỡng sinh | Luyện tập dưỡng sinh | 33.400 | |
| 3323 | 08.0029.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.29 | Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo | Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo | 85.300 | |
| 3324 | 08.0030.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.30 | Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần | Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần | 85.300 | |
| 3325 | 08.0031.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.31 | Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên | Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên | 85.300 | |
| 3326 | 08.0032.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.32 | Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên | Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên | 85.300 | |
| 3327 | 08.0033.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.33 | Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng | Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng | 85.300 | |
| 3328 | 08.0034.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.34 | Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch | Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch | 85.300 | |
| 3329 | 08.0035.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.35 | Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai | Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai | 85.300 | |
| 3330 | 08.0036.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.36 | Châm tê phẫu thuật glôcôm | Châm tê phẫu thuật glôcôm | 85.300 | |
| 3331 | 08.0037.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.37 | Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ | Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ | 85.300 | |
| 3332 | 08.0038.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.38 | Châm tê phẫu thuật lác thông thường | Châm tê phẫu thuật lác thông thường | 85.300 | |
| 3333 | 08.0039.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.39 | Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng | Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng | 85.300 | |
| 3334 | 08.0040.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.40 | Châm tê phẫu thuật cắt u cuốn cánh | Châm tê phẫu thuật cắt u cuốn cánh | 85.300 | |
| 3335 | 08.0041.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.41 | Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai | Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai | 85.300 | |
| 3336 | 08.0042.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.42 | Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên | Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên | 85.300 | |
| 3337 | 08.0043.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.43 | Châm tê phẫu thuật xoang trán | Châm tê phẫu thuật xoang trán | 85.300 | |
| 3338 | 08.0044.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.44 | Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng | Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng | 85.300 | |
| 3339 | 08.0045.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.45 | Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản | Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản | 85.300 | |
| 3340 | 08.0046.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.46 | Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản | Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản | 85.300 | |
| 3341 | 08.0047.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.47 | Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản | Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản | 85.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3342 | 08.0048.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.48 | Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh | Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh | 85.300 | |
| 3343 | 08.0049.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.49 | Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản | Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản | 85.300 | |
| 3344 | 08.0050.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.50 | Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm | Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm | 85.300 | |
| 3345 | 08.0051.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.51 | Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi | Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi | 85.300 | |
| 3346 | 08.0052.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.52 | Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi | Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi | 85.300 | |
| 3347 | 08.0053.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.53 | Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng | Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng | 85.300 | |
| 3348 | 08.0054.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.54 | Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng | Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng | 85.300 | |
| 3349 | 08.0055.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.55 | Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ | Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ | 85.300 | |
| 3350 | 08.0056.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.56 | Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật | Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật | 85.300 | |
| 3351 | 08.0057.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.57 | Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân | Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân | 85.300 | |
| 3352 | 08.0058.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.58 | Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ | Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ | 85.300 | |
| 3353 | 08.0059.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.59 | Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu | Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu | 85.300 | |
| 3354 | 08.0060.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.60 | Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng | Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng | 85.300 | |
| 3355 | 08.0061.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.61 | Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành | Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành | 85.300 | |
| 3356 | 08.0062.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.62 | Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng | Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng | 85.300 | |
| 3357 | 08.0063.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.63 | Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng | Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng | 85.300 | |
| 3358 | 08.0064.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.64 | Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột | Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột | 85.300 | |
| 3359 | 08.0065.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.65 | Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo | Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo | 85.300 | |
| 3360 | 08.0066.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.66 | Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột | Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột | 85.300 | |
| 3361 | 08.0067.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.67 | Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng | Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng | 85.300 | |
| 3362 | 08.0068.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.68 | Châm tê phẫu thuật nối vị tràng | Châm tê phẫu thuật nối vị tràng | 85.300 | |
| 3363 | 08.0069.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.69 | Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột | Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột | 85.300 | |
| 3364 | 08.0070.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.70 | Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên | Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên | 85.300 | |
| 3365 | 08.0071.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.71 | Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày | Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày | 85.300 | |
| 3366 | 08.0072.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.72 | Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa | Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa | 85.300 | |
| 3367 | 08.0073.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.73 | Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường | Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường | 85.300 | |
| 3368 | 08.0074.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.74 | Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | 85.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3369 | 08.0075.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.75 | Châm tê phẫu thuật nối ống tụy - hỗng tràng | Châm tê phẫu thuật nối ống tụy - hỗng tràng | 85.300 | |
| 3370 | 08.0076.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.76 | Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản | Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản | 85.300 | |
| 3371 | 08.0077.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.77 | Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang | Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang | 85.300 | |
| 3372 | 08.0078.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.78 | Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang | Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang | 85.300 | |
| 3373 | 08.0079.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.79 | Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da | Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da | 85.300 | |
| 3374 | 08.0080.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.80 | Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang | Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang | 85.300 | |
| 3375 | 08.0081.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.81 | Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật | Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật | 85.300 | |
| 3376 | 08.0082.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.82 | Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | 85.300 | |
| 3377 | 08.0083.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.83 | Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius | Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius | 85.300 | |
| 3378 | 08.0084.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.84 | Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt | Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt | 85.300 | |
| 3379 | 08.0085.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.85 | Châm tê phẫu thuật cắt u sùi dầu miệng sáo | Châm tê phẫu thuật cắt u sùi dầu miệng sáo | 85.300 | |
| 3380 | 08.0086.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.86 | Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu | Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu | 85.300 | |
| 3381 | 08.0087.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.87 | Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo | Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo | 85.300 | |
| 3382 | 08.0088.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.88 | Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo | Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo | 85.300 | |
| 3383 | 08.0089.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.89 | Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung | Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung | 85.300 | |
| 3384 | 08.0090.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.90 | Châm tê phẫu thuật treo tử cung | Châm tê phẫu thuật treo tử cung | 85.300 | |
| 3385 | 08.0091.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.91 | Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung | Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung | 85.300 | |
| 3386 | 08.0092.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.92 | Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại | Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại | 85.300 | |
| 3387 | 08.0093.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.93 | Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo | Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo | 85.300 | |
| 3388 | 08.0094.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.94 | Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo | Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo | 85.300 | |
| 3389 | 08.0095.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.95 | Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng | Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng | 85.300 | |
| 3390 | 08.0096.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.96 | Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay | Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay | 85.300 | |
| 3391 | 08.0097.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.97 | Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp | Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp | 85.300 | |
| 3392 | 08.0098.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.98 | Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân | Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân | 85.300 | |
| 3393 | 08.0099.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.99 | Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè | Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè | 85.300 | |
| 3394 | 08.0100.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.100 | Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân | Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân | 85.300 | |
| 3395 | 08.0101.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.101 | Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ | Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ | 85.300 | |
| 3396 | 08.0102.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.102 | Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật | Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật | 85.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3397 | 08.0103.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.103 | Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh | Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh | 85.300 | |
| 3398 | 08.0104.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.104 | Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn | Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn | 85.300 | |
| 3399 | 08.0105.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.105 | Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp | Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp | 85.300 | |
| 3400 | 08.0106.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.106 | Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp | Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp | 85.300 | |
| 3401 | 08.0107.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.107 | Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm | Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm | 85.300 | |
| 3402 | 08.0108.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.108 | Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung | Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung | 85.300 | |
| 3403 | 08.0109.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.109 | Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo | Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo | 85.300 | |
| 3404 | 08.0110.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.110 | Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp | Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp | 85.300 | |
| 3405 | 08.0111.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.111 | Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm | Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm | 85.300 | |
| 3406 | 08.0112.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.112 | Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm | Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm | 85.300 | |
| 3407 | 08.0113.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.113 | Châm tê phẫu thuật quặm | Châm tê phẫu thuật quặm | 85.300 | |
| 3408 | 08.0114.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.114 | Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông | Điện mãng châm điều trị hội chưng thắt lưng-hông [kim dài] | 85.300 | |
| 3409 | 08.0115.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.115 | Điện mãng châm điều trị béo phì | Điện mãng châm điều trị béo phì | 85.300 | |
| 3410 | 08.0116.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.116 | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 85.300 | |
| 3411 | 08.0117.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.117 | Điện mãng châm điều trị hội chưng- dạ dày tá tràng | Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài] | 85.300 | |
| 3412 | 08.0118.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.118 | Điện mãng châm điều trị sa dạ dày | Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài] | 85.300 | |
| 3413 | 08.0119.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.119 | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài] | 85.300 | |
| 3414 | 08.0120.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.120 | Điện mãng châm điều trị trĩ | Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài] | 85.300 | |
| 3415 | 08.0121.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.121 | Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt | Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt | 85.300 | |
| 3416 | 08.0122.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.122 | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em | 85.300 | |
| 3417 | 08.0123.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.123 | Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em | Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em | 85.300 | |
| 3418 | 08.0124.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.124 | Điện mãng châm điều trị sa tử cung | Điện mãng châm điều trị sa tử cung | 85.300 | |
| 3419 | 08.0125.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.125 | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài] | 85.300 | |
| 3420 | 08.0126.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.126 | Điện mãng châm điều trị đái dầm | Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài] | 85.300 | |
| 3421 | 08.0127.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.127 | Điện mãng châm điều trị thống kinh | Điện mãng châm điều trị thống kinh | 85.300 | |
| 3422 | 08.0128.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.128 | Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | 85.300 | |
| 3423 | 08.0129.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.129 | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài] | 85.300 | |
| 3424 | 08.0130.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.130 | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện mãng châm điều trị hội chưng vai gáy [kim dài] | 85.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3425 | 08.0131.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.131 | Điện mãng châm điều trị hen phế quản | Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài] | 85.300 | |
| 3426 | 08.0132.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.132 | Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp | Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài] | 85.300 | |
| 3427 | 08.0133.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.133 | Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 85.300 | |
| 3428 | 08.0134.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.134 | Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa | Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa | 85.300 | |
| 3429 | 08.0135.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.135 | Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 85.300 | |
| 3430 | 08.0136.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.136 | Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn | Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài] | 85.300 | |
| 3431 | 08.0137.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.137 | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V | 85.300 | |
| 3432 | 08.0138.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.138 | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài] | 85.300 | |
| 3433 | 08.0139.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.139 | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài] | 85.300 | |
| 3434 | 08.0140.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.140 | Điện mãng châm điều trị khản tiếng | Điện mãng châm điều trị khản tiếng [kim dài] | 85.300 | |
| 3435 | 08.0141.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.141 | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài] | 85.300 | |
| 3436 | 08.0142.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.142 | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài] | 85.300 | |
| 3437 | 08.0143.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.143 | Điện mãng châm điều trị đau hố mắt | Điện mãng châm điều trị đau hố mắt | 85.300 | |
| 3438 | 08.0144.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.144 | Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc | Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài] | 85.300 | |
| 3439 | 08.0145.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.145 | Điện mãng châm điều trị giảm thị lực | Điện mãng châm điều trị giảm thị lực | 85.300 | |
| 3440 | 08.0146.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.146 | Điện mãng châm điều trị | Điện mãng châm điều trị | 85.300 | |
| 3441 | 08.0150.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.150 | Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài | Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài | 85.300 | |
| 3442 | 08.0151.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.151 | Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang | Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang | 85.300 | |
| 3443 | 08.0152.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.152 | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài] | 85.300 | |
| 3444 | 08.0153.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.153 | Điện mãng châm điều trị đau răng | Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài] | 85.300 | |
| 3445 | 08.0154.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.154 | Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp | Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp | 85.300 | |
| 3446 | 08.0155.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.155 | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài] | 85.300 | |
| 3447 | 08.0156.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.156 | Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp | Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp | 85.300 | |
| 3448 | 08.0157.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.157 | Điện mãng châm điều trị đau lưng | Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài] | 85.300 | |
| 3449 | 08.0158.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.158 | Điện mãng châm điều trị di tinh | Điện mãng châm điều trị di tinh | 85.300 | |
| 3450 | 08.0159.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.159 | Điện mãng châm điều trị liệt dương | Điện mãng châm điều trị liệt dương | 85.300 | |
| 3451 | 08.0160.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.160 | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện | 85.300 | |
| 3452 | 08.0161.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.161 | Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng | Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng | 85.300 | |
| 3453 | 08.0162.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.162 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3454 | 08.0163.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.163 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy | 78.300 | |
| 3455 | 08.0164.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.164 | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản | 78.300 | |
| 3456 | 08.0165.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.165 | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp | 78.300 | |
| 3457 | 08.0166.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.166 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên | 78.300 | |
| 3458 | 08.0167.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.167 | Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa | Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa | 78.300 | |
| 3459 | 08.0168.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.168 | Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | 78.300 | |
| 3460 | 08.0169.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.169 | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 78.300 | |
| 3461 | 08.0170.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.170 | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ | 78.300 | |
| 3462 | 08.0171.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.171 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress | 78.300 | |
| 3463 | 08.0172.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.172 | Điện nhĩ châm điều trị nôn | Điện nhĩ châm điều trị nôn | 78.300 | |
| 3464 | 08.0173.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.173 | Điện nhĩ châm điều trị nấc | Điện nhĩ châm điều trị nấc | 78.300 | |
| 3465 | 08.0174.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.174 | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo | 78.300 | |
| 3466 | 08.0177.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.177 | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 78.300 | |
| 3467 | 08.0178.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.178 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng | 78.300 | |
| 3468 | 08.0179.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.179 | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | 78.300 | |
| 3469 | 08.0180.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.180 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực | 78.300 | |
| 3470 | 08.0181.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.181 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em | 78.300 | |
| 3471 | 08.0182.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.182 | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 78.300 | |
| 3472 | 08.0183.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.183 | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não | 78.300 | |
| 3473 | 08.0184.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.184 | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận | 78.300 | |
| 3474 | 08.0185.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.185 | Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang | Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang | 78.300 | |
| 3475 | 08.0186.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.186 | Điện nhĩ châm điều trị lỵ | Điện nhĩ châm điều trị lỵ | 78.300 | |
| 3476 | 08.0187.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.187 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương | 78.300 | |
| 3477 | 08.0188.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.188 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện | 78.300 | |
| 3478 | 08.0189.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.189 | Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng | Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng | 78.300 | |
| 3479 | 08.0190.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.190 | Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ | Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ | 78.300 | |
| 3480 | 08.0191.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.191 | Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung | Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung | 78.300 | |
| 3481 | 08.0192.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.192 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 78.300 | |
| 3482 | 08.0193.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.193 | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn | 78.300 | |
| 3483 | 08.0194.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.194 | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3484 | 08.0195.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.195 | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 78.300 | |
| 3485 | 08.0196.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.196 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 78.300 | |
| 3486 | 08.0197.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.197 | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng | 78.300 | |
| 3487 | 08.0198.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.198 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 78.300 | |
| 3488 | 08.0199.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.199 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên | 78.300 | |
| 3489 | 08.0200.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.200 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới | 78.300 | |
| 3490 | 08.0201.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.201 | Điện nhĩ châm điều trị thống kinh | Điện nhĩ châm điều trị thống kinh | 78.300 | |
| 3491 | 08.0202.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.202 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | 78.300 | |
| 3492 | 08.0203.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.203 | Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt | Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt | 78.300 | |
| 3493 | 08.0204.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.204 | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc | 78.300 | |
| 3494 | 08.0205.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.205 | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 78.300 | |
| 3495 | 08.0206.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.206 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực | 78.300 | |
| 3496 | 08.0208.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.208 | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài | 78.300 | |
| 3497 | 08.0209.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.209 | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang | 78.300 | |
| 3498 | 08.0211.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.211 | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm | 78.300 | |
| 3499 | 08.0212.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.212 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 78.300 | |
| 3500 | 08.0213.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.213 | Điện nhĩ châm điều trị đau răng | Điện nhĩ châm điều trị đau răng | 78.300 | |
| 3501 | 08.0215.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.215 | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | 78.300 | |
| 3502 | 08.0216.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.216 | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai | 78.300 | |
| 3503 | 08.0217.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.217 | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 78.300 | |
| 3504 | 08.0218.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.218 | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng | 78.300 | |
| 3505 | 08.0219.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.219 | Điện nhĩ châm điều trị ù tai | Điện nhĩ châm điều trị ù tai | 78.300 | |
| 3506 | 08.0220.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.220 | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác | 78.300 | |
| 3507 | 08.0221.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.221 | Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh | Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh | 78.300 | |
| 3508 | 08.0222.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.222 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông | 78.300 | |
| 3509 | 08.0223.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.223 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 78.300 | |
| 3510 | 08.0224.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.224 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư | 78.300 | |
| 3511 | 08.0225.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.225 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona | 78.300 | |
| 3512 | 08.0226.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.226 | Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh | Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh | 78.300 | |
| 3513 | 08.0227.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.227 | Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt | Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3514 | 08.0228.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.228 | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 156.400 | |
| 3515 | 08.0229.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.229 | Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược | Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược | 156.400 | |
| 3516 | 08.0230.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.230 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | 156.400 | |
| 3517 | 08.0231.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.231 | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày | 156.400 | |
| 3518 | 08.0232.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.232 | Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng | Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng | 156.400 | |
| 3519 | 08.0233.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.233 | Cấy chỉ điều trị máy dạy | Cấy chỉ điều trị máy đạy | 156.400 | |
| 3520 | 08.0234.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.234 | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến | 156.400 | |
| 3521 | 08.0235.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.235 | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực | 156.400 | |
| 3522 | 08.0236.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.236 | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực | 156.400 | |
| 3523 | 08.0237.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.237 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ | Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ | 156.400 | |
| 3524 | 08.0238.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.238 | Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 156.400 | |
| 3525 | 08.0239.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.239 | Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 156.400 | |
| 3526 | 08.0240.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.240 | Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 156.400 | |
| 3527 | 08.0241.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.241 | Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông | Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông | 156.400 | |
| 3528 | 08.0242.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.242 | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 156.400 | |
| 3529 | 08.0243.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.243 | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | 156.400 | |
| 3530 | 08.0244.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.244 | Cấy chỉ điều trị nấc | Cấy chỉ điều trị nấc | 156.400 | |
| 3531 | 08.0245.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.245 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình | 156.400 | |
| 3532 | 08.0246.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.246 | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy | 156.400 | |
| 3533 | 08.0247.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.247 | Cấy chỉ điều trị hen phế quản | Cấy chỉ điều trị hen phế quản | 156.400 | |
| 3534 | 08.0248.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.248 | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp | 156.400 | |
| 3535 | 08.0249.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.249 | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 156.400 | |
| 3536 | 08.0250.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.250 | Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | 156.400 | |
| 3537 | 08.0251.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.251 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | 156.400 | |
| 3538 | 08.0252.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.252 | Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn | Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn | 156.400 | |
| 3539 | 08.0253.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.253 | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 156.400 | |
| 3540 | 08.0254.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.254 | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 156.400 | |
| 3541 | 08.0255.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.255 | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp | 156.400 | |
| 3542 | 08.0256.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.256 | Cấy chỉ điều trị khản tiếng | Cấy chỉ điều trị khản tiếng | 156.400 | |
| 3543 | 08.0257.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.257 | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên | 156.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3544 | 08.0258.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.258 | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới | 156.400 | |
| 3545 | 08.0262.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.262 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang | Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang | 156.400 | |
| 3546 | 08.0263.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.263 | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa | 156.400 | |
| 3547 | 08.0264.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.264 | Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài | Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài | 156.400 | |
| 3548 | 08.0265.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.265 | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | 156.400 | |
| 3549 | 08.0266.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.266 | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | 156.400 | |
| 3550 | 08.0267.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.267 | Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp | Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp | 156.400 | |
| 3551 | 08.0268.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.268 | Cấy chỉ điều trị đau lưng | Cấy chỉ điều trị đau lưng | 156.400 | |
| 3552 | 08.0269.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.269 | Cấy chỉ điều trị đái dầm | Cấy chỉ điều trị đái dầm | 156.400 | |
| 3553 | 08.0270.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.270 | Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ | Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ | 156.400 | |
| 3554 | 08.0271.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.271 | Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt | Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt | 156.400 | |
| 3555 | 08.0272.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.272 | Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh | Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh | 156.400 | |
| 3556 | 08.0273.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.273 | Cấy chỉ điều trị sa tử cung | Cấy chỉ điều trị sa tử cung | 156.400 | |
| 3557 | 08.0274.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.274 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 156.400 | |
| 3558 | 08.0275.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.275 | Cấy chỉ điều trị di tinh | Cấy chỉ điều trị di tinh | 156.400 | |
| 3559 | 08.0276.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.276 | Cấy chỉ điều trị liệt dương | Cấy chỉ điều trị liệt dương | 156.400 | |
| 3560 | 08.0277.0227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.277 | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ | 156.400 | |
| 3561 | 08.0278.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.278 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 78.300 | |
| 3562 | 08.0279.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.279 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 78.300 | |
| 3563 | 08.0280.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.280 | Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 78.300 | |
| 3564 | 08.0281.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.281 | Điện châm điều trị hội chứng stress | Điện châm điều trị hội chứng stress | 78.300 | |
| 3565 | 08.0282.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.282 | Điện châm điều trị cảm mạo | Điện châm điều trị cảm mạo | 78.300 | |
| 3566 | 08.0283.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.283 | Điện châm điều trị viêm Amidan | Điện châm điều trị viêm Amidan | 78.300 | |
| 3567 | 08.0284.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.284 | Điện châm điều trị trĩ | Điện châm điều trị trĩ | 78.300 | |
| 3568 | 08.0285.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.285 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | 78.300 | |
| 3569 | 08.0287.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.287 | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 78.300 | |
| 3570 | 08.0288.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.288 | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 78.300 | |
| 3571 | 08.0289.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.289 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 78.300 | |
| 3572 | 08.0290.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.290 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | 78.300 | |
| 3573 | 08.0291.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.291 | Điện châm điều trị viêm bàng quang | Điện châm điều trị viêm bàng quang | 78.300 | |
| 3574 | 08.0292.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.292 | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3575 | 08.0293.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.293 | Điện châm điều trị bí đái cơ năng | Điện châm điều trị bí đái cơ năng | 78.300 | |
| 3576 | 08.0294.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.294 | Điện châm điều trị sa tử cung | Điện châm điều trị sa tử cung | 78.300 | |
| 3577 | 08.0295.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.295 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 78.300 | |
| 3578 | 08.0296.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.296 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 78.300 | |
| 3579 | 08.0297.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.297 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 78.300 | |
| 3580 | 08.0298.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.298 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 78.300 | |
| 3581 | 08.0299.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.299 | Điện châm điều trị khản tiếng | Điện châm điều trị khản tiếng | 78.300 | |
| 3582 | 08.0300.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.300 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 78.300 | |
| 3583 | 08.0301.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.301 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 78.300 | |
| 3584 | 08.0302.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.302 | Điện châm điều trị chắp lẹo | Điện châm điều trị chắp lẹo | 78.300 | |
| 3585 | 08.0303.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.303 | Điện châm điều trị đau hố mắt | Điện châm điều trị đau hố mắt | 78.300 | |
| 3586 | 08.0304.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.304 | Điện châm điều trị viêm kết mạc | Điện châm điều trị viêm kết mạc | 78.300 | |
| 3587 | 08.0305.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.305 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 78.300 | |
| 3588 | 08.0306.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.306 | Điện châm điều trị lác cơ năng | Điện châm điều trị lác cơ năng | 78.300 | |
| 3589 | 08.0307.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.307 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | 78.300 | |
| 3590 | 08.0310.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.310 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 78.300 | |
| 3591 | 08.0311.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.311 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 78.300 | |
| 3592 | 08.0312.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.312 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | 78.300 | |
| 3593 | 08.0313.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.313 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 78.300 | |
| 3594 | 08.0314.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.314 | Điện châm điều trị ù tai | Điện châm điều trị ù tai | 78.300 | |
| 3595 | 08.0315.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.315 | Điện châm điều trị giảm khứu giác | Điện châm điều trị giảm khứu giác | 78.300 | |
| 3596 | 08.0316.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.316 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | 78.300 | |
| 3597 | 08.0317.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.317 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 78.300 | |
| 3598 | 08.0318.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.318 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | 78.300 | |
| 3599 | 08.0319.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.319 | Điện châm điều trị giảm đau do zona | Điện châm điều trị giảm đau do zona | 78.300 | |
| 3600 | 08.0320.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.320 | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | 78.300 | |
| 3601 | 08.0321.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.321 | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | 78.300 | |
| 3602 | 08.0322.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.322 | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3603 | 08.0323.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.323 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3604 | 08.0324.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.324 | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3605 | 08.0325.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.325 | Thuỷ châm điều trị hội chứng stress | Thuỷ châm điều trị hội chứng stress | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3606 | 08.0326.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.326 | Thuỷ châm điều trị nấc | Thuỷ châm điều trị nấc | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3607 | 08.0327.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.327 | Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm | Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3608 | 08.0328.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.328 | Thuỷ châm điều trị viêm amydan | Thuỷ châm điều trị viêm amydan | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3609 | 08.0330.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.330 | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3610 | 08.0331.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.331 | Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng | Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3611 | 08.0332.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.332 | Thuỷ châm điều trị sa dạ dày | Thuỷ châm điều trị sa dạ dày | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3612 | 08.0333.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.333 | Thuỷ châm điều trị trĩ | Thuỷ châm điều trị trĩ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3613 | 08.0334.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.334 | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3614 | 08.0335.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.335 | Thuỷ châm điều trị mày đay | Thuỷ châm điều trị mày đay | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3615 | 08.0336.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.336 | Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng | Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3616 | 08.0337.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.337 | Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược | Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3617 | 08.0338.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.338 | Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em | Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3618 | 08.0339.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.339 | Thuỷ châm điều trị giảm thính lực | Thuỷ châm điều trị giảm thính lực | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3619 | 08.0340.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.340 | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3620 | 08.0341.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.341 | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3621 | 08.0342.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.342 | Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3622 | 08.0343.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.343 | Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3623 | 08.0344.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.344 | Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3624 | 08.0345.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.345 | Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ | Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3625 | 08.0346.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.346 | Thuỷ châm điều trị sa tử cung | Thuỷ châm điều trị sa tử cung | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3626 | 08.0347.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.347 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3627 | 08.0348.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.348 | Thuỷ châm điều trị thống kinh | Thuỷ châm điều trị thống kinh | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3628 | 08.0349.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.349 | Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3629 | 08.0350.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.350 | Thuỷ châm điều trị đái dầm | Thuỷ châm điều trị đái dầm | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3630 | 08.0351.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.351 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3631 | 08.0352.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.352 | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3632 | 08.0353.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.353 | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3633 | 08.0354.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.354 | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3634 | 08.0355.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.355 | Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3635 | 08.0356.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.356 | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 3636 | 08.0357.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.357 | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3637 | 08.0358.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.358 | Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn | Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3638 | 08.0359.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.359 | Thuỷ châm điều trị đau dây V | Thuỷ châm điều trị đau dây V | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3639 | 08.0360.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.360 | Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3640 | 08.0361.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.361 | Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não | Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3641 | 08.0362.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.362 | Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3642 | 08.0363.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.363 | Thuỷ châm điều trị khản tiếng | Thuỷ châm điều trị khản tiếng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3643 | 08.0364.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.364 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3644 | 08.0365.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.365 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3645 | 08.0366.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.366 | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3646 | 08.0367.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.367 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | Thuỷ châm điều trị sụp mi | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3647 | 08.0371.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.371 | Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang | Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3648 | 08.0372.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.372 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3649 | 08.0373.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.373 | Thuỷ châm điều trị đau răng | Thuỷ châm điều trị đau răng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3650 | 08.0374.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.374 | Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài | Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3651 | 08.0375.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.375 | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3652 | 08.0376.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.376 | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3653 | 08.0377.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.377 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3654 | 08.0378.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.378 | Thuỷ châm điều trị đau lưng | Thuỷ châm điều trị đau lưng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3655 | 08.0379.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.379 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | Thuỷ châm điều trị sụp mi | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3656 | 08.0380.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.380 | Thuỷ châm điều trị đau hố mắt | Thuỷ châm điều trị đau hố mắt | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3657 | 08.0381.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.381 | Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3658 | 08.0382.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.382 | Thuỷ châm điều trị lác cơ năng | Thuỷ châm điều trị lác cơ năng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3659 | 08.0383.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.383 | Thuỷ châm điều trị giảm thị lực | Thuỷ châm điều trị giảm thị lực | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3660 | 08.0384.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.384 | Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang | Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3661 | 08.0385.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.385 | Thuỷ châm điều trị đi tinh | Thuỷ châm điều trị đi tinh | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3662 | 08.0386.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.386 | Thuỷ châm điều trị liệt dương | Thuỷ châm điều trị liệt dương | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3663 | 08.0387.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.387 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3664 | 08.0388.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.388 | Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng | Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc |
| 3665 | 08.0389.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.389 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 76.000 | |
| 3666 | 08.0390.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.390 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 76.000 | |
| 3667 | 08.0391.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.391 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3668 | 08.0392.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.392 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông | 76.000 | |
| 3669 | 08.0393.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.393 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | 76.000 | |
| 3670 | 08.0394.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.394 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 76.000 | |
| 3671 | 08.0395.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.395 | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 76.000 | |
| 3672 | 08.0396.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.396 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 76.000 | |
| 3673 | 08.0397.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.397 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 76.000 | |
| 3674 | 08.0398.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.398 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | 76.000 | |
| 3675 | 08.0399.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.399 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | 76.000 | |
| 3676 | 08.0400.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.400 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 76.000 | |
| 3677 | 08.0401.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.401 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | 76.000 | |
| 3678 | 08.0402.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.402 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 76.000 | |
| 3679 | 08.0406.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.406 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | 76.000 | |
| 3680 | 08.0407.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.407 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | 76.000 | |
| 3681 | 08.0408.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.408 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 76.000 | |
| 3682 | 08.0409.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.409 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 76.000 | |
| 3683 | 08.0410.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.410 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | 76.000 | |
| 3684 | 08.0411.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.411 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 76.000 | |
| 3685 | 08.0412.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.412 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 76.000 | |
| 3686 | 08.0413.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.413 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | 76.000 | |
| 3687 | 08.0414.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.414 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 76.000 | |
| 3688 | 08.0415.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.415 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | 76.000 | |
| 3689 | 08.0416.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.416 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 76.000 | |
| 3690 | 08.0417.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.417 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | 76.000 | |
| 3691 | 08.0418.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.418 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | 76.000 | |
| 3692 | 08.0419.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.419 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 76.000 | |
| 3693 | 08.0420.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.420 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3694 | 08.0421.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.421 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | 76.000 | |
| 3695 | 08.0422.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.422 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | 76.000 | |
| 3696 | 08.0423.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.423 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | 76.000 | |
| 3697 | 08.0424.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.424 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 76.000 | |
| 3698 | 08.0425.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.425 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 76.000 | |
| 3699 | 08.0426.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.426 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | 76.000 | |
| 3700 | 08.0427.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.427 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | 76.000 | |
| 3701 | 08.0428.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.428 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | 76.000 | |
| 3702 | 08.0429.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.429 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | 76.000 | |
| 3703 | 08.0430.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.430 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 76.000 | |
| 3704 | 08.0431.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.431 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | 76.000 | |
| 3705 | 08.0432.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.432 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 76.000 | |
| 3706 | 08.0433.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.433 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | 76.000 | |
| 3707 | 08.0434.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.434 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 76.000 | |
| 3708 | 08.0435.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.435 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | 76.000 | |
| 3709 | 08.0436.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.436 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | 76.000 | |
| 3710 | 08.0437.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.437 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | 76.000 | |
| 3711 | 08.0438.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.438 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 76.000 | |
| 3712 | 08.0439.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.439 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 76.000 | |
| 3713 | 08.0440.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.440 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | 76.000 | |
| 3714 | 08.0441.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.441 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | 76.000 | |
| 3715 | 08.0442.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.442 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | 76.000 | |
| 3716 | 08.0443.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.443 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 76.000 | |
| 3717 | 08.0444.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.444 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | 76.000 | |
| 3718 | 08.0445.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.445 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | 76.000 | |
| 3719 | 08.0446.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.446 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3720 | 08.0447.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.447 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 76.000 | |
| 3721 | 08.0448.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.448 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | 76.000 | |
| 3722 | 08.0449.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.449 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị dài dầm | Xoa bóp bấm huyệt điều trị dài dầm | 76.000 | |
| 3723 | 08.0450.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.450 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly | 76.000 | |
| 3724 | 08.0451.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.451 | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | 37.000 | |
| 3725 | 08.0452.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.452 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | 37.000 | |
| 3726 | 08.0453.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.453 | Cứu điều trị nấc thể hàn | Cứu điều trị nấc thể hàn | 37.000 | |
| 3727 | 08.0454.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.454 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 37.000 | |
| 3728 | 08.0455.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.455 | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn | 37.000 | |
| 3729 | 08.0456.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.456 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 37.000 | |
| 3730 | 08.0457.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.457 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 37.000 | |
| 3731 | 08.0458.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.458 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 37.000 | |
| 3732 | 08.0459.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.459 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 37.000 | |
| 3733 | 08.0460.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.460 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | 37.000 | |
| 3734 | 08.0461.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.461 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 37.000 | |
| 3735 | 08.0462.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.462 | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | 37.000 | |
| 3736 | 08.0463.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.463 | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | 37.000 | |
| 3737 | 08.0464.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.464 | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 37.000 | |
| 3738 | 08.0465.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.465 | Cứu điều trị di tinh thể hàn | Cứu điều trị di tinh thể hàn | 37.000 | |
| 3739 | 08.0466.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.466 | Cứu điều trị liệt dương thể hàn | Cứu điều trị liệt dương thể hàn | 37.000 | |
| 3740 | 08.0467.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.467 | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | 37.000 | |
| 3741 | 08.0468.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.468 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | Cứu điều trị bí đái thể hàn | 37.000 | |
| 3742 | 08.0469.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.469 | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn | 37.000 | |
| 3743 | 08.0470.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.470 | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | 37.000 | |
| 3744 | 08.0471.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.471 | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | 37.000 | |
| 3745 | 08.0472.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.472 | Cứu điều trị dài dầm thể hàn | Cứu điều trị dài dầm thể hàn | 37.000 | |
| 3746 | 08.0473.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.473 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 37.000 | |
| 3747 | 08.0474.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.474 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | 37.000 | |
| 3748 | 08.0475.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.475 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | 37.000 | |
| 3749 | 08.0476.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.476 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 37.000 | |
| 3750 | 08.0477.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.477 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | 37.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3751 | 08.0479.0235 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.479 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | 36.700 | |
| 3752 | 08.0480.0235 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.480 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | 36.700 | |
| 3753 | 08.0481.0235 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.481 | Giác hơi điều trị các chứng đau | Giác hơi điều trị các chứng đau | 36.700 | |
| 3754 | 08.0482.0235 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.482 | Giác hơi điều trị cảm cúm | Giác hơi điều trị cảm cúm | 36.700 | |
| 3755 | 08.0483.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.483 | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay | 76.000 | |
| 3756 | 08.0484.0281 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.484 | Xoa bóp bấm huyệt bằng máy | Xoa bóp bấm huyệt bằng máy | 39.000 | |
| 3757 | 08.0485.0235 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.485 | Giác hơi | Giác hơi | 36.700 | |
| 3758 | 08.0486.0238 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.486 | Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT | Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT | 54.800 | |
| 3759 | 09.0028.0099 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | 9.28 | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài | 685.500 | |
| 3760 | 09.0123.0898 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | 9.123 | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung |
| 3761 | 09.0130.0118 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | 9.130 | Lọc máu liên tục | Lọc máu liên tục | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc |
| 3762 | 09.0132.0119 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | 9.132 | Lọc máu thay huyết tương | Lọc máu thay huyết tương | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cốt, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin |
| 3763 | 09.0151.0004 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | 9.151 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | 252.300 | |
| 3764 | 09.9000.1894 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | BS_9.4779 | Gây mê khác | Gây mê khác | 868.900 | |
| 3765 | 09.9001.2049 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | BS_9.4780 | Gây mê trong phẫu thuật mắt | Gây mê trong phẫu thuật mắt | 530.900 | |
| 3766 | 09.9002.2050 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | BS_9.4781 | Gây mê trong thủ thuật mắt | Gây mê trong thủ thuật mắt | 280.900 | |
| 3767 | 10.0001.0577 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1 | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp | 5.204.600 | |
| 3768 | 10.0002.0386 | 10. NGOẠI KHOA | 10.2 | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở | 5.966.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3769 | 10.0003.0386 | 10. NGOẠI KHOA | 10.3 | Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não) | Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não) | 5.966.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3770 | 10.0004.0386 | 10. NGOẠI KHOA | 10.4 | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương | 5.966.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3771 | 10.0005.0370 | 10. NGOẠI KHOA | 10.5 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ |
| 3772 | 10.0006.0370 | 10. NGOẠI KHOA | 10.6 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau) | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau) | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ |
| 3773 | 10.0007.0370 | 10. NGOẠI KHOA | 10.7 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3774 | 10.0008.0370 | 10. NGOẠI KHOA | 10.8 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ. |
| 3775 | 10.0009.0370 | 10. NGOẠI KHOA | 10.9 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ. |
| 3776 | 10.0010.0370 | 10. NGOẠI KHOA | 10.10 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ. |
| 3777 | 10.0011.0370 | 10. NGOẠI KHOA | 10.11 | Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất | Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ. |
| 3778 | 10.0012.0370 | 10. NGOẠI KHOA | 10.12 | Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất | Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ. |
| 3779 | 10.0013.0386 | 10. NGOẠI KHOA | 10.13 | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán | 5.966.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3780 | 10.0014.0386 | 10. NGOẠI KHOA | 10.14 | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ | 5.966.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3781 | 10.0015.0370 | 10. NGOẠI KHOA | 10.15 | Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não) | Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não) | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ. |
| 3782 | 10.0016.0373 | 10. NGOẠI KHOA | 10.16 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN) | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN) | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 3783 | 10.0017.0384 | 10. NGOẠI KHOA | 10.17 | Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não | Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não | 5.074.300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 3784 | 10.0018.0373 | 10. NGOẠI KHOA | 10.18 | Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ | Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 3785 | 10.0019.0373 | 10. NGOẠI KHOA | 10.19 | Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ | Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 3786 | 10.0020.0373 | 10. NGOẠI KHOA | 10.20 | Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy | Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 3787 | 10.0021.0376 | 10. NGOẠI KHOA | 10.21 | Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN | Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN | 6.419.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3788 | 10.0022.0376 | 10. NGOẠI KHOA | 10.22 | Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN | Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN | 6.419.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3789 | 10.0023.0370 | 10. NGOẠI KHOA | 10.23 | Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN | Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ. |
| 3790 | 10.0024.0370 | 10. NGOẠI KHOA | 10.24 | Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác | Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3791 | 10.0025.0372 | 10. NGOẠI KHOA | 10.25 | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não | 7.667.700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết so, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3792 | 10.0026.0372 | 10. NGOẠI KHOA | 10.26 | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não | 7.667.700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết so, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3793 | 10.0027.0372 | 10. NGOẠI KHOA | 10.27 | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ | 7.667.700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết so, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3794 | 10.0028.0372 | 10. NGOẠI KHOA | 10.28 | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ | 7.667.700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết so, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3795 | 10.0029.0383 | 10. NGOẠI KHOA | 10.29 | Phẫu thuật viêm xương sọ | Phẫu thuật viêm xương sọ | 6.095.200 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít |
| 3796 | 10.0030.0372 | 10. NGOẠI KHOA | 10.30 | Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá | Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá | 7.667.700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết so, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3797 | 10.0031.0372 | 10. NGOẠI KHOA | 10.31 | Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ | Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ | 7.667.700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết so, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3798 | 10.0033.0372 | 10. NGOẠI KHOA | 10.33 | Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng | Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng | 7.667.700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết so, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3799 | 10.0034.0372 | 10. NGOẠI KHOA | 10.34 | Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng | Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng | 7.667.700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết so, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3800 | 10.0035.0373 | 10. NGOẠI KHOA | 10.35 | Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy | Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy | 4.474.500 | |
| 3801 | 10.0036.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.36 | Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy | Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy | 4.969.100 | |
| 3802 | 10.0037.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.37 | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống | 3.226.900 | |
| 3803 | 10.0041.0378 | 10. NGOẠI KHOA | 10.41 | Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau | Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau | 8.229.200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu |
| 3804 | 10.0042.0377 | 10. NGOẠI KHOA | 10.42 | Phẫu thuật đóng đị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau | Phẫu thuật đóng đị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau | 6.120.200 | Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo. |
| 3805 | 10.0043.0377 | 10. NGOẠI KHOA | 10.43 | Phẫu thuật đóng đị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau | Phẫu thuật đóng đị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau | 6.120.200 | Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo. |
| 3806 | 10.0044.0377 | 10. NGOẠI KHOA | 10.44 | Giải phóng đị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau | Giải phóng đị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau | 6.120.200 | Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo. |
| 3807 | 10.0045.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.45 | Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy | Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy | 4.969.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3808 | 10.0046.0374 | 10. NGOẠI KHOA | 10.46 | Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau | Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau | 5.201.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo |
| 3809 | 10.0047.0377 | 10. NGOẠI KHOA | 10.47 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống | 6.120.200 | Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo |
| 3810 | 10.0048.0374 | 10. NGOẠI KHOA | 10.48 | Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài | Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3811 | 10.0049.0374 | 10. NGOẠI KHOA | 10.49 | Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài | Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3812 | 10.0050.0374 | 10. NGOẠI KHOA | 10.50 | Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau | Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3813 | 10.0051.0374 | 10. NGOẠI KHOA | 10.51 | Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau | Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau | 5.201.900 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo. |
| 3814 | 10.0052.0374 | 10. NGOẠI KHOA | 10.52 | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3815 | 10.0053.0374 | 10. NGOẠI KHOA | 10.53 | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài | 5.201.900 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo. |
| 3816 | 10.0054.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.54 | Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy | Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy | 4.969.100 | |
| 3817 | 10.0055.0378 | 10. NGOẠI KHOA | 10.55 | Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy | Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy | 8.229.200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, lưới vá phẫu. |
| 3818 | 10.0056.0566 | 10. NGOẠI KHOA | 10.56 | Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan | Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ] | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3819 | 10.0056.0567 | 10. NGOẠI KHOA | 10.56 | Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan | Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng] | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3820 | 10.0057.0083 | 10. NGOẠI KHOA | 10.57 | Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật) | Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật) | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò |
| 3821 | 10.0058.0373 | 10. NGOẠI KHOA | 10.58 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo |
| 3822 | 10.0059.0373 | 10. NGOẠI KHOA | 10.59 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất | Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3823 | 10.0060.0373 | 10. NGOẠI KHOA | 10.60 | Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng | Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 3824 | 10.0061.0373 | 10. NGOẠI KHOA | 10.61 | Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng | Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 3825 | 10.0062.0373 | 10. NGOẠI KHOA | 10.62 | Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ | Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 3826 | 10.0063.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.63 | Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ | Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ | 4.959.100 | |
| 3827 | 10.0064.0373 | 10. NGOẠI KHOA | 10.64 | Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất) | Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất) | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 3828 | 10.0065.0377 | 10. NGOẠI KHOA | 10.65 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ | 6.120.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3829 | 10.0066.0976 | 10. NGOẠI KHOA | 10.66 | Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm | Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm | 5.258.000 | |
| 3830 | 10.0067.0377 | 10. NGOẠI KHOA | 10.67 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng | 6.120.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3831 | 10.0068.0377 | 10. NGOẠI KHOA | 10.68 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán | 6.120.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3832 | 10.0069.0377 | 10. NGOẠI KHOA | 10.69 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ | 6.120.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3833 | 10.0070.0377 | 10. NGOẠI KHOA | 10.70 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá | 6.120.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3834 | 10.0071.0377 | 10. NGOẠI KHOA | 10.71 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ | 6.120.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3835 | 10.0072.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.72 | Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ | Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ | 4.969.100 | |
| 3836 | 10.0073.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.73 | Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường | Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường | 4.969.100 | |
| 3837 | 10.0074.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.74 | Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi | Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi | 4.969.100 | |
| 3838 | 10.0075.0561 | 10. NGOẠI KHOA | 10.75 | Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ | Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3839 | 10.0076.0376 | 10. NGOẠI KHOA | 10.76 | Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm | Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm | 6.419.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, hệ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3840 | 10.0077.0377 | 10. NGOẠI KHOA | 10.77 | Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ | Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ | 6.120.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, hệ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3841 | 10.0078.0377 | 10. NGOẠI KHOA | 10.78 | Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ | Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ | 6.120.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, hệ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3842 | 10.0079.0377 | 10. NGOẠI KHOA | 10.79 | Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy | Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy | 6.120.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, hệ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3843 | 10.0080.0387 | 10. NGOẠI KHOA | 10.80 | Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis | Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis | 7.447.200 | Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp |
| 3844 | 10.0081.0387 | 10. NGOẠI KHOA | 10.81 | Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis | Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis | 7.447.200 | Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp |
| 3845 | 10.0082.0387 | 10. NGOẠI KHOA | 10.82 | Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não | Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não | 7.447.200 | Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp |
| 3846 | 10.0083.0381 | 10. NGOẠI KHOA | 10.83 | Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não | Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não | 7.594.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3847 | 10.0084.0381 | 10. NGOẠI KHOA | 10.84 | Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não | Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não | 7.594.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3848 | 10.0085.0381 | 10. NGOẠI KHOA | 10.85 | Phẫu thuật u máu thể hang thân não | Phẫu thuật u máu thể hang thân não | 7.594.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3849 | 10.0086.0388 | 10. NGOẠI KHOA | 10.86 | Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ | Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ | 8.105.200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít |
| 3850 | 10.0087.0387 | 10. NGOẠI KHOA | 10.87 | Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale) | Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale) | 7.447.200 | Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp |
| 3851 | 10.0088.0380 | 10. NGOẠI KHOA | 10.88 | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên | 7.594.200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3852 | 10.0089.0380 | 10. NGOẠI KHOA | 10.89 | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên | 7.594.200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học |
| 3853 | 10.0090.0380 | 10. NGOẠI KHOA | 10.90 | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng | 7.594.200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học |
| 3854 | 10.0091.0380 | 10. NGOẠI KHOA | 10.91 | Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ | 7.594.200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học |
| 3855 | 10.0092.0380 | 10. NGOẠI KHOA | 10.92 | Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ | Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ | 7.594.200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học |
| 3856 | 10.0093.0380 | 10. NGOẠI KHOA | 10.93 | Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ. | 7.594.200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học |
| 3857 | 10.0094.0380 | 10. NGOẠI KHOA | 10.94 | Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá | Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá | 7.594.200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học |
| 3858 | 10.0095.0380 | 10. NGOẠI KHOA | 10.95 | Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá | Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá | 7.594.200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học |
| 3859 | 10.0096.0380 | 10. NGOẠI KHOA | 10.96 | Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ | 7.594.200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học |
| 3860 | 10.0097.0380 | 10. NGOẠI KHOA | 10.97 | Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm | Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm | 7.594.200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học |
| 3861 | 10.0098.0983 | 10. NGOẠI KHOA | 10.98 | Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma | Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma | 6.572.800 | |
| 3862 | 10.0099.0983 | 10. NGOẠI KHOA | 10.99 | Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma | Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma | 6.572.800 | |
| 3863 | 10.0100.0983 | 10. NGOẠI KHOA | 10.100 | Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật | Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật | 6.572.800 | |
| 3864 | 10.0101.0380 | 10. NGOẠI KHOA | 10.101 | Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ | 7.594.200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học |
| 3865 | 10.0102.0381 | 10. NGOẠI KHOA | 10.102 | Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ | 7.594.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, giữ, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3866 | 10.0103.0379 | 10. NGOẠI KHOA | 10.103 | Phẫu thuật u nội sọ, vùng đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u nội sọ, vùng đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ | 8.270.700 | Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3867 | 10.0104.0381 | 10. NGOẠI KHOA | 10.104 | Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ | 7.594.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3868 | 10.0105.0379 | 10. NGOẠI KHOA | 10.105 | Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ | 8.270.700 | Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3869 | 10.0106.0381 | 10. NGOẠI KHOA | 10.106 | Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ | 7.594.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3870 | 10.0107.0382 | 10. NGOẠI KHOA | 10.107 | Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não | Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não | 8.129.200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm. |
| 3871 | 10.0108.0382 | 10. NGOẠI KHOA | 10.108 | Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng) | Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng) | 8.129.200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm. |
| 3872 | 10.0109.0381 | 10. NGOẠI KHOA | 10.109 | Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ | 7.594.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3873 | 10.0110.0381 | 10. NGOẠI KHOA | 10.110 | Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ | 7.594.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3874 | 10.0111.0381 | 10. NGOẠI KHOA | 10.111 | Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ | 7.594.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3875 | 10.0112.0382 | 10. NGOẠI KHOA | 10.112 | Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ | 8.129.200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm. |
| 3876 | 10.0113.0375 | 10. NGOẠI KHOA | 10.113 | Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm | Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm | 6.043.600 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3877 | 10.0114.0382 | 10. NGOẠI KHOA | 10.114 | Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ | 8.129.200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng và khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm |
| 3878 | 10.0115.0375 | 10. NGOẠI KHOA | 10.115 | Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm | Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm | 6.043.600 | Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3879 | 10.0116.0375 | 10. NGOẠI KHOA | 10.116 | Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm | Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm | 6.043.600 | Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3880 | 10.0117.0381 | 10. NGOẠI KHOA | 10.117 | Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ | 7.594.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3881 | 10.0118.0381 | 10. NGOẠI KHOA | 10.118 | Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ | 7.594.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3882 | 10.0119.0381 | 10. NGOẠI KHOA | 10.119 | Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ | 7.594.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3883 | 10.0120.0381 | 10. NGOẠI KHOA | 10.120 | Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ | 7.594.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3884 | 10.0121.0381 | 10. NGOẠI KHOA | 10.121 | Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ | 7.594.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3885 | 10.0122.0385 | 10. NGOẠI KHOA | 10.122 | Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ | Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ | 5.602.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3886 | 10.0124.0385 | 10. NGOẠI KHOA | 10.124 | Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ | Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ | 5.602.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3887 | 10.0126.0379 | 10. NGOẠI KHOA | 10.126 | Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson | Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson | 8.270.700 | Chưa bao gồm hệ thống điện cực kích thích não sâu và các phụ kiện kèm theo |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3888 | 10.0127.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.127 | Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ | 4.969.100 | |
| 3889 | 10.0128.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.128 | Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ | 4.969.100 | |
| 3890 | 10.0129.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.129 | Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang | Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang | 3.433.300 | |
| 3891 | 10.0130.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.130 | Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư | Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư | 3.433.300 | |
| 3892 | 10.0132.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.132 | Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ | Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ | 3.433.300 | |
| 3893 | 10.0134.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.134 | Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da | Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da | 3.433.300 | |
| 3894 | 10.0135.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.135 | Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau | Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau | 3.433.300 | |
| 3895 | 10.0140.0391 | 10. NGOẠI KHOA | 10.140 | Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da | Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da | 1.879.900 | Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo |
| 3896 | 10.0141.0391 | 10. NGOẠI KHOA | 10.141 | Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh | Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh | 1.879.900 | Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo |
| 3897 | 10.0142.0391 | 10. NGOẠI KHOA | 10.142 | Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống | Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống | 1.879.900 | Chưa bao gồm bộ phát kích thích tủy sống và các phụ kiện kèm theo |
| 3898 | 10.0143.0391 | 10. NGOẠI KHOA | 10.143 | Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh | Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh | 1.879.900 | Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo |
| 3899 | 10.0144.0385 | 10. NGOẠI KHOA | 10.144 | Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt | Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt | 5.602.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 3900 | 10.0145.0385 | 10. NGOẠI KHOA | 10.145 | Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt | Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt | 5.602.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3901 | 10.0146.0385 | 10. NGOẠI KHOA | 10.146 | Phẫu thuật u xương hốc mắt | Phẫu thuật u xương hốc mắt | 5.602.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 3902 | 10.0147.0371 | 10. NGOẠI KHOA | 10.147 | Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt | Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt | 6.111.300 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ |
| 3903 | 10.0148.0344 | 10. NGOẠI KHOA | 10.148 | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên | 2.698.800 | |
| 3904 | 10.0149.0344 | 10. NGOẠI KHOA | 10.149 | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên | 2.698.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3905 | 10.0150.0344 | 10. NGOẠI KHOA | 10.150 | Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên | Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên | 2.698.800 | |
| 3906 | 10.0151.1044 | 10. NGOẠI KHOA | 10.151 | Phẫu thuật u thần kinh trên da | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm] | 771.000 | |
| 3907 | 10.0151.1045 | 10. NGOẠI KHOA | 10.151 | Phẫu thuật u thần kinh trên da | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên] | 1.208.800 | |
| 3908 | 10.0152.0410 | 10. NGOẠI KHOA | 10.152 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi | 1.925.900 | |
| 3909 | 10.0153.0414 | 10. NGOẠI KHOA | 10.153 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần | 7.381.300 | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài. |
| 3910 | 10.0154.0414 | 10. NGOẠI KHOA | 10.154 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nâng có chỉ định mở ngực cấp cứu | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nâng có chỉ định mở ngực cấp cứu | 7.381.300 | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài. |
| 3911 | 10.0155.0404 | 10. NGOẠI KHOA | 10.155 | Phẫu thuật điều trị vết thương tim | Phẫu thuật điều trị vết thương tim | 14.778.300 | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học |
| 3912 | 10.0156.0404 | 10. NGOẠI KHOA | 10.156 | Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương | Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương | 14.778.300 | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học |
| 3913 | 10.0157.0580 | 10. NGOẠI KHOA | 10.157 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ | 12.568.600 | Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh). |
| 3914 | 10.0158.0580 | 10. NGOẠI KHOA | 10.158 | Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực | Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực | 12.568.600 | Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh). |
| 3915 | 10.0159.0411 | 10. NGOẠI KHOA | 10.159 | Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi | Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 3916 | 10.0160.0411 | 10. NGOẠI KHOA | 10.160 | Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi | Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 3917 | 10.0163.0411 | 10. NGOẠI KHOA | 10.163 | Phẫu thuật điều trị màng sườn di động | Phẫu thuật điều trị màng sườn di động | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 3918 | 10.0165.0393 | 10. NGOẠI KHOA | 10.165 | Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ | Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3919 | 10.0166.0393 | 10. NGOẠI KHOA | 10.166 | Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo | Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 3920 | 10.0167.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.167 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi | 3.433.300 | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. |
| 3921 | 10.0168.0393 | 10. NGOẠI KHOA | 10.168 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 3922 | 10.0169.0401 | 10. NGOẠI KHOA | 10.169 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu | 13.594.200 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |
| 3923 | 10.0170.0401 | 10. NGOẠI KHOA | 10.170 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn | 13.594.200 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |
| 3924 | 10.0171.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.171 | Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống | Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống | 5.712.200 | |
| 3925 | 10.0172.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.172 | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi | 3.433.300 | |
| 3926 | 10.0173.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.173 | Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em | Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em | 5.712.200 | |
| 3927 | 10.0174.0393 | 10. NGOẠI KHOA | 10.174 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 3928 | 10.0175.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.175 | Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch) | Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch) | 5.712.200 | Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối. |
| 3929 | 10.0177.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.177 | Phẫu thuật ghép van tim đồng loại | Phẫu thuật ghép van tim đồng loại | 18.630.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3930 | 10.0178.0395 | 10. NGOẠI KHOA | 10.178 | Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ | Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ | 13.499.900 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |
| 3931 | 10.0179.0395 | 10. NGOẠI KHOA | 10.179 | Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn | Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn | 13.499.900 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |
| 3932 | 10.0180.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.180 | Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng | Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng | 5.712.200 | |
| 3933 | 10.0181.0405 | 10. NGOẠI KHOA | 10.181 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phối trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phối trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải | 15.407.600 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo. |
| 3934 | 10.0182.0393 | 10. NGOẠI KHOA | 10.182 | Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp | Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 3935 | 10.0183.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.183 | Phẫu thuật Fontan | Phẫu thuật Fontan | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 3936 | 10.0184.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.184 | Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ | Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 3937 | 10.0185.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.185 | Phẫu thuật vá thông liên thất | Phẫu thuật vá thông liên thất | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3938 | 10.0186.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.186 | Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot | Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 3939 | 10.0187.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.187 | Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần | Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 3940 | 10.0188.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.188 | Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ | Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 3941 | 10.0189.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.189 | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 3942 | 10.0190.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.190 | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3943 | 10.0191.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.191 | Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva | Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 3944 | 10.0192.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.192 | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 3945 | 10.0193.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.193 | Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...) | Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...) | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 3946 | 10.0194.0393 | 10. NGOẠI KHOA | 10.194 | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 3947 | 10.0195.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.195 | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 3948 | 10.0196.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.196 | Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein | Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3949 | 10.0197.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.197 | Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein | Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 3950 | 10.0198.0393 | 10. NGOẠI KHOA | 10.198 | Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim | Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 3951 | 10.0199.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.199 | Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp | Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 3952 | 10.0200.0408 | 10. NGOẠI KHOA | 10.200 | Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi | Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 3953 | 10.0201.0393 | 10. NGOẠI KHOA | 10.201 | Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ | Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 3954 | 10.0202.0397 | 10. NGOẠI KHOA | 10.202 | Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ | Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ | 15.407.600 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học |
| 3955 | 10.0203.0397 | 10. NGOẠI KHOA | 10.203 | Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn | Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn | 15.407.600 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học |
| 3956 | 10.0205.0406 | 10. NGOẠI KHOA | 10.205 | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo | 17.556.100 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, ấm đệm |
| 3957 | 10.0206.0290 | 10. NGOẠI KHOA | 10.206 | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [đặt] | 5.655.200 | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và cannyn chạy ECMO |
| 3958 | 10.0206.0291 | 10. NGOẠI KHOA | 10.206 | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [thay dây] | 1.665.900 | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và cannyn chạy ECMO |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3959 | 10.0206.0292 | 10. NGOẠI KHOA | 10.206 | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [theo dõi] | 1.596.200 | Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện |
| 3960 | 10.0206.0293 | 10. NGOẠI KHOA | 10.206 | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc] | 2.697.900 | |
| 3961 | 10.0207.0396 | 10. NGOẠI KHOA | 10.207 | Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời | Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời | 8.907.600 | |
| 3962 | 10.0208.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.208 | Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) | Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 3963 | 10.0213.0392 | 10. NGOẠI KHOA | 10.213 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo | 19.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch |
| 3964 | 10.0214.0395 | 10. NGOẠI KHOA | 10.214 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo | 13.499.900 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học |
| 3965 | 10.0215.0392 | 10. NGOẠI KHOA | 10.215 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...) | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...) | 19.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch |
| 3966 | 10.0216.0404 | 10. NGOẠI KHOA | 10.216 | Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu | Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu | 14.778.300 | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học |
| 3967 | 10.0217.0404 | 10. NGOẠI KHOA | 10.217 | Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai | Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai | 14.778.300 | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3968 | 10.0218.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.218 | Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp đo thấp | Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp đo thấp | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu màng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 3969 | 10.0219.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.219 | Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không đo thấp | Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không đo thấp | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu màng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 3970 | 10.0220.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.220 | Phẫu thuật thay van hai lá | Phẫu thuật thay van hai lá | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu màng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 3971 | 10.0221.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.221 | Phẫu thuật thay van động mạch chủ | Phẫu thuật thay van động mạch chủ | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu màng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 3972 | 10.0222.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.222 | Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên | Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu màng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3973 | 10.0223.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.223 | Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ | Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 3974 | 10.0224.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.224 | Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van lại lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ | Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 3975 | 10.0225.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.225 | Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần | Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 3976 | 10.0226.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.226 | Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) | Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 3977 | 10.0227.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.227 | Phẫu thuật thay lại 1 van tim | Phẫu thuật thay lại 1 van tim | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3978 | 10.0228.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.228 | Phẫu thuật thay lại 2 van tim | Phẫu thuật thay lại 2 van tim | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 3979 | 10.0229.0402 | 10. NGOẠI KHOA | 10.229 | Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A | Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim |
| 3980 | 10.0230.0402 | 10. NGOẠI KHOA | 10.230 | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim |
| 3981 | 10.0231.0402 | 10. NGOẠI KHOA | 10.231 | Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ | Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim |
| 3982 | 10.0232.0402 | 10. NGOẠI KHOA | 10.232 | Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống | Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim |
| 3983 | 10.0233.0406 | 10. NGOẠI KHOA | 10.233 | Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái | Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái | 17.556.100 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dầu đốt |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3984 | 10.0234.0406 | 10. NGOẠI KHOA | 10.234 | Phẫu thuật cắt u cơ tim | Phẫu thuật cắt u cơ tim | 17.556.100 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt |
| 3985 | 10.0235.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.235 | Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái | Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 3986 | 10.0236.0394 | 10. NGOẠI KHOA | 10.236 | Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt | Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt | 15.407.600 | |
| 3987 | 10.0237.0394 | 10. NGOẠI KHOA | 10.237 | Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim | Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim | 15.407.600 | |
| 3988 | 10.0238.0400 | 10. NGOẠI KHOA | 10.238 | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim | 3.595.500 | |
| 3989 | 10.0239.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.239 | Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở | Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở | 5.712.200 | |
| 3990 | 10.0240.0406 | 10. NGOẠI KHOA | 10.240 | Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo | Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo | 17.556.100 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt |
| 3991 | 10.0241.0583 | 10. NGOẠI KHOA | 10.241 | Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ | Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ | 2.396.200 | |
| 3992 | 10.0242.0290 | 10. NGOẠI KHOA | 10.242 | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt] | 5.655.200 | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và cannyn chạy ECMO |
| 3993 | 10.0242.0291 | 10. NGOẠI KHOA | 10.242 | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay] | 1.665.900 | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và cannyn chạy ECMO |
| 3994 | 10.0242.0292 | 10. NGOẠI KHOA | 10.242 | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [theo dõi] | 1.596.200 | Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện. |
| 3995 | 10.0242.0293 | 10. NGOẠI KHOA | 10.242 | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn | Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc] | 2.697.900 | |
| 3996 | 10.0243.0403 | 10. NGOẠI KHOA | 10.243 | Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) | Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3997 | 10.0244.0402 | 10. NGOẠI KHOA | 10.244 | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim |
| 3998 | 10.0245.0402 | 10. NGOẠI KHOA | 10.245 | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim |
| 3999 | 10.0246.0401 | 10. NGOẠI KHOA | 10.246 | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu | 13.594.200 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học |
| 4000 | 10.0247.0402 | 10. NGOẠI KHOA | 10.247 | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận | 19.820.600 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim |
| 4001 | 10.0248.0393 | 10. NGOẠI KHOA | 10.248 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 4002 | 10.0249.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.249 | Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi | Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi | 3.433.300 | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo |
| 4003 | 10.0250.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.250 | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật | 3.433.300 | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo |
| 4004 | 10.0251.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.251 | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính | 3.433.300 | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo |
| 4005 | 10.0252.0399 | 10. NGOẠI KHOA | 10.252 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng | 3.996.300 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo |
| 4006 | 10.0253.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.253 | Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng | Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng | 5.712.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4007 | 10.0254.0393 | 10. NGOẠI KHOA | 10.254 | Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa | Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 4008 | 10.0255.0393 | 10. NGOẠI KHOA | 10.255 | Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh | Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 4009 | 10.0256.0393 | 10. NGOẠI KHOA | 10.256 | Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh | Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 4010 | 10.0257.0393 | 10. NGOẠI KHOA | 10.257 | Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh) | Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh) | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 4011 | 10.0258.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.258 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi | Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi | 3.433.300 | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo |
| 4012 | 10.0259.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.259 | Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới | Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới | 3.433.300 | |
| 4013 | 10.0260.0399 | 10. NGOẠI KHOA | 10.260 | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo | 3.996.300 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo |
| 4014 | 10.0261.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.261 | Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận | Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận | 3.433.300 | |
| 4015 | 10.0262.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.262 | Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi | Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi | 3.433.300 | |
| 4016 | 10.0263.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.263 | Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy | Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy | 3.433.300 | |
| 4017 | 10.0264.0407 | 10. NGOẠI KHOA | 10.264 | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) | 3.311.900 | |
| 4018 | 10.0265.0407 | 10. NGOẠI KHOA | 10.265 | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) | 3.311.900 | |
| 4019 | 10.0266.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.266 | Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi | Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi | 3.433.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4020 | 10.0267.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.267 | Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa | Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa | 5.712.200 | |
| 4021 | 10.0268.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.268 | Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi | Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi | 5.712.200 | |
| 4022 | 10.0269.0406 | 10. NGOẠI KHOA | 10.269 | Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo | Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo | 17.556.100 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu dốt |
| 4023 | 10.0270.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.270 | Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch) | Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch) | 5.712.200 | Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, băng mạng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối. |
| 4024 | 10.0271.0411 | 10. NGOẠI KHOA | 10.271 | Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý | Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại dính nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 4025 | 10.0272.0408 | 10. NGOẠI KHOA | 10.272 | Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý | Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4026 | 10.0273.0408 | 10. NGOẠI KHOA | 10.273 | Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý | Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4027 | 10.0274.0408 | 10. NGOẠI KHOA | 10.274 | Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch | Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4028 | 10.0275.0409 | 10. NGOẠI KHOA | 10.275 | Phẫu thuật cắt u trung thất | Phẫu thuật cắt u trung thất | 11.295.200 | |
| 4029 | 10.0276.0401 | 10. NGOẠI KHOA | 10.276 | Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên | Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên | 13.594.200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |
| 4030 | 10.0277.0408 | 10. NGOẠI KHOA | 10.277 | Phẫu thuật cắt u nang phế quản | Phẫu thuật cắt u nang phế quản | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4031 | 10.0278.0583 | 10. NGOẠI KHOA | 10.278 | Phẫu thuật cắt u thành ngực | Phẫu thuật cắt u thành ngực | 2.396.200 | |
| 4032 | 10.0279.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.279 | Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh | Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh | 3.433.300 | |
| 4033 | 10.0280.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.280 | Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà) | Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà) | 3.433.300 | |
| 4034 | 10.0281.0411 | 10. NGOẠI KHOA | 10.281 | Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dày dính màng phổi | Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dày dính màng phổi | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại dính nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4035 | 10.0282.0580 | 10. NGOẠI KHOA | 10.282 | Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao | Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao | 12.568.600 | Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh) |
| 4036 | 10.0283.0411 | 10. NGOẠI KHOA | 10.283 | Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản | Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 4037 | 10.0284.0410 | 10. NGOẠI KHOA | 10.284 | Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi | Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi | 1.925.900 | |
| 4038 | 10.0285.0411 | 10. NGOẠI KHOA | 10.285 | Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn | Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 4039 | 10.0286.0411 | 10. NGOẠI KHOA | 10.286 | Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương | Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 4040 | 10.0287.0411 | 10. NGOẠI KHOA | 10.287 | Phẫu thuật dành xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi | Phẫu thuật dành xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 4041 | 10.0288.0583 | 10. NGOẠI KHOA | 10.288 | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực | 2.396.200 | |
| 4042 | 10.0289.0400 | 10. NGOẠI KHOA | 10.289 | Mở ngực thăm dò, sinh thiết | Mở ngực thăm dò, sinh thiết | 3.595.500 | |
| 4043 | 10.0290.0411 | 10. NGOẠI KHOA | 10.290 | Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi | Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 4044 | 10.0291.0411 | 10. NGOẠI KHOA | 10.291 | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 4045 | 10.0292.0411 | 10. NGOẠI KHOA | 10.292 | Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi | Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 4046 | 10.0293.0411 | 10. NGOẠI KHOA | 10.293 | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 4047 | 10.0294.0411 | 10. NGOẠI KHOA | 10.294 | Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi | Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4048 | 10.0296.0415 | 10. NGOẠI KHOA | 10.296 | Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận | Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận | 7.137.900 | |
| 4049 | 10.0297.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.297 | Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm | Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm | 5.712.200 | |
| 4050 | 10.0298.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.298 | Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser | Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser | 5.712.200 | |
| 4051 | 10.0299.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.299 | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang | 4.569.100 | |
| 4052 | 10.0300.0455 | 10. NGOẠI KHOA | 10.300 | Bóc hạch mạch quanh thận, điều trị bệnh dãi dưỡng chấp | Bóc hạch mạch quanh thận, điều trị bệnh dãi dưỡng chấp | 2.705.700 | |
| 4053 | 10.0301.0416 | 10. NGOẠI KHOA | 10.301 | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4054 | 10.0302.0416 | 10. NGOẠI KHOA | 10.302 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4055 | 10.0303.0416 | 10. NGOẠI KHOA | 10.303 | Cắt thận đơn thuần | Cắt thận đơn thuần | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4056 | 10.0304.0416 | 10. NGOẠI KHOA | 10.304 | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4057 | 10.0305.0710 | 10. NGOẠI KHOA | 10.305 | Phẫu thuật treo thận | Phẫu thuật treo thận | 3.131.800 | |
| 4058 | 10.0306.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.306 | Lấy sỏi san hô thận | Lấy sỏi san hô thận | 4.569.100 | |
| 4059 | 10.0307.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.307 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang | 4.569.100 | |
| 4060 | 10.0308.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.308 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận | 4.569.100 | |
| 4061 | 10.0309.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.309 | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt | 4.569.100 | |
| 4062 | 10.0310.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.310 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang | 4.569.100 | |
| 4063 | 10.0311.0439 | 10. NGOẠI KHOA | 10.311 | Tán sỏi ngoài cơ thể | Tán sỏi ngoài cơ thể | 2.454.000 | |
| 4064 | 10.0312.0087 | 10. NGOẠI KHOA | 10.312 | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận | 171.900 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 4065 | 10.0312.0088 | 10. NGOẠI KHOA | 10.312 | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận | 764.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 4066 | 10.0313.0104 | 10. NGOẠI KHOA | 10.313 | Dẫn lưu đài bể thận qua da | Dẫn lưu đài bể thận qua da | 950.500 | Chưa bao gồm sonde |
| 4067 | 10.0314.0416 | 10. NGOẠI KHOA | 10.314 | Cắt eo thận móng ngựa | Cắt eo thận móng ngựa | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4068 | 10.0315.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.315 | Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận | Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận | 3.433.300 | |
| 4069 | 10.0316.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.316 | Phẫu thuật bờ lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi | Phẫu thuật bờ lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi | 5.712.200 | |
| 4070 | 10.0317.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.317 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu | Dẫn lưu bể thận tối thiểu | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 4071 | 10.0318.0104 | 10. NGOẠI KHOA | 10.318 | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm | 950.500 | Chưa bao gồm sonde |
| 4072 | 10.0319.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.319 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 4073 | 10.0320.0423 | 10. NGOẠI KHOA | 10.320 | Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes | Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes | 3.279.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4074 | 10.0321.0417 | 10. NGOẠI KHOA | 10.321 | Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở) | Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở) | 6.823.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4075 | 10.0322.0416 | 10. NGOẠI KHOA | 10.322 | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4076 | 10.0323.0423 | 10. NGOẠI KHOA | 10.323 | Nối niệu quản - đài thận | Nối niệu quản - đài thận | 3.279.000 | |
| 4077 | 10.0324.0423 | 10. NGOẠI KHOA | 10.324 | Cắt nối niệu quản | Cắt nối niệu quản | 3.279.000 | |
| 4078 | 10.0325.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.325 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần | 4.569.100 | |
| 4079 | 10.0326.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.326 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | 4.569.100 | |
| 4080 | 10.0327.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.327 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | 4.569.100 | |
| 4081 | 10.0330.0429 | 10. NGOẠI KHOA | 10.330 | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo | 4.886.100 | |
| 4082 | 10.0331.0423 | 10. NGOẠI KHOA | 10.331 | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản | 3.279.000 | |
| 4083 | 10.0332.0422 | 10. NGOẠI KHOA | 10.332 | Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột | Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột | 6.374.200 | |
| 4084 | 10.0334.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.334 | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt DM chậu trong | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt DM chậu trong | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 4085 | 10.0335.0104 | 10. NGOẠI KHOA | 10.335 | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản | 950.500 | Chưa bao gồm Sonde JJ |
| 4086 | 10.0336.0423 | 10. NGOẠI KHOA | 10.336 | Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng | Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng | 3.279.000 | |
| 4087 | 10.0337.0424 | 10. NGOẠI KHOA | 10.337 | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey | 5.887.300 | |
| 4088 | 10.0338.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.338 | Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang | Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang | 3.433.300 | |
| 4089 | 10.0339.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.339 | Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel | Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel | 5.712.200 | |
| 4090 | 10.0340.0583 | 10. NGOẠI KHOA | 10.340 | Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ | Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ | 2.396.200 | |
| 4091 | 10.0341.0583 | 10. NGOẠI KHOA | 10.341 | Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo) | Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo) | 2.396.200 | |
| 4092 | 10.0342.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.342 | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang | 3.433.300 | |
| 4093 | 10.0344.0585 | 10. NGOẠI KHOA | 10.344 | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca | 1.096.500 | |
| 4094 | 10.0345.0424 | 10. NGOẠI KHOA | 10.345 | Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột | Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột | 5.887.300 | |
| 4095 | 10.0346.0429 | 10. NGOẠI KHOA | 10.346 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | 4.886.100 | |
| 4096 | 10.0347.0424 | 10. NGOẠI KHOA | 10.347 | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da | 5.887.300 | |
| 4097 | 10.0348.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.348 | Cắm niệu quản bàng quang | Cắm niệu quản bàng quang | 3.433.300 | |
| 4098 | 10.0349.0424 | 10. NGOẠI KHOA | 10.349 | Cắt cổ bàng quang | Cắt cổ bàng quang | 5.887.300 | |
| 4099 | 10.0350.0434 | 10. NGOẠI KHOA | 10.350 | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang | 4.621.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4100 | 10.0351.0583 | 10. NGOẠI KHOA | 10.351 | Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức | Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức | 2.396.200 | |
| 4101 | 10.0352.0425 | 10. NGOẠI KHOA | 10.352 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang | 6.140.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4102 | 10.0353.0158 | 10. NGOẠI KHOA | 10.353 | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 4103 | 10.0355.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.355 | Lấy sỏi bàng quang | Lấy sỏi bàng quang | 4.569.100 | |
| 4104 | 10.0356.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.356 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 4105 | 10.0357.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.357 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 4106 | 10.0358.0424 | 10. NGOẠI KHOA | 10.358 | Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu đông nước tiểu bằng ruột | Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu đông nước tiểu bằng ruột | 5.887.300 | |
| 4107 | 10.0359.0584 | 10. NGOẠI KHOA | 10.359 | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần | 1.509.500 | |
| 4108 | 10.0360.0425 | 10. NGOẠI KHOA | 10.360 | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang | 6.140.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4109 | 10.0361.0423 | 10. NGOẠI KHOA | 10.361 | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh | 3.279.000 | |
| 4110 | 10.0362.0423 | 10. NGOẠI KHOA | 10.362 | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh | 3.279.000 | |
| 4111 | 10.0363.0423 | 10. NGOẠI KHOA | 10.363 | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh | 3.279.000 | |
| 4112 | 10.0364.0434 | 10. NGOẠI KHOA | 10.364 | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ | 4.621.100 | |
| 4113 | 10.0365.0423 | 10. NGOẠI KHOA | 10.365 | Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo | Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo | 3.279.000 | |
| 4114 | 10.0366.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.366 | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt | 5.712.200 | |
| 4115 | 10.0367.0434 | 10. NGOẠI KHOA | 10.367 | Cắt nối niệu đạo trước | Cắt nối niệu đạo trước | 4.621.100 | |
| 4116 | 10.0368.0434 | 10. NGOẠI KHOA | 10.368 | Cắt nối niệu đạo sau | Cắt nối niệu đạo sau | 4.621.100 | |
| 4117 | 10.0369.0434 | 10. NGOẠI KHOA | 10.369 | Cắp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu | Cắp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu | 4.621.100 | |
| 4118 | 10.0370.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.370 | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 4119 | 10.0371.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.371 | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 4120 | 10.0372.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.372 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 4121 | 10.0373.0434 | 10. NGOẠI KHOA | 10.373 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì | 4.621.100 | |
| 4122 | 10.0374.0435 | 10. NGOẠI KHOA | 10.374 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 | 2.490.900 | |
| 4123 | 10.0375.0432 | 10. NGOẠI KHOA | 10.375 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu | 5.530.400 | |
| 4124 | 10.0376.0432 | 10. NGOẠI KHOA | 10.376 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang | 5.530.400 | |
| 4125 | 10.0378.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.378 | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 4126 | 10.0379.0435 | 10. NGOẠI KHOA | 10.379 | Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới | Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới | 2.490.900 | |
| 4127 | 10.0383.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.383 | Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến | Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến | 1.920.900 | Chưa bao gồm stent. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4128 | 10.0384.0437 | 10. NGOẠI KHOA | 10.384 | Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do gien | Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do gien | 4.700.900 | |
| 4129 | 10.0386.0435 | 10. NGOẠI KHOA | 10.386 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | 2.490.900 | |
| 4130 | 10.0387.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.387 | Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh | Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh | 5.712.200 | |
| 4131 | 10.0388.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.388 | Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng | Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng | 5.712.200 | |
| 4132 | 10.0391.0435 | 10. NGOẠI KHOA | 10.391 | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật | 2.490.900 | |
| 4133 | 10.0392.0583 | 10. NGOẠI KHOA | 10.392 | Phẫu thuật điều trị sỏn tiểu | Phẫu thuật điều trị sỏn tiểu | 2.396.200 | |
| 4134 | 10.0393.0583 | 10. NGOẠI KHOA | 10.393 | Điều trị dài rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT | Điều trị dài rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT | 2.396.200 | |
| 4135 | 10.0394.0435 | 10. NGOẠI KHOA | 10.394 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ | 2.490.900 | |
| 4136 | 10.0398.0584 | 10. NGOẠI KHOA | 10.398 | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo | 1.509.500 | |
| 4137 | 10.0400.0584 | 10. NGOẠI KHOA | 10.400 | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng | 1.509.500 | |
| 4138 | 10.0401.0583 | 10. NGOẠI KHOA | 10.401 | Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật | Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật | 2.396.200 | |
| 4139 | 10.0402.0584 | 10. NGOẠI KHOA | 10.402 | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật | 1.509.500 | |
| 4140 | 10.0403.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.403 | Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật | Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ |
| 4141 | 10.0405.0156 | 10. NGOẠI KHOA | 10.405 | Nong niệu đạo | Nong niệu đạo | 273.500 | |
| 4142 | 10.0406.0435 | 10. NGOẠI KHOA | 10.406 | Cắt bỏ tinh hoàn | Cắt bỏ tinh hoàn | 2.490.900 | |
| 4143 | 10.0407.0435 | 10. NGOẠI KHOA | 10.407 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | 2.490.900 | |
| 4144 | 10.0408.0584 | 10. NGOẠI KHOA | 10.408 | Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn | Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn | 1.509.500 | |
| 4145 | 10.0409.0423 | 10. NGOẠI KHOA | 10.409 | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) | 3.279.000 | |
| 4146 | 10.0410.0584 | 10. NGOẠI KHOA | 10.410 | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài | 1.509.500 | |
| 4147 | 10.0411.0584 | 10. NGOẠI KHOA | 10.411 | Cắt hẹp bao quy đầu | Cắt hẹp bao quy đầu | 1.509.500 | |
| 4148 | 10.0412.0584 | 10. NGOẠI KHOA | 10.412 | Mở rộng lỗ sáo | Mở rộng lỗ sáo | 1.509.500 | |
| 4149 | 10.0414.0400 | 10. NGOẠI KHOA | 10.414 | Mở ngực thăm dò | Mở ngực thăm dò | 3.595.500 | |
| 4150 | 10.0415.0400 | 10. NGOẠI KHOA | 10.415 | Mở ngực thăm dò, sinh thiết | Mở ngực thăm dò, sinh thiết | 3.595.500 | |
| 4151 | 10.0416.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.416 | Mở thông dạ dày | Mở thông dạ dày | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 4152 | 10.0417.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.417 | Đưa thực quản ra ngoài | Đưa thực quản ra ngoài | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 4153 | 10.0418.0493 | 10. NGOẠI KHOA | 10.418 | Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất | Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất | 3.142.500 | |
| 4154 | 10.0419.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.419 | Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản | Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản | 3.993.400 | |
| 4155 | 10.0420.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.420 | Lấy dị vật thực quản đường cổ | Lấy dị vật thực quản đường cổ | 3.993.400 | |
| 4156 | 10.0421.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.421 | Lấy dị vật thực quản đường ngực | Lấy dị vật thực quản đường ngực | 3.993.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4157 | 10.0422.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.422 | Lấy dị vật thực quản đường bụng | Lấy dị vật thực quản đường bụng | 3.993.400 | |
| 4158 | 10.0423.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.423 | Đóng rò thực quản | Đóng rò thực quản | 3.993.400 | |
| 4159 | 10.0424.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.424 | Đóng lỗ rò thực quản - khí quản | Đóng lỗ rò thực quản - khí quản | 3.993.400 | |
| 4160 | 10.0425.0442 | 10. NGOẠI KHOA | 10.425 | Cắt túi thừa thực quản cổ | Cắt túi thừa thực quản cổ | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4161 | 10.0426.0442 | 10. NGOẠI KHOA | 10.426 | Cắt túi thừa thực quản ngực | Cắt túi thừa thực quản ngực | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4162 | 10.0427.0441 | 10. NGOẠI KHOA | 10.427 | Lấy u cơ, xơ... thực quản đường ngực | Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực | 6.024.400 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4163 | 10.0428.0441 | 10. NGOẠI KHOA | 10.428 | Lấy u cơ, xơ... thực quản đường cổ hoặc đường bụng | Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng | 6.024.400 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4164 | 10.0429.0442 | 10. NGOẠI KHOA | 10.429 | Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài | Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4165 | 10.0430.0442 | 10. NGOẠI KHOA | 10.430 | Cắt nối thực quản | Cắt nối thực quản | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4166 | 10.0431.0442 | 10. NGOẠI KHOA | 10.431 | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4167 | 10.0432.0442 | 10. NGOẠI KHOA | 10.432 | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4168 | 10.0433.0442 | 10. NGOẠI KHOA | 10.433 | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4169 | 10.0434.0442 | 10. NGOẠI KHOA | 10.434 | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4170 | 10.0435.0442 | 10. NGOẠI KHOA | 10.435 | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4171 | 10.0436.0442 | 10. NGOẠI KHOA | 10.436 | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4172 | 10.0437.0442 | 10. NGOẠI KHOA | 10.437 | Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non | Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4173 | 10.0438.0442 | 10. NGOẠI KHOA | 10.438 | Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản | Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4174 | 10.0439.0442 | 10. NGOẠI KHOA | 10.439 | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu) | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu) | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4175 | 10.0440.0446 | 10. NGOẠI KHOA | 10.440 | Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản | Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản | 8.490.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4176 | 10.0441.0446 | 10. NGOẠI KHOA | 10.441 | Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản | Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản | 8.490.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4177 | 10.0442.0441 | 10. NGOẠI KHOA | 10.442 | Phẫu thuật điều trị thực quản dội | Phẫu thuật điều trị thực quản dội | 6.024.400 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4178 | 10.0443.0442 | 10. NGOẠI KHOA | 10.443 | Phẫu thuật điều trị teo thực quản | Phẫu thuật điều trị teo thực quản | 8.225.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4179 | 10.0444.0488 | 10. NGOẠI KHOA | 10.444 | Nạo vét hạch trung thất | Nạo vét hạch trung thất | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4180 | 10.0445.0488 | 10. NGOẠI KHOA | 10.445 | Nạo vét hạch cổ | Nạo vét hạch cổ | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4181 | 10.0446.0452 | 10. NGOẠI KHOA | 10.446 | Phẫu thuật điều trị cơ thắt thực quản lan tỏa | Phẫu thuật điều trị cơ thắt thực quản lan tỏa | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 4182 | 10.0447.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.447 | Phẫu thuật Heller | Phẫu thuật Heller | 3.433.330 | |
| 4183 | 10.0449.0446 | 10. NGOẠI KHOA | 10.449 | Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ | Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ | 8.490.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |
| 4184 | 10.0451.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.451 | Mở bụng thăm dò | Mở bụng thăm dò | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 4185 | 10.0452.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.452 | Mở bụng thăm dò, sinh thiết | Mở bụng thăm dò, sinh thiết | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 4186 | 10.0453.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.453 | Nối vị tràng | Nối vị tràng | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4187 | 10.0454.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.454 | Cắt dạ dày hình chêm | Cắt dạ dày hình chêm | 3.993.400 | |
| 4188 | 10.0455.0449 | 10. NGOẠI KHOA | 10.455 | Cắt đoạn dạ dày | Cắt đoạn dạ dày | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4189 | 10.0456.0449 | 10. NGOẠI KHOA | 10.456 | Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn | Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4190 | 10.0457.0449 | 10. NGOẠI KHOA | 10.457 | Cắt toàn bộ dạ dày | Cắt toàn bộ dạ dày | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4191 | 10.0458.0449 | 10. NGOẠI KHOA | 10.458 | Cắt lại dạ dày | Cắt lại dạ dày | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4192 | 10.0459.0488 | 10. NGOẠI KHOA | 10.459 | Nạo vét hạch D1 | Nạo vét hạch D1 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4193 | 10.0460.0488 | 10. NGOẠI KHOA | 10.460 | Nạo vét hạch D2 | Nạo vét hạch D2 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4194 | 10.0461.0488 | 10. NGOẠI KHOA | 10.461 | Nạo vét hạch D3 | Nạo vét hạch D3 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4195 | 10.0462.0488 | 10. NGOẠI KHOA | 10.462 | Nạo vét hạch D4 | Nạo vét hạch D4 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4196 | 10.0463.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.463 | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng | 3.993.400 | |
| 4197 | 10.0465.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.465 | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày | 3.993.400 | |
| 4198 | 10.0466.0455 | 10. NGOẠI KHOA | 10.466 | Cắt thần kinh X toàn bộ | Cắt thần kinh X toàn bộ | 2.705.700 | |
| 4199 | 10.0467.0455 | 10. NGOẠI KHOA | 10.467 | Cắt thần kinh X chọn lọc | Cắt thần kinh X chọn lọc | 2.705.700 | |
| 4200 | 10.0468.0455 | 10. NGOẠI KHOA | 10.468 | Cắt thần kinh X siêu chọn lọc | Cắt thần kinh X siêu chọn lọc | 2.705.700 | |
| 4201 | 10.0471.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.471 | Mở dạ dày xử lý tổn thương | Mở dạ dày xử lý tổn thương | 3.993.400 | |
| 4202 | 10.0473.0459 | 10. NGOẠI KHOA | 10.473 | Cắt u tá tràng | Cắt u tá tràng | 2.815.900 | |
| 4203 | 10.0474.0458 | 10. NGOẠI KHOA | 10.474 | Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy | Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 4204 | 10.0475.0459 | 10. NGOẠI KHOA | 10.475 | Khâu vỏ túi thừa tá tràng | Khâu vỏ túi thừa tá tràng | 2.815.900 | |
| 4205 | 10.0476.0459 | 10. NGOẠI KHOA | 10.476 | Cắt túi thừa tá tràng | Cắt túi thừa tá tràng | 2.815.900 | |
| 4206 | 10.0477.0482 | 10. NGOẠI KHOA | 10.477 | Cắt bỏng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng | Cắt bỏng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng | 11.801.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, thòa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo |
| 4207 | 10.0478.0455 | 10. NGOẠI KHOA | 10.478 | Cắt màng ngăn tá tràng | Cắt màng ngăn tá tràng | 2.705.700 | |
| 4208 | 10.0479.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.479 | Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng | Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4209 | 10.0480.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.480 | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non | 3.993.400 | |
| 4210 | 10.0481.0455 | 10. NGOẠI KHOA | 10.481 | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột | 2.705.700 | |
| 4211 | 10.0482.0455 | 10. NGOẠI KHOA | 10.482 | Thắt xoắn ruột non | Thắt xoắn ruột non | 2.705.700 | |
| 4212 | 10.0483.0455 | 10. NGOẠI KHOA | 10.483 | Thắt lồng ruột non | Thắt lồng ruột non | 2.705.700 | |
| 4213 | 10.0484.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.484 | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3.993.400 | |
| 4214 | 10.0485.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.485 | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) | 3.993.400 | |
| 4215 | 10.0486.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.486 | Cắt ruột non hình chêm | Cắt ruột non hình chêm | 3.993.400 | |
| 4216 | 10.0487.0458 | 10. NGOẠI KHOA | 10.487 | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 4217 | 10.0488.0458 | 10. NGOẠI KHOA | 10.488 | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 4218 | 10.0489.0458 | 10. NGOẠI KHOA | 10.489 | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue) | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue) | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 4219 | 10.0490.0458 | 10. NGOẠI KHOA | 10.490 | Cắt nhiều đoạn ruột non | Cắt nhiều đoạn ruột non | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 4220 | 10.0491.0455 | 10. NGOẠI KHOA | 10.491 | Gỡ dính sau mổ lại | Gỡ dính sau mổ lại | 2.705.700 | |
| 4221 | 10.0492.0493 | 10. NGOẠI KHOA | 10.492 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng | 3.142.500 | |
| 4222 | 10.0493.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.493 | Đóng mở thông ruột non | Đóng mở thông ruột non | 3.993.400 | |
| 4223 | 10.0494.0456 | 10. NGOẠI KHOA | 10.494 | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4224 | 10.0495.0456 | 10. NGOẠI KHOA | 10.495 | Nối tắt ruột non - ruột non | Nối tắt ruột non - ruột non | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4225 | 10.0496.0489 | 10. NGOẠI KHOA | 10.496 | Cắt mạc nối lớn | Cắt mạc nối lớn | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4226 | 10.0497.0489 | 10. NGOẠI KHOA | 10.497 | Cắt bỏ u mạc nối lớn | Cắt bỏ u mạc nối lớn | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4227 | 10.0498.0489 | 10. NGOẠI KHOA | 10.498 | Cắt u mạc treo ruột | Cắt u mạc treo ruột | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4228 | 10.0499.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.499 | Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên | Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên | 3.993.400 | |
| 4229 | 10.0500.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.500 | Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên | Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên | 3.993.400 | |
| 4230 | 10.0501.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.501 | Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo | Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo | 3.993.400 | |
| 4231 | 10.0502.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.502 | Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp | Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp | 3.993.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4232 | 10.0503.0458 | 10. NGOẠI KHOA | 10.503 | Cắt toàn bộ ruột non | Cắt toàn bộ ruột non | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 4233 | 10.0506.0459 | 10. NGOẠI KHOA | 10.506 | Cắt ruột thừa đơn thuần | Cắt ruột thừa đơn thuần | 2.815.900 | |
| 4234 | 10.0507.0459 | 10. NGOẠI KHOA | 10.507 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng | 2.815.900 | |
| 4235 | 10.0508.0459 | 10. NGOẠI KHOA | 10.508 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe | 2.815.900 | |
| 4236 | 10.0509.0493 | 10. NGOẠI KHOA | 10.509 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | 3.142.500 | |
| 4237 | 10.0510.0459 | 10. NGOẠI KHOA | 10.510 | Các phẫu thuật ruột thừa khác | Các phẫu thuật ruột thừa khác | 2.815.900 | |
| 4238 | 10.0511.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.511 | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 4239 | 10.0512.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.512 | Khâu lỗ thủng đại tràng | Khâu lỗ thủng đại tràng | 3.993.400 | |
| 4240 | 10.0513.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.513 | Cắt túi thừa đại tràng | Cắt túi thừa đại tràng | 3.993.400 | |
| 4241 | 10.0514.0454 | 10. NGOẠI KHOA | 10.514 | Cắt đoạn đại tràng nối ngay | Cắt đoạn đại tràng nối ngay | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4242 | 10.0515.0454 | 10. NGOẠI KHOA | 10.515 | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4243 | 10.0516.0454 | 10. NGOẠI KHOA | 10.516 | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4244 | 10.0517.0454 | 10. NGOẠI KHOA | 10.517 | Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng | Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4245 | 10.0518.0454 | 10. NGOẠI KHOA | 10.518 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4246 | 10.0519.0454 | 10. NGOẠI KHOA | 10.519 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4247 | 10.0520.0454 | 10. NGOẠI KHOA | 10.520 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4248 | 10.0521.0454 | 10. NGOẠI KHOA | 10.521 | Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng | Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4249 | 10.0522.0454 | 10. NGOẠI KHOA | 10.522 | Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn | Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4250 | 10.0523.0454 | 10. NGOẠI KHOA | 10.523 | Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hỗi tràng ra làm hậu môn nhân tạo | Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hỗi tràng ra làm hậu môn nhân tạo | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4251 | 10.0524.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.524 | Làm hậu môn nhân tạo | Làm hậu môn nhân tạo | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4252 | 10.0525.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.525 | Làm hậu môn nhân tạo | Làm hậu môn nhân tạo | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 4253 | 10.0526.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.526 | Lấy dị vật trực tràng | Lấy dị vật trực tràng | 3.993.400 | |
| 4254 | 10.0527.0454 | 10. NGOẠI KHOA | 10.527 | Cắt đoạn trực tràng nối ngay | Cắt đoạn trực tràng nối ngay | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4255 | 10.0528.0454 | 10. NGOẠI KHOA | 10.528 | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4256 | 10.0529.0454 | 10. NGOẠI KHOA | 10.529 | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4257 | 10.0530.0454 | 10. NGOẠI KHOA | 10.530 | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4258 | 10.0531.0454 | 10. NGOẠI KHOA | 10.531 | Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn | Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4259 | 10.0532.0460 | 10. NGOẠI KHOA | 10.532 | Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn | Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn | 7.639.200 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4260 | 10.0533.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.533 | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 4261 | 10.0534.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.534 | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng | 3.993.400 | |
| 4262 | 10.0535.0455 | 10. NGOẠI KHOA | 10.535 | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng | 2.705.700 | |
| 4263 | 10.0536.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.536 | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn | 3.993.400 | |
| 4264 | 10.0537.0455 | 10. NGOẠI KHOA | 10.537 | Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng | Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng | 2.705.700 | |
| 4265 | 10.0538.0489 | 10. NGOẠI KHOA | 10.538 | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4266 | 10.0539.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.539 | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 4267 | 10.0540.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.540 | Đóng rò trực tràng - âm đạo | Đóng rò trực tràng - âm đạo | 3.993.400 | |
| 4268 | 10.0541.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.541 | Đóng rò trực tràng - bàng quang | Đóng rò trực tràng - bàng quang | 3.993.400 | |
| 4269 | 10.0542.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.542 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản | 3.993.400 | |
| 4270 | 10.0543.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.543 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo | 3.993.400 | |
| 4271 | 10.0544.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.544 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn | 3.993.400 | |
| 4272 | 10.0545.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.545 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung | 3.993.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4273 | 10.0547.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.547 | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 4274 | 10.0548.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.548 | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 4275 | 10.0549.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.549 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 4276 | 10.0550.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.550 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 4277 | 10.0551.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.551 | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 4278 | 10.0552.0495 | 10. NGOẠI KHOA | 10.552 | Phẫu thuật Longo | Phẫu thuật Longo | 2.507.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy. |
| 4279 | 10.0553.0495 | 10. NGOẠI KHOA | 10.553 | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ | 2.507.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy. |
| 4280 | 10.0554.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.554 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 4281 | 10.0555.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.555 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 4282 | 10.0556.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.556 | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 4283 | 10.0557.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.557 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 4284 | 10.0558.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.558 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 4285 | 10.0559.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.559 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 4286 | 10.0560.0583 | 10. NGOẠI KHOA | 10.560 | Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil | Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil | 2.396.200 | |
| 4287 | 10.0561.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.561 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 4288 | 10.0562.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.562 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4289 | 10.0563.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.563 | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 4290 | 10.0564.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.564 | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 4291 | 10.0566.0584 | 10. NGOẠI KHOA | 10.566 | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) | 1.509.500 | |
| 4292 | 10.0567.0584 | 10. NGOẠI KHOA | 10.567 | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) | 1.509.500 | |
| 4293 | 10.0569.0624 | 10. NGOẠI KHOA | 10.569 | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn | 2.119.400 | |
| 4294 | 10.0570.0624 | 10. NGOẠI KHOA | 10.570 | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ | 2.119.400 | |
| 4295 | 10.0571.0632 | 10. NGOẠI KHOA | 10.571 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản | 2.501.900 | |
| 4296 | 10.0572.0577 | 10. NGOẠI KHOA | 10.572 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp | 5.204.600 | |
| 4297 | 10.0574.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.574 | Thăm dò, sinh thiết gan | Thăm dò, sinh thiết gan | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 4298 | 10.0575.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.575 | Cắt gan toàn bộ | Cắt gan toàn bộ | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4299 | 10.0576.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.576 | Cắt gan phải | Cắt gan phải | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4300 | 10.0577.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.577 | Cắt gan trái | Cắt gan trái | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4301 | 10.0578.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.578 | Cắt gan phân thùy sau | Cắt gan phân thùy sau | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4302 | 10.0579.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.579 | Cắt gan phân thùy trước | Cắt gan phân thùy trước | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4303 | 10.0580.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.580 | Cắt thùy gan trái | Cắt thùy gan trái | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4304 | 10.0581.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.581 | Cắt hạ phân thùy 1 | Cắt hạ phân thùy 1 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4305 | 10.0582.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.582 | Cắt hạ phân thùy 2 | Cắt hạ phân thùy 2 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4306 | 10.0583.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.583 | Cắt hạ phân thùy 3 | Cắt hạ phân thùy 3 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4307 | 10.0584.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.584 | Cắt hạ phân thùy 4 | Cắt hạ phân thùy 4 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4308 | 10.0585.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.585 | Cắt hạ phân thùy 5 | Cắt hạ phân thùy 5 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4309 | 10.0586.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.586 | Cắt hạ phân thùy 6 | Cắt hạ phân thùy 6 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4310 | 10.0587.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.587 | Cắt hạ phân thùy 7 | Cắt hạ phân thùy 7 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4311 | 10.0588.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.588 | Cắt hạ phân thùy 8 | Cắt hạ phân thùy 8 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4312 | 10.0589.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.589 | Cắt hạ phân thùy 9 | Cắt hạ phân thùy 9 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4313 | 10.0590.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.590 | Cắt gan phải mở rộng | Cắt gan phải mở rộng | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4314 | 10.0591.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.591 | Cắt gan trái mở rộng | Cắt gan trái mở rộng | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4315 | 10.0592.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.592 | Cắt gan trung tâm | Cắt gan trung tâm | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4316 | 10.0593.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.593 | Cắt gan nhỏ | Cắt gan nhỏ | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4317 | 10.0594.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.594 | Cắt gan lớn | Cắt gan lớn | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4318 | 10.0595.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.595 | Cắt nhiều hạ phân thùy | Cắt nhiều hạ phân thùy | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4319 | 10.0596.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.596 | Cắt gan hình chêm, nối gan ruột | Cắt gan hình chêm, nối gan ruột | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4320 | 10.0597.0468 | 10. NGOẠI KHOA | 10.597 | Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần,...) | Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần,...) | 7.712.200 | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4321 | 10.0598.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.598 | Các phẫu thuật cắt gan khác | Các phẫu thuật cắt gan khác | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4322 | 10.0599.0393 | 10. NGOẠI KHOA | 10.599 | Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới | Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới | 16.155.000 | Chưa bao gồm bẻ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 4323 | 10.0603.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.603 | Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa | Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa | 3.993.400 | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. |
| 4324 | 10.0604.0465 | 10. NGOẠI KHOA | 10.604 | Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ | Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ | 3.993.400 | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. |
| 4325 | 10.0605.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.605 | Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái) | Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái) | 3.433.300 | |
| 4326 | 10.0606.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.606 | Lấy bỏ u gan | Lấy bỏ u gan | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4327 | 10.0607.0466 | 10. NGOẠI KHOA | 10.607 | Cắt lọc nhu mô gan | Cắt lọc nhu mô gan | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 4328 | 10.0608.0471 | 10. NGOẠI KHOA | 10.608 | Cầm máu nhu mô gan | Cầm máu nhu mô gan | 5.861.600 | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4329 | 10.0609.0471 | 10. NGOẠI KHOA | 10.609 | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu | 5.861.600 | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu. |
| 4330 | 10.0610.0471 | 10. NGOẠI KHOA | 10.610 | Lấy máu tụ bao gan | Lấy máu tụ bao gan | 5.861.600 | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu. |
| 4331 | 10.0611.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.611 | Cắt chỏm nang gan | Cắt chỏm nang gan | 3.433.300 | |
| 4332 | 10.0615.0488 | 10. NGOẠI KHOA | 10.615 | Lấy hạch cuống gan | Lấy hạch cuống gan | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hước cho hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4333 | 10.0616.0493 | 10. NGOẠI KHOA | 10.616 | Dẫn lưu áp xe gan | Dẫn lưu áp xe gan | 3.142.500 | |
| 4334 | 10.0617.0493 | 10. NGOẠI KHOA | 10.617 | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan | 3.142.500 | |
| 4335 | 10.0618.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.618 | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh | 2.683.900 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần. |
| 4336 | 10.0620.0583 | 10. NGOẠI KHOA | 10.620 | Mở thông túi mật | Mở thông túi mật | 2.396.200 | |
| 4337 | 10.0621.0472 | 10. NGOẠI KHOA | 10.621 | Cắt túi mật | Cắt túi mật | 4.993.100 | |
| 4338 | 10.0622.0474 | 10. NGOẠI KHOA | 10.622 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật | 4.970.100 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi |
| 4339 | 10.0623.0474 | 10. NGOẠI KHOA | 10.623 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật | 4.970.100 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi |
| 4340 | 10.0625.0474 | 10. NGOẠI KHOA | 10.625 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật | 4.970.100 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 4341 | 10.0626.0479 | 10. NGOẠI KHOA | 10.626 | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da | 4.733.300 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 4342 | 10.0629.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.629 | Mở nhu mô gan lấy sỏi | Mở nhu mô gan lấy sỏi | 5.712.200 | |
| 4343 | 10.0630.0475 | 10. NGOẠI KHOA | 10.630 | Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột | Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột | 7.651.700 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 4344 | 10.0632.0481 | 10. NGOẠI KHOA | 10.632 | Nối mật ruột bên - bên | Nối mật ruột bên - bên | 4.870.100 | |
| 4345 | 10.0633.0481 | 10. NGOẠI KHOA | 10.633 | Nối mật ruột tận - bên | Nối mật ruột tận - bên | 4.870.100 | |
| 4346 | 10.0634.0481 | 10. NGOẠI KHOA | 10.634 | Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng | Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng | 4.870.100 | |
| 4347 | 10.0635.0481 | 10. NGOẠI KHOA | 10.635 | Cắt đường mật ngoài gan | Cắt đường mật ngoài gan | 4.870.100 | |
| 4348 | 10.0636.0481 | 10. NGOẠI KHOA | 10.636 | Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái | Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái | 4.870.100 | |
| 4349 | 10.0638.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.638 | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 4350 | 10.0639.0469 | 10. NGOẠI KHOA | 10.639 | Các phẫu thuật đường mật khác | Các phẫu thuật đường mật khác | 5.170.100 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent. |
| 4351 | 10.0640.0486 | 10. NGOẠI KHOA | 10.640 | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4352 | 10.0641.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.641 | Dẫn lưu nang tụy | Dẫn lưu nang tụy | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4353 | 10.0642.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.642 | Nối nang tụy với tá tràng | Nối nang tụy với tá tràng | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 4354 | 10.0643.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.643 | Nối nang tụy với dạ dày | Nối nang tụy với dạ dày | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 4355 | 10.0644.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.644 | Nối nang tụy với hỗng tràng | Nối nang tụy với hỗng tràng | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 4356 | 10.0645.0486 | 10. NGOẠI KHOA | 10.645 | Cắt bỏ nang tụy | Cắt bỏ nang tụy | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4357 | 10.0646.0486 | 10. NGOẠI KHOA | 10.646 | Lấy nhân ở tụy (đi cắn tụy, u tụy) | Lấy nhân ở tụy (đi cắn tụy, u tụy) | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4358 | 10.0647.0486 | 10. NGOẠI KHOA | 10.647 | Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy | Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4359 | 10.0648.0482 | 10. NGOẠI KHOA | 10.648 | Cắt khối tá tụy | Cắt khối tá tụy | 11.801.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo |
| 4360 | 10.0649.0482 | 10. NGOẠI KHOA | 10.649 | Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị | Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị | 11.801.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo |
| 4361 | 10.0650.0482 | 10. NGOẠI KHOA | 10.650 | Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân | Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân | 11.801.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo |
| 4362 | 10.0651.0482 | 10. NGOẠI KHOA | 10.651 | Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo | Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo | 11.801.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo |
| 4363 | 10.0652.0482 | 10. NGOẠI KHOA | 10.652 | Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo | Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo | 11.801.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo |
| 4364 | 10.0653.0486 | 10. NGOẠI KHOA | 10.653 | Cắt tụy trung tâm | Cắt tụy trung tâm | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4365 | 10.0654.0486 | 10. NGOẠI KHOA | 10.654 | Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách | Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thòi kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4366 | 10.0655.0486 | 10. NGOẠI KHOA | 10.655 | Cắt đuôi tụy bảo tồn lách | Cắt đuôi tụy bảo tồn lách | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thòi kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4367 | 10.0656.0482 | 10. NGOẠI KHOA | 10.656 | Cắt toàn bộ tụy | Cắt toàn bộ tụy | 11.801.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch vô đoạn mạch nhân tạo. |
| 4368 | 10.0657.0486 | 10. NGOẠI KHOA | 10.657 | Cắt một phần tụy | Cắt một phần tụy | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4369 | 10.0658.0486 | 10. NGOẠI KHOA | 10.658 | Các phẫu thuật cắt tụy khác | Các phẫu thuật cắt tụy khác | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4370 | 10.0659.0481 | 10. NGOẠI KHOA | 10.659 | Nối tụy ruột | Nối tụy ruột | 4.870.100 | |
| 4371 | 10.0660.0486 | 10. NGOẠI KHOA | 10.660 | Nối điện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y | Nối điện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4372 | 10.0661.0481 | 10. NGOẠI KHOA | 10.661 | Nối điện cắt thân tụy với dạ dày | Nối điện cắt thân tụy với dạ dày | 4.870.100 | |
| 4373 | 10.0662.0445 | 10. NGOẠI KHOA | 10.662 | Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập | Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập | 6.557.900 | |
| 4374 | 10.0664.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.664 | Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 4375 | 10.0665.0481 | 10. NGOẠI KHOA | 10.665 | Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | 4.870.100 | |
| 4376 | 10.0666.0481 | 10. NGOẠI KHOA | 10.666 | Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | 4.870.100 | |
| 4377 | 10.0667.0486 | 10. NGOẠI KHOA | 10.667 | Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4378 | 10.0668.0486 | 10. NGOẠI KHOA | 10.668 | Phẫu thuật Puestow - Gillesby | Phẫu thuật Puestow - Gillesby | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 4379 | 10.0669.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.669 | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4380 | 10.0673.0484 | 10. NGOẠI KHOA | 10.673 | Cắt lách do chấn thương | Cắt lách do chấn thương | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4381 | 10.0674.0484 | 10. NGOẠI KHOA | 10.674 | Cắt lách bệnh lý | Cắt lách bệnh lý | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4382 | 10.0675.0484 | 10. NGOẠI KHOA | 10.675 | Cắt lách bán phần | Cắt lách bán phần | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 4383 | 10.0676.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.676 | Khâu vết thương lách | Khâu vết thương lách | 3.433.300 | |
| 4384 | 10.0677.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.677 | Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học | Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học | 3.433.300 | |
| 4385 | 10.0679.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.679 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu |
| 4386 | 10.0680.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.680 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu |
| 4387 | 10.0681.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.681 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu |
| 4388 | 10.0682.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.682 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu |
| 4389 | 10.0683.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.683 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu |
| 4390 | 10.0684.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.684 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu |
| 4391 | 10.0685.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.685 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu |
| 4392 | 10.0686.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.686 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu |
| 4393 | 10.0687.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.687 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu |
| 4394 | 10.0688.0583 | 10. NGOẠI KHOA | 10.688 | Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn | Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn | 2.396.200 | |
| 4395 | 10.0689.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.689 | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương | 3.433.300 | |
| 4396 | 10.0690.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.690 | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành | 3.433.300 | |
| 4397 | 10.0691.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.691 | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành | 3.433.300 | |
| 4398 | 10.0692.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.692 | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành | 3.433.300 | |
| 4399 | 10.0693.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.693 | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek) | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek) | 3.433.300 | |
| 4400 | 10.0694.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.694 | Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành | Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành | 3.433.300 | |
| 4401 | 10.0695.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.695 | Phẫu thuật cắt u cơ hoành | Phẫu thuật cắt u cơ hoành | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4402 | 10.0695.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.695 | Phẫu thuật cắt u cơ hoành | Phẫu thuật cắt u cơ hoành | 3.433.300 | |
| 4403 | 10.0697.0583 | 10. NGOẠI KHOA | 10.697 | Phẫu thuật cắt u thành bụng | Phẫu thuật cắt u thành bụng | 2.396.200 | |
| 4404 | 10.0698.0628 | 10. NGOẠI KHOA | 10.698 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | 2.833.400 | |
| 4405 | 10.0699.0583 | 10. NGOẠI KHOA | 10.699 | Khâu vết thương thành bụng | Khâu vết thương thành bụng | 2.396.200 | |
| 4406 | 10.0701.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.701 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 4407 | 10.0702.0489 | 10. NGOẠI KHOA | 10.702 | Bóc phúc mạc douglas | Bóc phúc mạc douglas | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch. |
| 4408 | 10.0703.0489 | 10. NGOẠI KHOA | 10.703 | Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ | Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch. |
| 4409 | 10.0704.0489 | 10. NGOẠI KHOA | 10.704 | Bóc phúc mạc bên trái | Bóc phúc mạc bên trái | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch. |
| 4410 | 10.0705.0489 | 10. NGOẠI KHOA | 10.705 | Bóc phúc mạc bên phải | Bóc phúc mạc bên phải | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch. |
| 4411 | 10.0706.0489 | 10. NGOẠI KHOA | 10.706 | Bóc phúc mạc phủ tạng | Bóc phúc mạc phủ tạng | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch. |
| 4412 | 10.0707.0489 | 10. NGOẠI KHOA | 10.707 | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch. |
| 4413 | 10.0708.0489 | 10. NGOẠI KHOA | 10.708 | Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ | Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch. |
| 4414 | 10.0709.0489 | 10. NGOẠI KHOA | 10.709 | Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ | Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch. |
| 4415 | 10.0710.0489 | 10. NGOẠI KHOA | 10.710 | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch. |
| 4416 | 10.0711.0489 | 10. NGOẠI KHOA | 10.711 | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch. |
| 4417 | 10.0712.0489 | 10. NGOẠI KHOA | 10.712 | Lấy u phúc mạc | Lấy u phúc mạc | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch. |
| 4418 | 10.0713.0487 | 10. NGOẠI KHOA | 10.713 | Lấy u sau phúc mạc | Lấy u sau phúc mạc | 6.419.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch. |
| 4419 | 10.0714.0536 | 10. NGOẠI KHOA | 10.714 | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo | 7.692.200 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 4420 | 10.0715.0543 | 10. NGOẠI KHOA | 10.715 | Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao | Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 4421 | 10.0716.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.716 | Phẫu thuật tháo khớp vai | Phẫu thuật tháo khớp vai | 3.011.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4422 | 10.0717.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.717 | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4423 | 10.0718.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.718 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4424 | 10.0719.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.719 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 4425 | 10.0720.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.720 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 4426 | 10.0721.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.721 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 4427 | 10.0722.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.722 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 4428 | 10.0723.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.723 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4429 | 10.0724.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.724 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4430 | 10.0725.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.725 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4431 | 10.0726.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.726 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4432 | 10.0727.0553 | 10. NGOẠI KHOA | 10.727 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 4433 | 10.0729.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.729 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 4434 | 10.0730.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.730 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 4435 | 10.0731.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.731 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4436 | 10.0732.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.732 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 4437 | 10.0733.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.733 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít] | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít |
| 4438 | 10.0734.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.734 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu | 4.324.960 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh |
| 4439 | 10.0735.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.735 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp | 4.324.960 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh |
| 4440 | 10.0736.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.736 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4441 | 10.0737.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.737 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4442 | 10.0738.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.738 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4443 | 10.0739.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.739 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4444 | 10.0740.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.740 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4445 | 10.0741.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.741 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4446 | 10.0742.0539 | 10. NGOẠI KHOA | 10.742 | Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương | Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương | 2.275.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 4447 | 10.0743.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.743 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4448 | 10.0744.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.744 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh |
| 4449 | 10.0745.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.745 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chóm đốt bàn và ngón tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chóm đốt bàn và ngón tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4450 | 10.0746.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.746 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4451 | 10.0747.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.747 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4452 | 10.0748.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.748 | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo |
| 4453 | 10.0749.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.749 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo |
| 4454 | 10.0750.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.750 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo |
| 4455 | 10.0751.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.751 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4456 | 10.0752.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.752 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II) | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II) | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4457 | 10.0753.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.753 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4458 | 10.0754.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.754 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4459 | 10.0755.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.755 | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4460 | 10.0756.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.756 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu | Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4461 | 10.0757.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.757 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4462 | 10.0758.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.758 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4463 | 10.0759.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.759 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4464 | 10.0760.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.760 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4465 | 10.0761.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.761 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4466 | 10.0762.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.762 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4467 | 10.0763.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.763 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4468 | 10.0764.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.764 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4469 | 10.0765.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.765 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4470 | 10.0766.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.766 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4471 | 10.0767.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.767 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4472 | 10.0768.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.768 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4473 | 10.0769.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.769 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4474 | 10.0770.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.770 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4475 | 10.0771.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.771 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4476 | 10.0772.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.772 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4477 | 10.0773.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.773 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4478 | 10.0774.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.774 | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4479 | 10.0775.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.775 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắm chày trong | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắm chày trong | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4480 | 10.0776.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.776 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắm chày ngoài | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắm chày ngoài | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4481 | 10.0777.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.777 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mắm chày | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mắm chày | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4482 | 10.0778.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.778 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắm chày + thân xương chày | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắm chày + thân xương chày | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4483 | 10.0779.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.779 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4484 | 10.0780.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.780 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4485 | 10.0781.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.781 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4486 | 10.0782.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.782 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon) | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon) | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4487 | 10.0783.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.783 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4488 | 10.0784.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.784 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4489 | 10.0785.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.785 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4490 | 10.0786.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.786 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4491 | 10.0787.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.787 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4492 | 10.0788.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.788 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4493 | 10.0789.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.789 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4494 | 10.0790.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.790 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh |
| 4495 | 10.0791.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.791 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh |
| 4496 | 10.0792.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.792 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4497 | 10.0793.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.793 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4498 | 10.0794.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.794 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4499 | 10.0795.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.795 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4500 | 10.0796.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.796 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4501 | 10.0797.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.797 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4502 | 10.0798.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.798 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở 1 thân hai xương cẳng tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở 1 thân hai xương cẳng tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4503 | 10.0799.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.799 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4504 | 10.0800.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.800 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4505 | 10.0801.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.801 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4506 | 10.0802.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.802 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4507 | 10.0803.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.803 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4508 | 10.0804.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.804 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4509 | 10.0805.0537 | 10. NGOẠI KHOA | 10.805 | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4510 | 10.0806.0537 | 10. NGOẠI KHOA | 10.806 | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4511 | 10.0807.0577 | 10. NGOẠI KHOA | 10.807 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | 5.204.600 | |
| 4512 | 10.0808.0577 | 10. NGOẠI KHOA | 10.808 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động | 5.204.600 | |
| 4513 | 10.0809.6583 | 10. NGOẠI KHOA | 10.809 | Phẫu thuật vết thương bàn tay | Phẫu thuật vết thương bàn tay | 2.396.200 | |
| 4514 | 10.0810.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.810 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4515 | 10.0811.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.811 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4516 | 10.0812.0577 | 10. NGOẠI KHOA | 10.812 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay | 5.204.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4517 | 10.0813.0573 | 10. NGOẠI KHOA | 10.813 | Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền | Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền | 3.720.600 | |
| 4518 | 10.0814.0578 | 10. NGOẠI KHOA | 10.814 | Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời | Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời | 5.663.200 | |
| 4519 | 10.0815.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.815 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4520 | 10.0816.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.816 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4521 | 10.0817.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.817 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4522 | 10.0818.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.818 | Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I | Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4523 | 10.0819.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.819 | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4524 | 10.0820.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.820 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4525 | 10.0821.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.821 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4526 | 10.0822.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.822 | Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay | Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4527 | 10.0823.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.823 | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới | 3.433.300 | Chưa bao gồm kim gim, nẹp vít. |
| 4528 | 10.0824.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.824 | Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền | Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4529 | 10.0825.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.825 | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4530 | 10.0826.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.826 | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4531 | 10.0827.0557 | 10. NGOẠI KHOA | 10.827 | kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay | kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay | 5.474.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4532 | 10.0828.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.828 | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4533 | 10.0829.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.829 | Phẫu thuật phương pháp Suave Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới | Phẫu thuật phương pháp Suave Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới | 3.433.300 | Chưa bao gồm kim gim, nẹp vít. |
| 4534 | 10.0830.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.830 | Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert | Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4535 | 10.0831.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.831 | Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền | Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4536 | 10.0832.0344 | 10. NGOẠI KHOA | 10.832 | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay | 2.698.800 | |
| 4537 | 10.0833.0344 | 10. NGOẠI KHOA | 10.833 | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ | 2.698.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4538 | 10.0834.0344 | 10. NGOẠI KHOA | 10.834 | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay | 2.698.800 | |
| 4539 | 10.0835.0535 | 10. NGOẠI KHOA | 10.835 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa | 3.320.600 | |
| 4540 | 10.0836.0535 | 10. NGOẠI KHOA | 10.836 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ | 3.320.600 | |
| 4541 | 10.0837.0535 | 10. NGOẠI KHOA | 10.837 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay | 3.320.600 | |
| 4542 | 10.0838.0535 | 10. NGOẠI KHOA | 10.838 | Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ | Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ | 3.320.600 | |
| 4543 | 10.0839.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.839 | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo |
| 4544 | 10.0840.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.840 | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo |
| 4545 | 10.0841.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.841 | Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì | Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo |
| 4546 | 10.0842.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.842 | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo |
| 4547 | 10.0843.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.843 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4548 | 10.0844.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.844 | Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo | Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo | 5.712.200 | |
| 4549 | 10.0845.0549 | 10. NGOẠI KHOA | 10.845 | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài. |
| 4550 | 10.0846.0549 | 10. NGOẠI KHOA | 10.846 | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài. |
| 4551 | 10.0847.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.847 | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | 3.011.900 | |
| 4552 | 10.0848.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.848 | Tạo hình thay thế khớp cổ tay | Tạo hình thay thế khớp cổ tay | 5.712.200 | |
| 4553 | 10.0849.0549 | 10. NGOẠI KHOA | 10.849 | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài. |
| 4554 | 10.0850.0575 | 10. NGOẠI KHOA | 10.850 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay | 3.044.900 | |
| 4555 | 10.0851.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.851 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay | 3.226.900 | |
| 4556 | 10.0852.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.852 | Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh | Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4557 | 10.0853.0552 | 10. NGOẠI KHOA | 10.853 | Phẫu thuật chuyển ngón tay | Phẫu thuật chuyển ngón tay | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4558 | 10.0854.0535 | 10. NGOẠI KHOA | 10.854 | Phẫu thuật tạo đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái) | Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái) | 3.320.600 | |
| 4559 | 10.0855.0543 | 10. NGOẠI KHOA | 10.855 | Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh) | Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh) | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, đc, khâu. |
| 4560 | 10.0856.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.856 | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh | 3.011.900 | |
| 4561 | 10.0857.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.857 | Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước | Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4562 | 10.0858.0535 | 10. NGOẠI KHOA | 10.858 | Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren | Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren | 3.320.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4563 | 10.0859.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.859 | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay | 3.226.900 | |
| 4564 | 10.0861.0577 | 10. NGOẠI KHOA | 10.861 | Thương tích bàn tay phức tạp | Thương tích bàn tay phức tạp | 5.204.600 | |
| 4565 | 10.0862.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.862 | Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón | Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón | 3.226.900 | |
| 4566 | 10.0863.0534 | 10. NGOẠI KHOA | 10.863 | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay | 3.994.900 | |
| 4567 | 10.0864.0583 | 10. NGOẠI KHOA | 10.864 | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay | 2.396.200 | |
| 4568 | 10.0865.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.865 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4569 | 10.0866.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.866 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4570 | 10.0867.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.867 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4571 | 10.0868.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.868 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4572 | 10.0869.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.869 | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4573 | 10.0870.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.870 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4574 | 10.0871.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.871 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4575 | 10.0872.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.872 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4576 | 10.0873.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.873 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4577 | 10.0874.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.874 | Cụt chấn thương cổ và bàn chân | Cụt chấn thương cổ và bàn chân | 3.226.900 | |
| 4578 | 10.0875.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.875 | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4579 | 10.0876.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.876 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4580 | 10.0877.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.877 | Phẫu thuật tổn thương gân Achille | Phẫu thuật tổn thương gân Achille | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4581 | 10.0878.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.878 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4582 | 10.0879.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.879 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4583 | 10.0880.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.880 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4584 | 10.0881.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.881 | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4585 | 10.0882.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.882 | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4586 | 10.0883.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.883 | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4587 | 10.0884.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.884 | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4588 | 10.0885.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.885 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 4589 | 10.0886.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.886 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4590 | 10.0887.0572 | 10. NGOẠI KHOA | 10.887 | Phẫu thuật điều trị tổn thương dập rối thần kinh cánh tay | Phẫu thuật điều trị tổn thương dập rối thần kinh cánh tay | 3.405.300 | |
| 4591 | 10.0888.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.888 | Chuyển gân điều trị liệt dập rối thần kinh cánh tay | Chuyển gân điều trị liệt dập rối thần kinh cánh tay | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo |
| 4592 | 10.0889.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.889 | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo |
| 4593 | 10.0890.0538 | 10. NGOẠI KHOA | 10.890 | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt | 3.320.600 | |
| 4594 | 10.0891.0538 | 10. NGOẠI KHOA | 10.891 | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não | 3.320.600 | |
| 4595 | 10.0892.0537 | 10. NGOẠI KHOA | 10.892 | Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONSETI | Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONSETI | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 4596 | 10.0893.0573 | 10. NGOẠI KHOA | 10.893 | Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền | Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền | 3.720.600 | |
| 4597 | 10.0894.0578 | 10. NGOẠI KHOA | 10.894 | Ghép xương có cuống mạch nuôi | Ghép xương có cuống mạch nuôi | 5.663.200 | |
| 4598 | 10.0895.0573 | 10. NGOẠI KHOA | 10.895 | Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước | Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước | 3.720.600 | |
| 4599 | 10.0896.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.896 | Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O) | Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O) | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, si măng, đinh, nẹp, vít |
| 4600 | 10.0897.0543 | 10. NGOẠI KHOA | 10.897 | Trật khớp háng bẩm sinh | Trật khớp hang bẩm sinh | 3.692.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa |
| 4601 | 10.0898.0537 | 10. NGOẠI KHOA | 10.898 | Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh | Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 4602 | 10.0899.0537 | 10. NGOẠI KHOA | 10.899 | Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải | Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 4603 | 10.0900.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.900 | Phẫu thuật sơ cứng gân cơ tứ đầu đùi | Phẫu thuật sơ cứng gân cơ tứ đầu đùi | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 4604 | 10.0901.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.901 | Phẫu thuật sơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay | Phẫu thuật sơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 4605 | 10.0902.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.902 | Phẫu thuật sơ cứng cơ ức đòn chũm | Phẫu thuật sơ cứng cơ ức đòn chũm | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 4606 | 10.0903.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.903 | Phẫu thuật sơ cứng trật khớp gối | Phẫu thuật sơ cứng trật khớp gối | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 4607 | 10.0904.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.904 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4608 | 10.0905.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.905 | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4609 | 10.0906.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.906 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh |
| 4610 | 10.0907.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.907 | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET | 3.011.900 | |
| 4611 | 10.0908.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.908 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4612 | 10.0909.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.909 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gồm kim] | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh |
| 4613 | 10.0910.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.910 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỏng rọc xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỏng rọc xương cánh tay | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh |
| 4614 | 10.0911.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.911 | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh |
| 4615 | 10.0912.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.912 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4616 | 10.0913.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.913 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4617 | 10.0914.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.914 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay) | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay) | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4618 | 10.0915.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.915 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4619 | 10.0916.0543 | 10. NGOẠI KHOA | 10.916 | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 4620 | 10.0917.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.917 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4621 | 10.0918.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.918 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4622 | 10.0919.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.919 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4623 | 10.0920.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.920 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4624 | 10.0921.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.921 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4625 | 10.0922.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.922 | Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân | Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4626 | 10.0923.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.923 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4627 | 10.0924.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.924 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương | Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4628 | 10.0925.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.925 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4629 | 10.0926.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.926 | Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương | Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4630 | 10.0927.0544 | 10. NGOẠI KHOA | 10.927 | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần | 4.974.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo. |
| 4631 | 10.0928.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.928 | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4632 | 10.0929.0547 | 10. NGOẠI KHOA | 10.929 | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng | 5.474.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo. |
| 4633 | 10.0930.0543 | 10. NGOẠI KHOA | 10.930 | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình] | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 4634 | 10.0930.0545 | 10. NGOẠI KHOA | 10.930 | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp] | 4.102.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo. |
| 4635 | 10.0931.0554 | 10. NGOẠI KHOA | 10.931 | Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao | Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao | 4.974.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4636 | 10.0932.0557 | 10. NGOẠI KHOA | 10.932 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng | 5.474.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4637 | 10.0933.0552 | 10. NGOẠI KHOA | 10.933 | Phẫu thuật ghép chi | Phẫu thuật ghép chi | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4638 | 10.0934.0563 | 10. NGOẠI KHOA | 10.934 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương | 1.857.900 | |
| 4639 | 10.0935.0555 | 10. NGOẠI KHOA | 10.935 | Phẫu thuật kéo dài chi | Phẫu thuật kéo dài chi | 5.265.900 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4640 | 10.0936.0573 | 10. NGOẠI KHOA | 10.936 | Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền | Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền | 3.720.600 | |
| 4641 | 10.0937.0537 | 10. NGOẠI KHOA | 10.937 | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4642 | 10.0938.0540 | 10. NGOẠI KHOA | 10.938 | Phẫu thuật làm vận động khớp gối | Phẫu thuật làm vận động khớp gối | 3.447.900 | |
| 4643 | 10.0939.0539 | 10. NGOẠI KHOA | 10.939 | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân | 2.275.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4644 | 10.0940.0579 | 10. NGOẠI KHOA | 10.940 | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi | 7.634.600 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo. |
| 4645 | 10.0941.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.941 | Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire) | Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire) | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4646 | 10.0942.0534 | 10. NGOẠI KHOA | 10.942 | Phẫu thuật cắt cụt chi | Phẫu thuật cắt cụt chi | 3.994.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4647 | 10.0943.0534 | 10. NGOẠI KHOA | 10.943 | Phẫu thuật tháo khớp chi | Phẫu thuật tháo khớp chi | 3.994.900 | |
| 4648 | 10.0944.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.944 | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 4649 | 10.0945.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.945 | Phẫu thuật xơ cứng phức tạp | Phẫu thuật xơ cứng phức tạp | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 4650 | 10.0946.0538 | 10. NGOẠI KHOA | 10.946 | Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài) | Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài) | 3.320.600 | |
| 4651 | 10.0947.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.947 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm | 3.226.900 | |
| 4652 | 10.0948.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.948 | Phẫu thuật đặt lại khớp gãm kim cố xương cánh tay | Phẫu thuật đặt lại khớp gãm kim cố xương cánh tay | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh |
| 4653 | 10.0949.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.949 | Phẫu thuật đặt lại khớp, gãm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) | Phẫu thuật đặt lại khớp, gãm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh |
| 4654 | 10.0950.0549 | 10. NGOẠI KHOA | 10.950 | Phẫu thuật làm cứng khớp gối | Phẫu thuật làm cứng khớp gối | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài |
| 4655 | 10.0951.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.951 | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối | 3.011.900 | |
| 4656 | 10.0952.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.952 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi | 3.226.900 | |
| 4657 | 10.0953.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.953 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | 3.226.900 | |
| 4658 | 10.0954.0576 | 10. NGOẠI KHOA | 10.954 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | 2.767.900 | |
| 4659 | 10.0955.0577 | 10. NGOẠI KHOA | 10.955 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | 5.204.600 | |
| 4660 | 10.0956.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.956 | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp | 3.011.900 | |
| 4661 | 10.0958.0549 | 10. NGOẠI KHOA | 10.958 | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài |
| 4662 | 10.0959.0573 | 10. NGOẠI KHOA | 10.959 | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ | 3.720.600 | |
| 4663 | 10.0961.0575 | 10. NGOẠI KHOA | 10.961 | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² | 3.044.900 | |
| 4664 | 10.0962.0574 | 10. NGOẠI KHOA | 10.962 | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm² | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm² | 4.699.100 | |
| 4665 | 10.0963.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.963 | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo |
| 4666 | 10.0964.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.964 | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo |
| 4667 | 10.0965.0344 | 10. NGOẠI KHOA | 10.965 | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) | 2.698.800 | |
| 4668 | 10.0966.0572 | 10. NGOẠI KHOA | 10.966 | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) | 3.405.300 | |
| 4669 | 10.0967.0558 | 10. NGOẠI KHOA | 10.967 | Phẫu thuật lấy bỏ u xương | Phẫu thuật lấy bỏ u xương | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học |
| 4670 | 10.0968.0553 | 10. NGOẠI KHOA | 10.968 | Phẫu thuật ghép xương tự thân | Phẫu thuật ghép xương tự thân | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4671 | 10.0969.0553 | 10. NGOẠI KHOA | 10.969 | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo | 5.105.100 | Chưa bao gồm thung cố định ngón, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4672 | 10.0971.0558 | 10. NGOẠI KHOA | 10.971 | Lấy u xương (ghép xi măng) | Lấy u xương (ghép xi măng) | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 4673 | 10.0972.0407 | 10. NGOẠI KHOA | 10.972 | Phẫu thuật U máu | Phẫu thuật U máu | 3.311.900 | |
| 4674 | 10.0973.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.973 | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp | 3.011.900 | |
| 4675 | 10.0974.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.974 | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi | 3.011.900 | |
| 4676 | 10.0975.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.975 | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh | 3.011.900 | |
| 4677 | 10.0976.0344 | 10. NGOẠI KHOA | 10.976 | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ | 2.698.800 | |
| 4678 | 10.0979.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.979 | Phẫu thuật viêm xương | Phẫu thuật viêm xương | 3.226.900 | |
| 4679 | 10.0980.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.980 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết | 3.226.900 | |
| 4680 | 10.0982.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.982 | Phẫu thuật viêm tấy bao hoạt dịch bàn tay | Phẫu thuật viêm tấy bao hoạt dịch bàn tay | 3.011.900 | |
| 4681 | 10.0983.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.983 | Phẫu thuật vết thương khớp | Phẫu thuật vết thương khớp | 3.011.900 | |
| 4682 | 10.0984.0563 | 10. NGOẠI KHOA | 10.984 | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương | 1.857.900 | |
| 4683 | 10.0985.0519 | 10. NGOẠI KHOA | 10.985 | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền] | 257.000 | |
| 4684 | 10.0985.0520 | 10. NGOẠI KHOA | 10.985 | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán] | 192.400 | |
| 4685 | 10.0986.0529 | 10. NGOẠI KHOA | 10.986 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền] | 659.600 | |
| 4686 | 10.0986.0530 | 10. NGOẠI KHOA | 10.986 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán] | 379.600 | |
| 4687 | 10.0987.0525 | 10. NGOẠI KHOA | 10.987 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền] | 372.700 | |
| 4688 | 10.0987.0526 | 10. NGOẠI KHOA | 10.987 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán] | 300.100 | |
| 4689 | 10.0988.0525 | 10. NGOẠI KHOA | 10.988 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền] | 372.700 | |
| 4690 | 10.0988.0526 | 10. NGOẠI KHOA | 10.988 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán] | 300.100 | |
| 4691 | 10.0989.0529 | 10. NGOẠI KHOA | 10.989 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền] | 659.600 | |
| 4692 | 10.0989.0530 | 10. NGOẠI KHOA | 10.989 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán] | 379.600 | |
| 4693 | 10.0990.0529 | 10. NGOẠI KHOA | 10.990 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền] | 659.600 | |
| 4694 | 10.0990.0530 | 10. NGOẠI KHOA | 10.990 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán] | 379.600 | |
| 4695 | 10.0991.0523 | 10. NGOẠI KHOA | 10.991 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền] | 749.600 | |
| 4696 | 10.0991.0524 | 10. NGOẠI KHOA | 10.991 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán] | 376.100 | |
| 4697 | 10.0992.0529 | 10. NGOẠI KHOA | 10.992 | Bột Corset Minerve,Cravate | Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền] | 659.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4698 | 10.0992.0530 | 10. NGOẠI KHOA | 10.992 | Bột Corset Minerve,Cravate | Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán] | 379.600 | |
| 4699 | 10.0993.0515 | 10. NGOẠI KHOA | 10.993 | Nắn, bó bột gãy xương hàm | Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền] | 434.600 | |
| 4700 | 10.0993.0516 | 10. NGOẠI KHOA | 10.993 | Nắn, bó bột gãy xương hàm | Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán] | 256.600 | |
| 4701 | 10.0994.0529 | 10. NGOẠI KHOA | 10.994 | Nắn, bó bột cột sống | Nắn, bó bột cột sống [bột liền] | 659.600 | |
| 4702 | 10.0994.0530 | 10. NGOẠI KHOA | 10.994 | Nắn, bó bột cột sống | Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán] | 379.600 | |
| 4703 | 10.0995.0517 | 10. NGOẠI KHOA | 10.995 | Nắn, bó bột trật khớp vai | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền] | 342.000 | |
| 4704 | 10.0995.0518 | 10. NGOẠI KHOA | 10.995 | Nắn, bó bột trật khớp vai | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán] | 187.000 | |
| 4705 | 10.0996.0515 | 10. NGOẠI KHOA | 10.996 | Nắn, bó bột gãy xương đòn | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền] | 434.600 | |
| 4706 | 10.0996.0516 | 10. NGOẠI KHOA | 10.996 | Nắn, bó bột gãy xương đòn | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán] | 256.600 | |
| 4707 | 10.0997.0527 | 10. NGOẠI KHOA | 10.997 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | |
| 4708 | 10.0997.0528 | 10. NGOẠI KHOA | 10.997 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 4709 | 10.0998.0527 | 10. NGOẠI KHOA | 10.998 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | |
| 4710 | 10.0998.0528 | 10. NGOẠI KHOA | 10.998 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 4711 | 10.0999.0527 | 10. NGOẠI KHOA | 10.999 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | |
| 4712 | 10.0999.0528 | 10. NGOẠI KHOA | 10.999 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 4713 | 10.1000.0515 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1000 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] | 434.600 | |
| 4714 | 10.1000.0516 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1000 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán] | 256.600 | |
| 4715 | 10.1001.0515 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1001 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền] | 434.600 | |
| 4716 | 10.1001.0516 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1001 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán] | 256.600 | |
| 4717 | 10.1002.0527 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1002 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | |
| 4718 | 10.1002.0528 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1002 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 4719 | 10.1003.0527 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1003 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền] | 372.700 | |
| 4720 | 10.1003.0528 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1003 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán] | 300.100 | |
| 4721 | 10.1004.0527 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1004 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |
| 4722 | 10.1004.0528 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1004 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 4723 | 10.1005.0527 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1005 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4724 | 10.1005.0528 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1005 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 4725 | 10.1006.0527 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1006 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |
| 4726 | 10.1006.0528 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1006 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 4727 | 10.1007.0521 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1007 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |
| 4728 | 10.1007.0522 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1007 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán] | 242.400 | |
| 4729 | 10.1008.0521 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1008 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Collès | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Collès [bột liền] | 372.700 | |
| 4730 | 10.1008.0522 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1008 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán] | 242.400 | |
| 4731 | 10.1009.0519 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1009 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] | 257.000 | |
| 4732 | 10.1009.0520 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1009 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán] | 192.400 | |
| 4733 | 10.1010.0523 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1010 | Nắn, bó bột trật khớp háng | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền] | 749.600 | |
| 4734 | 10.1010.0524 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1010 | Nắn, bó bột trật khớp háng | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán] | 370.100 | |
| 4735 | 10.1011.0513 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1011 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền] | 282.000 | |
| 4736 | 10.1011.0514 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1011 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán] | 182.000 | |
| 4737 | 10.1012.0525 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1012 | Nắn, bó bột gãy mâm chày | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền] | 372.700 | |
| 4738 | 10.1012.0526 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1012 | Nắn, bó bột gãy mâm chày | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán] | 300.100 | |
| 4739 | 10.1013.0529 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1013 | Nắn, bó bột gãy xương chậu | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền] | 659.600 | |
| 4740 | 10.1013.0530 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1013 | Nắn, bó bột gãy xương chậu | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán] | 379.600 | |
| 4741 | 10.1014.0529 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1014 | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền] | 659.600 | |
| 4742 | 10.1014.0530 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1014 | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán] | 379.600 | |
| 4743 | 10.1015.0511 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1015 | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền] | 667.000 | |
| 4744 | 10.1015.0512 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1015 | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán] | 297.000 | |
| 4745 | 10.1016.0529 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1016 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền] | 659.600 | |
| 4746 | 10.1016.0530 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1016 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán] | 379.600 | |
| 4747 | 10.1017.0533 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1017 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè | 167.000 | |
| 4748 | 10.1018.0513 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1018 | Nắn, bó bột trật khớp gối | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền] | 282.000 | |
| 4749 | 10.1018.0514 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1018 | Nắn, bó bột trật khớp gối | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán] | 182.000 | |
| 4750 | 10.1019.0525 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1019 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | |
| 4751 | 10.1019.0526 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1019 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 | |
| 4752 | 10.1020.0525 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1020 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4753 | 10.1020.0526 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1020 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 | |
| 4754 | 10.1021.0525 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1021 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | |
| 4755 | 10.1021.0526 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1021 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 | |
| 4756 | 10.1022.0519 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1022 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền] | 257.000 | |
| 4757 | 10.1022.0520 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1022 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán] | 192.400 | |
| 4758 | 10.1023.0532 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1023 | Nắn, bó bột gãy xương gót | Nắn, bó bột gãy xương gót | 167.000 | |
| 4759 | 10.1024.0519 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1024 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] | 257.000 | |
| 4760 | 10.1024.0520 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1024 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán] | 192.400 | |
| 4761 | 10.1025.0517 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1025 | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền] | 342.000 | |
| 4762 | 10.1025.0518 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1025 | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán] | 187.000 | |
| 4763 | 10.1026.0525 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1026 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền] | 372.700 | |
| 4764 | 10.1026.0526 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1026 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán] | 300.100 | |
| 4765 | 10.1027.0521 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1027 | Nắn, bó bột gãy Monteggia | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền] | 372.700 | |
| 4766 | 10.1027.0522 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1027 | Nắn, bó bột gãy Monteggia | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán] | 242.400 | |
| 4767 | 10.1028.0519 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1028 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] | 257.000 | |
| 4768 | 10.1028.0520 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1028 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán] | 192.400 | |
| 4769 | 10.1029.0515 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1029 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền] | 434.600 | |
| 4770 | 10.1029.0516 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1029 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán] | 256.600 | |
| 4771 | 10.1030.0515 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1030 | Nắn, cố định trật khớp hàm | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền] | 434.600 | |
| 4772 | 10.1030.0516 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1030 | Nắn, cố định trật khớp hàm | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán] | 256.600 | |
| 4773 | 10.1031.0513 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1031 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] | 282.000 | |
| 4774 | 10.1031.0514 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1031 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán] | 182.000 | |
| 4775 | 10.1033.0566 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1033 | Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2 | Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2 | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa |
| 4776 | 10.1034.0566 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1034 | Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...) | Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...) | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa |
| 4777 | 10.1035.0566 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1035 | Phẫu thuật vít trực tiếp mõm nha trong điều trị gãy mõm nha | Phẫu thuật vít trực tiếp mõm nha trong điều trị gãy mõm nha | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4778 | 10.1036.0566 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1036 | Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau | Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 4779 | 10.1037.0556 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1037 | Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng | Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4780 | 10.1037.0557 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1037 | Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng | Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng | 5.474.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 4781 | 10.1038.0566 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1038 | Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau | Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 4782 | 10.1039.0553 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1039 | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4783 | 10.1040.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1040 | Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu | Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu | 5.712.200 | |
| 4784 | 10.1041.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1041 | Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ | Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ | 4.969.100 | |
| 4785 | 10.1042.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1042 | Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước | Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước | 5.712.200 | |
| 4786 | 10.1044.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1044 | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ | 5.712.200 | |
| 4787 | 10.1045.0569 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1045 | Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF) | Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF) | 6.245.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. |
| 4788 | 10.1046.0566 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1046 | Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF) | Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF) | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 4789 | 10.1047.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1047 | Phẫu thuật cắt chèo thân đốt sống cổ đường trước | Phẫu thuật cắt chèo thân đốt sống cổ đường trước | 4.969.100 | |
| 4790 | 10.1048.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1048 | Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước | Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước | 4.969.100 | |
| 4791 | 10.1049.0566 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1049 | Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm | Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 4792 | 10.1051.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1051 | Phẫu thuật nang Tarlov | Phẫu thuật nang Tarlov | 4.969.100 | |
| 4793 | 10.1052.0567 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1052 | Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc | Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4794 | 10.1053.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1053 | Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực | Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực | 4.969.100 | |
| 4795 | 10.1054.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1054 | Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn | Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn | 4.969.100 | |
| 4796 | 10.1055.0565 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1055 | Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực) | Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực) | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 4797 | 10.1056.0565 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1056 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 4798 | 10.1057.0565 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1057 | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 4799 | 10.1058.0565 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1058 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 4800 | 10.1059.0565 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1059 | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 4801 | 10.1060.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1060 | Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước | Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước | 4.969.100 | |
| 4802 | 10.1061.0569 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1061 | Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương | Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương | 6.245.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo |
| 4803 | 10.1062.0567 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1062 | Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium | Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 4804 | 10.1063.0567 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1063 | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa |
| 4805 | 10.1064.0567 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1064 | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 4806 | 10.1065.0567 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1065 | Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z) | Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z) | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4807 | 10.1066.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1066 | Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué) | Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué) | 3.433.300 | |
| 4808 | 10.1067.0567 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1067 | Cố định cột sống và cánh chậu | Cố định cột sống và cánh chậu | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 4809 | 10.1068.0567 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1068 | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 4810 | 10.1069.0567 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1069 | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 4811 | 10.1070.0567 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1070 | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation) | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation) | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 4812 | 10.1071.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1071 | Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt | Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt | 5.712.200 | |
| 4813 | 10.1072.0567 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1072 | Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động | Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 4814 | 10.1073.0567 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1073 | Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF) | Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF) | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 4815 | 10.1074.0567 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1074 | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 4816 | 10.1075.0567 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1075 | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 4817 | 10.1076.0553 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1076 | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4818 | 10.1077.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1077 | Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng | Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng | 4.969.100 | |
| 4819 | 10.1078.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1078 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng | 4.969.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4820 | 10.1079.0570 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1079 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu | 5.496.100 | Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo. |
| 4821 | 10.1080.0570 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1080 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng | 5.496.100 | Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo. |
| 4822 | 10.1081.0564 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1081 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...) | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...) | 7.840.200 | |
| 4823 | 10.1082.0567 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1082 | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 4824 | 10.1083.0568 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1083 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống | 5.996.400 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng. |
| 4825 | 10.1084.0568 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1084 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng | 5.996.400 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng. |
| 4826 | 10.1085.0568 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1085 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan | 5.996.400 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng. |
| 4827 | 10.1086.0568 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1086 | Bơm cement qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống | Bơm cement qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống | 5.996.400 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng. |
| 4828 | 10.1087.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1087 | Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong | Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong | 5.712.200 | |
| 4829 | 10.1088.0088 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1088 | Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ | Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ | 764.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng. |
| 4830 | 10.1089.0062 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1089 | Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần | Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần | 1.875.600 | Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. |
| 4831 | 10.1090.0062 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1090 | Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần | Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần | 1.875.600 | Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. |
| 4832 | 10.1091.0570 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1091 | Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da | Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da | 5.496.100 | Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo. |
| 4833 | 10.1092.0567 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1092 | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4834 | 10.1093.0566 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1093 | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 4835 | 10.1094.0374 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1094 | Phẫu thuật vết thương tủy sống | Phẫu thuật vết thương tủy sống | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 4836 | 10.1095.0567 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1095 | Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống | Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 4837 | 10.1096.0370 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1096 | Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống | Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 4838 | 10.1097.0370 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1097 | Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống | Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 4839 | 10.1099.0376 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1099 | Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng | Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng | 6.419.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 4840 | 10.1100.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1100 | Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng | Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng | 4.969.100 | |
| 4841 | 10.1101.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1101 | Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới | Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới | 4.969.100 | |
| 4842 | 10.1102.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1102 | Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ | Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ | 4.969.100 | |
| 4843 | 10.1103.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1103 | Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc | Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc | 3.433.300 | |
| 4844 | 10.1104.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1104 | Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh | Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh | 5.712.200 | |
| 4845 | 10.1105.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1105 | Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư | Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư | 5.712.200 | |
| 4846 | 10.1106.0582 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1106 | Phẫu thuật tạo hình xương ức | Phẫu thuật tạo hình xương ức | 3.433.300 | |
| 4847 | 10.1107.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1107 | Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên | Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên | 4.969.100 | |
| 4848 | 10.1109.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1109 | Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống | Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống | 4.969.100 | |
| 4849 | 10.1110.0369 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1110 | Phẫu thuật nang màng nhện tủy | Phẫu thuật nang màng nhện tủy | 4.969.100 | |
| 4850 | 10.1112.0581 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1112 | Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống | Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống | 5.712.200 | |
| 4851 | 10.1113.0398 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1113 | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ | 7.825.900 | |
| 4852 | 10.1114.0438 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1114 | Đặt prothese cố định sàn chậu vào mõm nhô xương cụt | Đặt prothese cố định sàn chậu vào mõm nhô xương cụt | 3.883.000 | |
| 4853 | 10.1115.0444 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1115 | Phẫu thuật đặt Stent thực quản | Phẫu thuật đặt Stent thực quản | 5.750.300 | Chưa bao gồm kẹp khâu mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mạch, Stent. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4854 | 10.1116.0509 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1116 | Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gót cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền) | Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gót cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền) | 780.000 | |
| 4855 | 10.1117.0510 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1117 | Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gót cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán) | Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gót cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán) | 595.000 | |
| 4856 | 10.1118.0546 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1118 | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối | 5.474.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo |
| 4857 | 10.9002.0504 | 10. NGOẠI KHOA | BS_10.1273 | Cắt phymosis | Cắt phymosis [thủ thuật] | 269.500 | |
| 4858 | 10.9003.0200 | 10. NGOẠI KHOA | BS_10.1274 | Thay băng | Thay băng [chiều dài ≤ 15cm] | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú thực quy định của Bộ Y tế. |
| 4859 | 10.9003.0201 | 10. NGOẠI KHOA | BS_10.1274 | Thay băng | Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | |
| 4860 | 10.9003.0202 | 10. NGOẠI KHOA | BS_10.1274 | Thay băng | Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 | |
| 4861 | 10.9003.0203 | 10. NGOẠI KHOA | BS_10.1274 | Thay băng | Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 | |
| 4862 | 10.9003.0204 | 10. NGOẠI KHOA | BS_10.1274 | Thay băng | Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 | |
| 4863 | 10.9003.0205 | 10. NGOẠI KHOA | BS_10.1274 | Thay băng | Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 | |
| 4864 | 10.9004.0075 | 10. NGOẠI KHOA | BS_10.1275 | Cắt chỉ | Cắt chỉ | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 4865 | 10.9005.0216 | 10. NGOẠI KHOA | BS_10.1276 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm ] | 194.700 | |
| 4866 | 10.9005.0217 | 10. NGOẠI KHOA | BS_10.1276 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông] | 269.500 | |
| 4867 | 10.9005.0218 | 10. NGOẠI KHOA | BS_10.1276 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm ] | 289.500 | |
| 4868 | 10.9005.0219 | 10. NGOẠI KHOA | BS_10.1276 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu] | 354.200 | |
| 4869 | 11.0001.1152 | 11. BỎNG | 11.1 | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn | 1.607.200 | |
| 4870 | 11.0002.1151 | 11. BỎNG | 11.2 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn | 983.300 | |
| 4871 | 11.0003.1150 | 11. BỎNG | 11.3 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn | 618.300 | |
| 4872 | 11.0004.1149 | 11. BỎNG | 11.4 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn | 458.200 | |
| 4873 | 11.0005.1148 | 11. BỎNG | 11.5 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể] | 262.900 | |
| 4874 | 11.0005.2043 | 11. BỎNG | 11.5 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể] | 130.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4875 | 11.0006.1152 | 11. BỎNG | 11.6 | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em | 1.607.200 | |
| 4876 | 11.0007.1151 | 11. BỎNG | 11.7 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em | 983.300 | |
| 4877 | 11.0008.1150 | 11. BỎNG | 11.8 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em | 618.300 | |
| 4878 | 11.0009.1149 | 11. BỎNG | 11.9 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em | 458.200 | |
| 4879 | 11.0010.1148 | 11. BỎNG | 11.10 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể | 262.900 | |
| 4880 | 11.0010.2043 | 11. BỎNG | 11.10 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể] | 130.600 | |
| 4881 | 11.0015.1158 | 11. BỎNG | 11.15 | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép | 648.200 | |
| 4882 | 11.0016.1160 | 11. BỎNG | 11.16 | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu | 213.400 | |
| 4883 | 11.0017.1103 | 11. BỎNG | 11.17 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 4.251.300 | |
| 4884 | 11.0018.1105 | 11. BỎNG | 11.18 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 3.701.300 | |
| 4885 | 11.0019.1102 | 11. BỎNG | 11.19 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | 2.566.900 | |
| 4886 | 11.0020.1105 | 11. BỎNG | 11.20 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | 3.701.300 | |
| 4887 | 11.0021.1104 | 11. BỎNG | 11.21 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | 3.319.300 | |
| 4888 | 11.0022.1102 | 11. BỎNG | 11.22 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | 2.566.900 | |
| 4889 | 11.0023.1107 | 11. BỎNG | 11.23 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn | 4.188.300 | |
| 4890 | 11.0024.1109 | 11. BỎNG | 11.24 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn | 3.718.300 | |
| 4891 | 11.0025.1106 | 11. BỎNG | 11.25 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | 2.595.900 | |
| 4892 | 11.0026.1109 | 11. BỎNG | 11.26 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | 3.718.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4893 | 11.0027.1108 | 11. BỎNG | 11.27 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | 3.245.200 | |
| 4894 | 11.0028.1106 | 11. BỎNG | 11.28 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | 2.595.900 | |
| 4895 | 11.0029.1121 | 11. BỎNG | 11.29 | Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 4.808.400 | |
| 4896 | 11.0030.1123 | 11. BỎNG | 11.30 | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 4.415.300 | |
| 4897 | 11.0031.1120 | 11. BỎNG | 11.31 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | 3.065.600 | |
| 4898 | 11.0032.1123 | 11. BỎNG | 11.32 | Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | 4.415.300 | |
| 4899 | 11.0033.1122 | 11. BỎNG | 11.33 | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | 3.831.300 | |
| 4900 | 11.0034.1120 | 11. BỎNG | 11.34 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | 3.065.600 | |
| 4901 | 11.0035.1126 | 11. BỎNG | 11.35 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 5.449.400 | |
| 4902 | 11.0036.1126 | 11. BỎNG | 11.36 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 5.449.400 | |
| 4903 | 11.0037.1126 | 11. BỎNG | 11.37 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | 5.449.400 | |
| 4904 | 11.0038.1126 | 11. BỎNG | 11.38 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | 5.449.400 | |
| 4905 | 11.0039.1128 | 11. BỎNG | 11.39 | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 4.802.600 | |
| 4906 | 11.0040.1129 | 11. BỎNG | 11.40 | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 4.449.400 | |
| 4907 | 11.0041.1129 | 11. BỎNG | 11.41 | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | 4.449.400 | |
| 4908 | 11.0042.1130 | 11. BỎNG | 11.42 | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | 3.777.300 | |
| 4909 | 11.0043.1124 | 11. BỎNG | 11.43 | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 7.209.700 | |
| 4910 | 11.0044.1125 | 11. BỎNG | 11.44 | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 4.133.300 | |
| 4911 | 11.0045.1124 | 11. BỎNG | 11.45 | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | 7.209.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4912 | 11.0046.1125 | 11. BỎNG | 11.46 | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | 4.133.300 | |
| 4913 | 11.0047.1127 | 11. BỎNG | 11.47 | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 7.023.400 | |
| 4914 | 11.0048.1127 | 11. BỎNG | 11.48 | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 7.023.400 | |
| 4915 | 11.0049.1127 | 11. BỎNG | 11.49 | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | 7.023.400 | |
| 4916 | 11.0050.1127 | 11. BỎNG | 11.50 | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | 7.023.400 | |
| 4917 | 11.0051.1131 | 11. BỎNG | 11.51 | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 7.603.400 | |
| 4918 | 11.0052.1132 | 11. BỎNG | 11.52 | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 6.005.400 | |
| 4919 | 11.0053.1132 | 11. BỎNG | 11.53 | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | 6.005.400 | |
| 4920 | 11.0054.1132 | 11. BỎNG | 11.54 | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | 6.005.400 | |
| 4921 | 11.0055.1118 | 11. BỎNG | 11.55 | Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể | Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể | 3.042.600 | |
| 4922 | 11.0056.1119 | 11. BỎNG | 11.56 | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể | 2.093.600 | |
| 4923 | 11.0057.1159 | 11. BỎNG | 11.57 | Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng | Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng | 385.400 | Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương. |
| 4924 | 11.0058.1133 | 11. BỎNG | 11.58 | Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng | Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng | 583.000 | Chưa bao gồm màng nuôi, màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế. |
| 4925 | 11.0060.1142 | 11. BỎNG | 11.60 | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu | 4.938.500 | |
| 4926 | 11.0061.1142 | 11. BỎNG | 11.61 | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu | 4.938.500 | |
| 4927 | 11.0062.1142 | 11. BỎNG | 11.62 | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu | 4.938.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4928 | 11.0063.1142 | 11. BỎNG | 11.63 | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu | 4.938.500 | |
| 4929 | 11.0064.1110 | 11. BỎNG | 11.64 | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn | 4.443.300 | |
| 4930 | 11.0065.1111 | 11. BỎNG | 11.65 | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | 3.570.900 | |
| 4931 | 11.0066.1110 | 11. BỎNG | 11.66 | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | 4.443.300 | |
| 4932 | 11.0067.1111 | 11. BỎNG | 11.67 | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | 3.570.900 | |
| 4933 | 11.0068.1137 | 11. BỎNG | 11.68 | Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu | 4.034.300 | |
| 4934 | 11.0069.1137 | 11. BỎNG | 11.69 | Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu | 4.034.300 | |
| 4935 | 11.0070.1141 | 11. BỎNG | 11.70 | Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu | 20.024.700 | |
| 4936 | 11.0071.1140 | 11. BỎNG | 11.71 | Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai | Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai | 3.005.900 | |
| 4937 | 11.0072.0534 | 11. BỎNG | 11.72 | Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | 3.994.900 | |
| 4938 | 11.0073.0534 | 11. BỎNG | 11.73 | Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | 3.994.900 | |
| 4939 | 11.0074.0534 | 11. BỎNG | 11.74 | Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | 3.994.900 | |
| 4940 | 11.0075.1143 | 11. BỎNG | 11.75 | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu | 4.094.300 | |
| 4941 | 11.0076.1143 | 11. BỎNG | 11.76 | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ | 4.094.300 | |
| 4942 | 11.0078.1115 | 11. BỎNG | 11.78 | Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler | Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler | 350.700 | |
| 4943 | 11.0087.0120 | 11. BỎNG | 11.87 | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng | 759.800 | |
| 4944 | 11.0088.0099 | 11. BỎNG | 11.88 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng | 685.500 | |
| 4945 | 11.0089.0215 | 11. BỎNG | 11.89 | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền |
| 4946 | 11.0090.0216 | 11. BỎNG | 11.90 | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng | 194.700 | |
| 4947 | 11.0095.1145 | 11. BỎNG | 11.95 | Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng | Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng | 344.000 | |
| 4948 | 11.0097.2035 | 11. BỎNG | 11.97 | Tắm điều trị người bệnh bỏng | Tắm điều trị người bệnh bỏng | 270.100 | |
| 4949 | 11.0098.1116 | 11. BỎNG | 11.98 | Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng | Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng | 285.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4950 | 11.0099.0237 | 11. BỎNG | 11.99 | Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ | Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ | 40.900 | |
| 4951 | 11.0100.0111 | 11. BỎNG | 11.100 | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng | 192.300 | |
| 4952 | 11.0101.1159 | 11. BỎNG | 11.101 | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng | 385.400 | Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương. |
| 4953 | 11.0103.1114 | 11. BỎNG | 11.103 | Cắt sẹo khâu kín | Cắt sẹo khâu kín | 3.683.600 | |
| 4954 | 11.0104.1113 | 11. BỎNG | 11.104 | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình | 4.005.600 | |
| 4955 | 11.0105.1142 | 11. BỎNG | 11.105 | Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause | Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause | 4.938.500 | |
| 4956 | 11.0106.1135 | 11. BỎNG | 11.106 | Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng | Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng | 4.436.400 | |
| 4957 | 11.0107.1135 | 11. BỎNG | 11.107 | Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết | Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết | 4.436.400 | |
| 4958 | 11.0108.1141 | 11. BỎNG | 11.108 | Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng | Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng | 20.024.700 | |
| 4959 | 11.0109.1136 | 11. BỎNG | 11.109 | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng | 5.363.900 | |
| 4960 | 11.0110.1141 | 11. BỎNG | 11.110 | Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt | Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt | 20.024.700 | |
| 4961 | 11.0111.1137 | 11. BỎNG | 11.111 | Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng | Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng | 4.034.300 | |
| 4962 | 11.0112.1137 | 11. BỎNG | 11.112 | Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng | Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng | 4.034.300 | |
| 4963 | 11.0113.1137 | 11. BỎNG | 11.113 | Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng | Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng | 4.034.300 | |
| 4964 | 11.0114.1141 | 11. BỎNG | 11.114 | Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng | Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng | 20.024.700 | |
| 4965 | 11.0115.1137 | 11. BỎNG | 11.115 | Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng | Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng | 4.034.300 | |
| 4966 | 11.0116.0199 | 11. BỎNG | 11.116 | Thay băng điều trị vết thương mạn tính | Thay băng điều trị vết thương mạn tính | 279.500 | Áp dụng đối với: bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc lỵ thương bì bọng nước hàm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè |
| 4967 | 11.0117.0111 | 11. BỎNG | 11.117 | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính | 192.300 | |
| 4968 | 11.0118.1159 | 11. BỎNG | 11.118 | Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính | Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính | 385.400 | Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương. |
| 4969 | 11.0119.1133 | 11. BỎNG | 11.119 | Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính | Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính | 583.000 | Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4970 | 11.0120.0244 | 11. BỎNG | 11.120 | Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne | Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne | 36.600 | |
| 4971 | 11.0121.1116 | 11. BỎNG | 11.121 | Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính | Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính | 285.400 | |
| 4972 | 11.0124.0253 | 11. BỎNG | 11.124 | Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc | Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc | 48.700 | |
| 4973 | 11.0132.1890 | 11. BỎNG | 11.132 | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp | 1.339.400 | |
| 4974 | 11.0133.1891 | 11. BỎNG | 11.133 | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể | 962.300 | |
| 4975 | 11.0134.1892 | 11. BỎNG | 11.134 | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể | 718.900 | |
| 4976 | 11.0135.1893 | 11. BỎNG | 11.135 | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể | 453.000 | |
| 4977 | 11.0136.1159 | 11. BỎNG | 11.136 | Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng | Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng | 385.400 | Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương |
| 4978 | 11.0137.1146 | 11. BỎNG | 11.137 | Tắm điều trị người bệnh bỏng sức, cấp cứu bỏng | Tắm điều trị người bệnh bỏng sức, cấp cứu bỏng | 1.207.500 | |
| 4979 | 11.0142.1154 | 11. BỎNG | 11.142 | Phẫu thuật cắt cuống da Y | Phẫu thuật cắt cuống da Y | 2.726.200 | Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại |
| 4980 | 11.0144.0118 | 11. BỎNG | 11.144 | Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng | Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 4981 | 11.0145.0118 | 11. BỎNG | 11.145 | Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng | Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 4982 | 11.0146.0118 | 11. BỎNG | 11.146 | Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng | Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 4983 | 11.0147.0118 | 11. BỎNG | 11.147 | Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng | Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 4984 | 11.0149.0272 | 11. BỎNG | 11.149 | Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng | Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng | 68.900 | |
| 4985 | 11.0152.1139 | 11. BỎNG | 11.152 | Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch | Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch | 15.281.000 | |
| 4986 | 11.0153.1141 | 11. BỎNG | 11.153 | Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo | Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo | 20.024.700 | |
| 4987 | 11.0154.1136 | 11. BỎNG | 11.154 | Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết | Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết | 5.363.900 | |
| 4988 | 11.0157.0272 | 11. BỎNG | 11.157 | Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính | Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính | 68.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4989 | 11.0158.1112 | 11. BỎNG | 11.158 | Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực | Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực | 4.183.300 | |
| 4990 | 11.0159.1144 | 11. BỎNG | 11.159 | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính | 2.872.600 | |
| 4991 | 11.0160.1137 | 11. BỎNG | 11.160 | Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính | Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính | 4.034.300 | |
| 4992 | 11.0161.1144 | 11. BỎNG | 11.161 | Phẫu thuật cắt dây ổ loét mạn tính, khâu kín | Phẫu thuật cắt dây ổ loét mạn tính, khâu kín | 2.872.600 | |
| 4993 | 11.0162.1120 | 11. BỎNG | 11.162 | Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính | Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính | 3.065.600 | |
| 4994 | 11.0163.1141 | 11. BỎNG | 11.163 | Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính | Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính | 20.024.700 | |
| 4995 | 11.0164.1136 | 11. BỎNG | 11.164 | Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính | Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính | 5.363.900 | |
| 4996 | 11.0165.1136 | 11. BỎNG | 11.165 | Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt | Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt | 5.363.900 | |
| 4997 | 11.0166.1136 | 11. BỎNG | 11.166 | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính | 5.363.900 | |
| 4998 | 11.0168.1134 | 11. BỎNG | 11.168 | Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính | Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính | 4.630.500 | |
| 4999 | 11.0169.1138 | 11. BỎNG | 11.169 | Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính | Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính | 4.331.400 | Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương |
| 5000 | 11.0170.1158 | 11. BỎNG | 11.170 | Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính | Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính | 648.200 | Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang |
| 5001 | 11.0171.0237 | 11. BỎNG | 11.171 | Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại | Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại | 40.900 | |
| 5002 | 11.0173.0244 | 11. BỎNG | 11.173 | Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma | Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma | 36.600 | |
| 5003 | 12.0001.1193 | 12. UNG BƯỚU | 12.1 | Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt | Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt | 558.400 | |
| 5004 | 12.0002.1044 | 12. UNG BƯỚU | 12.2 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm | 771.000 | |
| 5005 | 12.0003.1045 | 12. UNG BƯỚU | 12.3 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm | 1.208.800 | |
| 5006 | 12.0004.0834 | 12. UNG BƯỚU | 12.4 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm | 1.322.100 | |
| 5007 | 12.0006.1044 | 12. UNG BƯỚU | 12.6 | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm | 771.000 | |
| 5008 | 12.0007.1045 | 12. UNG BƯỚU | 12.7 | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm | 1.208.800 | |
| 5009 | 12.0008.0834 | 12. UNG BƯỚU | 12.8 | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm | 1.322.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5010 | 12.0010.1049 | 12. UNG BƯỚU | 12.10 | Cắt các u lành vùng cổ | Cắt các u lành vùng cổ | 2.928.100 | |
| 5011 | 12.0011.1190 | 12. UNG BƯỚU | 12.11 | Cắt các u lành tuyến giáp | Cắt các u lành tuyến giáp | 2.140.700 | |
| 5012 | 12.0012.1048 | 12. UNG BƯỚU | 12.12 | Cắt các u nang giáp móng | Cắt các u nang giáp móng | 2.289.300 | |
| 5013 | 12.0013.0834 | 12. UNG BƯỚU | 12.13 | Cắt các u nang mang | Cắt các u nang mang | 1.322.100 | |
| 5014 | 12.0014.0945 | 12. UNG BƯỚU | 12.14 | Cắt các u ác tuyến mang tai | Cắt các u ác tuyến mang tai | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 5015 | 12.0015.0356 | 12. UNG BƯỚU | 12.15 | Cắt các u ác tuyến giáp | Cắt các u ác tuyến giáp | 6.955.600 | |
| 5016 | 12.0015.0357 | 12. UNG BƯỚU | 12.15 | Cắt các u ác tuyến giáp | Cắt các u ác tuyến giáp | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 5017 | 12.0016.0944 | 12. UNG BƯỚU | 12.16 | Cắt các u ác tuyến dưới hàm | Cắt các u ác tuyến dưới hàm | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 5018 | 12.0017.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.17 | Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma | Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma | 29.111.000 | |
| 5019 | 12.0043.0390 | 12. UNG BƯỚU | 12.43 | Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính | Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính | 7.047.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường |
| 5020 | 12.0045.1049 | 12. UNG BƯỚU | 12.45 | Cắt u cơ vùng hàm mặt | Cắt u cơ vùng hàm mặt | 2.928.100 | |
| 5021 | 12.0047.1061 | 12. UNG BƯỚU | 12.47 | Cắt u vùng hàm mặt phức tạp | Cắt u vùng hàm mặt phức tạp | 3.331.900 | |
| 5022 | 12.0048.1181 | 12. UNG BƯỚU | 12.48 | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ | 8.570.200 | |
| 5023 | 12.0049.1181 | 12. UNG BƯỚU | 12.49 | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ | 8.570.200 | |
| 5024 | 12.0050.1181 | 12. UNG BƯỚU | 12.50 | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa | 8.570.200 | |
| 5025 | 12.0051.1063 | 12. UNG BƯỚU | 12.51 | Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má | Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má | 3.638.600 | |
| 5026 | 12.0052.1063 | 12. UNG BƯỚU | 12.52 | Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ | Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ | 3.638.600 | |
| 5027 | 12.0053.1189 | 12. UNG BƯỚU | 12.53 | Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ | Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ | 3.300.700 | |
| 5028 | 12.0054.1189 | 12. UNG BƯỚU | 12.54 | Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc | Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc | 3.300.700 | |
| 5029 | 12.0055.1059 | 12. UNG BƯỚU | 12.55 | Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt | Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt | 3.488.600 | |
| 5030 | 12.0056.1059 | 12. UNG BƯỚU | 12.56 | Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên | Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên | 3.488.600 | |
| 5031 | 12.0057.1061 | 12. UNG BƯỚU | 12.57 | Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ | Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ | 3.331.900 | |
| 5032 | 12.0058.1093 | 12. UNG BƯỚU | 12.58 | Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt | Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt | 869.100 | |
| 5033 | 12.0059.1093 | 12. UNG BƯỚU | 12.59 | Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt | Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt | 869.100 | |
| 5034 | 12.0060.1093 | 12. UNG BƯỚU | 12.60 | Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm | Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm | 869.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5035 | 12.0061.1093 | 12. UNG BƯỚU | 12.61 | Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ... | Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ... | 869.100 | |
| 5036 | 12.0062.0834 | 12. UNG BƯỚU | 12.62 | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt | 1.322.100 | |
| 5037 | 12.0063.1181 | 12. UNG BƯỚU | 12.63 | Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ | Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ | 8.570.200 | |
| 5038 | 12.0064.1046 | 12. UNG BƯỚU | 12.64 | Cắt nang vùng sàn miệng | Cắt nang vùng sàn miệng | 3.078.100 | |
| 5039 | 12.0065.0944 | 12. UNG BƯỚU | 12.65 | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5040 | 12.0066.1182 | 12. UNG BƯỚU | 12.66 | Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ | Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ | 9.470.200 | |
| 5041 | 12.0067.1181 | 12. UNG BƯỚU | 12.67 | Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình | Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình | 8.570.200 | |
| 5042 | 12.0068.0834 | 12. UNG BƯỚU | 12.68 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm | 1.322.100 | |
| 5043 | 12.0069.0834 | 12. UNG BƯỚU | 12.69 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm | 1.322.100 | |
| 5044 | 12.0070.1039 | 12. UNG BƯỚU | 12.70 | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm | 521.000 | |
| 5045 | 12.0071.1038 | 12. UNG BƯỚU | 12.71 | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm | 952.100 | |
| 5046 | 12.0072.1047 | 12. UNG BƯỚU | 12.72 | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm | 3.228.100 | |
| 5047 | 12.0073.1047 | 12. UNG BƯỚU | 12.73 | Cắt nang xương hàm khó | Cắt nang xương hàm khó | 3.228.100 | |
| 5048 | 12.0074.1037 | 12. UNG BƯỚU | 12.74 | Cắt u nang men răng, ghép xương | Cắt u nang men răng, ghép xương | 1.172.800 | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 5049 | 12.0075.1063 | 12. UNG BƯỚU | 12.75 | Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da | Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da | 3.638.600 | |
| 5050 | 12.0076.1063 | 12. UNG BƯỚU | 12.76 | Cắt bỏ u xương thái dương | Cắt bỏ u xương thái dương | 3.638.600 | |
| 5051 | 12.0077.0834 | 12. UNG BƯỚU | 12.77 | Cắt u mỡ lành tính có tạo hình | Cắt u mỡ lành tính có tạo hình | 1.322.100 | |
| 5052 | 12.0078.0834 | 12. UNG BƯỚU | 12.78 | Cắt ung thư mỡ có tạo hình đường kính dưới 5 cm | Cắt ung thư mỡ có tạo hình đường kính dưới 5 cm | 1.322.100 | |
| 5053 | 12.0079.0834 | 12. UNG BƯỚU | 12.79 | Cắt ung thư mỡ có tạo hình đường kính trên 5 cm | Cắt ung thư mỡ có tạo hình đường kính trên 5 cm | 1.322.100 | |
| 5054 | 12.0080.1059 | 12. UNG BƯỚU | 12.80 | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt | 3.488.600 | |
| 5055 | 12.0081.0983 | 12. UNG BƯỚU | 12.81 | Cắt u dây thần kinh số VIII | Cắt u dây thần kinh số VIII | 6.572.800 | |
| 5056 | 12.0082.0945 | 12. UNG BƯỚU | 12.82 | Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII | Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5057 | 12.0083.1040 | 12. UNG BƯỚU | 12.83 | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm | 481.000 | |
| 5058 | 12.0084.1039 | 12. UNG BƯỚU | 12.84 | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên | 521.000 | |
| 5059 | 12.0085.1039 | 12. UNG BƯỚU | 12.85 | Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm | Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm | 521.000 | |
| 5060 | 12.0086.0944 | 12. UNG BƯỚU | 12.86 | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5061 | 12.0086.1060 | 12. UNG BƯỚU | 12.86 | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm | 3.397.900 | Chưa bao gồm máy dò thần kinh. |
| 5062 | 12.0087.0944 | 12. UNG BƯỚU | 12.87 | Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi | Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5063 | 12.0087.1060 | 12. UNG BƯỚU | 12.87 | Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi | Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi | 3.397.900 | Chưa bao gồm máy dò thần kinh. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5064 | 12.0088.0944 | 12. UNG BƯỚU | 12.88 | Cắt u tuyến nước bọt phụ | Cắt u tuyến nước bọt phụ | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5065 | 12.0088.1060 | 12. UNG BƯỚU | 12.88 | Cắt u tuyến nước bọt phụ | Cắt u tuyến nước bọt phụ | 3.397.900 | Chưa bao gồm máy đo thần kinh. |
| 5066 | 12.0089.0945 | 12. UNG BƯỚU | 12.89 | Cắt u tuyến nước bọt mang tai | Cắt u tuyến nước bọt mang tai | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5067 | 12.0090.1060 | 12. UNG BƯỚU | 12.90 | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm | 3.397.900 | Chưa bao gồm máy đo thần kinh. |
| 5068 | 12.0091.0909 | 12. UNG BƯỚU | 12.91 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê] | 1.385.400 | |
| 5069 | 12.0091.0910 | 12. UNG BƯỚU | 12.91 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê] | 874.800 | |
| 5070 | 12.0092.0909 | 12. UNG BƯỚU | 12.92 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê] | 1.385.400 | |
| 5071 | 12.0092.0910 | 12. UNG BƯỚU | 12.92 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê] | 874.800 | |
| 5072 | 12.0093.0488 | 12. UNG BƯỚU | 12.93 | Vét hạch cổ bảo tồn | Vét hạch cổ bảo tồn | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 5073 | 12.0094.0959 | 12. UNG BƯỚU | 12.94 | Vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh | Vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh | 5.980.000 | Chưa bao gồm hoá chất |
| 5074 | 12.0096.0371 | 12. UNG BƯỚU | 12.96 | Cắt u nội nhãn | Cắt u nội nhãn | 6.111.300 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ |
| 5075 | 12.0097.0836 | 12. UNG BƯỚU | 12.97 | Cắt u mi cả bề dày không vá | Cắt u mi cả bề dày không vá | 812.100 | |
| 5076 | 12.0099.0837 | 12. UNG BƯỚU | 12.99 | Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt | Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt | 1.322.100 | |
| 5077 | 12.0100.0371 | 12. UNG BƯỚU | 12.100 | Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ | Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ | 6.111.300 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ |
| 5078 | 12.0102.0834 | 12. UNG BƯỚU | 12.102 | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da | 1.322.100 | |
| 5079 | 12.0103.0834 | 12. UNG BƯỚU | 12.103 | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da | 1.322.100 | |
| 5080 | 12.0104.0562 | 12. UNG BƯỚU | 12.104 | Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình | Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình | 4.421.700 | |
| 5081 | 12.0105.0562 | 12. UNG BƯỚU | 12.105 | Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình | Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình | 4.421.700 | |
| 5082 | 12.0107.0737 | 12. UNG BƯỚU | 12.107 | Cắt u kết mạc không vá | Cắt u kết mạc không vá | 768.600 | |
| 5083 | 12.0108.0824 | 12. UNG BƯỚU | 12.108 | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc | 930.200 | |
| 5084 | 12.0109.0837 | 12. UNG BƯỚU | 12.109 | Cắt u tiền phòng | Cắt u tiền phòng | 1.322.100 | |
| 5085 | 12.0110.0837 | 12. UNG BƯỚU | 12.110 | Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt | Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt | 1.322.100 | |
| 5086 | 12.0111.0371 | 12. UNG BƯỚU | 12.111 | Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ... | Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ... | 6.111.300 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ |
| 5087 | 12.0112.0837 | 12. UNG BƯỚU | 12.112 | Nạo vét tổ chức hốc mắt | Nạo vét tổ chức hốc mắt | 1.322.100 | |
| 5088 | 12.0115.0952 | 12. UNG BƯỚU | 12.115 | Cắt u họng - thanh quản bằng laser | Cắt u họng - thanh quản bằng laser | 6.984.300 | Chưa bao gồm ống nội khí quản |
| 5089 | 12.0116.0938 | 12. UNG BƯỚU | 12.116 | Cắt hạ họng bán phần | Cắt hạ họng bán phần | 5.352.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5090 | 12.0119.0446 | 12. UNG BƯỚU | 12.119 | Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột | Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột | 8.490.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent |
| 5091 | 12.0124.0953 | 12. UNG BƯỚU | 12.124 | Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser | Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser | 7.480.000 | Chưa bao gồm ống nội khí quản |
| 5092 | 12.0129.0952 | 12. UNG BƯỚU | 12.129 | Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser | Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser | 6.984.300 | Chưa bao gồm ống nội khí quản |
| 5093 | 12.0130.0938 | 12. UNG BƯỚU | 12.130 | Cắt thanh quản bán phần | Cắt thanh quản bán phần | 5.352.100 | |
| 5094 | 12.0135.1189 | 12. UNG BƯỚU | 12.135 | Cắt u lưỡi lành tính | Cắt u lưỡi lành tính | 3.300.700 | |
| 5095 | 12.0136.0941 | 12. UNG BƯỚU | 12.136 | Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ | Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ | 7.249.700 | |
| 5096 | 12.0137.0944 | 12. UNG BƯỚU | 12.137 | Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ | Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 5097 | 12.0138.0941 | 12. UNG BƯỚU | 12.138 | Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ | Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ | 7.249.700 | |
| 5098 | 12.0139.1182 | 12. UNG BƯỚU | 12.139 | Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa | Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa | 9.470.200 | |
| 5099 | 12.0140.1182 | 12. UNG BƯỚU | 12.140 | Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa | Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa | 9.470.200 | |
| 5100 | 12.0141.1189 | 12. UNG BƯỚU | 12.141 | Cắt khối u khẩu cái | Cắt khối u khẩu cái | 3.300.700 | |
| 5101 | 12.0142.1189 | 12. UNG BƯỚU | 12.142 | Cắt bỏ khối u màn hầu | Cắt bỏ khối u màn hầu | 3.300.700 | |
| 5102 | 12.0144.1063 | 12. UNG BƯỚU | 12.144 | Cắt ung thư sàng hàm | Cắt ung thư sàng hàm | 3.638.600 | |
| 5103 | 12.0147.2036 | 12. UNG BƯỚU | 12.147 | Cắt u Amidan | Cắt u Amidan | 4.003.900 | Đã bao gồm dao cắt. |
| 5104 | 12.0148.0940 | 12. UNG BƯỚU | 12.148 | Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ | Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ | 5.980.000 | |
| 5105 | 12.0151.0877 | 12. UNG BƯỚU | 12.151 | Cắt u cuộn cảnh | Cắt u cuộn cảnh | 8.131.800 | |
| 5106 | 12.0153.0945 | 12. UNG BƯỚU | 12.153 | Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII | Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 5107 | 12.0154.0488 | 12. UNG BƯỚU | 12.154 | Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn | Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 5108 | 12.0155.0488 | 12. UNG BƯỚU | 12.155 | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 5109 | 12.0156.0488 | 12. UNG BƯỚU | 12.156 | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 5110 | 12.0159.1063 | 12. UNG BƯỚU | 12.159 | Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi | Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi | 3.638.600 | |
| 5111 | 12.0161.0874 | 12. UNG BƯỚU | 12.161 | Cắt polyp ống tai | Cắt polyp ống tai [gây tê] | 2.122.100 | |
| 5112 | 12.0161.0875 | 12. UNG BƯỚU | 12.161 | Cắt polyp ống tai | Cắt polyp ống tai [gây tê] | 634.500 | |
| 5113 | 12.0162.0918 | 12. UNG BƯỚU | 12.162 | Cắt polyp mũi | Cắt polyp mũi | 705.900 | |
| 5114 | 12.0164.0898 | 12. UNG BƯỚU | 12.164 | Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm | Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung |
| 5115 | 12.0165.0989 | 12. UNG BƯỚU | 12.165 | Súc rửa vòm họng trong xạ trị | Súc rửa vòm họng trong xạ trị | 34.500 | |
| 5116 | 12.0166.0400 | 12. UNG BƯỚU | 12.166 | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết | 3.595.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5117 | 12.0167.0558 | 12. UNG BƯỚU | 12.167 | Cắt u xương sườn 1 xương | Cắt u xương sườn 1 xương | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 5118 | 12.0168.0411 | 12. UNG BƯỚU | 12.168 | Phẫu thuật cắt u sụn phế quản | Phẫu thuật cắt u sụn phế quản | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại dinh dưỡng vết, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 5119 | 12.0169.0400 | 12. UNG BƯỚU | 12.169 | Phẫu thuật bóc kén màng phổi | Phẫu thuật bóc kén màng phổi | 3.595.500 | |
| 5120 | 12.0170.0400 | 12. UNG BƯỚU | 12.170 | Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi | Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi | 3.595.500 | |
| 5121 | 12.0171.0400 | 12. UNG BƯỚU | 12.171 | Phẫu thuật cắt kén khí phổi | Phẫu thuật cắt kén khí phổi | 3.595.500 | |
| 5122 | 12.0172.0583 | 12. UNG BƯỚU | 12.172 | Phẫu thuật bóc u thành ngực | Phẫu thuật bóc u thành ngực | 2.396.200 | |
| 5123 | 12.0173.0558 | 12. UNG BƯỚU | 12.173 | Cắt u xương sườn nhiều xương | Cắt u xương sườn nhiều xương | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 5124 | 12.0178.0411 | 12. UNG BƯỚU | 12.178 | Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản | Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản | 7.392.200 | Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 5125 | 12.0179.0408 | 12. UNG BƯỚU | 12.179 | Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư | Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 5126 | 12.0180.0408 | 12. UNG BƯỚU | 12.180 | Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại | Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 5127 | 12.0181.0408 | 12. UNG BƯỚU | 12.181 | Cắt một bên phổi do ung thư | Cắt một bên phổi do ung thư | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 5128 | 12.0182.0408 | 12. UNG BƯỚU | 12.182 | Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư | Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 5129 | 12.0183.0408 | 12. UNG BƯỚU | 12.183 | Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật | Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 5130 | 12.0184.0408 | 12. UNG BƯỚU | 12.184 | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 5131 | 12.0185.0408 | 12. UNG BƯỚU | 12.185 | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 5132 | 12.0186.0408 | 12. UNG BƯỚU | 12.186 | Cắt phổi và màng phổi | Cắt phổi và màng phổi | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5133 | 12.0187.0408 | 12. UNG BƯỚU | 12.187 | Cắt phổi không điển hình do ung thư | Cắt phổi không điển hình do ung thư | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 5134 | 12.0188.0409 | 12. UNG BƯỚU | 12.188 | Cắt u trung thất | Cắt u trung thất | 11.295.200 | |
| 5135 | 12.0189.0409 | 12. UNG BƯỚU | 12.189 | Cắt u trung thất xứa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực | Cắt u trung thất xứa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực | 11.295.200 | |
| 5136 | 12.0190.0583 | 12. UNG BƯỚU | 12.190 | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm | 2.396.200 | |
| 5137 | 12.0191.0407 | 12. UNG BƯỚU | 12.191 | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm | 3.311.900 | |
| 5138 | 12.0193.1183 | 12. UNG BƯỚU | 12.193 | Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm | Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm | 9.270.200 | |
| 5139 | 12.0194.1189 | 12. UNG BƯỚU | 12.194 | Phẫu thuật vét hạch nách | Phẫu thuật vét hạch nách | 3.300.700 | |
| 5140 | 12.0195.0441 | 12. UNG BƯỚU | 12.195 | Cắt u lành thực quản | Cắt u lành thực quản | 6.024.400 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent |
| 5141 | 12.0196.0446 | 12. UNG BƯỚU | 12.196 | Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính) | Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính) | 8.490.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent |
| 5142 | 12.0197.0446 | 12. UNG BƯỚU | 12.197 | Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay | Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay | 8.490.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent |
| 5143 | 12.0198.0446 | 12. UNG BƯỚU | 12.198 | Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama) | Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama) | 8.490.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent |
| 5144 | 12.0199.0449 | 12. UNG BƯỚU | 12.199 | Cắt dạ dày do ung thư | Cắt dạ dày do ung thư | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 5145 | 12.0200.0448 | 12. UNG BƯỚU | 12.200 | Cắt hàn phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2 | Cắt hàn phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2 | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 5146 | 12.0201.0449 | 12. UNG BƯỚU | 12.201 | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 5147 | 12.0202.0449 | 12. UNG BƯỚU | 12.202 | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 5148 | 12.0203.0491 | 12. UNG BƯỚU | 12.203 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | 2.683.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5149 | 12.0206.0454 | 12. UNG BƯỚU | 12.206 | Cắt lại đại tràng do ung thư | Cắt lại đại tràng do ung thư | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 5150 | 12.0210.0460 | 12. UNG BƯỚU | 12.210 | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới | 7.639.200 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 5151 | 12.0214.1184 | 12. UNG BƯỚU | 12.214 | Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa | Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa | 9.970.200 | |
| 5152 | 12.0215.0491 | 12. UNG BƯỚU | 12.215 | Làm hậu môn nhân tạo | Làm hậu môn nhân tạo | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 5153 | 12.0216.0487 | 12. UNG BƯỚU | 12.216 | Cắt u sau phúc mạc | Cắt u sau phúc mạc | 6.419.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 5154 | 12.0229.0062 | 12. UNG BƯỚU | 12.229 | Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan | Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan | 1.876.600 | Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. |
| 5155 | 12.0230.0063 | 12. UNG BƯỚU | 12.230 | Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi | Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi | 1.376.600 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu |
| 5156 | 12.0232.0087 | 12. UNG BƯỚU | 12.232 | Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm | Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm | 171.900 | |
| 5157 | 12.0234.0471 | 12. UNG BƯỚU | 12.234 | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ | 5.861.600 | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu |
| 5158 | 12.0236.0481 | 12. UNG BƯỚU | 12.236 | Nối mật - hỗng tràng do ung thư | Nối mật - hỗng tràng do ung thư | 4.870.100 | |
| 5159 | 12.0239.0486 | 12. UNG BƯỚU | 12.239 | Cắt đuôi tụy và cắt lách | Cắt đuôi tụy và cắt lách | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 5160 | 12.0240.0482 | 12. UNG BƯỚU | 12.240 | Cắt bỏ khối u tá tụy | Cắt bỏ khối u tá tụy | 11.801.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo |
| 5161 | 12.0241.0486 | 12. UNG BƯỚU | 12.241 | Cắt thân và đuôi tụy | Cắt thân và đuôi tụy | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 5162 | 12.0242.0484 | 12. UNG BƯỚU | 12.242 | Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, sơ lách | Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, sơ lách | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 5163 | 12.0243.0425 | 12. UNG BƯỚU | 12.243 | Cắt u bàng quang đường trên | Cắt u bàng quang đường trên | 6.140.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 5164 | 12.0252.0434 | 12. UNG BƯỚU | 12.252 | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư | 4.621.100 | |
| 5165 | 12.0253.0434 | 12. UNG BƯỚU | 12.253 | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên | 4.621.100 | |
| 5166 | 12.0254.0592 | 12. UNG BƯỚU | 12.254 | Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư | Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư | 4.158.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5167 | 12.0255.0598 | 12. UNG BƯỚU | 12.255 | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung | 6.815.100 | |
| 5168 | 12.0256.0582 | 12. UNG BƯỚU | 12.256 | Cắt u thận lành | Cắt u thận lành | 3.433.300 | |
| 5169 | 12.0257.0416 | 12. UNG BƯỚU | 12.257 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 5170 | 12.0258.0487 | 12. UNG BƯỚU | 12.258 | Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc | Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc | 6.419.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 5171 | 12.0259.0416 | 12. UNG BƯỚU | 12.259 | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 5172 | 12.0260.0416 | 12. UNG BƯỚU | 12.260 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 5173 | 12.0261.1191 | 12. UNG BƯỚU | 12.261 | Cắt u sùi đầu miệng sáo | Cắt u sùi đầu miệng sáo | 1.456.700 | |
| 5174 | 12.0263.1190 | 12. UNG BƯỚU | 12.263 | Cắt nang thừng tinh một bên | Cắt nang thừng tinh một bên | 2.140.700 | |
| 5175 | 12.0264.1189 | 12. UNG BƯỚU | 12.264 | Cắt nang thừng tinh hai bên | Cắt nang thừng tinh hai bên | 3.300.700 | |
| 5176 | 12.0265.0583 | 12. UNG BƯỚU | 12.265 | Cắt u lành dương vật | Cắt u lành dương vật | 2.396.200 | |
| 5177 | 12.0266.0434 | 12. UNG BƯỚU | 12.266 | Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch | Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch | 4.621.100 | |
| 5178 | 12.0267.0653 | 12. UNG BƯỚU | 12.267 | Cắt u vú lành tính | Cắt u vú lành tính | 3.135.800 | |
| 5179 | 12.0268.0591 | 12. UNG BƯỚU | 12.268 | Mổ bóc nhân xơ vú | Mổ bóc nhân xơ vú | 1.079.400 | |
| 5180 | 12.0269.0653 | 12. UNG BƯỚU | 12.269 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú | 3.135.800 | |
| 5181 | 12.0270.0599 | 12. UNG BƯỚU | 12.270 | Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách | Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách | 5.507.100 | |
| 5182 | 12.0271.0599 | 12. UNG BƯỚU | 12.271 | Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên | Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên | 5.507.100 | |
| 5183 | 12.0272.0599 | 12. UNG BƯỚU | 12.272 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú | 5.507.100 | |
| 5184 | 12.0273.0599 | 12. UNG BƯỚU | 12.273 | Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú | Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú | 5.507.100 | |
| 5185 | 12.0274.0599 | 12. UNG BƯỚU | 12.274 | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay | 5.507.100 | |
| 5186 | 12.0275.0573 | 12. UNG BƯỚU | 12.275 | Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú | Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú | 3.720.600 | |
| 5187 | 12.0276.0683 | 12. UNG BƯỚU | 12.276 | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú | 3.217.800 | |
| 5188 | 12.0277.0714 | 12. UNG BƯỚU | 12.277 | Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú | Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú | 2.367.500 | |
| 5189 | 12.0278.0655 | 12. UNG BƯỚU | 12.278 | Cắt polyp cổ tử cung | Cắt polyp cổ tử cung | 2.104.900 | |
| 5190 | 12.0280.0683 | 12. UNG BƯỚU | 12.280 | Cắt u nang buồng trứng xoắn | Cắt u nang buồng trứng xoắn | 3.217.800 | |
| 5191 | 12.0281.0683 | 12. UNG BƯỚU | 12.281 | Cắt u nang buồng trứng | Cắt u nang buồng trứng | 3.217.800 | |
| 5192 | 12.0283.0683 | 12. UNG BƯỚU | 12.283 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | 3.217.800 | |
| 5193 | 12.0284.0683 | 12. UNG BƯỚU | 12.284 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | 3.217.800 | |
| 5194 | 12.0289.0654 | 12. UNG BƯỚU | 12.289 | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung | 4.110.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5195 | 12.0290.0596 | 12. UNG BƯỚU | 12.290 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) | 5.982.300 | |
| 5196 | 12.0291.0681 | 12. UNG BƯỚU | 12.291 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | 4.308.300 | |
| 5197 | 12.0292.0682 | 12. UNG BƯỚU | 12.292 | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu | 6.849.100 | |
| 5198 | 12.0293.0711 | 12. UNG BƯỚU | 12.293 | Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung | Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung | 6.895.100 | |
| 5199 | 12.0295.0598 | 12. UNG BƯỚU | 12.295 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | 6.815.100 | |
| 5200 | 12.0297.0661 | 12. UNG BƯỚU | 12.297 | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng | 6.836.200 | |
| 5201 | 12.0298.1184 | 12. UNG BƯỚU | 12.298 | Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên | Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên | 9.979.200 | |
| 5202 | 12.0299.0683 | 12. UNG BƯỚU | 12.299 | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai | 3.217.800 | |
| 5203 | 12.0300.0661 | 12. UNG BƯỚU | 12.300 | Cắt ung thư buồng trứng lan rộng | Cắt ung thư buồng trứng lan rộng | 6.836.200 | |
| 5204 | 12.0301.0703 | 12. UNG BƯỚU | 12.301 | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng | 4.451.200 | |
| 5205 | 12.0302.0590 | 12. UNG BƯỚU | 12.302 | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo | 3.059.900 | |
| 5206 | 12.0303.0633 | 12. UNG BƯỚU | 12.303 | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | 3.716.600 | |
| 5207 | 12.0304.0592 | 12. UNG BƯỚU | 12.304 | Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên | Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên | 4.158.300 | |
| 5208 | 12.0305.0593 | 12. UNG BƯỚU | 12.305 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | 2.971.900 | |
| 5209 | 12.0306.0597 | 12. UNG BƯỚU | 12.306 | Cắt u thành âm đạo | Cắt u thành âm đạo | 2.268.300 | |
| 5210 | 12.0307.0573 | 12. UNG BƯỚU | 12.307 | Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân | Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân | 3.720.600 | |
| 5211 | 12.0309.0589 | 12. UNG BƯỚU | 12.309 | Bóc nang tuyến Bartholin | Bóc nang tuyến Bartholin | 1.369.400 | |
| 5212 | 12.0313.1190 | 12. UNG BƯỚU | 12.313 | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm | 2.140.700 | |
| 5213 | 12.0314.1189 | 12. UNG BƯỚU | 12.314 | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm | 3.300.700 | |
| 5214 | 12.0315.1059 | 12. UNG BƯỚU | 12.315 | Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó | Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó | 3.488.600 | |
| 5215 | 12.0316.1059 | 12. UNG BƯỚU | 12.316 | Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm | Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm | 3.488.600 | |
| 5216 | 12.0317.1190 | 12. UNG BƯỚU | 12.317 | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm | 2.140.700 | |
| 5217 | 12.0318.1189 | 12. UNG BƯỚU | 12.318 | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm | 3.300.700 | |
| 5218 | 12.0319.1190 | 12. UNG BƯỚU | 12.319 | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm | 2.140.700 | |
| 5219 | 12.0320.1190 | 12. UNG BƯỚU | 12.320 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm | 2.140.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5220 | 12.0321.1190 | 12. UNG BƯỚU | 12.321 | Cắt u bao gân | Cắt u bao gân | 2.140.700 | |
| 5221 | 12.0322.1191 | 12. UNG BƯỚU | 12.322 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) | 1.456.700 | |
| 5222 | 12.0323.0653 | 12. UNG BƯỚU | 12.323 | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam | 3.135.800 | |
| 5223 | 12.0324.0558 | 12. UNG BƯỚU | 12.324 | Cắt u xương sụn lành tính | Cắt u xương sụn lành tính | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học |
| 5224 | 12.0325.0558 | 12. UNG BƯỚU | 12.325 | Cắt u xương, sụn | Cắt u xương, sụn | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học |
| 5225 | 12.0326.0534 | 12. UNG BƯỚU | 12.326 | Cắt chi và vét hạch do ung thư | Cắt chi và vét hạch do ung thư | 3.994.900 | |
| 5226 | 12.0327.0534 | 12. UNG BƯỚU | 12.327 | Tháo khớp cổ tay do ung thư | Tháo khớp cổ tay do ung thư | 3.994.900 | |
| 5227 | 12.0328.0534 | 12. UNG BƯỚU | 12.328 | Cắt cụt cánh tay do ung thư | Cắt cụt cánh tay do ung thư | 3.994.900 | |
| 5228 | 12.0329.0534 | 12. UNG BƯỚU | 12.329 | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư | 3.994.900 | |
| 5229 | 12.0330.1185 | 12. UNG BƯỚU | 12.330 | Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay | Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay | 7.770.200 | |
| 5230 | 12.0331.1189 | 12. UNG BƯỚU | 12.331 | Tháo nửa bàn chân trước do ung thư | Tháo nửa bàn chân trước do ung thư | 3.300.700 | |
| 5231 | 12.0332.1189 | 12. UNG BƯỚU | 12.332 | Tháo khớp cổ chân do ung thư | Tháo khớp cổ chân do ung thư | 3.300.700 | |
| 5232 | 12.0333.0551 | 12. UNG BƯỚU | 12.333 | Tháo khớp gối do ung thư | Tháo khớp gối do ung thư | 3.011.900 | |
| 5233 | 12.0334.0534 | 12. UNG BƯỚU | 12.334 | Tháo khớp háng do ung thư | Tháo khớp háng do ung thư | 3.994.900 | |
| 5234 | 12.0335.0534 | 12. UNG BƯỚU | 12.335 | Cắt cụt cẳng chân do ung thư | Cắt cụt cẳng chân do ung thư | 3.994.900 | |
| 5235 | 12.0336.0534 | 12. UNG BƯỚU | 12.336 | Cắt cụt đùi do ung thư | Cắt cụt đùi do ung thư | 3.994.900 | |
| 5236 | 12.0339.0558 | 12. UNG BƯỚU | 12.339 | Cắt u nang tiêu xương, ghép xương | Cắt u nang tiêu xương, ghép xương | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học |
| 5237 | 12.0340.0558 | 12. UNG BƯỚU | 12.340 | Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương | Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 5238 | 12.0341.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.341 | Xạ trị bằng Gamma Knife | Xạ trị bằng Gamma Knife | 29.111.000 | |
| 5239 | 12.0342.1175 | 12. UNG BƯỚU | 12.342 | Xạ trị bằng X Knife | Xạ trị bằng X Knife | 28.952.300 | |
| 5240 | 12.0343.1173 | 12. UNG BƯỚU | 12.343 | Xạ trị bằng Cyber Knife | Xạ trị bằng Cyber Knife | 20.952.300 | |
| 5241 | 12.0344.1177 | 12. UNG BƯỚU | 12.344 | Xạ trị bằng máy gia tốc | Xạ trị bằng máy gia tốc | 522.700 | |
| 5242 | 12.0345.1176 | 12. UNG BƯỚU | 12.345 | Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều | Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều | 1.686.400 | |
| 5243 | 12.0348.1180 | 12. UNG BƯỚU | 12.348 | Xạ trị áp sát xuất liều thấp | Xạ trị áp sát xuất liều thấp | 1.486.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5244 | 12.0349.1178 | 12. UNG BƯỚU | 12.349 | Xạ trị áp sát xuất liều cao | Xạ trị áp sát xuất liều cao | 5.634.600 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát |
| 5245 | 12.0349.1179 | 12. UNG BƯỚU | 12.349 | Xạ trị áp sát xuất liều cao | Xạ trị áp sát xuất liều cao | 3.716.600 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát |
| 5246 | 12.0350.1178 | 12. UNG BƯỚU | 12.350 | Xạ trị bằng nguồn áp sát | Xạ trị bằng nguồn áp sát | 5.634.600 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát |
| 5247 | 12.0350.1179 | 12. UNG BƯỚU | 12.350 | Xạ trị bằng nguồn áp sát | Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều cao] | 3.716.600 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát |
| 5248 | 12.0350.1180 | 12. UNG BƯỚU | 12.350 | Xạ trị bằng nguồn áp sát | Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều thấp] | 1.486.400 | |
| 5249 | 12.0351.1192 | 12. UNG BƯỚU | 12.351 | Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ | Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ | 987.200 | |
| 5250 | 12.0353.1163 | 12. UNG BƯỚU | 12.353 | Xạ trị bằng máy Cobalt | Xạ trị bằng máy Cobalt | 120.600 | Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị |
| 5251 | 12.0360.1870 | 12. UNG BƯỚU | 12.360 | Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng $^{131}$I | Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng $^{131}$I | 935.900 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 5252 | 12.0361.1870 | 12. UNG BƯỚU | 12.361 | Điều trị bệnh basedow bằng $^{131}$I | Điều trị bệnh basedow bằng $^{131}$I | 935.900 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 5253 | 12.0362.1870 | 12. UNG BƯỚU | 12.362 | Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng $^{131}$I | Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng $^{131}$I | 935.900 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 5254 | 12.0363.1871 | 12. UNG BƯỚU | 12.363 | Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng $^{131}$I | Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng $^{131}$I | 1.096.200 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 5255 | 12.0366.1165 | 12. UNG BƯỚU | 12.366 | Hóa trị liên tục bằng máy | Hóa trị liên tục bằng máy | 437.500 | |
| 5256 | 12.0367.1170 | 12. UNG BƯỚU | 12.367 | Truyền hóa chất động mạch | Truyền hóa chất động mạch | 382.500 | Chưa bao gồm hoá chất. |
| 5257 | 12.0368.1169 | 12. UNG BƯỚU | 12.368 | Truyền hóa chất tĩnh mạch | Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú] | 172.800 | Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú |
| 5258 | 12.0368.2040 | 12. UNG BƯỚU | 12.368 | Truyền hóa chất tĩnh mạch | Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú] | 144.800 | Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú |
| 5259 | 12.0369.1171 | 12. UNG BƯỚU | 12.369 | Truyền hóa chất khoang màng bụng | Truyền hóa chất khoang màng bụng | 240.500 | Chưa bao gồm hoá chất. |
| 5260 | 12.0370.1171 | 12. UNG BƯỚU | 12.370 | Truyền hóa chất khoang màng phổi | Truyền hóa chất khoang màng phổi | 240.500 | Chưa bao gồm hoá chất. |
| 5261 | 12.0371.1172 | 12. UNG BƯỚU | 12.371 | Truyền hóa chất nội tủy | Truyền hóa chất nội tủy | 427.500 | Chưa bao gồm hoá chất. |
| 5262 | 12.0372.0109 | 12. UNG BƯỚU | 12.372 | Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi | Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi | 228.500 | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi |
| 5263 | 12.0373.1171 | 12. UNG BƯỚU | 12.373 | Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư | Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư | 240.500 | Chưa bao gồm hoá chất. |
| 5264 | 12.0374.0718 | 12. UNG BƯỚU | 12.374 | Tiêm hóa chất vào nhãn ung thư nguyên bào nuôi | Tiêm hóa chất vào nhãn ung thư nguyên bào nuôi | 290.800 | |
| 5265 | 12.0377.1192 | 12. UNG BƯỚU | 12.377 | Điều trị đích trong ung thư | Điều trị đích trong ung thư | 987.200 | |
| 5266 | 12.0378.1164 | 12. UNG BƯỚU | 12.378 | Đổ khuôn chì trong xạ trị | Đổ khuôn chì trong xạ trị | 1.174.400 | |
| 5267 | 12.0379.0640 | 12. UNG BƯỚU | 12.379 | Nong cổ tử cung trước xạ trong | Nong cổ tử cung trước xạ trong | 313.500 | |
| 5268 | 12.0380.1166 | 12. UNG BƯỚU | 12.380 | Làm mặt nạ cố định đầu | Làm mặt nạ cố định đầu | 1.145.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5269 | 12.0383.1167 | 12. UNG BƯỚU | 12.383 | Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài | Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài | 417.500 | |
| 5270 | 12.0384.1167 | 12. UNG BƯỚU | 12.384 | Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong | Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong | 417.500 | |
| 5271 | 12.0388.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.388 | Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay | Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay | 29.111.000 | |
| 5272 | 12.0389.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.389 | Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay | Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay | 29.111.000 | |
| 5273 | 12.0390.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.390 | Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay | Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay | 29.111.000 | |
| 5274 | 12.0391.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.391 | Xạ phẫu u thần não bằng dao gamma quay | Xạ phẫu u thần não bằng dao gamma quay | 29.111.000 | |
| 5275 | 12.0392.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.392 | Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay | Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay | 29.111.000 | |
| 5276 | 12.0393.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.393 | Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay | Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay | 29.111.000 | |
| 5277 | 12.0394.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.394 | Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay | Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay | 29.111.000 | |
| 5278 | 12.0395.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.395 | Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay | Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay | 29.111.000 | |
| 5279 | 12.0396.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.396 | Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay | Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay | 29.111.000 | |
| 5280 | 12.0397.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.397 | Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay | Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay | 29.111.000 | |
| 5281 | 12.0398.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.398 | Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay | Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay | 29.111.000 | |
| 5282 | 12.0399.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.399 | Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay | Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay | 29.111.000 | |
| 5283 | 12.0400.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.400 | Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay | Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay | 29.111.000 | |
| 5284 | 12.0401.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.401 | Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay | Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay | 29.111.000 | |
| 5285 | 12.0402.0577 | 12. UNG BƯỚU | 12.402 | Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp | Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp | 5.204.600 | |
| 5286 | 12.0408.1872 | 12. UNG BƯỚU | 12.408 | Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ | Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ | 716.000 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 5287 | 12.0409.1872 | 12. UNG BƯỚU | 12.409 | Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ | Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ | 716.000 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 5288 | 12.0421.0041 | 12. UNG BƯỚU | 12.421 | Xạ trị sử dụng CT mô phỏng | Xạ trị sử dụng CT mô phỏng | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 5289 | 12.0435.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.435 | Xạ phẫu bằng dao gamma quay | Xạ phẫu bằng dao gamma quay | 29.111.000 | |
| 5290 | 12.0436.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.436 | Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay | Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay | 29.111.000 | |
| 5291 | 12.0437.1174 | 12. UNG BƯỚU | 12.437 | Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay | Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay | 29.111.000 | |
| 5292 | 12.0438.1177 | 12. UNG BƯỚU | 12.438 | Xạ trị gia tốc toàn não | Xạ trị gia tốc toàn não | 522.700 | |
| 5293 | 12.0439.1177 | 12. UNG BƯỚU | 12.439 | Xạ trị gia tốc toàn não - tủy | Xạ trị gia tốc toàn não - tủy | 522.700 | |
| 5294 | 12.0443.1161 | 12. UNG BƯỚU | 12.443 | Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang | Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang | 417.500 | Chưa bao gồm hoá chất |
| 5295 | 12.0444.1167 | 12. UNG BƯỚU | 12.444 | Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát | Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát | 417.500 | |
| 5296 | 12.0446.1185 | 12. UNG BƯỚU | 12.446 | Tháo khớp xương bả vai do ung thư | Tháo khớp xương bả vai do ung thư | 7.779.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5297 | 12.0447.1186 | 12. UNG BƯỚU | 12.447 | Phẫu thuật cắt xương hà vai và phần mềm | Phẫu thuật cắt xương hà vai và phần mềm | 9.170.200 | |
| 5298 | 12.0448.1187 | 12. UNG BƯỚU | 12.448 | Đặt buồng tiêm truyền dưới da | Đặt buồng tiêm truyền dưới da | 1.432.100 | Chưa bao gồm buồng tiêm truyền. |
| 5299 | 13.0001.0676 | 13. PHỤ SẢN | 13.1 | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược | 8.625.200 | |
| 5300 | 13.0002.0672 | 13. PHỤ SẢN | 13.2 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên | 3.376.200 | |
| 5301 | 13.0003.0674 | 13. PHỤ SẢN | 13.3 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp | 4.395.200 | |
| 5302 | 13.0004.0675 | 13. PHỤ SẢN | 13.4 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) | 4.739.300 | |
| 5303 | 13.0005.0675 | 13. PHỤ SẢN | 13.5 | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | 4.739.300 | |
| 5304 | 13.0006.0673 | 13. PHỤ SẢN | 13.6 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) | 6.517.600 | |
| 5305 | 13.0007.0671 | 13. PHỤ SẢN | 13.7 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | 2.604.800 | |
| 5306 | 13.0008.0670 | 13. PHỤ SẢN | 13.8 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) | 4.570.200 | |
| 5307 | 13.0009.0659 | 13. PHỤ SẢN | 13.9 | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp | 10.506.300 | |
| 5308 | 13.0010.0660 | 13. PHỤ SẢN | 13.10 | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa | 8.104.200 | |
| 5309 | 13.0011.0707 | 13. PHỤ SẢN | 13.11 | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa | 5.142.900 | |
| 5310 | 13.0012.0708 | 13. PHỤ SẢN | 13.12 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | 3.596.900 | |
| 5311 | 13.0013.0649 | 13. PHỤ SẢN | 13.13 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | 5.206.200 | |
| 5312 | 13.0017.0652 | 13. PHỤ SẢN | 13.17 | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai | 4.849.400 | |
| 5313 | 13.0018.0625 | 13. PHỤ SẢN | 13.18 | Khâu tử cung do nạo thủng | Khâu tử cung do nạo thủng | 3.054.800 | |
| 5314 | 13.0019.0618 | 13. PHỤ SẢN | 13.19 | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng | 682.500 | |
| 5315 | 13.0023.2023 | 13. PHỤ SẢN | 13.23 | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa | 55.000 | Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị. |
| 5316 | 13.0024.0613 | 13. PHỤ SẢN | 13.24 | Đỡ đẻ ngôi ngược (*) | Đỡ đẻ ngôi ngược (*) | 1.191.900 | |
| 5317 | 13.0025.0638 | 13. PHỤ SẢN | 13.25 | Nội xoay thai | Nội xoay thai | 1.472.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5318 | 13.0026.0615 | 13. PHỤ SẢN | 13.26 | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên | 1.510.500 | |
| 5319 | 13.0027.0617 | 13. PHỤ SẢN | 13.27 | Forceps | Forceps | 1.141.900 | |
| 5320 | 13.0028.0617 | 13. PHỤ SẢN | 13.28 | Giác hút | Giác hút | 1.141.900 | |
| 5321 | 13.0029.0716 | 13. PHỤ SẢN | 13.29 | Soi ối | Soi ối | 55.100 | |
| 5322 | 13.0030.0623 | 13. PHỤ SẢN | 13.30 | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo | 1.663.600 | |
| 5323 | 13.0031.0727 | 13. PHỤ SẢN | 13.31 | Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*) | Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*) | 700.200 | |
| 5324 | 13.0032.0632 | 13. PHỤ SẢN | 13.32 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | 2.501.900 | |
| 5325 | 13.0033.0614 | 13. PHỤ SẢN | 13.33 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | 786.700 | |
| 5326 | 13.0040.0629 | 13. PHỤ SẢN | 13.40 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | 94.600 | |
| 5327 | 13.0042.0058 | 13. PHỤ SẢN | 13.42 | Nút mạch cầm máu trong sản khoa | Nút mạch cầm máu trong sản khoa | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lỗ mạch (mynosal, perclose ...). |
| 5328 | 13.0043.0713 | 13. PHỤ SẢN | 13.43 | Sinh thiết gai rau | Sinh thiết gai rau | 1.182.500 | |
| 5329 | 13.0044.0621 | 13. PHỤ SẢN | 13.44 | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang | 2.951.800 | |
| 5330 | 13.0045.0622 | 13. PHỤ SẢN | 13.45 | Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai | Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai | 2.520.200 | |
| 5331 | 13.0046.0608 | 13. PHỤ SẢN | 13.46 | Chọc ối điều trị đa ối | Chọc ối điều trị đa ối | 825.800 | |
| 5332 | 13.0047.0608 | 13. PHỤ SẢN | 13.47 | Chọc ối làm xét nghiệm tế bào | Chọc ối làm xét nghiệm tế bào | 825.800 | |
| 5333 | 13.0048.0640 | 13. PHỤ SẢN | 13.48 | Nong cổ tử cung do bế sản dịch | Nong cổ tử cung do bế sản dịch | 313.500 | |
| 5334 | 13.0049.0635 | 13. PHỤ SẢN | 13.49 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ | 376.500 | |
| 5335 | 13.0051.0237 | 13. PHỤ SẢN | 13.51 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [ hồng ngoại] | 40.900 | |
| 5336 | 13.0051.0254 | 13. PHỤ SẢN | 13.51 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn] | 41.100 | |
| 5337 | 13.0052.0626 | 13. PHỤ SẢN | 13.52 | Khâu vòng cổ tử cung | Khâu vòng cổ tử cung | 582.500 | |
| 5338 | 13.0053.0594 | 13. PHỤ SẢN | 13.53 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung | 139.000 | |
| 5339 | 13.0054.0600 | 13. PHỤ SẢN | 13.54 | Trích áp xe tầng sinh môn | Trích áp xe tầng sinh môn | 873.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5340 | 13.0055.0691 | 13. PHỤ SẢN | 13.55 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu | 8.630.200 | |
| 5341 | 13.0056.0682 | 13. PHỤ SẢN | 13.56 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu | 6.849.100 | |
| 5342 | 13.0057.0701 | 13. PHỤ SẢN | 13.57 | Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung | Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung | 6.964.200 | |
| 5343 | 13.0058.0692 | 13. PHỤ SẢN | 13.58 | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | 8.769.200 | |
| 5344 | 13.0059.0661 | 13. PHỤ SẢN | 13.59 | Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | 6.836.200 | |
| 5345 | 13.0060.0703 | 13. PHỤ SẢN | 13.60 | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng | 4.451.200 | |
| 5346 | 13.0061.0598 | 13. PHỤ SẢN | 13.61 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | 6.815.100 | |
| 5347 | 13.0062.0711 | 13. PHỤ SẢN | 13.62 | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) | 6.895.100 | |
| 5348 | 13.0063.0690 | 13. PHỤ SẢN | 13.63 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn | 6.346.300 | |
| 5349 | 13.0064.0690 | 13. PHỤ SẢN | 13.64 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần | 6.346.300 | |
| 5350 | 13.0065.0687 | 13. PHỤ SẢN | 13.65 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung | 6.548.300 | |
| 5351 | 13.0066.0658 | 13. PHỤ SẢN | 13.66 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi | 6.375.900 | |
| 5352 | 13.0067.0657 | 13. PHỤ SẢN | 13.67 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo | 4.168.300 | |
| 5353 | 13.0068.0681 | 13. PHỤ SẢN | 13.68 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | 4.308.300 | |
| 5354 | 13.0069.0681 | 13. PHỤ SẢN | 13.69 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối | 4.308.300 | |
| 5355 | 13.0070.0681 | 13. PHỤ SẢN | 13.70 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần | 4.308.300 | |
| 5356 | 13.0071.0679 | 13. PHỤ SẢN | 13.71 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung | 3.628.800 | |
| 5357 | 13.0072.0683 | 13. PHỤ SẢN | 13.72 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | 3.217.800 | |
| 5358 | 13.0073.0702 | 13. PHỤ SẢN | 13.73 | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | 7.279.100 | |
| 5359 | 13.0074.0686 | 13. PHỤ SẢN | 13.74 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | 4.721.300 | |
| 5360 | 13.0075.0668 | 13. PHỤ SẢN | 13.75 | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung | 3.594.800 | |
| 5361 | 13.0076.0689 | 13. PHỤ SẢN | 13.76 | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ | 5.503.300 | |
| 5362 | 13.0077.0689 | 13. PHỤ SẢN | 13.77 | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung | 5.503.300 | |
| 5363 | 13.0078.0699 | 13. PHỤ SẢN | 13.78 | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng | 5.988.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5364 | 13.0079.0689 | 13. PHỤ SẢN | 13.79 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai | 5.503.300 | |
| 5365 | 13.0080.0689 | 13. PHỤ SẢN | 13.80 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn | 5.503.300 | |
| 5366 | 13.0081.0689 | 13. PHỤ SẢN | 13.81 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung | 5.503.300 | |
| 5367 | 13.0082.0689 | 13. PHỤ SẢN | 13.82 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản | 5.503.300 | |
| 5368 | 13.0083.0689 | 13. PHỤ SẢN | 13.83 | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ | 5.503.300 | |
| 5369 | 13.0084.0607 | 13. PHỤ SẢN | 13.84 | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm | 2.287.400 | |
| 5370 | 13.0085.0687 | 13. PHỤ SẢN | 13.85 | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung | 6.548.300 | |
| 5371 | 13.0086.0680 | 13. PHỤ SẢN | 13.86 | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung | 3.939.300 | |
| 5372 | 13.0087.0689 | 13. PHỤ SẢN | 13.87 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang | 5.503.300 | |
| 5373 | 13.0088.0689 | 13. PHỤ SẢN | 13.88 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ | 5.503.300 | |
| 5374 | 13.0089.0696 | 13. PHỤ SẢN | 13.89 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung | 5.437.300 | |
| 5375 | 13.0090.0689 | 13. PHỤ SẢN | 13.90 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ | 5.503.300 | |
| 5376 | 13.0091.0665 | 13. PHỤ SẢN | 13.91 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng | 4.157.300 | |
| 5377 | 13.0092.0683 | 13. PHỤ SẢN | 13.92 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | 3.217.800 | |
| 5378 | 13.0093.0664 | 13. PHỤ SẢN | 13.93 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang | 4.197.200 | |
| 5379 | 13.0095.0684 | 13. PHỤ SẢN | 13.95 | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng | 5.182.300 | |
| 5380 | 13.0096.0720 | 13. PHỤ SẢN | 13.96 | Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng | Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng | 7.946.300 | |
| 5381 | 13.0097.0693 | 13. PHỤ SẢN | 13.97 | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) | 6.455.300 | |
| 5382 | 13.0098.0709 | 13. PHỤ SẢN | 13.98 | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục | 4.553.300 | |
| 5383 | 13.0099.0698 | 13. PHỤ SẢN | 13.99 | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ | 9.585.300 | |
| 5384 | 13.0100.0610 | 13. PHỤ SẢN | 13.100 | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu | 6.477.300 | |
| 5385 | 13.0101.0666 | 13. PHỤ SẢN | 13.101 | Phẫu thuật Crossen | Phẫu thuật Crossen | 4.444.300 | |
| 5386 | 13.0102.0678 | 13. PHỤ SẢN | 13.102 | Phẫu thuật Manchester | Phẫu thuật Manchester | 4.113.300 | |
| 5387 | 13.0103.0677 | 13. PHỤ SẢN | 13.103 | Phẫu thuật Lefort | Phẫu thuật Lefort | 3.055.800 | |
| 5388 | 13.0104.0677 | 13. PHỤ SẢN | 13.104 | Phẫu thuật Labhart | Phẫu thuật Labhart | 3.055.800 | |
| 5389 | 13.0105.0710 | 13. PHỤ SẢN | 13.105 | Phẫu thuật treo tử cung | Phẫu thuật treo tử cung | 3.131.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5390 | 13.0106.0706 | 13. PHỤ SẢN | 13.106 | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) | 5.324.200 | |
| 5391 | 13.0107.0704 | 13. PHỤ SẢN | 13.107 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) | 6.640.200 | |
| 5392 | 13.0108.0705 | 13. PHỤ SẢN | 13.108 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | 4.230.100 | |
| 5393 | 13.0109.0662 | 13. PHỤ SẢN | 13.109 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | 2.932.800 | |
| 5394 | 13.0110.0651 | 13. PHỤ SẢN | 13.110 | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | 2.892.800 | |
| 5395 | 13.0111.0656 | 13. PHỤ SẢN | 13.111 | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ | 3.001.800 | |
| 5396 | 13.0112.0669 | 13. PHỤ SẢN | 13.112 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | 3.116.800 | |
| 5397 | 13.0113.0633 | 13. PHỤ SẢN | 13.113 | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | 3.716.600 | |
| 5398 | 13.0114.0590 | 13. PHỤ SẢN | 13.114 | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo | 3.059.900 | |
| 5399 | 13.0115.0650 | 13. PHỤ SẢN | 13.115 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng | 2.949.800 | |
| 5400 | 13.0116.0663 | 13. PHỤ SẢN | 13.116 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | 4.142.300 | |
| 5401 | 13.0117.0595 | 13. PHỤ SẢN | 13.117 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng | 4.541.300 | |
| 5402 | 13.0118.0595 | 13. PHỤ SẢN | 13.118 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo | 4.541.300 | |
| 5403 | 13.0119.0596 | 13. PHỤ SẢN | 13.119 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi | 5.982.300 | |
| 5404 | 13.0120.0616 | 13. PHỤ SẢN | 13.120 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục | 4.545.300 | |
| 5405 | 13.0121.0688 | 13. PHỤ SẢN | 13.121 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc | 5.990.300 | |
| 5406 | 13.0122.0688 | 13. PHỤ SẢN | 13.122 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung | 5.990.300 | |
| 5407 | 13.0123.0654 | 13. PHỤ SẢN | 13.123 | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) | 4.110.800 | |
| 5408 | 13.0124.0688 | 13. PHỤ SẢN | 13.124 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung | 5.990.300 | |
| 5409 | 13.0125.0688 | 13. PHỤ SẢN | 13.125 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung | 5.990.300 | |
| 5410 | 13.0126.0688 | 13. PHỤ SẢN | 13.126 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung | 5.990.300 | |
| 5411 | 13.0127.0637 | 13. PHỤ SẢN | 13.127 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán | 3.035.700 | |
| 5412 | 13.0128.0636 | 13. PHỤ SẢN | 13.128 | Nội soi buồng tử cung can thiệp | Nội soi buồng tử cung can thiệp | 4.667.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5413 | 13.0129.0636 | 13. PHỤ SẢN | 13.129 | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung | 4.667.800 | |
| 5414 | 13.0130.0636 | 13. PHỤ SẢN | 13.130 | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung | 4.667.800 | |
| 5415 | 13.0131.0697 | 13. PHỤ SẢN | 13.131 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa | 5.395.300 | |
| 5416 | 13.0132.0685 | 13. PHỤ SẢN | 13.132 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | 3.054.800 | |
| 5417 | 13.0133.0694 | 13. PHỤ SẢN | 13.133 | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung | 5.521.300 | |
| 5418 | 13.0134.0667 | 13. PHỤ SẢN | 13.134 | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu | 5.817.300 | Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ |
| 5419 | 13.0135.0667 | 13. PHỤ SẢN | 13.135 | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu | 5.817.300 | Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ |
| 5420 | 13.0136.0628 | 13. PHỤ SẢN | 13.136 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | 2.833.400 | |
| 5421 | 13.0137.0077 | 13. PHỤ SẢN | 13.137 | Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng | Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng | 153.700 | |
| 5422 | 13.0138.0718 | 13. PHỤ SẢN | 13.138 | Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung | Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung | 290.800 | |
| 5423 | 13.0139.0719 | 13. PHỤ SẢN | 13.139 | Tiêm nhân Chorio | Tiêm nhân Chorio | 270.500 | |
| 5424 | 13.0140.0627 | 13. PHỤ SẢN | 13.140 | Khoét chóp cổ tử cung | Khoét chóp cổ tử cung | 3.019.800 | |
| 5425 | 13.0141.0627 | 13. PHỤ SẢN | 13.141 | Cắt cụt cổ tử cung | Cắt cụt cổ tử cung | 3.019.800 | |
| 5426 | 13.0142.0717 | 13. PHỤ SẢN | 13.142 | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện) | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện) | 1.249.700 | |
| 5427 | 13.0143.0655 | 13. PHỤ SẢN | 13.143 | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung | 2.104.900 | |
| 5428 | 13.0144.0721 | 13. PHỤ SẢN | 13.144 | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo | 436.200 | |
| 5429 | 13.0145.0611 | 13. PHỤ SẢN | 13.145 | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | 191.500 | |
| 5430 | 13.0146.0612 | 13. PHỤ SẢN | 13.146 | Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn | Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn | 389.400 | |
| 5431 | 13.0147.0597 | 13. PHỤ SẢN | 13.147 | Cắt u thành âm đạo | Cắt u thành âm đạo | 2.268.300 | |
| 5432 | 13.0148.0630 | 13. PHỤ SẢN | 13.148 | Lấy dị vật âm đạo | Lấy dị vật âm đạo | 653.700 | |
| 5433 | 13.0149.0624 | 13. PHỤ SẢN | 13.149 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 2.119.400 | |
| 5434 | 13.0150.0724 | 13. PHỤ SẢN | 13.150 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | 1.754.800 | |
| 5435 | 13.0151.0601 | 13. PHỤ SẢN | 13.151 | Trích áp xe tuyến Bartholin | Trích áp xe tuyến Bartholin | 951.600 | |
| 5436 | 13.0152.0589 | 13. PHỤ SẢN | 13.152 | Bóc nang tuyến Bartholin | Bóc nang tuyến Bartholin | 1.369.400 | |
| 5437 | 13.0153.0603 | 13. PHỤ SẢN | 13.153 | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh | 885.400 | |
| 5438 | 13.0154.0712 | 13. PHỤ SẢN | 13.154 | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo | 414.500 | |
| 5439 | 13.0155.0334 | 13. PHỤ SẢN | 13.155 | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn | 889.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5440 | 13.0156.0639 | 13. PHỤ SẢN | 13.156 | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính | 627.100 | |
| 5441 | 13.0157.0619 | 13. PHỤ SẢN | 13.157 | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết | 236.500 | |
| 5442 | 13.0158.0634 | 13. PHỤ SẢN | 13.158 | Nạo hút thai trứng | Nạo hút thai trứng | 914.600 | |
| 5443 | 13.0159.0609 | 13. PHỤ SẢN | 13.159 | Dẫn lưu cùng đồ Douglas | Dẫn lưu cùng đồ Douglas | 929.400 | |
| 5444 | 13.0160.0606 | 13. PHỤ SẢN | 13.160 | Chọc dò túi cùng Douglas | Chọc dò túi cùng Douglas | 312.500 | |
| 5445 | 13.0162.0604 | 13. PHỤ SẢN | 13.162 | Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng | Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng | 1.069.900 | |
| 5446 | 13.0163.0602 | 13. PHỤ SẢN | 13.163 | Trích áp xe vú | Trích áp xe vú | 251.500 | |
| 5447 | 13.0166.0715 | 13. PHỤ SẢN | 13.166 | Soi cổ tử cung | Soi cổ tử cung | 68.100 | |
| 5448 | 13.0168.0599 | 13. PHỤ SẢN | 13.168 | Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách | Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách | 5.507.100 | |
| 5449 | 13.0169.0599 | 13. PHỤ SẢN | 13.169 | Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách | Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách | 5.507.100 | |
| 5450 | 13.0170.0653 | 13. PHỤ SẢN | 13.170 | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay | 3.135.800 | |
| 5451 | 13.0172.0653 | 13. PHỤ SẢN | 13.172 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú | 3.135.800 | |
| 5452 | 13.0173.0714 | 13. PHỤ SẢN | 13.173 | Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú | Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú | 2.367.500 | |
| 5453 | 13.0174.0653 | 13. PHỤ SẢN | 13.174 | Cắt u vú lành tính | Cắt u vú lành tính | 3.135.800 | |
| 5454 | 13.0175.0591 | 13. PHỤ SẢN | 13.175 | Bóc nhân xơ vú | Bóc nhân xơ vú | 1.079.400 | |
| 5455 | 13.0176.0592 | 13. PHỤ SẢN | 13.176 | Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên | Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên | 4.158.300 | |
| 5456 | 13.0177.0593 | 13. PHỤ SẢN | 13.177 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | 2.971.900 | |
| 5457 | 13.0178.0727 | 13. PHỤ SẢN | 13.178 | Thay máu sơ sinh | Thay máu sơ sinh | 700.200 | |
| 5458 | 13.0182.0749 | 13. PHỤ SẢN | 13.182 | Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) | Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị] | 438.500 | |
| 5459 | 13.0182.0814 | 13. PHỤ SẢN | 13.182 | Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) | Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser] | 2.077.900 | Chưa bao gồm dầu chỉ dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng. |
| 5460 | 13.0183.0099 | 13. PHỤ SẢN | 13.183 | Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh | Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh | 685.500 | |
| 5461 | 13.0184.0605 | 13. PHỤ SẢN | 13.184 | Chọc dò màng bụng sơ sinh | Chọc dò màng bụng sơ sinh | 444.800 | |
| 5462 | 13.0185.0099 | 13. PHỤ SẢN | 13.185 | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh | 685.500 | |
| 5463 | 13.0187.0209 | 13. PHỤ SẢN | 13.187 | Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) | Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 5464 | 13.0188.0083 | 13. PHỤ SẢN | 13.188 | Chọc dò tủy sống sơ sinh | Chọc dò tủy sống sơ sinh | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 5465 | 13.0191.0079 | 13. PHỤ SẢN | 13.191 | Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh | Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh | 162.900 | |
| 5466 | 13.0192.0103 | 13. PHỤ SẢN | 13.192 | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh | 101.800 | |
| 5467 | 13.0193.0159 | 13. PHỤ SẢN | 13.193 | Rửa dạ dày sơ sinh | Rửa dạ dày sơ sinh | 152.000 | |
| 5468 | 13.0195.0094 | 13. PHỤ SẢN | 13.195 | Dẫn lưu màng phổi sơ sinh | Dẫn lưu màng phổi sơ sinh | 628.500 | |
| 5469 | 13.0199.0211 | 13. PHỤ SẢN | 13.199 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | 92.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5470 | 13.0200.0071 | 13. PHỤ SẢN | 13.200 | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | 248.500 | |
| 5471 | 13.0221.0695 | 13. PHỤ SẢN | 13.221 | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng | 5.970.800 | |
| 5472 | 13.0222.0631 | 13. PHỤ SẢN | 13.222 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ | 3.191.500 | |
| 5473 | 13.0223.0700 | 13. PHỤ SẢN | 13.223 | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ | 5.186.800 | |
| 5474 | 13.0224.0631 | 13. PHỤ SẢN | 13.224 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ | 3.191.500 | |
| 5475 | 13.0229.0643 | 13. PHỤ SẢN | 13.229 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần | 352.300 | |
| 5476 | 13.0230.0646 | 13. PHỤ SẢN | 13.230 | Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước | Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước | 1.133.300 | |
| 5477 | 13.0231.0643 | 13. PHỤ SẢN | 13.231 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần | 352.300 | |
| 5478 | 13.0232.0647 | 13. PHỤ SẢN | 13.232 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22 | 611.000 | |
| 5479 | 13.0233.0642 | 13. PHỤ SẢN | 13.233 | Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18 | Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18 | 1.265.200 | |
| 5480 | 13.0235.0727 | 13. PHỤ SẢN | 13.235 | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ | 700.200 | |
| 5481 | 13.0237.0620 | 13. PHỤ SẢN | 13.237 | Hút thai dưới siêu âm | Hút thai dưới siêu âm | 522.000 | |
| 5482 | 13.0238.0648 | 13. PHỤ SẢN | 13.238 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | 429.500 | |
| 5483 | 13.0239.0645 | 13. PHỤ SẢN | 13.239 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần | 199.700 | |
| 5484 | 13.0240.0631 | 13. PHỤ SẢN | 13.240 | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ | 3.191.500 | |
| 5485 | 13.0241.0644 | 13. PHỤ SẢN | 13.241 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | 450.000 | |
| 5486 | 14.0002.0837 | 14. MẮT | 14.2 | Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...) | Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...) | 1.322.100 | |
| 5487 | 14.0003.0858 | 14. MẮT | 14.3 | Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn) | Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn) | 3.321.900 | Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương |
| 5488 | 14.0005.0815 | 14. MẮT | 14.5 | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL | 2.752.600 | Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhày. |
| 5489 | 14.0008.0760 | 14. MẮT | 14.8 | Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên | Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên | 3.577.900 | Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo. |
| 5490 | 14.0010.0806 | 14. MẮT | 14.10 | Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù | Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dẫn cắt dịch kính, Laser nội nhãn. |
| 5491 | 14.0011.0814 | 14. MẮT | 14.11 | Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non | Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non | 2.077.900 | Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng. |
| 5492 | 14.0012.0853 | 14. MẮT | 14.12 | Tháo dầu silicon nội nhãn | Tháo dầu silicon nội nhãn | 913.600 | |
| 5493 | 14.0013.0853 | 14. MẮT | 14.13 | Bơm dầu silicon, khi bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc | Bơm dầu silicon, khi bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc | 913.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5494 | 14.0014.0733 | 14. MẮT | 14.14 | Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn | Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng |
| 5495 | 14.0015.0806 | 14. MẮT | 14.15 | Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc | Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn |
| 5496 | 14.0016.0806 | 14. MẮT | 14.16 | Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm | Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn |
| 5497 | 14.0017.0733 | 14. MẮT | 14.17 | Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn | Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng |
| 5498 | 14.0018.0733 | 14. MẮT | 14.18 | Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính | Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng |
| 5499 | 14.0019.0733 | 14. MẮT | 14.19 | Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn | Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng |
| 5500 | 14.0020.0733 | 14. MẮT | 14.20 | Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính | Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng |
| 5501 | 14.0021.0733 | 14. MẮT | 14.21 | Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy | Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng |
| 5502 | 14.0022.0806 | 14. MẮT | 14.22 | Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn | Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn |
| 5503 | 14.0023.0803 | 14. MẮT | 14.23 | Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển | Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển | 2.409.900 | Chưa bao gồm đai Silicon |
| 5504 | 14.0024.0831 | 14. MẮT | 14.24 | Tháo đai độn củng mạc | Tháo đai độn củng mạc | 1.746.900 | |
| 5505 | 14.0025.0735 | 14. MẮT | 14.25 | Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên | Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên | 342.400 | |
| 5506 | 14.0026.0735 | 14. MẮT | 14.26 | Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty) | Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty) | 342.400 | |
| 5507 | 14.0027.0735 | 14. MẮT | 14.27 | Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty) | Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty) | 342.400 | |
| 5508 | 14.0028.0840 | 14. MẮT | 14.28 | Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi | Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi | 331.900 | |
| 5509 | 14.0029.0749 | 14. MẮT | 14.29 | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...) | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...) | 438.500 | |
| 5510 | 14.0030.0749 | 14. MẮT | 14.30 | Laser điều trị u nguyên bào võng mạc | Laser điều trị u nguyên bào võng mạc | 438.500 | |
| 5511 | 14.0031.0775 | 14. MẮT | 14.31 | Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc | Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc | 1.809.000 | |
| 5512 | 14.0032.0787 | 14. MẮT | 14.32 | Mở bao sau đục bằng laser | Mở bao sau đục bằng laser | 289.500 | |
| 5513 | 14.0033.0748 | 14. MẮT | 14.33 | Điều trị laser hồng ngoại | Điều trị laser hồng ngoại | 43.600 | |
| 5514 | 14.0037.0763 | 14. MẮT | 14.37 | Đóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik | Đóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik | 860.200 | |
| 5515 | 14.0042.0811 | 14. MẮT | 14.42 | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL | 1.344.100 | Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo |
| 5516 | 14.0043.0811 | 14. MẮT | 14.43 | Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL | Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL | 1.344.100 | Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5517 | 14.0044.0833 | 14. MẮT | 14.44 | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL | 1.722.100 | Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo. |
| 5518 | 14.0045.0832 | 14. MẮT | 14.45 | Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL | Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL | 5.035.900 | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface) |
| 5519 | 14.0046.0812 | 14. MẮT | 14.46 | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính) | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính) | 2.020.300 | Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo |
| 5520 | 14.0047.0860 | 14. MẮT | 14.47 | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK | 1.260.100 | |
| 5521 | 14.0049.0733 | 14. MẮT | 14.49 | Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính | Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính | 1.322.100 | Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng |
| 5522 | 14.0050.0807 | 14. MẮT | 14.50 | Cắt mống xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử | Cắt mống xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử | 1.032.600 | Chưa bao gồm đầu cắt |
| 5523 | 14.0051.0804 | 14. MẮT | 14.51 | Mở bao sau bằng phẫu thuật | Mở bao sau bằng phẫu thuật | 680.200 | Chưa bao gồm đầu cắt bao sau |
| 5524 | 14.0052.0735 | 14. MẮT | 14.52 | Cắt chỉ bằng laser | Cắt chỉ bằng laser | 342.400 | |
| 5525 | 14.0053.0760 | 14. MẮT | 14.53 | Ghép giác mạc xuyên | Ghép giác mạc xuyên | 3.577.900 | Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo. |
| 5526 | 14.0054.0760 | 14. MẮT | 14.54 | Ghép giác mạc lớp | Ghép giác mạc lớp | 3.577.900 | Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo. |
| 5527 | 14.0055.0760 | 14. MẮT | 14.55 | Ghép giác mạc có vành củng mạc | Ghép giác mạc có vành củng mạc | 3.577.900 | Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo. |
| 5528 | 14.0056.0760 | 14. MẮT | 14.56 | Ghép giác mạc tự thân | Ghép giác mạc tự thân | 3.577.900 | Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo. |
| 5529 | 14.0057.0760 | 14. MẮT | 14.57 | Ghép nội mô giác mạc | Ghép nội mô giác mạc | 3.577.900 | Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo. |
| 5530 | 14.0058.0850 | 14. MẮT | 14.58 | Ghép củng mạc | Ghép củng mạc | 2.561.900 | Chưa bao gồm chi phí màng |
| 5531 | 14.0059.0760 | 14. MẮT | 14.59 | Ghép giác mạc nhân tạo | Ghép giác mạc nhân tạo | 3.577.900 | Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo. |
| 5532 | 14.0061.0802 | 14. MẮT | 14.61 | Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | 1.130.200 | Chưa bao gồm ống Silicon |
| 5533 | 14.0062.0802 | 14. MẮT | 14.62 | Nối thông lệ mũi nội soi | Nối thông lệ mũi nội soi | 1.130.200 | Chưa bao gồm ống Silicon |
| 5534 | 14.0063.0862 | 14. MẮT | 14.63 | Phẫu thuật mở rộng điểm lệ | Phẫu thuật mở rộng điểm lệ | 620.000 | |
| 5535 | 14.0064.0802 | 14. MẮT | 14.64 | Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi | Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi | 1.130.200 | Chưa bao gồm ống Silicon |
| 5536 | 14.0065.0808 | 14. MẮT | 14.65 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê] | 1.632.200 | Chưa bao gồm chi phí màng ối |
| 5537 | 14.0065.0809 | 14. MẮT | 14.65 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê] | 1.083.600 | Chưa bao gồm chi phí màng ối |
| 5538 | 14.0065.0824 | 14. MẮT | 14.65 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | 930.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5539 | 14.0066.0808 | 14. MẮT | 14.66 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê] | 1.632.200 | Chưa bao gồm chi phí màng ối |
| 5540 | 14.0066.0809 | 14. MẮT | 14.66 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê] | 1.083.600 | Chưa bao gồm chi phí màng ối |
| 5541 | 14.0066.0824 | 14. MẮT | 14.66 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học | 930.200 | |
| 5542 | 14.0067.0762 | 14. MẮT | 14.67 | Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu | Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu | 1.130.200 | Chưa bao gồm chi phí màng ối |
| 5543 | 14.0068.0763 | 14. MẮT | 14.68 | Gọt giác mạc đơn thuần | Gọt giác mạc đơn thuần | 860.200 | |
| 5544 | 14.0069.0761 | 14. MẮT | 14.69 | Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc | Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc | 1.430.500 | Chưa bao gồm chi phí màng ối |
| 5545 | 14.0070.0850 | 14. MẮT | 14.70 | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối | 2.561.900 | Chưa bao gồm chi phí màng |
| 5546 | 14.0071.0781 | 14. MẮT | 14.71 | Lấy dị vật hốc mắt | Lấy dị vật hốc mắt | 1.013.600 | |
| 5547 | 14.0072.0781 | 14. MẮT | 14.72 | Lấy dị vật trong củng mạc | Lấy dị vật trong củng mạc | 1.013.600 | |
| 5548 | 14.0073.0783 | 14. MẮT | 14.73 | Lấy dị vật tiền phòng | Lấy dị vật tiền phòng | 1.244.100 | |
| 5549 | 14.0074.0733 | 14. MẮT | 14.74 | Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm | Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng |
| 5550 | 14.0075.0807 | 14. MẮT | 14.75 | Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp | Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp | 1.032.600 | Chưa bao gồm đầu cắt |
| 5551 | 14.0076.0828 | 14. MẮT | 14.76 | Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu | Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu | 1.244.100 | |
| 5552 | 14.0077.0828 | 14. MẮT | 14.77 | Cố định màng xương tạo cùng đồ | Cố định màng xương tạo cùng đồ | 1.244.100 | |
| 5553 | 14.0078.0828 | 14. MẮT | 14.78 | Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới | Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới | 1.244.100 | |
| 5554 | 14.0079.0827 | 14. MẮT | 14.79 | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon |
| 5555 | 14.0080.0847 | 14. MẮT | 14.80 | Sinh thiết tổ chức mi | Sinh thiết tổ chức mi | 151.000 | |
| 5556 | 14.0081.0847 | 14. MẮT | 14.81 | Sinh thiết tổ chức hốc mắt | Sinh thiết tổ chức hốc mắt | 151.000 | |
| 5557 | 14.0082.0847 | 14. MẮT | 14.82 | Sinh thiết tổ chức kết mạc | Sinh thiết tổ chức kết mạc | 151.000 | |
| 5558 | 14.0083.0836 | 14. MẮT | 14.83 | Cắt u da mi không ghép | Cắt u da mi không ghép | 812.100 | |
| 5559 | 14.0084.0836 | 14. MẮT | 14.84 | Cắt u mi cả bề dày không ghép | Cắt u mi cả bề dày không ghép | 812.100 | |
| 5560 | 14.0085.0834 | 14. MẮT | 14.85 | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da | 1.322.100 | |
| 5561 | 14.0086.0834 | 14. MẮT | 14.86 | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da | 1.322.100 | |
| 5562 | 14.0087.0859 | 14. MẮT | 14.87 | Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da | Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da | 2.185.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5563 | 14.0088.0736 | 14. MẮT | 14.88 | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép | 1.252.600 | |
| 5564 | 14.0089.0736 | 14. MẮT | 14.89 | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc | 1.252.600 | |
| 5565 | 14.0090.0860 | 14. MẮT | 14.90 | Cắt u tiền phòng | Cắt u tiền phòng | 1.260.100 | |
| 5566 | 14.0091.0859 | 14. MẮT | 14.91 | Cắt u hậu phòng | Cắt u hậu phòng | 2.185.500 | |
| 5567 | 14.0092.0865 | 14. MẮT | 14.92 | Tiêm cortison điều trị u máu | Tiêm cortison điều trị u máu | 197.200 | |
| 5568 | 14.0093.0865 | 14. MẮT | 14.93 | Điều trị u máu bằng hóa chất | Điều trị u máu bằng hóa chất | 197.200 | |
| 5569 | 14.0094.0786 | 14. MẮT | 14.94 | Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt | Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt | 66.800 | |
| 5570 | 14.0095.0776 | 14. MẮT | 14.95 | laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt | laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt | 1.529.000 | |
| 5571 | 14.0096.0837 | 14. MẮT | 14.96 | Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt | Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt | 1.322.100 | |
| 5572 | 14.0097.0837 | 14. MẮT | 14.97 | Nạo vét tổ chức hốc mắt | Nạo vét tổ chức hốc mắt | 1.322.100 | |
| 5573 | 14.0098.0739 | 14. MẮT | 14.98 | Trích mủ mắt | Trích mủ mắt | 510.700 | |
| 5574 | 14.0099.0861 | 14. MẮT | 14.99 | Ghép mỡ điều trị lõm mắt | Ghép mỡ điều trị lõm mắt | 891.500 | |
| 5575 | 14.0100.0800 | 14. MẮT | 14.100 | Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt | Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt | 2.925.900 | Chưa bao gồm tấm lót sàn |
| 5576 | 14.0101.0800 | 14. MẮT | 14.101 | Đặt bản silicon điều trị lõm mắt | Đặt bản silicon điều trị lõm mắt | 2.925.900 | Chưa bao gồm tấm lót sàn |
| 5577 | 14.0102.0800 | 14. MẮT | 14.102 | Nâng sàn hốc mắt | Nâng sàn hốc mắt | 2.925.900 | Chưa bao gồm tấm lót sàn |
| 5578 | 14.0105.0835 | 14. MẮT | 14.105 | Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính | Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính | 813.600 | |
| 5579 | 14.0106.0768 | 14. MẮT | 14.106 | Đóng lỗ rò đường lệ | Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê] | 1.595.200 | |
| 5580 | 14.0106.0769 | 14. MẮT | 14.106 | Đóng lỗ rò đường lệ | Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê] | 897.100 | |
| 5581 | 14.0107.0827 | 14. MẮT | 14.107 | Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ | Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon |
| 5582 | 14.0108.0820 | 14. MẮT | 14.108 | Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...) | Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...) | 913.600 | |
| 5583 | 14.0109.0818 | 14. MẮT | 14.109 | Phẫu thuật lác thông thường | Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt] | 830.200 | |
| 5584 | 14.0109.0819 | 14. MẮT | 14.109 | Phẫu thuật lác thông thường | Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt] | 1.220.300 | |
| 5585 | 14.0110.0818 | 14. MẮT | 14.110 | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ | 830.200 | |
| 5586 | 14.0110.0819 | 14. MẮT | 14.110 | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ | 1.220.300 | |
| 5587 | 14.0111.0075 | 14. MẮT | 14.111 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú |
| 5588 | 14.0112.0075 | 14. MẮT | 14.112 | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú |
| 5589 | 14.0113.0862 | 14. MẮT | 14.113 | Chỉnh chỉ sau mổ lác | Chỉnh chỉ sau mổ lác | 620.000 | |
| 5590 | 14.0114.0820 | 14. MẮT | 14.114 | Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt | Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt | 913.600 | |
| 5591 | 14.0115.0862 | 14. MẮT | 14.115 | Sửa sẹo sau mổ lác | Sửa sẹo sau mổ lác | 620.000 | |
| 5592 | 14.0116.0075 | 14. MẮT | 14.116 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5593 | 14.0118.0826 | 14. MẮT | 14.118 | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | 1.402.600 | |
| 5594 | 14.0119.0826 | 14. MẮT | 14.119 | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | 1.402.600 | |
| 5595 | 14.0120.0826 | 14. MẮT | 14.120 | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi | 1.402.600 | |
| 5596 | 14.0121.0860 | 14. MẮT | 14.121 | Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...) | Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...) | 1.260.100 | |
| 5597 | 14.0122.0826 | 14. MẮT | 14.122 | Cắt cơ Muller | Cắt cơ Muller | 1.402.600 | |
| 5598 | 14.0123.0861 | 14. MẮT | 14.123 | Lùi cơ nâng mi | Lùi cơ nâng mi | 891.500 | |
| 5599 | 14.0124.0838 | 14. MẮT | 14.124 | Vá da tạo hình mi | Vá da tạo hình mi | 1.194.100 | |
| 5600 | 14.0125.0829 | 14. MẮT | 14.125 | Phẫu thuật tạo hình nếp mi | Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt] | 930.200 | |
| 5601 | 14.0125.0830 | 14. MẮT | 14.125 | Phẫu thuật tạo hình nếp mi | Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt] | 1.213.600 | |
| 5602 | 14.0126.0829 | 14. MẮT | 14.126 | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt] | 930.200 | |
| 5603 | 14.0126.0830 | 14. MẮT | 14.126 | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt] | 1.213.600 | |
| 5604 | 14.0128.0826 | 14. MẮT | 14.128 | Kéo dài cân cơ nâng mi | Kéo dài cân cơ nâng mi | 1.402.600 | |
| 5605 | 14.0129.0575 | 14. MẮT | 14.129 | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo | 3.044.900 | |
| 5606 | 14.0130.0817 | 14. MẮT | 14.130 | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII | 763.600 | |
| 5607 | 14.0131.0826 | 14. MẮT | 14.131 | Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi | Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi | 1.402.600 | |
| 5608 | 14.0132.0838 | 14. MẮT | 14.132 | Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép | Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép | 1.194.100 | |
| 5609 | 14.0134.0861 | 14. MẮT | 14.134 | Di thực hàng lông mi | Di thực hàng lông mi | 891.500 | |
| 5610 | 14.0135.0816 | 14. MẮT | 14.135 | Phẫu thuật Epicanthus | Phẫu thuật Epicanthus | 930.200 | |
| 5611 | 14.0136.0817 | 14. MẮT | 14.136 | Phẫu thuật mở rộng khe mi | Phẫu thuật mở rộng khe mi | 763.600 | |
| 5612 | 14.0137.0817 | 14. MẮT | 14.137 | Phẫu thuật hẹp khe mi | Phẫu thuật hẹp khe mi | 763.600 | |
| 5613 | 14.0141.0816 | 14. MẮT | 14.141 | Điều trị di lệch góc mắt | Điều trị di lệch góc mắt | 930.200 | |
| 5614 | 14.0143.0740 | 14. MẮT | 14.143 | Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng | Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng | 1.244.100 | |
| 5615 | 14.0144.0775 | 14. MẮT | 14.144 | Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc | Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc | 1.809.000 | |
| 5616 | 14.0145.0810 | 14. MẮT | 14.145 | Phẫu thuật cắt nống mắt chu biên | Phẫu thuật cắt nống mắt chu biên | 570.300 | |
| 5617 | 14.0146.0860 | 14. MẮT | 14.146 | Tạo hình nống mắt (khâu nống mắt, chân nống mắt...) | Tạo hình nống mắt (khâu nống mắt, chân nống mắt...) | 1.260.100 | |
| 5618 | 14.0147.0731 | 14. MẮT | 14.147 | Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF | Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF | 1.344.100 | Chưa bao gồm thuốc MMC, 5FU |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5619 | 14.0148.0805 | 14. MẮT | 14.148 | Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | 1.202.600 | |
| 5620 | 14.0149.0841 | 14. MẮT | 14.149 | Mở góc tiền phòng | Mở góc tiền phòng | 1.244.100 | |
| 5621 | 14.0150.0805 | 14. MẮT | 14.150 | Mở bè có hoặc không cắt bè | Mở bè có hoặc không cắt bè | 1.202.600 | |
| 5622 | 14.0151.0813 | 14. MẮT | 14.151 | Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm | Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon |
| 5623 | 14.0152.0813 | 14. MẮT | 14.152 | Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm | Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon |
| 5624 | 14.0153.0813 | 14. MẮT | 14.153 | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon |
| 5625 | 14.0154.0853 | 14. MẮT | 14.154 | Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng | Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng | 913.600 | |
| 5626 | 14.0155.0762 | 14. MẮT | 14.155 | Sửa và sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc | Sửa và sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc | 1.130.200 | Chưa bao gồm chi phí màng ối |
| 5627 | 14.0156.0778 | 14. MẮT | 14.156 | Sửa sẹo bọng bằng kim | Sửa sẹo bọng bằng kim | 99.400 | |
| 5628 | 14.0157.0863 | 14. MẮT | 14.157 | Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm | Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm | 534.500 | |
| 5629 | 14.0158.0851 | 14. MẮT | 14.158 | Tiêm nội nhãn | Tiêm nội nhãn | 245.100 | |
| 5630 | 14.0159.0857 | 14. MẮT | 14.159 | Tiêm nhu mô giác mạc | Tiêm nhu mô giác mạc | 55.000 | Chưa bao gồm thuốc |
| 5631 | 14.0160.0786 | 14. MẮT | 14.160 | Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc | Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc | 66.800 | |
| 5632 | 14.0161.0748 | 14. MẮT | 14.161 | Tập nhược thị | Tập nhược thị | 43.600 | |
| 5633 | 14.0162.0796 | 14. MẮT | 14.162 | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) | 830.200 | |
| 5634 | 14.0163.0796 | 14. MẮT | 14.163 | Rửa chất nhãn tiền phòng | Rửa chất nhãn tiền phòng | 830.200 | |
| 5635 | 14.0164.0732 | 14. MẮT | 14.164 | Cắt bỏ túi lệ | Cắt bỏ túi lệ | 930.200 | |
| 5636 | 14.0165.0823 | 14. MẮT | 14.165 | Phẫu thuật mộng đơn thuần | Phẫu thuật mộng đơn thuần | 960.200 | |
| 5637 | 14.0166.0777 | 14. MẮT | 14.166 | Lấy dị vật giác mạc sâu | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê] | 727.900 | |
| 5638 | 14.0166.0778 | 14. MẮT | 14.166 | Lấy dị vật giác mạc sâu | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] | 99.400 | |
| 5639 | 14.0166.0780 | 14. MẮT | 14.166 | Lấy dị vật giác mạc sâu | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] | 359.500 | |
| 5640 | 14.0167.0738 | 14. MẮT | 14.167 | Cắt bỏ chắp có bọc | Cắt bỏ chắp có bọc | 85.500 | |
| 5641 | 14.0168.0764 | 14. MẮT | 14.168 | Khâu cò mi, tháo cò | Khâu cò mi, tháo cò | 452.400 | |
| 5642 | 14.0169.0738 | 14. MẮT | 14.169 | Trích dẫn lưu túi lệ | Trích dẫn lưu túi lệ | 85.500 | |
| 5643 | 14.0171.0769 | 14. MẮT | 14.171 | Khâu da mi đơn giản | Khâu da mi đơn giản | 897.100 | |
| 5644 | 14.0172.0772 | 14. MẮT | 14.172 | Khâu phục hồi bờ mi | Khâu phục hồi bờ mi | 813.600 | |
| 5645 | 14.0173.0575 | 14. MẮT | 14.173 | Ghép da dị loại | Ghép da dị loại | 3.044.900 | |
| 5646 | 14.0174.0773 | 14. MẮT | 14.174 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | 1.043.500 | |
| 5647 | 14.0175.0839 | 14. MẮT | 14.175 | Khâu phủ kết mạc | Khâu phủ kết mạc | 698.800 | |
| 5648 | 14.0176.0770 | 14. MẮT | 14.176 | Khâu giác mạc | Khâu giác mạc [đơn thuần] | 799.600 | |
| 5649 | 14.0176.0771 | 14. MẮT | 14.176 | Khâu giác mạc | Khâu giác mạc [phức tạp] | 1.244.100 | |
| 5650 | 14.0177.0765 | 14. MẮT | 14.177 | Khâu củng mạc | Khâu củng mạc | 849.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5651 | 14.0177.0767 | 14. MẮT | 14.177 | Khâu củng mạc | Khâu củng mạc | 1.244.100 | |
| 5652 | 14.0178.0767 | 14. MẮT | 14.178 | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc | 1.244.100 | |
| 5653 | 14.0179.0770 | 14. MẮT | 14.179 | Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc | Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc | 799.600 | |
| 5654 | 14.0180.0805 | 14. MẮT | 14.180 | Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy) | Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy) | 1.202.600 | |
| 5655 | 14.0181.0775 | 14. MẮT | 14.181 | Lạnh đông thể mi | Lạnh đông thể mi | 1.809.000 | |
| 5656 | 14.0182.0746 | 14. MẮT | 14.182 | Diện đông thể mi | Diện đông thể mi | 562.100 | |
| 5657 | 14.0183.0796 | 14. MẮT | 14.183 | Bơm hơi /khí tiền phòng | Bơm hơi /khí tiền phòng | 830.200 | |
| 5658 | 14.0184.0774 | 14. MẮT | 14.184 | Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài | Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài | 830.200 | |
| 5659 | 14.0185.0798 | 14. MẮT | 14.185 | Múc nội nhãn | Múc nội nhãn | 599.800 | Chưa bao gồm vật liệu độn |
| 5660 | 14.0186.0774 | 14. MẮT | 14.186 | Cắt thị thần kinh | Cắt thị thần kinh | 830.200 | |
| 5661 | 14.0187.0788 | 14. MẮT | 14.187 | Phẫu thuật quặm | Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê] | 1.351.400 | |
| 5662 | 14.0187.0789 | 14. MẮT | 14.187 | Phẫu thuật quặm | Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê ] | 698.800 | |
| 5663 | 14.0187.0790 | 14. MẮT | 14.187 | Phẫu thuật quặm | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê] | 1.572.200 | |
| 5664 | 14.0187.0791 | 14. MẮT | 14.187 | Phẫu thuật quặm | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê] | 935.200 | |
| 5665 | 14.0187.0792 | 14. MẮT | 14.187 | Phẫu thuật quặm | Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê] | 1.188.600 | |
| 5666 | 14.0187.0793 | 14. MẮT | 14.187 | Phẫu thuật quặm | Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê] | 1.833.000 | |
| 5667 | 14.0187.0794 | 14. MẮT | 14.187 | Phẫu thuật quặm | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê] | 2.068.800 | |
| 5668 | 14.0187.0795 | 14. MẮT | 14.187 | Phẫu thuật quặm | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê ] | 1.387.000 | |
| 5669 | 14.0188.0788 | 14. MẮT | 14.188 | Phẫu thuật quặm tái phát | Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê] | 1.351.400 | |
| 5670 | 14.0188.0789 | 14. MẮT | 14.188 | Phẫu thuật quặm tái phát | Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê] | 698.800 | |
| 5671 | 14.0188.0790 | 14. MẮT | 14.188 | Phẫu thuật quặm tái phát | Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê] | 1.572.200 | |
| 5672 | 14.0188.0791 | 14. MẮT | 14.188 | Phẫu thuật quặm tái phát | Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê ] | 935.200 | |
| 5673 | 14.0188.0792 | 14. MẮT | 14.188 | Phẫu thuật quặm tái phát | Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê] | 1.188.600 | |
| 5674 | 14.0188.0793 | 14. MẮT | 14.188 | Phẫu thuật quặm tái phát | Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê] | 1.833.000 | |
| 5675 | 14.0188.0794 | 14. MẮT | 14.188 | Phẫu thuật quặm tái phát | Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê] | 2.068.800 | |
| 5676 | 14.0188.0795 | 14. MẮT | 14.188 | Phẫu thuật quặm tái phát | Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê ] | 1.387.000 | |
| 5677 | 14.0189.0789 | 14. MẮT | 14.189 | Phẫu thuật quặm hàng ghép niêm mạc môi | Phẫu thuật quặm hàng ghép niêm mạc môi | 698.800 | |
| 5678 | 14.0191.0789 | 14. MẮT | 14.191 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh | 698.800 | |
| 5679 | 14.0192.0075 | 14. MẮT | 14.192 | Cắt chỉ khâu giác mạc | Cắt chỉ khâu giác mạc | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú |
| 5680 | 14.0193.0856 | 14. MẮT | 14.193 | Tiêm dưới kết mạc | Tiêm dưới kết mạc | 55.000 | Chưa bao gồm thuốc |
| 5681 | 14.0194.0857 | 14. MẮT | 14.194 | Tiêm cạnh nhãn cầu | Tiêm cạnh nhãn cầu | 55.000 | Chưa bao gồm thuốc |
| 5682 | 14.0195.0857 | 14. MẮT | 14.195 | Tiêm hậu nhãn cầu | Tiêm hậu nhãn cầu | 55.000 | Chưa bao gồm thuốc |
| 5683 | 14.0197.0854 | 14. MẮT | 14.197 | Bơm thông lệ đạo | Bơm thông lệ đạo [hai mắt] | 105.800 | |
| 5684 | 14.0197.0855 | 14. MẮT | 14.197 | Bơm thông lệ đạo | Bơm thông lệ đạo [một mắt] | 65.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5685 | 14.0198.0784 | 14. MẮT | 14.198 | Lấy máu làm huyết thanh | Lấy máu làm huyết thanh | 69.000 | |
| 5686 | 14.0199.0745 | 14. MẮT | 14.199 | Điện di điều trị | Điện di điều trị | 27.500 | |
| 5687 | 14.0200.0782 | 14. MẮT | 14.200 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | 71.500 | |
| 5688 | 14.0201.0769 | 14. MẮT | 14.201 | Khâu kết mạc | Khâu kết mạc [gây tê] | 897.100 | |
| 5689 | 14.0202.0785 | 14. MẮT | 14.202 | Lấy calci kết mạc | Lấy calci kết mạc | 40.900 | |
| 5690 | 14.0203.0075 | 14. MẮT | 14.203 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 5691 | 14.0204.0075 | 14. MẮT | 14.204 | Cắt chỉ khâu kết mạc | Cắt chỉ khâu kết mạc | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 5692 | 14.0205.0759 | 14. MẮT | 14.205 | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu | 53.600 | |
| 5693 | 14.0206.0730 | 14. MẮT | 14.206 | Bơm rửa lệ đạo | Bơm rửa lệ đạo | 41.200 | |
| 5694 | 14.0207.0738 | 14. MẮT | 14.207 | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | 85.500 | |
| 5695 | 14.0210.0799 | 14. MẮT | 14.210 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | 40.900 | |
| 5696 | 14.0211.0842 | 14. MẮT | 14.211 | Rửa cùng đồ | Rửa cùng đồ | 48.300 | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt |
| 5697 | 14.0212.0864 | 14. MẮT | 14.212 | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | 344.200 | |
| 5698 | 14.0213.0778 | 14. MẮT | 14.213 | Bóc sợi giác mạc | Bóc sợi giác mạc | 99.400 | |
| 5699 | 14.0214.0778 | 14. MẮT | 14.214 | Bóc giả mạc | Bóc giả mạc | 99.400 | |
| 5700 | 14.0215.0505 | 14. MẮT | 14.215 | Rạch áp xe mi | Rạch áp xe mi | 218.500 | |
| 5701 | 14.0216.0505 | 14. MẮT | 14.216 | Rạch áp xe túi lệ | Rạch áp xe túi lệ | 218.500 | |
| 5702 | 14.0218.0849 | 14. MẮT | 14.218 | Soi đáy mắt trực tiếp | Soi đáy mắt trực tiếp | 60.000 | |
| 5703 | 14.0219.0849 | 14. MẮT | 14.219 | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương | 60.000 | |
| 5704 | 14.0220.0849 | 14. MẮT | 14.220 | Soi đáy mắt bằng Schepens | Soi đáy mắt bằng Schepens | 60.000 | |
| 5705 | 14.0221.0849 | 14. MẮT | 14.221 | Soi góc tiền phòng | Soi góc tiền phòng | 60.000 | |
| 5706 | 14.0222.0801 | 14. MẮT | 14.222 | Theo dõi nhãn áp 3 ngày | Theo dõi nhãn áp 3 ngày | 130.900 | |
| 5707 | 14.0224.0751 | 14. MẮT | 14.224 | Đo thị giác tương phản | Đo thị giác tương phản | 77.000 | |
| 5708 | 14.0226.0371 | 14. MẮT | 14.226 | Cắt u bắc mắt bằng đường xuyên sọ | Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ | 6.111.300 | Chưa bao gồm ngư, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ |
| 5709 | 14.0227.0834 | 14. MẮT | 14.227 | Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình | Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình | 1.322.100 | |
| 5710 | 14.0230.0838 | 14. MẮT | 14.230 | Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới | Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới | 1.194.100 | |
| 5711 | 14.0231.0337 | 14. MẮT | 14.231 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt) | Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt) | 2.572.800 | |
| 5712 | 14.0235.0828 | 14. MẮT | 14.235 | Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả | Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả | 1.244.100 | |
| 5713 | 14.0238.0010 | 14. MẮT | 14.238 | Chụp khu trú dị vật nội nhãn | Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 5714 | 14.0238.0011 | 14. MẮT | 14.238 | Chụp khu trú dị vật nội nhãn | Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 5715 | 14.0238.0028 | 14. MẮT | 14.238 | Chụp khu trú dị vật nội nhãn | Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 5716 | 14.0238.0029 | 14. MẮT | 14.238 | Chụp khu trú dị vật nội nhãn | Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5717 | 14.0239.0010 | 14. MẮT | 14.239 | Chụp lỗ thị giác | Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 5718 | 14.0239.0011 | 14. MẮT | 14.239 | Chụp lỗ thị giác | Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 5719 | 14.0239.0028 | 14. MẮT | 14.239 | Chụp lỗ thị giác | Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 5720 | 14.0239.0029 | 14. MẮT | 14.239 | Chụp lỗ thị giác | Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 5721 | 14.0240.0845 | 14. MẮT | 14.240 | Siêu âm mắt | Siêu âm mắt | 69.700 | |
| 5722 | 14.0241.0864 | 14. MẮT | 14.241 | Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler | Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler | 344.200 | |
| 5723 | 14.0242.0015 | 14. MẮT | 14.242 | Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu | Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu | 222.300 | |
| 5724 | 14.0243.0015 | 14. MẮT | 14.243 | Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu | Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu | 222.300 | |
| 5725 | 14.0244.0015 | 14. MẮT | 14.244 | Chụp đáy mắt không huỳnh quang | Chụp đáy mắt không huỳnh quang | 222.300 | |
| 5726 | 14.0245.0864 | 14. MẮT | 14.245 | Chụp đáy mắt RETCAM | Chụp đáy mắt RETCAM | 344.200 | |
| 5727 | 14.0246.0742 | 14. MẮT | 14.246 | Chụp mạch với ICG | Chụp mạch với ICG | 322.000 | Chưa bao gồm thuốc |
| 5728 | 14.0247.0864 | 14. MẮT | 14.247 | Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu | Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu | 344.200 | |
| 5729 | 14.0248.0864 | 14. MẮT | 14.248 | Chụp đĩa thị 3D | Chụp đĩa thị 3D | 344.200 | |
| 5730 | 14.0249.0844 | 14. MẮT | 14.249 | Siêu âm bán phần trước | Siêu âm bán phần trước | 241.500 | |
| 5731 | 14.0250.0852 | 14. MẮT | 14.250 | Test thử cảm giác giác mạc | Test thử cảm giác giác mạc | 46.400 | |
| 5732 | 14.0251.0852 | 14. MẮT | 14.251 | Test phát hiện khô mắt | Test phát hiện khô mắt | 46.400 | |
| 5733 | 14.0252.0801 | 14. MẮT | 14.252 | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm | 130.900 | |
| 5734 | 14.0253.0757 | 14. MẮT | 14.253 | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm | 31.100 | |
| 5735 | 14.0254.0757 | 14. MẮT | 14.254 | Đo thị trường chu biên | Đo thị trường chu biên | 31.100 | |
| 5736 | 14.0255.0755 | 14. MẮT | 14.255 | Đo nhãn áp | Đo nhãn áp | 31.600 | |
| 5737 | 14.0256.0843 | 14. MẮT | 14.256 | Đo sắc giác | Đo sắc giác | 80.600 | |
| 5738 | 14.0257.0848 | 14. MẮT | 14.257 | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) | 33.600 | |
| 5739 | 14.0258.0754 | 14. MẮT | 14.258 | Đo khúc xạ máy | Đo khúc xạ máy | 12.700 | |
| 5740 | 14.0259.0753 | 14. MẮT | 14.259 | Đo khúc xạ giác mạc | Đo khúc xạ giác mạc | 41.900 | |
| 5741 | 14.0262.0751 | 14. MẮT | 14.262 | Đo độ lác | Đo độ lác | 77.000 | |
| 5742 | 14.0263.0751 | 14. MẮT | 14.263 | Xác định sơ đồ song thị | Xác định sơ đồ song thị | 77.000 | |
| 5743 | 14.0264.0751 | 14. MẮT | 14.264 | Đo biên độ điều tiết | Đo biên độ điều tiết | 77.000 | |
| 5744 | 14.0265.0751 | 14. MẮT | 14.265 | Đo thị giác 2 mắt | Đo thị giác 2 mắt | 77.000 | |
| 5745 | 14.0266.0865 | 14. MẮT | 14.266 | Đo độ sâu tiền phòng | Đo độ sâu tiền phòng | 197.200 | |
| 5746 | 14.0267.0750 | 14. MẮT | 14.267 | Đo độ dày giác mạc | Đo độ dày giác mạc | 145.500 | |
| 5747 | 14.0268.0752 | 14. MẮT | 14.268 | Đo đường kính giác mạc | Đo đường kính giác mạc | 68.000 | |
| 5748 | 14.0269.0750 | 14. MẮT | 14.269 | Đếm tế bào nội mô giác mạc | Đếm tế bào nội mô giác mạc | 145.500 | |
| 5749 | 14.0270.0750 | 14. MẮT | 14.270 | Chụp bản đồ giác mạc | Chụp bản đồ giác mạc | 145.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5750 | 14.0271.0865 | 14. MẮT | 14.271 | Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA) | Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA) | 197.200 | |
| 5751 | 14.0272.0744 | 14. MẮT | 14.272 | Điện châm kích thích | Điện châm kích thích | 427.500 | |
| 5752 | 14.0273.0747 | 14. MẮT | 14.273 | Điện võng mạc | Điện võng mạc | 112.800 | |
| 5753 | 14.0274.0747 | 14. MẮT | 14.274 | Điện nhãn cầu | Điện nhãn cầu | 112.800 | |
| 5754 | 14.0275.0758 | 14. MẮT | 14.275 | Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm | Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm | 69.400 | |
| 5755 | 14.0276.0752 | 14. MẮT | 14.276 | Đo độ lồi | Đo độ lồi | 68.000 | |
| 5756 | 14.0277.0865 | 14. MẮT | 14.277 | Test thử nhược cơ | Test thử nhược cơ | 197.200 | |
| 5757 | 14.0278.0865 | 14. MẮT | 14.278 | Test kéo cơ cưỡng bức | Test kéo cơ cưỡng bức | 197.200 | |
| 5758 | 14.0290.0212 | 14. MẮT | 14.290 | Tiêm trong da, tiêm dưới da; tiêm bắp thịt | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 5759 | 14.0291.0212 | 14. MẮT | 14.291 | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 5760 | 14.0292.0742 | 14. MẮT | 14.292 | Chụp mạch kỳ huỳnh quang | Chụp mạch kỳ huỳnh quang | 322.000 | Chưa bao gồm thuốc |
| 5761 | 14.0293.0002 | 14. MẮT | 14.293 | Siêu âm + đo trục nhãn cầu | Siêu âm + đo trục nhãn cầu | 90.300 | |
| 5762 | 14.0294.0015 | 14. MẮT | 14.294 | Chụp Angiography mắt | Chụp Angiography mắt | 222.300 | |
| 5763 | 15.0001.0986 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.1 | Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử) | Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử) | 5.530.000 | |
| 5764 | 15.0002.1000 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.2 | Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương | Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương | 2.333.000 | Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương |
| 5765 | 15.0004.0983 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.4 | Phẫu thuật khoét mê nhĩ | Phẫu thuật khoét mê nhĩ | 6.572.800 | |
| 5766 | 15.0005.0986 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.5 | Phẫu thuật mở túi nội dịch | Phẫu thuật mở túi nội dịch | 5.530.000 | |
| 5767 | 15.0006.0983 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.6 | Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ | Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ | 6.572.800 | |
| 5768 | 15.0007.0973 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.7 | Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai | Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai | 7.677.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 5769 | 15.0008.0949 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.8 | Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá | Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá | 4.897.800 | |
| 5770 | 15.0009.0983 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.9 | Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII | Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII | 6.572.800 | |
| 5771 | 15.0010.0979 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.10 | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII | 8.512.000 | |
| 5772 | 15.0011.0950 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.11 | Phẫu thuật giảm áp dây VII | Phẫu thuật giảm áp dây VII | 7.551.300 | |
| 5773 | 15.0012.0983 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.12 | Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII | Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII | 6.572.800 | |
| 5774 | 15.0013.0983 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.13 | Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình | Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình | 6.572.800 | |
| 5775 | 15.0014.0373 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.14 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất | Phẫu thuật dẫn lưu não thất | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 5776 | 15.0015.0936 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.15 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai | 6.258.000 | |
| 5777 | 15.0016.0987 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.16 | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não | 5.537.100 | |
| 5778 | 15.0017.0987 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.17 | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên | 5.537.100 | |
| 5779 | 15.0019.0986 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.19 | Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp | Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp | 5.530.000 | |
| 5780 | 15.0020.0911 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.20 | Phẫu thuật xương chũm đơn thuần | Phẫu thuật xương chũm đơn thuần | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5781 | 15.0021.0987 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.21 | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm | 5.537.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5782 | 15.0022.0374 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.22 | Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm | Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 5783 | 15.0023.0987 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.23 | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên | 5.537.100 | |
| 5784 | 15.0024.0374 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.24 | Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên | Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 5785 | 15.0025.0987 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.25 | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa | 5.537.100 | |
| 5786 | 15.0026.0911 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.26 | Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm | Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5787 | 15.0027.0911 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.27 | Mở sào bào | Mở sào bào | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5788 | 15.0028.0911 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.28 | Mở sào bào, thượng nhĩ | Mở sào bào, thượng nhĩ | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5789 | 15.0029.0911 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.29 | Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ | Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5790 | 15.0030.0984 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.30 | Phẫu thuật tạo hình tai giữa | Phẫu thuật tạo hình tai giữa | 5.530.000 | |
| 5791 | 15.0031.0881 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.31 | Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con | Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con | 6.641.000 | |
| 5792 | 15.0032.0997 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.32 | Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con | Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5793 | 15.0033.1001 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.33 | Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật | Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật | 1.646.800 | |
| 5794 | 15.0034.0997 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.34 | Vá nhĩ đơn thuần | Vá nhĩ đơn thuần | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5795 | 15.0035.0971 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.35 | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi | 3.209.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5796 | 15.0036.0971 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.36 | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ | 3.209.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5797 | 15.0037.0984 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.37 | Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV | Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV | 5.530.000 | |
| 5798 | 15.0039.0983 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.39 | Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ | Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ | 6.572.800 | |
| 5799 | 15.0040.0877 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.40 | Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh | Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh | 8.131.800 | |
| 5800 | 15.0041.0911 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.41 | Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sàn | Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sàn | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5801 | 15.0042.0911 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.42 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5802 | 15.0043.0874 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.43 | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê] | 2.122.100 | |
| 5803 | 15.0043.0875 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.43 | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê] | 634.500 | |
| 5804 | 15.0045.0909 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.45 | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê] | 1.385.400 | |
| 5805 | 15.0045.0910 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.45 | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê] | 874.800 | |
| 5806 | 15.0046.0872 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.46 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê] | 580.400 | |
| 5807 | 15.0046.0954 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.46 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê] | 3.209.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5808 | 15.0048.0971 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.48 | Đặt ống thông khí màng nhĩ | Đặt ống thông khí màng nhĩ | 3.209.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5809 | 15.0049.0971 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.49 | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ | 3.209.900 | |
| 5810 | 15.0050.0994 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.50 | Trích rạch màng nhĩ | Trích rạch màng nhĩ | 69.300 | |
| 5811 | 15.0051.0216 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.51 | Khâu vết rách vành tai | Khâu vết rách vành tai | 194.700 | |
| 5812 | 15.0052.0993 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.52 | Bơm hơi vòi nhĩ | Bơm hơi vòi nhĩ | 126.500 | |
| 5813 | 15.0053.1002 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.53 | Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai | Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai | 1.075.700 | |
| 5814 | 15.0054.0902 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.54 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] | 530.700 | |
| 5815 | 15.0054.0903 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.54 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] | 170.600 | |
| 5816 | 15.0055.0902 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.55 | Nội soi lấy dị vật tai gây mê[gây tê] | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê] | 530.700 | |
| 5817 | 15.0055.0903 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.55 | Nội soi lấy dị vật tai gây mê[gây tê] | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] | 170.600 | |
| 5818 | 15.0056.0882 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.56 | Chọc hút dịch vành tai | Chọc hút dịch vành tai | 64.300 | |
| 5819 | 15.0058.0890 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.58 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 5820 | 15.0059.0908 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.59 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | 70.300 | |
| 5821 | 15.0061.0873 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.61 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne | 8.492.000 | |
| 5822 | 15.0064.0960 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.64 | Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái | Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái | 2.981.800 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5823 | 15.0066.0999 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.66 | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong | 3.963.300 | |
| 5824 | 15.0067.1001 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.67 | Phẫu thuật thắt động mạch sàng | Phẫu thuật thắt động mạch sàng | 1.646.800 | |
| 5825 | 15.0068.0960 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.68 | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng | 2.981.800 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5826 | 15.0069.1001 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.69 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt | 1.646.800 | |
| 5827 | 15.0070.0972 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.70 | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt | 6.353.000 | |
| 5828 | 15.0071.0972 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.71 | Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác | Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác | 6.353.000 | |
| 5829 | 15.0072.0947 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.72 | Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi | Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi | 5.657.000 | |
| 5830 | 15.0073.0973 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.73 | Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi | Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi | 7.677.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 5831 | 15.0074.1081 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.74 | Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques) | Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques) | 3.078.100 | |
| 5832 | 15.0075.0969 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.75 | Phẫu thuật nội soi mở xoang trán | Phẫu thuật nội soi mở xoang trán | 4.211.900 | |
| 5833 | 15.0077.0978 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.77 | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng | 3.180.600 | |
| 5834 | 15.0078.0978 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.78 | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm | 3.180.600 | |
| 5835 | 15.0079.0969 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.79 | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm | 4.211.900 | |
| 5836 | 15.0081.0918 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.81 | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê] | 705.900 | |
| 5837 | 15.0081.0919 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.81 | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê] | 489.500 | |
| 5838 | 15.0082.0998 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.82 | Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser | Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser | 3.391.900 | |
| 5839 | 15.0084.0974 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.84 | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm | 9.076.600 | |
| 5840 | 15.0085.0975 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.85 | Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang | Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang | 5.244.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5841 | 15.0086.1001 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.86 | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi | 1.646.800 | |
| 5842 | 15.0087.0968 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.87 | Phẫu thuật ung thư sống hàm | Phẫu thuật ung thư sống hàm | 6.463.600 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 5843 | 15.0088.0941 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.88 | Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sống hàm | Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sống hàm | 7.249.700 | |
| 5844 | 15.0089.0968 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.89 | Phẫu thuật ung thư sống hàm phối hợp nội soi | Phẫu thuật ung thư sống hàm phối hợp nội soi | 6.463.600 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 5845 | 15.0090.0956 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.90 | Phẫu thuật mở cạnh mũi | Phẫu thuật mở cạnh mũi | 5.244.100 | |
| 5846 | 15.0091.0961 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.91 | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang | 9.611.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 5847 | 15.0092.0941 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.92 | Phẫu thuật cắt u sợ mạch vòm họng theo đường ngoài | Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài | 7.249.700 | |
| 5848 | 15.0093.0963 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.93 | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng | 9.151.800 | |
| 5849 | 15.0094.0958 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.94 | Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng | Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng | 3.045.800 | |
| 5850 | 15.0095.0375 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.95 | Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi | Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi | 6.043.600 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 5851 | 15.0096.0973 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.96 | Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác | Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác | 7.677.800 | Chưa bao gồm keo sinh học |
| 5852 | 15.0097.0960 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.97 | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi | 2.981.800 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5853 | 15.0098.0929 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.98 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang | 1.658.900 | Đã bao gồm cả dao Hummer. |
| 5854 | 15.0099.1001 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.99 | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi | 1.646.800 | |
| 5855 | 15.0100.1001 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.100 | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser | 1.646.800 | |
| 5856 | 15.0101.0969 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.101 | Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh | Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh | 4.211.900 | |
| 5857 | 15.0102.0970 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.102 | Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang | Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5858 | 15.0103.0942 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.103 | Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa | Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa | 4.211.900 | |
| 5859 | 15.0104.0942 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.104 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa | 4.211.900 | |
| 5860 | 15.0105.0969 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.105 | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới | 4.211.900 | |
| 5861 | 15.0106.0969 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.106 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới | 4.211.900 | |
| 5862 | 15.0107.0969 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.107 | Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần | Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần | 4.211.900 | |
| 5863 | 15.0108.0969 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.108 | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser | 4.211.900 | |
| 5864 | 15.0109.0969 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.109 | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới | 4.211.900 | |
| 5865 | 15.0110.0970 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.110 | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5866 | 15.0111.0970 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.111 | Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi | Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5867 | 15.0112.0970 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.112 | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5868 | 15.0113.0970 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.113 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5869 | 15.0114.0951 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.114 | Phẫu thuật chấn thương xoang trán | Phẫu thuật chấn thương xoang trán | 5.657.000 | |
| 5870 | 15.0116.0947 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.116 | Phẫu thuật vỡ xoang hàm | Phẫu thuật vỡ xoang hàm | 5.657.000 | |
| 5871 | 15.0117.1001 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.117 | Phẫu thuật mở xoang hàm | Phẫu thuật mở xoang hàm | 1.646.800 | |
| 5872 | 15.0118.0947 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.118 | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm | 5.657.000 | |
| 5873 | 15.0122.0946 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.122 | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng | 9.076.600 | |
| 5874 | 15.0123.0912 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.123 | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương | 2.804.100 | |
| 5875 | 15.0124.0951 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.124 | Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt | Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt | 5.657.000 | |
| 5876 | 15.0125.1001 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.125 | Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc | Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc | 1.646.800 | |
| 5877 | 15.0126.1001 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.126 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ | 1.646.800 | |
| 5878 | 15.0127.1002 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.127 | Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới | Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới | 1.075.700 | |
| 5879 | 15.0128.1002 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.128 | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới | 1.075.700 | |
| 5880 | 15.0129.0921 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.129 | Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm | Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm | 310.500 | |
| 5881 | 15.0130.0922 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.130 | Đốt điện cuốn mũi dưới | Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê] | 489.900 | |
| 5882 | 15.0130.0923 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.130 | Đốt điện cuốn mũi dưới | Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê] | 705.500 | |
| 5883 | 15.0131.0922 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.131 | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê] | 489.900 | |
| 5884 | 15.0131.0923 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.131 | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê] | 705.500 | |
| 5885 | 15.0132.0867 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.132 | Bẻ cuốn mũi | Bẻ cuốn mũi | 165.500 | |
| 5886 | 15.0133.0867 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.133 | Nội soi bẻ cuốn mũi dưới | Nội soi bẻ cuốn mũi dưới | 165.500 | |
| 5887 | 15.0134.0912 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.134 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê] | 2.804.100 | |
| 5888 | 15.0134.0913 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.134 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê] | 1.326.200 | |
| 5889 | 15.0135.0168 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.135 | Sinh thiết hốc mũi | Sinh thiết hốc mũi | 138.500 | |
| 5890 | 15.0136.1005 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.136 | Nội soi sinh thiết u hốc mũi | Nội soi sinh thiết u hốc mũi | 321.400 | |
| 5891 | 15.0137.0931 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.137 | Nội soi sinh thiết u vòm | Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê] | 1.601.900 | |
| 5892 | 15.0137.0932 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.137 | Nội soi sinh thiết u vòm | Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê] | 545.500 | |
| 5893 | 15.0138.0920 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.138 | Chọc rửa xoang hàm | Chọc rửa xoang hàm | 310.500 | |
| 5894 | 15.0139.0897 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.139 | Phương pháp Proetz | Phương pháp Proetz | 69.300 | |
| 5895 | 15.0140.0916 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.140 | Nhét bấc mũi sau | Nhét bấc mũi sau | 139.000 | |
| 5896 | 15.0141.0916 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.141 | Nhét bấc mũi trước | Nhét bấc mũi trước | 139.000 | |
| 5897 | 15.0142.0868 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.142 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên] | 216.500 | |
| 5898 | 15.0142.0869 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.142 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên] | 286.500 | |
| 5899 | 15.0143.0906 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.143 | Lấy dị vật mũi | Lấy dị vật mũi [gây mê] | 705.500 | |
| 5900 | 15.0143.0907 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.143 | Lấy dị vật mũi | Lấy dị vật mũi [không gây mê] | 213.900 | |
| 5901 | 15.0144.0906 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.144 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê] | 705.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5902 | 15.0144.0907 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.144 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê] | 213.900 | |
| 5903 | 15.0145.1006 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.145 | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat) | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat) | 153.600 | |
| 5904 | 15.0147.1006 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.147 | Hút rửa mũi, xoang sau mổ | Hút rửa mũi, xoang sau mổ | 153.600 | |
| 5905 | 15.0148.0966 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.148 | Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP) | Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP) | 4.535.700 | |
| 5906 | 15.0149.0870 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.149 | Phẫu thuật cắt Amidan | Phẫu thuật cắt Amidan | 1.217.100 | |
| 5907 | 15.0149.0937 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.149 | Phẫu thuật cắt Amidan | Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện] | 1.761.400 | |
| 5908 | 15.0149.2036 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.149 | Phẫu thuật cắt Amidan | Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] | 4.003.900 | Đã bao gồm dao cắt. |
| 5909 | 15.0150.0871 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.150 | Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần | Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator] | 2.487.100 | Bao gồm cả Coblator |
| 5910 | 15.0151.0937 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.151 | Phẫu thuật cắt u Amidan | Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện] | 1.761.400 | |
| 5911 | 15.0151.2036 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.151 | Phẫu thuật cắt u Amidan | Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] | 4.003.900 | Đã bao gồm dao cắt. |
| 5912 | 15.0152.0988 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.152 | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê) | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê) | 3.045.800 | |
| 5913 | 15.0154.0914 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.154 | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản | 852.900 | |
| 5914 | 15.0155.0958 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.155 | Phẫu thuật nạo VA nội soi | Phẫu thuật nạo VA nội soi | 3.045.800 | |
| 5915 | 15.0156.0929 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.156 | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê) | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator] | 1.658.900 | |
| 5916 | 15.0157.0929 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.157 | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer] | 1.658.900 | Đã bao gồm cả dao Hummer. |
| 5917 | 15.0158.1002 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.158 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê) | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê) | 1.075.700 | |
| 5918 | 15.0159.0965 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.159 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt | 3.340.900 | |
| 5919 | 15.0160.1000 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.160 | Phẫu thuật dính mép trước dây thanh | Phẫu thuật dính mép trước dây thanh | 2.333.000 | |
| 5920 | 15.0161.0978 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.161 | Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh | Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh | 3.180.600 | |
| 5921 | 15.0162.0978 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.162 | Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh | Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh | 3.180.600 | |
| 5922 | 15.0163.1000 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.163 | Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh | Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh | 2.333.000 | |
| 5923 | 15.0164.1000 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.164 | Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên | Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên | 2.333.000 | |
| 5924 | 15.0165.1000 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.165 | Phẫu thuật treo sụn phễu | Phẫu thuật treo sụn phễu | 2.333.000 | |
| 5925 | 15.0166.0978 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.166 | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) | 3.180.600 | |
| 5926 | 15.0167.0978 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.167 | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê | 3.180.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5927 | 15.0168.0966 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.168 | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) | 4.535.700 | |
| 5928 | 15.0169.0966 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.169 | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút | 4.535.700 | |
| 5929 | 15.0170.0966 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.170 | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser | 4.535.700 | |
| 5930 | 15.0171.0952 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.171 | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser | 6.984.300 | Chưa bao gồm ống nội khí quản. |
| 5931 | 15.0172.0964 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.172 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh | Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh | 6.045.000 | |
| 5932 | 15.0173.0943 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.173 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser | Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser | 4.936.000 | |
| 5933 | 15.0174.0120 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.174 | Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê) | Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê) | 759.800 | |
| 5934 | 15.0175.1000 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.175 | Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...) | Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...) | 2.333.000 | |
| 5935 | 15.0176.0965 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.176 | Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê | Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê] | 3.340.900 | |
| 5936 | 15.0176.1000 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.176 | Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê | Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê] | 2.333.000 | |
| 5937 | 15.0177.0965 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.177 | Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê | Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê] | 3.340.900 | |
| 5938 | 15.0177.1001 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.177 | Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê | Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê] | 1.646.800 | |
| 5939 | 15.0178.0965 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.178 | Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê | Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê] | 3.340.900 | |
| 5940 | 15.0178.1000 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.178 | Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê | Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê] | 2.333.000 | |
| 5941 | 15.0179.0965 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.179 | Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê | Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê] | 3.340.900 | |
| 5942 | 15.0179.1001 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.179 | Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê | Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê] | 1.646.800 | |
| 5943 | 15.0180.0955 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.180 | Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent | Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent | 3.340.900 | |
| 5944 | 15.0181.0955 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.181 | Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent | Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent | 3.340.900 | |
| 5945 | 15.0182.0966 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.182 | Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent | Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent | 4.535.700 | |
| 5946 | 15.0183.0966 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.183 | Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent | Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent | 4.535.700 | |
| 5947 | 15.0184.0948 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.184 | Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong | Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong | 4.936.000 | Chưa bao gồm chi phí mổ khoan |
| 5948 | 15.0185.0883 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.185 | Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn | Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn | 7.740.800 | Chưa bao gồm stent. |
| 5949 | 15.0186.0917 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.186 | Nối khí quản tận - tận | Nối khí quản tận - tận | 8.483.300 | Chưa bao gồm stent. |
| 5950 | 15.0187.0998 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.187 | Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản | Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản | 3.391.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5951 | 15.0188.0925 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.188 | Kỹ thuật đặt van phát âm | Kỹ thuật đặt van phát âm | 754.400 | |
| 5952 | 15.0189.0948 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.189 | Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản | Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản | 4.936.000 | Chưa bao gồm chi phí mũi khoan. |
| 5953 | 15.0193.0157 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.193 | Nội soi nong hẹp thực quản | Nội soi nong hẹp thực quản | 2.373.500 | |
| 5954 | 15.0194.1001 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.194 | Phẫu thuật cắt u sàn miệng | Phẫu thuật cắt u sàn miệng | 1.646.800 | |
| 5955 | 15.0195.1002 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.195 | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má | 1.075.700 | |
| 5956 | 15.0196.1048 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.196 | Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động | Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động | 2.289.300 | |
| 5957 | 15.0197.2036 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.197 | Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi | Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi | 4.003.900 | Đã bao gồm dao cắt. |
| 5958 | 15.0198.0105 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.198 | Nội soi nong hẹp thực quản có stent | Nội soi nong hẹp thực quản có stent | 1.238.400 | Chưa bao gồm stent. |
| 5959 | 15.0202.0953 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.202 | Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan | Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan | 7.480.000 | Chưa bao gồm ống nội khí quản. |
| 5960 | 15.0203.0988 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.203 | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản | 3.045.800 | |
| 5961 | 15.0204.1043 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.204 | Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng | Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng | 1.051.700 | |
| 5962 | 15.0205.1043 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.205 | Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng | Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng | 1.051.700 | |
| 5963 | 15.0206.0879 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.206 | Trích áp xe sàn miệng | Trích áp xe sàn miệng | 295.500 | |
| 5964 | 15.0206.0996 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.206 | Trích áp xe sàn miệng | Trích áp xe sàn miệng | 771.900 | |
| 5965 | 15.0207.0878 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.207 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan | 295.500 | |
| 5966 | 15.0207.0995 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.207 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan | 771.900 | |
| 5967 | 15.0208.0916 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.208 | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA | 139.000 | |
| 5968 | 15.0209.0996 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.209 | Cắt phanh lưỡi | Cắt phanh lưỡi [gây mê] | 771.900 | |
| 5969 | 15.0209.1041 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.209 | Cắt phanh lưỡi | Cắt phanh lưỡi [không gây mê] | 344.200 | |
| 5970 | 15.0211.0168 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.211 | Sinh thiết u họng miệng | Sinh thiết u họng miệng | 138.500 | |
| 5971 | 15.0212.0900 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.212 | Lấy dị vật họng miệng | Lấy dị vật họng miệng | 43.100 | |
| 5972 | 15.0213.0900 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.213 | Lấy dị vật hạ họng | Lấy dị vật hạ họng | 43.100 | |
| 5973 | 15.0214.1002 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.214 | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng | 1.075.700 | |
| 5974 | 15.0215.0895 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.215 | Đốt họng hạt bằng nhiệt | Đốt họng hạt bằng nhiệt | 89.400 | |
| 5975 | 15.0216.0893 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.216 | Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) | Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) | 141.500 | |
| 5976 | 15.0216.0894 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.216 | Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) | Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) | 156.300 | |
| 5977 | 15.0217.0892 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.217 | Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng) | Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng) | 225.500 | |
| 5978 | 15.0218.0899 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.218 | Bơm thuốc thanh quản | Bơm thuốc thanh quản | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 5979 | 15.0219.1888 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.219 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | 600.500 | |
| 5980 | 15.0220.0206 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.220 | Thay canuyn | Thay canuyn | 263.700 | |
| 5981 | 15.0222.0898 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.222 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 5982 | 15.0223.0879 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.223 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | 295.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5983 | 15.0223.0996 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.223 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | 771.900 | |
| 5984 | 15.0224.1002 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.224 | Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản | Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản | 1.075.700 | |
| 5985 | 15.0225.0933 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.225 | Nội soi hoạt nghiệm thanh quản | Nội soi hoạt nghiệm thanh quản | 116.100 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 80.000 đồng/ca |
| 5986 | 15.0226.1005 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.226 | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê | 321.400 | |
| 5987 | 15.0227.1005 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.227 | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê | 321.400 | |
| 5988 | 15.0228.0932 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.228 | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | 545.500 | |
| 5989 | 15.0229.0932 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.229 | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê | 545.500 | |
| 5990 | 15.0230.0932 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.230 | Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | 545.500 | |
| 5991 | 15.0231.0932 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.231 | Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê | Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê | 545.500 | |
| 5992 | 15.0232.0135 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.232 | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê | 276.500 | |
| 5993 | 15.0233.0135 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.233 | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê | 276.500 | |
| 5994 | 15.0234.0925 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.234 | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê] | 754.400 | |
| 5995 | 15.0234.0927 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.234 | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê] | 255.500 | |
| 5996 | 15.0235.0926 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.235 | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê] | 774.400 | |
| 5997 | 15.0235.0928 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.235 | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê] | 350.500 | |
| 5998 | 15.0236.0925 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.236 | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê] | 754.400 | |
| 5999 | 15.0236.0927 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.236 | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê] | 255.500 | |
| 6000 | 15.0237.0926 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.237 | Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê] | 774.400 | |
| 6001 | 15.0237.0928 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.237 | Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê] | 350.500 | |
| 6002 | 15.0238.1004 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.238 | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê | 549.900 | |
| 6003 | 15.0239.1004 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.239 | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê | 549.900 | |
| 6004 | 15.0240.0904 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.240 | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê] | 754.400 | |
| 6005 | 15.0240.0905 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.240 | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê] | 404.900 | |
| 6006 | 15.0241.1003 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.241 | Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê | Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê | 943.600 | |
| 6007 | 15.0242.1004 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.242 | Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | 549.900 | |
| 6008 | 15.0243.0932 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.243 | Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê | Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê | 545.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6009 | 15.0244.1003 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.244 | Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê | Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê | 943.600 | |
| 6010 | 15.0245.1003 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.245 | Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê | Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê | 943.600 | |
| 6011 | 15.0246.1003 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.246 | Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | 943.600 | |
| 6012 | 15.0247.1003 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.247 | Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê | Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê | 943.600 | |
| 6013 | 15.0248.1003 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.248 | Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | 943.600 | |
| 6014 | 15.0249.1003 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.249 | Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê | Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê | 943.600 | |
| 6015 | 15.0250.0128 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.250 | Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê | Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê] | 1.508.100 | |
| 6016 | 15.0250.0130 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.250 | Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê | Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê] | 793.800 | |
| 6017 | 15.0251.0130 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.251 | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê | 793.800 | |
| 6018 | 15.0252.0129 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.252 | Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê] | 3.308.100 | |
| 6019 | 15.0252.0930 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.252 | Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê] | 737.600 | |
| 6020 | 15.0253.0129 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.253 | Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê] | Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê] | 3.308.100 | |
| 6021 | 15.0253.0132 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.253 | Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê] | Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê] | 2.678.400 | |
| 6022 | 15.0254.0127 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.254 | Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê] | 1.808.100 | |
| 6023 | 15.0254.0131 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.254 | Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê] | 1.204.300 | |
| 6024 | 15.0255.0131 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.255 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê | 1.204.300 | |
| 6025 | 15.0256.0372 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.256 | Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ | Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ | 3.405.300 | |
| 6026 | 15.0257.1000 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.257 | Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài | Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài | 2.333.000 | |
| 6027 | 15.0258.1000 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.258 | Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong | Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong | 2.333.000 | |
| 6028 | 15.0259.0999 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.259 | Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ | Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ | 3.963.300 | |
| 6029 | 15.0260.0979 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.260 | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ | 8.512.000 | |
| 6030 | 15.0261.0979 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.261 | Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm | Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm | 8.512.000 | |
| 6031 | 15.0262.0999 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.262 | Phẫu thuật vùng chân bướm hàm | Phẫu thuật vùng chân bướm hàm | 3.963.300 | |
| 6032 | 15.0263.0941 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.263 | Phẫu thuật cắt u dây lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo | Phẫu thuật cắt u dây lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo | 7.249.700 | |
| 6033 | 15.0264.0940 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.264 | Phẫu thuật cắt u dây lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo | Phẫu thuật cắt u dây lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo | 5.980.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6034 | 15.0265.0940 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.265 | Phẫu thuật cắt u hạ họng/dây lưỡi theo đường trên xương móng | Phẫu thuật cắt u hạ họng/dây lưỡi theo đường trên xương móng | 5.980.000 | |
| 6035 | 15.0266.0982 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.266 | Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng | Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng | 6.258.000 | |
| 6036 | 15.0267.0982 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.267 | Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ | Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ | 6.258.000 | |
| 6037 | 15.0268.0982 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.268 | Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính | Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính | 6.258.000 | |
| 6038 | 15.0269.0982 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.269 | Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính | Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính | 6.258.000 | |
| 6039 | 15.0270.0982 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.270 | Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính | Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính | 6.258.000 | |
| 6040 | 15.0271.0938 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.271 | Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần | Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần | 5.352.100 | |
| 6041 | 15.0272.0938 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.272 | Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình | Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình | 5.352.100 | |
| 6042 | 15.0273.0876 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.273 | Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần | Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần | 7.411.800 | Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện |
| 6043 | 15.0274.0938 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.274 | Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần | Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần | 5.352.100 | |
| 6044 | 15.0275.0938 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.275 | Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng | Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng | 5.352.100 | |
| 6045 | 15.0276.0938 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.276 | Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn | Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn | 5.352.100 | |
| 6046 | 15.0277.0938 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.277 | Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP | Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP | 5.352.100 | |
| 6047 | 15.0278.0980 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.278 | Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh | Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh | 4.936.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 6048 | 15.0279.0488 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.279 | Nạo vét hạch cổ tiệt căn | Nạo vét hạch cổ tiệt căn | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 6049 | 15.0280.0488 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.280 | Nạo vét hạch cổ chọn lọc | Nạo vét hạch cổ chọn lọc | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 6050 | 15.0281.0488 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.281 | Nạo vét hạch cổ chức năng | Nạo vét hạch cổ chức năng | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 6051 | 15.0282.0945 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.282 | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 6052 | 15.0283.0945 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.283 | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 6053 | 15.0284.0944 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.284 | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 6054 | 15.0285.0357 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.285 | Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần | Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 6055 | 15.0286.0357 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.286 | Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần | Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 6056 | 15.0287.0357 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.287 | Phẫu thuật cắt thùy giáp | Phẫu thuật cắt thùy giáp | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 6057 | 15.0288.2036 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.288 | Phẫu thuật cắt mòn trán theo đường mi | Phẫu thuật cắt mòn trán theo đường mi | 4.003.900 | Đã bao gồm dao cắt |
| 6058 | 15.0289.0940 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.289 | Phẫu thuật khối u khoang bên họng | Phẫu thuật khối u khoang bên họng | 5.980.000 | |
| 6059 | 15.0290.0955 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.290 | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe | 3.340.900 | |
| 6060 | 15.0291.0985 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.291 | Phẫu thuật rò sống mũi | Phẫu thuật rò sống mũi | 7.715.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6061 | 15.0292.0957 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.292 | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi | 4.936.000 | |
| 6062 | 15.0293.0945 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.293 | Phẫu thuật rò khe mang I | Phẫu thuật rò khe mang I | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 6063 | 15.0294.0945 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.294 | Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII | Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 6064 | 15.0295.0944 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.295 | Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II | Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 6065 | 15.0296.0980 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.296 | Phẫu thuật rò xoang lê | Phẫu thuật rò xoang lê | 4.936.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 6066 | 15.0297.0986 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.297 | Phẫu thuật túi thừa Zenker | Phẫu thuật túi thừa Zenker | 4.535.700 | |
| 6067 | 15.0298.0966 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.298 | Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản | Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản | 4.535.700 | |
| 6068 | 15.0299.0988 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.299 | Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ | Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ | 3.045.800 | |
| 6069 | 15.0300.0955 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.300 | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ | 3.340.900 | |
| 6070 | 15.0301.0216 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.301 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] | 194.700 | |
| 6071 | 15.0301.0217 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.301 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] | 269.500 | |
| 6072 | 15.0301.0218 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.301 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] | 289.500 | |
| 6073 | 15.0301.0219 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.301 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm] | 354.200 | |
| 6074 | 15.0302.0075 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.302 | Cắt chỉ sau phẫu thuật | Cắt chỉ sau phẫu thuật | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 6075 | 15.0303.0200 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.303 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 6076 | 15.0303.0202 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.303 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 | |
| 6077 | 15.0303.0204 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.303 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 | |
| 6078 | 15.0303.0205 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.303 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 | |
| 6079 | 15.0303.2047 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.303 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | Chỉ áp dụng với người bệnh |
| 6080 | 15.0304.0505 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.304 | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | 218.500 | |
| 6081 | 15.0320.0985 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.320 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân | 7.715.300 | |
| 6082 | 15.0321.0912 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.321 | Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương | Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương | 2.804.300 | |
| 6083 | 15.0322.0985 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.322 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước | 7.715.300 | |
| 6084 | 15.0323.0985 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.323 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/bịt cửa mũi sau | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/bịt cửa mũi sau | 7.715.300 | |
| 6085 | 15.0327.0982 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.327 | Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương | Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương | 6.258.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6086 | 15.0328.0982 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.328 | Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương | Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương | 6.258.000 | |
| 6087 | 15.0329.0979 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.329 | Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII | Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII | 8.512.000 | |
| 6088 | 15.0330.0985 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.330 | Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản | Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản | 7.715.300 | |
| 6089 | 15.0331.1049 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.331 | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt | 2.928.100 | |
| 6090 | 15.0335.1084 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.335 | Phẫu thuật tạo hình và khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình và khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ | 2.888.600 | |
| 6091 | 15.0336.1085 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.336 | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng | 2.888.600 | |
| 6092 | 15.0337.1086 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.337 | Phẫu thuật tạo hình khe hở môi | Phẫu thuật tạo hình khe hở môi | 2.988.600 | |
| 6093 | 15.0345.0970 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.345 | Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân | Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hammer và tay cắt. |
| 6094 | 15.0346.0970 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.346 | Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân | Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hammer và tay cắt. |
| 6095 | 15.0347.0970 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.347 | Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân | Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hammer và tay cắt. |
| 6096 | 15.0350.0970 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.350 | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hammer và tay cắt. |
| 6097 | 15.0351.0999 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.351 | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân | 3.963.300 | |
| 6098 | 15.0352.0999 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.352 | Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn | Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn | 3.963.300 | |
| 6099 | 15.0353.1000 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.353 | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp | 2.333.000 | |
| 6100 | 15.0354.1000 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.354 | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp | 2.333.000 | |
| 6101 | 15.0355.1001 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.355 | Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai | Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai | 1.646.800 | |
| 6102 | 15.0356.1001 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.356 | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp | 1.646.800 | |
| 6103 | 15.0357.1001 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.357 | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vểu | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vểu | 1.646.800 | |
| 6104 | 15.0359.2036 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.359 | Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma | Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma | 4.003.900 | Đã bao gồm dao cắt. |
| 6105 | 15.0360.0977 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.360 | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê) | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê) | 4.003.900 | Đã bao gồm dao plasma |
| 6106 | 15.0361.2036 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.361 | Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng | Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng | 4.003.900 | Đã bao gồm dao cắt. |
| 6107 | 15.0367.0924 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.367 | Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên | Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên | 2.332.600 | |
| 6108 | 15.0371.0940 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.371 | Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser | Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser | 5.980.060 | |
| 6109 | 15.0372.0967 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.372 | Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm | Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm | 8.807.000 | Đã bao gồm dao siêu âm |
| 6110 | 15.0375.0952 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.375 | Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser | Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser | 6.984.300 | Chưa bao gồm ống nội khí quản |
| 6111 | 15.0376.0488 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.376 | Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch | Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6112 | 15.0378.0488 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.378 | Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch | Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 6113 | 15.0379.0945 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.379 | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 6114 | 15.0380.0945 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.380 | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 6115 | 15.0381.0356 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.381 | Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch | Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch | 6.955.600 | |
| 6116 | 15.0382.0358 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.382 | Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm | Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm | 6.168.600 | |
| 6117 | 15.0383.0939 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.383 | Phẫu thuật khối u khoang bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch | Phẫu thuật khối u khoang bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch | 9.963.300 | |
| 6118 | 15.0385.0961 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.385 | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị | 9.611.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 6119 | 15.0388.0961 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.388 | Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị | Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị | 9.611.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 6120 | 15.0389.0936 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.389 | Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị | Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị | 6.258.000 | |
| 6121 | 15.0390.0961 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.390 | Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt | Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt | 9.611.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 6122 | 15.0391.0955 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.391 | Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa chất...) | Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa chất...) | 3.340.900 | |
| 6123 | 15.0393.0998 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.393 | Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt | Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt | 3.391.900 | |
| 6124 | 15.0395.0877 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.395 | Cắt u cuộn cảnh | Cắt u cuộn cảnh | 8.131.800 | |
| 6125 | 15.0396.0884 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.396 | Đo điện thính giác thân não (ABR) | Đo điện thính giác thân não (ABR) | 185.300 | |
| 6126 | 15.0398.0889 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.398 | Đo sức nghe lời | Đo sức nghe lời | 61.500 | |
| 6127 | 15.0399.0891 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.399 | Đo trên ngưỡng | Đo trên ngưỡng | 74.000 | |
| 6128 | 15.0400.0939 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.400 | Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi | Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi | 9.963.300 | |
| 6129 | 16.0022.1037 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.22 | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học | 1.172.800 | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 6130 | 16.0023.1037 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.23 | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | 1.172.800 | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 6131 | 16.0025.1037 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.25 | Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | 1.172.800 | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 6132 | 16.0034.1038 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.34 | Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng | Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng | 952.100 | |
| 6133 | 16.0035.1023 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.35 | Phẫu thuật nạo túi lợi | Phẫu thuật nạo túi lợi | 89.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6134 | 16.0043.1020 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.43 | Lấy cao răng | Lấy cao răng [hai hàm] | 159.100 | |
| 6135 | 16.0043.1021 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.43 | Lấy cao răng | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm] | 92.500 | |
| 6136 | 16.0044.1012 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.44 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 6137 | 16.0044.1013 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.44 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 6138 | 16.0044.1014 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.44 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 6139 | 16.0044.1015 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.44 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 6140 | 16.0045.1012 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.45 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 6141 | 16.0045.1013 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.45 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 6142 | 16.0045.1014 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.45 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 6143 | 16.0045.1015 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.45 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 6144 | 16.0046.1012 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.46 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 6145 | 16.0046.1013 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.46 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 6146 | 16.0046.1014 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.46 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 6147 | 16.0046.1015 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.46 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 6148 | 16.0047.1012 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.47 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5] | 631.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6149 | 16.0047.1013 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.47 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 6150 | 16.0047.1014 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.47 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 6151 | 16.0047.1015 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.47 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 6152 | 16.0048.1012 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.48 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 6153 | 16.0048.1013 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.48 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 6154 | 16.0048.1014 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.48 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 6155 | 16.0048.1015 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.48 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 6156 | 16.0049.1012 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.49 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 6157 | 16.0049.1013 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.49 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 6158 | 16.0049.1014 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.49 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 6159 | 16.0049.1015 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.49 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 6160 | 16.0050.1012 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.50 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 6161 | 16.0050.1013 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.50 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 6162 | 16.0050.1014 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.50 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6163 | 16.0050.1015 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.50 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 6164 | 16.0051.1012 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.51 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 6165 | 16.0051.1013 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.51 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 6166 | 16.0051.1014 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.51 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 6167 | 16.0051.1015 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.51 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 6168 | 16.0052.1012 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.52 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5] | 631.000 | |
| 6169 | 16.0052.1013 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.52 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 6170 | 16.0052.1014 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.52 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 6171 | 16.0052.1015 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.52 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 6172 | 16.0053.1012 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.53 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 6173 | 16.0053.1013 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.53 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 6174 | 16.0053.1014 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.53 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 6175 | 16.0053.1015 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.53 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6176 | 16.0054.1012 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.54 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 6177 | 16.0054.1013 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.54 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 6178 | 16.0054.1014 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.54 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 6179 | 16.0054.1015 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.54 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 6180 | 16.0055.1012 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.55 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5] | 631.000 | |
| 6181 | 16.0055.1013 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.55 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới] | 861.000 | |
| 6182 | 16.0055.1014 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.55 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3] | 455.500 | |
| 6183 | 16.0055.1015 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.55 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000 | |
| 6184 | 16.0056.1032 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.56 | Chụp tủy bằng MTA | Chụp tủy bằng MTA | 308.000 | |
| 6185 | 16.0057.1032 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.57 | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi | 308.000 | |
| 6186 | 16.0061.1011 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.61 | Điều trị tủy lại | Điều trị tủy lại | 987.500 | |
| 6187 | 16.0065.1031 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.65 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser | 280.500 | |
| 6188 | 16.0066.1031 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.66 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) có sử dụng laser | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) có sử dụng laser | 280.500 | |
| 6189 | 16.0067.1031 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.67 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) kết hợp Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) kết hợp Composite | 280.500 | |
| 6190 | 16.0068.1031 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.68 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | 280.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6191 | 16.0070.1031 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.70 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement | 280.500 | |
| 6192 | 16.0071.1018 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.71 | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement | 369.500 | |
| 6193 | 16.0072.1018 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.72 | Phục hồi cổ răng bằng Composite | Phục hồi cổ răng bằng Composite | 369.500 | |
| 6194 | 16.0074.1018 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.74 | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser | 369.500 | |
| 6195 | 16.0075.1018 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.75 | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser | 369.500 | |
| 6196 | 16.0197.1036 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.197 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ | 369.500 | |
| 6197 | 16.0198.1026 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.198 | Phẫu thuật nhổ răng ngầm | Phẫu thuật nhổ răng ngầm | 239.500 | |
| 6198 | 16.0199.1028 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.199 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên | 398.600 | |
| 6199 | 16.0200.1028 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.200 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới | 398.600 | |
| 6200 | 16.0201.1028 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.201 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân | 398.600 | |
| 6201 | 16.0202.1028 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.202 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng | 398.600 | |
| 6202 | 16.0203.1026 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.203 | Nhổ răng vĩnh viễn | Nhổ răng vĩnh viễn | 239.500 | |
| 6203 | 16.0204.1025 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.204 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | 110.600 | |
| 6204 | 16.0205.1024 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.205 | Nhổ chân răng vĩnh viễn | Nhổ chân răng vĩnh viễn | 217.200 | |
| 6205 | 16.0206.1026 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.206 | Nhổ răng thừa | Nhổ răng thừa | 239.500 | |
| 6206 | 16.0214.1007 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.214 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | 178.900 | |
| 6207 | 16.0216.1041 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.216 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi | 344.200 | |
| 6208 | 16.0217.1041 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.217 | Phẫu thuật cắt phanh môi | Phẫu thuật cắt phanh môi | 344.200 | |
| 6209 | 16.0218.1041 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.218 | Phẫu thuật cắt phanh má | Phẫu thuật cắt phanh má | 344.200 | |
| 6210 | 16.0220.1042 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.220 | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng | 601.000 | |
| 6211 | 16.0222.1035 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.222 | Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp | Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp | 245.500 | |
| 6212 | 16.0223.1035 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.223 | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp | 245.500 | |
| 6213 | 16.0224.1035 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.224 | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp | 245.500 | |
| 6214 | 16.0225.1035 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.225 | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant | 245.500 | |
| 6215 | 16.0226.1035 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.226 | Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement | Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement | 245.500 | |
| 6216 | 16.0230.1010 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.230 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | 380.100 | |
| 6217 | 16.0232.1016 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.232 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [một chân] | 296.100 | |
| 6218 | 16.0232.1017 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.232 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân] | 415.500 | |
| 6219 | 16.0233.1050 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.233 | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit | 493.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6220 | 16.0234.1050 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.234 | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA | 493.500 | |
| 6221 | 16.0236.1019 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.236 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement | 112.500 | |
| 6222 | 16.0238.1029 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.238 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | 46.600 | |
| 6223 | 16.0239.1029 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.239 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | 46.600 | |
| 6224 | 16.0242.1067 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.242 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 6225 | 16.0243.1067 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.243 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 6226 | 16.0244.1067 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.244 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 6227 | 16.0245.1067 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.245 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 6228 | 16.0246.1067 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.246 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 6229 | 16.0247.1069 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.247 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 6230 | 16.0248.1069 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.248 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 6231 | 16.0249.1069 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.249 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 6232 | 16.0250.1069 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.250 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 6233 | 16.0251.1069 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.251 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 6234 | 16.0252.1069 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.252 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 6235 | 16.0253.1069 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.253 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 6236 | 16.0254.1069 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.254 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 6237 | 16.0255.1069 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.255 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 6238 | 16.0263.1064 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.263 | Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm | Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 6239 | 16.0264.1072 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.264 | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân | 4.324.300 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 6240 | 16.0265.1071 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.265 | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế | 4.324.300 | Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế. |
| 6241 | 16.0266.1074 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.266 | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân | 4.508.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 6242 | 16.0267.1073 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.267 | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế | 4.558.900 | Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6243 | 16.0268.1068 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.268 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 6244 | 16.0269.1068 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.269 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 6245 | 16.0270.1068 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.270 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 6246 | 16.0271.1095 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.271 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép | 2.636.500 | |
| 6247 | 16.0272.1095 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.272 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim | 2.636.500 | |
| 6248 | 16.0273.1095 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.273 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu | 2.636.500 | |
| 6249 | 16.0274.1095 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.274 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép | 2.636.500 | |
| 6250 | 16.0275.1095 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.275 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | 2.636.500 | |
| 6251 | 16.0276.1095 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.276 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu | 2.636.500 | |
| 6252 | 16.0277.1066 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.277 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 6253 | 16.0278.1066 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.278 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 6254 | 16.0279.1066 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.279 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 6255 | 16.0280.1066 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.280 | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê) | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê) | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 6256 | 16.0286.1068 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.286 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 6257 | 16.0287.1068 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.287 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 6258 | 16.0288.1068 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.288 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 6259 | 16.0291.1065 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.291 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt | 4.733.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít |
| 6260 | 16.0294.1079 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.294 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | 2.856.600 | |
| 6261 | 16.0295.0576 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.295 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức | 2.767.900 | |
| 6262 | 16.0298.1069 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.298 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | 414.400 | |
| 6263 | 16.0306.1043 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.306 | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm | 1.051.700 | |
| 6264 | 16.0311.1057 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.311 | Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | 5.661.200 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6265 | 16.0312.1056 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.312 | Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới | Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới | 4.561.200 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 6266 | 16.0314.1055 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.314 | Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới | Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới | 2.888.600 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 6267 | 16.0316.1054 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.316 | Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V | Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V | 3.235.700 | |
| 6268 | 16.0317.1054 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.317 | Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V | Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V | 3.235.700 | |
| 6269 | 16.0318.1077 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.318 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ | 4.489.800 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 6270 | 16.0319.1058 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.319 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII | 4.658.900 | Chưa bao gồm máy đo thần kinh. |
| 6271 | 16.0323.1081 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.323 | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm | 3.078.100 | |
| 6272 | 16.0333.1070 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.333 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt | 2.497.500 | |
| 6273 | 16.0335.1022 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.335 | Nắn sai khớp thái dương hàm | Nắn sai khớp thái dương hàm | 110.800 | |
| 6274 | 16.0336.1053 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.336 | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gãy mê | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gãy mê | 1.832.000 | |
| 6275 | 16.0337.1053 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.337 | Nắn sai khớp thái dương hàm dến muộn có gây tê | Nắn sai khớp thái dương hàm dến muộn có gây tê | 1.832.000 | |
| 6276 | 16.0341.1087 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.341 | Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên | Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên | 2.888.600 | |
| 6277 | 16.0342.1086 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.342 | Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên | Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên | 2.988.600 | |
| 6278 | 16.0343.1083 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.343 | Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên | Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên | 4.133.900 | |
| 6279 | 16.0344.1083 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.344 | Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên | Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên | 4.133.900 | |
| 6280 | 16.0345.1084 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.345 | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ | 2.888.600 | |
| 6281 | 16.0346.1084 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.346 | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ | 2.888.600 | |
| 6282 | 16.0348.1089 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.348 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ hai bên] | 3.317.300 | |
| 6283 | 16.0348.1090 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.348 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu] | 3.254.300 | |
| 6284 | 16.0348.1091 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.348 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ một bên] | 3.081.600 | |
| 6285 | 17.0001.0254 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.1 | Điều trị bằng sóng ngắn | Điều trị bằng sóng ngắn | 41.100 | |
| 6286 | 17.0002.0254 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.2 | Điều trị bằng sóng cực ngắn | Điều trị bằng sóng cực ngắn | 41.100 | |
| 6287 | 17.0003.0254 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.3 | Điều trị bằng vi sóng | Điều trị bằng vi sóng | 41.100 | |
| 6288 | 17.0004.0232 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.4 | Điều trị bằng từ trường | Điều trị bằng từ trường | 41.900 | |
| 6289 | 17.0005.0231 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.5 | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều | 48.900 | |
| 6290 | 17.0006.0231 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.6 | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc | 48.900 | |
| 6291 | 17.0007.0234 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.7 | Điều trị bằng các dòng điện xung | Điều trị bằng các dòng điện xung | 44.900 | |
| 6292 | 17.0008.0253 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.8 | Điều trị bằng siêu âm | Điều trị bằng siêu âm | 48.700 | |
| 6293 | 17.0009.0255 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.9 | Điều trị bằng sóng xung kích | Điều trị bằng sóng xung kích | 71.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6294 | 17.0010.0236 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.10 | Điều trị bằng dòng giao thoa | Điều trị bằng dòng giao thoa | 30.800 | |
| 6295 | 17.0011.0237 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.11 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | Điều trị bằng tia hồng ngoại | 40.900 | |
| 6296 | 17.0012.0243 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.12 | Điều trị bằng laser công suất thấp | Điều trị bằng laser công suất thấp | 52.100 | |
| 6297 | 17.0013.0275 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.13 | Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại | Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại | 40.200 | |
| 6298 | 17.0014.0275 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.14 | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ | 40.200 | |
| 6299 | 17.0015.0275 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.15 | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân | 40.200 | |
| 6300 | 17.0018.0221 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.18 | Điều trị bằng Parafin | Điều trị bằng Parafin | 46.000 | |
| 6301 | 17.0019.0272 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.19 | Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục | Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục | 68.900 | |
| 6302 | 17.0022.0272 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.22 | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm) | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm) | 68.900 | |
| 6303 | 17.0023.0272 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.23 | Điều trị bằng bùn | Điều trị bằng bùn | 68.900 | |
| 6304 | 17.0024.0272 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.24 | Điều trị bằng nước khoáng | Điều trị bằng nước khoáng | 68.900 | |
| 6305 | 17.0025.1116 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.25 | Điều trị bằng oxy cao áp | Điều trị bằng oxy cao áp | 285.400 | |
| 6306 | 17.0026.0220 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.26 | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống | 50.800 | |
| 6307 | 17.0027.0232 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.27 | Điều trị bằng điện trường cao áp | Điều trị bằng điện trường cao áp | 41.900 | |
| 6308 | 17.0028.0232 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.28 | Điều trị bằng ion tĩnh điện | Điều trị bằng ion tĩnh điện | 41.900 | |
| 6309 | 17.0030.0232 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.30 | Điều trị bằng tĩnh điện trường | Điều trị bằng tĩnh điện trường | 41.900 | |
| 6310 | 17.0033.0266 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.33 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | 51.800 | |
| 6311 | 17.0034.0267 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.34 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | 59.300 | |
| 6312 | 17.0037.0267 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.37 | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động | 59.300 | |
| 6313 | 17.0039.0267 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.39 | Tập đứng thăng bằng tĩnh và động | Tập đứng thăng bằng tĩnh và động | 59.300 | |
| 6314 | 17.0041.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.41 | Tập đi với thanh song song | Tập đi với thanh song song | 33.400 | |
| 6315 | 17.0042.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.42 | Tập đi với khung tập đi | Tập đi với khung tập đi | 33.400 | |
| 6316 | 17.0043.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.43 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | 33.400 | |
| 6317 | 17.0044.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.44 | Tập đi với gậy | Tập đi với gậy | 33.400 | |
| 6318 | 17.0045.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.45 | Tập đi với bàn xương cá | Tập đi với bàn xương cá | 33.400 | |
| 6319 | 17.0046.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.46 | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill) | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill) | 33.400 | |
| 6320 | 17.0047.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.47 | Tập lên, xuống cầu thang | Tập lên, xuống cầu thang | 33.400 | |
| 6321 | 17.0048.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.48 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...) | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...) | 33.400 | |
| 6322 | 17.0049.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.49 | Tập đi với chân giả trên gối | Tập đi với chân giả trên gối | 33.400 | |
| 6323 | 17.0050.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.50 | Tập đi với chân giả dưới gối | Tập đi với chân giả dưới gối | 33.400 | |
| 6324 | 17.0051.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.51 | Tập đi với khung treo | Tập đi với khung treo | 33.400 | |
| 6325 | 17.0052.0267 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.52 | Tập vận động thụ động | Tập vận động thụ động | 59.300 | |
| 6326 | 17.0053.0267 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.53 | Tập vận động có trợ giúp | Tập vận động có trợ giúp | 59.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6327 | 17.0056.0267 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.56 | Tập vận động có kháng trở | Tập vận động có kháng trở | 59.300 | |
| 6328 | 17.0058.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.58 | Tập vận động trên bóng | Tập vận động trên bóng | 33.400 | |
| 6329 | 17.0059.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.59 | Tập trong bồn bóng nhỏ | Tập trong bồn bóng nhỏ | 33.400 | |
| 6330 | 17.0062.0267 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.62 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng | 59.300 | |
| 6331 | 17.0063.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.63 | Tập với thang tường | Tập với thang tường | 33.400 | |
| 6332 | 17.0064.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.64 | Tập với giàn treo các chi | Tập với giàn treo các chi | 33.400 | |
| 6333 | 17.0065.0269 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.65 | Tập với sóng ngắn | Tập với sóng ngắn | 14.700 | |
| 6334 | 17.0066.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.66 | Tập với dụng cụ quay khớp vai | Tập với dụng cụ quay khớp vai | 33.400 | |
| 6335 | 17.0067.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.67 | Tập với dụng cụ chèo thuyền | Tập với dụng cụ chèo thuyền | 33.400 | |
| 6336 | 17.0068.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.68 | Tập thăng bằng với bàn bập bênh | Tập thăng bằng với bàn bập bênh | 33.400 | |
| 6337 | 17.0069.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.69 | Tập với máy tập thăng bằng | Tập với máy tập thăng bằng | 33.400 | |
| 6338 | 17.0070.0261 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.70 | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi | 14.700 | |
| 6339 | 17.0071.0270 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.71 | Tập với xe đạp tập | Tập với xe đạp tập | 14.700 | |
| 6340 | 17.0072.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.72 | Tập với bàn nghiêng | Tập với bàn nghiêng | 33.400 | |
| 6341 | 17.0073.0277 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.73 | Tập các kiểu thở | Tập các kiểu thở | 32.900 | |
| 6342 | 17.0075.0277 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.75 | Tập ho có trợ giúp | Tập ho có trợ giúp | 32.900 | |
| 6343 | 17.0078.0238 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.78 | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu | 54.800 | |
| 6344 | 17.0085.0282 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.85 | Kỹ thuật xoa bóp vùng | Kỹ thuật xoa bóp vùng | 51.300 | |
| 6345 | 17.0086.0283 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.86 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân | 64.900 | |
| 6346 | 17.0090.0267 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.90 | Tập điều hợp vận động | Tập điều hợp vận động | 59.300 | |
| 6347 | 17.0091.0262 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.91 | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) | 318.700 | |
| 6348 | 17.0092.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.92 | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | 33.400 | |
| 6349 | 17.0102.0258 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.102 | Tập tri giác và nhận thức | Tập tri giác và nhận thức | 51.400 | |
| 6350 | 17.0104.0263 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.104 | Tập nuốt | Tập nuốt [sử dụng máy] | 173.700 | |
| 6351 | 17.0104.0264 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.104 | Tập nuốt | Tập nuốt [không sử dụng máy] | 144.700 | |
| 6352 | 17.0108.0260 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.108 | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...) | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...) | 77.500 | |
| 6353 | 17.0109.0265 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.109 | Tập cho người thất ngôn | Tập cho người thất ngôn | 124.000 | |
| 6354 | 17.0111.0265 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.111 | Tập sửa lỗi phát âm | Tập sửa lỗi phát âm | 124.000 | |
| 6355 | 17.0124.1784 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.124 | Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học | Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học | 2.085.400 | |
| 6356 | 17.0125.1783 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.125 | Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước | Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước | 617.800 | |
| 6357 | 17.0126.1786 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.126 | Đo áp lực hậu môn trực tràng | Đo áp lực hậu môn trực tràng | 1.051.800 | |
| 6358 | 17.0129.1785 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.129 | Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi | Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi | 2.040.800 | |
| 6359 | 17.0130.0250 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.130 | Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ | Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ | 1.153.800 | Chưa bao gồm thuốc |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6360 | 17.0131.0274 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.131 | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ | 1.260.800 | Chưa bao gồm thuốc |
| 6361 | 17.0132.0273 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.132 | Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động | Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động | 2.924.300 | Chưa bao gồm thuốc |
| 6362 | 17.0133.0242 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.133 | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống | 162.700 | |
| 6363 | 17.0134.0240 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.134 | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống | 219.700 | |
| 6364 | 17.0135.0239 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.135 | Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback) | Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback) | 352.800 | |
| 6365 | 17.0136.0519 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.136 | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền] | 257.000 | |
| 6366 | 17.0136.0520 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.136 | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán] | 192.400 | |
| 6367 | 17.0138.0523 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.138 | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền] | 749.600 | |
| 6368 | 17.0138.0524 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.138 | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán] | 370.100 | |
| 6369 | 17.0141.0241 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.141 | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu | 59.300 | |
| 6370 | 17.0142.0241 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.142 | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu | 59.300 | |
| 6371 | 17.0143.0241 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.143 | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) | 59.300 | |
| 6372 | 17.0144.0241 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.144 | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng | 59.300 | |
| 6373 | 17.0145.0241 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.145 | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối | 59.300 | |
| 6374 | 17.0146.0241 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.146 | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối | 59.300 | |
| 6375 | 17.0147.0241 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.147 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) | 59.300 | |
| 6376 | 17.0148.0241 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.148 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống) | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống) | 59.300 | |
| 6377 | 17.0149.0241 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.149 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO | 59.300 | |
| 6378 | 17.0150.0241 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.150 | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO | 59.300 | |
| 6379 | 17.0151.0241 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.151 | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO | 59.300 | |
| 6380 | 17.0152.0241 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.152 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO | 59.300 | |
| 6381 | 17.0153.0241 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.153 | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO | 59.300 | |
| 6382 | 17.0158.0233 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.158 | Điều trị bằng điện vi dòng | Điều trị bằng điện vi dòng | 30.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6383 | 17.0159.0243 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.159 | Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo | Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo | 52.100 | |
| 6384 | 17.0160.0245 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.160 | Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch | Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch | 58.400 | |
| 6385 | 17.0161.0228 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.161 | Điều trị chườm ngải cứu | Điều trị chườm ngải cứu | 37.000 | |
| 6386 | 17.0162.0272 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.162 | Thủy trị liệu có thuốc | Thủy trị liệu có thuốc | 68.900 | |
| 6387 | 17.0163.0272 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.163 | Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng | Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng | 68.900 | |
| 6388 | 17.0168.0281 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.168 | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy | 39.000 | |
| 6389 | 17.0175.0238 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.175 | Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh | Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh | 54.800 | |
| 6390 | 17.0187.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.187 | Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng | Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng | 33.400 | |
| 6391 | 17.0195.0226 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.195 | Chẩn đoán điện thần kinh cơ | Chẩn đoán điện thần kinh cơ | 71.800 | |
| 6392 | 17.0215.0274 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.215 | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ | 1.260.800 | Chưa bao gồm thuốc |
| 6393 | 17.0216.0274 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.216 | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú | 1.260.800 | Chưa bao gồm thuốc |
| 6394 | 17.0232.0241 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.232 | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng | 59.300 | |
| 6395 | 17.0233.0241 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.233 | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng | 59.300 | |
| 6396 | 17.0240.0527 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.240 | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền] | 372.700 | |
| 6397 | 17.0240.0528 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.240 | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán] | 300.160 | |
| 6398 | 17.0241.0527 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.241 | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu | 372.700 | |
| 6399 | 17.0250.0256 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.250 | Tập do cứng khớp | Tập do cứng khớp | 56.200 | |
| 6400 | 17.0251.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.251 | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp | 33.400 | |
| 6401 | 17.0252.0279 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.252 | Xoa bóp áp lực hơi | Xoa bóp áp lực hơi | 32.900 | |
| 6402 | 18.0001.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.1 | Siêu âm tuyến giáp | Siêu âm tuyến giáp | 58.600 | |
| 6403 | 18.0002.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.2 | Siêu âm các tuyến nước bọt | Siêu âm các tuyến nước bọt | 58.600 | |
| 6404 | 18.0003.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.3 | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt | 58.600 | |
| 6405 | 18.0004.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.4 | Siêu âm hạch vùng cổ | Siêu âm hạch vùng cổ | 58.600 | |
| 6406 | 18.0005.0069 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.5 | Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp | Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp | 89.300 | Bằng phương pháp DEXA |
| 6407 | 18.0006.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.6 | Siêu âm hốc mắt | Siêu âm hốc mắt | 58.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6408 | 18.0007.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.7 | Siêu âm qua thóp | Siêu âm qua thóp | 58.600 | |
| 6409 | 18.0008.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.8 | Siêu âm nhãn cầu | Siêu âm nhãn cầu | 58.600 | |
| 6410 | 18.0009.0069 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.9 | Siêu âm doppler hốc mắt | Siêu âm doppler hốc mắt | 89.300 | Bằng phương pháp DEXA |
| 6411 | 18.0010.0069 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.10 | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ | 89.300 | Bằng phương pháp DEXA |
| 6412 | 18.0011.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.11 | Siêu âm màng phổi | Siêu âm màng phổi | 58.600 | |
| 6413 | 18.0012.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.12 | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) | 58.600 | |
| 6414 | 18.0013.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.13 | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi | 58.600 | |
| 6415 | 18.0015.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.15 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | 58.600 | |
| 6416 | 18.0016.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.16 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | 58.600 | |
| 6417 | 18.0017.0003 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.17 | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng | 195.600 | |
| 6418 | 18.0018.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.18 | Siêu âm tử cung phần phụ | Siêu âm tử cung phần phụ | 58.600 | |
| 6419 | 18.0019.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.19 | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng) | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng) | 58.600 | |
| 6420 | 18.0020.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.20 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | 58.600 | |
| 6421 | 18.0021.0069 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.21 | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng | 89.300 | Bằng phương pháp DEXA |
| 6422 | 18.0022.0069 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.22 | Siêu âm doppler gan lách | Siêu âm doppler gan lách | 89.300 | Bằng phương pháp DEXA |
| 6423 | 18.0023.0004 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.23 | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | 252.300 | |
| 6424 | 18.0024.0004 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.24 | Siêu âm doppler động mạch thận | Siêu âm doppler động mạch thận | 252.300 | |
| 6425 | 18.0025.0069 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.25 | Siêu âm doppler tử cung phần phụ | Siêu âm doppler tử cung phần phụ | 89.300 | Bằng phương pháp DEXA |
| 6426 | 18.0026.0069 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.26 | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) | 89.300 | Bằng phương pháp DEXA |
| 6427 | 18.0029.0004 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.29 | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới | 252.300 | |
| 6428 | 18.0030.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.30 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | 58.600 | |
| 6429 | 18.0031.0003 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.31 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo | 195.600 | |
| 6430 | 18.0032.0069 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.32 | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng | 89.300 | Bằng phương pháp DEXA |
| 6431 | 18.0033.0004 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.33 | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo | 252.300 | |
| 6432 | 18.0034.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.34 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | 58.600 | |
| 6433 | 18.0035.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.35 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | 58.600 | |
| 6434 | 18.0036.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.36 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | 58.600 | |
| 6435 | 18.0037.0004 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.37 | Siêu âm doppler động mạch tử cung | Siêu âm doppler động mạch tử cung | 252.300 | |
| 6436 | 18.0043.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.43 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) | 58.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6437 | 18.0044.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.44 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ…) | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ…) | 58.600 | |
| 6438 | 18.0045.0004 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.45 | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới | 252.300 | |
| 6439 | 18.0046.0004 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.46 | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch | 252.300 | |
| 6440 | 18.0047.0009 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.47 | Siêu âm nội mạch | Siêu âm nội mạch | 2.068.300 | Chưa bao gồm bộ dẫn đò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch |
| 6441 | 18.0048.0004 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.48 | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ | 252.300 | |
| 6442 | 18.0049.0004 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.49 | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực | 252.300 | |
| 6443 | 18.0050.0008 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.50 | Siêu âm tim, màng tim qua thực quản | Siêu âm tim, màng tim qua thực quản | 834.300 | |
| 6444 | 18.0051.0005 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.51 | Siêu âm tim, mạch máu có cản âm | Siêu âm tim, mạch máu có cản âm | 286.300 | |
| 6445 | 18.0052.0004 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.52 | Siêu âm doppler tim, van tim | Siêu âm doppler tim, van tim | 252.300 | |
| 6446 | 18.0053.0007 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.53 | Siêu âm 3D/4D tim | Siêu âm 3D/4D tim | 486.300 | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch |
| 6447 | 18.0054.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.54 | Siêu âm tuyến vú hai bên | Siêu âm tuyến vú hai bên | 58.600 | |
| 6448 | 18.0055.0069 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.55 | Siêu âm doppler tuyến vú | Siêu âm doppler tuyến vú | 89.300 | Bằng phương pháp DEXA |
| 6449 | 18.0056.0069 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.56 | Siêu âm đàn hồi mô vú | Siêu âm đàn hồi mô vú | 89.300 | Bằng phương pháp DEXA |
| 6450 | 18.0057.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.57 | Siêu âm tinh hoàn hai bên | Siêu âm tinh hoàn hai bên | 58.600 | |
| 6451 | 18.0058.0069 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.58 | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên | 89.300 | Bằng phương pháp DEXA |
| 6452 | 18.0059.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.59 | Siêu âm dương vật | Siêu âm dương vật | 58.600 | |
| 6453 | 18.0060.0069 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.60 | Siêu âm doppler dương vật | Siêu âm doppler dương vật | 89.300 | Bằng phương pháp DEXA |
| 6454 | 18.0062.0145 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.62 | Siêu âm nội soi | Siêu âm nội soi | 1.196.400 | |
| 6455 | 18.0064.0177 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.64 | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng | 660.400 | |
| 6456 | 18.0065.0069 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.65 | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…) | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…) | 89.300 | Bằng phương pháp DEXA |
| 6457 | 18.0066.0003 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.66 | Siêu âm 3D/4D trực tràng | Siêu âm 3D/4D trực tràng | 195.600 | |
| 6458 | 18.0067.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.67 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6459 | 18.0067.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.67 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6460 | 18.0067.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.67 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6461 | 18.0067.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.67 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6462 | 18.0068.0011 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.68 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6463 | 18.0068.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.68 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6464 | 18.0068.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.68 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6465 | 18.0068.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.68 | Chụp X-quang một thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6466 | 18.0069.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.69 | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6467 | 18.0069.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.69 | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6468 | 18.0070.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.70 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6469 | 18.0070.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.70 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6470 | 18.0071.0011 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.71 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6471 | 18.0071.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.71 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6472 | 18.0071.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.71 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6473 | 18.0072.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.72 | Chụp X-quang Blondeau | Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6474 | 18.0072.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.72 | Chụp X-quang Blondeau | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6475 | 18.0072.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.72 | Chụp X-quang Blondeau | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6476 | 18.0073.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.73 | Chụp X-quang Hirtz | Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6477 | 18.0073.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.73 | Chụp X-quang Hirtz | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6478 | 18.0074.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.74 | Chụp X-quang hàm chếch một bên | Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6479 | 18.0074.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.74 | Chụp X-quang hàm chếch một bên | Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6480 | 18.0075.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.75 | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6481 | 18.0075.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.75 | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6482 | 18.0076.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.76 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6483 | 18.0076.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.76 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6484 | 18.0077.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.77 | Chụp X-quang Chausse III | Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6485 | 18.0077.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.77 | Chụp X-quang Chausse III | Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6486 | 18.0078.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.78 | Chụp X-quang Schuller | Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6487 | 18.0078.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.78 | Chụp X-quang Schuller | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6488 | 18.0079.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.79 | Chụp X-quang Stenvers | Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6489 | 18.0079.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.79 | Chụp X-quang Stenvers | Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6490 | 18.0080.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.80 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6491 | 18.0080.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.80 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6492 | 18.0081.2001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.81 | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) | 16.100 | |
| 6493 | 18.0081.2002 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.81 | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa] | 23.700 | |
| 6494 | 18.0082.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.82 | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6495 | 18.0082.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.82 | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6496 | 18.0083.0014 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.83 | Chụp X-quang răng toàn cảnh | Chụp X-quang răng toàn cảnh | 72.300 | |
| 6497 | 18.0083.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.83 | Chụp X-quang răng toàn cảnh | Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6498 | 18.0084.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.84 | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal) | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal) | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6499 | 18.0085.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.85 | Chụp X-quang mỏm trâm | Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6500 | 18.0085.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.85 | Chụp X-quang mỏm trâm | Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6501 | 18.0086.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.86 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6502 | 18.0086.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.86 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6503 | 18.0086.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.86 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6504 | 18.0087.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.87 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6505 | 18.0087.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.87 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6506 | 18.0087.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.87 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6507 | 18.0087.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.87 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6508 | 18.0088.0030 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.88 | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim] | 130.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6509 | 18.0089.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.89 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6510 | 18.0089.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.89 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6511 | 18.0089.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.89 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6512 | 18.0090.0011 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.90 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6513 | 18.0090.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.90 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6514 | 18.0090.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.90 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6515 | 18.0090.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.90 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6516 | 18.0091.0011 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.91 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6517 | 18.0091.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.91 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6518 | 18.0091.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.91 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6519 | 18.0091.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.91 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6520 | 18.0092.0011 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.92 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6521 | 18.0092.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.92 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6522 | 18.0092.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.92 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6523 | 18.0092.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.92 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6524 | 18.0093.0011 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.93 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6525 | 18.0093.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.93 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6526 | 18.0093.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.93 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6527 | 18.0093.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.93 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6528 | 18.0094.0011 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.94 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6529 | 18.0094.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.94 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6530 | 18.0094.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.94 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6531 | 18.0094.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.94 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6532 | 18.0095.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.95 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6533 | 18.0095.0012 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.95 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6534 | 18.0095.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.95 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6535 | 18.0096.0011 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.96 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6536 | 18.0096.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.96 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6537 | 18.0096.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.96 | Chụp X-quang cột sống cùng cut thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cùng cut thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6538 | 18.0096.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.96 | Chụp X-quang cột sống cùng cut thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cùng cut thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6539 | 18.0097.0030 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.97 | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim] | 130.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6540 | 18.0098.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.98 | Chụp X-quang khung chậu thẳng | Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6541 | 18.0098.0012 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.98 | Chụp X-quang khung chậu thẳng | Chụp X-quang khung chậu thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6542 | 18.0098.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.98 | Chụp X-quang khung chậu thẳng | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6543 | 18.0099.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.99 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6544 | 18.0099.0012 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.99 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6545 | 18.0099.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.99 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6546 | 18.0100.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.100 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6547 | 18.0100.0012 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.100 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6548 | 18.0100.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.100 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6549 | 18.0100.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.100 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6550 | 18.0100.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.100 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6551 | 18.0101.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.101 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6552 | 18.0101.0012 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.101 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6553 | 18.0101.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.101 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6554 | 18.0102.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.102 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6555 | 18.0102.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.102 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6556 | 18.0102.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.102 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6557 | 18.0102.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.102 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6558 | 18.0103.0011 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.103 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6559 | 18.0103.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.103 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6560 | 18.0103.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.103 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6561 | 18.0103.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.103 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6562 | 18.0104.0011 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.104 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6563 | 18.0104.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.104 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6564 | 18.0104.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.104 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6565 | 18.0104.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.104 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6566 | 18.0105.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.105 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6567 | 18.0105.0012 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.105 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6568 | 18.0105.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.105 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6569 | 18.0106.0011 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.106 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6570 | 18.0106.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.106 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6571 | 18.0106.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.106 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6572 | 18.0106.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.106 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6573 | 18.0107.0011 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.107 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6574 | 18.0107.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.107 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6575 | 18.0107.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.107 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6576 | 18.0107.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.107 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6577 | 18.0108.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.108 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6578 | 18.0108.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.108 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6579 | 18.0108.0028 | 18. DIỆN QUANG | 18.108 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6580 | 18.0108.0029 | 18. DIỆN QUANG | 18.108 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6581 | 18.0109.0012 | 18. DIỆN QUANG | 18.109 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6582 | 18.0109.0028 | 18. DIỆN QUANG | 18.109 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6583 | 18.0110.0010 | 18. DIỆN QUANG | 18.110 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6584 | 18.0110.0012 | 18. DIỆN QUANG | 18.110 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6585 | 18.0110.0028 | 18. DIỆN QUANG | 18.110 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6586 | 18.0111.0011 | 18. DIỆN QUANG | 18.111 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6587 | 18.0111.0013 | 18. DIỆN QUANG | 18.111 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6588 | 18.0111.0028 | 18. DIỆN QUANG | 18.111 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6589 | 18.0111.0029 | 18. DIỆN QUANG | 18.111 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6590 | 18.0112.0011 | 18. DIỆN QUANG | 18.112 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6591 | 18.0112.0013 | 18. DIỆN QUANG | 18.112 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [ >24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6592 | 18.0112.0028 | 18. DIỆN QUANG | 18.112 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6593 | 18.0112.0029 | 18. DIỆN QUANG | 18.112 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6594 | 18.0113.0011 | 18. DIỆN QUANG | 18.113 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6595 | 18.0113.0013 | 18. DIỆN QUANG | 18.113 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6596 | 18.0113.0028 | 18. DIỆN QUANG | 18.113 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6597 | 18.0113.0029 | 18. DIỆN QUANG | 18.113 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6598 | 18.0114.0011 | 18. DIỆN QUANG | 18.114 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6599 | 18.0114.0013 | 18. DIỆN QUANG | 18.114 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6600 | 18.0114.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.114 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6601 | 18.0114.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.114 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6602 | 18.0115.0011 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.115 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6603 | 18.0115.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.115 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6604 | 18.0115.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.115 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6605 | 18.0115.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.115 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6606 | 18.0116.0011 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.116 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6607 | 18.0116.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.116 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6608 | 18.0116.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.116 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6609 | 18.0116.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.116 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6610 | 18.0117.0011 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.117 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6611 | 18.0117.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.117 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6612 | 18.0117.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.117 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6613 | 18.0118.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.118 | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6614 | 18.0118.0030 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.118 | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim] | 130.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6615 | 18.0119.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.119 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6616 | 18.0119.0012 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.119 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6617 | 18.0119.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.119 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6618 | 18.0119.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.119 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6619 | 18.0119.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.119 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6620 | 18.0120.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.120 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6621 | 18.0120.0012 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.120 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6622 | 18.0120.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.120 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6623 | 18.0121.0011 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.121 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6624 | 18.0121.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.121 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6625 | 18.0121.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.121 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6626 | 18.0121.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.121 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6627 | 18.0122.0011 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.122 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6628 | 18.0122.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.122 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6629 | 18.0122.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.122 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6630 | 18.0122.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.122 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6631 | 18.0123.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.123 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6632 | 18.0123.0012 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.123 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6633 | 18.0123.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.123 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6634 | 18.0124.0016 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.124 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang] | 109.300 | |
| 6635 | 18.0124.0034 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.124 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa] | 264.800 | |
| 6636 | 18.0125.0012 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.125 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6637 | 18.0125.0013 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.125 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6638 | 18.0125.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.125 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6639 | 18.0125.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.125 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6640 | 18.0126.0026 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.126 | Chụp X-quang tuyến vú | Chụp X-quang tuyến vú | 102.300 | |
| 6641 | 18.0127.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.127 | Chụp X-quang tại giường | Chụp X-quang tại giường | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6642 | 18.0128.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.128 | Chụp X-quang tại phòng mổ | Chụp X-quang tại phòng mổ | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6643 | 18.0129.0014 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.129 | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) | 72.300 | |
| 6644 | 18.0129.0028 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.129 | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6645 | 18.0129.0029 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.129 | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 6646 | 18.0130.0017 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.130 | Chụp X-quang thực quản dạ dày | Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang] | 124.300 | |
| 6647 | 18.0130.0035 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.130 | Chụp X-quang thực quản dạ dày | Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa] | 264.800 | |
| 6648 | 18.0131.0017 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.131 | Chụp X-quang ruột non | Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang] | 124.300 | |
| 6649 | 18.0131.0035 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.131 | Chụp X-quang ruột non | Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa] | 264.800 | |
| 6650 | 18.0132.0018 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.132 | Chụp X-quang đại tràng | Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang] | 164.300 | |
| 6651 | 18.0132.0036 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.132 | Chụp X-quang đại tràng | Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa] | 304.800 | |
| 6652 | 18.0133.0019 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.133 | Chụp X-quang đường mật qua Kehr | Chụp X-quang đường mật qua Kehr | 280.800 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6653 | 18.0134.0019 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.134 | Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi | Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi | 280.800 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6654 | 18.0135.0025 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.135 | Chụp X-quang đường rò | Chụp X-quang đường rò | 446.800 | |
| 6655 | 18.0136.0039 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.136 | Chụp X-quang tuyến nước bọt | Chụp X-quang tuyến nước bọt | 426.800 | Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng |
| 6656 | 18.0138.0023 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.138 | Chụp X-quang tử cung vòi trứng | Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc] | 411.800 | |
| 6657 | 18.0138.0031 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.138 | Chụp X-quang tử cung vòi trứng | Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa] | 451.800 | |
| 6658 | 18.0139.0039 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.139 | Chụp X-quang ống tuyến sữa | Chụp X-quang ống tuyến sữa | 426.800 | Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng |
| 6659 | 18.0140.0020 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.140 | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang] | 579.800 | |
| 6660 | 18.0140.0032 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.140 | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa] | 649.800 | |
| 6661 | 18.0141.0020 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.141 | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang] | 579.800 | |
| 6662 | 18.0141.0032 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.141 | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa] | 649.800 | |
| 6663 | 18.0142.0021 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.142 | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang] | 569.800 | |
| 6664 | 18.0142.0033 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.142 | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa] | 604.800 | |
| 6665 | 18.0143.0033 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.143 | Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng | Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng | 604.800 | |
| 6666 | 18.0144.0022 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.144 | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu | 246.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6667 | 18.0148.0027 | 18. DIỆN QUANG | 18.148 | Chụp X-quang bao rễ thần kinh | Chụp X-quang bao rễ thần kinh | 441.800 | |
| 6668 | 18.0149.0040 | 18. DIỆN QUANG | 18.149 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 550.100 | |
| 6669 | 18.0150.0041 | 18. DIỆN QUANG | 18.150 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6670 | 18.0151.0041 | 18. DIỆN QUANG | 18.151 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6671 | 18.0152.0041 | 18. DIỆN QUANG | 18.152 | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6672 | 18.0153.0041 | 18. DIỆN QUANG | 18.153 | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6673 | 18.0154.0041 | 18. DIỆN QUANG | 18.154 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6674 | 18.0155.0040 | 18. DIỆN QUANG | 18.155 | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 550.100 | |
| 6675 | 18.0156.0041 | 18. DIỆN QUANG | 18.156 | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6676 | 18.0157.0040 | 18. DIỆN QUANG | 18.157 | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | 550.100 | |
| 6677 | 18.0158.0040 | 18. DIỆN QUANG | 18.158 | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) | 550.100 | |
| 6678 | 18.0159.0041 | 18. DIỆN QUANG | 18.159 | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6679 | 18.0160.0040 | 18. DIỆN QUANG | 18.160 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | 550.100 | |
| 6680 | 18.0160.0041 | 18. DIỆN QUANG | 18.160 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6681 | 18.0161.0040 | 18. DIỆN QUANG | 18.161 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | 550.100 | |
| 6682 | 18.0162.0040 | 18. DIỆN QUANG | 18.162 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] | 550.100 | |
| 6683 | 18.0163.0040 | 18. DIỆN QUANG | 18.163 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] | 550.100 | |
| 6684 | 18.0164.0040 | 18. DIỆN QUANG | 18.164 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] | 550.100 | |
| 6685 | 18.0165.0043 | 18. DIỆN QUANG | 18.165 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.486.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6686 | 18.0166.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.166 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6687 | 18.0167.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.167 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6688 | 18.0168.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.168 | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6689 | 18.0169.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.169 | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6690 | 18.0170.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.170 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6691 | 18.0171.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.171 | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.486.800 | |
| 6692 | 18.0172.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.172 | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6693 | 18.0173.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.173 | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1.486.800 | |
| 6694 | 18.0174.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.174 | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) | 1.486.800 | |
| 6695 | 18.0175.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.175 | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6696 | 18.0176.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.176 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6697 | 18.0176.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.176 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1.486.800 | |
| 6698 | 18.0177.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.177 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1.486.800 | |
| 6699 | 18.0178.0047 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.178 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | 2.779.200 | |
| 6700 | 18.0179.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.179 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6701 | 18.0180.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.180 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6702 | 18.0181.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.181 | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6703 | 18.0182.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.182 | Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy) | Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6704 | 18.0183.0047 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.183 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.779.200 | |
| 6705 | 18.0184.0047 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.184 | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | 2.779.200 | |
| 6706 | 18.0185.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.185 | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6707 | 18.0186.0047 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.186 | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.779.200 | |
| 6708 | 18.0187.0047 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.187 | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy) | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy) | 2.779.200 | |
| 6709 | 18.0188.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.188 | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6710 | 18.0189.0047 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.189 | Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) | Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.779.200 | |
| 6711 | 18.0190.0047 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.190 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.779.200 | |
| 6712 | 18.0191.0040 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.191 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 550.100 | |
| 6713 | 18.0192.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.192 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6714 | 18.0193.0040 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.193 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang] | 550.100 | |
| 6715 | 18.0195.0040 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.195 | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang] | 550.100 | |
| 6716 | 18.0196.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.196 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6717 | 18.0197.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.197 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6718 | 18.0198.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.198 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6719 | 18.0199.0040 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.199 | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang] | 550.100 | |
| 6720 | 18.0200.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.200 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.486.800 | |
| 6721 | 18.0201.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.201 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6722 | 18.0202.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.202 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1.486.800 | |
| 6723 | 18.0204.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.204 | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1.486.800 | |
| 6724 | 18.0205.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.205 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6725 | 18.0206.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.206 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6726 | 18.0207.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.207 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6727 | 18.0208.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.208 | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1.486.800 | |
| 6728 | 18.0209.0047 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.209 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | 2.779.200 | |
| 6729 | 18.0210.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.210 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6730 | 18.0211.0047 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.211 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.779.200 | |
| 6731 | 18.0212.0047 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.212 | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.779.200 | |
| 6732 | 18.0213.0047 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.213 | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.779.200 | |
| 6733 | 18.0214.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.214 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6734 | 18.0215.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.215 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6735 | 18.0216.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.216 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6736 | 18.0217.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.217 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6737 | 18.0218.0047 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.218 | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.779.200 | |
| 6738 | 18.0219.0040 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.219 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | 550.100 | |
| 6739 | 18.0219.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.219 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6740 | 18.0220.0040 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.220 | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | 550.100 | |
| 6741 | 18.0220.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.220 | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6742 | 18.0221.0040 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.221 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | 550.100 | |
| 6743 | 18.0221.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.221 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6744 | 18.0222.0040 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.222 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | 550.100 | |
| 6745 | 18.0222.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.222 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6746 | 18.0223.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.223 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6747 | 18.0224.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.224 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6748 | 18.0225.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.225 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang] | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6749 | 18.0226.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.226 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6750 | 18.0227.0040 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.227 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | 550.100 | |
| 6751 | 18.0228.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.228 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6752 | 18.0229.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.229 | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6753 | 18.0230.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.230 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6754 | 18.0231.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.231 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng,v.v.) (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng,v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6755 | 18.0231.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.231 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng,v.v.) (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng,v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1.486.800 | |
| 6756 | 18.0232.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.232 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6757 | 18.0232.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.232 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1.486.800 | |
| 6758 | 18.0233.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.233 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.) (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6759 | 18.0233.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.233 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.) (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1.486.800 | |
| 6760 | 18.0234.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.234 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6761 | 18.0234.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.234 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1.486.800 | |
| 6762 | 18.0235.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.235 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6763 | 18.0236.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.236 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6764 | 18.0237.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.237 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6765 | 18.0238.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.238 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6766 | 18.0239.0043 | 18. DIỆN QUANG | 18.239 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1.486.800 | |
| 6767 | 18.0240.0042 | 18. DIỆN QUANG | 18.240 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6768 | 18.0241.0042 | 18. DIỆN QUANG | 18.241 | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6769 | 18.0242.0042 | 18. DIỆN QUANG | 18.242 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6770 | 18.0243.0046 | 18. DIỆN QUANG | 18.243 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng,v.v.) (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng,v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang] | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6771 | 18.0243.0047 | 18. DIỆN QUANG | 18.243 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng,v.v.) (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng,v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.779.200 | |
| 6772 | 18.0244.0046 | 18. DIỆN QUANG | 18.244 | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang] | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6773 | 18.0244.0047 | 18. DIỆN QUANG | 18.244 | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.779.200 | |
| 6774 | 18.0245.0040 | 18. DIỆN QUANG | 18.245 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy] | 550.100 | |
| 6775 | 18.0245.0041 | 18. DIỆN QUANG | 18.245 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy] | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6776 | 18.0245.0042 | 18. DIỆN QUANG | 18.245 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy] | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6777 | 18.0245.0043 | 18. DIỆN QUANG | 18.245 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy] | 1.486.800 | |
| 6778 | 18.0245.0046 | 18. DIỆN QUANG | 18.245 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên] | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6779 | 18.0245.0047 | 18. DIỆN QUANG | 18.245 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên] | 2.779.200 | |
| 6780 | 18.0246.0046 | 18. DIỆN QUANG | 18.246 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang] | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6781 | 18.0246.0047 | 18. DIỆN QUANG | 18.246 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.779.200 | |
| 6782 | 18.0247.0046 | 18. DIỆN QUANG | 18.247 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6783 | 18.0248.0046 | 18. DIỆN QUANG | 18.248 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6784 | 18.0249.0046 | 18. DIỆN QUANG | 18.249 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang] | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6785 | 18.0250.0046 | 18. DIỆN QUANG | 18.250 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang] | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6786 | 18.0251.0047 | 18. DIỆN QUANG | 18.251 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.779.200 | |
| 6787 | 18.0252.0046 | 18. DIỆN QUANG | 18.252 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang] | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6788 | 18.0253.0046 | 18. DIỆN QUANG | 18.253 | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang] | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6789 | 18.0254.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.254 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6790 | 18.0255.0040 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.255 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 550.100 | |
| 6791 | 18.0256.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.256 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6792 | 18.0257.0040 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.257 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 550.100 | |
| 6793 | 18.0258.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.258 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6794 | 18.0259.0040 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.259 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 550.100 | |
| 6795 | 18.0260.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.260 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6796 | 18.0261.0040 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.261 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 550.100 | |
| 6797 | 18.0262.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.262 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6798 | 18.0263.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.263 | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6799 | 18.0264.0040 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.264 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 550.100 | |
| 6800 | 18.0265.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.265 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6801 | 18.0266.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.266 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6802 | 18.0267.0041 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.267 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dãy) | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6803 | 18.0268.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.268 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.486.800 | |
| 6804 | 18.0269.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.269 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6805 | 18.0270.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.270 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.486.800 | |
| 6806 | 18.0271.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.271 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6807 | 18.0272.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.272 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.486.800 | |
| 6808 | 18.0273.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.273 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6809 | 18.0274.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.274 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.486.800 | |
| 6810 | 18.0275.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.275 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6811 | 18.0276.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.276 | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6812 | 18.0277.0043 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.277 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.486.800 | |
| 6813 | 18.0278.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.278 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6814 | 18.0279.0044 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.279 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 3.493.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6815 | 18.0279.0045 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.279 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 3.201.400 | |
| 6816 | 18.0280.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.280 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6817 | 18.0281.0042 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.281 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy) | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6818 | 18.0282.0047 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.282 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 2.779.200 | |
| 6819 | 18.0283.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.283 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6820 | 18.0284.0047 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.284 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 2.779.200 | |
| 6821 | 18.0285.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.285 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6822 | 18.0286.0047 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.286 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 2.779.200 | |
| 6823 | 18.0287.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.287 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6824 | 18.0288.0047 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.288 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 2.779.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6825 | 18.0289.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.289 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6826 | 18.0290.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.290 | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6827 | 18.0291.0047 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.291 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 2.779.200 | |
| 6828 | 18.0292.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.292 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6829 | 18.0293.0048 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.293 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [có thuốc cản quang] | 6.731.000 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6830 | 18.0293.0049 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.293 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [ không có thuốc cản quang] | 6.715.600 | |
| 6831 | 18.0294.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.294 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6832 | 18.0295.0046 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.295 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy) | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 6833 | 18.0296.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.296 | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6834 | 18.0296.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.366 | Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6835 | 18.0297.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.297 | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6836 | 18.0297.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.367 | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6837 | 18.0298.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.298 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 1.341.500 | |
| 6838 | 18.0298.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.368 | Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6839 | 18.0299.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.299 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6840 | 18.0299.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.369 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6841 | 18.0300.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.300 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 1.341.500 | |
| 6842 | 18.0300.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.370 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T) | 1.341.500 | |
| 6843 | 18.0301.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.301 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6844 | 18.0301.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.371 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6845 | 18.0302.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.302 | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6846 | 18.0302.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.372 | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6847 | 18.0303.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.303 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6848 | 18.0303.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.373 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6849 | 18.0304.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.304 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6850 | 18.0304.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.374 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6851 | 18.0305.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.305 | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6852 | 18.0305.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.375 | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6853 | 18.0306.0068 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.306 | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T) | 3.238.400 | |
| 6854 | 18.0306.0068 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.376 | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T) | 3.238.400 | |
| 6855 | 18.0307.0068 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.307 | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T) | 3.238.400 | |
| 6856 | 18.0307.0068 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.377 | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T) | 3.238.400 | |
| 6857 | 18.0308.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.308 | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6858 | 18.0308.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.378 | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6859 | 18.0309.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.309 | Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6860 | 18.0309.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.379 | Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6861 | 18.0310.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.310 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6862 | 18.0310.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.380 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6863 | 18.0311.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.311 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6864 | 18.0311.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.381 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6865 | 18.0312.0068 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.312 | Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T) | 3.238.400 | |
| 6866 | 18.0312.0068 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.382 | Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T) | 3.238.400 | |
| 6867 | 18.0313.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.313 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6868 | 18.0313.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.383 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6869 | 18.0314.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.314 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6870 | 18.0314.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.384 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6871 | 18.0315.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.315 | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6872 | 18.0315.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.385 | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6873 | 18.0316.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.316 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6874 | 18.0316.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.386 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6875 | 18.0317.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.317 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6876 | 18.0317.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.387 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6877 | 18.0318.0068 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.318 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T) | 3.238.400 | |
| 6878 | 18.0318.0068 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.388 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T) | 3.238.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6879 | 18.0319.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.319 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | 1.341.500 | |
| 6880 | 18.0319.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.319 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | 1.341.500 | |
| 6881 | 18.0320.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.320 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6882 | 18.0320.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.390 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6883 | 18.0321.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.321 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6884 | 18.0321.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.391 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6885 | 18.0322.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.322 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu đô hậu môn (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu đô hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6886 | 18.0322.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.392 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu đô hậu môn (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu đô hậu môn (≥ 3T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6887 | 18.0323.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.323 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6888 | 18.0323.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.323 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6889 | 18.0324.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.324 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6890 | 18.0324.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.394 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6891 | 18.0325.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.325 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6892 | 18.0325.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.395 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6893 | 18.0326.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.326 | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phần (defecography-MR) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phần (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6894 | 18.0326.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.396 | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phần (defecography-MR) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phần (defecography-MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6895 | 18.0327.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.327 | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6896 | 18.0327.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.397 | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6897 | 18.0328.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.328 | Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6898 | 18.0328.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.398 | Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6899 | 18.0329.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.329 | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6900 | 18.0329.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.399 | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6901 | 18.0330.0068 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.330 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T) | 3.238.400 | |
| 6902 | 18.0330.0068 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.400 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T) | 3.238.400 | |
| 6903 | 18.0331.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.331 | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6904 | 18.0331.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.401 | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6905 | 18.0332.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.332 | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6906 | 18.0332.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.402 | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6907 | 18.0333.0067 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.333 | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T) | 8.738.400 | |
| 6908 | 18.0334.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.334 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6909 | 18.0334.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.404 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6910 | 18.0335.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.335 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6911 | 18.0335.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.405 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6912 | 18.0336.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.336 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6913 | 18.0336.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.406 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6914 | 18.0337.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.337 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6915 | 18.0337.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.407 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6916 | 18.0338.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.338 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6917 | 18.0338.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.408 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6918 | 18.0339.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.339 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6919 | 18.0339.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.409 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6920 | 18.0340.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.340 | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6921 | 18.0340.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.410 | Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6922 | 18.0341.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.341 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6923 | 18.0341.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.411 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6924 | 18.0342.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.342 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6925 | 18.0342.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.412 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6926 | 18.0343.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.343 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6927 | 18.0343.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.413 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6928 | 18.0344.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.344 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6929 | 18.0344.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.414 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6930 | 18.0345.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.345 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6931 | 18.0345.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.415 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6932 | 18.0346.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.346 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.250.800 | |
| 6933 | 18.0346.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.416 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6934 | 18.0347.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.347 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6935 | 18.0347.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.417 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6936 | 18.0348.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.348 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6937 | 18.0348.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.418 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6938 | 18.0349.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.349 | Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6939 | 18.0349.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.419 | Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6940 | 18.0350.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.350 | Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6941 | 18.0350.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.420 | Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6942 | 18.0351.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.351 | Chụp cộng hưởng từ tổng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tổng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6943 | 18.0351.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.421 | Chụp cộng hưởng từ tổng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tổng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6944 | 18.0352.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.352 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6945 | 18.0352.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.422 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6946 | 18.0353.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.353 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T) | 2.250.800 | |
| 6947 | 18.0353.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.423 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6948 | 18.0354.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.354 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6949 | 18.0354.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.424 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6950 | 18.0355.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.355 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) | 2.250.800 | |
| 6951 | 18.0355.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.425 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6952 | 18.0358.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.358 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6953 | 18.0358.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.428 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6954 | 18.0359.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.359 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) | 2.250.800 | |
| 6955 | 18.0359.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.429 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 6956 | 18.0360.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.360 | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T) | 2.250.800 | |
| 6957 | 18.0360.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.430 | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6958 | 18.0361.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.361 | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T) | 2.250.800 | |
| 6959 | 18.0361.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.431 | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T) | 2.250.800 | |
| 6960 | 18.0364.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.364 | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6961 | 18.0364.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.434 | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 6962 | 18.0365.0068 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.365 | Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T) | 3.238.400 | |
| 6963 | 18.0365.0068 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.435 | Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T) | 3.238.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6964 | 18.0403.0067 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.403 | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T) | 8.738.400 | |
| 6965 | 18.0403.0067 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.403 | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T) | 8.738.400 | |
| 6966 | 18.0449.0056 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.449 | Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng | Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng | 8.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose ..) |
| 6967 | 18.0501.0052 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.501 | Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA) | 5.840.300 | |
| 6968 | 18.0502.0052 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.502 | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA) | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA) | 5.840.300 | |
| 6969 | 18.0503.0052 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.503 | Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA) | 5.840.300 | |
| 6970 | 18.0504.0052 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.504 | Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA) | 5.840.300 | |
| 6971 | 18.0505.0052 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.505 | Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA) | 5.840.300 | |
| 6972 | 18.0506.0052 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.506 | Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA) | 5.840.300 | |
| 6973 | 18.0507.0052 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.507 | Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA) | 5.840.300 | |
| 6974 | 18.0508.0052 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.508 | Chụp các động mạch tụy [dưới DSA] | Chụp các động mạch tụy [dưới DSA] | 5.840.300 | |
| 6975 | 18.0509.0052 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.509 | Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA) | 5.840.300 | |
| 6976 | 18.0510.0052 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.510 | Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA) | 5.840.300 | |
| 6977 | 18.0511.0052 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.511 | Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA) | Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA) | 5.840.300 | |
| 6978 | 18.0512.0052 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.512 | Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA) | Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA) | 5.840.300 | |
| 6979 | 18.0513.0052 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.513 | Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA) | Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA) | 5.840.300 | |
| 6980 | 18.0514.0052 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.514 | Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA) | Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA) | 5.840.300 | |
| 6981 | 18.0515.0052 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.515 | Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA) | 5.840.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6982 | 18.0516.0055 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.516 | Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 6983 | 18.0517.0055 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.517 | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 6984 | 18.0518.0055 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.518 | Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6985 | 18.0519.0055 | 18. DIỆN QUANG | 18.519 | Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, đủ các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 6986 | 18.0520.0055 | 18. DIỆN QUANG | 18.520 | Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, đủ các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 6987 | 18.0521.0052 | 18. DIỆN QUANG | 18.521 | Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | 5.840.300 | Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...). Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6988 | 18.0522.0055 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.522 | Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đóng mạch các loại, các cỡ |
| 6989 | 18.0524.0052 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.524 | Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền | Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền | 5.840.300 | |
| 6990 | 18.0525.0055 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.525 | Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền | Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đóng mạch các loại, các cỡ |
| 6991 | 18.0527.0055 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.527 | Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền | Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đóng mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6992 | 18.0528.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.528 | Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose...) |
| 6993 | 18.0529.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.529 | Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền | Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose...) |
| 6994 | 18.0530.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.530 | Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) | Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose...) |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6995 | 18.0531.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.531 | Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền | Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angiosal, perclose...). |
| 6996 | 18.0532.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.532 | Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền | Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angiosal, perclose...). |
| 6997 | 18.0533.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.533 | Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angiosal, perclose...). |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6998 | 18.0534.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.534 | Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) |
| 6999 | 18.0535.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.535 | Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) |
| 7000 | 18.0536.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.536 | Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch tương cơ tử cung số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch tương cơ tử cung số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7001 | 18.0537.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.537 | Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền | Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) |
| 7002 | 18.0538.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.538 | Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền | Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 7003 | 18.0539.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.539 | Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền | Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7004 | 18.0540.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.540 | Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (nó thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 7005 | 18.0541.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.541 | Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (nó thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 7006 | 18.0542.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.542 | Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền | Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (nó thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7007 | 18.0543.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.543 | Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền | Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, đĩa các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) |
| 7008 | 18.0544.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.544 | Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền | Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, đĩa các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) |
| 7009 | 18.0545.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.545 | Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longshcat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, đĩa các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7010 | 18.0546.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.546 | Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền | Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 7011 | 18.0547.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.547 | Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền | Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 7012 | 18.0548.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.548 | Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền | Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7013 | 18.0549.0059 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.549 | Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền | Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 7014 | 18.0550.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.550 | Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền | Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 7015 | 18.0551.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.551 | Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền | Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7016 | 18.0552.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.552 | Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền | Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông, các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 7017 | 18.0553.0057 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.553 | Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền | Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 7018 | 18.0554.0057 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.554 | Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay dổi dòng chảy số hóa xóa nền | Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay dổi dòng chảy số hóa xóa nền | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7019 | 18.0555.0057 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.555 | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 7020 | 18.0556.0057 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.556 | Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền | Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 7021 | 18.0557.0057 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.557 | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7022 | 18.0558.0057 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.558 | Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền | Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, bơm lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (nở thả dù, dù các loại). |
| 7023 | 18.0559.0057 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.559 | Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền | Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, bơm lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (nở thả dù, dù các loại). |
| 7024 | 18.0560.0057 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.560 | Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền | Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, bơm lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (nở thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7025 | 18.0561.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.561 | Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn; các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 7026 | 18.0562.0057 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.562 | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 7027 | 18.0563.0057 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.563 | Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền | Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7028 | 18.0564.0057 | 18. DIỆN QUANG | 18.564 | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 7029 | 18.0565.0057 | 18. DIỆN QUANG | 18.565 | Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền | Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 7030 | 18.0566.0057 | 18. DIỆN QUANG | 18.566 | Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7031 | 18.0567.0057 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.567 | Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 7032 | 18.0568.0057 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.568 | Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 7033 | 18.0569.0057 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.569 | Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7034 | 18.0570.0057 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.570 | Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ đỡ tha hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ dòng lòng mạch (angiosal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại) |
| 7035 | 18.0572.0064 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.572 | Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền | Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 7036 | 18.0573.0064 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.573 | Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty) | Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty) | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 7037 | 18.0574.0064 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.574 | Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền | Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 7038 | 18.0577.0064 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.577 | Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền | Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 7039 | 18.0578.0064 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.578 | Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền | Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 7040 | 18.0579.0064 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.579 | Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền | Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 7041 | 18.0580.0064 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.580 | Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền | Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền | 3.418.100 | Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu |
| 7042 | 18.0581.0059 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.581 | Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền | Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại, vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7043 | 18.0582.0059 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.582 | Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền | Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại, vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 7044 | 18.0583.0059 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.583 | Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền | Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại, vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 7045 | 18.0584.0059 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.584 | Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền | Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại, vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 7046 | 18.0585.0059 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.585 | Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền | Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại, vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7047 | 18.0586.0064 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.586 | Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền | Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 7048 | 18.0587.0061 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.587 | Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền | Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền | 3.918.100 | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật. |
| 7049 | 18.0588.0061 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.588 | Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền | Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền | 3.918.100 | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật. |
| 7050 | 18.0589.0059 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.589 | Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền | Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 7051 | 18.0590.0059 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.590 | Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền | Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 7052 | 18.0591.0059 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.591 | Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền | Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7053 | 18.0592.0059 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.592 | Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền | Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 7054 | 18.0593.0059 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.593 | Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền | Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 7055 | 18.0594.0061 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.594 | Đặt sonde JJ số hóa xóa nền | Đặt sonde JJ số hóa xóa nền | 3.918.100 | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật |
| 7056 | 18.0595.0059 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.595 | Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền | Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7057 | 18.0597.0059 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.597 | Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền | Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 7058 | 18.0598.0059 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.598 | Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền | Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 7059 | 18.0599.0061 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.599 | Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền | Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền | 3.918.100 | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật. |
| 7060 | 18.0600.0064 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.600 | Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền | Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 7061 | 18.0601.0063 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.601 | Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm | Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm | 1.376.600 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. |
| 7062 | 18.0602.0063 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.602 | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm | 1.376.600 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. |
| 7063 | 18.0603.0169 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.603 | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm | 1.064.900 | |
| 7064 | 18.0604.0169 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.604 | Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm | 1.064.900 | |
| 7065 | 18.0605.0170 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.605 | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm | 879.400 | |
| 7066 | 18.0606.0169 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.606 | Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm | 1.064.900 | |
| 7067 | 18.0607.0169 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.607 | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm | 1.064.900 | |
| 7068 | 18.0608.0169 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.608 | Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm | 1.064.900 | |
| 7069 | 18.0609.0170 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.609 | Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm | 879.400 | |
| 7070 | 18.0610.0090 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.610 | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | 170.900 | |
| 7071 | 18.0611.0170 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.611 | Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm | 879.400 | |
| 7072 | 18.0613.0177 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.613 | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm | 660.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7073 | 18.0614.0063 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.614 | Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm | Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm | 1.376.600 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu |
| 7074 | 18.0618.0170 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.618 | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm | 879.400 | |
| 7075 | 18.0619.0090 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.619 | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | 170.900 | |
| 7076 | 18.0620.0087 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.620 | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm | 171.900 | |
| 7077 | 18.0621.0090 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.621 | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | 170.900 | |
| 7078 | 18.0622.0085 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.622 | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | 240.900 | |
| 7079 | 18.0623.0082 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.623 | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm | 196.900 | Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút. |
| 7080 | 18.0624.0175 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.624 | Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm | Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm | 463.500 | |
| 7081 | 18.0625.0087 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.625 | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm | 171.900 | |
| 7082 | 18.0626.0608 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.626 | Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm | 825.800 | |
| 7083 | 18.0627.0146 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.627 | Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản | Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản | 2.963.000 | |
| 7084 | 18.0628.0081 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.628 | Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm | Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm | 280.500 | |
| 7085 | 18.0629.0166 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.629 | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm | 586.300 | |
| 7086 | 18.0630.0087 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.630 | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm | 171.900 | |
| 7087 | 18.0632.0165 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.632 | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông |
| 7088 | 18.0633.0165 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.633 | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông |
| 7089 | 18.0634.0062 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.634 | Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | 1.876.600 | Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu |
| 7090 | 18.0635.0062 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.635 | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | 1.876.600 | Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu |
| 7091 | 18.0636.0171 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.636 | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính | 1.972.300 | |
| 7092 | 18.0637.0171 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.637 | Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính | 1.972.300 | |
| 7093 | 18.0638.0171 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.638 | Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính | 1.972.300 | |
| 7094 | 18.0639.0172 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.639 | Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính | 1.772.300 | |
| 7095 | 18.0640.0171 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.640 | Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính | 1.972.300 | |
| 7096 | 18.0641.0171 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.641 | Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính | 1.972.300 | |
| 7097 | 18.0642.0171 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.642 | Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính | 1.972.300 | |
| 7098 | 18.0643.0172 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.643 | Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính | 1.772.300 | |
| 7099 | 18.0644.0171 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.644 | Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính | 1.972.300 | |
| 7100 | 18.0645.0171 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.645 | Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính | 1.972.300 | |
| 7101 | 18.0646.0171 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.646 | Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính | 1.972.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7102 | 18.0648.0172 | 18. DIỆN QUANG | 18.648 | Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính | 1.772.300 | |
| 7103 | 18.0649.0060 | 18. DIỆN QUANG | 18.649 | Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính | Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính | 1.245.900 | Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại, bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây tơ, dây dẫn các loại. |
| 7104 | 18.0650.0088 | 18. DIỆN QUANG | 18.650 | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | 764.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng. |
| 7105 | 18.0651.0088 | 18. DIỆN QUANG | 18.651 | Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | 764.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng. |
| 7106 | 18.0652.0060 | 18. DIỆN QUANG | 18.652 | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | 1.245.900 | Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại, bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây tơ, dây dẫn các loại. |
| 7107 | 18.0653.0060 | 18. DIỆN QUANG | 18.653 | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | 1.245.900 | Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại, bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây tơ, dây dẫn các loại. |
| 7108 | 18.0654.0171 | 18. DIỆN QUANG | 18.654 | Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ | Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ | 1.972.300 | |
| 7109 | 18.0657.0053 | 18. DIỆN QUANG | 18.657 | Chụp động mạch vành | Chụp động mạch vành | 6.218.100 | |
| 7110 | 18.0658.0054 | 18. DIỆN QUANG | 18.658 | Chụp, nong động mạch vành bằng bóng | Chụp, nong động mạch vành bằng bóng | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ hút (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 7111 | 18.0659.0054 | 18. DIỆN QUANG | 18.659 | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ hút (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7112 | 18.0660.0167 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.660 | Sinh thiết cơ tim | Sinh thiết cơ tim | 1.923.400 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim. |
| 7113 | 18.0661.0053 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.661 | Thông tim ống lớn [dưới DSA] | Thông tim ống lớn [dưới DSA] | 6.218.100 | |
| 7114 | 18.0662.0054 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.662 | Nong van hai lá [dưới DSA] | Nong van hai lá [dưới DSA] | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch, van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 7115 | 18.0663.0054 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.663 | Nong van động mạch chủ [dưới DSA] | Nong van động mạch chủ [dưới DSA] | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |
| 7116 | 18.0664.0054 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.664 | Nong van động mạch phổi [dưới DSA] | Nong van động mạch phổi [dưới DSA] | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7117 | 18.0665.0054 | 18. DIỆN QUANG | 18.665 | Bít thông liên nhĩ [dưới DSA] | Bít thông liên nhĩ [dưới DSA] | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng đi can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan pha động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 7118 | 18.0666.0054 | 18. DIỆN QUANG | 18.666 | Bít thông liên thất [dưới DSA] | Bít thông liên thất [dưới DSA] | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng đi can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan pha động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 7119 | 18.0667.0054 | 18. DIỆN QUANG | 18.667 | Bít ống động mạch [dưới DSA] | Bít ống động mạch [dưới DSA] | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng đi can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan pha động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 7120 | 18.0669.0391 | 18. DIỆN QUANG | 18.669 | Đặt máy tạo nhịp | Đặt máy tạo nhịp | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. |
| 7121 | 18.0670.0391 | 18. DIỆN QUANG | 18.670 | Đặt máy tạo nhịp phá rung | Đặt máy tạo nhịp phá rung | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. |
| 7122 | 18.0671.1816 | 18. DIỆN QUANG | 18.671 | Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim | Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim | 2.077.900 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7123 | 18.0672.0055 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.672 | Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA] | Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA] | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 7124 | 18.0673.0055 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.673 | Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA] | Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA] | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 7125 | 18.0675.0055 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.675 | Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] | Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7126 | 18.0681.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.681 | Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt | Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 7127 | 18.0683.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.683 | Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt | Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 7128 | 18.0684.0058 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.684 | Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...) | Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...) | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...). |
| 7129 | 18.0689.0064 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.689 | Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA] | Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA] | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7130 | 18.0690.0182 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.690 | Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic) | Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic) | 1.609.200 | |
| 7131 | 18.0693.0063 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.693 | Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave) | Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave) | 1.376.600 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu |
| 7132 | 18.0694.0068 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.694 | Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản | Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản | 3.238.400 | |
| 7133 | 18.0695.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.695 | Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản | Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản | 2.250.800 | |
| 7134 | 18.0697.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.697 | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản | 2.250.800 | |
| 7135 | 18.0698.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.698 | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản | 2.250.800 | |
| 7136 | 18.0699.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.699 | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 7137 | 18.0700.0066 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.700 | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản] | 1.341.500 | |
| 7138 | 18.0701.0065 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.701 | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản] | 2.250.800 | |
| 7139 | 18.0702.0068 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.702 | Cộng hưởng từ phổ tim | Cộng hưởng từ phổ tim | 3.238.400 | |
| 7140 | 18.0703.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.703 | Siêu âm tại giường | Siêu âm tại giường | 58.600 | |
| 7141 | 18.0704.0038 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.704 | Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis) | Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis) | 984.800 | |
| 7142 | 19.0001.1830 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.1 | SPECT não với $^{99m}$Tc Pertechnetate | SPECT não với $^{99m}$Tc Pertechnetate | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7143 | 19.0002.1830 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.2 | SPECT não với $^{99m}$Tc - ECD | SPECT não với $^{99m}$Tc - ECD | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7144 | 19.0003.1830 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.3 | SPECT não với $^{99m}$Tc - DTPA | SPECT não với $^{99m}$Tc - DTPA | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7145 | 19.0004.1830 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.4 | SPECT não với $^{99m}$Tc - HMPAO | SPECT não với $^{99m}$Tc - HMPAO | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7146 | 19.0005.1830 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.5 | SPECT não với $^{111}$In - octreotide | SPECT não với $^{111}$In - octreotide | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7147 | 19.0006.1833 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.6 | SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép | SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép | 699.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7148 | 19.0007.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.7 | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$Tc - MIBI | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$Tc - MIBI | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7149 | 19.0008.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.8 | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{201}$Tl | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{201}$Tl | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7150 | 19.0009.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.9 | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$Tc - Tetrofosmin | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$Tc - Tetrofosmin | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7151 | 19.0010.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.10 | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$Tc - Sestamibi | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$Tc - Sestamibi | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7152 | 19.0011.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.11 | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$Tc - Teboroxime (Cardiotec) | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$Tc - Teboroxime (Cardiotec) | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7153 | 19.0012.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.12 | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$TcN-NOEt | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$TcN-NOEt | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7154 | 19.0013.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.13 | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$Tc - Furifosmin | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$Tc - Furifosmin | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7155 | 19.0014.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.14 | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{123}$I-IPPA | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{123}$I-IPPA | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7156 | 19.0015.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.15 | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{123}$I-BMIPP | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{123}$I-BMIPP | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7157 | 19.0016.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.16 | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$Tc - MIBI | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$Tc - MIBI | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7158 | 19.0017.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.17 | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$Tc -Tetrofosmin | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$Tc -Tetrofosmin | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7159 | 19.0018.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.18 | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$Tc - Sestamibi | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$Tc - Sestamibi | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7160 | 19.0019.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.19 | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$Tc - Teboroxime (Cardiotec) | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$Tc - Teboroxime (Cardiotec) | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7161 | 19.0020.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.20 | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$TcN-NOEt | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$TcN-NOEt | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7162 | 19.0021.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.21 | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$Tc - Furifosmin | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$Tc - Furifosmin | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7163 | 19.0022.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.22 | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{123}$I-IPPA | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{123}$I-IPPA | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7164 | 19.0023.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.23 | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{123}$I-BMIPP | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{123}$I-BMIPP | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7165 | 19.0024.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.24 | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{201}$Tl | SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{201}$Tl | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7166 | 19.0025.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.25 | SPECT chức năng tim pha sớm | SPECT chức năng tim pha sớm | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7167 | 19.0026.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.26 | SPECT chức năng tim pha sớm với $^{99m}$Tc - Pertechnetate | SPECT chức năng tim pha sớm với $^{99m}$Tc - Pertechnetate | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7168 | 19.0027.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.27 | SPECT chức năng tim pha sớm với $^{99m}$Tc - Sestamibi | SPECT chức năng tim pha sớm với $^{99m}$Tc - Sestamibi | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7169 | 19.0028.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.28 | SPECT chức năng tim pha sớm với $^{99m}$Tc - Tetrofosmin | SPECT chức năng tim pha sớm với $^{99m}$Tc - Tetrofosmin | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7170 | 19.0029.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.29 | SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $^{99m}$Tc | SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $^{99m}$Tc | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7171 | 19.0030.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.30 | SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $^{99m}$Tc; pha nghỉ | SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $^{99m}$Tc; pha nghỉ | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7172 | 19.0031.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.31 | SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $^{99m}$Tc; pha gắng sức | SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $^{99m}$Tc; pha gắng sức | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7173 | 19.0032.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.32 | SPECT nhồi máu cơ tim với $^{111}$In - kháng thể kháng cơ tim | SPECT nhồi máu cơ tim với $^{111}$In - kháng thể kháng cơ tim | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7174 | 19.0033.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.33 | SPECT nhồi máu cơ tim với $^{99m}$Tc - Stannous pyrophosphate (PYP) | SPECT nhồi máu cơ tim với $^{99m}$Tc - Stannous pyrophosphate (PYP) | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7175 | 19.0034.1830 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.34 | SPECT gan | SPECT gan | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7176 | 19.0035.1830 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.35 | SPECT thận | SPECT thận | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7177 | 19.0036.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.36 | SPECT tuyến thượng thận với $^{131}$I-MIBG | SPECT tuyến thượng thận với $^{131}$I-MIBG | 636.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7178 | 19.0037.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.37 | SPECT tuyến thượng thận với $^{123}$I-MIBG | SPECT tuyến thượng thận với $^{123}$I-MIBG | 636.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7179 | 19.0038.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.38 | SPECT tuyến thượng thận với $^{131}$I- Cholesterol | SPECT tuyến thượng thận với $^{131}$I- Cholesterol | 636.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7180 | 19.0042.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.42 | SPECT xương, khớp | SPECT xương, khớp | 636.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7181 | 19.0043.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.43 | SPECT chẩn đoán khối u | SPECT chẩn đoán khối u | 636.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7182 | 19.0044.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.44 | SPECT chẩn đoán khối u với $^{99m}$Tc - MIBI | SPECT chẩn đoán khối u với $^{99m}$Tc - MIBI | 636.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7183 | 19.0045.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.45 | SPECT chẩn đoán khối u với $^{67}$Ga | SPECT chẩn đoán khối u với $^{67}$Ga | 636.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7184 | 19.0046.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.46 | SPECT chẩn đoán khối u với $^{201}$Tl | SPECT chẩn đoán khối u với $^{201}$Tl | 636.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7185 | 19.0047.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.47 | SPECT chẩn đoán khối u với $^{111}$In - Pentetreotide | SPECT chẩn đoán khối u với $^{111}$In - Pentetreotide | 636.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7186 | 19.0048.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.48 | SPECT chẩn đoán u phổi | SPECT chẩn đoán u phổi | 636.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7187 | 19.0049.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.49 | SPECT chẩn đoán u vú | SPECT chẩn đoán u vú | 636.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7188 | 19.0050.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.50 | SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{131}$I - MIBG | SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{131}$I - MIBG | 636.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7189 | 19.0051.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.51 | SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{123}$I - MIBG | SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{123}$I - MIBG | 636.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7190 | 19.0052.1831 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.52 | SPECT phóng xạ miễn dịch | SPECT phóng xạ miễn dịch | 644.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7191 | 19.0058.1830 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.58 | SPECT hạch Lympho | SPECT hạch lympho | 498.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7192 | 19.0059.1832 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.59 | SPECT bạch cầu đánh dấu $^{99m}$Tc - HMPAO | SPECT bạch cầu đánh dấu $^{99m}$Tc - HMPAO | 636.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7193 | 19.0062.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.62 | SPECT/CT | SPECT/CT | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7194 | 19.0063.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.63 | SPECT/CT não với $^{99m}$Tc Pertechnetate | SPECT/CT não với $^{99m}$Tc Pertechnetate | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7195 | 19.0064.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.64 | SPECT/CT não với $^{99m}$Tc - ECD | SPECT/CT não với $^{99m}$Tc - ECD | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7196 | 19.0065.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.65 | SPECT/CT não với $^{99m}$Tc - DTPA | SPECT/CT não với $^{99m}$Tc - DTPA | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7197 | 19.0066.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.66 | SPECT/CT não với $^{99m}$Tc - HMPAO | SPECT/CT não với $^{99m}$Tc - HMPAO | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7198 | 19.0067.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.67 | SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép | SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7199 | 19.0068.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.68 | SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$Tc - MIBI | SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}$Tc - MIBI | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7200 | 19.0069.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.69 | SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin | SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7201 | 19.0070.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.70 | SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$Tc - MIBI | SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}$Tc - MIBI | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7202 | 19.0071.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.71 | SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin | SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7203 | 19.0072.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.72 | SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{201}$Tl | SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{201}$Tl | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7204 | 19.0073.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.73 | SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{201}$Tl | SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{201}$Tl | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7205 | 19.0074.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.74 | SPECT/CT chức năng tim pha sớm | SPECT/CT chức năng tim pha sớm | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7206 | 19.0075.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.75 | SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $^{99m}$Tc | SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $^{99m}$Tc | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7207 | 19.0076.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.76 | SPECT/CT nhồi máu cơ tim với $^{111}$In - kháng thể kháng cơ tim | SPECT/CT nhồi máu cơ tim với $^{111}$In - kháng thể kháng cơ tim | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7208 | 19.0077.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.77 | SPECT/CT gan | SPECT/CT gan | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7209 | 19.0078.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.78 | SPECT/CT thận | SPECT/CT thận | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7210 | 19.0079.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.79 | SPECT/CT tuyến tiền liệt | SPECT/CT tuyến tiền liệt | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7211 | 19.0080.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.80 | SPECT/CT tuyến thượng thận với $^{123}$I - MIBG | SPECT/CT tuyến thượng thận với $^{123}$I - MIBG | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7212 | 19.0081.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.81 | SPECT/CT tuyến thượng thận với $^{123}$I - MIBG | SPECT/CT tuyến thượng thận với $^{123}$I - MIBG | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7213 | 19.0082.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.82 | SPECT/CT tuyến thượng thận với $^{131}$I - Cholesterol | SPECT/CT tuyến thượng thận với $^{131}$I - Cholesterol | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7214 | 19.0083.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.83 | SPECT/CT xương, khớp | SPECT/CT xương, khớp | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7215 | 19.0084.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.84 | SPECT/CT chẩn đoán khối u | SPECT/CT chẩn đoán khối u | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7216 | 19.0085.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.85 | SPECT/CT T chẩn đoán khối u với $^{99m}$Tc - MIBI | SPECT/CT T chẩn đoán khối u với $^{99m}$Tc - MIBI | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7217 | 19.0086.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.86 | SPECT/CT T chẩn đoán khối u với $^{67}$Ga | SPECT/CT T chẩn đoán khối u với $^{67}$Ga | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7218 | 19.0087.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.87 | SPECT/CT chẩn đoán khối u với $^{201}$Tl | SPECT/CT chẩn đoán khối u với $^{201}$Tl | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7219 | 19.0088.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.88 | SPECT/CT chẩn đoán khối u với $^{111}$In - Pentetreotide | SPECT/CT chẩn đoán khối u với $^{111}$In - Pentetreotide | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7220 | 19.0089.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.89 | SPECT/CT chẩn đoán u phổi | SPECT/CT chẩn đoán u phổi | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7221 | 19.0090.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.90 | SPECT/CT chẩn đoán u vú | SPECT/CT chẩn đoán u vú | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7222 | 19.0091.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.91 | SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{123}$I-MIBG | SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{123}$I-MIBG | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7223 | 19.0092.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.92 | SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{123}$I-MIBG | SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{123}$I-MIBG | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7224 | 19.0093.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.93 | SPECT/CT phóng xạ miễn dịch | SPECT/CT phóng xạ miễn dịch | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7225 | 19.0094.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.94 | SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ | SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7226 | 19.0095.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.95 | SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với $^{177}$Lu-DOTATOC | SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với $^{177}$Lu-DOTATOC | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7227 | 19.0096.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.96 | SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với $^{111}$In-DOTATOC | SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với $^{111}$In-DOTATOC | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7228 | 19.0097.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.97 | SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với $^{111}$In-DTPA-octreotide | SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với $^{111}$In-DTPA-octreotide | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7229 | 19.0098.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.98 | SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với $^{177}$Lu-DOTATATE | SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với $^{177}$Lu-DOTATATE | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7230 | 19.0099.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.99 | SPECT/CT hạch lympho | SPECT/CT hạch lympho | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7231 | 19.0100.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.100 | SPECT/CT bạch cầu đánh dấu $^{99m}$Tc - HMPAO | SPECT/CT bạch cầu đánh dấu $^{99m}$Tc -HMPAO | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7232 | 19.0101.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.101 | SPECT/CT bạch cầu đánh dấu $^{111}$In | SPECT/CT bạch cầu đánh dấu $^{111}$In | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7233 | 19.0102.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.102 | SPECT/CT bạch cầu đánh dấu $^{67}$Ga | SPECT/CT bạch cầu đánh dấu $^{67}$Ga | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7234 | 19.0103.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.103 | SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D | SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7235 | 19.0104.1829 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.104 | SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT) | SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT) | 969.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7236 | 19.0105.1852 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.105 | Xạ hình phóng xạ miễn dịch | Xạ hình phóng xạ miễn dịch | 644.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7237 | 19.0106.1851 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.106 | Xạ hình não với $^{99m}$Tc Pertechnetate | Xạ hình não với $^{99m}$Tc Pertechnetate | 419.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7238 | 19.0107.1851 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.107 | Xạ hình não với $^{99m}$Tc - ECD | Xạ hình não với $^{99m}$Tc - ECD | 419.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7239 | 19.0108.1851 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.108 | Xạ hình não với $^{99m}$Tc - DTPA | Xạ hình não với $^{99m}$Tc - DTPA | 419.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7240 | 19.0109.1851 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.109 | Xạ hình não với $^{99m}$Tc - HMPAO | Xạ hình não với $^{99m}$Tc - HMPAO | 419.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7241 | 19.0110.1851 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.110 | Xạ hình u màng não với $^{99m}$Tc - chelate | Xạ hình u màng não với $^{99m}$Tc - chelate | 419.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7242 | 19.0111.1850 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.111 | Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{99m}$Tc - DTPA | Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{99m}$Tc - DTPA | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7243 | 19.0112.1850 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.112 | Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{111}$In - DTPA | Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{111}$In - DTPA | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7244 | 19.0113.1850 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.113 | Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với $^{131}$I - RISA | Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với $^{131}$I - RISA | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7245 | 19.0114.1828 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.114 | Độ tập trung $^{131}$I tuyến giáp | Độ tập trung $^{131}$I tuyến giáp | 230.100 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7246 | 19.0115.1856 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.115 | Xạ hình toàn thân với $^{131}$I | Xạ hình toàn thân với $^{131}$I | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7247 | 19.0116.1856 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.116 | Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương | Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7248 | 19.0117.1856 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.117 | Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ | Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7249 | 19.0118.1862 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.118 | Xạ hình tuyến giáp với $^{131}$I | Xạ hình tuyến giáp với $^{131}$I | 349.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7250 | 19.0119.1862 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.119 | Xạ hình tuyến giáp với $^{123}$I | Xạ hình tuyến giáp với $^{123}$I | 349.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7251 | 19.0120.1862 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.120 | Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với $^{131}$I | Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với $^{131}$I | 349.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7252 | 19.0121.1856 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.121 | Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với $^{131}I$ | Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với $^{131}I$ | 499.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7253 | 19.0122.1856 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.122 | Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với $^{99m}Tc$ Pertechnetate | Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với $^{99m}Tc$ Pertechnetate | 499.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7254 | 19.0123.1861 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.123 | Xạ hình tuyến cận giáp với $^{99m}Tc$ - V - DMSA | Xạ hình tuyến cận giáp với $^{99m}Tc$ - V - DMSA | 581.500 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7255 | 19.0124.1861 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.124 | Xạ hình tuyến cận giáp với $^{99m}Tc$- MIBI | Xạ hình tuyến cận giáp với $^{99m}Tc$- MIBI | 581.500 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7256 | 19.0125.1861 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.125 | Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép | Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép | 581.500 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7257 | 19.0126.1862 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.126 | Xạ hình tuyến giáp với $^{99m}Tc$ Pertechnetate | Xạ hình tuyến giáp với $^{99m}Tc$ Pertechnetate | 349.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7258 | 19.0127.1863 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.127 | Xạ hình tuyến lệ với $^{99m}Tc$ Pertechnetate | Xạ hình tuyến lệ với $^{99m}Tc$ Pertechnetate | 399.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7259 | 19.0128.1863 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.128 | Xạ hình tuyến nước bọt với $^{99m}Tc$ Pertechnetate | Xạ hình tuyến nước bọt với $^{99m}Tc$ Pertechnetate | 399.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7260 | 19.0129.1845 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.129 | Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}Tc$ - MIBI | Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}Tc$ - MIBI | 499.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7261 | 19.0130.1845 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.130 | Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}Tc$ - MIBI | Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}Tc$ - MIBI | 499.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7262 | 19.0131.1845 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.131 | Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin | Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin | 499.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7263 | 19.0132.1845 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.132 | Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với $^{201}Tl$ | Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với $^{201}Tl$ | 499.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7264 | 19.0133.1845 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.133 | Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin | Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin | 499.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7265 | 19.0134.1845 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.134 | Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{201}Tl$ | Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{201}Tl$ | 499.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7266 | 19.0135.1845 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.135 | Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin | Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin | 499.800 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7267 | 19.0136.1845 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.136 | Xạ hình chức năng tim với $^{99m}$Tc đánh dấu | Xạ hình chức năng tim với $^{99m}$Tc đánh dấu | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7268 | 19.0137.1845 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.137 | Xạ hình chức năng tim pha sớm | Xạ hình chức năng tim pha sớm | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7269 | 19.0138.1845 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.138 | Xạ hình chức năng tâm thất với $^{99m}$Tc - Pertechnetate | Xạ hình chức năng tâm thất với $^{99m}$Tc - Pertechnetate | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7270 | 19.0139.1839 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.139 | Xạ hình nhồi máu cơ tim với $^{99m}$Tc - Pyrophosphate | Xạ hình nhồi máu cơ tim với $^{99m}$Tc - Pyrophosphate | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7271 | 19.0140.1845 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.140 | Xạ hình hoại tử cơ tim với $^{99m}$Tc - Pyrophotphate | Xạ hình hoại tử cơ tim với $^{99m}$Tc - Pyrophotphate | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7272 | 19.0141.1865 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.141 | Xạ hình tuyến vú | Xạ hình tuyến vú | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7273 | 19.0142.1857 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.142 | Xạ hình tưới máu phổi | Xạ hình tưới máu phổi | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7274 | 19.0143.1857 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.143 | Xạ hình tưới máu phổi với $^{99m}$Tc - macroaggregated | Xạ hình tưới máu phổi với $^{99m}$Tc - macroaggregated | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7275 | 19.0144.1854 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.144 | Xạ hình thông khí phổi | Xạ hình thông khí phổi | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7276 | 19.0145.1854 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.145 | Xạ hình thông khí phổi với $^{133}$Xe | Xạ hình thông khí phổi với $^{133}$Xe | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7277 | 19.0146.1854 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.146 | Xạ hình thông khí phổi với $^{99m}$Tc-DTPA | Xạ hình thông khí phổi với $^{99m}$Tc-DTPA | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7278 | 19.0147.1837 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.147 | Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với $^{99m}$Tc - Sulfur Colloid | Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với $^{99m}$Tc - Sulfur Colloid | 529.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7279 | 19.0148.1836 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.148 | Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với $^{99m}$Tc - Sulfur Colloid | Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với $^{99m}$Tc - Sulfur Colloid | 419.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7280 | 19.0149.1842 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.149 | Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu $^{99m}$Tc | Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu $^{99m}$Tc | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7281 | 19.0150.1840 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.150 | Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với $^{99m}$Tc Pertechetate | Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với $^{99m}$Tc Pertechnetate | 399.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7282 | 19.0152.1849 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.152 | Xạ hình lách với Methionin - $^{99m}$Tc | Xạ hình lách với Methionin - $^{99m}$Tc | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7283 | 19.0153.1849 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.153 | Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu $^{51}$Cr | Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu $^{51}$Cr | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7284 | 19.0154.1849 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.154 | Xạ hình lách với $^{99m}$Tc Sulfur Colloid | Xạ hình lách với $^{99m}$Tc Sulfur Colloid | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7285 | 19.0155.1847 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.155 | Xạ hình gan với $^{99m}$Tc Sulfur Colloid | Xạ hình gan với $^{99m}$Tc Sulfur Colloid | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7286 | 19.0156.1846 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.156 | Xạ hình gan – mật với $^{99m}$Tc - HIDA | Xạ hình gan - mật với $^{99m}$Tc - HIDA | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7287 | 19.0157.1846 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.157 | Xạ hình gan - mật với $^{131}$I-Rose Bengan | Xạ hình gan - mật với $^{131}$I-Rose Bengan | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7288 | 19.0158.1841 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.158 | Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu $^{99m}$Tc | Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu $^{99m}$Tc | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7289 | 19.0159.1846 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.159 | Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với $^{99m}$Tc - IDA | Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với $^{99m}$Tc - IDA | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7290 | 19.0160.1834 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.160 | Thận đồ đồng vị với $^{131}$I-Hippuran | Thận đồ đồng vị với $^{131}$I-Hippuran | 309.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7291 | 19.0161.1843 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.161 | Xạ hình chức năng thận với $^{131}$I- Hippuran | Xạ hình chức năng thận với $^{131}$I- Hippuran | 449.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7292 | 19.0162.1853 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.162 | Xạ hình thận với $^{99m}$Tc-DMSA | Xạ hình thận với $^{99m}$Tc-DMSA | 449.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7293 | 19.0163.1843 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.163 | Xạ hình chức năng thận với $^{99m}$Tc-DTPA | Xạ hình chức năng thận với $^{99m}$Tc-DTPA | 449.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7294 | 19.0164.1843 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.164 | Xạ hình chức năng thận với $^{123}$I gắn OIH | Xạ hình chức năng thận với $^{123}$I gắn OIH | 449.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7295 | 19.0165.1843 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.165 | Xạ hình chức năng thận với $^{131}$I gắn OIH | Xạ hình chức năng thận với $^{131}$I gắn OIH | 449.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7296 | 19.0166.1843 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.166 | Xạ hình chức năng thận với $^{99m}$Tc - MAG3 | Xạ hình chức năng thận với $^{99m}$Tc - MAG3 | 449.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7297 | 19.0167.1844 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.167 | Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng $^{99m}$Tc - MAG3 | Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng $^{99m}$Tc - MAG3 | 509.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7298 | 19.0169.1864 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.169 | Xạ hình tuyến thượng thận với $^{131}$I-MIBG | Xạ hình tuyến thượng thận với $^{131}$I-MIBG | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7299 | 19.0170.1864 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.170 | Xạ hình tuyến thượng thận với $^{123}$I-MIBG | Xạ hình tuyến thượng thận với $^{123}$I-MIBG | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7300 | 19.0171.1864 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.171 | Xạ hình tuyến thượng thận với $^{131}$I- Cholesterol | Xạ hình tuyến thượng thận với $^{131}$I- Cholesterol | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7301 | 19.0173.1858 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.173 | Xạ hình tinh hoàn với $^{99m}$Tc Pertechnetate | Xạ hình tinh hoàn với $^{99m}$Tc Pertechnetate | 369.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7302 | 19.0174.1866 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.174 | Xạ hình xương với $^{99m}$Tc - MDP | Xạ hình xương với $^{99m}$Tc - MDP | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7303 | 19.0175.1867 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.175 | Xạ hình xương 3 pha | Xạ hình xương 3 pha | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7304 | 19.0176.1860 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.176 | Xạ hình tủy xương với $^{99m}$Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP | Xạ hình tủy xương với $^{99m}$Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP | 519.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7305 | 19.0177.1838 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.177 | Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{99m}$Tc - MIBI | Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{99m}$Tc - MIBI | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7306 | 19.0178.1838 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.178 | Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{67}$Ga | Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{67}$Ga | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7307 | 19.0179.1838 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.179 | Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{201}$Tl | Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{201}$Tl | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7308 | 19.0180.1838 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.180 | Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{111}$In - Pentetreotide | Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{111}$In - Pentetreotide | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7309 | 19.0181.1838 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.181 | Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{131}$I-MIBG | Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{131}$I-MIBG | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7310 | 19.0182.1838 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.182 | Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{123}$I-MIBG | Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{123}$I-MIBG | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7311 | 19.0183.1855 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.183 | Xạ hình tĩnh mạch với $^{99m}$Tc - MAA | Xạ hình tĩnh mạch với $^{99m}$Tc - MAA | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7312 | 19.0184.1855 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.184 | Xạ hình tĩnh mạch với $^{99m}$Tc - DTPA | Xạ hình tĩnh mạch với $^{99m}$Tc - DTPA | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7313 | 19.0185.1869 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.185 | Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu $^{51}$Cr | Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu $^{51}$Cr | 369.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7314 | 19.0186.1868 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.186 | Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu $^{51}$Cr | Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu $^{51}$Cr | 469.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7315 | 19.0187.1835 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.187 | Xạ hình bạch mạch với $^{99m}$Tc -HMPAO hoặc $^{99m}$Tc-Sulfur Colloid | Xạ hình bạch mạch với $^{99m}$Tc -HMPAO hoặc $^{99m}$Tc-Sulfur Colloid | 399.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7316 | 19.0188.1848 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.188 | Xạ hình hạch lympho | Xạ hình hạch lympho | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7317 | 19.0189.1848 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.189 | Xạ hình bạch cầu đánh dấu $^{99m}$Tc -HMPAO | Xạ hình bạch cầu đánh dấu $^{99m}$Tc -HMPAO | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7318 | 19.0192.0069 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.192 | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí] | 89.300 | Bằng phương pháp DEXA |
| 7319 | 19.0192.0070 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.192 | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí] | 148.300 | Bằng phương pháp DEXA |
| 7320 | 19.0193.1848 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.193 | Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma | Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma | 499.800 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7321 | 19.0222.0050 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.222 | PET/CT | PET/CT | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 7322 | 19.0223.0050 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.223 | PET/CT chẩn đoán khối u | PET/CT chẩn đoán khối u | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 7323 | 19.0224.0050 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.224 | PET/CT chẩn đoán khối u với $^{18}$FDG | PET/CT chẩn đoán khối u với $^{18}$FDG | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 7324 | 19.0238.0050 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.238 | PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh | PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 7325 | 19.0239.0050 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.239 | PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với $^{18}$FDG | PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với $^{18}$FDG | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 7326 | 19.0240.0050 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.240 | PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với $^{18}$FDG | PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với $^{18}$FDG | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 7327 | 19.0241.0050 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.241 | PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với $^{18}$FDG | PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với $^{18}$FDG | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 7328 | 19.0242.0050 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.242 | PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với $^{18}$FDG | PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với $^{18}$FDG | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 7329 | 19.0243.0050 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.243 | PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với $^{18}$FDG | PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với $^{18}$FDG | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 7330 | 19.0257.0050 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.257 | PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia) | PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia) | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 7331 | 19.0259.0050 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.259 | PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch | PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 7332 | 19.0262.0050 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.262 | PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với $^{18}$FDG | PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với $^{18}$FDG | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7333 | 19.0267.0050 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.267 | PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với $^{18}$FDG | PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với $^{18}$FDG | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 7334 | 19.0268.0050 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.268 | PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với $^{18}$FDG | PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với $^{18}$FDG | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 7335 | 19.0269.0050 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.269 | PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với $^{18}$FDG | PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với $^{18}$FDG | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 7336 | 19.0270.0050 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.270 | PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng | PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 7337 | 19.0271.0050 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.271 | PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với $^{18}$FDG | PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với $^{18}$FDG | 20.161.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 7338 | 19.0278.0051 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.278 | PET/CT mô phỏng xạ trị | PET/CT mô phỏng xạ trị | 21.060.800 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 7339 | 19.0309.1824 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.309 | Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 317.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7340 | 19.0310.1824 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.310 | Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 317.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7341 | 19.0311.1824 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.311 | Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 317.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7342 | 19.0312.1824 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.312 | Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 317.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7343 | 19.0313.1824 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.313 | Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 317.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7344 | 19.0314.1827 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.314 | Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 407.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7345 | 19.0315.1826 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.315 | Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 222.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7346 | 19.0316.1825 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.316 | Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7347 | 19.0317.1824 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.317 | Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 317.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7348 | 19.0318.1827 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.318 | Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 407.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7349 | 19.0319.1826 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.319 | Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 222.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7350 | 19.0320.1825 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.320 | Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7351 | 19.0321.1825 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.321 | Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7352 | 19.0322.1825 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.322 | Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7353 | 19.0323.1826 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.323 | Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 222.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7354 | 19.0324.1826 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.324 | Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 222.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7355 | 19.0325.1826 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.325 | Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 222.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7356 | 19.0326.1826 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.326 | Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 222.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7357 | 19.0327.1826 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.327 | Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 222.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7358 | 19.0328.1827 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.328 | Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 407.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7359 | 19.0329.1825 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.329 | Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7360 | 19.0330.1825 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.330 | Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7361 | 19.0331.1825 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.331 | Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7362 | 19.0332.1825 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.332 | Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7363 | 19.0333.1826 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.333 | Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 222.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7364 | 19.0334.1825 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.334 | Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7365 | 19.0335.1825 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.335 | Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7366 | 19.0336.1825 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.336 | Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7367 | 19.0337.1824 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.337 | Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 317.500 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7368 | 19.0338.1827 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.338 | Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 407.500 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7369 | 19.0339.1825 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.339 | Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 242.500 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7370 | 19.0340.1871 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.340 | Điều trị ung thư tuyến giáp bằng $^{131}$I | Điều trị ung thư tuyến giáp bằng $^{131}$I | 1.096.200 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7371 | 19.0341.1870 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.341 | Điều trị basedow bằng $^{131}$I | Điều trị basedow bằng $^{131}$I | 935.900 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7372 | 19.0342.1870 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.342 | Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng $^{131}$I | Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng $^{131}$I | 935.900 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7373 | 19.0343.1870 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.343 | Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng $^{131}$I | Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng $^{131}$I | 935.900 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7374 | 19.0344.1875 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.344 | Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo $^{90}$Y | Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo $^{90}$Y | 2.090.700 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7375 | 19.0345.1875 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.345 | Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ | Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ | 2.090.700 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7376 | 19.0346.1875 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.346 | Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo $^{90}$Y | Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo $^{90}$Y | 2.090.700 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7377 | 19.0347.1875 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.347 | Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ | Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ | 2.090.700 | Chưa bao gồm: dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7378 | 19.0348.1883 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.348 | Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ $^{90}$Y | Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ $^{90}$Y | 15.546.600 | Chưa bao gồm chi phí dẫn đường trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7379 | 19.0350.1877 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.350 | Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - $^{32}P$ | Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - $^{32}P$ | 912.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7380 | 19.0351.1878 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.351 | Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng $^{131}I$ - Lipiodol | Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng $^{131}I$ - Lipiodol | 777.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7381 | 19.0355.1881 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.355 | Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ $^{125}I$ | Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ $^{125}I$ | 15.988.100 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7382 | 19.0357.1880 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.357 | Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ $^{125}I$ | Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ $^{125}I$ | 15.988.100 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7383 | 19.0360.1874 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.360 | Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp $^{32}P$ | Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp $^{32}P$ | 231.000 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7384 | 19.0361.1874 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.361 | Điều trị eczema bằng tấm áp $^{32}P$ | Điều trị eczema bằng tấm áp $^{32}P$ | 231.000 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7385 | 19.0362.1874 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.362 | Điều trị u máu nông bằng tấm áp $^{32}P$ | Điều trị u máu nông bằng tấm áp $^{32}P$ | 231.000 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7386 | 19.0363.1872 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.363 | Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng $^{32}P$ | Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng $^{32}P$ | 716.000 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7387 | 19.0364.1872 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.364 | Điều trị bệnh Leucose kinh bằng $^{32}P$ | Điều trị bệnh Leucose kinh bằng $^{32}P$ | 716.000 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7388 | 19.0365.1872 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.365 | Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ | Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ | 716.000 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7389 | 19.0366.1873 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.366 | Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng $^{153}Sm$ | Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng $^{153}Sm$ | 930.900 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7390 | 19.0373.1872 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.373 | Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng $^{32}P$ | Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng $^{32}P$ | 716.000 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7391 | 19.0374.1876 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.374 | Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng $^{131}I$-MIBG | Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng $^{131}I$-MIBG | 635.200 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7392 | 19.0375.1876 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.375 | Điều trị u tuyến thượng thận bằng $^{131}I$-MIBG | Điều trị u tuyến thượng thận bằng $^{131}I$-MIBG | 635.200 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7393 | 19.0376.1876 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.376 | Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng $^{131}I$-MIBG | Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng $^{131}I$-MIBG | 635.200 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7394 | 19.0377.1876 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.377 | Điều trị u tuyến thượng thận bằng $^{123}$I-MIBG | Điều trị u tuyến thượng thận bằng $^{131}$I-MIBG | 635.200 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7395 | 19.0378.1823 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.378 | Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ | 925.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7396 | 19.0379.1823 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.379 | Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ | Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ | 925.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7397 | 19.0380.1823 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.380 | Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với $^{131}$I-Rituximab | Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với $^{131}$I-Rituximab | 925.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7398 | 19.0381.1823 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.381 | Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với $^{131}$I-Nimotuzumab | Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với $^{131}$I-Nimotuzumab | 925.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7399 | 19.0382.1823 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.382 | Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^{111}$In-DTPA-octreotide | Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^{111}$In-DTPA-octreotide | 925.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7400 | 19.0383.1823 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.383 | Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^{111}$In-DOTATOC | Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^{111}$In-DOTATOC | 925.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7401 | 19.0384.1823 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.384 | Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^{90}$Y-DOTATOC | Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^{90}$Y-DOTATOC | 925.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7402 | 19.0385.1823 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.385 | Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^{90}$Y-DOTA-Lanreotide | Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^{90}$Y-DOTA-Lanreotide | 925.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7403 | 19.0386.1823 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.386 | Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^{90}$Y-DOTATATE | Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^{90}$Y-DOTATATE | 925.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7404 | 19.0387.1823 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.387 | Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^{177}$Lu - DOTATATE | Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^{177}$Lu - DOTATATE | 925.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7405 | 19.0388.1823 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.388 | Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^{177}$Lu-DOTATOC | Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^{177}$Lu-DOTATOC | 925.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7406 | 19.0389.1823 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.389 | Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha $^{213}$Bi-DOTATOC | Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha $^{213}$Bi-DOTATOC | 925.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7407 | 19.0390.1823 | 19. Y HỌC HẠT NHÂN | 19.390 | Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ $^{177}$Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs | Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ $^{177}$Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs | 925.600 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 7408 | 20.0002.0374 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.2 | Nội soi mở thông não thất | Nội soi mở thông não thất | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), ngc, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7409 | 20.0008.0932 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.8 | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết | 545.500 | |
| 7410 | 20.0010.0990 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.10 | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán | 245.500 | |
| 7411 | 20.0013.0933 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.13 | Nội soi tai mũi họng | Nội soi tai mũi họng | 116.100 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 7412 | 20.0013.2048 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.13 | Nội soi tai mũi họng | Nội soi tai mũi họng | 116.100 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 7413 | 20.0014.0933 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.14 | Nội soi tai mũi họng huỳnh quang | Nội soi tai mũi họng huỳnh quang | 116.100 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 7414 | 20.0017.0131 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.17 | Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách | Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách | 1.204.300 | |
| 7415 | 20.0018.0133 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.18 | Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần | Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần | 2.938.400 | |
| 7416 | 20.0022.0127 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.22 | Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết | Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê] | 1.808.100 | |
| 7417 | 20.0022.0131 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.22 | Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết | Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê] | 1.204.300 | |
| 7418 | 20.0029.0130 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.29 | Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc | Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc | 793.800 | |
| 7419 | 20.0031.0129 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.31 | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê] | 3.308.100 | |
| 7420 | 20.0031.0132 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.31 | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê] | 2.678.400 | |
| 7421 | 20.0044.0503 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.44 | Nong đường mật, Oddi qua nội soi | Nong đường mật, Oddi qua nội soi | 2.308.300 | Chưa bao gồm bóng nong. |
| 7422 | 20.0048.0502 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.48 | Mở thông dạ dày qua nội soi | Mở thông dạ dày qua nội soi | 2.745.200 | |
| 7423 | 20.0053.0105 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.53 | Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng | Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng | 1.238.400 | Chưa bao gồm stent. |
| 7424 | 20.0054.0141 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.54 | Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy | Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 7425 | 20.0055.0496 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.55 | Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy | Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy | 2.522.400 | Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter. |
| 7426 | 20.0056.0141 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.56 | Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy | Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 7427 | 20.0057.0157 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.57 | Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi | Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi | 2.373.500 | |
| 7428 | 20.0059.0140 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.59 | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản ...) |
| 7429 | 20.0060.0497 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.60 | Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày | Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày | 4.022.400 | Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu. |
| 7430 | 20.0063.0142 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.63 | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán | 905.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7431 | 20.0066.0143 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.66 | Nội soi ổ bụng - sinh thiết | Nội soi ổ bụng - sinh thiết | 1.095.300 | |
| 7432 | 20.0067.0140 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.67 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 7433 | 20.0070.0500 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.70 | Nội soi đại tràng - lấy dị vật | Nội soi đại tràng - lấy dị vật | 1.743.100 | |
| 7434 | 20.0071.0184 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.71 | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu | 656.700 | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu |
| 7435 | 20.0072.0191 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.72 | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ | 283.800 | |
| 7436 | 20.0073.0136 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.73 | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết | 468.800 | |
| 7437 | 20.0076.0140 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.76 | Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị | Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 7438 | 20.0078.0145 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.78 | Nội soi siêu âm trực tràng | Nội soi siêu âm trực tràng | 1.196.400 | |
| 7439 | 20.0079.0134 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.79 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết | 493.800 | Đã bao gồm chi phí Test HP |
| 7440 | 20.0080.0135 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.80 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng | 276.500 | |
| 7441 | 20.0081.0137 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.81 | Nội soi đại tràng sigma | Nội soi đại tràng sigma | 352.100 | |
| 7442 | 20.0083.0104 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.83 | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) | 950.500 | Chưa bao gồm Sonde JJ |
| 7443 | 20.0084.0440 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.84 | Nội soi tán sỏi niệu quản (bùa khí nén, siêu âm, laser) | Nội soi tán sỏi niệu quản (bùa khí nén, siêu âm, laser) | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi |
| 7444 | 20.0085.0115 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.85 | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi | 1.010.000 | Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire |
| 7445 | 20.0087.0152 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.87 | Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi | Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi | 953.800 | |
| 7446 | 20.0089.0072 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.89 | Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản | Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản | 500.500 | |
| 7447 | 20.0098.0637 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.98 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán | 3.035.700 | |
| 7448 | 20.0102.0724 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.102 | Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung | Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung | 1.754.800 | |
| 7449 | 20.0103.0636 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.103 | Nội soi buồng tử cung can thiệp | Nội soi buồng tử cung can thiệp | 4.667.800 | |
| 7450 | 20.0104.0696 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.104 | Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU | Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU | 5.437.300 | |
| 7451 | 21.0001.1816 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.1 | Thăm dò điện sinh lý tim | Thăm dò điện sinh lý tim | 2.077.900 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim. |
| 7452 | 21.0002.0053 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.2 | Thông tim chẩn đoán (dưới DSA) | Thông tim chẩn đoán (dưới DSA) | 6.218.100 | |
| 7453 | 21.0003.1797 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.3 | Đo vận tốc lan truyền sóng mạch | Đo vận tốc lan truyền sóng mạch | 86.200 | |
| 7454 | 21.0004.1790 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.4 | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | 86.200 | |
| 7455 | 21.0005.1774 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.5 | Thăm dò huyết động bằng swan-ganz | Thăm dò huyết động bằng swan-ganz | 4.587.800 | Bao gồm cả catheter Swan ganz, bộ phận nhận cảm áp lực. |
| 7456 | 21.0006.1766 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.6 | Đo áp lực thẩm thấu máu | Đo áp lực thẩm thấu máu | 112.400 | |
| 7457 | 21.0007.1798 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.7 | Holter huyết áp | Holter huyết áp | 215.800 | |
| 7458 | 21.0008.1779 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.8 | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ | 236.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7459 | 21.0010.1310 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.10 | Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin) | Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin) | 55.900 | |
| 7460 | 21.0011.1308 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.11 | Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol) | Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol) | 31.100 | |
| 7461 | 21.0012.1798 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.12 | Holter điện tâm đồ | Holter điện tâm đồ | 215.800 | |
| 7462 | 21.0014.1778 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.14 | Điện tim thường | Điện tim thường | 39.900 | |
| 7463 | 21.0018.0308 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.18 | Test giãn phế quản (broncho modilator test) | Test giãn phế quản (broncho modilator test) | 190.800 | |
| 7464 | 21.0029.1775 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.29 | Ghi điện cơ | Ghi điện cơ | 135.300 | |
| 7465 | 21.0030.1776 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.30 | Điện cơ vùng dây chậu (EMG) | Điện cơ vùng dây chậu (EMG) | 155.600 | |
| 7466 | 21.0031.1775 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.31 | Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG) | Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG) | 135.300 | |
| 7467 | 21.0032.1775 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.32 | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác | 135.300 | |
| 7468 | 21.0033.1775 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.33 | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động | 135.300 | |
| 7469 | 21.0034.1775 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.34 | Đo điện thế kích thích cảm giác | Đo điện thế kích thích cảm giác | 135.300 | |
| 7470 | 21.0036.1775 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.36 | Đo điện thế kích thích vận động | Đo điện thế kích thích vận động | 135.300 | |
| 7471 | 21.0037.1777 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.37 | Ghi điện não đồ vi tính | Ghi điện não đồ vi tính | 75.200 | |
| 7472 | 21.0040.1777 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.40 | Ghi điện não đồ thông thường | Ghi điện não đồ thông thường | 75.200 | |
| 7473 | 21.0044.1781 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.44 | Đo áp lực niệu đạo bằng máy | Đo áp lực niệu đạo bằng máy | 141.200 | |
| 7474 | 21.0047.0126 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.47 | Đo niệu dòng đồ | Đo niệu dòng đồ | 74.000 | |
| 7475 | 21.0048.1782 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.48 | Đo áp lực thấm thấu niệu | Đo áp lực thấm thấu niệu | 35.600 | |
| 7476 | 21.0050.1821 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.50 | Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic) | Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic) | 204.300 | |
| 7477 | 21.0057.1775 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.57 | Điện cơ thanh quản | Điện cơ thanh quản | 135.300 | |
| 7478 | 21.0060.0890 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.60 | Đo thính lực đơn âm | Đo thính lực đơn âm | 49.500 | |
| 7479 | 21.0062.0891 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.62 | Đo thính lực trên ngưỡng | Đo thính lực trên ngưỡng | 74.000 | |
| 7480 | 21.0064.0885 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.64 | Đo nhĩ lượng | Đo nhĩ lượng | 34.500 | |
| 7481 | 21.0065.0887 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.65 | Đo phản xạ cơ bàn đạp | Đo phản xạ cơ bàn đạp | 34.500 | |
| 7482 | 21.0066.0886 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.66 | Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán | Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán | 69.000 | |
| 7483 | 21.0067.0884 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.67 | Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR) | Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR) | 185.300 | |
| 7484 | 21.0068.0888 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.68 | Đo sức cản của mũi | Đo sức cản của mũi | 101.500 | |
| 7485 | 21.0070.0747 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.70 | Điện võng mạc | Điện võng mạc | 112.800 | |
| 7486 | 21.0071.0750 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.71 | Đo độ dày giác mạc | Đo độ dày giác mạc | 145.500 | |
| 7487 | 21.0072.0750 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.72 | Đếm tế bào nội mô giác mạc | Đếm tế bào nội mô giác mạc | 145.500 | |
| 7488 | 21.0073.0750 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.73 | Đo bản đồ giác mạc | Đo bản đồ giác mạc | 145.500 | |
| 7489 | 21.0075.0751 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.75 | Đo biên độ điều tiết | Đo biên độ điều tiết | 77.000 | |
| 7490 | 21.0076.0752 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.76 | Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel | Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel | 68.000 | |
| 7491 | 21.0077.0852 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.77 | Test thử cảm giác giác mạc | Test thử cảm giác giác mạc | 46.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7492 | 21.0079.0801 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.79 | Nghiệm pháp phát hiện glocom | Nghiệm pháp phát hiện glocom | 130.900 | |
| 7493 | 21.0080.0757 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.80 | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm | 31.100 | |
| 7494 | 21.0082.0843 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.82 | Đo sắc giác | Đo sắc giác | 80.600 | |
| 7495 | 21.0083.0848 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.83 | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) | 33.600 | |
| 7496 | 21.0084.0734 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.84 | Đo khúc xạ máy | Đo khúc xạ máy | 12.700 | |
| 7497 | 21.0085.0753 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.85 | Đo khúc xạ giác mạc Javal | Đo khúc xạ giác mạc Javal | 41.900 | |
| 7498 | 21.0087.0751 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.87 | Đo độ lác | Đo độ lác | 77.000 | |
| 7499 | 21.0088.0751 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.88 | Xác định sơ đồ song thị | Xác định sơ đồ song thị | 77.000 | |
| 7500 | 21.0090.0752 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.90 | Đo đường kính giác mạc | Đo đường kính giác mạc | 68.000 | |
| 7501 | 21.0091.0758 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.91 | Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm | Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm | 69.400 | |
| 7502 | 21.0092.0755 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.92 | Đo nhãn áp | Đo nhãn áp | 31.600 | |
| 7503 | 21.0096.1786 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.96 | Đo áp lực hậu môn trực tràng | Đo áp lực hậu môn trực tràng | 1.051.800 | |
| 7504 | 21.0102.0070 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.102 | Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí] | Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí] | 148.300 | Bằng phương pháp DEXA |
| 7505 | 21.0106.1800 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.106 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo | 136.200 | |
| 7506 | 21.0109.1802 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.109 | Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh | Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh | 428.500 | |
| 7507 | 21.0110.1802 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.110 | Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm | Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm | 428.500 | |
| 7508 | 21.0111.1805 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.111 | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm | 301.800 | |
| 7509 | 21.0112.1805 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.112 | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày | 301.800 | |
| 7510 | 21.0113.1804 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.113 | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm | 461.800 | |
| 7511 | 21.0114.1804 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.114 | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày | 461.800 | |
| 7512 | 21.0115.1803 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.115 | Nghiệm pháp nhịn uống | Nghiệm pháp nhịn uống | 691.700 | |
| 7513 | 21.0119.1801 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.119 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén | 166.200 | |
| 7514 | 21.0120.1801 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.120 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén | 166.200 | |
| 7515 | 21.0121.1801 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.121 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén | 166.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7516 | 21.0122.1800 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.122 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin | 136.200 | |
| 7517 | 21.0125.1806 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.125 | Test dung nạp glucagon | Test dung nạp glucagon | 39.800 | |
| 7518 | 22.0001.1352 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.1 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động | 68.400 | |
| 7519 | 22.0002.1352 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.2 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động | 68.400 | |
| 7520 | 22.0003.1351 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.3 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công | 59.500 | |
| 7521 | 22.0005.1354 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.5 | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động | 43.500 | |
| 7522 | 22.0006.1354 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.6 | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động | 43.500 | |
| 7523 | 22.0008.1353 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.8 | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động | 43.500 | |
| 7524 | 22.0009.1353 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.9 | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động | 43.500 | |
| 7525 | 22.0011.1254 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.11 | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động | 60.800 | |
| 7526 | 22.0012.1254 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.12 | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động | 60.800 | |
| 7527 | 22.0013.1242 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.13 | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động | 110.300 | |
| 7528 | 22.0014.1242 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.14 | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động | 110.300 | |
| 7529 | 22.0015.1308 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.15 | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test) | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test) | 31.100 | |
| 7530 | 22.0017.1310 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.17 | Nghiệm pháp Von-Kaulla | Nghiệm pháp Von-Kaulla | 55.900 | |
| 7531 | 22.0019.1348 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.19 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | 13.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7532 | 22.0020.1347 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.20 | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy | 52.100 | |
| 7533 | 22.0021.1219 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.21 | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu) | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu) | 16.000 | |
| 7534 | 22.0021.1239 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.23 | Định lượng D-Dimer | Định lượng D-Dimer | 272.900 | |
| 7535 | 22.0025.1235 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.25 | Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII) | Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti throuibinIII) | 148.400 | |
| 7536 | 22.0027.1363 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.27 | Phát hiện kháng đông ngoại sinh | Phát hiện kháng đông ngoại sinh | 87.000 | |
| 7537 | 22.0028.1335 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.28 | Phát hiện kháng đông đường chung | Phát hiện kháng đông đường chung | 95.400 | |
| 7538 | 22.0029.1259 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.29 | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX] | 248.800 | Giá cho mỗi yếu tố |
| 7539 | 22.0029.1260 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.29 | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI] | 311.000 | Giá cho mỗi yếu tố |
| 7540 | 22.0030.1255 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.30 | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII] | 481.000 | Giá cho mỗi yếu tố |
| 7541 | 22.0030.1258 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.30 | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X] | 341.000 | Giá cho mỗi yếu tố |
| 7542 | 22.0031.1255 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.31 | Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen) | Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen) | 481.000 | Giá cho mỗi yếu tố |
| 7543 | 22.0032.1255 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.32 | Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co) | Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co) | 481.000 | Giá cho mỗi yếu tố |
| 7544 | 22.0033.1255 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.33 | Định lượng yếu tố XII | Định lượng yếu tố XII | 481.000 | Giá cho mỗi yếu tố |
| 7545 | 22.0034.1262 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.34 | Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết) | Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết) | 1.091.700 | |
| 7546 | 22.0036.1282 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.36 | Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX | Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX | 248.800 | |
| 7547 | 22.0037.1252 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.37 | Định lượng ức chế yếu tố VIIIc | Định lượng ức chế yếu tố VIIIc | 160.500 | |
| 7548 | 22.0038.1251 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.38 | Định lượng ức chế yếu tố IX | Định lượng ức chế yếu tố IX | 280.800 | |
| 7549 | 22.0039.1289 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.39 | Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác | Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác | 55.900 | |
| 7550 | 22.0041.1287 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.41 | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen] | 117.300 | Giá cho mỗi chất kích tập |
| 7551 | 22.0041.1288 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.41 | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin] | 222.700 | Giá cho mỗi yếu tố |
| 7552 | 22.0042.1288 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.42 | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin | 222.700 | Giá cho mỗi yếu tố |
| 7553 | 22.0043.1241 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.43 | Định lượng FDP | Định lượng FDP | 148.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7554 | 22.0045.1247 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.45 | Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen) | Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen) | 248.800 | |
| 7555 | 22.0046.1248 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.46 | Định lượng Protein S toàn phần | Định lượng Protein S toàn phần | 248.800 | |
| 7556 | 22.0047.1247 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.47 | Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity) | Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity) | 248.800 | |
| 7557 | 22.0049.1336 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.49 | Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen) | Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen) | 262.800 | |
| 7558 | 22.0050.1453 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.50 | Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm) | Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm) | 262.800 | |
| 7559 | 22.0051.1256 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.51 | Định lượng Anti Xa | Định lượng Anti Xa | 272.900 | |
| 7560 | 22.0052.1309 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.52 | Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test) | Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test) | 320.000 | |
| 7561 | 22.0054.1222 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.54 | Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy) | Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy) | 438.000 | Bao gồm cả pin và cup, kaolin |
| 7562 | 22.0055.1346 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.55 | Thời gian phục hồi canxi | Thời gian phục hồi canxi | 33.500 | |
| 7563 | 22.0057.1253 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.57 | Định lượng Heparin | Định lượng Heparin | 222.700 | |
| 7564 | 22.0058.1246 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.58 | Định lượng Plasminogen | Định lượng Plasminogen | 222.700 | |
| 7565 | 22.0059.1263 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.59 | Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor) | Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor) | 222.700 | |
| 7566 | 22.0060.1411 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.60 | Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi) | Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi) | 903.700 | |
| 7567 | 22.0061.1410 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.61 | Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP) | Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP) | 903.700 | |
| 7568 | 22.0063.1405 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.63 | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab | 1.812.700 | |
| 7569 | 22.0064.1406 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.64 | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG | 1.812.700 | |
| 7570 | 22.0065.1237 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.65 | Định lượng C1- inhibitor | Định lượng C1- inhibitor | 222.700 | |
| 7571 | 22.0066.1249 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.66 | Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator) | Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator) | 222.700 | |
| 7572 | 22.0067.1264 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.67 | Định lượng α2 antiplasmin | Định lượng α2 antiplasmin | 222.700 | |
| 7573 | 22.0077.1233 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.77 | Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence) | Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence) | 1.201.700 | |
| 7574 | 22.0079.1515 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.79 | Định lượng Acid Folic | Định lượng Acid Folic | 89.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7575 | 22.0080.1465 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.80 | Định lượng Beta 2 Microglobulin | Định lượng Beta 2 Microglobulin | 78.500 | |
| 7576 | 22.0081.1485 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.81 | Định lượng Cyclosporin A | Định lượng Cyclosporin A | 336.600 | |
| 7577 | 22.0082.1509 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.82 | Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) | Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) | 78.500 | |
| 7578 | 22.0084.1502 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.84 | Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC) | Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC) | 78.500 | |
| 7579 | 22.0085.1505 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.85 | Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR) | Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR) | 112.200 | |
| 7580 | 22.0087.1567 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.87 | Đô bão hòa Transferin | Đô bão hòa Transferin | 67.300 | |
| 7581 | 22.0088.1571 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.88 | Định lượng vitamin B12 | Định lượng vitamin B12 | 78.500 | |
| 7582 | 22.0089.1567 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.89 | Định lượng Transferin | Định lượng Transferin | 67.300 | |
| 7583 | 22.0091.1422 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.91 | Định lượng EPO (Erythropoietin) | Định lượng EPO (Erythropoietin) | 428.900 | |
| 7584 | 22.0094.1481 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.94 | Định lượng Peptid - C | Định lượng Peptid - C | 178.300 | |
| 7585 | 22.0095.1500 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.95 | Định lượng Methotrexat | Định lượng Methotrexat | 414.700 | |
| 7586 | 22.0096.1522 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.96 | Định lượng Haptoglobin | Định lượng Haptoglobin | 100.900 | |
| 7587 | 22.0097.1497 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.97 | Định lượng Free kappa huyết thanh | Định lượng Free kappa huyết thanh | 543.000 | |
| 7588 | 22.0098.1498 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.98 | Định lượng Free lambda huyết thanh | Định lượng Free lambda huyết thanh | 543.000 | |
| 7589 | 22.0099.1497 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.99 | Định lượng Free kappa niệu | Định lượng Free kappa niệu | 543.000 | |
| 7590 | 22.0100.1498 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.100 | Định lượng Free lambda niệu | Định lượng Free lambda niệu | 543.000 | |
| 7591 | 22.0102.1341 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.102 | Sức bền thẩm thấu hồng cầu | Sức bền thẩm thấu hồng cầu | 40.900 | |
| 7592 | 22.0103.1244 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.103 | Định lượng G6PD | Định lượng G6PD | 87.600 | |
| 7593 | 22.0109.1245 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.109 | PK (Pyruvatkinase) | PK (Pyruvatkinase) | 186.600 | |
| 7594 | 22.0112.1527 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.112 | Định lượng IgG | Định lượng IgG | 67.300 | |
| 7595 | 22.0113.1527 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.113 | Định lượng IgA | Định lượng IgA | 67.300 | |
| 7596 | 22.0114.1527 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.114 | Định lượng IgM | Định lượng IgM | 67.300 | |
| 7597 | 22.0115.1527 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.115 | Định lượng IgE | Định lượng IgE | 67.300 | |
| 7598 | 22.0116.1514 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.116 | Định lượng Ferritin | Định lượng Ferritin | 84.100 | |
| 7599 | 22.0117.1503 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.117 | Định lượng sắt huyết thanh | Định lượng sắt huyết thanh | 33.600 | |
| 7600 | 22.0119.1368 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.119 | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công) | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công) | 39.700 | |
| 7601 | 22.0120.1370 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.120 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | 43.500 | |
| 7602 | 22.0121.1369 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.121 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) | 49.700 | |
| 7603 | 22.0122.1367 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.122 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động) | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động) | 114.300 | Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động |
| 7604 | 22.0123.1297 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.123 | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công) | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công) | 70.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7605 | 22.0124.1298 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.124 | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở) | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở) | 74.600 | |
| 7606 | 22.0125.1298 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.125 | Huyết đồ (bằng máy đếm laser) | Huyết đồ (bằng máy đếm laser) | 74.600 | |
| 7607 | 22.0126.0092 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.126 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần) | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần) | 147.900 | Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng. |
| 7608 | 22.0127.0091 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.127 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần) | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần) | 549.900 | Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần. |
| 7609 | 22.0128.0093 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.128 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay) | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay) | 2.379.900 | |
| 7610 | 22.0129.1415 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.129 | Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy) | Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy) | 158.500 | |
| 7611 | 22.0130.0178 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.130 | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần) | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần) | 274.500 | Chưa bao gồm kim sinh thiết |
| 7612 | 22.0131.0179 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.131 | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần) | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần) | 1.404.500 | Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần |
| 7613 | 22.0132.0180 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.132 | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay) | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay) | 2.710.500 | |
| 7614 | 22.0133.1409 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.133 | Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương) | Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương) | 361.000 | |
| 7615 | 22.0134.1296 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.134 | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công) | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công) | 28.400 | |
| 7616 | 22.0135.1313 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.135 | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser) | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser) | 43.500 | |
| 7617 | 22.0136.1363 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.136 | Tìm mảnh vỡ hồng cầu | Tìm mảnh vỡ hồng cầu | 18.600 | |
| 7618 | 22.0137.1361 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.137 | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ | 18.600 | |
| 7619 | 22.0138.1362 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.138 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | 39.700 | |
| 7620 | 22.0139.1362 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.139 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm) | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm) | 39.700 | |
| 7621 | 22.0140.1360 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.140 | Tìm giun chỉ trong máu | Tìm giun chỉ trong máu | 37.300 | |
| 7622 | 22.0141.1343 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.141 | Tập trung bạch cầu | Tập trung bạch cầu | 31.100 | |
| 7623 | 22.0142.1304 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.142 | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) | 24.800 | |
| 7624 | 22.0143.1303 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.143 | Máu lắng (bằng máy tự động) | Máu lắng (bằng máy tự động) | 37.300 | |
| 7625 | 22.0144.1364 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.144 | Tìm tế bào Hargraves | Tìm tế bào Hargraves | 69.600 | |
| 7626 | 22.0145.1320 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.145 | Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương | Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương | 87.000 | |
| 7627 | 22.0146.1319 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.146 | Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương | Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương | 87.000 | |
| 7628 | 22.0147.1295 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.147 | Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương | Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương | 198.600 | |
| 7629 | 22.0149.1594 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.149 | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | 44.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7630 | 22.0150.1594 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.150 | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động) | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động) | 44.800 | |
| 7631 | 22.0151.1594 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.151 | Cặn Addis | Cặn Addis | 44.800 | |
| 7632 | 22.0152.1609 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.152 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công | 58.300 | |
| 7633 | 22.0153.1610 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.153 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động | 95.300 | |
| 7634 | 22.0154.1735 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.154 | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học | 190.400 | |
| 7635 | 22.0155.1300 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.155 | Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ) | Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ) | 62.200 | |
| 7636 | 22.0157.1218 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.157 | Chụp ảnh máu tế bào qua kính hiển vi | Chụp ảnh máu tế bào qua kính hiển vi | 21.900 | |
| 7637 | 22.0160.1345 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.160 | Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm | Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm | 18.600 | |
| 7638 | 22.0161.1292 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.161 | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế | 32.300 | |
| 7639 | 22.0163.1412 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.163 | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) | 37.300 | |
| 7640 | 22.0166.1414 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.166 | Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ) | Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ) | 52.100 | |
| 7641 | 22.0170.1300 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.170 | Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ) | Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ) | 62.200 | |
| 7642 | 22.0172.1394 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.172 | Xác định kháng nguyên $Lu^a$ của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $Lu^a$ của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm) | 176.500 | |
| 7643 | 22.0173.1395 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.173 | Xác định kháng nguyên $Lu^b$ của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $Lu^b$ của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm) | 99.500 | |
| 7644 | 22.0182.1385 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.182 | Xác định kháng nguyên $Fy^a$ của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Xác định kháng nguyên $Fy^a$ của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 127.400 | |
| 7645 | 22.0183.1386 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.183 | Xác định kháng nguyên $Fy^b$ của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Xác định kháng nguyên $Fy^b$ của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 165.500 | |
| 7646 | 22.0184.1391 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.184 | Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm) | 112.600 | |
| 7647 | 22.0185.1390 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.185 | Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm) | 64.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7648 | 22.0202.1388 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.202 | Xác định kháng nguyên $Jk^a$ của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $Jk^a$ của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm) | 223.700 | |
| 7649 | 22.0203.1389 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.203 | Xác định kháng nguyên $Jk^b$ của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $Jk^b$ của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm) | 221.700 | |
| 7650 | 22.0208.1396 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.208 | Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | 163.500 | |
| 7651 | 22.0209.1397 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.209 | Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | 182.600 | |
| 7652 | 22.0214.1399 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.214 | Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | 236.800 | |
| 7653 | 22.0215.1400 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.215 | Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | 61.900 | |
| 7654 | 22.0220.1277 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.220 | Xác định kháng nguyên $Mi^a$ của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $Mi^a$ của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | 167.500 | |
| 7655 | 22.0223.1278 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.223 | Xác định kháng nguyên $P_1$ của hệ nhóm máu $P_1Pk$ (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $P_1$ của hệ nhóm máu $P_1Pk$ (kỹ thuật ống nghiệm) | 210.600 | |
| 7656 | 22.0226.1377 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.226 | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | 123.000 | |
| 7657 | 22.0228.1379 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.228 | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 139.400 | |
| 7658 | 22.0229.1378 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.229 | Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | 91.400 | |
| 7659 | 22.0231.1376 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.231 | Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 118.200 | |
| 7660 | 22.0232.1381 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.232 | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | 97.000 | |
| 7661 | 22.0234.1383 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.234 | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 121.500 | |
| 7662 | 22.0235.1382 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.235 | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | 123.000 | |
| 7663 | 22.0237.1384 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.237 | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 139.400 | |
| 7664 | 22.0241.1276 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.241 | Xác định kháng nguyên $Di^a$ của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $Di^a$ của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm) | 198.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7665 | 22.0242.1276 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.242 | Xác định kháng nguyên Di$^b$ của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên Di$^b$ của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm) | 198.600 | |
| 7666 | 22.0256.1233 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.256 | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm) | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm) | 1.201.700 | |
| 7667 | 22.0257.1233 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.257 | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 1.201.700 | |
| 7668 | 22.0258.1233 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.258 | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 1.201.700 | |
| 7669 | 22.0259.1339 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.259 | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm) | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm) | 99.500 | |
| 7670 | 22.0260.1340 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.260 | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 262.800 | |
| 7671 | 22.0261.1340 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.261 | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 262.800 | |
| 7672 | 22.0262.1408 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.262 | Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard | Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard | 494.300 | |
| 7673 | 22.0264.1293 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.264 | Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 474.000 | |
| 7674 | 22.0267.1294 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.267 | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm) | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm) | 43.500 | |
| 7675 | 22.0268.1330 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.268 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm) | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm) | 31.100 | |
| 7676 | 22.0269.1329 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.269 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 73.200 | |
| 7677 | 22.0270.1329 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.270 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 73.200 | |
| 7678 | 22.0274.1326 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.274 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm) | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm) | 80.500 | |
| 7679 | 22.0275.1327 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.275 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 80.500 | |
| 7680 | 22.0276.1327 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.276 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 80.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7681 | 22.0279.1269 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.279 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | 42.100 | |
| 7682 | 22.0280.1269 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.280 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá) | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá) | 42.100 | |
| 7683 | 22.0281.1281 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.281 | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | 222.700 | |
| 7684 | 22.0282.1281 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.282 | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard) | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard) | 222.700 | |
| 7685 | 22.0283.1269 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.283 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy) | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy) | 42.100 | |
| 7686 | 22.0284.1270 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.284 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ) | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ) | 62.200 | |
| 7687 | 22.0285.1267 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.285 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | 24.800 | |
| 7688 | 22.0286.1268 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.286 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | 22.200 | |
| 7689 | 22.0287.1272 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.287 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | 49.700 | |
| 7690 | 22.0288.1271 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.288 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | 31.100 | |
| 7691 | 22.0289.1275 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.289 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 93.300 | |
| 7692 | 22.0290.1275 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.290 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 93.300 | |
| 7693 | 22.0291.1280 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.291 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) | 33.500 | |
| 7694 | 22.0292.1280 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.292 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá) | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá) | 33.500 | |
| 7695 | 22.0293.1274 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.293 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ | 55.900 | |
| 7696 | 22.0294.1273 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.294 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn | 40.900 | |
| 7697 | 22.0295.1279 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.295 | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | 186.600 | |
| 7698 | 22.0296.1279 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.296 | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard) | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard) | 186.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7699 | 22.0299.1371 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.299 | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính) | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính) | 461.000 | |
| 7700 | 22.0300.1371 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.300 | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính) | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính) | 461.000 | |
| 7701 | 22.0302.1306 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.302 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 87.000 | |
| 7702 | 22.0303.1306 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.303 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 87.000 | |
| 7703 | 22.0304.1306 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.304 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm) | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm) | 87.000 | |
| 7704 | 22.0305.1307 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.305 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động) | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động) | 129.400 | |
| 7705 | 22.0306.1306 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.306 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 87.000 | |
| 7706 | 22.0307.1306 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.307 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 87.000 | |
| 7707 | 22.0308.1306 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.308 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm) | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm) | 87.000 | |
| 7708 | 22.0309.1305 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.309 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động) | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động) | 120.300 | |
| 7709 | 22.0310.1387 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.310 | Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm) | 37.300 | |
| 7710 | 22.0312.1266 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.312 | Xác định nhóm máu $A_1$ (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định nhóm máu $A_1$ (kỹ thuật ống nghiệm) | 37.300 | |
| 7711 | 22.0314.1398 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.314 | Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên) | Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên) | 1.517.700 | |
| 7712 | 22.0317.1434 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.317 | Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA | Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA | 389.800 | |
| 7713 | 22.0318.1445 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.318 | Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA | Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA | 389.800 | |
| 7714 | 22.0319.1436 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.319 | Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA | Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA | 454.900 | |
| 7715 | 22.0320.1446 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.320 | Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA | Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA | 418.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7716 | 22.0321.1447 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.321 | Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA | Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA | 454.900 | |
| 7717 | 22.0322.1447 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.322 | Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA | Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA | 454.900 | |
| 7718 | 22.0325.1438 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.325 | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA | 272.900 | |
| 7719 | 22.0326.1440 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.326 | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA | 311.000 | |
| 7720 | 22.0327.1438 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.327 | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang | 272.900 | |
| 7721 | 22.0328.1440 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.328 | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang | 311.000 | |
| 7722 | 22.0329.1337 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.329 | Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry | Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry | 2.166.700 | |
| 7723 | 22.0330.1407 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.330 | Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry | Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry | 415.000 | |
| 7724 | 22.0331.1413 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.331 | Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34) | Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34) | 1.801.700 | |
| 7725 | 22.0332.1302 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.332 | Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry | Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry | 2.225.700 | |
| 7726 | 22.0342.1225 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.342 | Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8 | Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8 | 421.200 | |
| 7727 | 22.0343.1401 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.343 | Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm) | Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm) | 912.700 | |
| 7728 | 22.0344.1402 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.344 | Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm) | Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm) | 589.000 | |
| 7729 | 22.0345.1413 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.345 | Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry | Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry | 1.801.700 | |
| 7730 | 22.0347.1439 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.347 | Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex) | Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex) | 124.400 | |
| 7731 | 22.0348.1344 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.348 | Xét nghiệm Đường - Ham | Xét nghiệm Đường - Ham | 74.600 | |
| 7732 | 22.0351.1228 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.351 | Điện di miễn dịch huyết thanh | Điện di miễn dịch huyết thanh | 1.046.300 | |
| 7733 | 22.0352.1227 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.352 | Điện di huyết sắc tố | Điện di huyết sắc tố | 381.000 | |
| 7734 | 22.0353.1229 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.353 | Điện di protein huyết thanh | Điện di protein huyết thanh | 400.300 | |
| 7735 | 22.0357.1404 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.357 | Dọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào | Dọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào | 461.000 | |
| 7736 | 22.0358.1337 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.358 | Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp | Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp | 2.166.700 | |
| 7737 | 22.0359.1337 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.359 | Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp | Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp | 2.166.700 | |
| 7738 | 22.0369.1215 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.369 | ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch) | ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch) | 1.045.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7739 | 22.0375.1442 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.375 | Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA | Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA | 607.200 | |
| 7740 | 22.0376.1324 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.376 | Phân tích Myeloperoxidase nội bào | Phân tích Myeloperoxidase nội bào | 415.600 | |
| 7741 | 22.0377.1224 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.377 | DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E) | DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E) | 65.900 | |
| 7742 | 22.0379.1373 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.379 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH | 3.403.400 | |
| 7743 | 22.0381.1220 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.381 | Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương | Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương | 726.700 | Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương |
| 7744 | 22.0382.1220 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.382 | Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi | Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi | 726.700 | Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương |
| 7745 | 22.0384.1420 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.384 | Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP) | Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP) | 1.101.700 | |
| 7746 | 22.0385.1221 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.385 | Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối | Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối | 1.230.700 | |
| 7747 | 22.0387.1373 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.387 | FISH chẩn đoán NST XY | FISH chẩn đoán NST XY | 3.403.400 | |
| 7748 | 22.0388.1373 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.388 | FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL) | FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL) | 3.403.400 | |
| 7749 | 22.0391.1373 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.391 | FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11 | FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11 | 3.403.400 | |
| 7750 | 22.0392.1373 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.392 | FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19 | FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19 | 3.403.400 | |
| 7751 | 22.0393.1373 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.393 | FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21 | FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21 | 3.403.400 | |
| 7752 | 22.0394.1373 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.394 | FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17 | FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17 | 3.403.400 | |
| 7753 | 22.0406.1291 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.406 | Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia | Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia | 6.906.900 | |
| 7754 | 22.0407.1291 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.407 | Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia | Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia | 6.906.900 | |
| 7755 | 22.0419.1374 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.419 | PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210 | PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210 | 901.700 | Cho 1 gen |
| 7756 | 22.0420.1374 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.420 | PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190 | PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190 | 901.700 | Cho 1 gen |
| 7757 | 22.0421.1243 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.421 | Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR | Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR | 4.203.400 | |
| 7758 | 22.0422.1250 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.422 | Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR | Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR | 5.505.200 | |
| 7759 | 22.0424.1374 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.424 | Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Loạn sản tủy (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR | Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Loạn sản tủy (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR | 901.700 | Cho 1 gen |
| 7760 | 22.0425.1374 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.425 | Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR | Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR | 901.700 | Cho 1 gen |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7761 | 22.0428.1633 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.428 | Định lượng virut Cytomegalo ( cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR | Định lượng virut Cytomegalo ( cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR | 771.700 | |
| 7762 | 22.0429.1420 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.429 | Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP | Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP | 1.101.700 | |
| 7763 | 22.0430.1333 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.430 | Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR | Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR | 1.420.000 | |
| 7764 | 22.0431.1374 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.431 | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR | 901.700 | Cho 1 gen |
| 7765 | 22.0432.1374 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.432 | Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR | Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR | 901.700 | Cho 1 gen |
| 7766 | 22.0433.1374 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.433 | Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR | Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR | 901.700 | Cho 1 gen |
| 7767 | 22.0434.1374 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.434 | Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR | Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR | 901.700 | Cho 1 gen |
| 7768 | 22.0435.1374 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.435 | Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR | Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR | 901.700 | Cho 1 gen |
| 7769 | 22.0436.1374 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.436 | Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR | Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR | 901.700 | Cho 1 gen |
| 7770 | 22.0437.1374 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.437 | Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR | Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR | 901.700 | Cho 1 gen |
| 7771 | 22.0441.1374 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.441 | Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR | Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR | 901.700 | Cho 1 gen |
| 7772 | 22.0446.1419 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.446 | Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia) | Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia) | 4.452.400 | |
| 7773 | 22.0448.1375 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.448 | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH | 4.188.400 | |
| 7774 | 22.0449.1290 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.449 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS | 8.206.900 | |
| 7775 | 22.0455.1334 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.455 | Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP | Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP | 615.000 | |
| 7776 | 22.0487.1338 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.487 | Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh | Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh | 146.400 | |
| 7777 | 22.0490.1301 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.490 | Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu | Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu | 592.000 | Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu |
| 7778 | 22.0499.0163 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.499 | Rút máu để điều trị | Rút máu để điều trị | 289.400 | |
| 7779 | 22.0502.1267 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.502 | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu] | 24.800 | |
| 7780 | 22.0502.1268 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.502 | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương] | 22.200 | |
| 7781 | 22.0503.1342 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.503 | Gạn bạch cầu điều trị | Gạn bạch cầu điều trị | 901.700 | Chưa bao gồm kít tách tế bào mầu |
| 7782 | 22.0504.1342 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.504 | Gạn tiểu cầu điều trị | Gạn tiểu cầu điều trị | 901.700 | Chưa bao gồm kít tách tế bào mầu |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7783 | 22.0505.1342 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.505 | Gạn hồng cầu điều trị | Gạn hồng cầu điều trị | 901.700 | Chưa bao gồm kit tách tế bào máu |
| 7784 | 22.0506.1342 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.506 | Trao đổi huyết tương điều trị | Trao đổi huyết tương điều trị | 901.700 | Chưa bao gồm kit tách tế bào máu |
| 7785 | 22.0507.0118 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.507 | Lọc máu liên tục | Lọc máu liên tục | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 7786 | 22.0515.0083 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.515 | Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy | Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 7787 | 22.0520.1357 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.520 | Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động | Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động | 2.601.700 | Chưa bao gồm kit tách tế bào máu. Cơ quan BHYT thanh toán khi gạn tách tế bào gốc tự thân cho người bệnh |
| 7788 | 22.0531.1322 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.531 | Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture) | Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture) | 1.324.700 | Cơ quan BHYT thanh toán khi cấy tế bào gốc tự thân cho người bệnh bệnh |
| 7789 | 22.0567.1263 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.567 | Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1) | Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1) | 222.700 | |
| 7790 | 22.0568.1263 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.568 | Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2) | Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2) | 222.700 | |
| 7791 | 22.0570.1238 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.570 | Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang | Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang | 546.300 | |
| 7792 | 22.0575.1332 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.575 | Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh | Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh | 381.000 | |
| 7793 | 22.0576.1331 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.576 | Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh | Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh | 311.000 | |
| 7794 | 22.0582.1248 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.582 | Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity) | Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity) | 248.800 | |
| 7795 | 22.0583.1248 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.583 | Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen) | Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen) | 248.800 | |
| 7796 | 22.0585.1286 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.585 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM) | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM) | 445.300 | |
| 7797 | 22.0586.1286 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.586 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM) | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM) | 445.300 | |
| 7798 | 22.0587.1285 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.587 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM) | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM) | 571.300 | |
| 7799 | 22.0588.1285 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.588 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM) | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM) | 571.300 | |
| 7800 | 22.0589.1285 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.589 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM) | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM) | 571.300 | |
| 7801 | 22.0605.1299 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.605 | Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn) | Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn) | 161.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7802 | 22.0606.1323 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.606 | OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia) | OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia) | 51.100 | |
| 7803 | 22.0607.1314 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.607 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls) | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls) | 37.300 | |
| 7804 | 22.0608.1316 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.608 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase) | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase) | 83.200 | |
| 7805 | 22.0609.1321 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.609 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen | 83.200 | |
| 7806 | 22.0610.1315 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.610 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS) | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS) | 99.500 | |
| 7807 | 22.0611.1311 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.611 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu | 99.500 | |
| 7808 | 22.0613.1317 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.613 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid | 80.800 | |
| 7809 | 22.0614.1318 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.614 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu | 74.600 | |
| 7810 | 22.0615.1417 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.615 | Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động | Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động | 988.700 | |
| 7811 | 22.0616.1418 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.616 | Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động | Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động | 318.000 | |
| 7812 | 22.0618.1392 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.618 | Xác định kháng nguyên $Le^a$ của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $Le^a$ của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm) | 189.600 | |
| 7813 | 22.0621.1393 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.621 | Xác định kháng nguyên $Le^b$ của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $Le^b$ của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm) | 221.700 | |
| 7814 | 22.0624.1328 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.624 | Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn) | Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn) | 59.500 | |
| 7815 | 22.0625.1372 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.625 | Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm) | 99.500 | |
| 7816 | 22.0627.1324 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.627 | Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry | Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry | 415.000 | |
| 7817 | 22.0628.1325 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.628 | Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry | Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry | 458.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7818 | 22.0629.1717 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.629 | Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch) | Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch) | 321.000 | |
| 7819 | 22.0630.1637 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.630 | Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch) | Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch) | 142.500 | |
| 7820 | 22.0631.1236 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.631 | Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA | Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA | 2.264.700 | |
| 7821 | 22.0633.1284 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.633 | Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO | Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO | 1.935.700 | |
| 7822 | 22.0634.1283 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.634 | Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP | Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP | 1.301.700 | |
| 7823 | 22.0635.1232 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.635 | Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex | Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex | 3.782.400 | |
| 7824 | 22.0638.1403 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.638 | Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho | Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho | 311.000 | |
| 7825 | 22.0639.1373 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.639 | Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH | Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH | 3.403.400 | |
| 7826 | 22.0641.1291 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.641 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) | 6.906.900 | |
| 7827 | 22.0643.1334 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.643 | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR | 615.000 | |
| 7828 | 22.0644.1420 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.644 | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR | 1.101.700 | |
| 7829 | 22.0645.1374 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.645 | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR | 901.700 | Cho 1 gen |
| 7830 | 22.0646.1374 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.646 | Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP | Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP | 901.700 | Cho 1 gen |
| 7831 | 22.0647.1290 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.647 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 | 8.206.900 | |
| 7832 | 22.0649.1220 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.649 | Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu | Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu | 726.700 | Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương |
| 7833 | 22.0650.1220 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.650 | Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu | Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu | 726.700 | Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương |
| 7834 | 22.0654.1290 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.654 | Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 | Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 | 8.206.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7835 | 22.0655.1291 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.655 | Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ I | Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ I | 6.906.900 | |
| 7836 | 22.0662.1374 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.662 | Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR | Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR | 901.700 | Cho 1 gen |
| 7837 | 22.0676.1342 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.676 | Gạn tách huyết tương điều trị | Gạn tách huyết tương điều trị | 901.700 | Chưa bao gồm kit tách tế bào máu |
| 7838 | 22.0689.1223 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.689 | Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan | Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan | 20.100 | |
| 7839 | 22.0691.1257 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.691 | Định lượng yếu tố Thrombomodulin | Định lượng yếu tố Thrombomodulin | 222.700 | |
| 7840 | 22.0692.1265 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.692 | Định lượng β - Thromboglobulin (βTG) | Định lượng β - Thromboglobulin (βTG) | 222.700 | |
| 7841 | 22.0693.1312 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.693 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF | 110.500 | |
| 7842 | 22.9000.1349 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | BS_22.697 | Thời gian đông máu | Thời gian đông máu | 13.600 | |
| 7843 | 23.0002.1454 | 23. HÓA SINH | 23.2 | Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu] | Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu] | 84.100 | |
| 7844 | 23.0003.1494 | 23. HÓA SINH | 23.3 | Định lượng Acid Uric [Máu] | Định lượng Acid Uric [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 7845 | 23.0004.1455 | 23. HÓA SINH | 23.4 | Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu] | Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu] | 151.200 | |
| 7846 | 23.0006.1497 | 23. HÓA SINH | 23.6 | Định lượng Aldosteron [Máu] | Định lượng Aldosteron [Máu] | 543.000 | |
| 7847 | 23.0007.1494 | 23. HÓA SINH | 23.7 | Định lượng Albumin [Máu] | Định lượng Albumin [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 7848 | 23.0008.1490 | 23. HÓA SINH | 23.8 | Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu] | Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu] | 67.300 | |
| 7849 | 23.0009.1493 | 23. HÓA SINH | 23.9 | Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu] | Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp, Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được |
| 7850 | 23.0010.1494 | 23. HÓA SINH | 23.10 | Đo hoạt độ Aanylase [Máu] | Đo hoạt độ Amylase [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 7851 | 23.0011.1459 | 23. HÓA SINH | 23.11 | Định lượng Amoniac (NH3) [Máu] | Định lượng Amoniac (NH3) [Máu] | 78.500 | |
| 7852 | 23.0013.1491 | 23. HÓA SINH | 23.13 | Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu] | Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu] | 324.500 | |
| 7853 | 23.0014.1460 | 23. HÓA SINH | 23.14 | Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu] | Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu] | 280.500 | |
| 7854 | 23.0015.1461 | 23. HÓA SINH | 23.15 | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu] | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu] | 212.300 | |
| 7855 | 23.0016.1462 | 23. HÓA SINH | 23.16 | Định lượng Apo A1 (Apolypoprotein A1) [Máu] | Định lượng Apo A1 (Apolypoprotein A1) [Máu] | 50.400 | |
| 7856 | 23.0017.1462 | 23. HÓA SINH | 23.17 | Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu] | Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu] | 50.400 | |
| 7857 | 23.0018.1457 | 23. HÓA SINH | 23.18 | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu] | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu] | 95.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7858 | 23.0019.1493 | 23. HÓA SINH | 23.19 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp, Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 7859 | 23.0020.1493 | 23. HÓA SINH | 23.20 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp, Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 7860 | 23.0022.1465 | 23. HÓA SINH | 23.22 | Định lượng β2 microglobulin [Máu] | Định lượng β2 microglobulin [Máu] | 78.500 | |
| 7861 | 23.0023.1492 | 23. HÓA SINH | 23.23 | Định lượng Beta Crosslap [Máu] | Định lượng Beta Crosslap [Máu] | 144.200 | |
| 7862 | 23.0024.1464 | 23. HÓA SINH | 23.24 | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] | 89.700 | |
| 7863 | 23.0025.1493 | 23. HÓA SINH | 23.25 | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp, Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 7864 | 23.0026.1493 | 23. HÓA SINH | 23.26 | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp, Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 7865 | 23.0027.1493 | 23. HÓA SINH | 23.27 | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp, Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 7866 | 23.0028.1466 | 23. HÓA SINH | 23.28 | Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide) [Máu] | Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide) [Máu] | 605.100 | |
| 7867 | 23.0029.1473 | 23. HÓA SINH | 23.29 | Định lượng Canxi toàn phần [Máu] | Định lượng Canxi toàn phần [Máu] | 13.400 | |
| 7868 | 23.0030.1472 | 23. HÓA SINH | 23.30 | Định lượng Canxi ion hóa [Máu] | Định lượng Canxi ion hóa [Máu] | 16.800 | Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp |
| 7869 | 23.0031.1473 | 23. HÓA SINH | 23.31 | Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu] | Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu] | 13.400 | |
| 7870 | 23.0032.1468 | 23. HÓA SINH | 23.32 | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu] | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu] | 144.200 | |
| 7871 | 23.0033.1470 | 23. HÓA SINH | 23.33 | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] | 144.200 | |
| 7872 | 23.0034.1469 | 23. HÓA SINH | 23.34 | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu] | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu] | 156.200 | |
| 7873 | 23.0035.1471 | 23. HÓA SINH | 23.35 | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu] | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu] | 139.200 | |
| 7874 | 23.0036.1474 | 23. HÓA SINH | 23.36 | Định lượng Calcitonin [Máu] | Định lượng Calcitonin [Máu] | 139.200 | |
| 7875 | 23.0038.1477 | 23. HÓA SINH | 23.38 | Định lượng Ceruloplasmin [Máu] | Định lượng Ceruloplasmin [Máu] | 72.900 | |
| 7876 | 23.0039.1476 | 23. HÓA SINH | 23.39 | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] | 89.700 | |
| 7877 | 23.0040.1507 | 23. HÓA SINH | 23.40 | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu] | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu] | 28.000 | |
| 7878 | 23.0041.1506 | 23. HÓA SINH | 23.41 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | 28.000 | |
| 7879 | 23.0042.1482 | 23. HÓA SINH | 23.42 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] | 28.000 | |
| 7880 | 23.0043.1478 | 23. HÓA SINH | 23.43 | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] | 39.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7881 | 23.0044.1478 | 23. HÓA SINH | 23.44 | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu] | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu] | 39.200 | |
| 7882 | 23.0045.1481 | 23. HÓA SINH | 23.45 | Định lượng C-Peptid [Máu] | Định lượng C-Peptid [Máu] | 178.300 | |
| 7883 | 23.0046.1480 | 23. HÓA SINH | 23.46 | Định lượng Cortisol (máu) | Định lượng Cortisol (máu) | 95.300 | |
| 7884 | 23.0047.1495 | 23. HÓA SINH | 23.47 | Định lượng Cystatine C [Máu] | Định lượng Cystatine C [Máu] | 89.700 | |
| 7885 | 23.0048.1479 | 23. HÓA SINH | 23.48 | Định lượng bổ thể C3 [Máu] | Định lượng bổ thể C3 [Máu] | 61.700 | |
| 7886 | 23.0049.1479 | 23. HÓA SINH | 23.49 | Định lượng bổ thể C4 [Máu] | Định lượng bổ thể C4 [Máu] | 61.700 | |
| 7887 | 23.0050.1484 | 23. HÓA SINH | 23.50 | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu] | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu] | 56.100 | |
| 7888 | 23.0051.1494 | 23. HÓA SINH | 23.51 | Định lượng Creatinin (máu) | Định lượng Creatinin (máu) | 22.400 | Mỗi chất |
| 7889 | 23.0052.1486 | 23. HÓA SINH | 23.52 | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu] | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu] | 100.900 | |
| 7890 | 23.0053.1485 | 23. HÓA SINH | 23.53 | Định lượng Cyclosporin [Máu] | Định lượng Cyclosporin [Máu] | 336.600 | |
| 7891 | 23.0054.1239 | 23. HÓA SINH | 23.54 | Định lượng D-Dimer [Máu] | Định lượng D-Dimer [Máu] | 272.900 | |
| 7892 | 23.0055.1489 | 23. HÓA SINH | 23.55 | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu] | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu] | 302.500 | |
| 7893 | 23.0056.1488 | 23. HÓA SINH | 23.56 | Định lượng Digoxin [Máu] | Định lượng Digoxin [Máu] | 89.700 | |
| 7894 | 23.0058.1487 | 23. HÓA SINH | 23.58 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] | 30.200 | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số |
| 7895 | 23.0060.1496 | 23. HÓA SINH | 23.60 | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] | 33.600 | |
| 7896 | 23.0061.1513 | 23. HÓA SINH | 23.61 | Định lượng Estradiol [Máu] | Định lượng Estradiol [Máu] | 84.100 | |
| 7897 | 23.0062.1511 | 23. HÓA SINH | 23.62 | Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu] | Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu] | 190.300 | |
| 7898 | 23.0063.1514 | 23. HÓA SINH | 23.63 | Định lượng Ferritin [Máu] | Định lượng Ferritin [Máu] | 84.100 | |
| 7899 | 23.0064.1480 | 23. HÓA SINH | 23.64 | Định lượng Fructosamin [Máu] | Định lượng Fructosamin [Máu] | 95.300 | |
| 7900 | 23.0065.1517 | 23. HÓA SINH | 23.65 | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu] | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu] | 84.100 | |
| 7901 | 23.0066.1516 | 23. HÓA SINH | 23.66 | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu] | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu] | 190.300 | |
| 7902 | 23.0067.1515 | 23. HÓA SINH | 23.67 | Định lượng Folate [Máu] | Định lượng Folate [Máu] | 89.700 | |
| 7903 | 23.0068.1561 | 23. HÓA SINH | 23.68 | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu] | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu] | 67.300 | |
| 7904 | 23.0069.1561 | 23. HÓA SINH | 23.69 | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] | 67.300 | |
| 7905 | 23.0072.1244 | 23. HÓA SINH | 23.72 | Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu] | Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu] | 87.000 | |
| 7906 | 23.0073.1519 | 23. HÓA SINH | 23.73 | Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu] | Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu] | 168.300 | |
| 7907 | 23.0074.1520 | 23. HÓA SINH | 23.74 | Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu] | Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu] | 100.900 | |
| 7908 | 23.0075.1494 | 23. HÓA SINH | 23.75 | Định lượng Glucose [Máu] | Định lượng Glucose [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7909 | 23.0076.1494 | 23. HÓA SINH | 23.76 | Định lượng Globulin [Máu] | Định lượng Globulin [Máu] | 22.400 | Mới chỉ |
| 7910 | 23.0077.1518 | 23. HÓA SINH | 23.77 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] | 20.000 | |
| 7911 | 23.0079.1499 | 23. HÓA SINH | 23.79 | Định lượng Gentamicin [Máu] | Định lượng Gentamicin [Máu] | 100.900 | |
| 7912 | 23.0080.1522 | 23. HÓA SINH | 23.80 | Định lượng Haptoglobulin [Máu] | Định lượng Haptoglobulin [Máu] | 100.900 | |
| 7913 | 23.0081.1647 | 23. HÓA SINH | 23.81 | Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) ( enIA/ECLIA) [Máu] | Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) ( enIA/ECLIA) [Máu] | 501.300 | |
| 7914 | 23.0082.1524 | 23. HÓA SINH | 23.82 | Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu] | Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu] | 100.900 | |
| 7915 | 23.0083.1523 | 23. HÓA SINH | 23.83 | Định lượng HbA1c [Máu] | Định lượng HbA1c [Máu] | 105.300 | |
| 7916 | 23.0084.1506 | 23. HÓA SINH | 23.84 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 28.000 | |
| 7917 | 23.0085.1525 | 23. HÓA SINH | 23.85 | Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu] | Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu] | 312.500 | |
| 7918 | 23.0086.1526 | 23. HÓA SINH | 23.86 | Định lượng Homocystein [Máu] | Định lượng Homocystein [Máu] | 151.200 | |
| 7919 | 23.0087.1425 | 23. HÓA SINH | 23.87 | Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu] | Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu] | 803.600 | |
| 7920 | 23.0088.1425 | 23. HÓA SINH | 23.88 | Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu] | Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu] | 803.600 | |
| 7921 | 23.0089.1425 | 23. HÓA SINH | 23.89 | Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu] | Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu] | 803.600 | |
| 7922 | 23.0090.1425 | 23. HÓA SINH | 23.90 | Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu] | Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu] | 803.600 | |
| 7923 | 23.0091.1425 | 23. HÓA SINH | 23.91 | Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu] | Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu] | 803.600 | |
| 7924 | 23.0092.1424 | 23. HÓA SINH | 23.92 | Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu] | Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu] | 589.200 | |
| 7925 | 23.0093.1527 | 23. HÓA SINH | 23.93 | Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu] | Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu] | 67.300 | |
| 7926 | 23.0094.1527 | 23. HÓA SINH | 23.94 | Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu] | Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu] | 67.300 | |
| 7927 | 23.0095.1527 | 23. HÓA SINH | 23.95 | Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu] | Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu] | 67.300 | |
| 7928 | 23.0096.1527 | 23. HÓA SINH | 23.96 | Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu] | Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu] | 67.300 | |
| 7929 | 23.0097.1551 | 23. HÓA SINH | 23.97 | Định lượng IGFBP-3 (insulin like growth factor binding protein 3) [Máu] | Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu] | 363.600 | |
| 7930 | 23.0098.1529 | 23. HÓA SINH | 23.98 | Định lượng Insulin [Máu] | Định lượng Insulin [Máu] | 84.100 | |
| 7931 | 23.0101.1530 | 23. HÓA SINH | 23.101 | Định lượng Kappa [Máu] | Định lượng Kappa [Máu] | 100.900 | |
| 7932 | 23.0102.1497 | 23. HÓA SINH | 23.102 | Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu] | Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu] | 543.000 | |
| 7933 | 23.0103.1531 | 23. HÓA SINH | 23.103 | Xét nghiệm Khí máu [Máu] | Xét nghiệm Khí máu [Máu] | 224.400 | |
| 7934 | 23.0104.1532 | 23. HÓA SINH | 23.104 | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] | 100.900 | |
| 7935 | 23.0105.1533 | 23. HÓA SINH | 23.105 | Định lượng Lambda [Máu] | Định lượng Lambda [Máu] | 100.900 | |
| 7936 | 23.0106.1498 | 23. HÓA SINH | 23.106 | Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu] | Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu] | 543.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7937 | 23.0109.1536 | 23. HÓA SINH | 23.109 | Đo hoạt độ Lipase [Máu] | Đo hoạt độ Lipase [Máu] | 61.700 | |
| 7938 | 23.0110.1535 | 23. HÓA SINH | 23.110 | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu] | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu] | 84.100 | |
| 7939 | 23.0111.1534 | 23. HÓA SINH | 23.111 | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu] | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu] | 28.000 | |
| 7940 | 23.0112.1506 | 23. HÓA SINH | 23.112 | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 28.000 | |
| 7941 | 23.0116.1452 | 23. HÓA SINH | 23.116 | Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu] | Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu] | 454.900 | |
| 7942 | 23.0117.1538 | 23. HÓA SINH | 23.117 | Định lượng Myoglobin [Máu] | Định lượng Myoglobin [Máu] | 95.300 | |
| 7943 | 23.0118.1503 | 23. HÓA SINH | 23.118 | Định lượng Mg [Máu] | Định lượng Mg [Máu] | 33.600 | |
| 7944 | 23.0120.1541 | 23. HÓA SINH | 23.120 | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu] | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu] | 200.300 | |
| 7945 | 23.0121.1548 | 23. HÓA SINH | 23.121 | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu] | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu] | 424.700 | |
| 7946 | 23.0122.1508 | 23. HÓA SINH | 23.122 | Đo hoạt độ P-Amylase [Máu] | Đo hoạt độ P-Amylase [Máu] | 67.300 | |
| 7947 | 23.0124.1466 | 23. HÓA SINH | 23.124 | Định lượng Pepsinogen I [Máu] | Định lượng Pepsinogen I [Máu] | 605.100 | |
| 7948 | 23.0125.1466 | 23. HÓA SINH | 23.125 | Định lượng Pepsinogen II [Máu] | Định lượng Pepsinogen II [Máu] | 605.100 | |
| 7949 | 23.0127.1545 | 23. HÓA SINH | 23.127 | Định lượng Phenytoin [Máu] | Định lượng Phenytoin [Máu] | 84.100 | |
| 7950 | 23.0128.1494 | 23. HÓA SINH | 23.128 | Định lượng Phospho (máu) | Định lượng Phospho (máu) | 22.400 | Mỗi chất |
| 7951 | 23.0129.1547 | 23. HÓA SINH | 23.129 | Định lượng Pre-albumin [Máu] | Định lượng Pre-albumin [Máu] | 100.900 | |
| 7952 | 23.0130.1549 | 23. HÓA SINH | 23.130 | Định lượng Pro-calcitonin [Máu] | Định lượng Pro-calcitonin [Máu] | 414.700 | |
| 7953 | 23.0131.1552 | 23. HÓA SINH | 23.131 | Định lượng Prolactin [Máu] | Định lượng Prolactin [Máu] | 78.500 | |
| 7954 | 23.0133.1494 | 23. HÓA SINH | 23.133 | Định lượng Protein toàn phần [Máu] | Định lượng Protein toàn phần [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 7955 | 23.0134.1550 | 23. HÓA SINH | 23.134 | Định lượng Progesteron [Máu] | Định lượng Progesteron [Máu] | 84.100 | |
| 7956 | 23.0136.1248 | 23. HÓA SINH | 23.136 | Định lượng Protein S100 [Máu] | Định lượng Protein S100 [Máu] | 248.800 | |
| 7957 | 23.0137.1551 | 23. HÓA SINH | 23.137 | Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu] | Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu] | 363.600 | |
| 7958 | 23.0138.1554 | 23. HÓA SINH | 23.138 | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu] | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu] | 89.700 | |
| 7959 | 23.0139.1553 | 23. HÓA SINH | 23.139 | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] | 95.300 | |
| 7960 | 23.0140.1555 | 23. HÓA SINH | 23.140 | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu] | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu] | 246.400 | |
| 7961 | 23.0141.1498 | 23. HÓA SINH | 23.141 | Định lượng Renin activity [Máu] | Định lượng Renin activity [Máu] | 543.000 | |
| 7962 | 23.0142.1557 | 23. HÓA SINH | 23.142 | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu] | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu] | 39.200 | |
| 7963 | 23.0143.1503 | 23. HÓA SINH | 23.143 | Định lượng Sắt [Máu] | Định lượng Sắt [Máu] | 33.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7964 | 23.0144.1559 | 23. HÓA SINH | 23.144 | Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu] | Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu] | 212.300 | |
| 7965 | 23.0147.1561 | 23. HÓA SINH | 23.147 | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu] | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu] | 67.300 | |
| 7966 | 23.0148.1561 | 23. HÓA SINH | 23.148 | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu] | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu] | 67.300 | |
| 7967 | 23.0150.1562 | 23. HÓA SINH | 23.150 | Định lượng Tacrolimus [Máu] | Định lượng Tacrolimus [Máu] | 754.300 | |
| 7968 | 23.0151.1563 | 23. HÓA SINH | 23.151 | Định lượng Testosterol [Máu] | Định lượng Testosterol [Máu] | 97.500 | |
| 7969 | 23.0154.1565 | 23. HÓA SINH | 23.154 | Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu] | Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu] | 183.300 | |
| 7970 | 23.0155.1564 | 23. HÓA SINH | 23.155 | Định lượng Theophylline [Máu] | Định lượng Theophylline [Máu] | 84.100 | |
| 7971 | 23.0156.1566 | 23. HÓA SINH | 23.156 | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu] | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu] | 424.700 | |
| 7972 | 23.0157.1567 | 23. HÓA SINH | 23.157 | Định lượng Transferrin [Máu] | Định lượng Transferrin [Máu] | 67.300 | |
| 7973 | 23.0158.1506 | 23. HÓA SINH | 23.158 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] | 28.000 | |
| 7974 | 23.0159.1569 | 23. HÓA SINH | 23.159 | Định lượng Troponin T [Máu] | Định lượng Troponin T [Máu] | 78.500 | |
| 7975 | 23.0160.1569 | 23. HÓA SINH | 23.160 | Định lượng Troponin T hs [Máu] | Định lượng Troponin T hs [Máu] | 78.500 | |
| 7976 | 23.0161.1569 | 23. HÓA SINH | 23.161 | Định lượng Troponin I [Máu] | Định lượng Troponin I [Máu] | 78.500 | |
| 7977 | 23.0162.1570 | 23. HÓA SINH | 23.162 | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] | 61.700 | |
| 7978 | 23.0163.1504 | 23. HÓA SINH | 23.163 | Định lượng Tobramycin [Máu] | Định lượng Tobramycin [Máu] | 100.900 | |
| 7979 | 23.0166.1494 | 23. HÓA SINH | 23.166 | Định lượng Urê máu [Máu] | Định lượng Urê máu [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 7980 | 23.0168.1498 | 23. HÓA SINH | 23.168 | Định lượng Vancomycin [Máu] | Định lượng Vancomycin [Máu] | 543.000 | |
| 7981 | 23.0169.1571 | 23. HÓA SINH | 23.169 | Định lượng Vitamin B12 [Máu] | Định lượng Vitamin B12 [Máu] | 78.500 | |
| 7982 | 23.0170.1546 | 23. HÓA SINH | 23.170 | Định lượng yếu tố tăn tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu] | Định lượng yếu tố tăn tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu] | 761.300 | |
| 7983 | 23.0171.1560 | 23. HÓA SINH | 23.171 | Định lượng yếu tố kháng tăn tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu] | Định lượng yếu tố kháng tăn tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu] | 761.300 | |
| 7984 | 23.0172.1580 | 23. HÓA SINH | 23.172 | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu] | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu] | 30.200 | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số. |
| 7985 | 23.0173.1575 | 23. HÓA SINH | 23.173 | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] | 44.800 | |
| 7986 | 23.0175.1576 | 23. HÓA SINH | 23.175 | Định lượng Amylase [niệu] | Định lượng Amylase [niệu] | 39.200 | |
| 7987 | 23.0176.1598 | 23. HÓA SINH | 23.176 | Định lượng Axit Uric [niệu] | Định lượng Axit Uric [niệu] | 16.800 | |
| 7988 | 23.0178.1463 | 23. HÓA SINH | 23.178 | Định lượng Benzodiazepin [niệu] | Định lượng Benzodiazepin [niệu] | 39.200 | |
| 7989 | 23.0180.1577 | 23. HÓA SINH | 23.180 | Định lượng Canxi (niệu) | Định lượng Canxi (niệu) | 25.600 | |
| 7990 | 23.0181.1475 | 23. HÓA SINH | 23.181 | Định lượng Catecholamin (niệu) | Định lượng Catecholamin (niệu) | 224.400 | |
| 7991 | 23.0181.1578 | 23. HÓA SINH | 23.181 | Định lượng Catecholamin (niệu) | Định lượng Catecholamin (niệu) | 436.800 | |
| 7992 | 23.0183.1480 | 23. HÓA SINH | 23.183 | Định lượng Cortisol (niệu) | Định lượng Cortisol (niệu) | 95.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7993 | 23.0184.1598 | 23. HÓA SINH | 23.184 | Định lượng Creatinin (niệu) | Định lượng Creatinin (niệu) | 16.800 | |
| 7994 | 23.0185.1506 | 23. HÓA SINH | 23.185 | Định lượng Dưỡng chấp [niệu] | Định lượng Dưỡng chấp [niệu] | 28.000 | |
| 7995 | 23.0186.1582 | 23. HÓA SINH | 23.186 | Định tính Dưỡng chấp [niệu] | Định tính Dưỡng chấp [niệu] | 22.400 | |
| 7996 | 23.0187.1593 | 23. HÓA SINH | 23.187 | Định lượng Glucose (niệu) | Định lượng Glucose (niệu) | 14.400 | |
| 7997 | 23.0188.1586 | 23. HÓA SINH | 23.188 | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] | 44.800 | |
| 7998 | 23.0189.1587 | 23. HÓA SINH | 23.189 | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu] | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu] | 44.800 | |
| 7999 | 23.0193.1589 | 23. HÓA SINH | 23.193 | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu] | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu] | 44.800 | |
| 8000 | 23.0194.1589 | 23. HÓA SINH | 23.194 | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] | 44.800 | |
| 8001 | 23.0195.1589 | 23. HÓA SINH | 23.195 | Định tính Codein (test nhanh) [niệu] | Định tính Codein (test nhanh) [niệu] | 44.800 | |
| 8002 | 23.0197.1590 | 23. HÓA SINH | 23.197 | Định lượng Phospho [niệu] | Định lượng Phospho [niệu] | 21.200 | |
| 8003 | 23.0198.1602 | 23. HÓA SINH | 23.198 | Định tính Phospho hữu cơ [niệu] | Định tính Phospho hữu cơ [niệu] | 6.600 | |
| 8004 | 23.0199.1763 | 23. HÓA SINH | 23.199 | Định tính Porphyrin [niệu] | Định tính Porphyrin [niệu] | 63.400 | |
| 8005 | 23.0200.1579 | 23. HÓA SINH | 23.200 | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động) | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động) | 168.300 | |
| 8006 | 23.0201.1593 | 23. HÓA SINH | 23.201 | Định lượng Protein (niệu) | Định lượng Protein (niệu) | 14.400 | |
| 8007 | 23.0202.1592 | 23. HÓA SINH | 23.202 | Định tính Protein Bence-Jones [niệu] | Định tính Protein Bence-Jones [niệu] | 22.400 | |
| 8008 | 23.0205.1598 | 23. HÓA SINH | 23.205 | Định lượng Urê (niệu) | Định lượng Urê (niệu) | 16.800 | |
| 8009 | 23.0206.1596 | 23. HÓA SINH | 23.206 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | 28.600 | |
| 8010 | 23.0207.1604 | 23. HÓA SINH | 23.207 | Định lượng Clo [dịch não tủy] | Định lượng Clo [dịch não tủy] | 23.400 | |
| 8011 | 23.0208.1605 | 23. HÓA SINH | 23.208 | Định lượng Glucose [dịch não tủy] | Định lượng Glucose [dịch não tủy] | 13.400 | |
| 8012 | 23.0209.1606 | 23. HÓA SINH | 23.209 | Phản ứng Pandy [dịch] | Phản ứng Pandy [dịch] | 8.800 | |
| 8013 | 23.0210.1607 | 23. HÓA SINH | 23.210 | Định lượng Protein [dịch não tủy] | Định lượng Protein [dịch não tủy] | 11.200 | |
| 8014 | 23.0211.1494 | 23. HÓA SINH | 23.211 | Định lượng Albumin [thuỷ dịch] | Định lượng Albumin [thuỷ dịch] | 22.400 | Mỗi chất |
| 8015 | 23.0212.1494 | 23. HÓA SINH | 23.212 | Định lượng Globulin [thuỷ dịch] | Định lượng Globulin [thuỷ dịch] | 22.400 | Mỗi chất |
| 8016 | 23.0213.1494 | 23. HÓA SINH | 23.213 | Định lượng Amylase [dịch] | Định lượng Amylase [dịch] | 22.400 | Mỗi chất |
| 8017 | 23.0214.1493 | 23. HÓA SINH | 23.214 | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp. Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 8018 | 23.0215.1506 | 23. HÓA SINH | 23.215 | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò] | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò] | 28.000 | |
| 8019 | 23.0216.1494 | 23. HÓA SINH | 23.216 | Định lượng Creatinin [dịch] | Định lượng Creatinin [dịch] | 22.400 | Mỗi chất |
| 8020 | 23.0217.1605 | 23. HÓA SINH | 23.217 | Định lượng Glucose [dịch chọc dò] | Định lượng Glucose [dịch chọc dò] | 13.400 | |
| 8021 | 23.0218.1534 | 23. HÓA SINH | 23.218 | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò] | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò] | 28.000 | |
| 8022 | 23.0219.1494 | 23. HÓA SINH | 23.219 | Định lượng Protein [dịch chọc dò] | Định lượng Protein [dịch chọc dò] | 22.400 | Mỗi chất |
| 8023 | 23.0220.1608 | 23. HÓA SINH | 23.220 | Phản ứng Rivalta [dịch] | Phản ứng Rivalta [dịch] | 8.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8024 | 23.0221.1506 | 23. HÓA SINH | 23.221 | Định lượng Triglyceric [dịch chọc dò] | Định lượng Triglyceric [dịch chọc dò] | 28.000 | |
| 8025 | 23.0222.1596 | 23. HÓA SINH | 23.222 | Đo tỷ trọng dịch chọc dò | Đo tỷ trọng dịch chọc dò | 28.600 | |
| 8026 | 23.0222.1597 | 23. HÓA SINH | 23.222 | Đo tỷ trọng dịch chọc dò | Đo tỷ trọng dịch chọc dò | 4.900 | |
| 8027 | 23.0223.1494 | 23. HÓA SINH | 23.223 | Định lượng Urê [dịch] | Định lượng Urê [dịch] | 22.400 | Mỗi chất |
| 8028 | 23.0224.1456 | 23. HÓA SINH | 23.224 | ALA | ALA | 95.300 | |
| 8029 | 23.0226.1467 | 23. HÓA SINH | 23.226 | Bổ thể trong huyết thanh | Bổ thể trong huyết thanh | 33.600 | |
| 8030 | 23.0227.1481 | 23. HÓA SINH | 23.227 | C-Peptid | C-Peptid | 178.300 | |
| 8031 | 23.0228.1483 | 23. HÓA SINH | 23.228 | Định lượng CRP (C-Reactive Protein) | Định lượng CRP (C-Reactive Protein) | 56.100 | |
| 8032 | 23.0229.1500 | 23. HÓA SINH | 23.229 | Định lượng Methotrexat | Định lượng Methotrexat | 414.700 | |
| 8033 | 23.0230.1501 | 23. HÓA SINH | 23.230 | Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen) | Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen) | 717.300 | |
| 8034 | 23.0231.1502 | 23. HÓA SINH | 23.231 | Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu] | Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu] | 78.500 | |
| 8035 | 23.0232.1505 | 23. HÓA SINH | 23.232 | Định lượng Tranferin Receptor | Định lượng Tranferin Receptor | 112.200 | |
| 8036 | 23.0233.1509 | 23. HÓA SINH | 23.233 | Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu] | Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu] | 78.500 | |
| 8037 | 23.0234.1510 | 23. HÓA SINH | 23.234 | Đường máu mao mạch | Đường máu mao mạch | 16.000 | |
| 8038 | 23.0235.1422 | 23. HÓA SINH | 23.235 | Định lượng Erythropoetin | Định lượng Erythropoietin | 428.900 | |
| 8039 | 23.0235.1512 | 23. HÓA SINH | 23.235 | Định lượng Erythropoetin | Định lượng Erythropoietin | 84.100 | |
| 8040 | 23.0237.1521 | 23. HÓA SINH | 23.237 | Gross | Gross | 16.800 | |
| 8041 | 23.0238.1526 | 23. HÓA SINH | 23.238 | Homocysteine | Homocysteine | 151.200 | |
| 8042 | 23.0239.1528 | 23. HÓA SINH | 23.239 | Định lượng Inhibin A | Định lượng Inhibin A | 246.400 | |
| 8043 | 23.0240.1537 | 23. HÓA SINH | 23.240 | Maclagan | Maclagan | 16.800 | |
| 8044 | 23.0242.1542 | 23. HÓA SINH | 23.242 | Paracetamol | Paracetamol | 39.200 | |
| 8045 | 23.0243.1543 | 23. HÓA SINH | 23.243 | Phản ứng cố định bổ thể | Phản ứng cố định bổ thể | 33.600 | |
| 8046 | 23.0244.1544 | 23. HÓA SINH | 23.244 | Phản ứng CRP | Phản ứng CRP | 22.400 | |
| 8047 | 23.0245.1556 | 23. HÓA SINH | 23.245 | Quinin/Cloroquin/Mefloquin | Quinin/Cloroquin/Mefloquin | 84.100 | |
| 8048 | 23.0246.1558 | 23. HÓA SINH | 23.246 | Định lượng Salicylate | Định lượng Salicylate | 78.500 | |
| 8049 | 23.0247.1568 | 23. HÓA SINH | 23.247 | Định lượng Tricyclic anti depressant | Định lượng Tricyclic anti depressant | 84.100 | |
| 8050 | 23.0248.1572 | 23. HÓA SINH | 23.248 | Xác định Bacturate trong máu | Xác định Bacturate trong máu | 212.300 | |
| 8051 | 23.0250.1574 | 23. HÓA SINH | 23.250 | Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt) | Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt) | 26.800 | |
| 8052 | 23.0251.1581 | 23. HÓA SINH | 23.251 | Định lượng DPD (deoxypyridinoline) | Định lượng DPD (deoxypyridinoline) | 200.300 | |
| 8053 | 23.0254.1585 | 23. HÓA SINH | 23.254 | Hydrocorticosteroid định lượng | Hydrocorticosteroid định lượng | 40.200 | |
| 8054 | 23.0255.1588 | 23. HÓA SINH | 23.255 | Oestrogen toàn phần định lượng | Oestrogen toàn phần định lượng | 33.600 | |
| 8055 | 23.0256.1599 | 23. HÓA SINH | 23.256 | Xetonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen | Xetonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen | 6.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8056 | 23.0257.1600 | 23. HÓA SINH | 23.257 | Amilase/Trypsin/Mucinase định tính | Amilase/Trypsin/Mucinase định tính | 10.000 | |
| 8057 | 23.0258.1601 | 23. HÓA SINH | 23.258 | Bilirubin định tính | Bilirubin định tính | 6.600 | |
| 8058 | 23.0259.1602 | 23. HÓA SINH | 23.259 | Canxi, Phospho định tính | Canxi, Phospho định tính | 6.600 | |
| 8059 | 23.0260.1603 | 23. HÓA SINH | 23.260 | Urobilin, Urobilinogen: Định tính | Urobilin, Urobilinogen: Định tính | 6.600 | |
| 8060 | | 23. HÓA SINH | BS_23.280 | Tinh dịch đồ | Tinh dịch đồ | 339.000 | |
| 8061 | 24.0001.1714 | 24. VI SINH | 24.1 | Vi khuẩn nhuộm soi | Vi khuẩn nhuộm soi | 74.200 | |
| 8062 | 24.0002.1720 | 24. VI SINH | 24.2 | Vi khuẩn test nhanh | Vi khuẩn test nhanh | 261.000 | |
| 8063 | 24.0003.1715 | 24. VI SINH | 24.3 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường | 261.000 | |
| 8064 | 24.0004.1716 | 24. VI SINH | 24.4 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động | 325.200 | |
| 8065 | 24.0005.1716 | 24. VI SINH | 24.5 | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động | 325.200 | |
| 8066 | 24.0006.1723 | 24. VI SINH | 24.6 | Vi khuẩn kháng thuốc định tính | Vi khuẩn kháng thuốc định tính | 213.800 | |
| 8067 | 24.0007.1723 | 24. VI SINH | 24.7 | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động | 213.800 | |
| 8068 | 24.0008.1722 | 24. VI SINH | 24.8 | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) | 201.800 | |
| 8069 | 24.0010.1692 | 24. VI SINH | 24.10 | Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh | Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh | 1.351.700 | |
| 8070 | 24.0011.1713 | 24. VI SINH | 24.11 | Vi khuẩn khẳng định | Vi khuẩn khẳng định | 501.700 | |
| 8071 | 24.0012.1719 | 24. VI SINH | 24.12 | Vi khuẩn định danh PCR | Vi khuẩn định danh PCR | 771.700 | |
| 8072 | 24.0013.1721 | 24. VI SINH | 24.13 | Vi khuẩn định danh giải trình tự gene | Vi khuẩn định danh giải trình tự gene | 2.661.700 | |
| 8073 | 24.0014.1719 | 24. VI SINH | 24.14 | Vi khuẩn kháng thuốc PCR | Vi khuẩn kháng thuốc PCR | 771.700 | |
| 8074 | 24.0015.1721 | 24. VI SINH | 24.15 | Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene | Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene | 2.661.700 | |
| 8075 | 24.0016.1712 | 24. VI SINH | 24.16 | Vi hệ đường ruột | Vi hệ đường ruột | 32.500 | |
| 8076 | 24.0017.1714 | 24. VI SINH | 24.17 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | 74.200 | |
| 8077 | 24.0018.1611 | 24. VI SINH | 24.18 | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang | 71.600 | |
| 8078 | 24.0019.1685 | 24. VI SINH | 24.19 | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng | 301.000 | |
| 8079 | 24.0020.1684 | 24. VI SINH | 24.20 | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc | 187.700 | |
| 8080 | 24.0021.1693 | 24. VI SINH | 24.21 | Mycobacterium tuberculosis Mantoux | Mycobacterium tuberculosis Mantoux | 13.000 | |
| 8081 | 24.0022.1683 | 24. VI SINH | 24.22 | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc | 201.800 | |
| 8082 | 24.0023.1678 | 24. VI SINH | 24.23 | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng | 771.700 | |
| 8083 | 24.0024.1679 | 24. VI SINH | 24.24 | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc | 261.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8084 | 24.0025.1686 | 24. VI SINH | 24.25 | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng | 851.700 | |
| 8085 | 24.0026.1680 | 24. VI SINH | 24.26 | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng | 371.000 | |
| 8086 | 24.0028.1682 | 24. VI SINH | 24.28 | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert | 720.500 | Đã bao gồm test xét nghiệm |
| 8087 | 24.0029.1681 | 24. VI SINH | 24.29 | Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA | Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA | 926.700 | |
| 8088 | 24.0030.1688 | 24. VI SINH | 24.30 | Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA | Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA | 1.551.700 | |
| 8089 | 24.0031.1686 | 24. VI SINH | 24.31 | Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động | Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động | 851.700 | |
| 8090 | 24.0032.1687 | 24. VI SINH | 24.32 | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR | 391.500 | |
| 8091 | 24.0035.1685 | 24. VI SINH | 24.35 | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng | 301.000 | |
| 8092 | 24.0036.1684 | 24. VI SINH | 24.36 | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc | 187.700 | |
| 8093 | 24.0037.1691 | 24. VI SINH | 24.37 | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA | 951.700 | |
| 8094 | 24.0038.1651 | 24. VI SINH | 24.38 | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR | 701.700 | |
| 8095 | 24.0039.1714 | 24. VI SINH | 24.39 | Mycobacterium leprae nhuộm soi | Mycobacterium leprae nhuộm soi | 74.200 | |
| 8096 | 24.0041.1714 | 24. VI SINH | 24.41 | Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết | Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết | 74.200 | |
| 8097 | 24.0042.1714 | 24. VI SINH | 24.42 | Vibrio cholerae soi tươi | Vibrio cholerae soi tươi | 74.200 | |
| 8098 | 24.0043.1714 | 24. VI SINH | 24.43 | Vibrio cholerae nhuộm soi | Vibrio cholerae nhuộm soi | 74.200 | |
| 8099 | 24.0045.1716 | 24. VI SINH | 24.45 | Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | 325.200 | |
| 8100 | 24.0047.1719 | 24. VI SINH | 24.47 | Vibrio cholerae Real-time PCR | Vibrio cholerae Real-time PCR | 771.700 | |
| 8101 | 24.0048.1721 | 24. VI SINH | 24.48 | Vibrio cholerae giải trình tự gene | Vibrio cholerae giải trình tự gene | 2.661.700 | |
| 8102 | 24.0049.1714 | 24. VI SINH | 24.49 | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi | 74.200 | |
| 8103 | 24.0050.1716 | 24. VI SINH | 24.50 | Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | 325.200 | |
| 8104 | 24.0051.1713 | 24. VI SINH | 24.51 | Neisseria gonorrhoeae PCR | Neisseria gonorrhoeae PCR | 501.700 | |
| 8105 | 24.0052.1719 | 24. VI SINH | 24.52 | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR | 771.700 | |
| 8106 | 24.0053.1719 | 24. VI SINH | 24.53 | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động | 771.700 | |
| 8107 | 24.0055.1721 | 24. VI SINH | 24.55 | Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene | Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene | 2.661.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8108 | 24.0056.1714 | 24. VI SINH | 24.56 | Neisseria meningitidis nhuộm soi | Neisseria meningitidis nhuộm soi | 74.200 | |
| 8109 | 24.0057.1716 | 24. VI SINH | 24.57 | Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | 325.200 | |
| 8110 | 24.0058.1686 | 24. VI SINH | 24.58 | Neisseria meningitidis PCR | Neisseria meningitidis PCR | 851.700 | |
| 8111 | 24.0059.1719 | 24. VI SINH | 24.59 | Neisseria meningitidis Real-time PCR | Neisseria meningitidis Real-time PCR | 771.700 | |
| 8112 | 24.0060.1627 | 24. VI SINH | 24.60 | Chlamydia test nhanh | Chlamydia test nhanh | 78.300 | |
| 8113 | 24.0062.1626 | 24. VI SINH | 24.62 | Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động | Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động | 194.700 | |
| 8114 | 24.0063.1626 | 24. VI SINH | 24.63 | Chlamydia Ab miễn dịch tự động | Chlamydia Ab miễn dịch tự động | 194.700 | |
| 8115 | 24.0064.1713 | 24. VI SINH | 24.64 | Chlamydia PCR | Chlamydia PCR | 501.700 | |
| 8116 | 24.0065.1719 | 24. VI SINH | 24.65 | Chlamydia Real-time PCR | Chlamydia Real-time PCR | 771.700 | |
| 8117 | 24.0066.1719 | 24. VI SINH | 24.66 | Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động | Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động | 771.700 | |
| 8118 | 24.0067.1721 | 24. VI SINH | 24.67 | Chlamydia giải trình tự gene | Chlamydia giải trình tự gene | 2.661.700 | |
| 8119 | 24.0068.1692 | 24. VI SINH | 24.68 | Clostridium nuôi cấy, định danh | Clostridium nuôi cấy, định danh | 1.351.700 | |
| 8120 | 24.0069.1628 | 24. VI SINH | 24.69 | Clostridium difficile miễn dịch bán tự động | Clostridium difficile miễn dịch bán tự động | 851.700 | |
| 8121 | 24.0070.1628 | 24. VI SINH | 24.70 | Clostridium difficile miễn dịch tự động | Clostridium difficile miễn dịch tự động | 851.700 | |
| 8122 | 24.0071.1719 | 24. VI SINH | 24.71 | Clostridium difficile PCR | Clostridium difficile PCR | 771.700 | |
| 8123 | 24.0072.1714 | 24. VI SINH | 24.72 | Helicobacter pylori nhuộm soi | Helicobacter pylori nhuộm soi | 74.200 | |
| 8124 | 24.0073.1658 | 24. VI SINH | 24.73 | Helicobacter pylori Ag test nhanh | Helicobacter pylori Ag test nhanh | 171.100 | Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng |
| 8125 | 24.0075.1692 | 24. VI SINH | 24.75 | Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | 1.351.700 | |
| 8126 | 24.0076.1717 | 24. VI SINH | 24.76 | Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động | Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động | 321.000 | |
| 8127 | 24.0078.1719 | 24. VI SINH | 24.78 | Helicobacter pylori Real-time PCR | Helicobacter pylori Real-time PCR | 771.700 | |
| 8128 | 24.0079.1721 | 24. VI SINH | 24.79 | Helicobacter pylori giải trình tự gene | Helicobacter pylori giải trình tự gene | 2.661.700 | |
| 8129 | 24.0080.1675 | 24. VI SINH | 24.80 | Leptospira test nhanh | Leptospira test nhanh | 151.600 | |
| 8130 | 24.0081.1719 | 24. VI SINH | 24.81 | Leptospira PCR | Leptospira PCR | 771.700 | |
| 8131 | 24.0082.1689 | 24. VI SINH | 24.82 | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG] | 273.000 | |
| 8132 | 24.0082.1690 | 24. VI SINH | 24.82 | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM] | 182.700 | |
| 8133 | 24.0083.1689 | 24. VI SINH | 24.83 | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG] | 273.000 | |
| 8134 | 24.0083.1690 | 24. VI SINH | 24.83 | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM] | 182.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8135 | 24.0084.1719 | 24. VI SINH | 24.84 | Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR | Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR | 771.700 | |
| 8136 | 24.0085.1720 | 24. VI SINH | 24.85 | Mycoplasma hominis test nhanh | Mycoplasma hominis test nhanh | 261.000 | |
| 8137 | 24.0087.1716 | 24. VI SINH | 24.87 | Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | 325.200 | |
| 8138 | 24.0089.1719 | 24. VI SINH | 24.89 | Mycoplasma hominis Real-time PCR | Mycoplasma hominis Real-time PCR | 771.700 | |
| 8139 | 24.0090.1696 | 24. VI SINH | 24.90 | Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động | Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động | 130.500 | |
| 8140 | 24.0091.1696 | 24. VI SINH | 24.91 | Rickettsia Ab miễn dịch tự động | Rickettsia Ab miễn dịch tự động | 130.500 | |
| 8141 | 24.0092.1719 | 24. VI SINH | 24.92 | Rickettsia PCR | Rickettsia PCR | 771.700 | |
| 8142 | 24.0093.1703 | 24. VI SINH | 24.93 | Salmonella Widal | Salmonella Widal | 194.700 | |
| 8143 | 24.0094.1623 | 24. VI SINH | 24.94 | Streptococcus pyogenes ASO | Streptococcus pyogenes ASO | 45.500 | |
| 8144 | 24.0095.1714 | 24. VI SINH | 24.95 | Treponema pallidum soi tươi | Treponema pallidum soi tươi | 74.200 | |
| 8145 | 24.0096.1714 | 24. VI SINH | 24.96 | Treponema pallidum nhuộm soi | Treponema pallidum nhuộm soi | 74.200 | |
| 8146 | 24.0098.1720 | 24. VI SINH | 24.98 | Treponema pallidum test nhanh | Treponema pallidum test nhanh | 261.000 | |
| 8147 | 24.0099.1707 | 24. VI SINH | 24.99 | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng] | 95.100 | |
| 8148 | 24.0099.1708 | 24. VI SINH | 24.99 | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính] | 41.700 | |
| 8149 | 24.0100.1709 | 24. VI SINH | 24.100 | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng] | 194.700 | |
| 8150 | 24.0100.1710 | 24. VI SINH | 24.100 | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính] | 58.600 | |
| 8151 | 24.0102.1719 | 24. VI SINH | 24.102 | Treponema pallidum Real-time PCR | Treponema pallidum Real-time PCR | 771.700 | |
| 8152 | 24.0103.1720 | 24. VI SINH | 24.103 | Ureaplasma urealyticum test nhanh | Ureaplasma urealyticum test nhanh | 261.000 | |
| 8153 | 24.0105.1716 | 24. VI SINH | 24.105 | Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | 325.200 | |
| 8154 | 24.0107.1719 | 24. VI SINH | 24.107 | Ureaplasma urealyticum Real-time PCR | Ureaplasma urealyticum Real-time PCR | 771.700 | |
| 8155 | 24.0108.1720 | 24. VI SINH | 24.108 | Virus test nhanh | Virus test nhanh | 261.000 | |
| 8156 | 24.0109.1717 | 24. VI SINH | 24.109 | Virus Ag miễn dịch bán tự động | Virus Ag miễn dịch bán tự động | 321.000 | |
| 8157 | 24.0110.1717 | 24. VI SINH | 24.110 | Virus Ag miễn dịch tự động | Virus Ag miễn dịch tự động | 321.000 | |
| 8158 | 24.0111.1717 | 24. VI SINH | 24.111 | Virus Ab miễn dịch bán tự động | Virus Ab miễn dịch bán tự động | 321.000 | |
| 8159 | 24.0112.1717 | 24. VI SINH | 24.112 | Virus Ab miễn dịch tự động | Virus Ab miễn dịch tự động | 321.000 | |
| 8160 | 24.0114.1719 | 24. VI SINH | 24.114 | Virus PCR | Virus PCR | 771.700 | |
| 8161 | 24.0115.1719 | 24. VI SINH | 24.115 | Virus Real-time PCR | Virus Real-time PCR | 771.700 | |
| 8162 | 24.0116.1721 | 24. VI SINH | 24.116 | Virus giải trình tự gene | Virus giải trình tự gene | 2.661.700 | |
| 8163 | 24.0117.1646 | 24. VI SINH | 24.117 | HBsAg test nhanh | HBsAg test nhanh | 58.600 | |
| 8164 | 24.0118.1649 | 24. VI SINH | 24.118 | HBsAg miễn dịch bán tự động | HBsAg miễn dịch bán tự động | 81.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8165 | 24.0119.1649 | 24. VI SINH | 24.119 | HBsAg miễn dịch tự động | HBsAg miễn dịch tự động | 81.700 | |
| 8166 | 24.0120.1648 | 24. VI SINH | 24.120 | HBsAg khẳng định | HBsAg khẳng định | 651.700 | |
| 8167 | 24.0121.1647 | 24. VI SINH | 24.121 | HBsAg định lượng | HBsAg định lượng | 501.300 | |
| 8168 | 24.0122.1643 | 24. VI SINH | 24.122 | HBsAb test nhanh | HBsAb test nhanh | 65.200 | |
| 8169 | 24.0123.1620 | 24. VI SINH | 24.123 | HBsAb miễn dịch bán tự động | HBsAb miễn dịch bán tự động | 78.300 | |
| 8170 | 24.0124.1619 | 24. VI SINH | 24.124 | HBsAb định lượng | HBsAb định lượng | 126.400 | |
| 8171 | 24.0125.1614 | 24. VI SINH | 24.125 | HBc IgM miễn dịch bán tự động | HBc IgM miễn dịch bán tự động | 123.400 | |
| 8172 | 24.0126.1614 | 24. VI SINH | 24.126 | HBc IgM miễn dịch tự động | HBc IgM miễn dịch tự động | 123.400 | |
| 8173 | 24.0127.1643 | 24. VI SINH | 24.127 | HBcAb test nhanh | HBcAb test nhanh | 65.200 | |
| 8174 | 24.0128.1618 | 24. VI SINH | 24.128 | HBc total miễn dịch bán tự động | HBc total miễn dịch bán tự động | 78.300 | |
| 8175 | 24.0129.1618 | 24. VI SINH | 24.129 | HBc total miễn dịch tự động | HBc total miễn dịch tự động | 78.300 | |
| 8176 | 24.0130.1645 | 24. VI SINH | 24.130 | HBeAg test nhanh | HBeAg test nhanh | 65.200 | |
| 8177 | 24.0131.1644 | 24. VI SINH | 24.131 | HBeAg miễn dịch bán tự động | HBeAg miễn dịch bán tự động | 104.400 | |
| 8178 | 24.0132.1644 | 24. VI SINH | 24.132 | HBeAg miễn dịch tự động | HBeAg miễn dịch tự động | 104.400 | |
| 8179 | 24.0133.1643 | 24. VI SINH | 24.133 | HBeAb test nhanh | HBeAb test nhanh | 65.200 | |
| 8180 | 24.0134.1615 | 24. VI SINH | 24.134 | HBeAb miễn dịch bán tự động | HBeAb miễn dịch bán tự động | 104.400 | |
| 8181 | 24.0135.1615 | 24. VI SINH | 24.135 | HBeAb miễn dịch tự động | HBeAb miễn dịch tự động | 104.400 | |
| 8182 | 24.0136.1651 | 24. VI SINH | 24.136 | HBV đo tải lượng Real-time PCR | HBV đo tải lượng Real-time PCR | 701.700 | |
| 8183 | 24.0137.1650 | 24. VI SINH | 24.137 | HBV đo tải lượng hệ thống tự động | HBV đo tải lượng hệ thống tự động | 1.351.700 | |
| 8184 | 24.0139.1666 | 24. VI SINH | 24.139 | HBV genotype PCR | HBV genotype PCR | 1.101.700 | |
| 8185 | 24.0140.1718 | 24. VI SINH | 24.140 | HBV genotype Real-time PCR | HBV genotype Real-time PCR | 1.601.700 | |
| 8186 | 24.0141.1721 | 24. VI SINH | 24.141 | HBV genotype giải trình tự gene | HBV genotype giải trình tự gene | 2.661.700 | |
| 8187 | 24.0142.1726 | 24. VI SINH | 24.142 | HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc) | HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc) | 1.151.700 | |
| 8188 | 24.0143.1721 | 24. VI SINH | 24.143 | HBV kháng thuốc giải trình tự gene | HBV kháng thuốc giải trình tự gene | 2.661.700 | |
| 8189 | 24.0144.1621 | 24. VI SINH | 24.144 | HCV Ab test nhanh | HCV Ab test nhanh | 58.600 | |
| 8190 | 24.0145.1622 | 24. VI SINH | 24.145 | HCV Ab miễn dịch bán tự động | HCV Ab miễn dịch bán tự động | 130.500 | |
| 8191 | 24.0146.1622 | 24. VI SINH | 24.146 | HCV Ab miễn dịch tự động | HCV Ab miễn dịch tự động | 130.500 | |
| 8192 | 24.0147.1622 | 24. VI SINH | 24.147 | HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động | HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động | 130.500 | |
| 8193 | 24.0148.1622 | 24. VI SINH | 24.148 | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động | 130.500 | |
| 8194 | 24.0149.1652 | 24. VI SINH | 24.149 | HCV Core Ag miễn dịch tự động | HCV Core Ag miễn dịch tự động | 581.700 | |
| 8195 | 24.0151.1654 | 24. VI SINH | 24.151 | HCV đo tải lượng Real-time PCR | HCV đo tải lượng Real-time PCR | 861.700 | |
| 8196 | 24.0152.1653 | 24. VI SINH | 24.152 | HCV đo tải lượng hệ thống tự động | HCV đo tải lượng hệ thống tự động | 1.361.700 | |
| 8197 | 24.0153.1718 | 24. VI SINH | 24.153 | HCV genotype Real-time PCR | HCV genotype Real-time PCR | 1.601.700 | |
| 8198 | 24.0154.1721 | 24. VI SINH | 24.154 | HCV genotype giải trình tự gene | HCV genotype giải trình tự gene | 2.661.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8199 | 24.0155.1696 | 24. VI SINH | 24.155 | HAV Ab test nhanh | HAV Ab test nhanh | 130.500 | |
| 8200 | 24.0156.1612 | 24. VI SINH | 24.156 | HAV IgM miễn dịch bán tự động | HAV IgM miễn dịch bán tự động | 116.400 | |
| 8201 | 24.0157.1612 | 24. VI SINH | 24.157 | HAV IgM miễn dịch tự động | HAV IgM miễn dịch tự động | 116.400 | |
| 8202 | 24.0158.1613 | 24. VI SINH | 24.158 | HAV total miễn dịch bán tự động | HAV total miễn dịch bán tự động | 110.800 | |
| 8203 | 24.0159.1613 | 24. VI SINH | 24.159 | HAV total miễn dịch tự động | HAV total miễn dịch tự động | 110.800 | |
| 8204 | 24.0160.1655 | 24. VI SINH | 24.160 | HDV Ag miễn dịch bán tự động | HDV Ag miễn dịch bán tự động | 441.300 | |
| 8205 | 24.0161.1657 | 24. VI SINH | 24.161 | HDV IgM miễn dịch bán tự động | HDV IgM miễn dịch bán tự động | 341.200 | |
| 8206 | 24.0162.1656 | 24. VI SINH | 24.162 | HDV Ab miễn dịch bán tự động | HDV Ab miễn dịch bán tự động | 234.900 | |
| 8207 | 24.0163.1696 | 24. VI SINH | 24.163 | HEV Ab test nhanh | HEV Ab test nhanh | 130.500 | |
| 8208 | 24.0164.1696 | 24. VI SINH | 24.164 | HEV IgM test nhanh | HEV IgM test nhanh | 130.500 | |
| 8209 | 24.0165.1660 | 24. VI SINH | 24.165 | HEV IgM miễn dịch bán tự động | HEV IgM miễn dịch bán tự động | 336.000 | |
| 8210 | 24.0166.1660 | 24. VI SINH | 24.166 | HEV IgM miễn dịch tự động | HEV IgM miễn dịch tự động | 336.000 | |
| 8211 | 24.0167.1659 | 24. VI SINH | 24.167 | HEV IgG miễn dịch bán tự động | HEV IgG miễn dịch bán tự động | 336.000 | |
| 8212 | 24.0168.1659 | 24. VI SINH | 24.168 | HEV IgG miễn dịch tự động | HEV IgG miễn dịch tự động | 336.000 | |
| 8213 | 24.0169.1616 | 24. VI SINH | 24.169 | HIV Ab test nhanh | HIV Ab test nhanh | 58.600 | |
| 8214 | 24.0170.2042 | 24. VI SINH | 24.170 | HIV Ag/Ab test nhanh | HIV Ag/Ab test nhanh | 107.300 | Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag |
| 8215 | 24.0171.1617 | 24. VI SINH | 24.171 | HIV Ab miễn dịch bán tự động | HIV Ab miễn dịch bán tự động | 116.400 | |
| 8216 | 24.0172.1617 | 24. VI SINH | 24.172 | HIV Ab miễn dịch tự động | HIV Ab miễn dịch tự động | 116.400 | |
| 8217 | 24.0173.1661 | 24. VI SINH | 24.173 | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động | 142.500 | |
| 8218 | 24.0174.1661 | 24. VI SINH | 24.174 | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động | 142.500 | |
| 8219 | 24.0175.1663 | 24. VI SINH | 24.175 | HIV khẳng định (*) | HIV khẳng định (*) | 201.200 | Tính cho 2 lần tiếp theo. |
| 8220 | 24.0178.1719 | 24. VI SINH | 24.178 | HIV DNA Real-time PCR | HIV DNA Real-time PCR | 771.700 | |
| 8221 | 24.0179.1719 | 24. VI SINH | 24.179 | HIV đo tải lượng Real-time PCR | HIV đo tải lượng Real-time PCR | 771.700 | |
| 8222 | 24.0180.1662 | 24. VI SINH | 24.180 | HIV đo tải lượng hệ thống tự động | HIV đo tải lượng hệ thống tự động | 979.700 | |
| 8223 | 24.0181.1721 | 24. VI SINH | 24.181 | HIV kháng thuốc giải trình tự gene | HIV kháng thuốc giải trình tự gene | 2.661.700 | |
| 8224 | 24.0182.1721 | 24. VI SINH | 24.182 | HIV genotype giải trình tự gene | HIV genotype giải trình tự gene | 2.661.700 | |
| 8225 | 24.0183.1637 | 24. VI SINH | 24.183 | Dengue virus NS1Ag test nhanh | Dengue virus NS1Ag test nhanh | 142.500 | |
| 8226 | 24.0184.1637 | 24. VI SINH | 24.184 | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh | 142.500 | |
| 8227 | 24.0185.1720 | 24. VI SINH | 24.185 | Dengue virus IgA test nhanh | Dengue virus IgA test nhanh | 261.000 | |
| 8228 | 24.0186.1635 | 24. VI SINH | 24.186 | Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động | Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động | 168.600 | |
| 8229 | 24.0187.1637 | 24. VI SINH | 24.187 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh | Dengue virus IgM/IgG test nhanh | 142.500 | |
| 8230 | 24.0188.1636 | 24. VI SINH | 24.188 | Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động | Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động | 168.600 | |
| 8231 | 24.0189.1635 | 24. VI SINH | 24.189 | Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động | Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động | 168.600 | |
| 8232 | 24.0191.1719 | 24. VI SINH | 24.191 | Dengue virus Real-time PCR | Dengue virus Real-time PCR | 771.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8233 | 24.0192.1686 | 24. VI SINH | 24.192 | Dengue virus serotype PCR | Dengue virus serotype PCR | 851.700 | |
| 8234 | 24.0193.1632 | 24. VI SINH | 24.193 | CMV IgM miễn dịch bán tự động | CMV IgM miễn dịch bán tự động | 142.500 | |
| 8235 | 24.0194.1632 | 24. VI SINH | 24.194 | CMV IgM miễn dịch tự động | CMV IgM miễn dịch tự động | 142.500 | |
| 8236 | 24.0195.1631 | 24. VI SINH | 24.195 | CMV IgG miễn dịch bán tự động | CMV IgG miễn dịch bán tự động | 123.400 | |
| 8237 | 24.0196.1631 | 24. VI SINH | 24.196 | CMV IgG miễn dịch tự động | CMV IgG miễn dịch tự động | 123.400 | |
| 8238 | 24.0198.1633 | 24. VI SINH | 24.198 | CMV Real-time PCR | CMV Real-time PCR | 771.700 | |
| 8239 | 24.0199.1630 | 24. VI SINH | 24.199 | CMV đo tải lượng hệ thống tự động | CMV đo tải lượng hệ thống tự động | 1.861.700 | |
| 8240 | 24.0200.1629 | 24. VI SINH | 24.200 | CMV Avidity | CMV Avidity | 273.000 | |
| 8241 | 24.0202.1656 | 24. VI SINH | 24.202 | HSV 1 IgM miễn dịch tự động | HSV 1 IgM miễn dịch tự động | 234.900 | |
| 8242 | 24.0204.1656 | 24. VI SINH | 24.204 | HSV 1 IgG miễn dịch tự động | HSV 1 IgG miễn dịch tự động | 234.900 | |
| 8243 | 24.0206.1656 | 24. VI SINH | 24.206 | HSV 2 IgM miễn dịch tự động | HSV 2 IgM miễn dịch tự động | 234.900 | |
| 8244 | 24.0208.1656 | 24. VI SINH | 24.208 | HSV 2 IgG miễn dịch tự động | HSV 2 IgG miễn dịch tự động | 234.900 | |
| 8245 | 24.0209.1669 | 24. VI SINH | 24.209 | HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động | HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động | 168.600 | |
| 8246 | 24.0210.1669 | 24. VI SINH | 24.210 | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động | 168.600 | |
| 8247 | 24.0211.1668 | 24. VI SINH | 24.211 | HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động | HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động | 168.600 | |
| 8248 | 24.0212.1668 | 24. VI SINH | 24.212 | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động | 168.600 | |
| 8249 | 24.0213.1719 | 24. VI SINH | 24.213 | HSV Real-time PCR | HSV Real-time PCR | 771.700 | |
| 8250 | 24.0215.1719 | 24. VI SINH | 24.215 | VZV Real-time PCR | VZV Real-time PCR | 771.700 | |
| 8251 | 24.0216.1641 | 24. VI SINH | 24.216 | EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động | EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động | 208.800 | |
| 8252 | 24.0217.1641 | 24. VI SINH | 24.217 | EBV IgM miễn dịch tự động | EBV IgM miễn dịch tự động | 208.800 | |
| 8253 | 24.0218.1640 | 24. VI SINH | 24.218 | EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động | EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động | 201.800 | |
| 8254 | 24.0219.1640 | 24. VI SINH | 24.219 | EBV IgG miễn dịch tự động | EBV IgG miễn dịch tự động | 201.800 | |
| 8255 | 24.0220.1638 | 24. VI SINH | 24.220 | EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động | EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động | 220.800 | |
| 8256 | 24.0221.1639 | 24. VI SINH | 24.221 | EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động | EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động | 234.900 | |
| 8257 | 24.0223.1719 | 24. VI SINH | 24.223 | EBV Real-time PCR | EBV Real-time PCR | 771.700 | |
| 8258 | 24.0225.2041 | 24. VI SINH | 24.225 | EV71 IgM/IgG test nhanh | EV71 IgM/IgG test nhanh | 125.000 | |
| 8259 | 24.0227.1719 | 24. VI SINH | 24.227 | EV71 Real-time PCR | EV71 Real-time PCR | 771.700 | |
| 8260 | 24.0228.1721 | 24. VI SINH | 24.228 | EV71 genotype giải trình tự gene | EV71 genotype giải trình tự gene | 2.661.700 | |
| 8261 | 24.0230.1719 | 24. VI SINH | 24.230 | Enterovirus Real-time PCR | Enterovirus Real-time PCR | 771.700 | |
| 8262 | 24.0231.1721 | 24. VI SINH | 24.231 | Enterovirus genotype giải trình tự gene | Enterovirus genotype giải trình tự gene | 2.661.700 | |
| 8263 | 24.0232.1719 | 24. VI SINH | 24.232 | Adenovirus Real-time PCR | Adenovirus Real-time PCR | 771.700 | |
| 8264 | 24.0233.1625 | 24. VI SINH | 24.233 | HKJC virus Real-time PCR | HKJC virus Real-time PCR | 495.700 | |
| 8265 | 24.0235.1719 | 24. VI SINH | 24.235 | Coronavirus Real-time PCR | Coronavirus Real-time PCR | 771.700 | |
| 8266 | 24.0236.1627 | 24. VI SINH | 24.236 | Hantavirus test nhanh | Hantavirus test nhanh | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8267 | 24.0239.1667 | 24. VI SINH | 24.239 | HPV Real-time PCR | HPV Real-time PCR | 409.300 | |
| 8268 | 24.0240.1718 | 24. VI SINH | 24.240 | HPV genotype Real-time PCR | HPV genotype Real-time PCR | 1.601.700 | |
| 8269 | 24.0241.1666 | 24. VI SINH | 24.241 | HPV genotype PCR hệ thống tự động | HPV genotype PCR hệ thống tự động | 1.101.700 | |
| 8270 | 24.0242.1721 | 24. VI SINH | 24.242 | HPV genotype giải trình tự gene | HPV genotype giải trình tự gene | 2.661.700 | |
| 8271 | 24.0243.1671 | 24. VI SINH | 24.243 | Influenza virus A, B test nhanh | Influenza virus A, B test nhanh | 185.700 | |
| 8272 | 24.0244.1670 | 24. VI SINH | 24.244 | Influenza virus A, B Real-time PCR (*) | Influenza virus A, B Real-time PCR (*) | 1.691.700 | |
| 8273 | 24.0245.1721 | 24. VI SINH | 24.245 | Influenza virus A, B giải trình tự gene (*) | Influenza virus A, B giải trình tự gene (*) | 2.661.700 | |
| 8274 | 24.0246.1673 | 24. VI SINH | 24.246 | JEV IgM miễn dịch bán tự động | JEV IgM miễn dịch bán tự động | 463.300 | |
| 8275 | 24.0247.1676 | 24. VI SINH | 24.247 | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG] | 270.800 | |
| 8276 | 24.0247.1677 | 24. VI SINH | 24.247 | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM] | 270.800 | |
| 8277 | 24.0248.1676 | 24. VI SINH | 24.248 | Measles virus Ab miễn dịch tự động | Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG] | 270.800 | |
| 8278 | 24.0248.1677 | 24. VI SINH | 24.248 | Measles virus Ab miễn dịch tự động | Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM] | 270.800 | |
| 8279 | 24.0249.1697 | 24. VI SINH | 24.249 | Rotavirus test nhanh | Rotavirus test nhanh | 194.700 | |
| 8280 | 24.0251.1719 | 24. VI SINH | 24.251 | Rotavirus PCR | Rotavirus PCR | 771.700 | |
| 8281 | 24.0252.1698 | 24. VI SINH | 24.252 | RSV Ab miễn dịch bán tự động | RSV Ab miễn dịch bán tự động | 156.600 | |
| 8282 | 24.0253.1719 | 24. VI SINH | 24.253 | RSV Real-time PCR | RSV Real-time PCR | 771.700 | |
| 8283 | 24.0254.1701 | 24. VI SINH | 24.254 | Rubella virus Ab test nhanh | Rubella virus Ab test nhanh | 163.600 | |
| 8284 | 24.0255.1700 | 24. VI SINH | 24.255 | Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động | Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động | 156.600 | |
| 8285 | 24.0256.1700 | 24. VI SINH | 24.256 | Rubella virus IgM miễn dịch tự động | Rubella virus IgM miễn dịch tự động | 156.600 | |
| 8286 | 24.0257.1699 | 24. VI SINH | 24.257 | Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động | Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động | 130.500 | |
| 8287 | 24.0258.1699 | 24. VI SINH | 24.258 | Rubella virus IgG miễn dịch tự động | Rubella virus IgG miễn dịch tự động | 130.500 | |
| 8288 | 24.0259.1702 | 24. VI SINH | 24.259 | Rubella virus Avidity | Rubella virus Avidity | 321.000 | |
| 8289 | 24.0261.1719 | 24. VI SINH | 24.261 | Rubella virus Real-time PCR | Rubella virus Real-time PCR | 771.700 | |
| 8290 | 24.0262.1721 | 24. VI SINH | 24.262 | Rubella virus giải trình tự gene | Rubella virus giải trình tự gene | 2.661.700 | |
| 8291 | 24.0263.1665 | 24. VI SINH | 24.263 | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi | 41.700 | |
| 8292 | 24.0264.1664 | 24. VI SINH | 24.264 | Hồng cầu trong phân test nhanh | Hồng cầu trong phân test nhanh | 71.600 | |
| 8293 | 24.0265.1674 | 24. VI SINH | 24.265 | Đơn bào đường ruột soi tươi | Đơn bào đường ruột soi tươi | 45.500 | |
| 8294 | 24.0266.1674 | 24. VI SINH | 24.266 | Đơn bào đường ruột nhuộm soi | Đơn bào đường ruột nhuộm soi | 45.500 | |
| 8295 | 24.0267.1674 | 24. VI SINH | 24.267 | Trứng giun, sán soi tươi | Trứng giun, sán soi tươi | 45.500 | |
| 8296 | 24.0268.1674 | 24. VI SINH | 24.268 | Trứng giun soi tập trung | Trứng giun soi tập trung | 45.500 | |
| 8297 | 24.0269.1674 | 24. VI SINH | 24.269 | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi | 45.500 | |
| 8298 | 24.0270.1720 | 24. VI SINH | 24.270 | Cryptosporidium test nhanh | Cryptosporidium test nhanh | 261.000 | |
| 8299 | 24.0272.1717 | 24. VI SINH | 24.272 | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động | 321.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8300 | 24.0273.1717 | 24. VI SINH | 24.273 | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động | 321.000 | |
| 8301 | 24.0274.1717 | 24. VI SINH | 24.274 | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động | 321.000 | |
| 8302 | 24.0275.1717 | 24. VI SINH | 24.275 | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động | 321.000 | |
| 8303 | 24.0276.1717 | 24. VI SINH | 24.276 | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động | 321.000 | |
| 8304 | 24.0277.1717 | 24. VI SINH | 24.277 | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động | 321.000 | |
| 8305 | 24.0278.1717 | 24. VI SINH | 24.278 | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động | 321.000 | |
| 8306 | 24.0279.1717 | 24. VI SINH | 24.279 | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động | 321.000 | |
| 8307 | 24.0280.1717 | 24. VI SINH | 24.280 | Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động | Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động | 321.000 | |
| 8308 | 24.0281.1703 | 24. VI SINH | 24.281 | Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động | Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động | 194.700 | |
| 8309 | 24.0282.1703 | 24. VI SINH | 24.282 | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động | 194.700 | |
| 8310 | 24.0283.1703 | 24. VI SINH | 24.283 | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động | 194.700 | |
| 8311 | 24.0284.1674 | 24. VI SINH | 24.284 | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi | 45.500 | |
| 8312 | 24.0285.1717 | 24. VI SINH | 24.285 | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động | 321.000 | |
| 8313 | 24.0286.1717 | 24. VI SINH | 24.286 | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động | 321.000 | |
| 8314 | 24.0287.1717 | 24. VI SINH | 24.287 | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động | 321.000 | |
| 8315 | 24.0288.1717 | 24. VI SINH | 24.288 | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động | 321.000 | |
| 8316 | 24.0289.1694 | 24. VI SINH | 24.289 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | 35.100 | |
| 8317 | 24.0290.1694 | 24. VI SINH | 24.290 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng | 35.100 | |
| 8318 | 24.0291.1720 | 24. VI SINH | 24.291 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | 261.000 | |
| 8319 | 24.0292.1717 | 24. VI SINH | 24.292 | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động | 321.000 | |
| 8320 | 24.0293.1717 | 24. VI SINH | 24.293 | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động | 321.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8321 | 24.0294.1717 | 24. VI SINH | 24.294 | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động | 321.000 | |
| 8322 | 24.0295.1717 | 24. VI SINH | 24.295 | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động | 321.000 | |
| 8323 | 24.0296.1717 | 24. VI SINH | 24.296 | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động | 321.000 | |
| 8324 | 24.0297.1717 | 24. VI SINH | 24.297 | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động | 321.000 | |
| 8325 | 24.0298.1706 | 24. VI SINH | 24.298 | Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động | Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động | 139.500 | |
| 8326 | 24.0299.1706 | 24. VI SINH | 24.299 | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động | 139.500 | |
| 8327 | 24.0300.1705 | 24. VI SINH | 24.300 | Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động | Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động | 139.500 | |
| 8328 | 24.0301.1705 | 24. VI SINH | 24.301 | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động | 139.500 | |
| 8329 | 24.0302.1704 | 24. VI SINH | 24.302 | Toxoplasma Avidity | Toxoplasma Avidity | 270.800 | |
| 8330 | 24.0303.1717 | 24. VI SINH | 24.303 | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động | 321.000 | |
| 8331 | 24.0304.1717 | 24. VI SINH | 24.304 | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động | 321.000 | |
| 8332 | 24.0305.1674 | 24. VI SINH | 24.305 | Demodex soi tươi | Demodex soi tươi | 45.500 | |
| 8333 | 24.0306.1674 | 24. VI SINH | 24.306 | Demodex nhuộm soi | Demodex nhuộm soi | 45.500 | |
| 8334 | 24.0307.1674 | 24. VI SINH | 24.307 | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi | 45.500 | |
| 8335 | 24.0308.1674 | 24. VI SINH | 24.308 | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi | 45.500 | |
| 8336 | 24.0309.1674 | 24. VI SINH | 24.309 | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi | 45.500 | |
| 8337 | 24.0310.1674 | 24. VI SINH | 24.310 | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi | 45.500 | |
| 8338 | 24.0311.1674 | 24. VI SINH | 24.311 | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết | 45.500 | |
| 8339 | 24.0312.1674 | 24. VI SINH | 24.312 | Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết | Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết | 45.500 | |
| 8340 | 24.0313.1674 | 24. VI SINH | 24.313 | Pneumocystis jirovecii nhuộm soi | Pneumocystis jirovecii nhuộm soi | 45.500 | |
| 8341 | 24.0314.1674 | 24. VI SINH | 24.314 | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh | 45.500 | |
| 8342 | 24.0315.1674 | 24. VI SINH | 24.315 | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết | 45.500 | |
| 8343 | 24.0316.1674 | 24. VI SINH | 24.316 | Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết | Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết | 45.500 | |
| 8344 | 24.0317.1674 | 24. VI SINH | 24.317 | Trichomonas vaginalis soi tươi | Trichomonas vaginalis soi tươi | 45.500 | |
| 8345 | 24.0318.1674 | 24. VI SINH | 24.318 | Trichomonas vaginalis nhuộm soi | Trichomonas vaginalis nhuộm soi | 45.500 | |
| 8346 | 24.0319.1674 | 24. VI SINH | 24.319 | Vi nấm soi tươi | Vi nấm soi tươi | 45.500 | |
| 8347 | 24.0320.1720 | 24. VI SINH | 24.320 | Vi nấm test nhanh | Vi nấm test nhanh | 261.000 | |
| 8348 | 24.0321.1674 | 24. VI SINH | 24.321 | Vi nấm nhuộm soi | Vi nấm nhuộm soi | 45.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8349 | 24.0322.1724 | 24. VI SINH | 24.322 | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường | 261.000 | |
| 8350 | 24.0323.1716 | 24. VI SINH | 24.323 | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động | 325.200 | |
| 8351 | 24.0326.1722 | 24. VI SINH | 24.326 | Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) | Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) | 201.800 | |
| 8352 | 24.0327.1719 | 24. VI SINH | 24.327 | Vi nấm PCR | Vi nấm PCR | 771.700 | |
| 8353 | 24.0328.1721 | 24. VI SINH | 24.328 | Vi nấm giải trình tự gene | Vi nấm giải trình tự gene | 2.661.700 | |
| 8354 | 24.0338.1634 | 24. VI SINH | 24.338 | Cryptococcus test nhanh | Cryptococcus test nhanh | 123.400 | |
| 8355 | 24.0339.1695 | 24. VI SINH | 24.339 | Pneumocystis miễn dịch bán tự động | Pneumocystis miễn dịch bán tự động | 391.500 | |
| 8356 | 24.0348.1717 | 24. VI SINH | 24.348 | Vi nấm Ag miễn dịch tự động | Vi nấm Ag miễn dịch tự động | 321.000 | |
| 8357 | 24.0349.1717 | 24. VI SINH | 24.349 | Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động | Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động | 321.000 | |
| 8358 | 24.0350.1717 | 24. VI SINH | 24.350 | Vi nấm Ab miễn dịch tự động | Vi nấm Ab miễn dịch tự động | 321.000 | |
| 8359 | 24.0351.1717 | 24. VI SINH | 24.351 | Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động | Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động | 321.000 | |
| 8360 | 24.0353.1719 | 24. VI SINH | 24.353 | Vi khuẩn Real-time PCR | Vi khuẩn Real-time PCR | 771.700 | |
| 8361 | 24.0354.1719 | 24. VI SINH | 24.354 | Vi nấm Real-time PCR | Vi nấm Real-time PCR | 771.700 | |
| 8362 | 24.0360.1727 | 24. VI SINH | 24.360 | Xét nghiệm cặn dư phân | Xét nghiệm cặn dư phân | 58.600 | |
| 8363 | 25.0007.1758 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.7 | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp | 308.300 | |
| 8364 | 25.0013.1758 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.13 | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da | 308.300 | |
| 8365 | 25.0014.1758 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.14 | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt | 308.300 | |
| 8366 | 25.0015.1758 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.15 | Chọc hút kim nhỏ các hạch | Chọc hút kim nhỏ các hạch | 308.300 | |
| 8367 | 25.0016.1730 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.16 | Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm | 644.100 | |
| 8368 | 25.0018.1758 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.18 | Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt | Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt | 308.300 | |
| 8369 | 25.0019.1758 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.19 | Chọc hút kim nhỏ mô mềm | Chọc hút kim nhỏ mô mềm | 308.300 | |
| 8370 | 25.0020.1735 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.20 | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim | 190.400 | |
| 8371 | 25.0021.1735 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.21 | Tế bào học dịch màng khớp | Tế bào học dịch màng khớp | 190.400 | |
| 8372 | 25.0022.1735 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.22 | Tế bào học nước tiểu | Tế bào học nước tiểu | 190.400 | |
| 8373 | 25.0023.1735 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.23 | Tế bào học đờm | Tế bào học đờm | 190.400 | |
| 8374 | 25.0024.1735 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.24 | Tế bào học dịch chải phế quản | Tế bào học dịch chải phế quản | 190.400 | |
| 8375 | 25.0025.1735 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.25 | Tế bào học dịch rửa phế quản | Tế bào học dịch rửa phế quản | 190.400 | |
| 8376 | 25.0026.1735 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.26 | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang | 190.400 | |
| 8377 | 25.0027.1735 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.27 | Tế bào học dịch rửa ổ bụng | Tế bào học dịch rửa ổ bụng | 190.400 | |
| 8378 | 25.0029.1751 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.29 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thiết | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thiết | 388.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8379 | 25.0030.1751 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.30 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết | 388.800 | |
| 8380 | 25.0032.1748 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.32 | Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962) | Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962) | 352.500 | |
| 8381 | 25.0033.1752 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.33 | Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan | Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan | 488.600 | |
| 8382 | 25.0034.1752 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.34 | Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick | Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick | 488.600 | |
| 8383 | 25.0035.1753 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.35 | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff | 461.400 | |
| 8384 | 25.0036.1756 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.36 | Nhuộm xanh alcian | Nhuộm xanh alcian | 515.800 | |
| 8385 | 25.0037.1751 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.37 | Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin | Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin | 388.800 | |
| 8386 | 25.0038.1755 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.38 | Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929) | Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929) | 452.300 | |
| 8387 | 25.0040.1754 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.40 | Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương | Nhuộm May - Grunwald-Giemsa cho tủy xương | 479.500 | |
| 8388 | 25.0049.1750 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.49 | Nhuộm Grocott | Nhuộm Grocott | 434.200 | |
| 8389 | 25.0050.1754 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.50 | Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt | Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt | 479.500 | |
| 8390 | 25.0052.1750 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.52 | Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry) | Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry) | 434.200 | |
| 8391 | 25.0054.1750 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.54 | Nhuộm Gomori cho sợi võng | Nhuộm Gomori cho sợi võng | 434.200 | |
| 8392 | 25.0055.1754 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.55 | Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun | Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun | 479.500 | |
| 8393 | 25.0059.1749 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.59 | Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP | Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP | 334.400 | |
| 8394 | 25.0060.1723 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.60 | Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học | Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học | 213.800 | |
| 8395 | 25.0061.1746 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.61 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn | 510.400 | Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên |
| 8396 | 25.0062.1746 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.62 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên | 510.400 | Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên |
| 8397 | 25.0063.1746 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.63 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên | 510.400 | Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên |
| 8398 | 25.0064.1746 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.64 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể | 510.400 | Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên |
| 8399 | 25.0065.1746 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.65 | Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể | Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể | 510.400 | Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên |
| 8400 | 25.0066.1746 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.66 | Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể | Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể | 510.400 | Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên |
| 8401 | 25.0067.1754 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.67 | Nhuộm Shorr | Nhuộm Shorr | 479.500 | |
| 8402 | 25.0068.1754 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.68 | Nhuộm Glycogen theo Best | Nhuộm Glycogen theo Best | 479.500 | |
| 8403 | 25.0069.1756 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.69 | Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian | Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian | 515.800 | |
| 8404 | 25.0071.1750 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.71 | Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid | Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid | 434.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8405 | 25.0072.1752 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.72 | Nhuộm Mucicarmin | Nhuộm Mucicarmin | 488.600 | |
| 8406 | 25.0074.1736 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.74 | Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou | Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou | 417.200 | |
| 8407 | 25.0075.1735 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.75 | Nhuộm Diff - Quick | Nhuộm Diff - Quick | 190.400 | |
| 8408 | 25.0077.1735 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.77 | Nhuộm May Grunwald - Giemsa | Nhuộm May Grunwald - Giemsa | 190.400 | |
| 8409 | 25.0078.1745 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.78 | Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep | Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep | 601.700 | |
| 8410 | 25.0079.1744 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.79 | Cell bloc (khối tế bào) | Cell bloc (khối tế bào) | 271.700 | |
| 8411 | 25.0081.1743 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.81 | Xét nghiệm SISH | Xét nghiệm SISH | 5.651.100 | |
| 8412 | 25.0084.1743 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.84 | Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH) | Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH) | 5.651.100 | |
| 8413 | 25.0085.1742 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.85 | Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH) | Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH) | 4.951.100 | |
| 8414 | 25.0089.1735 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.89 | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy | 190.400 | |
| 8415 | 25.0090.1757 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.90 | Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh | Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh | 633.700 | |
| 8416 | 25.0092.1738 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.92 | Xét nghiệm đột biến gen Her 2 | Xét nghiệm đột biến gen Her 2 | 4.851.100 | |
| 8417 | 25.0093.1739 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.93 | Xét nghiệm đột biến gen EGFR | Xét nghiệm đột biến gen EGFR | 5.651.100 | |
| 8418 | 25.0094.1740 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.94 | Xét nghiệm đột biến gen KRAS | Xét nghiệm đột biến gen KRAS | 5.451.100 | |
| 8419 | 25.0095.1738 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.95 | Xét nghiệm đột biến gen BRAF | Xét nghiệm đột biến gen BRAF | 4.851.100 | |
| 8420 | 25.0096.1740 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.96 | Xét nghiệm đột biến gen NRAS | Xét nghiệm đột biến gen NRAS | 5.451.100 | |
| 8421 | 25.0110.1302 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.110 | Phân tích tính đa hình gen DPYD | Phân tích tính đa hình gen DPYD | 2.225.700 | |
| 8422 | 25.0116.1747 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | 25.116 | Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học | Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học | 1.393.900 | |
| 8423 | 26.0001.0380 | 26. VI PHẪU | 26.1 | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ | 7.594.200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học |
| 8424 | 26.0002.0381 | 26. VI PHẪU | 26.2 | Phẫu thuật vi phẫu u não thất | Phẫu thuật vi phẫu u não thất | 7.594.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 8425 | 26.0003.0379 | 26. VI PHẪU | 26.3 | Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa | Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa | 8.270.700 | Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 8426 | 26.0004.0387 | 26. VI PHẪU | 26.4 | Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não | Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não | 7.447.200 | Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp |
| 8427 | 26.0005.0979 | 26. VI PHẪU | 26.5 | Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh | Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh | 8.512.000 | |
| 8428 | 26.0006.0388 | 26. VI PHẪU | 26.6 | Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ | Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ | 8.105.200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8429 | 26.0007.0552 | 26. VI PHẪU | 26.7 | Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác | Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 8430 | 26.0008.0552 | 26. VI PHẪU | 26.8 | Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu | Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 8431 | 26.0009.0552 | 26. VI PHẪU | 26.9 | Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn | Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 8432 | 26.0010.1078 | 26. VI PHẪU | 26.10 | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt ngực | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt ngực | 4.538.000 | |
| 8433 | 26.0011.1078 | 26. VI PHẪU | 26.11 | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt lưng | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt lưng | 4.538.000 | |
| 8434 | 26.0012.1078 | 26. VI PHẪU | 26.12 | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ thon | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ thon | 4.538.000 | |
| 8435 | 26.0013.0578 | 26. VI PHẪU | 26.13 | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta [có chuyển vạt] | 5.663.200 | |
| 8436 | 26.0013.1078 | 26. VI PHẪU | 26.13 | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta | 4.538.000 | |
| 8437 | 26.0014.0369 | 26. VI PHẪU | 26.14 | Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Jannetta | Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Jannetta | 4.969.100 | |
| 8438 | 26.0015.1078 | 26. VI PHẪU | 26.15 | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp ...) | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp ...) | 4.538.000 | |
| 8439 | 26.0016.0388 | 26. VI PHẪU | 26.16 | Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu | Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu | 8.105.200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít. |
| 8440 | 26.0017.1203 | 26. VI PHẪU | 26.17 | Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...) | Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...) | 6.646.500 | |
| 8441 | 26.0018.0578 | 26. VI PHẪU | 26.18 | Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...) | Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...) | 5.663.200 | |
| 8442 | 26.0019.0943 | 26. VI PHẪU | 26.19 | Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên | Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên | 4.936.000 | |
| 8443 | 26.0020.0943 | 26. VI PHẪU | 26.20 | Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh | Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh | 4.936.000 | |
| 8444 | 26.0021.0978 | 26. VI PHẪU | 26.21 | Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản | Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản | 3.180.600 | |
| 8445 | 26.0022.0978 | 26. VI PHẪU | 26.22 | Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn | Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn | 3.180.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8446 | 26.0023.0978 | 26. VI PHẪU | 26.23 | Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản | Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản | 3.180.600 | |
| 8447 | 26.0024.0978 | 26. VI PHẪU | 26.24 | Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh | Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh | 3.180.600 | |
| 8448 | 26.0025.0978 | 26. VI PHẪU | 26.25 | Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản | Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản | 3.180.600 | |
| 8449 | 26.0026.0978 | 26. VI PHẪU | 26.26 | Phẫu thuật vi phẫu thanh quản | Phẫu thuật vi phẫu thanh quản | 3.180.600 | |
| 8450 | 26.0028.0578 | 26. VI PHẪU | 26.28 | Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do | Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do | 5.663.200 | |
| 8451 | 26.0030.0578 | 26. VI PHẪU | 26.30 | Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do | Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do | 5.663.200 | |
| 8452 | 26.0031.0578 | 26. VI PHẪU | 26.31 | Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do | Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do | 5.663.200 | |
| 8453 | 26.0032.0578 | 26. VI PHẪU | 26.32 | Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển | Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển | 5.663.200 | |
| 8454 | 26.0033.0578 | 26. VI PHẪU | 26.33 | Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | 5.663.200 | |
| 8455 | 26.0034.0553 | 26. VI PHẪU | 26.34 | Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 8456 | 26.0035.0578 | 26. VI PHẪU | 26.35 | Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | 5.663.200 | |
| 8457 | 26.0036.0573 | 26. VI PHẪU | 26.36 | Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu | Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu | 3.720.600 | |
| 8458 | 26.0037.0573 | 26. VI PHẪU | 26.37 | Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật dứt rời | Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật dứt rời | 3.720.600 | |
| 8459 | 26.0039.0552 | 26. VI PHẪU | 26.39 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 8460 | 26.0040.0552 | 26. VI PHẪU | 26.40 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 8461 | 26.0041.0552 | 26. VI PHẪU | 26.41 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 8462 | 26.0042.0552 | 26. VI PHẪU | 26.42 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 8463 | 26.0043.0552 | 26. VI PHẪU | 26.43 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 8464 | 26.0044.0552 | 26. VI PHẪU | 26.44 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 8465 | 26.0045.0552 | 26. VI PHẪU | 26.45 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8466 | 26.0046.0578 | 26. VI PHẪU | 26.46 | Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | 5.663.200 | |
| 8467 | 26.0047.0578 | 26. VI PHẪU | 26.47 | Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật | Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật | 5.663.200 | |
| 8468 | 26.0048.0552 | 26. VI PHẪU | 26.48 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 8469 | 26.0049.0552 | 26. VI PHẪU | 26.49 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 8470 | 26.0050.0552 | 26. VI PHẪU | 26.50 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 8471 | 26.0051.0552 | 26. VI PHẪU | 26.51 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 8472 | 26.0052.0552 | 26. VI PHẪU | 26.52 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 8473 | 26.0053.0552 | 26. VI PHẪU | 26.53 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 8474 | 26.0054.0578 | 26. VI PHẪU | 26.54 | Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu | Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu | 5.663.200 | |
| 8475 | 26.0055.0578 | 26. VI PHẪU | 26.55 | Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu | Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu | 5.663.200 | |
| 8476 | 26.0056.0552 | 26. VI PHẪU | 26.56 | Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu | Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 8477 | 26.0057.1203 | 26. VI PHẪU | 26.57 | Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu | Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu | 6.646.900 | |
| 8478 | 26.0058.0578 | 26. VI PHẪU | 26.58 | Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật | Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật | 5.663.200 | |
| 8479 | 26.0059.0578 | 26. VI PHẪU | 26.59 | Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | 5.663.200 | |
| 8480 | 26.0060.0578 | 26. VI PHẪU | 26.60 | Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu | Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu | 5.663.200 | |
| 8481 | 27.0003.0974 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.3 | Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm | Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm | 9.076.600 | |
| 8482 | 27.0005.0974 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.5 | Phẫu thuật nội soi mở sàng trước /sau | Phẫu thuật nội soi mở sàng trước /sau | 9.076.600 | |
| 8483 | 27.0007.0969 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.7 | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới | 4.211.900 | |
| 8484 | 27.0010.0970 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.10 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 8485 | 27.0011.0974 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.11 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy | 9.076.600 | |
| 8486 | 27.0012.0974 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.12 | Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở) | Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở) | 9.076.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8487 | 27.0017.0963 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.17 | Phẫu thuật nội soi cắt u sơ vòm mũi | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi | 9.151.800 | |
| 8488 | 27.0018.0972 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.18 | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt | 6.353.000 | |
| 8489 | 27.0019.0962 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.19 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ | 14.151.800 | |
| 8490 | 27.0020.0973 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.20 | Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ | Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ | 7.677.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 8491 | 27.0021.0973 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.21 | Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ | Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ | 7.677.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 8492 | 27.0022.0973 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.22 | Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ | Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ | 7.677.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 8493 | 27.0023.0374 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.23 | Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ | Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 8494 | 27.0024.0372 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.24 | Phẫu thuật bóc bao áp xe não | Phẫu thuật bóc bao áp xe não | 7.667.700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 8495 | 27.0025.0374 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.25 | Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não | Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 8496 | 27.0026.0374 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.26 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 8497 | 27.0027.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.27 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch | 4.343.300 | |
| 8498 | 27.0028.0374 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.28 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 8499 | 27.0029.0374 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.29 | Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II | Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 8500 | 27.0030.0374 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.30 | Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III | Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 8501 | 27.0031.0374 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.31 | Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy | Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 8502 | 27.0032.0374 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.32 | Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não | Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 8503 | 27.0033.0973 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.33 | Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ | Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ | 7.677.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8504 | 27.0034.0375 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.34 | Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm | Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm | 6.043.600 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, ẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 8505 | 27.0035.0374 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.35 | Phẫu thuật nội soi lấy u não thất | Phẫu thuật nội soi lấy u não thất | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), ẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 8506 | 27.0036.0374 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.36 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), ẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 8507 | 27.0037.0374 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.37 | Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất | Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), ẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 8508 | 27.0038.0973 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.38 | Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ | Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ | 7.677.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 8509 | 27.0039.0973 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.39 | Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều | Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều | 7.677.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 8510 | 27.0040.0375 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.40 | Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm | Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm | 6.043.600 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, ẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 8511 | 27.0041.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.41 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não | 4.343.300 | |
| 8512 | 27.0042.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.42 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 8513 | 27.0042.0358 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.42 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] | 6.168.600 | |
| 8514 | 27.0043.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.43 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 8515 | 27.0043.0358 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.43 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm] | 6.168.600 | |
| 8516 | 27.0044.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.44 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 8517 | 27.0044.0358 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.44 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] | 6.168.600 | |
| 8518 | 27.0045.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.45 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 8519 | 27.0045.0358 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.45 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] | 6.168.600 | |
| 8520 | 27.0046.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.46 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 8521 | 27.0046.0358 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.46 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] | 6.168.600 | |
| 8522 | 27.0047.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.47 | Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp | Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 8523 | 27.0047.0358 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.47 | Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp | Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm] | 6.168.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8524 | 27.0048.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.48 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạ |
| 8525 | 27.0048.0358 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.48 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm] | 6.168.600 | |
| 8526 | 27.0049.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.49 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thu | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạ |
| 8527 | 27.0049.0358 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.49 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm] | 6.168.600 | |
| 8528 | 27.0050.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.50 | Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 8529 | 27.0050.0358 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.50 | Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] | 6.168.600 | |
| 8530 | 27.0051.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.51 | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 8531 | 27.0051.0358 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.51 | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] | 6.168.600 | |
| 8532 | 27.0052.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.52 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 8533 | 27.0052.0358 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.52 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm] | 6.168.600 | |
| 8534 | 27.0053.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.53 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 8535 | 27.0053.0358 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.53 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm] | 6.168.600 | |
| 8536 | 27.0054.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.54 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 8537 | 27.0054.0365 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.54 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm] | 8.193.400 | |
| 8538 | 27.0055.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.55 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 8539 | 27.0055.0365 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.55 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm] | 8.193.400 | |
| 8540 | 27.0056.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.56 | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạ |
| 8541 | 27.0056.0358 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.56 | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow | Phẫu thuật nội soi cắt gần | 6.168.600 | |
| 8542 | 27.0057.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.57 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8543 | 27.0057.0365 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.57 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm] | 8.193.400 | |
| 8544 | 27.0058.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.58 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 8545 | 27.0058.0364 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.58 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] | 8.302.400 | |
| 8546 | 27.0059.0357 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.59 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 8547 | 27.0059.0365 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.59 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm] | 8.193.400 | |
| 8548 | 27.0060.0365 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.60 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm] | 8.193.400 | |
| 8549 | 27.0061.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.61 | Phẫu thuật nội soi cắt mẫu răng C2 (mõm nha) qua miệng | Phẫu thuật nội soi cắt mẫu răng C2 (mõm nha) qua miệng | 4.343.300 | |
| 8550 | 27.0062.0374 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.62 | Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng | Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng | 5.291.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 8551 | 27.0063.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.63 | Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ | Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít |
| 8552 | 27.0064.0374 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.64 | Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống | Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống | 5.291.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 8553 | 27.0065.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.65 | Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp | Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp | 3.602.500 | Chưa bao gồm bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), dây bơm nước, tấm phủ, đầu đốt RF. |
| 8554 | 27.0066.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.66 | Phẫu thuật nội soi cắt hàn sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng | Phẫu thuật nội soi cắt hàn sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng | 3.602.500 | Chưa bao gồm bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít |
| 8555 | 27.0067.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.67 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng | 4.343.300 | |
| 8556 | 27.0068.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.68 | Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống | Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống | 3.602.500 | Chưa bao gồm hệ thống bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8557 | 27.0069.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.69 | Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực | Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực | 3.602.500 | Chưa bao gồm hệ thống bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương. |
| 8558 | 27.0070.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.70 | Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau | Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau | 3.602.500 | Chưa bao gồm mũi khoan (mài) |
| 8559 | 27.0071.0374 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.71 | Phẫu thuật nội soi tủy sống | Phẫu thuật nội soi tủy sống | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 8560 | 27.0072.0973 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.72 | Phẫu thuật nội soi lấy u | Phẫu thuật nội soi lấy u | 7.677.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 8561 | 27.0073.0973 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.73 | Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy | Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy | 7.677.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 8562 | 27.0074.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.74 | Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực | Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực | 3.602.500 | Chưa bao gồm mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp |
| 8563 | 27.0075.0125 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.75 | Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi | Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi | 5.859.300 | |
| 8564 | 27.0076.0490 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.76 | Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực | Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực | 4.068.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8565 | 27.0077.0125 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.77 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi | Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi | 5.859.300 | |
| 8566 | 27.0078.0124 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.78 | Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi | Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi | 5.081.300 | |
| 8567 | 27.0079.0125 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.79 | Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực | Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực | 5.859.300 | |
| 8568 | 27.0080.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.80 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất | 4.343.300 | |
| 8569 | 27.0081.0414 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.81 | Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS) | Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS) | 7.381.300 | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài. |
| 8570 | 27.0082.0125 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.82 | Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi | Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi | 5.859.300 | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy, hoặc Stapler |
| 8571 | 27.0083.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.83 | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 8572 | 27.0084.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.84 | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 8573 | 27.0085.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.85 | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 8574 | 27.0086.0415 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.86 | Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi | Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi | 7.137.900 | |
| 8575 | 27.0087.0124 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.87 | Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi | Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi | 5.081.300 | Đã bao gồm thuốc gây mê |
| 8576 | 27.0088.0124 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.88 | Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi | Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi | 5.081.300 | |
| 8577 | 27.0089.0124 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.89 | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi | 5.081.300 | |
| 8578 | 27.0090.0125 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.90 | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm) | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm) | 5.859.300 | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy, hoặc Stapler |
| 8579 | 27.0091.0412 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.91 | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm) | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm) | 10.967.300 | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy, hoặc Stapler |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8580 | 27.0092.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.92 | Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất | Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất | 2.434.500 | |
| 8581 | 27.0093.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.93 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán | 2.434.500 | |
| 8582 | 27.0094.0413 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.94 | Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kèm - rạng phổi | Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kèm - rạng phổi | 9.272.200 | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy, bước Stapler |
| 8583 | 27.0095.0413 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.95 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi | 9.272.200 | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy, bước Stapler |
| 8584 | 27.0096.0413 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.96 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch | 9.272.200 | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy, bước Stapler |
| 8585 | 27.0097.0413 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.97 | Phẫu thuật nội soi cắt một phổi | Phẫu thuật nội soi cắt một phổi | 9.272.200 | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy, bước Stapler |
| 8586 | 27.0098.0413 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.98 | Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch | 9.272.200 | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy, bước Stapler |
| 8587 | 27.0099.0413 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.99 | Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản | Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản | 9.272.200 | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy, bước Stapler |
| 8588 | 27.0100.1210 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.100 | Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc | Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc | 2.913.900 | |
| 8589 | 27.0101.0403 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.101 | Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá | Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 8590 | 27.0102.0403 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.102 | Phẫu thuật nội soi thay van hai lá | Phẫu thuật nội soi thay van hai lá | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 8591 | 27.0103.0403 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.103 | Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ | Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng |
| 8592 | 27.0104.1210 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.104 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim | 2.913.900 | |
| 8593 | 27.0105.1210 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.105 | Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim | Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim | 2.913.900 | |
| 8594 | 27.0106.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.106 | Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành) | Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành) | 4.343.300 | |
| 8595 | 27.0107.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.107 | Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ | Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ | 4.343.300 | |
| 8596 | 27.0108.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.108 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim | 4.343.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8597 | 27.0109.1210 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.109 | Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch | Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch | 2.913.900 | |
| 8598 | 27.0110.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.110 | Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi | Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi | 4.343.300 | |
| 8599 | 27.0111.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.111 | Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận | Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận | 4.343.300 | |
| 8600 | 27.0115.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.115 | Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực | Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực | 4.343.300 | |
| 8601 | 27.0116.1210 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.116 | Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo | Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo | 2.913.900 | |
| 8602 | 27.0117.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.117 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu | 4.343.300 | |
| 8603 | 27.0118.0443 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.118 | Cắt thực quản nội soi ngực và bụng | Cắt thực quản nội soi ngực và bụng | 6.321.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8604 | 27.0119.0443 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.119 | Cắt thực quản nội soi ngực phải | Cắt thực quản nội soi ngực phải | 6.321.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8605 | 27.0120.0443 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.120 | Cắt thực quản nội soi qua khe hoành | Cắt thực quản nội soi qua khe hoành | 6.321.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8606 | 27.0121.0443 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.121 | Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy) | Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy) | 6.321.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8607 | 27.0122.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.122 | Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải | Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 8608 | 27.0123.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.123 | Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái | Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 8609 | 27.0124.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.124 | Cắt u lành thực quản nội soi bụng | Cắt u lành thực quản nội soi bụng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8610 | 27.0125.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.125 | Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải | Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8611 | 27.0126.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.126 | Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái | Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8612 | 27.0127.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.127 | Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng | Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8613 | 27.0128.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.128 | Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải | Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 8614 | 27.0129.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.129 | Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái | Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 8615 | 27.0130.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.130 | Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng | Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8616 | 27.0131.0447 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.131 | Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh | Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh | 6.557.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8617 | 27.0132.0445 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.132 | Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái | Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái | 6.557.900 | |
| 8618 | 27.0133.0445 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.133 | Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng | Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng | 6.557.900 | |
| 8619 | 27.0134.0445 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.134 | Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng | Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng | 6.557.900 | |
| 8620 | 27.0135.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.135 | Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan hóa | Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan hóa | 4.343.300 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 8621 | 27.0136.0445 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.136 | Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi | Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi | 6.557.900 | |
| 8622 | 27.0137.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.137 | Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành | Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 8623 | 27.0138.0447 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.138 | Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày | Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày | 6.557.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8624 | 27.0139.0447 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.139 | Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng | Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng | 6.557.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8625 | 27.0140.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.140 | Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày | Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày | 2.434.500 | |
| 8626 | 27.0142.0451 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.142 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày | 3.136.900 | |
| 8627 | 27.0143.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.143 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8628 | 27.0144.0451 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.144 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày | 3.136.900 | |
| 8629 | 27.0145.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.145 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8630 | 27.0146.1210 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.146 | Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery) | Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery) | 2.913.900 | |
| 8631 | 27.0147.0502 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.147 | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày | 2.745.200 | |
| 8632 | 27.0148.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.148 | Phẫu thuật nội soi cắt thần thần kinh X | Phẫu thuật nội soi cắt thần thần kinh X | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 8633 | 27.0149.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.149 | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 8634 | 27.0150.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.150 | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 8635 | 27.0151.0450 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.151 | Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày | Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8636 | 27.0152.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.152 | Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng | Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8637 | 27.0153.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.153 | Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng | Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8638 | 27.0154.0450 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.154 | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 8639 | 27.0155.0450 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.155 | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 8640 | 27.0156.0450 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.156 | Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày | Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 8641 | 27.0157.0450 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.157 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 8642 | 27.0158.0450 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.158 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 8643 | 27.0159.0450 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.159 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 8644 | 27.0160.0450 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.160 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 8645 | 27.0161.0450 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.161 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 8646 | 27.0162.0450 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.162 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2 | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 8647 | 27.0163.0450 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.163 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3 | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 8648 | 27.0164.0450 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.164 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2 | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8649 | 27.0165.0450 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.165 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2 | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 8650 | 27.0166.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.166 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng | 2.434.500 | |
| 8651 | 27.0167.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.167 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng | 2.434.500 | |
| 8652 | 27.0168.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.168 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8653 | 27.0169.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.169 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8654 | 27.0170.0464 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.170 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 8655 | 27.0171.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.171 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8656 | 27.0172.0464 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.172 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 8657 | 27.0173.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.173 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non | 2.434.500 | |
| 8658 | 27.0174.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.174 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8659 | 27.0175.0859 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.175 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng | 2.815.900 | |
| 8660 | 27.0176.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.176 | Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non | Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8661 | 27.0177.0455 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.177 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột | 2.705.700 | |
| 8662 | 27.0178.0455 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.178 | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng | 2.705.700 | |
| 8663 | 27.0179.0502 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.179 | Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da | Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da | 2.745.200 | |
| 8664 | 27.0180.0502 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.180 | Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da | Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da | 2.745.200 | |
| 8665 | 27.0181.0502 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.181 | Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật | Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật | 2.745.200 | |
| 8666 | 27.0183.0462 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.183 | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng | 4.747.100 | Chưa bao gồm ống nong trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8667 | 27.0184.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.184 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8668 | 27.0185.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.185 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8669 | 27.0186.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.186 | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8670 | 27.0187.2039 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.187 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa | 2.818.700 | |
| 8671 | 27.0188.2039 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.188 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng | 2.818.700 | |
| 8672 | 27.0189.2039 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.189 | Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa | Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa | 2.818.700 | |
| 8673 | 27.0190.2039 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.190 | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng | 2.818.700 | |
| 8674 | 27.0191.0451 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.191 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa | 3.136.900 | |
| 8675 | 27.0192.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.192 | Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng | Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8676 | 27.0193.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.193 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8677 | 27.0194.0463 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.194 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8678 | 27.0195.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.195 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8679 | 27.0196.0463 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.196 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8680 | 27.0197.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.197 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8681 | 27.0198.0463 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.198 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8682 | 27.0199.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.199 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8683 | 27.0200.0463 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.200 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8684 | 27.0201.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.201 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8685 | 27.0202.0463 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.202 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8686 | 27.0203.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.203 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8687 | 27.0204.0463 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.204 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8688 | 27.0205.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.205 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8689 | 27.0206.0459 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.206 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng | 2.815.900 | |
| 8690 | 27.0207.0459 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.207 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng | 2.815.900 | |
| 8691 | 27.0208.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.208 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 8692 | 27.0209.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.209 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 8693 | 27.0210.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.210 | Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang | Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8694 | 27.0211.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.211 | Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng | Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8695 | 27.0212.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.212 | Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo | Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo | 2.434.500 | |
| 8696 | 27.0213.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.213 | Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì) | Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì) | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8697 | 27.0214.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.214 | Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo | Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8698 | 27.0215.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.215 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8699 | 27.0216.0463 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.216 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8700 | 27.0217.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.217 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8701 | 27.0218.0463 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.218 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 8702 | 27.0219.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.219 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8703 | 27.0220.0463 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.220 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 8704 | 27.0221.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.221 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8705 | 27.0222.0463 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.222 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 8706 | 27.0223.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.223 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8707 | 27.0224.0463 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.224 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 8708 | 27.0225.0462 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.225 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng | 4.747.100 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8709 | 27.0226.0462 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.226 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng | 4.747.100 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8710 | 27.0227.0459 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.227 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng | 2.815.900 | |
| 8711 | 27.0228.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.228 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 8712 | 27.0229.0459 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.229 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng | 2.815.900 | |
| 8713 | 27.0230.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.230 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm |
| 8714 | 27.0232.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.232 | Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì | Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 8715 | 27.0233.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.233 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8716 | 27.0234.0462 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.234 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng | 4.747.100 | Chưa bao gồm tấm sàng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch |
| 8717 | 27.0235.0462 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.235 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng | 4.747.100 | Chưa bao gồm tấm sàng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch |
| 8718 | 27.0236.1210 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.236 | Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn | Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn | 2.913.900 | |
| 8719 | 27.0237.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.237 | Phẫu thuật nội soi cắt gan phải | Phẫu thuật nội soi cắt gan phải | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8720 | 27.0238.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.238 | Phẫu thuật nội soi cắt gan trái | Phẫu thuật nội soi cắt gan trái | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8721 | 27.0239.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.239 | Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước | Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô |
| 8722 | 27.0240.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.240 | Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau | Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8723 | 27.0241.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.241 | Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái | Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô |
| 8724 | 27.0242.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.242 | Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải | Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô |
| 8725 | 27.0243.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.243 | Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm | Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô |
| 8726 | 27.0244.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.244 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8727 | 27.0245.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.245 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8728 | 27.0246.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.246 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô |
| 8729 | 27.0247.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.247 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8730 | 27.0248.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.248 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8731 | 27.0249.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.249 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8732 | 27.0250.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.250 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô |
| 8733 | 27.0251.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.251 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8734 | 27.0252.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.252 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8735 | 27.0253.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.253 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8736 | 27.0254.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.254 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8737 | 27.0255.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.255 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8738 | 27.0256.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.256 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8739 | 27.0257.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.257 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8740 | 27.0258.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.258 | Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình | Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8741 | 27.0259.0470 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.259 | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan | 3.781.900 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8742 | 27.0260.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.260 | Phẫu thuật nội soi cắt chóm nang gan | Phẫu thuật nội soi cắt chóm nang gan | 2.434.500 | |
| 8743 | 27.0261.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.261 | Phẫu thuật nội soi cắt nang gan | Phẫu thuật nội soi cắt nang gan | 2.434.500 | |
| 8744 | 27.0262.1210 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.262 | Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA) | Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA) | 2.913.900 | |
| 8745 | 27.0263.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.263 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan | 2.434.500 | |
| 8746 | 27.0264.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.264 | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan | 2.434.500 | |
| 8747 | 27.0265.0473 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.265 | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi | 3.431.900 | |
| 8748 | 27.0266.0476 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.266 | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật | 4.281.900 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 8749 | 27.0267.0478 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.267 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr | 3.781.900 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 8750 | 27.0268.0467 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.268 | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái | 6.632.200 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8751 | 27.0269.0476 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.269 | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng | 4.281.900 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 8752 | 27.0270.0476 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.270 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr | 4.281.900 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 8753 | 27.0271.0479 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.271 | Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr | Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr | 4.733.300 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 8754 | 27.0272.0473 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.272 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr | 3.431.900 | |
| 8755 | 27.0273.0473 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.273 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật | 3.431.900 | |
| 8756 | 27.0274.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.274 | Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da | Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da | 2.434.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8757 | 27.0275.0473 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.275 | Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng | Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng | 3.431.900 | |
| 8758 | 27.0276.0477 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.276 | Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng | Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng | 5.057.900 | |
| 8759 | 27.0277.0473 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.277 | Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng | Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng | 3.431.900 | |
| 8760 | 27.0278.0473 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.278 | Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng | Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng | 3.431.900 | |
| 8761 | 27.0279.0478 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.279 | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật | 3.781.900 | Chưa bao gồm dầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 8762 | 27.0280.0470 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.280 | phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật | phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật | 3.781.900 | Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 8763 | 27.0281.0477 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.281 | Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật | Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật | 5.057.900 | |
| 8764 | 27.0282.0477 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.282 | Phẫu thuật nội soi cắt u OMC | Phẫu thuật nội soi cắt u OMC | 5.057.900 | |
| 8765 | 27.0283.0473 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.283 | Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng | Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng | 3.431.900 | |
| 8766 | 27.0284.0477 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.284 | phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời | phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời | 5.057.900 | |
| 8767 | 27.0285.0483 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.285 | Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy | Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy | 10.787.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8768 | 27.0286.0483 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.286 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy | 10.787.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8769 | 27.0287.0483 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.287 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách | 10.787.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8770 | 27.0288.0483 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.288 | Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy | Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy | 10.787.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8771 | 27.0290.0483 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.290 | Phẫu thuật nội soi cắt u tụy | Phẫu thuật nội soi cắt u tụy | 10.787.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8772 | 27.0292.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.292 | Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng | Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng | 2.434.500 | |
| 8773 | 27.0293.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.293 | Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày | Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày | 2.434.500 | |
| 8774 | 27.0294.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.294 | Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử | Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử | 2.434.500 | |
| 8775 | 27.0295.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.295 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy | 2.434.500 | |
| 8776 | 27.0296.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.296 | Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn | Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn | 4.343.300 | |
| 8777 | 27.0297.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.297 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy | 2.434.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8778 | 27.0298.0485 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.298 | Phẫu thuật nội soi cắt lách | Phẫu thuật nội soi cắt lách | 4.897.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8779 | 27.0299.0485 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.299 | Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần | Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần | 4.897.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8780 | 27.0300.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.300 | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách | 2.434.500 | |
| 8781 | 27.0303.0485 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.303 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương | 4.897.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8782 | 27.0304.0490 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.304 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột | 4.068.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8783 | 27.0305.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.305 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8784 | 27.0306.0490 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.306 | Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột | Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột | 4.068.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8785 | 27.0307.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.307 | Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo | Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo | 2.434.500 | |
| 8786 | 27.0308.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.308 | Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày | Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày | 4.343.300 | |
| 8787 | 27.0309.0450 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.309 | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8788 | 27.0310.0457 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.310 | Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng | Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8789 | 27.0313.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.313 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) | 2.434.500 | Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo. |
| 8790 | 27.0314.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.314 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) | 2.434.500 | Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo. |
| 8791 | 27.0315.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.315 | Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng | Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng | 2.434.500 | Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo. |
| 8792 | 27.0316.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.316 | Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành | Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành | 2.434.500 | |
| 8793 | 27.0317.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.317 | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 8794 | 27.0318.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.318 | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8795 | 27.0319.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.319 | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 8796 | 27.0320.0452 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.320 | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen | 3.663.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 8797 | 27.0321.0420 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.321 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8798 | 27.0322.0420 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.322 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8799 | 27.0323.0420 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.323 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8800 | 27.0324.0420 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.324 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8801 | 27.0325.0420 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.325 | Nội soi cắt nang tuyến thượng thận | Nội soi cắt nang tuyến thượng thận | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8802 | 27.0326.0420 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.326 | Nội soi cắt chọn nang tuyến thượng thận | Nội soi cắt chọn nang tuyến thượng thận | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8803 | 27.0327.0419 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.327 | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8804 | 27.0328.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.328 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành | Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành | 2.434.500 | |
| 8805 | 27.0329.1197 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.329 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng | Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng | 1.596.600 | |
| 8806 | 27.0330.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.330 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ | 2.434.500 | |
| 8807 | 27.0331.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.331 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư | 2.434.500 | |
| 8808 | 27.0332.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.332 | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu | 2.434.500 | |
| 8809 | 27.0333.1197 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.333 | Nội soi ổ bụng chẩn đoán | Nội soi ổ bụng chẩn đoán | 1.596.600 | |
| 8810 | 27.0335.1197 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.335 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng | 1.596.600 | |
| 8811 | 27.0336.1210 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.336 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở | 2.913.900 | |
| 8812 | 27.0337.1210 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.337 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm | 2.913.900 | |
| 8813 | 27.0339.0419 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.339 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8814 | 27.0340.0419 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.340 | Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa | Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8815 | 27.0341.0419 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.341 | Phẫu thuật nội soi cắt u thận | Phẫu thuật nội soi cắt u thận | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8816 | 27.0342.0419 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.342 | Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần | Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8817 | 27.0343.0419 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.343 | Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc | Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8818 | 27.0344.0419 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.344 | Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản | Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8819 | 27.0345.0419 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.345 | Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính | Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8820 | 27.0346.0419 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.346 | Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính | Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8821 | 27.0347.0420 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.347 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8822 | 27.0348.0420 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.348 | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8823 | 27.0349.0420 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.349 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8824 | 27.0350.0420 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.350 | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8825 | 27.0353.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.353 | Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận | Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận | 2.434.500 | |
| 8826 | 27.0354.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.354 | Tán sỏi thận qua da | Tán sỏi thận qua da | 2.434.500 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 8827 | 27.0355.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.355 | Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser | Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser | 2.434.500 | Chưa bao gồm sonde JJ và tọ lấy sỏi. |
| 8828 | 27.0356.0418 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.356 | Phẫu thuật nội soi ổ hụng lấy sỏi bể thận | Phẫu thuật nội soi ổ hụng lấy sỏi bể thận | 4.497.100 | |
| 8829 | 27.0357.0418 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.357 | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận | 4.497.100 | |
| 8830 | 27.0358.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.358 | Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận | Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận | 4.343.300 | |
| 8831 | 27.0359.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.359 | Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận | Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận | 4.343.300 | |
| 8832 | 27.0360.0410 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.360 | Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản đo u đường bài xuất | Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản đo u đường bài xuất | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8833 | 27.0362.0423 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.362 | Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi | Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi | 3.279.000 | |
| 8834 | 27.0363.0423 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.363 | Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận | Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận | 3.279.000 | |
| 8835 | 27.0365.0418 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.365 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản | 4.497.100 | |
| 8836 | 27.0366.0423 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.366 | Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản | Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản | 3.279.000 | |
| 8837 | 27.0367.0436 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.367 | Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản | Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ |
| 8838 | 27.0369.0423 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.369 | Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ | Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ | 3.279.000 | |
| 8839 | 27.0370.1210 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.370 | Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang | Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang | 2.913.900 | |
| 8840 | 27.0371.0418 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.371 | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản | 4.497.100 | |
| 8841 | 27.0372.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.372 | Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi | Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi | 2.434.500 | |
| 8842 | 27.0377.1197 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.377 | Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản | Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản | 1.596.600 | |
| 8843 | 27.0378.0104 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.378 | Nội soi nong niệu quản hẹp | Nội soi nong niệu quản hẹp | 950.500 | Chưa bao gồm Sonde JJ. |
| 8844 | 27.0379.0440 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.379 | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, tọ lấy sỏi. |
| 8845 | 27.0380.0418 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.380 | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản | 4.497.100 | |
| 8846 | 27.0381.0427 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.381 | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần | 6.443.300 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8847 | 27.0382.0427 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.382 | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc | 6.443.300 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8848 | 27.0383.0426 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.383 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang | 5.030.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8849 | 27.0384.1197 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.384 | Nội soi cắt polyp cổ bàng quang | Nội soi cắt polyp cổ bàng quang | 1.596.600 | |
| 8850 | 27.0385.0426 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.385 | Nội soi bàng quang cắt u | Nội soi bàng quang cắt u | 5.030.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8851 | 27.0386.0426 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.386 | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi | 5.030.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8852 | 27.0387.0427 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.387 | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng | 6.443.300 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8853 | 27.0388.1210 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.388 | Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát | Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát | 2.913.900 | |
| 8854 | 27.0389.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.389 | Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang | Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang | 2.434.500 | |
| 8855 | 27.0391.0440 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.391 | Nội soi bàng quang tán sỏi | Nội soi bàng quang tán sỏi | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, ro lấy sỏi |
| 8856 | 27.0392.1197 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.392 | Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng | Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng | 1.596.600 | |
| 8857 | 27.0393.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.393 | Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo | Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo | 2.434.500 | |
| 8858 | 27.0395.0433 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.395 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt | 4.302.500 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8859 | 27.0396.0433 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.396 | Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi | Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi | 4.302.500 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8860 | 27.0397.0433 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.397 | Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc | Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc | 4.302.500 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 8861 | 27.0398.0423 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.398 | Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính | Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính | 3.279.000 | |
| 8862 | 27.0399.0430 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.399 | Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser | Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser | 3.015.000 | Chưa bao gồm dây cáp quang |
| 8863 | 27.0400.1210 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.400 | Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đồng vòn | Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đồng vòn | 2.913.900 | |
| 8864 | 27.0401.1210 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.401 | Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần | Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần | 2.913.900 | |
| 8865 | 27.0402.1210 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.402 | Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt | Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt | 2.913.900 | |
| 8866 | 27.0404.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.404 | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn | 2.434.500 | |
| 8867 | 27.0405.1197 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.405 | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng | 1.596.600 | |
| 8868 | 27.0406.1197 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.406 | Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh | Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh | 1.596.600 | |
| 8869 | 27.0407.1197 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.407 | Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo | Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo | 1.596.600 | |
| 8870 | 27.0408.1197 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.408 | Nội soi tán sỏi niệu đạo | Nội soi tán sỏi niệu đạo | 1.596.600 | |
| 8871 | 27.0409.1197 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.409 | Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo | Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo | 1.596.600 | |
| 8872 | 27.0410.1210 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.410 | Nội soi bóc bạch mạch điều trị dài dưỡng chấp | Nội soi bóc bạch mạch điều trị dài dưỡng chấp | 2.913.900 | |
| 8873 | 27.0411.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.411 | Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật) | Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật) | 4.343.300 | |
| 8874 | 27.0412.0702 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.412 | Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung | Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung | 7.279.100 | |
| 8875 | 27.0413.0695 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.413 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai | 5.970.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8876 | 27.0414.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.414 | Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung | Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung | 2.434.500 | |
| 8877 | 27.0415.0490 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.415 | Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng | Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng | 4.068.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu |
| 8878 | 27.0417.0697 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.417 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa | 5.395.300 | |
| 8879 | 27.0418.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.418 | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang | 2.434.500 | |
| 8880 | 27.0419.0702 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.419 | Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ | Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ | 7.279.100 | |
| 8881 | 27.0420.0701 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.420 | Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi | Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi | 6.964.200 | |
| 8882 | 27.0421.0687 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.421 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung | 6.548.300 | |
| 8883 | 27.0422.0688 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.422 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp | 5.950.300 | |
| 8884 | 27.0423.0688 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.423 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ | 5.950.300 | |
| 8885 | 27.0424.0688 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.424 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung | 5.950.300 | |
| 8886 | 27.0425.0688 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.425 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn | 5.950.300 | |
| 8887 | 27.0426.0690 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.426 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung | 6.346.300 | |
| 8888 | 27.0427.0689 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.427 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ | 5.503.300 | |
| 8889 | 27.0428.0690 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.428 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ | 6.346.300 | |
| 8890 | 27.0429.0690 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.429 | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU | 6.346.300 | |
| 8891 | 27.0430.0698 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.430 | Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục | Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục | 9.585.300 | |
| 8892 | 27.0431.0689 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.431 | Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng | Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng | 5.503.300 | |
| 8893 | 27.0432.0689 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.432 | Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai | Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai | 5.503.300 | |
| 8894 | 27.0433.0689 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.433 | Cắt u buồng trứng qua nội soi | Cắt u buồng trứng qua nội soi | 5.503.300 | |
| 8895 | 27.0434.0689 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.434 | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng | 5.503.300 | |
| 8896 | 27.0436.0690 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.436 | Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi | Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi | 6.346.300 | |
| 8897 | 27.0437.1197 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.437 | Thông vòi tử cung qua nội soi | Thông vòi tử cung qua nội soi | 1.596.600 | |
| 8898 | 27.0438.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.438 | Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai | Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít |
| 8899 | 27.0439.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.439 | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít |
| 8900 | 27.0440.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.440 | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8901 | 27.0441.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.441 | Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay | Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8902 | 27.0442.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.442 | Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau | Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8903 | 27.0443.0542 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.443 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 8904 | 27.0444.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.444 | Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn | Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8905 | 27.0445.0542 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.445 | Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu | Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu | 4.594.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít. |
| 8906 | 27.0446.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.446 | Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu | Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8907 | 27.0447.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.447 | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8908 | 27.0448.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.448 | Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay | Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít. |
| 8909 | 27.0449.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.449 | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8910 | 27.0451.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.451 | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu | 2.434.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít. |
| 8911 | 27.0452.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.452 | Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu | Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8912 | 27.0453.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.453 | Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu | Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8913 | 27.0454.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.454 | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài | 2.434.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít. |
| 8914 | 27.0455.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.455 | Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay | Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay | 2.434.500 | |
| 8915 | 27.0456.1196 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.456 | Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay | Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay | 2.434.500 | |
| 8916 | 27.0457.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.457 | Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác | Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác | 4.343.300 | |
| 8917 | 27.0458.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.458 | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8918 | 27.0459.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.459 | Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối | Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8919 | 27.0460.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.460 | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8920 | 27.0461.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.461 | Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm | Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8921 | 27.0462.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.462 | Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm | Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8922 | 27.0463.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.463 | Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối | Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8923 | 27.0464.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.464 | Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy | Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8924 | 27.0465.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.465 | Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân | Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8925 | 27.0466.0542 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.466 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại |
| 8926 | 27.0467.0542 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.467 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 8927 | 27.0468.0542 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.468 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tự đầu | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tự đầu | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 8928 | 27.0469.0542 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.469 | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 8929 | 27.0470.0542 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.470 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 8930 | 27.0471.0542 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.471 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 8931 | 27.0472.0542 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.472 | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 8932 | 27.0473.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.473 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối | 4.343.300 | |
| 8933 | 27.0474.0542 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.474 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8934 | 27.0475.0542 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.475 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại |
| 8935 | 27.0476.0542 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.476 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại |
| 8936 | 27.0477.0542 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.477 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại |
| 8937 | 27.0478.0542 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.478 | Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại | Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại |
| 8938 | 27.0479.0542 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.479 | Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác) | Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác) | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại |
| 8939 | 27.0480.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.480 | Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè | Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8940 | 27.0481.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.481 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối | Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8941 | 27.0482.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.482 | Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân | Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8942 | 27.0483.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.483 | Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên | Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8943 | 27.0484.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.484 | Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân | Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8944 | 27.0486.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.486 | Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân | Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8945 | 27.0493.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.493 | Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo ... | Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo ... | 4.343.300 | |
| 8946 | 27.0494.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.494 | Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú) | Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú) | 4.343.300 | |
| 8947 | 27.0496.1209 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.496 | Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ... | Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ... | 4.343.300 | |
| 8948 | 27.0503.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.503 | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 8949 | 27.0504.0541 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.504 | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8950 | 27.0518.0428 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.518 | Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang | Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang | 5.630.900 | |
| 8951 | 27.0519.0431 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.519 | Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP) | Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP) | 3.615.000 | |
| 8952 | 27.0520.0560 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.520 | Phẫu thuật nội soi tái tạo gân | Phẫu thuật nội soi tái tạo gân | 4.594.500 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, cầu đất, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sợi, lưỡi bào, gân sinh học, gân bằng keo. |
| 8953 | 27.205b.0463 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.205b | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 8954 | 27.208b.0459 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.208b | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng | 2.815.900 | |
| 8955 | 28.0003.0572 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.3 | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ | 3.720.600 | |
| 8956 | 28.0004.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.4 | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận | 3.720.600 | |
| 8957 | 28.0005.0578 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.5 | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do | 5.663.200 | |
| 8958 | 28.0008.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.8 | Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2] | 4.699.100 | |
| 8959 | 28.0008.0575 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.8 | Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2] | 3.044.900 | |
| 8960 | 28.0009.1044 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.9 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm | 771.000 | |
| 8961 | 28.0010.1044 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.10 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên | 771.000 | |
| 8962 | 28.0011.0583 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.11 | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm | 2.396.200 | |
| 8963 | 28.0012.0582 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.12 | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên | 3.433.300 | |
| 8964 | 28.0013.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.13 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2] | 4.699.100 | |
| 8965 | 28.0013.0575 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.13 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2] | 3.044.900 | |
| 8966 | 28.0014.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.14 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2] | 4.699.100 | |
| 8967 | 28.0014.0575 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.14 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2] | 3.044.900 | |
| 8968 | 28.0016.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.16 | Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ | Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ | 5.363.900 | |
| 8969 | 28.0017.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.17 | Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu | Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu | 5.363.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8970 | 28.0019.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.19 | Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi | Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi | 3.720.600 | |
| 8971 | 28.0021.1135 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.21 | Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu | Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu | 4.436.400 | |
| 8972 | 28.0022.0324 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.22 | Bơm túi giãn da vùng da đầu | Bơm túi giãn da vùng da đầu | 380.200 | |
| 8973 | 28.0023.1135 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.23 | Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu | Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu | 4.436.400 | |
| 8974 | 28.0024.1135 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.24 | Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu | Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu | 4.436.400 | |
| 8975 | 28.0025.1134 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.25 | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán | 4.630.500 | |
| 8976 | 28.0026.0384 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.26 | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sun tự thân | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân | 5.074.300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học |
| 8977 | 28.0027.0384 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.27 | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân | 5.074.300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học |
| 8978 | 28.0028.0384 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.28 | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại | 5.074.300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học |
| 8979 | 28.0029.0384 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.29 | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo | 5.074.300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học |
| 8980 | 28.0030.1134 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.30 | Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán | Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán | 4.630.500 | |
| 8981 | 28.0031.0384 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.31 | Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương | Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương | 5.074.300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học |
| 8982 | 28.0032.0583 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.32 | Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử | Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử | 2.396.200 | |
| 8983 | 28.0033.0773 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.33 | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt | 1.043.500 | |
| 8984 | 28.0035.0772 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.35 | Khâu phục hồi bờ mi | Khâu phục hồi bờ mi | 813.600 | |
| 8985 | 28.0038.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.38 | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi | 5.363.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8986 | 28.0039.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.39 | Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi | Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi | 5.363.900 | |
| 8987 | 28.0040.0583 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.40 | Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt | Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt | 2.396.200 | |
| 8988 | 28.0041.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.41 | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên | 3.720.600 | |
| 8989 | 28.0042.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.42 | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới | 5.363.900 | |
| 8990 | 28.0043.0826 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.43 | Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | 1.402.600 | |
| 8991 | 28.0044.0826 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.44 | Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi | Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi | 1.402.600 | |
| 8992 | 28.0045.0826 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.45 | Phẫu thuật hạ mi trên | Phẫu thuật hạ mi trên | 1.402.600 | |
| 8993 | 28.0046.0826 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.46 | Kéo dài cân cơ nâng mi | Kéo dài cân cơ nâng mi | 1.402.600 | |
| 8994 | 28.0053.0817 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.53 | Phẫu thuật hẹp khe mi | Phẫu thuật hẹp khe mi | 763.600 | |
| 8995 | 28.0064.0562 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.64 | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt | 4.421.700 | |
| 8996 | 28.0065.0583 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.65 | Phẫu thuật ghép sụn mi mắt | Phẫu thuật ghép sụn mi mắt | 2.396.200 | |
| 8997 | 28.0066.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.66 | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt | 3.044.900 | |
| 8998 | 28.0068.1134 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.68 | Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt | Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt | 4.630.500 | |
| 8999 | 28.0069.1134 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.69 | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt | 4.630.500 | |
| 9000 | 28.0070.0800 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.70 | Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt | Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt | 2.925.900 | Chưa bao gồm tấm lót sàn |
| 9001 | 28.0071.0583 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.71 | Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt | Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt | 2.396.200 | |
| 9002 | 28.0072.0800 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.72 | Nâng sàn hốc mắt | Nâng sàn hốc mắt | 2.925.900 | Chưa bao gồm tấm lót sàn |
| 9003 | 28.0073.0582 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.73 | Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả | Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả | 3.433.300 | |
| 9004 | 28.0074.0337 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.74 | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII | 2.572.800 | |
| 9005 | 28.0075.0337 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.75 | Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch | Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch | 2.572.800 | |
| 9006 | 28.0076.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.76 | Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch | Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch | 5.363.900 | |
| 9007 | 28.0077.0578 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.77 | Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do | Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do | 5.663.200 | |
| 9008 | 28.0078.1203 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.78 | Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do | Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do | 6.646.900 | |
| 9009 | 28.0081.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.81 | Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi | Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi | 3.720.600 | |
| 9010 | 28.0084.0583 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.84 | Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu | Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu | 2.396.200 | |
| 9011 | 28.0085.1203 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.85 | Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu | Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu | 6.646.900 | |
| 9012 | 28.0086.0578 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.86 | Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu | Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu | 5.663.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9013 | 28.0090.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.90 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi | 3.720.600 | |
| 9014 | 28.0091.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.91 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận | 3.720.600 | |
| 9015 | 28.0092.0578 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.92 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa | 5.663.200 | |
| 9016 | 28.0093.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.93 | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi | 3.720.600 | |
| 9017 | 28.0094.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.94 | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai | 3.720.600 | |
| 9018 | 28.0095.0836 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.95 | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm) | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm) | 812.100 | |
| 9019 | 28.0096.0834 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.96 | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm) | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm) | 1.322.100 | |
| 9020 | 28.0098.0583 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.98 | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn | 2.396.200 | |
| 9021 | 28.0099.0582 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.99 | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép | 3.433.300 | |
| 9022 | 28.0104.1135 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.104 | Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi | Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi | 4.436.400 | |
| 9023 | 28.0105.1135 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.105 | Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi | Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi | 4.436.400 | |
| 9024 | 28.0107.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.107 | Phẫu thuật tạo lỗ mũi | Phẫu thuật tạo lỗ mũi | 3.720.600 | |
| 9025 | 28.0108.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.108 | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi | 3.720.600 | |
| 9026 | 28.0108.0575 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.108 | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi | 3.044.900 | |
| 9027 | 28.0110.0584 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.110 | Khâu vết thương vùng môi | Khâu vết thương vùng môi | 1.509.500 | |
| 9028 | 28.0111.0575 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.111 | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi | 3.044.900 | |
| 9029 | 28.0113.1203 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.113 | Ghép một phần môi dứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu | Ghép một phần môi dứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu | 6.646.900 | |
| 9030 | 28.0114.1203 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.114 | Ghép toàn bộ môi dứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu | Ghép toàn bộ môi dứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu | 6.646.900 | |
| 9031 | 28.0115.1203 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.115 | Ghép toàn bộ môi dứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu | Ghép toàn bộ môi dứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu | 6.646.900 | |
| 9032 | 28.0116.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.116 | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ | 3.720.600 | |
| 9033 | 28.0117.0578 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.117 | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do | 5.663.200 | |
| 9034 | 28.0118.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.118 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ | 3.720.600 | |
| 9035 | 28.0119.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.119 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận | 3.720.600 | |
| 9036 | 28.0120.0578 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.120 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa | 5.663.200 | |
| 9037 | 28.0121.0578 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.121 | Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu | 5.663.200 | |
| 9038 | 28.0125.1087 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.125 | Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên | Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên | 2.888.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9039 | 28.0126.1086 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.126 | Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên | Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên | 2.988.600 | |
| 9040 | 28.0127.1084 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.127 | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải | 2.888.600 | |
| 9041 | 28.0128.1084 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.128 | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh | 2.888.600 | |
| 9042 | 28.0129.1084 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.129 | Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng | Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng | 2.888.600 | |
| 9043 | 28.0130.1085 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.130 | Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau | Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau | 2.888.600 | |
| 9044 | 28.0133.0587 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.133 | Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép | Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép | 439.100 | |
| 9045 | 28.0134.0583 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.134 | Phẫu thuật tạo hình nhân trung | Phẫu thuật tạo hình nhân trung | 2.396.200 | |
| 9046 | 28.0138.0583 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.138 | Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời | Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời | 2.396.200 | |
| 9047 | 28.0139.1203 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.139 | Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu | Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu | 6.646.900 | |
| 9048 | 28.0141.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.141 | Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ | 5.363.900 | |
| 9049 | 28.0142.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.142 | Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ | 5.363.900 | |
| 9050 | 28.0143.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.143 | Phẫu thuật tạo hình khuyết ¾ vành tai bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình khuyết ¾ vành tai bằng vạt tại chỗ | 5.363.900 | |
| 9051 | 28.0144.0578 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.144 | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do | 5.663.200 | |
| 9052 | 28.0145.0581 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.145 | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1) | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1) | 5.712.200 | |
| 9053 | 28.0147.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.147 | Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2) | Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2) | 3.720.600 | |
| 9054 | 28.0155.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.155 | Phẫu thuật tạo hình dị dạng cài tai bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình dị dạng cài tai bằng vạt tại chỗ | 5.363.900 | |
| 9055 | 28.0158.0909 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.158 | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê] | 1.385.400 | |
| 9056 | 28.0158.0910 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.158 | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê] | 874.800 | |
| 9057 | 28.0159.1044 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.159 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai | 771.000 | |
| 9058 | 28.0160.0562 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.160 | Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai | Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai | 4.421.700 | |
| 9059 | 28.0161.0576 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.161 | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | 2.767.900 | |
| 9060 | 28.0162.0576 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.162 | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | 2.767.900 | |
| 9061 | 28.0166.0979 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.166 | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ) | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ) | 8.512.000 | |
| 9062 | 28.0168.1076 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.168 | Phẫu thuật khâu vết thương thấu mi và ống tuyến nước bọt | Phẫu thuật khâu vết thương thấu mi và ống tuyến nước bọt | 3.493.200 | |
| 9063 | 28.0174.1076 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.174 | Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí | Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí | 3.493.200 | |
| 9064 | 28.0176.1076 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.176 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | 3.493.200 | |
| 9065 | 28.0177.6561 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.177 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0 | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9066 | 28.0178.0561 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.178 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14 | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 9067 | 28.0179.0561 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.179 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13 | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 9068 | 28.0180.0561 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.180 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12 | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 9069 | 28.0181.0561 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.181 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11 | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 9070 | 28.0182.0561 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.182 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10 | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 9071 | 28.0183.0561 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.183 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9 | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 9072 | 28.0184.0561 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.184 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7 | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 9073 | 28.0185.0561 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.185 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8 | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 9074 | 28.0186.0561 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.186 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 9075 | 28.0187.1064 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.187 | Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới | Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 9076 | 28.0188.1064 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.188 | Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp | Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 9077 | 28.0189.1064 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.189 | Phẫu thuật cắt chỉnh cằm | Phẫu thuật cắt chỉnh cằm | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 9078 | 28.0190.1064 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.190 | Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới | Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 9079 | 28.0192.0535 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.192 | Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo | Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo | 3.320.600 | |
| 9080 | 28.0194.1134 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.194 | Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman | Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman | 4.630.500 | |
| 9081 | 28.0196.1134 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.196 | Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman | Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman | 4.630.500 | |
| 9082 | 28.0200.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.200 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ | 3.720.600 | |
| 9083 | 28.0201.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.201 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận | 3.720.600 | |
| 9084 | 28.0205.0553 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.205 | Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 9085 | 28.0209.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.209 | Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi | Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi | 5.363.900 | |
| 9086 | 28.0217.1059 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.217 | Cắt u máu vùng đầu mặt cổ | Cắt u máu vùng đầu mặt cổ | 3.488.600 | |
| 9087 | 28.0218.1059 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.218 | Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ | Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ | 3.488.600 | |
| 9088 | 28.0232.0552 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.232 | Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác | Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 9089 | 28.0233.0552 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.233 | Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu | Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9090 | 28.0234.0552 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.234 | Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn | Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 9091 | 28.0235.1134 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.235 | Ghép mỡ tự thân coleman | Ghép mỡ tự thân coleman | 4.630.500 | |
| 9092 | 28.0241.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.241 | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch | 5.363.900 | |
| 9093 | 28.0246.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.246 | Phẫu thuật điều trị loét sa trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch | Phẫu thuật điều trị loét sa trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch | 5.363.900 | |
| 9094 | 28.0247.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.247 | Phẫu thuật điều trị loét sa trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch | Phẫu thuật điều trị loét sa trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch | 5.363.900 | |
| 9095 | 28.0248.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.248 | Phẫu thuật điều trị loét sa trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận | Phẫu thuật điều trị loét sa trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận | 5.363.900 | |
| 9096 | 28.0253.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.253 | Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại | Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại | 3.720.600 | |
| 9097 | 28.0258.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.258 | Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch | Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch | 5.363.900 | |
| 9098 | 28.0259.1135 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.259 | Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da | Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da | 4.436.400 | |
| 9099 | 28.0261.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.261 | Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ | 5.363.900 | |
| 9100 | 28.0262.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.262 | Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi | Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi | 5.363.900 | |
| 9101 | 28.0264.0653 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.264 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú | 3.135.800 | |
| 9102 | 28.0265.0653 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.265 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ | 3.135.800 | |
| 9103 | 28.0266.0653 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.266 | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa | 3.135.800 | |
| 9104 | 28.0267.0653 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.267 | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid | 3.135.800 | |
| 9105 | 28.0271.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.271 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận | 5.363.900 | |
| 9106 | 28.0273.1135 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.273 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da | 4.436.400 | |
| 9107 | 28.0278.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.278 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận | 3.720.600 | |
| 9108 | 28.0280.0571 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.280 | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè | 3.226.900 | |
| 9109 | 28.0281.1126 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.281 | Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân | 5.449.400 | |
| 9110 | 28.0282.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.282 | Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch | Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch | 5.363.900 | |
| 9111 | 28.0283.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.283 | Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch | Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch | 5.363.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9112 | 28.0284.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.284 | Phẫu thuật loét tì đè mất chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch | Phẫu thuật loét tì đè mất chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch | 5.363.900 | |
| 9113 | 28.0286.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.286 | Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da đương vật bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da đương vật bằng vạt da tại chỗ | 5.363.900 | |
| 9114 | 28.0287.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.287 | Phẫu thuật ghép mảnh da đương vật bị lột găng | Phẫu thuật ghép mảnh da đương vật bị lột găng | 4.699.100 | |
| 9115 | 28.0288.0576 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.288 | Phẫu thuật điều trị vết thương đương vật | Phẫu thuật điều trị vết thương đương vật | 2.767.900 | |
| 9116 | 28.0292.0437 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.292 | Phẫu thuật tạo hình đương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận | Phẫu thuật tạo hình đương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận | 4.700.900 | |
| 9117 | 28.0294.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.294 | Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch | Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch | 5.363.900 | |
| 9118 | 28.0295.1136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.295 | Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ | 5.363.900 | |
| 9119 | 28.0296.0651 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.296 | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật | 2.892.800 | |
| 9120 | 28.0297.1137 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.297 | Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống | Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống | 4.034.300 | |
| 9121 | 28.0298.1126 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.298 | Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân | 5.449.400 | |
| 9122 | 28.0299.0662 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.299 | Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo | Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo | 2.932.800 | |
| 9123 | 28.0304.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.304 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân | 4.699.100 | |
| 9124 | 28.0304.0575 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.304 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân | 3.044.900 | |
| 9125 | 28.0305.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.305 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi | 4.699.100 | |
| 9126 | 28.0312.0705 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.312 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới | Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới | 4.230.100 | |
| 9127 | 28.0315.1126 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.315 | Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay | Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay | 5.449.400 | |
| 9128 | 28.0316.1126 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.316 | Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay | Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay | 5.449.400 | |
| 9129 | 28.0317.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.317 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ | 3.720.600 | |
| 9130 | 28.0318.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.318 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ | 3.720.600 | |
| 9131 | 28.0319.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.319 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận | 3.720.600 | |
| 9132 | 28.0320.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.320 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận | 3.720.600 | |
| 9133 | 28.0323.1126 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.323 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân | 5.449.400 | |
| 9134 | 28.0324.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.324 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ | 3.720.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9135 | 28.0325.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.325 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận | 3.720.600 | |
| 9136 | 28.0329.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.329 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ | 3.720.600 | |
| 9137 | 28.0330.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.330 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận | 3.720.600 | |
| 9138 | 28.0331.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.331 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa | 3.720.600 | |
| 9139 | 28.0335.0556 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.335 | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, si măng, đinh, nẹp, vít. |
| 9140 | 28.0337.0559 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.337 | Nối gân gấp | Nối gân gấp | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 9141 | 28.0338.0559 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.338 | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 9142 | 28.0340.0559 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.340 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 9143 | 28.0342.0559 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.342 | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân] | 3.302.900 | |
| 9144 | 28.0344.0559 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.344 | Gỡ dính thần kinh | Gỡ dính thần kinh | 3.302.900 | |
| 9145 | 28.0347.0552 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.347 | Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 9146 | 28.0348.0552 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.348 | Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 9147 | 28.0350.0552 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.350 | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 9148 | 28.0152.1091 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.352 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | 3.081.600 | |
| 9149 | 28.0363.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.363 | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ | 3.720.600 | |
| 9150 | 28.0364.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.364 | Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ | 3.720.600 | |
| 9151 | 28.0365.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.365 | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận | 3.720.600 | |
| 9152 | 28.0372.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.372 | Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân | 3.720.600 | |
| 9153 | 28.0373.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.373 | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân | 4.699.100 | |
| 9154 | 28.0380.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.380 | Phẫu thuật tạo vạt tri hoãn cho bàn ngón tay | Phẫu thuật tạo vạt tri hoãn cho bàn ngón tay | 3.720.600 | |
| 9155 | 28.0382.0584 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.382 | Phẫu thuật ghép móng | Phẫu thuật ghép móng | 1.509.500 | |
| 9156 | 28.0385.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.385 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân | 4.699.100 | |
| 9157 | 28.0386.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.386 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân | 4.699.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9158 | 28.0387.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.387 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằng bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằng bằng ghép da tự thân | 4.699.100 | |
| 9159 | 28.0390.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.390 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ | 3.720.600 | |
| 9160 | 28.0391.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.391 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ | 3.720.600 | |
| 9161 | 28.0392.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.392 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ | 3.720.600 | |
| 9162 | 28.0393.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.393 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ | 3.720.600 | |
| 9163 | 28.0394.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.394 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận | 3.720.600 | |
| 9164 | 28.0395.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.395 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận | 3.720.600 | |
| 9165 | 28.0396.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.396 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận | 3.720.600 | |
| 9166 | 28.0397.0573 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.397 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận | 3.720.600 | |
| 9167 | 28.0425.0583 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.425 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt | 2.396.200 | |
| 9168 | 28.0435.0583 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.435 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi | 2.396.200 | |
| 9169 | 28.0439.1064 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.439 | Phẫu thuật chỉnh thon gọc hàm | Phẫu thuật chỉnh thon gọc hàm | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 9170 | 28.0466.1134 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.466 | Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt | Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt | 4.630.500 | |
| 9171 | 28.0467.1134 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.467 | Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay | Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay | 4.630.500 | |
| 9172 | 28.0468.1134 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.468 | Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông | Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông | 4.630.500 | |
| 9173 | 28.0495.1134 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.495 | Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán | Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán | 4.630.500 | |
| 9174 | 28.0496.1134 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.496 | Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt | Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt | 4.630.500 | |
| 9175 | 28.0499.1134 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.499 | Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman | Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman | 4.630.500 | |
| 9176 | 28.0500.1134 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.500 | Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman | Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman | 4.630.500 | |
| 9177 | 28.0504.0561 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.504 | Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ | Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |

**B. DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÔNG THUỘC DANH MỤC QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN MÀ KHÔNG PHẢI LÀ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU**

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9178 | | 05. DA LIỄU | BS_3.125 | Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen | Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen | 279.000 | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9179 | | 05. DA LIỄU | BS_5.126 | Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen | Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen | 341.000 | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc |
| 9180 | | 05. DA LIỄU | BS_5.127 | Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis | Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis | 556.000 | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc |
| 9181 | | 05. DA LIỄU | 5.92 | Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby | Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby | 879.600 | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị |
| 9182 | | 05. DA LIỄU | 5.94 | Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency | Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency | 1.165.300 | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị |
| 9183 | | 05. DA LIỄU | 5.96 | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional | 1.165.300 | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị |
| 9184 | | 05. DA LIỄU | 5.98 | Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF) | Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF) | 623.200 | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị |
| 9185 | | 05. DA LIỄU | BS_5.129 | Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) | Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) | 4.729.600 | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc. |
| 9186 | | 05. DA LIỄU | 5.103 | Điều trị mụn trứng cá bằng máy | Điều trị mụn trứng cá bằng máy | 233.000 | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc |
| 9187 | | 05. DA LIỄU | BS_5.130 | Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED | Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED | 213.000 | |
| 9188 | | 05. DA LIỄU | BS_5.131 | Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm | Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm | 1.814.200 | |
| 9189 | | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | BS_8.487 | Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc | Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc | 690.300 | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc |
| 9190 | | 10. NGOẠI KHOA | BS_10.1291 | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 145.900 | |
| 9191 | | 10. NGOẠI KHOA | BS_10.1291 | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên15cm đến 30 cm] | 285.900 | |
| 9192 | | 10. NGOẠI KHOA | BS_10.1291 | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm] | 435.900 | |
| 9193 | | 13. PHỤ SẢN | 13.220 | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI) | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI) | 1.051.400 | |
| 9194 | | 13. PHỤ SẢN | BS_13.248 | Cấy - tháo thuốc tránh thai | Cấy - tháo thuốc tránh thai | 251.400 | |
| 9195 | | 13. PHỤ SẢN | 13.204 | Chọc hút noãn | Chọc hút noãn | 7.225.400 | |
| 9196 | | 13. PHỤ SẢN | BS_13.249 | Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn | Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn | 2.618.700 | |
| 9197 | | 13. PHỤ SẢN | BS_13.250 | Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung | Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung | 3.940.100 | |
| 9198 | | 13. PHỤ SẢN | 13.228 | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | 252.500 | |
| 9199 | | 13. PHỤ SẢN | 13.50 | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút | 70.200 | |
| 9200 | | 13. PHỤ SẢN | BS_13.251 | Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai) | Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai) | 2.326.800 | |
| 9201 | | 13. PHỤ SẢN | 13.219 | Lọc rửa tinh trùng | Lọc rửa tinh trùng | 971.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9202 | | 13. PHỤ SẢN | 13.209 | Rã đông phôi, noãn | Rã đông phôi, noãn | 3.791.900 | |
| 9203 | | 13. PHỤ SẢN | 13.211 | Rã đông tinh trùng | Rã đông tinh trùng | 230.600 | |
| 9204 | | 13. PHỤ SẢN | BS_13.252 | Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh) | Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh) | 8.928.000 | |
| 9205 | | 13. PHỤ SẢN | 13.214 | Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI) | Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI) | 6.313.900 | |
| 9206 | | 13. PHỤ SẢN | 13.227 | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao) | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao) | 1.311.400 | |
| 9207 | | 14. MẮT | BS_14.297 | Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt) | Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt) | 680.100 | |
| 9208 | | 14. MẮT | BS_14.298 | Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt) | Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt) | 833.300 | |
| 9209 | | 23. HÓA SINH | BS_23.279 | Telemedicine | Telemedicine | 1.804.200 | |
| 9210 | | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | BS_28.508 | Phẫu thuật cấy lông mày | Phẫu thuật cấy lông mày | 2.163.600 | |
| 9211 | | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | BS_28.509 | Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt) | Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt) | 4.252.400 | |

PHỤ LỤC III.2

# GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

*(Đính kèm Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

Áp dụng tại:
- Trạm y tế
- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng

(theo danh sách đính kèm)

## A. DANH MỤC DỊCH VỤ DO QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 01.0002.1778 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.2 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | 27.900 | |
| 2 | 01.0006.0215 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.6 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | 17.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền |
| 3 | 01.0053.0075 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.53 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | 28.200 | |
| 4 | 01.0054.0114 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.54 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần | 9.800 | |
| 5 | 01.0065.0071 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.65 | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | 173.900 | |
| 6 | 01.0071.0120 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.71 | Mở khí quản cấp cứu | Mở khí quản cấp cứu | 531.900 | |
| 7 | 01.0074.0120 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.74 | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở | 531.900 | |
| 8 | 01.0076.0200 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.76 | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) | 45.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 9 | 01.0080.0206 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.80 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | 184.600 | |
| 10 | 01.0085.0277 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.85 | Vận động trị liệu hô hấp | Vận động trị liệu hô hấp | 23.000 | |
| 11 | 01.0157.0508 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.157 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 40.800 | |
| 12 | 01.0158.0074 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.158 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | 372.700 | Bao gồm cả bóng ép nhiều lần |
| 13 | 01.0160.0210 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.160 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | 71.200 | |
| 14 | 01.0164.0210 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.164 | Thông bàng quang | Thông bàng quang | 71.200 | |
| 15 | 01.0203.1775 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.203 | Ghi điện cơ cấp cứu | Ghi điện cơ cấp cứu | 94.700 | |
| 16 | 01.0216.0103 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.216 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 71.200 | |
| 17 | 01.0218.0159 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.218 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 106.400 | |
| 18 | 01.0221.0211 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.221 | Thụt tháo | Thụt tháo | 64.700 | |
| 19 | 01.0222.0211 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.222 | Thụt giữ | Thụt giữ | 64.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | 01.0223.0211 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.223 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 64.700 | |
| 21 | 01.0239.0001 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.239 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu | 41.000 | |
| 22 | 01.0267.0203 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.267 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm] | 104.000 | |
| 23 | 01.0267.0204 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.267 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm] | 135.500 | |
| 24 | 01.0267.0205 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.267 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm] | 192.900 | |
| 25 | 01.0281.1510 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.281 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | 11.200 | |
| 26 | 01.0285.1349 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.285 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | 9.500 | |
| 27 | 01.0303.0001 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | 1.303 | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh | 41.000 | |
| 28 | 02.0009.0077 | 02. NỘI KHOA | 2.9 | Chọc dò dịch màng phổi | Chọc dò dịch màng phổi | 107.600 | |
| 29 | 02.0024.1791 | 02. NỘI KHOA | 2.24 | Đo chức năng hô hấp | Đo chức năng hô hấp | 101.000 | |
| 30 | 02.0032.0898 | 02. NỘI KHOA | 2.32 | Khí dung thuốc giãn phế quản | Khí dung thuốc giãn phế quản | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 31 | 02.0058.0122 | 02. NỘI KHOA | 2.58 | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản | 78.600 | |
| 32 | 02.0067.0206 | 02. NỘI KHOA | 2.67 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | 184.600 | |
| 33 | 02.0068.0277 | 02. NỘI KHOA | 2.68 | Vận động trị liệu hô hấp | Vận động trị liệu hô hấp | 23.000 | |
| 34 | 02.0085.1778 | 02. NỘI KHOA | 2.85 | Điện tim thường | Điện tim thường | 27.900 | |
| 35 | 02.0150.0114 | 02. NỘI KHOA | 2.150 | Hút đờm hầu họng | Hút đờm hầu họng | 9.800 | |
| 36 | 02.0188.0210 | 02. NỘI KHOA | 2.188 | Đặt sonde bàng quang | Đặt sonde bàng quang | 71.200 | |
| 37 | 02.0243.0077 | 02. NỘI KHOA | 2.243 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | 107.600 | |
| 38 | 02.0243.0078 | 02. NỘI KHOA | 2.243 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | 137.100 | |
| 39 | 02.0244.0103 | 02. NỘI KHOA | 2.244 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 71.200 | |
| 40 | 02.0247.0211 | 02. NỘI KHOA | 2.247 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 64.700 | |
| 41 | 02.0313.0159 | 02. NỘI KHOA | 2.313 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 106.400 | |
| 42 | 02.0314.0001 | 02. NỘI KHOA | 2.314 | Siêu âm ổ bụng | Siêu âm ổ bụng | 41.000 | |
| 43 | 02.0338.0211 | 02. NỘI KHOA | 2.338 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | 64.700 | |
| 44 | 02.0339.0211 | 02. NỘI KHOA | 2.339 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 64.700 | |
| 45 | 02.0451.1798 | 02. NỘI KHOA | 2.451 | Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder) | Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder) | 151.000 | |
| 46 | 03.0070.0001 | 03. NHI KHOA | 3.70 | Siêu âm màng phổi | Siêu âm màng phổi | 41.000 | |
| 47 | 03.0089.0898 | 03. NHI KHOA | 3.89 | Khí dung thuốc cấp cứu | Khí dung thuốc cấp cứu | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung |
| 48 | 03.0090.0898 | 03. NHI KHOA | 3.90 | Khí dung thuốc thở máy | Khí dung thuốc thở máy | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung |
| 49 | 03.0101.0206 | 03. NHI KHOA | 3.101 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | 184.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | 03.0112.0508 | 03. NHI KHOA | 3.112 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 40.800 | |
| 51 | 03.0113.0074 | 03. NHI KHOA | 3.113 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | 372.700 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 52 | 03.0133.0210 | 03. NHI KHOA | 3.133 | Thông tiểu | Thông tiểu | 71.200 | |
| 53 | 03.0167.0103 | 03. NHI KHOA | 3.167 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 71.200 | |
| 54 | 03.0168.0159 | 03. NHI KHOA | 3.168 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 106.400 | |
| 55 | 03.0178.0211 | 03. NHI KHOA | 3.178 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 64.700 | |
| 56 | 03.0179.0211 | 03. NHI KHOA | 3.179 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 64.700 | |
| 57 | 03.0271.2045 | 03. NHI KHOA | 3.271 | Từ châm | Từ châm [nhi] | 58.300 | |
| 58 | 03.0273.2045 | 03. NHI KHOA | 3.273 | Mai hoa châm | Mai hoa châm | 58.300 | |
| 59 | 03.0283.0285 | 03. NHI KHOA | 3.283 | Xông khói thuốc | Xông khói thuốc | 31.700 | |
| 60 | 03.0284.0252 | 03. NHI KHOA | 3.284 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | 9.800 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc |
| 61 | 03.0287.0222 | 03. NHI KHOA | 3.287 | Bó thuốc | Bó thuốc | 40.300 | |
| 62 | 03.0288.0228 | 03. NHI KHOA | 3.288 | Chườm ngải | Chườm ngải | 25.900 | |
| 63 | 03.0289.0224 | 03. NHI KHOA | 3.289 | Hào châm | Hào châm | 53.400 | |
| 64 | 03.0290.0224 | 03. NHI KHOA | 3.290 | Nhĩ châm | Nhĩ châm | 53.400 | |
| 65 | 03.0291.0224 | 03. NHI KHOA | 3.291 | Ôn châm | Ôn châm | 53.400 | |
| 66 | 03.0461.0230 | 03. NHI KHOA | 3.461 | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | 54.800 | |
| 67 | 03.0462.0230 | 03. NHI KHOA | 3.462 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 54.800 | |
| 68 | 03.0463.0230 | 03. NHI KHOA | 3.463 | Điện châm điều trị liệt chi dưới | Điện châm điều trị liệt chi dưới | 54.800 | |
| 69 | 03.0464.0230 | 03. NHI KHOA | 3.464 | Điện châm điều trị liệt nửa người | Điện châm điều trị liệt nửa người | 54.800 | |
| 70 | 03.0465.0230 | 03. NHI KHOA | 3.465 | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ | 54.800 | |
| 71 | 03.0466.0230 | 03. NHI KHOA | 3.466 | Điện châm điều trị teo cơ | Điện châm điều trị teo cơ | 54.800 | |
| 72 | 03.0467.0230 | 03. NHI KHOA | 3.467 | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ | 54.800 | |
| 73 | 03.0468.0230 | 03. NHI KHOA | 3.468 | Điện châm điều trị bại não | Điện châm điều trị bại não | 54.800 | |
| 74 | 03.0469.0230 | 03. NHI KHOA | 3.469 | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ | 54.800 | |
| 75 | 03.0470.0230 | 03. NHI KHOA | 3.470 | Điện châm điều trị chứng ù tai | Điện châm điều trị chứng ù tai | 54.800 | |
| 76 | 03.0471.0230 | 03. NHI KHOA | 3.471 | Điện châm điều trị giảm khứu giác | Điện châm điều trị giảm khứu giác | 54.800 | |
| 77 | 03.0472.0230 | 03. NHI KHOA | 3.472 | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | 54.800 | |
| 78 | 03.0473.0230 | 03. NHI KHOA | 3.473 | Điện châm điều trị khàn tiếng | Điện châm điều trị khàn tiếng | 54.800 | |
| 79 | 03.0476.0230 | 03. NHI KHOA | 3.476 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 54.800 | |
| 80 | 03.0477.0230 | 03. NHI KHOA | 3.477 | Điện châm điều trị động kinh cục bộ | Điện châm điều trị động kinh cục bộ | 54.800 | |
| 81 | 03.0478.0230 | 03. NHI KHOA | 3.478 | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 54.800 | |
| 82 | 03.0479.0230 | 03. NHI KHOA | 3.479 | Điện châm điều trị mất ngủ | Điện châm điều trị mất ngủ | 54.800 | |
| 83 | 03.0480.0230 | 03. NHI KHOA | 3.480 | Điện châm điều trị stress | Điện châm điều trị stress | 54.800 | |
| 84 | 03.0481.0230 | 03. NHI KHOA | 3.481 | Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính | Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính | 54.800 | |
| 85 | 03.0482.0230 | 03. NHI KHOA | 3.482 | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | 54.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 86 | 03.0483.0230 | 03. NHI KHOA | 3.483 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | 54.800 | |
| 87 | 03.0484.0230 | 03. NHI KHOA | 3.484 | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 54.800 | |
| 88 | 03.0485.0230 | 03. NHI KHOA | 3.485 | Điện châm điều trị chắp lẹo | Điện châm điều trị chắp lẹo | 54.800 | |
| 89 | 03.0486.0230 | 03. NHI KHOA | 3.486 | Điện châm điều trị sụp mi | Điện châm điều trị sụp mi | 54.800 | |
| 90 | 03.0487.0230 | 03. NHI KHOA | 3.487 | Điện châm điều trị bệnh hở mắt | Điện châm điều trị bệnh hở mắt | 54.800 | |
| 91 | 03.0488.0230 | 03. NHI KHOA | 3.488 | Điện châm điều trị viêm kết mạc | Điện châm điều trị viêm kết mạc | 54.800 | |
| 92 | 03.0489.0230 | 03. NHI KHOA | 3.489 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 54.800 | |
| 93 | 03.0490.0230 | 03. NHI KHOA | 3.490 | Điện châm điều trị lác | Điện châm điều trị lác | 54.800 | |
| 94 | 03.0491.0230 | 03. NHI KHOA | 3.491 | Điện châm điều trị giảm thị lực | Điện châm điều trị giảm thị lực | 54.800 | |
| 95 | 03.0492.0230 | 03. NHI KHOA | 3.492 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 54.800 | |
| 96 | 03.0493.0230 | 03. NHI KHOA | 3.493 | Điện châm điều trị giảm thính lực | Điện châm điều trị giảm thính lực | 54.800 | |
| 97 | 03.0494.0230 | 03. NHI KHOA | 3.494 | Điện châm điều trị thất ngôn | Điện châm điều trị thất ngôn | 54.800 | |
| 98 | 03.0495.0230 | 03. NHI KHOA | 3.495 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 54.800 | |
| 99 | 03.0496.0230 | 03. NHI KHOA | 3.496 | Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta | Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta | 54.800 | |
| 100 | 03.0497.0230 | 03. NHI KHOA | 3.497 | Điện châm điều trị nôn nấc | Điện châm điều trị nôn nấc | 54.800 | |
| 101 | 03.0498.0230 | 03. NHI KHOA | 3.498 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | 54.800 | |
| 102 | 03.0499.0230 | 03. NHI KHOA | 3.499 | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp | 54.800 | |
| 103 | 03.0500.0230 | 03. NHI KHOA | 3.500 | Điện châm điều trị viêm phần phụ | Điện châm điều trị viêm phần phụ | 54.800 | |
| 104 | 03.0501.0230 | 03. NHI KHOA | 3.501 | Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện | Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện | 54.800 | |
| 105 | 03.0502.0230 | 03. NHI KHOA | 3.502 | Điện châm điều trị táo bón | Điện châm điều trị táo bón | 54.800 | |
| 106 | 03.0504.0230 | 03. NHI KHOA | 3.504 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | 54.800 | |
| 107 | 03.0505.0230 | 03. NHI KHOA | 3.505 | Điện châm điều trị đái dầm | Điện châm điều trị đái dầm | 54.800 | |
| 108 | 03.0506.0230 | 03. NHI KHOA | 3.506 | Điện châm điều trị bí đái | Điện châm điều trị bí đái | 54.800 | |
| 109 | 03.0507.0230 | 03. NHI KHOA | 3.507 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 54.800 | |
| 110 | 03.0508.0230 | 03. NHI KHOA | 3.508 | Điện châm điều trị cảm cúm | Điện châm điều trị cảm cúm | 54.800 | |
| 111 | 03.0509.0230 | 03. NHI KHOA | 3.509 | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp | 54.800 | |
| 112 | 03.0511.0230 | 03. NHI KHOA | 3.511 | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần | 54.800 | |
| 113 | 03.0512.0230 | 03. NHI KHOA | 3.512 | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 54.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 114 | 03.0513.0230 | 03. NHI KHOA | 3.513 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 54.800 | |
| 115 | 03.0514.0230 | 03. NHI KHOA | 3.514 | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 54.800 | |
| 116 | 03.0515.0230 | 03. NHI KHOA | 3.515 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | 54.800 | |
| 117 | 03.0516.0230 | 03. NHI KHOA | 3.516 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | 54.800 | |
| 118 | 03.0517.0230 | 03. NHI KHOA | 3.517 | Điện châm điều trị giảm đau do Zona | Điện châm điều trị giảm đau do Zona | 54.800 | |
| 119 | 03.0518.0230 | 03. NHI KHOA | 3.518 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 54.800 | |
| 120 | 03.0519.0230 | 03. NHI KHOA | 3.519 | Điện châm điều trị hen phế quản | Điện châm điều trị hen phế quản | 54.800 | |
| 121 | 03.0520.0230 | 03. NHI KHOA | 3.520 | Điện châm điều trị tăng huyết áp | Điện châm điều trị tăng huyết áp | 54.800 | |
| 122 | 03.0521.0230 | 03. NHI KHOA | 3.521 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 54.800 | |
| 123 | 03.0522.0230 | 03. NHI KHOA | 3.522 | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 54.800 | |
| 124 | 03.0523.0230 | 03. NHI KHOA | 3.523 | Điện châm điều trị đau ngực sườn | Điện châm điều trị đau ngực sườn | 54.800 | |
| 125 | 03.0524.0230 | 03. NHI KHOA | 3.524 | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | 54.800 | |
| 126 | 03.0525.0230 | 03. NHI KHOA | 3.525 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | 54.800 | |
| 127 | 03.0526.0230 | 03. NHI KHOA | 3.526 | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | 54.800 | |
| 128 | 03.0527.0230 | 03. NHI KHOA | 3.527 | Điện châm điều trị đau lưng | Điện châm điều trị đau lưng | 54.800 | |
| 129 | 03.0528.0230 | 03. NHI KHOA | 3.528 | Điện châm điều trị đau mỏi cơ | Điện châm điều trị đau mỏi cơ | 54.800 | |
| 130 | 03.0529.0230 | 03. NHI KHOA | 3.529 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | 54.800 | |
| 131 | 03.0530.0230 | 03. NHI KHOA | 3.530 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | 54.800 | |
| 132 | 03.0531.0230 | 03. NHI KHOA | 3.531 | Điện châm điều trị chứng tic | Điện châm điều trị chứng tic | 54.800 | |
| 133 | 03.0603.0280 | 03. NHI KHOA | 3.603 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | 53.200 | |
| 134 | 03.0604.0280 | 03. NHI KHOA | 3.604 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 53.200 | |
| 135 | 03.0605.0280 | 03. NHI KHOA | 3.605 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 53.200 | |
| 136 | 03.0606.0280 | 03. NHI KHOA | 3.606 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | 53.200 | |
| 137 | 03.0607.0280 | 03. NHI KHOA | 3.607 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa | 53.200 | |
| 138 | 03.0608.0280 | 03. NHI KHOA | 3.608 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | 53.200 | |
| 139 | 03.0609.0280 | 03. NHI KHOA | 3.609 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | 53.200 | |
| 140 | 03.0610.0280 | 03. NHI KHOA | 3.610 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 53.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 141 | 03.0611.0280 | 03. NHI KHOA | 3.611 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 53.200 | |
| 142 | 03.0612.0280 | 03. NHI KHOA | 3.612 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | 53.200 | |
| 143 | 03.0614.0280 | 03. NHI KHOA | 3.614 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 53.200 | |
| 144 | 03.0615.0280 | 03. NHI KHOA | 3.615 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | 53.200 | |
| 145 | 03.0616.0280 | 03. NHI KHOA | 3.616 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 53.200 | |
| 146 | 03.0617.0280 | 03. NHI KHOA | 3.617 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | 53.200 | |
| 147 | 03.0618.0280 | 03. NHI KHOA | 3.618 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | 53.200 | |
| 148 | 03.0621.0280 | 03. NHI KHOA | 3.621 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | 53.200 | |
| 149 | 03.0622.0280 | 03. NHI KHOA | 3.622 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | 53.200 | |
| 150 | 03.0623.0280 | 03. NHI KHOA | 3.623 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | 53.200 | |
| 151 | 03.0624.0280 | 03. NHI KHOA | 3.624 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 53.200 | |
| 152 | 03.0625.0280 | 03. NHI KHOA | 3.625 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 53.200 | |
| 153 | 03.0626.0280 | 03. NHI KHOA | 3.626 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | 53.200 | |
| 154 | 03.0628.0280 | 03. NHI KHOA | 3.628 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 53.200 | |
| 155 | 03.0629.0280 | 03. NHI KHOA | 3.629 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | 53.200 | |
| 156 | 03.0630.0280 | 03. NHI KHOA | 3.630 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 53.200 | |
| 157 | 03.0631.0280 | 03. NHI KHOA | 3.631 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | 53.200 | |
| 158 | 03.0632.0280 | 03. NHI KHOA | 3.632 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 53.200 | |
| 159 | 03.0633.0280 | 03. NHI KHOA | 3.633 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | 53.200 | |
| 160 | 03.0634.0280 | 03. NHI KHOA | 3.634 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | 53.200 | |
| 161 | 03.0635.0280 | 03. NHI KHOA | 3.635 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 53.200 | |
| 162 | 03.0636.0280 | 03. NHI KHOA | 3.636 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | 53.200 | |
| 163 | 03.0637.0280 | 03. NHI KHOA | 3.637 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | 53.200 | |
| 164 | 03.0638.0280 | 03. NHI KHOA | 3.638 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | 53.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 165 | 03.0639.0280 | 03. NHI KHOA | 3.639 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | 53.200 | |
| 166 | 03.0640.0280 | 03. NHI KHOA | 3.640 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 53.200 | |
| 167 | 03.0641.0280 | 03. NHI KHOA | 3.641 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | 53.200 | |
| 168 | 03.0642.0280 | 03. NHI KHOA | 3.642 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 53.200 | |
| 169 | 03.0643.0280 | 03. NHI KHOA | 3.643 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | 53.200 | |
| 170 | 03.0644.0280 | 03. NHI KHOA | 3.644 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày | 53.200 | |
| 171 | 03.0645.0280 | 03. NHI KHOA | 3.645 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | 53.200 | |
| 172 | 03.0646.0280 | 03. NHI KHOA | 3.646 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | 53.200 | |
| 173 | 03.0647.0280 | 03. NHI KHOA | 3.647 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | 53.200 | |
| 174 | 03.0648.0280 | 03. NHI KHOA | 3.648 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 53.200 | |
| 175 | 03.0649.0280 | 03. NHI KHOA | 3.649 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | 53.200 | |
| 176 | 03.0650.0280 | 03. NHI KHOA | 3.650 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | 53.200 | |
| 177 | 03.0651.0280 | 03. NHI KHOA | 3.651 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 53.200 | |
| 178 | 03.0652.0280 | 03. NHI KHOA | 3.652 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | 53.200 | |
| 179 | 03.0653.0280 | 03. NHI KHOA | 3.653 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | 53.200 | |
| 180 | 03.0654.0280 | 03. NHI KHOA | 3.654 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 53.200 | |
| 181 | 03.0655.0280 | 03. NHI KHOA | 3.655 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta | 53.200 | |
| 182 | 03.0657.0280 | 03. NHI KHOA | 3.657 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 53.200 | |
| 183 | 03.0659.0280 | 03. NHI KHOA | 3.659 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | 53.200 | |
| 184 | 03.0660.0280 | 03. NHI KHOA | 3.660 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | 53.200 | |
| 185 | 03.0661.0280 | 03. NHI KHOA | 3.661 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 53.200 | |
| 186 | 03.0663.0280 | 03. NHI KHOA | 3.663 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 53.200 | |
| 187 | 03.0664.0280 | 03. NHI KHOA | 3.664 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 53.200 | |
| 188 | 03.0665.0280 | 03. NHI KHOA | 3.665 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 53.200 | |
| 189 | 03.0666.0280 | 03. NHI KHOA | 3.666 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | 53.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 190 | 03.0667.0280 | 03. NHI KHOA | 3.667 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng | 53.200 | |
| 191 | 03.0668.0280 | 03. NHI KHOA | 3.668 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | 53.200 | |
| 192 | 03.0669.0280 | 03. NHI KHOA | 3.669 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng | 53.200 | |
| 193 | 03.0670.0280 | 03. NHI KHOA | 3.670 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | 53.200 | |
| 194 | 03.0671.0228 | 03. NHI KHOA | 3.671 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 25.900 | |
| 195 | 03.0672.0228 | 03. NHI KHOA | 3.672 | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn | 25.900 | |
| 196 | 03.0673.0228 | 03. NHI KHOA | 3.673 | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn | 25.900 | |
| 197 | 03.0674.0228 | 03. NHI KHOA | 3.674 | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | 25.900 | |
| 198 | 03.0675.0228 | 03. NHI KHOA | 3.675 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 25.900 | |
| 199 | 03.0676.0228 | 03. NHI KHOA | 3.676 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 25.900 | |
| 200 | 03.0677.0228 | 03. NHI KHOA | 3.677 | Cứu điều trị liệt thể hàn | Cứu điều trị liệt thể hàn | 25.900 | |
| 201 | 03.0678.0228 | 03. NHI KHOA | 3.678 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 25.900 | |
| 202 | 03.0679.0228 | 03. NHI KHOA | 3.679 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 25.900 | |
| 203 | 03.0680.0228 | 03. NHI KHOA | 3.680 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 25.900 | |
| 204 | 03.0681.0228 | 03. NHI KHOA | 3.681 | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | 25.900 | |
| 205 | 03.0682.0228 | 03. NHI KHOA | 3.682 | Cứu điều trị bại não thể hàn | Cứu điều trị bại não thể hàn | 25.900 | |
| 206 | 03.0683.0228 | 03. NHI KHOA | 3.683 | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | 25.900 | |
| 207 | 03.0684.0228 | 03. NHI KHOA | 3.684 | Cứu điều trị ù tai thể hàn | Cứu điều trị ù tai thể hàn | 25.900 | |
| 208 | 03.0685.0228 | 03. NHI KHOA | 3.685 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | 25.900 | |
| 209 | 03.0686.0228 | 03. NHI KHOA | 3.686 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | 25.900 | |
| 210 | 03.0688.0228 | 03. NHI KHOA | 3.688 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | 25.900 | |
| 211 | 03.0689.0228 | 03. NHI KHOA | 3.689 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 25.900 | |
| 212 | 03.0690.0228 | 03. NHI KHOA | 3.690 | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | 25.900 | |
| 213 | 03.0691.0228 | 03. NHI KHOA | 3.691 | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn | 25.900 | |
| 214 | 03.0692.0228 | 03. NHI KHOA | 3.692 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | 25.900 | |
| 215 | 03.0693.0228 | 03. NHI KHOA | 3.693 | Cứu điều trị đái cầm thể hàn | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | 25.900 | |
| 216 | 03.0694.0228 | 03. NHI KHOA | 3.694 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | Cứu điều trị bí đái thể hàn | 25.900 | |
| 217 | 03.0695.0228 | 03. NHI KHOA | 3.695 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | 25.900 | |
| 218 | 03.0696.0228 | 03. NHI KHOA | 3.696 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 25.900 | |
| 219 | 03.0774.0237 | 03. NHI KHOA | 3.774 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | Điều trị bằng tia hồng ngoại | 28.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 220 | 03.0892.0266 | 03. NHI KHOA | 3.892 | Tập vận động đoạn chi 30 phút | Tập vận động đoạn chi 30 phút | 36.200 | |
| 221 | 03.0894.0267 | 03. NHI KHOA | 3.894 | Tập vận động toàn thân 30 phút | Tập vận động toàn thân 30 phút | 41.500 | |
| 222 | 03.0901.0261 | 03. NHI KHOA | 3.901 | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi | 10.300 | |
| 223 | 03.0902.0269 | 03. NHI KHOA | 3.902 | Tập với hệ thống ròng rọc | Tập với hệ thống ròng rọc | 10.300 | |
| 224 | 03.0903.0270 | 03. NHI KHOA | 3.903 | Tập với xe đạp tập | Tập với xe đạp tập | 10.300 | |
| 225 | 03.1665.0773 | 03. NHI KHOA | 3.1665 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mặt | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mặt | 730.400 | |
| 226 | 03.1690.0075 | 03. NHI KHOA | 3.1690 | Cắt chỉ khâu kết mạc | Cắt chỉ khâu kết mạc | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú |
| 227 | 03.1695.0842 | 03. NHI KHOA | 3.1695 | Rửa cùng đồ | Rửa cùng đồ | 53.800 | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt |
| 228 | 03.1699.0849 | 03. NHI KHOA | 3.1699 | Soi đáy mắt trực tiếp | Soi đáy mắt trực tiếp | 42.000 | |
| 229 | 03.1703.0075 | 03. NHI KHOA | 3.1703 | Cắt chỉ khâu da | Cắt chỉ khâu da | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 230 | 03.1706.0782 | 03. NHI KHOA | 3.1706 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | 50.000 | |
| 231 | 03.1728.1012 | 03. NHI KHOA | 3.1728 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] | 441.700 | |
| 232 | 03.1729.1012 | 03. NHI KHOA | 3.1729 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5] | 441.700 | |
| 233 | 03.1914.1025 | 03. NHI KHOA | 3.1914 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | 77.400 | |
| 234 | 03.1944.1016 | 03. NHI KHOA | 3.1944 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [một chân] | 207.300 | |
| 235 | 03.1944.1017 | 03. NHI KHOA | 3.1944 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân] | 290.800 | |
| 236 | 03.1954.1019 | 03. NHI KHOA | 3.1954 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) | 78.700 | |
| 237 | 03.1955.1029 | 03. NHI KHOA | 3.1955 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | 32.600 | |
| 238 | 03.1956.1029 | 03. NHI KHOA | 3.1956 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | 32.600 | |
| 239 | 03.1957.1033 | 03. NHI KHOA | 3.1957 | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | 25.600 | |
| 240 | 03.1972.1031 | 03. NHI KHOA | 3.1972 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) | 196.300 | |
| 241 | 03.2117.0901 | 03. NHI KHOA | 3.2117 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [đơn giản] | 49.200 | |
| 242 | 03.2117.0902 | 03. NHI KHOA | 3.2117 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] | 371.500 | |
| 243 | 03.2117.0903 | 03. NHI KHOA | 3.2117 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] | 119.400 | |
| 244 | 03.2120.0899 | 03. NHI KHOA | 3.2120 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | 15.400 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 245 | 03.2121.0994 | 03. NHI KHOA | 3.2121 | Trích rạch màng nhĩ | Trích rạch màng nhĩ | 48.500 | |
| 246 | 03.2178.0900 | 03. NHI KHOA | 3.2178 | Lấy dị vật hạ họng | Lấy dị vật hạ họng | 30.100 | |
| 247 | 03.2191.0898 | 03. NHI KHOA | 3.2191 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung |
| 248 | 03.2357.0211 | 03. NHI KHOA | 3.2357 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 64.700 | |
| 249 | 03.2358.0211 | 03. NHI KHOA | 3.2358 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 64.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 250 | 03.2382.0313 | 03. NHI KHOA | 3.2382 | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | 276.300 | |
| 251 | 03.2383.0314 | 03. NHI KHOA | 3.2383 | Test nội bì | Test nội bì | 345.700 | |
| 252 | 03.2383.0315 | 03. NHI KHOA | 3.2383 | Test nội bì | Test nội bì | 284.700 | |
| 253 | 03.2384.0307 | 03. NHI KHOA | 3.2384 | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | 382.300 | |
| 254 | 03.2387.0212 | 03. NHI KHOA | 3.2387 | Tiêm trong da | Tiêm trong da | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 255 | 03.2388.0212 | 03. NHI KHOA | 3.2388 | Tiêm dưới da | Tiêm dưới da | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 256 | 03.2389.0212 | 03. NHI KHOA | 3.2389 | Tiêm bắp thịt | Tiêm bắp thịt | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 257 | 03.2390.0212 | 03. NHI KHOA | 3.2390 | Tiêm tĩnh mạch | Tiêm tĩnh mạch | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 258 | 03.2391.0215 | 03. NHI KHOA | 3.2391 | Truyền tĩnh mạch | Truyền tĩnh mạch | 17.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 259 | 03.3083.0576 | 03. NHI KHOA | 3.3083 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | 1.937.500 | |
| 260 | 03.3821.0216 | 03. NHI KHOA | 3.3821 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | 136.300 | |
| 261 | 03.3826.0075 | 03. NHI KHOA | 3.3826 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú |
| 262 | 03.3826.0200 | 03. NHI KHOA | 3.3826 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 45.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 263 | 03.3826.0202 | 03. NHI KHOA | 3.3826 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 | |
| 264 | 03.3826.0203 | 03. NHI KHOA | 3.3826 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 104.000 | |
| 265 | 03.3826.0204 | 03. NHI KHOA | 3.3826 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 | |
| 266 | 03.3826.0205 | 03. NHI KHOA | 3.3826 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 | |
| 267 | 03.3826.2047 | 03. NHI KHOA | 3.3826 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 268 | 03.3827.0216 | 03. NHI KHOA | 3.3827 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông] | 136.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 269 | 03.3827.0218 | 03. NHI KHOA | 3.3827 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu] | 202.600 | |
| 270 | 03.3909.0505 | 03. NHI KHOA | 3.3909 | Trích rạch áp xe nhỏ | Trích rạch áp xe nhỏ | 152.900 | |
| 271 | 03.3910.0505 | 03. NHI KHOA | 3.3910 | Trích hạch viêm mủ | Trích hạch viêm mủ | 152.900 | |
| 272 | 03.3911.0200 | 03. NHI KHOA | 3.3911 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm] | 45.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 273 | 03.3911.0201 | 03. NHI KHOA | 3.3911 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 | |
| 274 | 03.3911.0202 | 03. NHI KHOA | 3.3911 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 | |
| 275 | 03.3911.0203 | 03. NHI KHOA | 3.3911 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 104.000 | |
| 276 | 03.3911.0204 | 03. NHI KHOA | 3.3911 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 | |
| 277 | 03.3911.0205 | 03. NHI KHOA | 3.3911 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 | |
| 278 | 05.0003.0272 | 05. DA LIỄU | 5.3 | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm | 48.200 | |
| 279 | 06.0073.1589 | 06. TÂM THẦN | 6.73 | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu | 31.400 | |
| 280 | 07.0225.0200 | 07. NỘI TIẾT | 7.225 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm] | 45.000 | Chưa bao gồm gạc hydrocelloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 281 | 07.0225.0201 | 07. NỘI TIẾT | 7.225 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocelloid; gạc xốp, miếng xốp (foam), gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 282 | 07.0225.0202 | 07. NỘI TIẾT | 7.225 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 | Chưa bao gồm gạc hydrocelloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 283 | 07.0225.0203 | 07. NỘI TIẾT | 7.225 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 104.000 | Chưa bao gồm gạc hydrocelloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 284 | 07.0225.0204 | 07. NỘI TIẾT | 7.225 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 285 | 07.0225.0205 | 07. NỘI TIẾT | 7.225 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 286 | 08.0001.0224 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.1 | Mai hoa châm | Mai hoa châm | 53.400 | |
| 287 | 08.0002.0224 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.2 | Hào châm | Hào châm | 53.400 | |
| 288 | 08.0004.0224 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.4 | Nhĩ châm | Nhĩ châm | 53.400 | |
| 289 | 08.0005.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.5 | Điện châm | Điện châm [kim ngắn] | 54.800 | |
| 290 | 08.0005.2046 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.5 | Điện châm | Điện châm [kim dài] | 59.700 | |
| 291 | 08.0006.0271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.6 | Thủy châm | Thủy châm | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 292 | 08.0008.0224 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.8 | Ôn châm | Ôn châm [kim ngắn] | 53.400 | |
| 293 | 08.0008.2045 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.8 | Ôn châm | Ôn châm [kim dài] | 58.300 | |
| 294 | 08.0009.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.9 | Cứu | Cứu | 25.900 | |
| 295 | 08.0010.0224 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.10 | Chích lể | Chích lể | 53.400 | |
| 296 | 08.0012.0224 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.12 | Từ châm | Từ châm | 53.400 | |
| 297 | 08.0021.0285 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.21 | Xông khói thuốc | Xông khói thuốc | 31.700 | |
| 298 | 08.0022.0252 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.22 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | 9.800 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 299 | 08.0026.0222 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.26 | Bó thuốc | Bó thuốc | 40.300 | |
| 300 | 08.0027.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.27 | Chườm ngải | Chườm ngải | 25.900 | |
| 301 | 08.0028.0259 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.28 | Luyện tập dưỡng sinh | Luyện tập dưỡng sinh | 23.400 | |
| 302 | 08.0278.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.278 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 54.800 | |
| 303 | 08.0279.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.279 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 54.800 | |
| 304 | 08.0280.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.280 | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | 54.800 | |
| 305 | 08.0281.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.281 | Điện châm điều trị hội chứng stress | Điện châm điều trị hội chứng stress | 54.800 | |
| 306 | 08.0282.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.282 | Điện châm điều trị cảm mạo | Điện châm điều trị cảm mạo | 54.800 | |
| 307 | 08.0283.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.283 | Điện châm điều trị viêm Amidan | Điện châm điều trị viêm Amidan | 54.800 | |
| 308 | 08.0284.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.284 | Điện châm điều trị trĩ | Điện châm điều trị trĩ | 54.800 | |
| 309 | 08.0285.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.285 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | 54.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 310 | 08.0287.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.287 | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 54.800 | |
| 311 | 08.0288.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.288 | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 54.800 | |
| 312 | 08.0289.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.289 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 54.800 | |
| 313 | 08.0290.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.290 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | 54.800 | |
| 314 | 08.0291.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.291 | Điện châm điều trị viêm bàng quang | Điện châm điều trị viêm bàng quang | 54.800 | |
| 315 | 08.0292.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.292 | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | 54.800 | |
| 316 | 08.0293.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.293 | Điện châm điều trị bí đái cơ năng | Điện châm điều trị bí đái cơ năng | 54.800 | |
| 317 | 08.0294.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.294 | Điện châm điều trị sa tử cung | Điện châm điều trị sa tử cung | 54.800 | |
| 318 | 08.0295.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.295 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 54.800 | |
| 319 | 08.0296.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.296 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 54.800 | |
| 320 | 08.0297.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.297 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 54.800 | |
| 321 | 08.0298.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.298 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 54.800 | |
| 322 | 08.0299.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.299 | Điện châm điều trị khản tiếng | Điện châm điều trị khản tiếng | 54.800 | |
| 323 | 08.0300.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.300 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 54.800 | |
| 324 | 08.0301.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.301 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 54.800 | |
| 325 | 08.0302.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.302 | Điện châm điều trị chắp lẹo | Điện châm điều trị chắp lẹo | 54.800 | |
| 326 | 08.0303.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.303 | Điện châm điều trị đau hố mắt | Điện châm điều trị đau hố mắt | 54.800 | |
| 327 | 08.0304.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.304 | Điện châm điều trị viêm kết mạc | Điện châm điều trị viêm kết mạc | 54.800 | |
| 328 | 08.0305.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.305 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 54.800 | |
| 329 | 08.0306.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.306 | Điện châm điều trị lác cơ năng | Điện châm điều trị lác cơ năng | 54.800 | |
| 330 | 08.0307.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.307 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | 54.800 | |
| 331 | 08.0310.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.310 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 54.800 | |
| 332 | 08.0312.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.312 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | 54.800 | |
| 333 | 08.0313.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.313 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 54.800 | |
| 334 | 08.0314.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.314 | Điện châm điều trị ù tai | Điện châm điều trị ù tai | 54.800 | |
| 335 | 08.0315.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.315 | Điện châm điều trị giảm khứu giác | Điện châm điều trị giảm khứu giác | 54.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 336 | 08.0317.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.317 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 54.800 | |
| 337 | 08.0318.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.318 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | 54.800 | |
| 338 | 08.0319.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.319 | Điện châm điều trị giảm đau do zona | Điện châm điều trị giảm đau do zona | 54.800 | |
| 339 | 08.0320.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.320 | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | 54.800 | |
| 340 | 08.0321.0230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.321 | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | 54.800 | |
| 341 | 08.0389.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.389 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 53.200 | |
| 342 | 08.0390.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.390 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 53.200 | |
| 343 | 08.0391.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.391 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 53.200 | |
| 344 | 08.0392.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.392 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 53.200 | |
| 345 | 08.0393.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.393 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | 53.200 | |
| 346 | 08.0394.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.394 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 53.200 | |
| 347 | 08.0395.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.395 | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 53.200 | |
| 348 | 08.0396.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.396 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 53.200 | |
| 349 | 08.0397.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.397 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 53.200 | |
| 350 | 08.0398.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.398 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | 53.200 | |
| 351 | 08.0400.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.400 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 53.200 | |
| 352 | 08.0401.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.401 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | 53.200 | |
| 353 | 08.0402.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.402 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 53.200 | |
| 354 | 08.0406.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.406 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tầm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tầm căn suy nhược | 53.200 | |
| 355 | 08.0407.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.407 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | 53.200 | |
| 356 | 08.0408.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.408 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 53.200 | |
| 357 | 08.0409.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.409 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 53.200 | |
| 358 | 08.0410.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.410 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | 53.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 359 | 08.0411.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.411 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 53.200 | |
| 360 | 08.0412.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.412 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 53.200 | |
| 361 | 08.0413.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.413 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | 53.200 | |
| 362 | 08.0414.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.414 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 53.200 | |
| 363 | 08.0415.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.415 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | 53.200 | |
| 364 | 08.0416.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.416 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 53.200 | |
| 365 | 08.0417.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.417 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | 53.200 | |
| 366 | 08.0418.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.418 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | 53.200 | |
| 367 | 08.0419.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.419 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 53.200 | |
| 368 | 08.0420.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.420 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | 53.200 | |
| 369 | 08.0421.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.421 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | 53.200 | |
| 370 | 08.0422.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.422 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | 53.200 | |
| 371 | 08.0423.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.423 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | 53.200 | |
| 372 | 08.0424.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.424 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 53.200 | |
| 373 | 08.0425.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.425 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 53.200 | |
| 374 | 08.0426.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.426 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | 53.200 | |
| 375 | 08.0428.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.428 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | 53.200 | |
| 376 | 08.0430.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.430 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 53.200 | |
| 377 | 08.0431.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.431 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | 53.200 | |
| 378 | 08.0432.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.432 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 53.200 | |
| 379 | 08.0433.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.433 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | 53.200 | |
| 380 | 08.0434.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.434 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 53.200 | |
| 381 | 08.0435.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.435 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | 53.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 382 | 08.0436.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.436 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | 53.200 | |
| 383 | 08.0437.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.437 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | 53.200 | |
| 384 | 08.0438.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.438 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 53.200 | |
| 385 | 08.0439.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.439 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 53.200 | |
| 386 | 08.0441.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.441 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | 53.200 | |
| 387 | 08.0442.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.442 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | 53.200 | |
| 388 | 08.0443.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.443 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 53.200 | |
| 389 | 08.0444.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.444 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | 53.200 | |
| 390 | 08.0445.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.445 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | 53.200 | |
| 391 | 08.0446.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.446 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 53.200 | |
| 392 | 08.0447.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.447 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 53.200 | |
| 393 | 08.0448.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.448 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | 53.200 | |
| 394 | 08.0449.0280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.449 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | 53.200 | |
| 395 | 08.0451.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.451 | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn | 25.900 | |
| 396 | 08.0452.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.452 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | 25.900 | |
| 397 | 08.0453.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.453 | Cứu điều trị nấc thể hàn | Cứu điều trị nấc thể hàn | 25.900 | |
| 398 | 08.0454.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.454 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 25.900 | |
| 399 | 08.0455.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.455 | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn | 25.900 | |
| 400 | 08.0456.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.456 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 25.900 | |
| 401 | 08.0457.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.457 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 25.900 | |
| 402 | 08.0458.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.458 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 25.900 | |
| 403 | 08.0459.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.459 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 25.900 | |
| 404 | 08.0460.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.460 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | 25.900 | |
| 405 | 08.0461.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.461 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 25.900 | |
| 406 | 08.0462.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.462 | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | 25.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 407 | 08.0463.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.463 | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | 25.900 | |
| 408 | 08.0464.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.464 | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 25.900 | |
| 409 | 08.0465.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.465 | Cứu điều trị di tinh thể hàn | Cứu điều trị di tinh thể hàn | 25.900 | |
| 410 | 08.0466.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.466 | Cứu điều trị liệt dương thể hàn | Cứu điều trị liệt dương thể hàn | 25.900 | |
| 411 | 08.0467.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.467 | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | 25.900 | |
| 412 | 08.0468.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.468 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | Cứu điều trị bí đái thể hàn | 25.900 | |
| 413 | 08.0469.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.469 | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn | 25.900 | |
| 414 | 08.0470.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.470 | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | 25.900 | |
| 415 | 08.0471.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.471 | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | 25.900 | |
| 416 | 08.0472.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.472 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | 25.900 | |
| 417 | 08.0473.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.473 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 25.900 | |
| 418 | 08.0474.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.474 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | 25.900 | |
| 419 | 08.0475.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.475 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | 25.900 | |
| 420 | 08.0476.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.476 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 25.900 | |
| 421 | 08.0477.0228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.477 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | 25.900 | |
| 422 | 08.0480.0235 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.480 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | 25.700 | |
| 423 | 08.0481.0235 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.481 | Giác hơi điều trị các chứng đau | Giác hơi điều trị các chứng đau | 25.700 | |
| 424 | 08.0482.0235 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | 8.482 | Giác hơi điều trị cảm cúm | Giác hơi điều trị cảm cúm | 25.700 | |
| 425 | 11.0089.0215 | 11. BỎNG | 11.89 | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | 17.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 426 | 13.0033.0614 | 13. PHỤ SẢN | 13.33 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | 550.700 | |
| 427 | 13.0148.0630 | 13. PHỤ SẢN | 13.148 | Lấy dị vật âm đạo | Lấy dị vật âm đạo | 457.600 | |
| 428 | 13.0199.0211 | 13. PHỤ SẢN | 13.199 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | 64.700 | |
| 429 | 13.0200.0071 | 13. PHỤ SẢN | 13.200 | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | 173.900 | |
| 430 | 13.0238.0648 | 13. PHỤ SẢN | 13.238 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | 300.600 | |
| 431 | 13.0241.0644 | 13. PHỤ SẢN | 13.241 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | 315.000 | |
| 432 | 14.0200.0782 | 14. MẮT | 14.200 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | 50.000 | |
| 433 | 14.0202.0785 | 14. MẮT | 14.202 | Lấy calci kết mạc | Lấy calci kết mạc | 28.600 | |
| 434 | 14.0203.0075 | 14. MẮT | 14.203 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 435 | 14.0204.0075 | 14. MẮT | 14.204 | Cắt chỉ khâu kết mạc | Cắt chỉ khâu kết mạc | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 436 | 14.0205.0759 | 14. MẮT | 14.205 | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu | 37.500 | |
| 437 | 14.0206.0730 | 14. MẮT | 14.206 | Bơm rửa lệ đạo | Bơm rửa lệ đạo | 28.800 | |
| 438 | 14.0207.0738 | 14. MẮT | 14.207 | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | 59.800 | |
| 439 | 14.0211.0842 | 14. MẮT | 14.211 | Rửa cùng đồ | Rửa cùng đồ | 33.800 | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt |
| 440 | 14.0218.0849 | 14. MẮT | 14.218 | Soi đáy mắt trực tiếp | Soi đáy mắt trực tiếp | 42.000 | |
| 441 | 14.0222.0801 | 14. MẮT | 14.222 | Theo dõi nhãn áp 3 ngày | Theo dõi nhãn áp 3 ngày | 91.600 | |
| 442 | 15.0054.0902 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.54 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] | 371.500 | |
| 443 | 15.0054.0903 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.54 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] | 119.400 | |
| 444 | 15.0058.0899 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.58 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | 15.400 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 445 | 15.0142.0868 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.142 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên] | 151.500 | |
| 446 | 15.0142.0869 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.142 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên] | 200.500 | |
| 447 | 15.0143.0907 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.143 | Lấy dị vật mũi | Lấy dị vật mũi [không gây mê] | 149.700 | |
| 448 | 15.0147.1006 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.147 | Hút rửa mũi, xoang sau mổ | Hút rửa mũi, xoang sau mổ | 107.500 | |
| 449 | 15.0213.0900 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.213 | Lấy dị vật hạ họng | Lấy dị vật hạ họng | 30.100 | |
| 450 | 15.0222.0898 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.222 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 451 | 15.0301.0216 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.301 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] | 136.300 | |
| 452 | 15.0301.0217 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.301 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] | 188.600 | |
| 453 | 15.0301.0218 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.301 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] | 202.600 | |
| 454 | 15.0301.0219 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.301 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm] | 248.000 | |
| 455 | 15.0302.0075 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.302 | Cắt chỉ sau phẫu thuật | Cắt chỉ sau phẫu thuật | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 456 | 15.0303.0200 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.303 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 45.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 457 | 15.0303.0202 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.303 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 458 | 15.0303.0204 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.303 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 | |
| 459 | 15.0303.0205 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.303 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 | |
| 460 | 15.0303.2047 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.303 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 461 | 15.0304.0505 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.304 | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | 152.900 | |
| 462 | 16.0043.1020 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.43 | Lấy cao răng | Lấy cao răng [hai hàm] | 111.400 | |
| 463 | 16.0043.1021 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.43 | Lấy cao răng | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm] | 64.700 | |
| 464 | 16.0050.1012 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.50 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] | 441.700 | |
| 465 | 16.0054.1012 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.54 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5] | 441.700 | |
| 466 | 16.0061.1011 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.61 | Điều trị tủy lại | Điều trị tủy lại | 691.200 | |
| 467 | 16.0203.1026 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.203 | Nhổ răng vĩnh viễn | Nhổ răng vĩnh viễn | 167.600 | |
| 468 | 16.0204.1025 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.204 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | 77.400 | |
| 469 | 16.0205.1024 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.205 | Nhổ chân răng vĩnh viễn | Nhổ chân răng vĩnh viễn | 152.000 | |
| 470 | 16.0206.1026 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.206 | Nhổ răng thừa | Nhổ răng thừa | 167.600 | |
| 471 | 16.0214.1007 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.214 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | 125.200 | |
| 472 | 16.0226.1035 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.226 | Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement | Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement | 171.800 | |
| 473 | 16.0230.1010 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.230 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | 266.100 | |
| 474 | 16.0232.1016 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.232 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [một chân] | 207.300 | |
| 475 | 16.0232.1017 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.232 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân] | 290.800 | |
| 476 | 16.0236.1019 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.236 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement | 78.700 | |
| 477 | 16.0238.1029 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.238 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | 32.600 | |
| 478 | 16.0239.1029 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.239 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | 32.600 | |
| 479 | 17.0010.0236 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.10 | Điều trị bằng dòng giao thoa | Điều trị bằng dòng giao thoa | 21.600 | |
| 480 | 17.0011.0237 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.11 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | Điều trị bằng tia hồng ngoại | 28.600 | |
| 481 | 17.0052.0267 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.52 | Tập vận động thụ động | Tập vận động thụ động | 41.500 | |
| 482 | 17.0053.0267 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.53 | Tập vận động có trợ giúp | Tập vận động có trợ giúp | 41.500 | |
| 483 | 17.0056.0267 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.56 | Tập vận động có kháng trở | Tập vận động có kháng trở | 41.500 | |
| 484 | 17.0071.0270 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.71 | Tập với xe đạp tập | Tập với xe đạp tập | 10.300 | |
| 485 | 17.0085.0282 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.85 | Kỹ thuật xoa bóp vùng | Kỹ thuật xoa bóp vùng | 35.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 486 | 17.0092.0268 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.92 | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | 23.300 | |
| 487 | 17.0250.0256 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | 17.250 | Tập do cứng khớp | Tập do cứng khớp | 39.400 | |
| 488 | 18.0011.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.11 | Siêu âm màng phổi | Siêu âm màng phổi | 41.000 | |
| 489 | 18.0015.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.15 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | 41.000 | |
| 490 | 18.0018.0001 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.18 | Siêu âm tử cung phần phụ | Siêu âm tử cung phần phụ | 41.000 | |
| 491 | 18.0072.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.72 | Chụp X-quang Blondeau | Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 40.800 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 492 | 18.0077.0010 | 18. ĐIỆN QUANG | 18.77 | Chụp X-quang Chausse III | Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 40.800 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 493 | 21.0004.1790 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.4 | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | 60.300 | |
| 494 | 21.0012.1798 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.12 | Holter điện tâm đồ | Holter điện tâm đồ | 151.000 | |
| 495 | 21.0014.1778 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | 21.14 | Điện tim thường | Điện tim thường | 27.900 | |
| 496 | 22.0019.1348 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.19 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | 9.500 | |
| 497 | 22.0020.1347 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.20 | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy | 36.500 | |
| 498 | 22.0119.1368 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.119 | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công) | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công) | 27.800 | |
| 499 | 22.0120.1370 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.120 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | 30.400 | |
| 500 | 22.0121.1369 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.121 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) | 34.800 | |
| 501 | 22.0123.1297 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.123 | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công) | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công) | 49.500 | |
| 502 | 22.0124.1298 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.124 | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở) | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở) | 52.200 | |
| 503 | 22.0138.1362 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.138 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | 27.800 | |
| 504 | 22.0139.1362 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.139 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm) | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm) | 27.800 | |
| 505 | 22.0140.1360 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.140 | Tìm giun chỉ trong máu | Tìm giun chỉ trong máu | 26.100 | |
| 506 | 22.0149.1594 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.149 | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | 31.400 | |
| 507 | 22.0279.1269 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.279 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | 29.400 | |
| 508 | 22.0281.1281 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | 22.281 | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | 155.900 | |
| 509 | 23.0003.1494 | 23. HÓA SINH | 23.3 | Định lượng Acid Uric [Máu] | Định lượng Acid Uric [Máu] | 15.700 | Mỗi chất |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 510 | 23.0007.1494 | 23. HÓA SINH | 23.7 | Định lượng Albumin [Máu] | Định lượng Albumin [Máu] | 15.700 | Mỗi chất |
| 511 | 23.0009.1493 | 23. HÓA SINH | 23.9 | Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu] | Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu] | 15.700 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 512 | 23.0010.1494 | 23. HÓA SINH | 23.10 | Đo hoạt độ Amylase [Máu] | Đo hoạt độ Amylase [Máu] | 15.700 | Mỗi chất |
| 513 | 23.0019.1493 | 23. HÓA SINH | 23.19 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | 15.700 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 514 | 23.0020.1493 | 23. HÓA SINH | 23.20 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | 15.700 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 515 | 23.0025.1493 | 23. HÓA SINH | 23.25 | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] | 15.700 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 516 | 23.0026.1493 | 23. HÓA SINH | 23.26 | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] | 15.700 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 517 | 23.0027.1493 | 23. HÓA SINH | 23.27 | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] | 15.700 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 518 | 23.0029.1473 | 23. HÓA SINH | 23.29 | Định lượng Canxi toàn phần [Máu] | Định lượng Canxi toàn phần [Máu] | 9.300 | |
| 519 | 23.0041.1506 | 23. HÓA SINH | 23.41 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | 19.600 | |
| 520 | 23.0050.1484 | 23. HÓA SINH | 23.50 | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu] | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu] | 39.200 | |
| 521 | 23.0051.1494 | 23. HÓA SINH | 23.51 | Định lượng Creatinin (máu) | Định lượng Creatinin (máu) | 15.700 | Mỗi chất |
| 522 | 23.0058.1487 | 23. HÓA SINH | 23.58 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] | 21.100 | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số |
| 523 | 23.0061.1513 | 23. HÓA SINH | 23.61 | Định lượng Estradiol [Máu] | Định lượng Estradiol [Máu] | 58.900 | |
| 524 | 23.0062.1511 | 23. HÓA SINH | 23.62 | Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu] | Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu] | 133.200 | |
| 525 | 23.0075.1494 | 23. HÓA SINH | 23.75 | Định lượng Glucose [Máu] | Định lượng Glucose [Máu] | 15.700 | Mỗi chất |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 526 | 23.0076.1494 | 23. HÓA SINH | 23.76 | Định lượng Globulin [Máu] | Định lượng Globulin [Máu] | 15.700 | Mỗi chất |
| 527 | 23.0077.1518 | 23. HÓA SINH | 23.77 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] | 14.000 | |
| 528 | 23.0083.1523 | 23. HÓA SINH | 23.83 | Định lượng HbA1c [Máu] | Định lượng HbA1c [Máu] | 73.700 | |
| 529 | 23.0084.1506 | 23. HÓA SINH | 23.84 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 19.600 | |
| 530 | 23.0112.1506 | 23. HÓA SINH | 23.112 | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 19.600 | |
| 531 | 23.0133.1494 | 23. HÓA SINH | 23.133 | Định lượng Protein toàn phần [Máu] | Định lượng Protein toàn phần [Máu] | 15.700 | Mỗi chất |
| 532 | 23.0143.1503 | 23. HÓA SINH | 23.143 | Định lượng Sắt [Máu] | Định lượng Sắt [Máu] | 23.500 | |
| 533 | 23.0158.1506 | 23. HÓA SINH | 23.158 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] | 19.600 | |
| 534 | 23.0166.1494 | 23. HÓA SINH | 23.166 | Định lượng Urê máu [Máu] | Định lượng Urê máu [Máu] | 15.700 | Mỗi chất |
| 535 | 23.0188.1586 | 23. HÓA SINH | 23.188 | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] | 31.400 | |
| 536 | 23.0193.1589 | 23. HÓA SINH | 23.193 | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu] | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu] | 31.400 | |
| 537 | 23.0194.1589 | 23. HÓA SINH | 23.194 | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] | 31.400 | |
| 538 | 23.0195.1589 | 23. HÓA SINH | 23.195 | Định tính Codein (test nhanh) [niệu] | Định tính Codein (test nhanh) [niệu] | 31.400 | |
| 539 | 23.0199.1763 | 23. HÓA SINH | 23.199 | Định tính Porphyrin [niệu] | Định tính Porphyrin [niệu] | 44.400 | |
| 540 | 23.0201.1593 | 23. HÓA SINH | 23.201 | Định lượng Protein (niệu) | Định lượng Protein (niệu) | 10.000 | |
| 541 | 23.0202.1592 | 23. HÓA SINH | 23.202 | Định tính Protein Bence-Jones [niệu] | Định tính Protein Bence-Jones [niệu] | 15.700 | |
| 542 | 23.0206.1596 | 23. HÓA SINH | 23.206 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | 20.000 | |
| 543 | 23.0234.1510 | 23. HÓA SINH | 23.234 | Đường máu mao mạch | Đường máu mao mạch | 11.200 | |
| 544 | 23.0235.1512 | 23. HÓA SINH | 23.235 | Định lượng Erythropoietin | Định lượng Erythropoietin | 58.900 | |
| 545 | 24.0001.1714 | 24. VI SINH | 24.1 | Vi khuẩn nhuộm soi | Vi khuẩn nhuộm soi | 52.000 | |
| 546 | 24.0002.1720 | 24. VI SINH | 24.2 | Vi khuẩn test nhanh | Vi khuẩn test nhanh | 182.700 | |
| 547 | 24.0017.1714 | 24. VI SINH | 24.17 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | 52.000 | |
| 548 | 24.0042.1714 | 24. VI SINH | 24.42 | Vibrio cholerae soi tươi | Vibrio cholerae soi tươi | 52.000 | |
| 549 | 24.0043.1714 | 24. VI SINH | 24.43 | Vibrio cholerae nhuộm soi | Vibrio cholerae nhuộm soi | 52.000 | |
| 550 | 24.0085.1720 | 24. VI SINH | 24.85 | Mycoplasma hominis test nhanh | Mycoplasma hominis test nhanh | 182.700 | |
| 551 | 24.0098.1720 | 24. VI SINH | 24.98 | Treponema pallidum test nhanh | Treponema pallidum test nhanh | 182.700 | |
| 552 | 24.0103.1720 | 24. VI SINH | 24.103 | Ureaplasma urealyticum test nhanh | Ureaplasma urealyticum test nhanh | 182.700 | |
| 553 | 24.0108.1720 | 24. VI SINH | 24.108 | Virus test nhanh | Virus test nhanh | 182.700 | |
| 554 | 24.0155.1696 | 24. VI SINH | 24.155 | HAV Ab test nhanh | HAV Ab test nhanh | 91.300 | |
| 555 | 24.0163.1696 | 24. VI SINH | 24.163 | HEV Ab test nhanh | HEV Ab test nhanh | 91.300 | |
| 556 | 24.0185.1720 | 24. VI SINH | 24.185 | Dengue virus IgA test nhanh | Dengue virus IgA test nhanh | 182.700 | |
| 557 | 24.0249.1697 | 24. VI SINH | 24.249 | Rotavirus test nhanh | Rotavirus test nhanh | 136.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 558 | 24.0254.1701 | 24. VI SINH | 24.254 | Rubella virus Ab test nhanh | Rubella virus Ab test nhanh | 114.500 | |
| 559 | 24.0270.1720 | 24. VI SINH | 24.270 | Cryptosporidium test nhanh | Cryptosporidium test nhanh | 182.700 | |
| 560 | 24.0291.1720 | 24. VI SINH | 24.291 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | 182.700 | |
| 561 | 24.0320.1720 | 24. VI SINH | 24.320 | Vi nấm test nhanh | Vi nấm test nhanh | 182.700 | |
| 562 | 28.0033.0773 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.33 | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt | 730.400 | |

**B. DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÔNG THUỘC DANH MỤC QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN MÀ KHÔNG PHẢI LÀ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU**

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 563 | | 13. PHỤ SẢN | 13.228 | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | 176.700 | |

PHỤ LỤC IV.1

# GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG CHO DỊCH VỤ

*(Đính kèm Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

Áp dụng tại:

- Bệnh viện Bình Dân, Bệnh viện Nhân dân 115, Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình, Bệnh viện Nhân dân Gia Định, Bệnh viện Nhi đồng 1, Bệnh viện Nhi đồng 2, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới, Bệnh viện Nguyễn Tri Phương, Bệnh viện Nguyễn Trãi, Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch, Bệnh viện Trưng Vương, Viện Y dược học dân tộc, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Ung Bướu, Bệnh viện Phục hồi chức năng-Điều trị bệnh nghề nghiệp, Bệnh viện An Bình, Bệnh viện Nhi đồng Thành phố, Viện Tim, Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố, Bệnh viện Lê Văn Thịnh, Bệnh viện thành phố Thủ Đức, Bệnh viện quận Bình Tân.
- Bệnh viện ĐKKV Củ Chi, Bệnh viện ĐKKV Hóc Môn, Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn, Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Quận 1, Bệnh viện Quận 4, Bệnh viện Quận 6, Bệnh viện Quận 7, Bệnh viện Quận 8, Bệnh viện Lê Văn Việt, Bệnh viện Quận 11, Bệnh viện Quận 12, Bệnh viện quận Phú Nhuận, Bệnh viện quận Bình Thạnh, Bệnh viện quận Tân Phú, Bệnh viện quận Tân Bình, Bệnh viện quận Gò Vấp, Bệnh viện huyện Bình Chánh, Bệnh viện huyện Củ Chi, Bệnh viện huyện Nhà Bè, Trung tâm Y tế quận Gò Vấp, Trung tâm Y tế quận Tân Phú, Trung tâm Y tế quận Tân Bình, Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức, Trung tâm Y tế quận Bình Tân.
- Bệnh viện Bến Sắn, Trung tâm Y tế Quận 1, Trung tâm Y tế Quận 3, Trung tâm Y tế Quận 4, Trung tâm Y tế Quận 5, Trung tâm Y tế Quận 6, Trung tâm Y tế Quận 7, Trung tâm Y tế Quận 8, Trung tâm Y tế Quận 10, Trung tâm Y tế Quận 11, Trung tâm Y tế Quận 12, Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận, Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh, Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh, Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn, Trung tâm Y tế huyện Nhà Bè, Trung tâm Y tế huyện Cần Giờ, Trung tâm Y tế huyện Củ Chi.

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 03.1615.0575 | 03. NHI KHOA | 3.1615 | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 2 | 03.1648.0575 | 03. NHI KHOA | 3.1648 | Ghép da dị loại độc lập | Ghép da dị loại độc lập | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 3 | 03.2064.1079 | 03. NHI KHOA | 3.2064 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | 2.293.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 4 | 03.2104.0997 | 03. NHI KHOA | 3.2104 | Vá nhĩ đơn thuần | Vá nhĩ đơn thuần | 3.204.200 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 5 | 03.2205.0955 | 03. NHI KHOA | 3.2205 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản | 1.570.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 6 | 03.2247.0627 | 03. NHI KHOA | 3.2247 | Cắt cụt cổ tử cung | Cắt cụt cổ tử cung | 2.305.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 7 | 03.2248.0685 | 03. NHI KHOA | 3.2248 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | 2.478.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 8 | 03.2249.0681 | 03. NHI KHOA | 3.2249 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | 3.536.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 9 | 03.2250.0704 | 03. NHI KHOA | 3.2250 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) | 5.840.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 10 | 03.2251.0705 | 03. NHI KHOA | 3.2251 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | 3.501.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 11 | 03.2252.0662 | 03. NHI KHOA | 3.2252 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | 2.212.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 12 | 03.2253.0631 | 03. NHI KHOA | 3.2253 | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | 2.177.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 13 | 03.2254.0686 | 03. NHI KHOA | 3.2254 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | 3.888.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 14 | 03.2255.0616 | 03. NHI KHOA | 3.2255 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục | 3.636.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 15 | 03.2256.0669 | 03. NHI KHOA | 3.2256 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | 2.538.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 16 | 03.2257.0663 | 03. NHI KHOA | 3.2257 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | 3.456.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 17 | 03.2263.0624 | 03. NHI KHOA | 3.2263 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 1.569.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | 03.2264.0669 | 03. NHI KHOA | 3.2264 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | 2.538.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 19 | 03.2500.0558 | 03. NHI KHOA | 3.2500 | Cắt bỏ u xương thái dương | Cắt bỏ u xương thái dương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 20 | 03.2629.0407 | 03. NHI KHOA | 3.2629 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm | 2.436.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 21 | 03.2632.0400 | 03. NHI KHOA | 3.2632 | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 22 | 03.2639.0558 | 03. NHI KHOA | 3.2639 | Cắt u xương sườn nhiều xương | Cắt u xương sườn nhiều xương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 23 | 03.2640.0407 | 03. NHI KHOA | 3.2640 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm | 2.436.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 24 | 03.2643.0558 | 03. NHI KHOA | 3.2643 | Cắt u xương sườn 1 xương | Cắt u xương sườn 1 xương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 25 | 03.2671.0491 | 03. NHI KHOA | 3.2671 | Mở thăm dò ổ bụng, sinh thiết u | Mở thăm dò ổ bụng, sinh thiết u | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 26 | 03.2675.0491 | 03. NHI KHOA | 3.2675 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 27 | 03.2688.0461 | 03. NHI KHOA | 3.2688 | Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư | Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 28 | 03.2708.0416 | 03. NHI KHOA | 3.2708 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 29 | 03.2709.0424 | 03. NHI KHOA | 3.2709 | Cắt một phần bàng quang | Cắt một phần bàng quang | 4.306.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 30 | 03.2713.0416 | 03. NHI KHOA | 3.2713 | Cắt ung thư thận | Cắt ung thư thận | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 31 | 03.2714.0416 | 03. NHI KHOA | 3.2714 | Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới | Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 32 | 03.2715.0416 | 03. NHI KHOA | 3.2715 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 33 | 03.2716.0425 | 03. NHI KHOA | 3.2716 | Cắt u bàng quang đường trên | Cắt u bàng quang đường trên | 4.734.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 34 | 03.2721.0598 | 03. NHI KHOA | 3.2721 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | 5.932.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 35 | 03.2723.0661 | 03. NHI KHOA | 3.2723 | Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng | Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng | 5.953.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 36 | 03.2724.0703 | 03. NHI KHOA | 3.2724 | Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng | Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng | 3.668.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 37 | 03.2725.0681 | 03. NHI KHOA | 3.2725 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | 3.536.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 38 | 03.2726.0627 | 03. NHI KHOA | 3.2726 | Cắt cụt cổ tử cung | Cắt cụt cổ tử cung | 2.305.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | 03.2728.0661 | 03. NHI KHOA | 3.2728 | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | 5.953.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 40 | 03.2729.0683 | 03. NHI KHOA | 3.2729 | Cắt u nang buồng trứng xoắn | Cắt u nang buồng trứng xoắn | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 41 | 03.2730.0683 | 03. NHI KHOA | 3.2730 | Cắt u nang buồng trứng | Cắt u nang buồng trứng | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 42 | 03.2731.0683 | 03. NHI KHOA | 3.2731 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 43 | 03.2732.0683 | 03. NHI KHOA | 3.2732 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 44 | 03.2733.0597 | 03. NHI KHOA | 3.2733 | Cắt u thành âm đạo | Cắt u thành âm đạo | 1.716.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 45 | 03.2735.0653 | 03. NHI KHOA | 3.2735 | Cắt u vú lành tính | Cắt u vú lành tính | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 46 | 03.2744.0534 | 03. NHI KHOA | 3.2744 | Cắt cụt cánh tay do ung thư | Cắt cụt cánh tay do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 47 | 03.2745.0534 | 03. NHI KHOA | 3.2745 | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 48 | 03.2746.0534 | 03. NHI KHOA | 3.2746 | Tháo khớp cổ tay do ung thư | Tháo khớp cổ tay do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 49 | 03.2747.0534 | 03. NHI KHOA | 3.2747 | Tháo khớp háng do ung thư chi dưới | Tháo khớp háng do ung thư chi dưới | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 50 | 03.2748.0534 | 03. NHI KHOA | 3.2748 | Cắt cụt cẳng chân do ung thư | Cắt cụt cẳng chân do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 51 | 03.2749.0534 | 03. NHI KHOA | 3.2749 | Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới | Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 52 | 03.2750.0534 | 03. NHI KHOA | 3.2750 | Tháo khớp gối do ung thư | Tháo khớp gối do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 53 | 03.2758.0558 | 03. NHI KHOA | 3.2758 | Cắt u xương, sụn | Cắt u xương, sụn | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 54 | 03.2759.0534 | 03. NHI KHOA | 3.2759 | Cắt chi và vét hạch do ung thư | Cắt chi và vét hạch do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 55 | 03.2948.0437 | 03. NHI KHOA | 3.2948 | Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật | Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật | 3.703.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 56 | 03.2983.1135 | 03. NHI KHOA | 3.2983 | Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng | Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 57 | 03.3077.0572 | 03. NHI KHOA | 3.3077 | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên | 2.707.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 58 | 03.3083.0576 | 03. NHI KHOA | 3.3083 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 59 | 03.3216.0399 | 03. NHI KHOA | 3.3216 | Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo | Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo | 2.093.600 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy |
| 60 | 03.3219.1187 | 03. NHI KHOA | 3.3219 | Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư | Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư | 1.029.600 | Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy |
| 61 | 03.3234.0400 | 03. NHI KHOA | 3.3234 | Mở lồng ngực thăm dò | Mở lồng ngực thăm dò | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 62 | 03.3282.0493 | 03. NHI KHOA | 3.3282 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 63 | 03.3283.0493 | 03. NHI KHOA | 3.3283 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 64 | 03.3289.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3289 | Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày | Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 65 | 03.3292.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3292 | Mở dạ dày lấy hết thức ăn | Mở dạ dày lấy hết thức ăn | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 66 | 03.3297.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3297 | Mở thông dạ dày | Mở thông dạ dày | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 67 | 03.3315.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3315 | Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh | Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 68 | 03.3316.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3316 | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 69 | 03.3327.0459 | 03. NHI KHOA | 3.3327 | Phẫu thuật viêm ruột thừa | Phẫu thuật viêm ruột thừa | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 70 | 03.3328.0686 | 03. NHI KHOA | 3.3328 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa | 3.888.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 71 | 03.3330.0493 | 03. NHI KHOA | 3.3330 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 72 | 03.3332.0493 | 03. NHI KHOA | 3.3332 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 73 | 03.3346.0663 | 03. NHI KHOA | 3.3346 | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp | 3.456.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 74 | 03.3348.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3348 | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 75 | 03.3349.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3349 | Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại | Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 76 | 03.3350.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3350 | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 77 | 03.3356.0669 | 03. NHI KHOA | 3.3356 | Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị dứt cơ vùng hậu môn) | Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị dứt cơ vùng hậu môn) | 2.538.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 78 | 03.3359.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3359 | Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL) | Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL) | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 79 | 03.3364.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3364 | Cắt cơ tròn trong | Cắt cơ tròn trong | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 80 | 03.3365.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3365 | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 81 | 03.3366.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3366 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 82 | 03.3367.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3367 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 83 | 03.3368.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3368 | Phẫu thuật trĩ độ 1 | Phẫu thuật trĩ độ 1 | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 84 | 03.3369.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3369 | Cắt bỏ trĩ vòng | Cắt bỏ trĩ vòng | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 85 | 03.3370.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3370 | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 86 | 03.3371.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3371 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 87 | 03.3377.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3377 | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 88 | 03.3378.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3378 | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 89 | 03.3379.0494 | 03. NHI KHOA | 3.3379 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 90 | 03.3381.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3381 | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 91 | 03.3384.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3384 | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 92 | 03.3385.0493 | 03. NHI KHOA | 3.3385 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 93 | 03.3386.0686 | 03. NHI KHOA | 3.3386 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát | 3.888.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 94 | 03.3391.0683 | 03. NHI KHOA | 3.3391 | Cắt u nang buồng trứng | Cắt u nang buồng trứng | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 95 | 03.3394.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3394 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 96 | 03.3395.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3395 | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 97 | 03.3396.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3396 | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 98 | 03.3397.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3397 | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 99 | 03.3400.0632 | 03. NHI KHOA | 3.3400 | Lấy máu tự tăng sinh môn | Lấy máu tự tăng sinh môn | 1.959.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 100 | 03.3401.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3401 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 101 | 03.3402.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3402 | Mở bụng thăm dò | Mở bụng thăm dò | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 102 | 03.3416.0493 | 03. NHI KHOA | 3.3416 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 103 | 03.3438.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3438 | Dẫn lưu đường mật ra da | Dẫn lưu đường mật ra da | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 104 | 03.3443.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3443 | Dẫn lưu túi mật | Dẫn lưu túi mật | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 105 | 03.3444.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3444 | Dẫn lưu nang ống mật chủ | Dẫn lưu nang ống mật chủ | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 106 | 03.3454.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3454 | Nối nang tụy - dạ dày | Nối nang tụy - dạ dày | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 107 | 03.3458.0493 | 03. NHI KHOA | 3.3458 | Dẫn lưu áp xe tụy | Dẫn lưu áp xe tụy | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 108 | 03.3460.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3460 | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 109 | 03.3465.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3465 | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 110 | 03.3469.0416 | 03. NHI KHOA | 3.3469 | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 111 | 03.3470.0416 | 03. NHI KHOA | 3.3470 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 112 | 03.3471.0416 | 03. NHI KHOA | 3.3471 | Cắt thận đơn thuần | Cắt thận đơn thuần | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 113 | 03.3472.0416 | 03. NHI KHOA | 3.3472 | Cắt một nửa thận | Cắt một nửa thận | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 114 | 03.3475.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3475 | Lấy sỏi san hô thận | Lấy sỏi san hô thận | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 115 | 03.3476.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3476 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 116 | 03.3477.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3477 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 117 | 03.3478.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3478 | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 118 | 03.3479.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3479 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 119 | 03.3482.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3482 | Dẫn lưu đài bể thận qua da | Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi] | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 120 | 03.3489.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3489 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 121 | 03.3492.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3492 | Lấy sỏi niệu quản | Lấy sỏi niệu quản | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 122 | 03.3493.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3493 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 123 | 03.3494.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3494 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 124 | 03.3498.0464 | 03. NHI KHOA | 3.3498 | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 125 | 03.3503.0424 | 03. NHI KHOA | 3.3503 | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 126 | 03.3510.0424 | 03. NHI KHOA | 3.3510 | Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột | Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 127 | 03.3514.0424 | 03. NHI KHOA | 3.3514 | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 128 | 03.3516.0429 | 03. NHI KHOA | 3.3516 | Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang | Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang | 3.854.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 129 | 03.3517.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3517 | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 130 | 03.3521.0429 | 03. NHI KHOA | 3.3521 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | 3.854.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 131 | 03.3522.0424 | 03. NHI KHOA | 3.3522 | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 132 | 03.3527.0425 | 03. NHI KHOA | 3.3527 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang | 4.734.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch |
| 133 | 03.3530.0429 | 03. NHI KHOA | 3.3530 | Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang | Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang | 3.854.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 134 | 03.3531.0421 | 03. NHI KHOA | 3.3531 | Mổ lấy sỏi bàng quang | Mổ lấy sỏi bàng quang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 135 | 03.3536.0434 | 03. NHI KHOA | 3.3536 | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 136 | 03.3537.0434 | 03. NHI KHOA | 3.3537 | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 137 | 03.3538.0434 | 03. NHI KHOA | 3.3538 | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 138 | 03.3543.0434 | 03. NHI KHOA | 3.3543 | Cắt nối niệu đạo trước | Cắt nối niệu đạo trước | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 139 | 03.3544.0434 | 03. NHI KHOA | 3.3544 | Cắt nối niệu đạo sau | Cắt nối niệu đạo sau | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 140 | 03.3545.0434 | 03. NHI KHOA | 3.3545 | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 141 | 03.3554.0437 | 03. NHI KHOA | 3.3554 | Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính độ giai | Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính độ giai | 3.703.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 142 | 03.3556.0705 | 03. NHI KHOA | 3.3556 | Tạo hình âm đạo | Tạo hình âm đạo | 3.501.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 143 | 03.3559.0705 | 03. NHI KHOA | 3.3559 | Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong | Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong | 3.501.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 144 | 03.3565.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3565 | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 145 | 03.3566.0705 | 03. NHI KHOA | 3.3566 | Tạo hình âm đạo bằng ruột | Tạo hình âm đạo bằng ruột | 3.501.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 146 | 03.3586.0435 | 03. NHI KHOA | 3.3586 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 147 | 03.3587.0435 | 03. NHI KHOA | 3.3587 | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 148 | 03.3589.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3589 | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 149 | 03.3590.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3590 | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 150 | 03.3595.0662 | 03. NHI KHOA | 3.3595 | Tách màng ngăn âm hộ | Tách màng ngăn âm hộ | 2.212.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 151 | 03.3598.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3598 | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống hẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống hẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 152 | 03.3599.0492 | 03. NHI KHOA | 3.3599 | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 153 | 03.3601.0435 | 03. NHI KHOA | 3.3601 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 154 | 03.3607.0435 | 03. NHI KHOA | 3.3607 | Cắt bỏ tinh hoàn | Cắt bỏ tinh hoàn | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 155 | 03.3609.0553 | 03. NHI KHOA | 3.3609 | Ghép xương chấn thương cột sống cổ | Ghép xương chấn thương cột sống cổ | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 156 | 03.3610.0553 | 03. NHI KHOA | 3.3610 | Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng | Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 157 | 03.3617.0553 | 03. NHI KHOA | 3.3617 | Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1 | Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1 | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 158 | 03.3621.0553 | 03. NHI KHOA | 3.3621 | Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương | Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 159 | 03.3645.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3645 | Phẫu thuật điều trị vẹo cổ | Phẫu thuật điều trị vẹo cổ | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 160 | 03.3648.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3648 | Tháo khớp vai | Tháo khớp vai | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 161 | 03.3650.0553 | 03. NHI KHOA | 3.3650 | Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương | Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 162 | 03.3651.0558 | 03. NHI KHOA | 3.3651 | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bàn quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 163 | 03.3661.0548 | 03. NHI KHOA | 3.3661 | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 164 | 03.3664.0548 | 03. NHI KHOA | 3.3664 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 165 | 03.3666.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3666 | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 166 | 03.3667.0551 | 03. NHI KHOA | 3.3667 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu | Phẫu thuật dính khớp khuỷu | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 167 | 03.3668.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3668 | Cắt đoạn khớp khuỷu | Cắt đoạn khớp khuỷu | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 168 | 03.3669.0548 | 03. NHI KHOA | 3.3669 | Phẫu thuật trật khớp khuỷu | Phẫu thuật trật khớp khuỷu | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 169 | 03.3670.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3670 | Phẫu thuật gập khớp khuỷu do bại não | Phẫu thuật gập khớp khuỷu do bại não | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 170 | 03.3671.0551 | 03. NHI KHOA | 3.3671 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu | Phẫu thuật dính khớp khuỷu | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 171 | 03.3672.0551 | 03. NHI KHOA | 3.3672 | Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh | Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 172 | 03.3680.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3680 | Cắt cụt cánh tay | Cắt cụt cánh tay | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 173 | 03.3681.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3681 | Tháo khớp khuỷu | Tháo khớp khuỷu | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 174 | 03.3682.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3682 | Cắt cụt cẳng tay | Cắt cụt cẳng tay | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 175 | 03.3683.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3683 | Tháo khớp cổ tay | Tháo khớp cổ tay | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 176 | 03.3685.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3685 | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 177 | 03.3686.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3686 | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 178 | 03.3687.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3687 | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 179 | 03.3691.0577 | 03. NHI KHOA | 3.3691 | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 180 | 03.3692.0577 | 03. NHI KHOA | 3.3692 | Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp | Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 181 | 03.3695.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3695 | Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh | Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 182 | 03.3700.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3700 | Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não | Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 183 | 03.3701.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3701 | Phẫu thuật Capsuledesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ | Phẫu thuật Capsuledesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 184 | 03.3710.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3710 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 185 | 03.3711.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3711 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 186 | 03.3716.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3716 | Phẫu thuật cứng cơ may | Phẫu thuật cứng cơ may | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương |
| 187 | 03.3722.0548 | 03. NHI KHOA | 3.3722 | Phẫu thuật toác khớp mu | Phẫu thuật toác khớp mu | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 188 | 03.3723.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3723 | Tháo khớp háng | Tháo khớp háng | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 189 | 03.3724.0549 | 03. NHI KHOA | 3.3724 | Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng | Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng | 3.262.000 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy |
| 190 | 03.3726.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3726 | Phẫu thuật cắt cụt đùi | Phẫu thuật cắt cụt đùi | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 191 | 03.3728.0548 | 03. NHI KHOA | 3.3728 | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 192 | 03.3729.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3729 | Phẫu thuật viêm xương khớp háng | Phẫu thuật viêm xương khớp háng | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 193 | 03.3740.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3740 | Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi | Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 194 | 03.3741.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3741 | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 195 | 03.3742.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3742 | Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước | Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 196 | 03.3748.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3748 | Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh | Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 197 | 03.3750.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3750 | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 198 | 03.3752.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3752 | Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh | Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 199 | 03.3753.0550 | 03. NHI KHOA | 3.3753 | Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng | Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 200 | 03.3755.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3755 | Tháo khớp gối | Tháo khớp gối | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 201 | 03.3763.0559 | 03. NHI KHOA | 3.3763 | Phẫu thuật co gân Achille | Phẫu thuật co gân Achille | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 202 | 03.3774.0577 | 03. NHI KHOA | 3.3774 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 203 | 03.3775.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3775 | Cắt cụt cẳng chân | Cắt cụt cẳng chân | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 204 | 03.3776.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3776 | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 205 | 03.3777.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3777 | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 206 | 03.3783.0575 | 03. NHI KHOA | 3.3783 | Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua) | Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua) | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 207 | 03.3792.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3792 | Tháo một nửa bàn chân trước | Tháo một nửa bàn chân trước | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 208 | 03.3793.0577 | 03. NHI KHOA | 3.3793 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 209 | 03.3795.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3795 | Tháo khớp cổ chân | Tháo khớp cổ chân | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 210 | 03.3796.0534 | 03. NHI KHOA | 3.3796 | Tháo khớp kiểu Pirogoff | Tháo khớp kiểu Pirogoff | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 211 | 03.3797.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3797 | Tháo bỏ các ngón chân | Tháo bỏ các ngón chân | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 212 | 03.3798.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3798 | Tháo đốt bàn | Tháo đốt bàn | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 213 | 03.3800.0577 | 03. NHI KHOA | 3.3800 | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 214 | 03.3803.0559 | 03. NHI KHOA | 3.3803 | Nối gân gấp | Nối gân gấp | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 215 | 03.3804.0559 | 03. NHI KHOA | 3.3804 | Gỡ dính gân | Gỡ dính gân | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 216 | 03.3805.0572 | 03. NHI KHOA | 3.3805 | Khâu nối thần kinh | Khâu nối thần kinh | 2.707.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 217 | 03.3806.0572 | 03. NHI KHOA | 3.3806 | Gỡ dính thần kinh | Gỡ dính thần kinh | 2.707.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 218 | 03.3807.0574 | 03. NHI KHOA | 3.3807 | Vá da đầy toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm² | Vá da đầy toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm² | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 219 | 03.3811.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3811 | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 220 | 03.3813.0551 | 03. NHI KHOA | 3.3813 | Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp | Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 221 | 03.3815.0493 | 03. NHI KHOA | 3.3815 | Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 222 | 03.3816.0571 | 03. NHI KHOA | 3.3816 | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 223 | 03.3819.0559 | 03. NHI KHOA | 3.3819 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 224 | 03.3824.0575 | 03. NHI KHOA | 3.3824 | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm² | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm² | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 225 | 03.3879.0407 | 03. NHI KHOA | 3.3879 | Cắt u máu trong xương | Cắt u máu trong xương | 2.436.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 226 | 03.3880.0548 | 03. NHI KHOA | 3.3880 | Bắt vít qua khớp | Bắt vít qua khớp | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim loộc định, thuốc và oxy |
| 227 | 03.3882.0568 | 03. NHI KHOA | 3.3882 | Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement | Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement | 4.846.800 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy |
| 228 | 03.3886.0553 | 03. NHI KHOA | 3.3886 | Ghép trong mất đoạn xương | Ghép trong mất đoạn xương | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 229 | 03.3892.0553 | 03. NHI KHOA | 3.3892 | Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo | Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 230 | 03.3919.0400 | 03. NHI KHOA | 3.3919 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực] | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 231 | 03.3919.0491 | 03. NHI KHOA | 3.3919 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực] | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 232 | 03.4064.0462 | 03. NHI KHOA | 3.4064 | Phẫu thuật nội soi sa trực tràng | Phẫu thuật nội soi sa trực tràng | 3.692.400 | Chưa bao gồm tấm răng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 233 | 03.4065.0462 | 03. NHI KHOA | 3.4065 | Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng | Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng | 3.692.400 | Chưa bao gồm tấm răng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 234 | 03.4106.0436 | 03. NHI KHOA | 3.4106 | Nội soi đặt sonde JJ | Nội soi đặt sonde JJ | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 235 | 03.4114.0426 | 03. NHI KHOA | 3.4114 | Nội soi cắt u bàng quang | Nội soi cắt u bàng quang | 3.721.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 236 | 03.4115.0426 | 03. NHI KHOA | 3.4115 | Nội soi cắt u bàng quang tái phát | Nội soi cắt u bàng quang tái phát | 3.721.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 237 | 03.4122.0435 | 03. NHI KHOA | 3.4122 | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 238 | 03.4149.0550 | 03. NHI KHOA | 3.4149 | Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm | Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 239 | 03.4227.0437 | 03. NHI KHOA | 3.4227 | Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật | Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật | 3.703.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 240 | 04.0002.0553 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.2 | Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống có ghép xương tự thân | Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống có ghép xương tự thân | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 241 | 04.0007.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.7 | Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao | Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 242 | 04.0012.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.12 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 243 | 04.0013.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.13 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 244 | 04.0014.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.14 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 245 | 04.0015.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.15 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 246 | 04.0016.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.16 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 247 | 04.0017.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.17 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 248 | 04.0018.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.18 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 249 | 04.0019.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.19 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 250 | 04.0020.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.20 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 251 | 04.0021.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.21 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 252 | 04.0022.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.22 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 253 | 04.0023.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.23 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 254 | 04.0024.0551 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.24 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 255 | 04.0025.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.25 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 256 | 04.0026.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.26 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 257 | 04.0027.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.27 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 258 | 04.0028.0493 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.28 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 259 | 04.0029.0493 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.29 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 260 | 04.0035.1114 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.35 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ | 2.389.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 261 | 04.0036.1114 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.36 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực | 2.389.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 262 | 04.0037.1114 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.37 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên | 2.389.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 263 | 04.0038.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.38 | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 264 | 04.0039.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.39 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 265 | 04.0040.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.40 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 266 | 04.0041.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.41 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 267 | 04.0056.0549 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.56 | Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis) | Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis) | 3.262.000 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy |
| 268 | 04.0057.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.57 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 269 | 04.0058.0571 | 04. LAO (NGOẠI LAO) | 4.58 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức | Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 270 | 10.0001.0577 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1 | Phẫu thuật xử lý vết thương đa đầu phức tạp | Phẫu thuật xử lý vết thương đa đầu phức tạp | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 271 | 10.0037.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.37 | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 272 | 10.0152.0410 | 10. NGOẠI KHOA | 10.152 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi | 1.696.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 273 | 10.0238.0400 | 10. NGOẠI KHOA | 10.238 | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 274 | 10.0252.0399 | 10. NGOẠI KHOA | 10.252 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng | 2.093.600 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy |
| 275 | 10.0260.0399 | 10. NGOẠI KHOA | 10.260 | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo | 2.093.600 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 276 | 10.0264.0407 | 10. NGOẠI KHOA | 10.264 | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) | 2.436.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 277 | 10.0265.0407 | 10. NGOẠI KHOA | 10.265 | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) | 2.436.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 278 | 10.0284.0410 | 10. NGOẠI KHOA | 10.284 | Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi | Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi | 1.696.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 279 | 10.0289.0400 | 10. NGOẠI KHOA | 10.289 | Mở ngực thăm dò, sinh thiết | Mở ngực thăm dò, sinh thiết | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 280 | 10.0299.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.299 | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 281 | 10.0301.0416 | 10. NGOẠI KHOA | 10.301 | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 282 | 10.0302.0416 | 10. NGOẠI KHOA | 10.302 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 283 | 10.0303.0416 | 10. NGOẠI KHOA | 10.303 | Cắt thận đơn thuần | Cắt thận đơn thuần | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 284 | 10.0304.0416 | 10. NGOẠI KHOA | 10.304 | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 285 | 10.0305.0710 | 10. NGOẠI KHOA | 10.305 | Phẫu thuật treo thận | Phẫu thuật treo thận | 2.433.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 286 | 10.0306.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.306 | Lấy sỏi san hô thận | Lấy sỏi san hô thận | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 287 | 10.0307.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.307 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 288 | 10.0308.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.308 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 289 | 10.0309.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.309 | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 290 | 10.0310.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.310 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 291 | 10.0314.0416 | 10. NGOẠI KHOA | 10.314 | Cắt eo thận móng ngựa | Cắt eo thận móng ngựa | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 292 | 10.0317.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.317 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu | Dẫn lưu bể thận tối thiểu | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 293 | 10.0319.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.319 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 294 | 10.0322.0416 | 10. NGOẠI KHOA | 10.322 | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 295 | 10.0325.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.325 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 296 | 10.0326.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.326 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 297 | 10.0327.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.327 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 298 | 10.0330.0429 | 10. NGOẠI KHOA | 10.330 | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo | 3.854.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 299 | 10.0334.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.334 | Đưa niệu quản ra da đơn thuần + thắt ĐM chậu trong | Đưa niệu quản ra da đơn thuần + thắt ĐM chậu trong | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 300 | 10.0337.0424 | 10. NGOẠI KHOA | 10.337 | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 301 | 10.0345.0424 | 10. NGOẠI KHOA | 10.345 | Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột | Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 302 | 10.0346.0429 | 10. NGOẠI KHOA | 10.346 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | 3.854.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 303 | 10.0347.0424 | 10. NGOẠI KHOA | 10.347 | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 304 | 10.0349.0424 | 10. NGOẠI KHOA | 10.349 | Cắt cổ bàng quang | Cắt cổ bàng quang | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 305 | 10.0350.0434 | 10. NGOẠI KHOA | 10.350 | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 306 | 10.0352.0425 | 10. NGOẠI KHOA | 10.352 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang | 4.734.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 307 | 10.0355.0421 | 10. NGOẠI KHOA | 10.355 | Lấy sỏi bàng quang | Lấy sỏi bàng quang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 308 | 10.0356.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.356 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 309 | 10.0357.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.357 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 310 | 10.0358.0424 | 10. NGOẠI KHOA | 10.358 | Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột | Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 311 | 10.0360.0425 | 10. NGOẠI KHOA | 10.360 | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang | 4.734.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 312 | 10.0364.0434 | 10. NGOẠI KHOA | 10.364 | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 313 | 10.0367.0434 | 10. NGOẠI KHOA | 10.367 | Cắt nối niệu đạo trước | Cắt nối niệu đạo trước | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 314 | 10.0368.0434 | 10. NGOẠI KHOA | 10.368 | Cắt nối niệu đạo sau | Cắt nối niệu đạo sau | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 315 | 10.0369.0434 | 10. NGOẠI KHOA | 10.369 | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 316 | 10.0370.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.370 | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 317 | 10.0371.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.371 | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 318 | 10.0372.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.372 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 319 | 10.0373.0434 | 10. NGOẠI KHOA | 10.373 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 320 | 10.0374.0435 | 10. NGOẠI KHOA | 10.374 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 321 | 10.0375.0432 | 10. NGOẠI KHOA | 10.375 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu | 4.228.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 322 | 10.0376.0432 | 10. NGOẠI KHOA | 10.376 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang | 4.228.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 323 | 10.0378.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.378 | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 324 | 10.0379.0435 | 10. NGOẠI KHOA | 10.379 | Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới | Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 325 | 10.0383.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.383 | Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến | Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến | 1.475.400 | Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy |
| 326 | 10.0384.0437 | 10. NGOẠI KHOA | 10.384 | Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien | Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien | 3.703.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 327 | 10.0386.0435 | 10. NGOẠI KHOA | 10.386 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 328 | 10.0391.0435 | 10. NGOẠI KHOA | 10.391 | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 329 | 10.0394.0435 | 10. NGOẠI KHOA | 10.394 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 330 | 10.0403.0436 | 10. NGOẠI KHOA | 10.403 | Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật | Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 331 | 10.0406.0435 | 10. NGOẠI KHOA | 10.406 | Cắt bỏ tinh hoàn | Cắt bỏ tinh hoàn | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 332 | 10.0407.0435 | 10. NGOẠI KHOA | 10.407 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 333 | 10.0414.0400 | 10. NGOẠI KHOA | 10.414 | Mở ngực thăm dò | Mở ngực thăm dò | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 334 | 10.0415.0400 | 10. NGOẠI KHOA | 10.415 | Mở ngực thăm dò, sinh thiết | Mở ngực thăm dò, sinh thiết | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 335 | 10.0416.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.416 | Mở thông dạ dày | Mở thông dạ dày | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 336 | 10.0417.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.417 | Đưa thực quản ra ngoài | Đưa thực quản ra ngoài | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 337 | 10.0418.0493 | 10. NGOẠI KHOA | 10.418 | Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất | Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 338 | 10.0451.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.451 | Mở bụng thăm dò | Mở bụng thăm dò | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 339 | 10.0452.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.452 | Mở bụng thăm dò, sinh thiết | Mở bụng thăm dò, sinh thiết | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 340 | 10.0453.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.453 | Nối vị tràng | Nối vị tràng | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khâu mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối |
| 341 | 10.0473.0459 | 10. NGOẠI KHOA | 10.473 | Cắt u tá tràng | Cắt u tá tràng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 342 | 10.0475.0459 | 10. NGOẠI KHOA | 10.475 | Khâu vỡ tử thừa tá tràng | Khâu vỡ tử thừa tá tràng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 343 | 10.0476.0459 | 10. NGOẠI KHOA | 10.476 | Cắt tủ thừa tá tràng | Cắt túi thừa tá tràng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 344 | 10.0479.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.479 | Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng | Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 345 | 10.0492.0493 | 10. NGOẠI KHOA | 10.492 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 346 | 10.0506.0459 | 10. NGOẠI KHOA | 10.506 | Cắt nối thừa đơn thuần | Cắt nối thừa đơn thuần | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 347 | 10.0507.0459 | 10. NGOẠI KHOA | 10.507 | Cắt nối thừa, lau rửa ổ bụng | Cắt nối thừa, lau rửa ổ bụng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 348 | 10.0508.0459 | 10. NGOẠI KHOA | 10.508 | Cắt nối thừa, dẫn lưu ổ áp xe | Cắt nối thừa, dẫn lưu ổ áp xe | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 349 | 10.0509.0493 | 10. NGOẠI KHOA | 10.509 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 350 | 10.0510.0459 | 10. NGOẠI KHOA | 10.510 | Các phẫu thuật ruột thừa khác | Các phẫu thuật ruột thừa khác | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 351 | 10.0511.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.511 | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 352 | 10.0524.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.524 | Làm hậu môn nhân tạo | Làm hậu môn nhân tạo | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 353 | 10.0525.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.525 | Làm hậu môn nhân tạo | Làm hậu môn nhân tạo | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 354 | 10.0533.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.533 | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khâu kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 355 | 10.0539.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.539 | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khâu kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 356 | 10.0547.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.547 | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khâu kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 357 | 10.0548.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.548 | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khâu kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 358 | 10.0549.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.549 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 359 | 10.0550.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.550 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 360 | 10.0551.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.551 | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 361 | 10.0554.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.554 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 362 | 10.0555.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.555 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 363 | 10.0556.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.556 | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 364 | 10.0557.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.557 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 365 | 10.0558.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.558 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 366 | 10.0559.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.559 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 367 | 10.0561.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.561 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 368 | 10.0562.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.562 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 369 | 10.0563.0494 | 10. NGOẠI KHOA | 10.563 | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 370 | 10.0564.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.564 | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 371 | 10.0569.0624 | 10. NGOẠI KHOA | 10.569 | Phẫu thuật điều trị dứt cơ thắt hậu môn | Phẫu thuật điều trị dứt cơ thắt hậu môn | 1.569.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 372 | 10.0570.0624 | 10. NGOẠI KHOA | 10.570 | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ | 1.569.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 373 | 10.0571.0632 | 10. NGOẠI KHOA | 10.571 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản | 1.959.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 374 | 10.0572.0577 | 10. NGOẠI KHOA | 10.572 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 375 | 10.0574.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.574 | Thăm dò, sinh thiết gan | Thăm dò, sinh thiết gan | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 376 | 10.0616.0493 | 10. NGOẠI KHOA | 10.616 | Dẫn lưu áp xe gan | Dẫn lưu áp xe gan | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 377 | 10.0617.0493 | 10. NGOẠI KHOA | 10.617 | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 378 | 10.0618.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.618 | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh | 2.276.100 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy |
| 379 | 10.0638.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.638 | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 380 | 10.0641.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.641 | Dẫn lưu nang tụy | Dẫn lưu nang tụy | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 381 | 10.0642.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.642 | Nối nang tụy với tá tràng | Nối nang tụy với tá tràng | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 382 | 10.0643.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.643 | Nối nang tụy với dạ dày | Nối nang tụy với dạ dày | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 383 | 10.0644.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.644 | Nối nang tụy với hỗng tràng | Nối nang tụy với hỗng tràng | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 384 | 10.0664.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.664 | Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 385 | 10.0669.0464 | 10. NGOẠI KHOA | 10.669 | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 386 | 10.0679.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.679 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 387 | 10.0680.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.680 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 388 | 10.0681.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.681 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 389 | 10.0682.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.682 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 390 | 10.0683.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.683 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 391 | 10.0684.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.684 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 392 | 10.0685.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.685 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 393 | 10.0686.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.686 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 394 | 10.0687.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.687 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 395 | 10.0695.0492 | 10. NGOẠI KHOA | 10.695 | Phẫu thuật cắt u cơ hoành | Phẫu thuật cắt u cơ hoành | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 396 | 10.0698.0628 | 10. NGOẠI KHOA | 10.698 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | 2.104.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 397 | 10.0701.0491 | 10. NGOẠI KHOA | 10.701 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 398 | 10.0716.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.716 | Phẫu thuật tháo khớp vai | Phẫu thuật tháo khớp vai | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 399 | 10.0727.0553 | 10. NGOẠI KHOA | 10.727 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 400 | 10.0734.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.734 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim buộc định, thuốc và oxy |
| 401 | 10.0735.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.735 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim buộc định, thuốc và oxy |
| 402 | 10.0744.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.744 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim buộc định, thuốc và oxy |
| 403 | 10.0748.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.748 | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 404 | 10.0749.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.749 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cổ tay và bàn ngón tay | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cổ tay và bàn ngón tay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 405 | 10.0750.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.750 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 406 | 10.0751.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.751 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 407 | 10.0752.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.752 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II) | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II) | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 408 | 10.0755.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.755 | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim buộc định, thuốc và oxy |
| 409 | 10.0772.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.772 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim buộc định, thuốc và oxy |
| 410 | 10.0773.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.773 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim buộc định, thuốc và oxy |
| 411 | 10.0774.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.774 | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 412 | 10.0790.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.790 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim buộc định, thuốc và oxy |
| 413 | 10.0791.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.791 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim buộc định, thuốc và oxy |
| 414 | 10.0796.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.796 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim buộc định, thuốc và oxy |
| 415 | 10.0797.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.797 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim buộc định, thuốc và oxy |
| 416 | 10.0804.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.804 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim buộc định, thuốc và oxy |
| 417 | 10.0807.0577 | 10. NGOẠI KHOA | 10.807 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 418 | 10.0808.0577 | 10. NGOẠI KHOA | 10.808 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 419 | 10.0810.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.810 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 420 | 10.0811.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.811 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 421 | 10.0812.0577 | 10. NGOẠI KHOA | 10.812 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 422 | 10.0818.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.818 | Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I | Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 423 | 10.0824.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.824 | Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền | Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 424 | 10.0825.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.825 | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 425 | 10.0826.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.826 | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 426 | 10.0839.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.839 | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 427 | 10.0840.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.840 | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 428 | 10.0841.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.841 | Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì | Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 429 | 10.0842.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.842 | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 430 | 10.0843.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.843 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 431 | 10.0845.0549 | 10. NGOẠI KHOA | 10.845 | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới | 3.262.000 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy |
| 432 | 10.0846.0549 | 10. NGOẠI KHOA | 10.846 | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay | 3.262.000 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy |
| 433 | 10.0847.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.847 | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 434 | 10.0849.0549 | 10. NGOẠI KHOA | 10.849 | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay | 3.262.000 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy |
| 435 | 10.0850.0575 | 10. NGOẠI KHOA | 10.850 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay | 2.383.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 436 | 10.0851.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.851 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 437 | 10.0856.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.856 | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 438 | 10.0857.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.857 | Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước | Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 439 | 10.0859.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.859 | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 440 | 10.0861.0577 | 10. NGOẠI KHOA | 10.861 | Thương tích bàn tay phức tạp | Thương tích bàn tay phức tạp | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 441 | 10.0862.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.862 | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 442 | 10.0863.0534 | 10. NGOẠI KHOA | 10.863 | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay | 3.173.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 443 | 10.0869.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.869 | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 444 | 10.0871.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.871 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 445 | 10.0872.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.872 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 446 | 10.0873.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.873 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 447 | 10.0874.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.874 | Cắt chấn thương cổ và bàn chân | Cắt chấn thương cổ và bàn chân | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 448 | 10.0875.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.875 | Phẫu thuật tổn thương gân cẳng trước | Phẫu thuật tổn thương gân cẳng trước | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 449 | 10.0876.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.876 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 450 | 10.0877.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.877 | Phẫu thuật tổn thương gân Achille | Phẫu thuật tổn thương gân Achille | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 451 | 10.0878.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.878 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 452 | 10.0879.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.879 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 453 | 10.0880.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.880 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 454 | 10.0881.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.881 | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 455 | 10.0882.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.882 | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 456 | 10.0883.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.883 | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 457 | 10.0884.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.884 | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 458 | 10.0885.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.885 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 459 | 10.0886.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.886 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 460 | 10.0887.0572 | 10. NGOẠI KHOA | 10.887 | Phẫu thuật điều trị tổn thương dập rối thần kinh cánh tay | Phẫu thuật điều trị tổn thương dập rối thần kinh cánh tay | 2.707.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 461 | 10.0888.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.888 | Chuyển gân điều trị liệt dập rối thần kinh cánh tay | Chuyển gân điều trị liệt dập rối thần kinh cánh tay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 462 | 10.0889.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.889 | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 463 | 10.0900.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.900 | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 464 | 10.0901.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.901 | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 465 | 10.0902.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.902 | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 466 | 10.0903.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.903 | Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối | Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 467 | 10.0904.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.904 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 468 | 10.0906.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.906 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 469 | 10.0907.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.907 | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 470 | 10.0909.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.909 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 471 | 10.0910.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.910 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỏng rọc xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỏng rọc xương cánh tay | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 472 | 10.0911.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.911 | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 473 | 10.0928.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.928 | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 474 | 10.0940.0579 | 10. NGOẠI KHOA | 10.940 | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi | 6.349.400 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy |
| 475 | 10.0942.0534 | 10. NGOẠI KHOA | 10.942 | Phẫu thuật cắt cụt chi | Phẫu thuật cắt cụt chi | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 476 | 10.0943.0534 | 10. NGOẠI KHOA | 10.943 | Phẫu thuật tháo khớp chi | Phẫu thuật tháo khớp chi | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 477 | 10.0944.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.944 | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 478 | 10.0945.0550 | 10. NGOẠI KHOA | 10.945 | Phẫu thuật xơ cứng phức tạp | Phẫu thuật xơ cứng phức tạp | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 479 | 10.0947.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.947 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 480 | 10.0948.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.948 | Phẫu thuật đặt lại khớp gãm kim cố xương cánh tay | Phẫu thuật đặt lại khớp gãm kim cố xương cánh tay | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 481 | 10.0949.0548 | 10. NGOẠI KHOA | 10.949 | Phẫu thuật đặt lại khớp, gãm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) | Phẫu thuật đặt lại khớp, gãm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 482 | 10.0950.0549 | 10. NGOẠI KHOA | 10.950 | Phẫu thuật làm cứng khớp gối | Phẫu thuật làm cứng khớp gối | 3.262.000 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy |
| 483 | 10.0951.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.951 | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 484 | 10.0952.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.952 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 485 | 10.0953.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.953 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 486 | 10.0954.0576 | 10. NGOẠI KHOA | 10.954 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 487 | 10.0955.0577 | 10. NGOẠI KHOA | 10.955 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 488 | 10.0956.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.956 | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 489 | 10.0958.0549 | 10. NGOẠI KHOA | 10.958 | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác | 3.262.000 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy |
| 490 | 10.0961.0575 | 10. NGOẠI KHOA | 10.961 | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 491 | 10.0962.0574 | 10. NGOẠI KHOA | 10.962 | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm² | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm² | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 492 | 10.0963.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.963 | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 493 | 10.0964.0559 | 10. NGOẠI KHOA | 10.964 | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 494 | 10.0966.0572 | 10. NGOẠI KHOA | 10.966 | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) | 2.707.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 495 | 10.0967.0558 | 10. NGOẠI KHOA | 10.967 | Phẫu thuật lấy bỏ u xương | Phẫu thuật lấy bỏ u xương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 496 | 10.0968.0553 | 10. NGOẠI KHOA | 10.968 | Phẫu thuật ghép xương tự thân | Phẫu thuật ghép xương tự thân | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 497 | 10.0969.0553 | 10. NGOẠI KHOA | 10.969 | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 498 | 10.0971.0558 | 10. NGOẠI KHOA | 10.971 | Lấy u xương (ghép xi măng) | Lấy u xương (ghép xi măng) | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 499 | 10.0972.0407 | 10. NGOẠI KHOA | 10.972 | Phẫu thuật U máu | Phẫu thuật U máu | 2.436.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 500 | 10.0973.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.973 | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 501 | 10.0974.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.974 | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 502 | 10.0975.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.975 | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 503 | 10.0979.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.979 | Phẫu thuật viêm xương | Phẫu thuật viêm xương | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 504 | 10.0980.0571 | 10. NGOẠI KHOA | 10.980 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 505 | 10.0982.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.982 | Phẫu thuật viêm tấy bao hoạt dịch bàn tay | Phẫu thuật viêm tấy bao hoạt dịch bàn tay | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 506 | 10.0983.0551 | 10. NGOẠI KHOA | 10.983 | Phẫu thuật vết thương khớp | Phẫu thuật vết thương khớp | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 507 | 10.1039.0553 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1039 | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 508 | 10.1076.0553 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1076 | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 509 | 10.1083.0568 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1083 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống | 4.846.800 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy |
| 510 | 10.1084.0568 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1081 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng | 4.846.800 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy |
| 511 | 10.1085.0568 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1083 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan | 4.846.800 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 512 | 10.1086.0568 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1086 | Bơm cement qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống | Bơm cement qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống | 4.846.800 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy |
| 513 | 10.1113.0398 | 10. NGOẠI KHOA | 10.1113 | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ | 7.164.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 514 | 11.0056.1119 | 11. BỎNG | 11.56 | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể | 1.311.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 515 | 11.0072.0534 | 11. BỎNG | 11.72 | Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 516 | 11.0073.0534 | 11. BỎNG | 11.73 | Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 517 | 11.0074.0534 | 11. BỎNG | 11.74 | Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 518 | 11.0075.1143 | 11. BỎNG | 11.75 | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu | 2.850.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 519 | 11.0076.1143 | 11. BỎNG | 11.76 | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ | 2.850.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 520 | 11.0103.1114 | 11. BỎNG | 11.103 | Cắt sẹo khâu kín | Cắt sẹo khâu kín | 2.389.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 521 | 11.0104.1113 | 11. BỎNG | 11.104 | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình | 2.906.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 522 | 11.0106.1135 | 11. BỎNG | 11.106 | Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng | Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 523 | 11.0107.1135 | 11. BỎNG | 11.107 | Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết | Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 524 | 11.0158.1112 | 11. BỎNG | 11.158 | Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực | Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực | 2.951.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 525 | 11.0159.1144 | 11. BỎNG | 11.159 | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính | 2.092.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 526 | 11.0161.1144 | 11. BỎNG | 11.161 | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín | 2.092.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 527 | 11.0169.1138 | 11. BỎNG | 11.169 | Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính | Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính | 3.333.000 | Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy |
| 528 | 12.0166.0400 | 12. UNG BƯỚU | 12.166 | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 529 | 12.0167.0558 | 12. UNG BƯỚU | 12.167 | Cắt u xương sườn 1 xương | Cắt u xương sườn 1 xương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 530 | 12.0169.0400 | 12. UNG BƯỚU | 12.169 | Phẫu thuật bóc kén màng phổi | Phẫu thuật bóc kén màng phổi | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 531 | 12.0170.0400 | 12. UNG BƯỚU | 12.170 | Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi | Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 532 | 12.0171.0400 | 12. UNG BƯỚU | 12.171 | Phẫu thuật cắt kén khí phổi | Phẫu thuật cắt kén khí phổi | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 533 | 12.0173.0558 | 12. UNG BƯỚU | 12.173 | Cắt u xương sườn nhiều xương | Cắt u xương sườn nhiều xương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 534 | 12.0191.0407 | 12. UNG BƯỚU | 12.191 | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm | 2.436.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Chỉ chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 535 | 12.0203.0491 | 12. UNG BƯỚU | 12.203 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 536 | 12.0215.0491 | 12. UNG BƯỚU | 12.215 | Làm hậu môn nhân tạo | Làm hậu môn nhân tạo | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 537 | 12.0243.0425 | 12. UNG BƯỚU | 12.243 | Cắt u bàng quang đường trên | Cắt u bàng quang đường trên | 4.734.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 538 | 12.0252.0434 | 12. UNG BƯỚU | 12.252 | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 539 | 12.0253.0434 | 12. UNG BƯỚU | 12.253 | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 540 | 12.0254.0592 | 12. UNG BƯỚU | 12.254 | Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư | Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư | 3.387.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 541 | 12.0255.0598 | 12. UNG BƯỚU | 12.255 | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung | 5.932.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 542 | 12.0257.0416 | 12. UNG BƯỚU | 12.257 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 543 | 12.0259.0416 | 12. UNG BƯỚU | 12.259 | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 544 | 12.0260.0416 | 12. UNG BƯỚU | 12.260 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 545 | 12.0266.0434 | 12. UNG BƯỚU | 12.266 | Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch | Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 546 | 12.0267.0653 | 12. UNG BƯỚU | 12.267 | Cắt u vú lành tính | Cắt u vú lành tính | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 547 | 12.0269.0653 | 12. UNG BƯỚU | 12.269 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 548 | 12.0276.0683 | 12. UNG BƯỚU | 12.276 | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 549 | 12.0278.0655 | 12. UNG BƯỚU | 12.278 | Cắt polyp cổ tử cung | Cắt polyp cổ tử cung | 1.535.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 550 | 12.0280.0683 | 12. UNG BƯỚU | 12.280 | Cắt u nang buồng trứng xoắn | Cắt u nang buồng trứng xoắn | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 551 | 12.0281.0683 | 12. UNG BƯỚU | 12.281 | Cắt u nang buồng trứng | Cắt u nang buồng trứng | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 552 | 12.0283.0683 | 12. UNG BƯỚU | 12.283 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 553 | 12.0284.0683 | 12. UNG BƯỚU | 12.284 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 554 | 12.0289.0654 | 12. UNG BƯỚU | 12.289 | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung | 3.329.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 555 | 12.0291.0681 | 12. UNG BƯỚU | 12.291 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | 3.536.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 556 | 12.0292.0682 | 12. UNG BƯỚU | 12.292 | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu | 5.879.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 557 | 12.0293.0711 | 12. UNG BƯỚU | 12.293 | Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung | Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung | 5.263.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 558 | 12.0295.0598 | 12. UNG BƯỚU | 12.295 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | 5.932.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 559 | 12.0297.0661 | 12. UNG BƯỚU | 12.297 | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng | 5.953.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 560 | 12.0299.0683 | 12. UNG BƯỚU | 12.299 | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 561 | 12.0300.0661 | 12. UNG BƯỚU | 12.300 | Cắt ung thư buồng trứng lan rộng | Cắt ung thư buồng trứng lan rộng | 5.953.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 562 | 12.0301.0703 | 12. UNG BƯỚU | 12.301 | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng | 3.668.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 563 | 12.0302.0590 | 12. UNG BƯỚU | 12.302 | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo | 2.369.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 564 | 12.0303.0633 | 12. UNG BƯỚU | 12.303 | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | 2.945.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 565 | 12.0304.0592 | 12. UNG BƯỚU | 12.304 | Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên | Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên | 3.387.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 566 | 12.0305.0593 | 12. UNG BƯỚU | 12.305 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | 2.249.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 567 | 12.0306.0597 | 12. UNG BƯỚU | 12.306 | Cắt u thành âm đạo | Cắt u thành âm đạo | 1.716.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 568 | 12.0323.0653 | 12. UNG BƯỚU | 12.323 | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 569 | 12.0324.0558 | 12. UNG BƯỚU | 12.324 | Cắt u xương sụn lành tính | Cắt u xương sụn lành tính | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 570 | 12.0325.0558 | 12. UNG BƯỚU | 12.325 | Cắt u xương, sụn | Cắt u xương, sụn | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 571 | 12.0326.0534 | 12. UNG BƯỚU | 12.326 | Cắt chi và vét hạch do ung thư | Cắt chi và vét hạch do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 572 | 12.0327.0534 | 12. UNG BƯỚU | 12.327 | Tháo khớp cổ tay do ung thư | Tháo khớp cổ tay do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 573 | 12.0328.0534 | 12. UNG BƯỚU | 12.328 | Cắt cụt cánh tay do ung thư | Cắt cụt cánh tay do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 574 | 12.0329.0534 | 12. UNG BƯỚU | 12.329 | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 575 | 12.0333.0551 | 12. UNG BƯỚU | 12.333 | Tháo khớp gối do ung thư | Tháo khớp gối do ung thư | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 576 | 12.0334.0534 | 12. UNG BƯỚU | 12.334 | Tháo khớp háng do ung thư | Tháo khớp háng do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 577 | 12.0335.0534 | 12. UNG BƯỚU | 12.335 | Cắt cụt cẳng chân do ung thư | Cắt cụt cẳng chân do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 578 | 12.0336.0534 | 12. UNG BƯỚU | 12.336 | Cắt cụt đùi do ung thư | Cắt cụt đùi do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 579 | 12.0339.0558 | 12. UNG BƯỚU | 12.339 | Cắt u nang tiêu xương, ghép xương | Cắt u nang tiêu xương, ghép xương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 580 | 12.0340.0558 | 12. UNG BƯỚU | 12.340 | Cắt u tế bào không lồ, ghép xương | Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 581 | 12.0402.0577 | 12. UNG BƯỚU | 12.402 | Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp | Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp | 4.304.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 582 | 12.0448.1187 | 12. UNG BƯỚU | 12.448 | Đặt buồng tiêm truyền dưới da | Đặt buồng tiêm truyền dưới da | 1.029.600 | Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy |
| 583 | 13.0001.0676 | 13. PHỤ SẢN | 13.1 | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược | 7.223.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 584 | 13.0002.0672 | 13. PHỤ SẢN | 13.2 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên | 2.631.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 585 | 13.0003.0674 | 13. PHỤ SẢN | 13.3 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp | 3.193.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 586 | 13.0004.0675 | 13. PHỤ SẢN | 13.4 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) | 3.578.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 587 | 13.0005.0675 | 13. PHỤ SẢN | 13.5 | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | 3.578.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 588 | 13.0006.0673 | 13. PHỤ SẢN | 13.6 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) | 5.268.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 589 | 13.0007.0671 | 13. PHỤ SẢN | 13.7 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | 1.773.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 590 | 13.0008.0670 | 13. PHỤ SẢN | 13.8 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) | 3.211.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 591 | 13.0011.0707 | 13. PHỤ SẢN | 13.11 | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa | 3.783.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 592 | 13.0012.0708 | 13. PHỤ SẢN | 13.12 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | 2.751.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 593 | 13.0013.0649 | 13. PHỤ SẢN | 13.13 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | 3.713.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 594 | 13.0017.0632 | 13. PHỤ SẢN | 13.17 | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai | 3.576.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 595 | 13.0018.0625 | 13. PHỤ SẢN | 13.18 | Khâu tử cung do nạo thủng | Khâu tử cung do nạo thủng | 2.475.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 596 | 13.0032.0632 | 13. PHỤ SẢN | 13.32 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | 1.959.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 597 | 13.0044.0621 | 13. PHỤ SẢN | 13.44 | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang | 1.990.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 598 | 13.0056.0682 | 13. PHỤ SẢN | 13.56 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu | 5.879.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 599 | 13.0059.0661 | 13. PHỤ SẢN | 13.59 | Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | 5.953.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 600 | 13.0060.0705 | 13. PHỤ SẢN | 13.60 | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng | 3.668.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 601 | 13.0061.0598 | 13. PHỤ SẢN | 13.61 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | 5.932.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 602 | 13.0062.0711 | 13. PHỤ SẢN | 13.62 | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) | 5.263.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 603 | 13.0067.0657 | 13. PHỤ SẢN | 13.67 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo | 3.396.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 604 | 13.0068.0681 | 13. PHỤ SẢN | 13.68 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | 3.536.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 605 | 13.0069.0681 | 13. PHỤ SẢN | 13.69 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối | 3.536.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 606 | 13.0070.0681 | 13. PHỤ SẢN | 13.70 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần | 3.536.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 607 | 13.0071.0679 | 13. PHỤ SẢN | 13.71 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung | 2.872.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 608 | 13.0072.0683 | 13. PHỤ SẢN | 13.72 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 609 | 13.0074.0686 | 13. PHỤ SẢN | 13.74 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | 3.888.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 610 | 13.0075.0668 | 13. PHỤ SẢN | 13.75 | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung | 2.782.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 611 | 13.0092.0683 | 13. PHỤ SẢN | 13.92 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 612 | 13.0095.0684 | 13. PHỤ SẢN | 13.95 | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng | 4.428.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 613 | 13.0098.0709 | 13. PHỤ SẢN | 13.98 | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục | 3.780.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 614 | 13.0100.0610 | 13. PHỤ SẢN | 13.100 | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu | 5.350.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 615 | 13.0101.0666 | 13. PHỤ SẢN | 13.101 | Phẫu thuật Crossen | Phẫu thuật Crossen | 3.670.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 616 | 13.0102.0678 | 13. PHỤ SẢN | 13.102 | Phẫu thuật Manchester | Phẫu thuật Manchester | 3.504.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 617 | 13.0103.0677 | 13. PHỤ SẢN | 13.103 | Phẫu thuật Lefort | Phẫu thuật Lefort | 2.495.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 618 | 13.0104.0677 | 13. PHỤ SẢN | 13.104 | Phẫu thuật Labhart | Phẫu thuật Labhart | 2.495.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 619 | 13.0105.0710 | 13. PHỤ SẢN | 13.105 | Phẫu thuật treo tử cung | Phẫu thuật treo tử cung | 2.433.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 620 | 13.0106.0706 | 13. PHỤ SẢN | 13.106 | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) | 4.365.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 621 | 13.0107.0704 | 13. PHỤ SẢN | 13.107 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) | 5.840.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 622 | 13.0108.0705 | 13. PHỤ SẢN | 13.108 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | 3.501.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 623 | 13.0109.0662 | 13. PHỤ SẢN | 13.109 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | 2.212.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 624 | 13.0110.0651 | 13. PHỤ SẢN | 13.110 | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | 2.177.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 625 | 13.0111.0656 | 13. PHỤ SẢN | 13.111 | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ | 2.260.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 626 | 13.0112.0669 | 13. PHỤ SẢN | 13.112 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | 2.538.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 627 | 13.0113.0633 | 13. PHỤ SẢN | 13.113 | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | 2.945.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 628 | 13.0114.0590 | 13. PHỤ SẢN | 13.114 | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo | 2.369.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 629 | 13.0115.0550 | 13. PHỤ SẢN | 13.115 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng | 2.407.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 630 | 13.0116.0563 | 13. PHỤ SẢN | 13.116 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | 3.456.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 631 | 13.0117.0595 | 13. PHỤ SẢN | 13.117 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng | 3.767.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 632 | 13.0118.0595 | 13. PHỤ SẢN | 13.118 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo | 3.767.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 633 | 13.0120.0616 | 13. PHỤ SẢN | 13.120 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục | 3.636.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 634 | 13.0121.0688 | 13. PHỤ SẢN | 13.121 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 635 | 13.0122.0688 | 13. PHỤ SẢN | 13.122 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 636 | 13.0123.0654 | 13. PHỤ SẢN | 13.123 | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) | 3.329.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 637 | 13.0124.0688 | 13. PHỤ SẢN | 13.124 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 638 | 13.0125.0688 | 13. PHỤ SẢN | 13.125 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 639 | 13.0126.0688 | 13. PHỤ SẢN | 13.126 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 640 | 13.0127.0637 | 13. PHỤ SẢN | 13.127 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán | 2.421.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 641 | 13.0128.0636 | 13. PHỤ SẢN | 13.128 | Nội soi buồng tử cung can thiệp | Nội soi buồng tử cung can thiệp | 3.859.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 642 | 13.0129.0636 | 13. PHỤ SẢN | 13.129 | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung | 3.859.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 643 | 13.0130.0636 | 13. PHỤ SẢN | 13.130 | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung | 3.859.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 644 | 13.0132.0685 | 13. PHỤ SẢN | 13.132 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | 2.478.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 645 | 13.0134.0667 | 13. PHỤ SẢN | 13.134 | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu | 4.819.700 | Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy |
| 646 | 13.0135.0667 | 13. PHỤ SẢN | 13.135 | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu | 4.819.700 | Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy |
| 647 | 13.0136.0628 | 13. PHỤ SẢN | 13.136 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | 2.104.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 648 | 13.0140.0627 | 13. PHỤ SẢN | 13.140 | Khoét chóp cổ tử cung | Khoét chóp cổ tử cung | 2.305.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 649 | 13.0141.0627 | 13. PHỤ SẢN | 13.141 | Cắt cụt cổ tử cung | Cắt cụt cổ tử cung | 2.305.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 650 | 13.0143.0655 | 13. PHỤ SẢN | 13.143 | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung | 1.535.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 651 | 13.0147.0597 | 13. PHỤ SẢN | 13.147 | Cắt u thành âm đạo | Cắt u thành âm đạo | 1.716.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 652 | 13.0149.0624 | 13. PHỤ SẢN | 13.149 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 1.569.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 653 | 13.0170.0653 | 13. PHỤ SẢN | 13.170 | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 654 | 13.0172.0653 | 13. PHỤ SẢN | 13.172 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 655 | 13.0174.0653 | 13. PHỤ SẢN | 13.174 | Cắt u vú lành tính | Cắt u vú lành tính | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 656 | 13.0176.0592 | 13. PHỤ SẢN | 13.176 | Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên | Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên | 3.387.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 657 | 13.0177.0593 | 13. PHỤ SẢN | 13.177 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | 2.249.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 658 | 13.0222.0631 | 13. PHỤ SẢN | 13.222 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ | 2.455.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 659 | 13.0224.0631 | 13. PHỤ SẢN | 13.224 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ | 2.455.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 660 | 13.0240.0631 | 13. PHỤ SẢN | 13.240 | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ | 2.455.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 661 | 14.0129.0575 | 14. MẮT | 14.129 | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 662 | 14.0173.0575 | 14. MẮT | 14.173 | Ghép da dị loại | Ghép da dị loại | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 663 | 15.0032.0997 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.32 | Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con | Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con | 3.204.200 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 664 | 15.0034.0997 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.34 | Vá nhĩ đơn thuần | Vá nhĩ đơn thuần | 3.204.200 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 665 | 15.0035.0971 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.35 | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi | 2.976.800 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 666 | 15.0036.0971 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.36 | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ | 2.976.800 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 667 | 15.0048.0971 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.48 | Đặt ống thông khí màng nhĩ | Đặt ống thông khí màng nhĩ | 2.976.800 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 668 | 15.0049.0971 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.49 | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ | 2.976.800 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 669 | 15.0064.0960 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.64 | Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái | Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái | 2.033.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy |
| 670 | 15.0068.0960 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.68 | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng | 2.033.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy |
| 671 | 15.0090.0956 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.90 | Phẫu thuật mở cạnh mũi | Phẫu thuật mở cạnh mũi | 3.634.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 672 | 15.0097.0960 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.97 | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi | 2.033.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy |
| 673 | 15.0180.0955 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.180 | Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent | Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent | 1.570.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 674 | 15.0181.0955 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.181 | Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent | Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent | 1.570.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 675 | 15.0256.0372 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.256 | Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ | Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ | 2.707.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 676 | 15.0290.0955 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.290 | Phẫu thuật mở cạnh có dẫn lưu áp xe | Phẫu thuật mở cạnh có dẫn lưu áp xe | 1.570.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 677 | 15.0292.0957 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.292 | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi | 2.910.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 678 | 15.0300.0955 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.300 | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ | 1.570.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 679 | 15.0391.0955 | 15. TAI MŨI HỌNG | 15.391 | Phẫu thuật mở cạnh có lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...) | Phẫu thuật mở cạnh có lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...) | 1.570.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 680 | 16.0294.1079 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.294 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | 2.293.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 681 | 16.0295.0576 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.295 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 682 | 16.0348.1089 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.348 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ hai bên] | 2.665.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 683 | 16.0348.1090 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.348 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ xương lồi cầu] | 2.663.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 684 | 16.0348.1091 | 16. RĂNG HÀM MẶT | 16.348 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ một bên] | 2.423.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 685 | 20.0098.0637 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.98 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán | 2.421.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 686 | 20.0103.0636 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | 20.103 | Nội soi buồng tử cung can thiệp | Nội soi buồng tử cung can thiệp | 3.859.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 687 | 26.0034.0553 | 26. VI PHẪU | 26.34 | Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 688 | 27.0170.0464 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.170 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 689 | 27.0172.0464 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.172 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 690 | 27.0175.0459 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.175 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 691 | 27.0183.0462 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.183 | Phẫu thuật nội soi thắt lồng ruột và cố định mạch tràng | Phẫu thuật nội soi thắt lồng ruột và cố định mạch tràng | 3.692.400 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 692 | 27.0206.0459 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.206 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 693 | 27.0207.0459 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.207 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 694 | 27.0225.0462 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.225 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng | 3.692.400 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 695 | 27.0226.0462 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.226 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng | 3.692.400 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 696 | 27.0227.0459 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.227 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 697 | 27.0229.0459 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.229 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 698 | 27.0234.0462 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.234 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng | 3.692.400 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 699 | 27.0235.0462 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.235 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng | 3.692.400 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 700 | 27.0367.0436 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.367 | Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản | Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 701 | 27.0383.0426 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.383 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang | 3.721.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 702 | 27.0385.0426 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.385 | Nội soi bàng quang cắt u | Nội soi bàng quang cắt u | 3.721.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 703 | 27.0386.0426 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.386 | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi | 3.721.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 704 | 27.0422.0688 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.422 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 705 | 27.0423.0688 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.423 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 706 | 27.0424.0688 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.424 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 707 | 27.0425.0688 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.425 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 708 | 27.0518.0428 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.518 | Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang | Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang | 3.721.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 709 | 27.208h.0459 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | 27.208h | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 710 | 28.0008.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.8 | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2] | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 711 | 28.0008.0575 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.8 | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2] | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 712 | 28.0013.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.13 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2] | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 713 | 28.0013.0575 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.13 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2] | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 714 | 28.0014.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.14 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2] | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 715 | 28.0014.0575 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.14 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2] | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 716 | 28.0021.1135 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.21 | Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu | Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 717 | 28.0023.1135 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.23 | Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu | Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 718 | 28.0024.1135 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.24 | Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu | Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 719 | 28.0066.0575 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.66 | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 720 | 28.0104.1135 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.104 | Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi | Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 721 | 28.0105.1135 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.105 | Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi | Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 722 | 28.0108.0575 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.108 | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 723 | 28.0111.0575 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.111 | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương mất | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương mất | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 724 | 28.0161.0576 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.161 | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 725 | 28.0162.0576 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.162 | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 726 | 28.0205.0553 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.205 | Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 727 | 28.0259.1135 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.259 | Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da | Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 728 | 28.0264.0653 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.264 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 729 | 28.0265.0653 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.265 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 730 | 28.0266.0653 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.266 | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 731 | 28.0267.0653 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.267 | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 732 | 28.0273.1135 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.273 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 733 | 28.0280.0571 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.280 | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 734 | 28.0287.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.287 | Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng | Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 735 | 28.0288.0576 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.288 | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 736 | 28.0292.0437 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.292 | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận | 3.703.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 737 | 28.0296.0651 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.296 | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật | 2.177.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 738 | 28.0299.0662 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.299 | Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo | Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo | 2.212.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 739 | 28.0304.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.304 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 740 | 28.0304.0575 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.304 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 741 | 28.0305.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.305 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 742 | 28.0312.0705 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.312 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới | Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới | 3.501.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 743 | 28.0337.0559 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.337 | Nối gân gấp | Nối gân gấp | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 744 | 28.0338.0559 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.338 | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 745 | 28.0340.0559 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.340 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 746 | 28.0342.0559 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.342 | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân] | 2.604.700 | Chưa bao gồm gây nhân tạo, thuốc và oxy |
| 747 | 28.0344.0559 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.344 | Gỡ dính thần kinh | Gỡ dính thần kinh | 2.604.700 | Chưa bao gồm gây nhân tạo, thuốc và oxy |
| 748 | 28.0352.1091 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.352 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | 2.423.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 749 | 28.0373.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.373 | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 750 | 28.0385.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.385 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 751 | 28.0386.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.386 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 752 | 28.0387.0574 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | 28.387 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 753 | 07.0218.0571 | 7. NỘI TIẾT | 7.218 | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 754 | 07.0219.1144 | 7. NỘI TIẾT | 7.219 | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường | 2.092.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 755 | 07.0220.1144 | 7. NỘI TIẾT | 7.220 | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | 2.092.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 756 | 07.0221.0574 | 7. NỘI TIẾT | 7.221 | Ghép da tự thân bằng mảnh da trên nhỏ | Ghép da tự thân bằng mảnh da trên nhỏ | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 757 | 07.0222.0575 | 7. NỘI TIẾT | 7.222 | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 758 | 07.0223.0574 | 7. NỘI TIẾT | 7.223 | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 759 | 07.0224.0574 | 7. NỘI TIẾT | 7.224 | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

PHỤ LỤC IV.2

# GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG CHO DỊCH VỤ

*(Đính kèm Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 11 / 12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

Áp dụng tại:
- Trạm y tế
- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng

(theo danh sách đính kèm)

| STT | Mã tương đương | Tên chương theo TT 23/2024 | Mã kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024) | Tên dịch vụ phê duyệt giá cụ thể | Mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 03.3083.0576 | 03. NHI KHOA | 3.3083 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | 1.504.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

**DANH SÁCH CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**
**ĐÍNH KÈM PHỤ LỤC I.4, II.4, III.2, IV.2**

| | Tên đơn vị | Trực thuộc |
|---|---|---|
| 1 | Trung tâm Cấp cứu 115 | |
| 2 | TYT phường Tân Định | Trung tâm Y tế Quận 1 |
| 3 | TYT phường Đa Kao | Trung tâm Y tế Quận 1 |
| 4 | TYT phường Bến Nghé | Trung tâm Y tế Quận 1 |
| 5 | TYT phường Bến Thành | Trung tâm Y tế Quận 1 |
| 6 | TYT phường Phạm Ngũ Lão | Trung tâm Y tế Quận 1 |
| 7 | TYT phường Nguyễn Cư Trinh | Trung tâm Y tế Quận 1 |
| 8 | TYT phường Nguyễn Thái Bình | Trung tâm Y tế Quận 1 |
| 9 | TYT phường Cầu Ông Lãnh | Trung tâm Y tế Quận 1 |
| 10 | TYT phường Cô Giang | Trung tâm Y tế Quận 1 |
| 11 | TYT phường Cầu Kho | Trung tâm Y tế Quận 1 |
| 12 | TYT phường 1 | Trung tâm Y tế Quận 3 |
| 13 | TYT phường 2 | Trung tâm Y tế Quận 3 |
| 14 | TYT phường 3 | Trung tâm Y tế Quận 3 |
| 15 | TYT phường 4 | Trung tâm Y tế Quận 3 |
| 16 | TYT phường 5 | Trung tâm Y tế Quận 3 |
| 17 | TYT phường Võ Thị Sáu | Trung tâm Y tế Quận 3 |
| 18 | TYT phường 9 | Trung tâm Y tế Quận 3 |
| 19 | TYT phường 10 | Trung tâm Y tế Quận 3 |
| 20 | TYT phường 11 | Trung tâm Y tế Quận 3 |
| 21 | TYT phường 12 | Trung tâm Y tế Quận 3 |
| 22 | TYT phường 13 | Trung tâm Y tế Quận 3 |
| 23 | TYT phường 14 | Trung tâm Y tế Quận 3 |
| 24 | TYT phường 1 | Trung tâm Y tế Quận 4 |
| 25 | TYT phường 2 | Trung tâm Y tế Quận 4 |
| 26 | TYT phường 3 | Trung tâm Y tế Quận 4 |
| 27 | TYT phường 4 | Trung tâm Y tế Quận 4 |
| 28 | TYT phường 6 | Trung tâm Y tế Quận 4 |
| 29 | TYT phường 8 | Trung tâm Y tế Quận 4 |
| 30 | TYT phường 9 | Trung tâm Y tế Quận 4 |
| 31 | TYT phường 10 | Trung tâm Y tế Quận 4 |
| 32 | TYT phường 13 | Trung tâm Y tế Quận 4 |
| 33 | TYT phường 14 | Trung tâm Y tế Quận 4 |
| 34 | TYT phường 15 | Trung tâm Y tế Quận 4 |
| 35 | TYT phường 16 | Trung tâm Y tế Quận 4 |
| 36 | TYT phường 18 | Trung tâm Y tế Quận 4 |
| 37 | TYT phường 1 | Trung tâm Y tế Quận 5 |
| 38 | TYT phường 2 | Trung tâm Y tế Quận 5 |
| 39 | TYT phường 3 | Trung tâm Y tế Quận 5 |
| 40 | TYT phường 4 | Trung tâm Y tế Quận 5 |
| 41 | TYT phường 5 | Trung tâm Y tế Quận 5 |
| 42 | TYT phường 6 | Trung tâm Y tế Quận 5 |
| 43 | TYT phường 7 | Trung tâm Y tế Quận 5 |

| | Tên đơn vị | Trực thuộc |
|---|---|---|
| 44 | TYT phường 8 | Trung tâm Y tế Quận 5 |
| 45 | TYT phường 9 | Trung tâm Y tế Quận 5 |
| 46 | TYT phường 10 | Trung tâm Y tế Quận 5 |
| 47 | TYT phường 11 | Trung tâm Y tế Quận 5 |
| 48 | TYT phường 12 | Trung tâm Y tế Quận 5 |
| 49 | TYT phường 13 | Trung tâm Y tế Quận 5 |
| 50 | TYT phường 14 | Trung tâm Y tế Quận 5 |
| 51 | TYT phường 1 | Trung tâm Y tế Quận 6 |
| 52 | TYT phường 2 | Trung tâm Y tế Quận 6 |
| 53 | TYT phường 3 | Trung tâm Y tế Quận 6 |
| 54 | TYT phường 4 | Trung tâm Y tế Quận 6 |
| 55 | TYT phường 5 | Trung tâm Y tế Quận 6 |
| 56 | TYT phường 6 | Trung tâm Y tế Quận 6 |
| 57 | TYT phường 7 | Trung tâm Y tế Quận 6 |
| 58 | TYT phường 8 | Trung tâm Y tế Quận 6 |
| 59 | TYT phường 9 | Trung tâm Y tế Quận 6 |
| 60 | TYT phường 10 | Trung tâm Y tế Quận 6 |
| 61 | TYT phường 11 | Trung tâm Y tế Quận 6 |
| 62 | TYT phường 12 | Trung tâm Y tế Quận 6 |
| 63 | TYT phường 13 | Trung tâm Y tế Quận 6 |
| 64 | TYT phường 14 | Trung tâm Y tế Quận 6 |
| 65 | TYT phường Tân Quy | Trung tâm Y tế Quận 7 |
| 66 | TYT phường Tân Hưng | Trung tâm Y tế Quận 7 |
| 67 | TYT phường Tân Kiểng | Trung tâm Y tế Quận 7 |
| 68 | TYT phường Tân Phong | Trung tâm Y tế Quận 7 |
| 69 | TYT phường Tân Phú | Trung tâm Y tế Quận 7 |
| 70 | TYT phường Tân Thuận Tây | Trung tâm Y tế Quận 7 |
| 71 | TYT phường Tân Thuận Đông | Trung tâm Y tế Quận 7 |
| 72 | TYT phường Phú Thuận | Trung tâm Y tế Quận 7 |
| 73 | TYT phường Phú Mỹ | Trung tâm Y tế Quận 7 |
| 74 | TYT phường Bình Thuận | Trung tâm Y tế Quận 7 |
| 75 | TYT phường 1 | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 76 | TYT phường 2 | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 77 | TYT phường 3 | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 78 | TYT phường 4 | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 79 | TYT phường 5 | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 80 | TYT phường 6 | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 81 | TYT phường 7 | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 82 | TYT phường 8 | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 83 | TYT phường 9 | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 84 | TYT phường 10 | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 85 | TYT phường 11 | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 86 | TYT phường 12 | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 87 | TYT phường 13 | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 88 | TYT phường 14 | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 89 | TYT phường 15 | Trung tâm Y tế Quận 8 |

| | Tên đơn vị | Trực thuộc |
|---|---|---|
| 90 | TYT phường 16 | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 91 | TYT phường 1 | Trung tâm Y tế Quận 10 |
| 92 | TYT phường 2 | Trung tâm Y tế Quận 10 |
| 93 | TYT phường 4 | Trung tâm Y tế Quận 10 |
| 94 | TYT phường 5 | Trung tâm Y tế Quận 10 |
| 95 | TYT phường 6 | Trung tâm Y tế Quận 10 |
| 96 | TYT phường 7 | Trung tâm Y tế Quận 10 |
| 97 | TYT phường 8 | Trung tâm Y tế Quận 10 |
| 98 | TYT phường 9 | Trung tâm Y tế Quận 10 |
| 99 | TYT phường 10 | Trung tâm Y tế Quận 10 |
| 100 | TYT phường 11 | Trung tâm Y tế Quận 10 |
| 101 | TYT phường 12 | Trung tâm Y tế Quận 10 |
| 102 | TYT phường 13 | Trung tâm Y tế Quận 10 |
| 103 | TYT phường 14 | Trung tâm Y tế Quận 10 |
| 104 | TYT phường 15 | Trung tâm Y tế Quận 10 |
| 105 | TYT phường 1 | Trung tâm Y tế Quận 11 |
| 106 | TYT phường 2 | Trung tâm Y tế Quận 11 |
| 107 | TYT phường 3 | Trung tâm Y tế Quận 11 |
| 108 | TYT phường 4 | Trung tâm Y tế Quận 11 |
| 109 | TYT phường 5 | Trung tâm Y tế Quận 11 |
| 110 | TYT phường 6 | Trung tâm Y tế Quận 11 |
| 111 | TYT phường 7 | Trung tâm Y tế Quận 11 |
| 112 | TYT phường 8 | Trung tâm Y tế Quận 11 |
| 113 | TYT phường 9 | Trung tâm Y tế Quận 11 |
| 114 | TYT phường 10 | Trung tâm Y tế Quận 11 |
| 115 | TYT phường 11 | Trung tâm Y tế Quận 11 |
| 116 | TYT phường 12 | Trung tâm Y tế Quận 11 |
| 117 | TYT phường 13 | Trung tâm Y tế Quận 11 |
| 118 | TYT phường 14 | Trung tâm Y tế Quận 11 |
| 119 | TYT phường 15 | Trung tâm Y tế Quận 11 |
| 120 | TYT phường 16 | Trung tâm Y tế Quận 11 |
| 121 | TYT phường An Phú Đông | Trung tâm Y tế Quận 12 |
| 122 | TYT phường Đông Hưng Thuận | Trung tâm Y tế Quận 12 |
| 123 | TYT phường Tân Hưng Thuận | Trung tâm Y tế Quận 12 |
| 124 | TYT phường Hiệp Thành | Trung tâm Y tế Quận 12 |
| 125 | TYT phường Tân Chánh Hiệp | Trung tâm Y tế Quận 12 |
| 126 | TYT phường Tân Thới Hiệp | Trung tâm Y tế Quận 12 |
| 127 | TYT phường Tân Thới Nhất | Trung tâm Y tế Quận 12 |
| 128 | TYT phường Thạnh Lộc | Trung tâm Y tế Quận 12 |
| 129 | TYT phường Thạnh Xuân | Trung tâm Y tế Quận 12 |
| 130 | TYT phường Thới An | Trung tâm Y tế Quận 12 |
| 131 | TYT phường Trung Mỹ Tây | Trung tâm Y tế Quận 12 |
| 132 | TYT phường An Lạc | Trung tâm Y tế quận Bình Tân |
| 133 | TYT phường An Lạc A | Trung tâm Y tế quận Bình Tân |
| 134 | TYT phường Tân Tạo | Trung tâm Y tế quận Bình Tân |
| 135 | TYT phường Tân Tạo A | Trung tâm Y tế quận Bình Tân |

| | Tên đơn vị | Trực thuộc |
|---|---|---|
| 136 | TYT phường Bình Trị Đông | Trung tâm Y tế quận Bình Tân |
| 137 | TYT phường Bình Trị Đông A | Trung tâm Y tế quận Bình Tân |
| 138 | TYT phường Bình Trị Đông B | Trung tâm Y tế quận Bình Tân |
| 139 | TYT phường Bình Hưng Hòa | Trung tâm Y tế quận Bình Tân |
| 140 | TYT phường Bình Hưng Hòa A | Trung tâm Y tế quận Bình Tân |
| 141 | TYT phường Bình Hưng Hòa B | Trung tâm Y tế quận Bình Tân |
| 142 | TYT phường 1 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 143 | TYT phường 2 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 144 | TYT phường 3 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 145 | TYT phường 5 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 146 | TYT phường 6 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 147 | TYT phường 7 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 148 | TYT phường 11 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 149 | TYT phường 12 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 150 | TYT phường 13 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 151 | TYT phường 14 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 152 | TYT phường 15 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 153 | TYT phường 17 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 154 | TYT phường 19 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 155 | TYT phường 21 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 156 | TYT phường 22 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 157 | TYT phường 24 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 158 | TYT phường 25 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 159 | TYT phường 26 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 160 | TYT phường 27 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 161 | TYT phường 28 | Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh |
| 162 | TYT phường 1 | Trung tâm Y tế quận Gò Vấp |
| 163 | TYT phường 3 | Trung tâm Y tế quận Gò Vấp |
| 164 | TYT phường 4 | Trung tâm Y tế quận Gò Vấp |
| 165 | TYT phường 5 | Trung tâm Y tế quận Gò Vấp |
| 166 | TYT phường 6 | Trung tâm Y tế quận Gò Vấp |
| 167 | TYT phường 7 | Trung tâm Y tế quận Gò Vấp |
| 168 | TYT phường 8 | Trung tâm Y tế quận Gò Vấp |
| 169 | TYT phường 9 | Trung tâm Y tế quận Gò Vấp |
| 170 | TYT phường 10 | Trung tâm Y tế quận Gò Vấp |
| 171 | TYT phường 11 | Trung tâm Y tế quận Gò Vấp |
| 172 | TYT phường 12 | Trung tâm Y tế quận Gò Vấp |
| 173 | TYT phường 13 | Trung tâm Y tế quận Gò Vấp |
| 174 | TYT phường 14 | Trung tâm Y tế quận Gò Vấp |
| 175 | TYT phường 15 | Trung tâm Y tế quận Gò Vấp |
| 176 | TYT phường 16 | Trung tâm Y tế quận Gò Vấp |
| 177 | TYT phường 17 | Trung tâm Y tế quận Gò Vấp |
| 178 | TYT phường 1 | Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận |
| 179 | TYT phường 2 | Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận |
| 180 | TYT phường 3 | Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận |
| 181 | TYT phường 4 | Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận |

| | Tên đơn vị | Trực thuộc |
|---|---|---|
| 182 | TYT phường 5 | Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận |
| 183 | TYT phường 7 | Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận |
| 184 | TYT phường 8 | Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận |
| 185 | TYT phường 9 | Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận |
| 186 | TYT phường 10 | Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận |
| 187 | TYT phường 11 | Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận |
| 188 | TYT phường 13 | Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận |
| 189 | TYT phường 15 | Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận |
| 190 | TYT phường 17 | Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận |
| 191 | TYT phường 1 | Trung tâm Y tế quận Tân Bình |
| 192 | TYT phường 2 | Trung tâm Y tế quận Tân Bình |
| 193 | TYT phường 3 | Trung tâm Y tế quận Tân Bình |
| 194 | TYT phường 4 | Trung tâm Y tế quận Tân Bình |
| 195 | TYT phường 5 | Trung tâm Y tế quận Tân Bình |
| 196 | TYT phường 6 | Trung tâm Y tế quận Tân Bình |
| 197 | TYT phường 7 | Trung tâm Y tế quận Tân Bình |
| 198 | TYT phường 8 | Trung tâm Y tế quận Tân Bình |
| 199 | TYT phường 9 | Trung tâm Y tế quận Tân Bình |
| 200 | TYT phường 10 | Trung tâm Y tế quận Tân Bình |
| 201 | TYT phường 11 | Trung tâm Y tế quận Tân Bình |
| 202 | TYT phường 12 | Trung tâm Y tế quận Tân Bình |
| 203 | TYT phường 13 | Trung tâm Y tế quận Tân Bình |
| 204 | TYT phường 14 | Trung tâm Y tế quận Tân Bình |
| 205 | TYT phường 15 | Trung tâm Y tế quận Tân Bình |
| 206 | TYT Tân Sơn Nhì | Trung tâm Y tế quận Tân Phú |
| 207 | TYT Tây Thạnh | Trung tâm Y tế quận Tân Phú |
| 208 | TYT Sơn Kỳ | Trung tâm Y tế quận Tân Phú |
| 209 | TYT Tân Quý | Trung tâm Y tế quận Tân Phú |
| 210 | TYT Tân Thành | Trung tâm Y tế quận Tân Phú |
| 211 | TYT Phú Thạnh | Trung tâm Y tế quận Tân Phú |
| 212 | TYT Phú Thọ Hòa | Trung tâm Y tế quận Tân Phú |
| 213 | TYT Phú Trung | Trung tâm Y tế quận Tân Phú |
| 214 | TYT Hòa Thạnh | Trung tâm Y tế quận Tân Phú |
| 215 | TYT Hiệp Tân | Trung tâm Y tế quận Tân Phú |
| 216 | TYT Tân Thới Hòa | Trung tâm Y tế quận Tân Phú |
| 217 | TYT phường Thảo Điền | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 218 | TYT phường An Phú | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 219 | TYT phường An Khánh | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 220 | TYT phường Bình Trưng Đông | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 221 | TYT phường Bình Trưng Tây | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 222 | TYT phường Cát Lái | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 223 | TYT phường Thạnh Mỹ Lợi | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 224 | TYT phường Long Bình | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 225 | TYT phường Long Phước | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 226 | TYT phường Long Trường | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 227 | TYT phường Trường Thạnh | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |

| | Tên đơn vị | Trực thuộc |
|---|---|---|
| 228 | TYT phường Long Thạnh Mỹ | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 229 | TYT phường Phước Bình | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 230 | TYT phường Phú Hữu | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 231 | TYT phường Phước Long A | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 232 | TYT phường Phước Long B | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 233 | TYT phường Tăng Nhơn Phú A | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 234 | TYT phường Tăng Nhơn Phú B | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 235 | TYT phường Hiệp Phú | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 236 | TYT phường Tân Phú | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 237 | TYT phường Bình Chiểu | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 238 | TYT phường Bình Thọ | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 239 | TYT phường Hiệp Bình Chánh | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 240 | TYT phường Hiệp Bình Phước | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 241 | TYT phường Linh Chiểu | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 242 | TYT phường Linh Đông | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 243 | TYT phường Linh Tây | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 244 | TYT phường Linh Trung | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 245 | TYT phường Linh Xuân | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 246 | TYT phường Tam Bình | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 247 | TYT phường Tam Phú | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 248 | TYT phường Trường Thọ | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 249 | TYT X.Bình Hưng | Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh |
| 250 | TYT X.Phong Phú | Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh |
| 251 | TYT X.Đa Phước | Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh |
| 252 | TYT X.Qui Đức | Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh |
| 253 | TYT X.Hưng Long | Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh |
| 254 | TYT X.Tân Quý Tây | Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh |
| 255 | TYT X.Bình Chánh | Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh |
| 256 | TYT X.An Phú Tây | Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh |
| 257 | TYT X.Tân Kiên | Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh |
| 258 | TYT X.Thị trấn Tân Túc | Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh |
| 259 | TYT X.Tân Nhựt | Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh |
| 260 | TYT X.Vĩnh Lộc A | Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh |
| 261 | TYT X.Vĩnh Lộc B | Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh |
| 262 | TYT X.Lê Minh Xuân | Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh |
| 263 | TYT X.Bình Lợi | Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh |
| 264 | TYT X.Phạm Văn Hai | Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh |
| 265 | TYT X.Thị trấn Cần Thạnh | Trung tâm Y tế huyện Cần Giờ |
| 266 | TYT X.Long Hòa | Trung tâm Y tế huyện Cần Giờ |
| 267 | TYT X.Thạnh An | Trung tâm Y tế huyện Cần Giờ |
| 268 | TYT X.Lý Nhơn | Trung tâm Y tế huyện Cần Giờ |
| 269 | TYT X.An Thới Đông | Trung tâm Y tế huyện Cần Giờ |
| 270 | TYT X.Tam Thôn Hiệp | Trung tâm Y tế huyện Cần Giờ |
| 271 | TYT X.Bình Khánh | Trung tâm Y tế huyện Cần Giờ |
| 272 | TYT Xã An Phú | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 273 | TYT Xã An Nhơn Tây | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |

| | Tên đơn vị | Trực thuộc |
|---|---|---|
| 274 | TYT Xã Bình Mỹ | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 275 | TYT Xã Hòa Phú | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 276 | TYT Xã Nhuận Đức | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 277 | TYT Xã Phú Hòa Đông | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 278 | TYT Xã Phước Hiệp | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 279 | TYT Xã Phước Thạnh | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 280 | TYT Xã Phú Mỹ Hưng | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 281 | TYT Xã Phước Vĩnh An | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 282 | TYT Xã Phạm Văn Cội | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 283 | TYT Xã Tân Phú Trung | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 284 | TYT Xã Tân Thông Hội | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 285 | TYT Xã Tân An Hội | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 286 | TYT Xã Thái Mỹ | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 287 | TYT Thị trấn | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 288 | TYT Xã Trung Lập Hạ | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 289 | TYT Xã Trung Lập Thượng | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 290 | TYT Xã Trung An | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 291 | TYT Xã Tân Thạnh Đông | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 292 | TYT Xã Tân Thạnh Tây | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 293 | TYT Thị trấn | Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn |
| 294 | TYT X.Tân Thới Nhì | Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn |
| 295 | TYT X.Tân Xuân | Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn |
| 296 | TYT X.Bà Điểm | Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn |
| 297 | TYT X.Xuân Thới Sơn | Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn |
| 298 | TYT X.Xuân Thới Đông | Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn |
| 299 | TYT X.Xuân Thới Thượng | Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn |
| 300 | TYT X.Thới Tam Thôn | Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn |
| 301 | TYT X.Đông Thạnh | Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn |
| 302 | TYT X.Trung Chánh | Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn |
| 303 | TYT X.Nhị Bình | Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn |
| 304 | TYT X.Tân Hiệp | Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn |
| 305 | TYT Thị trấn | Trung tâm Y tế huyện Nhà Bè |
| 306 | TYT Phú Xuân | Trung tâm Y tế huyện Nhà Bè |
| 307 | TYT Phước Lộc | Trung tâm Y tế huyện Nhà Bè |
| 308 | TYT Phước Kiển | Trung tâm Y tế huyện Nhà Bè |
| 309 | TYT Nhơn Đức | Trung tâm Y tế huyện Nhà Bè |
| 310 | TYT Long Thới | Trung tâm Y tế huyện Nhà Bè |
| 311 | TYT Hiệp Phước | Trung tâm Y tế huyện Nhà Bè |
| 312 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 313 | Phòng Xét nghiệm | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố |
| 314 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 1 |
| 315 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế Huyện Hóc Môn - Cơ sở 1 |
| 316 | Phòng chẩn trị Y học cổ truyền | Trung tâm Y tế Quận 3 |

| | Tên đơn vị | Trực thuộc |
|---|---|---|
| 317 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế Quận 6 |
| 318 | Phòng khám đa khoa | Bệnh viện thành phố Thủ Đức - Cơ sở Bình Chiểu |
| 319 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh |
| 320 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế Huyện Cần Giờ - Cơ sở 2 (Phòng khám đa khoa khu vực An Nghĩa) |
| 321 | Phòng khám đa khoa | Bệnh viện Quận 8 - Cơ sở 2 (Phòng khám đa khoa Xóm Củi) |
| 322 | Phòng khám chuyên khoa Y học cổ truyền | Trung tâm Y tế Quận 5 - Cơ sở 2 (Phòng khám chuyên khoa Y học cổ truyền) |
| 323 | Phòng khám đa khoa | Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn - Phòng khám khu vực 2 |
| 324 | Phòng khám đa khoa | Phòng khám đa khoa vệ tinh thuộc Bệnh viện huyện Bình Chánh (Cơ sở 2) |
| 325 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố |
| 326 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế Thành phố Thủ Đức - Cơ sở 1 |
| 327 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế Quận 11 |
| 328 | Phòng khám đa khoa | Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế Quận 7 |
| 329 | Phòng khám Nội tổng hợp | Trung tâm Y tế Quận 1 |
| 330 | Phòng khám Nội tổng hợp | Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp - Cơ sở 2 (Phòng khám Nội tổng hợp) |
| 331 | Phòng khám chuyên khoa Dinh Dưỡng | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố |
| 332 | Phòng khám, điều trị HIV/AIDS | Trung tâm Y tế Quận 3 - Cơ sở 4 |
| 333 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế Quận Bình Tân (Phòng khám đa khoa) |
| 334 | Phòng khám đa khoa | Phòng khám đa khoa Nguyễn Thái Sơn thuộc Khoa khám bệnh Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp |
| 335 | Phòng khám, điều trị HIV/AIDS | Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 2 |
| 336 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức |
| 337 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 1 |
| 338 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế Thành phố Thủ Đức - Cơ sở 3 |
| 339 | Phòng khám Nội tổng hợp | Trung tâm Y tế Quận Bình Tân - Cơ sở 1 |
| 340 | Phòng khám, điều trị HIV/AIDS | Trung tâm Y tế Huyện Cần Giờ |
| 341 | Cơ sở dịch vụ kính thuốc | Cơ sở dịch vụ kính thuốc thuộc Bệnh viện Mắt |
| 342 | Phòng khám, điều trị HIV/AIDS | Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi |

| | Tên đơn vị | Trực thuộc |
|---|---|---|
| 343 | Phòng khám Nội tổng hợp | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 344 | Phòng Xét nghiệm | Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi |
| 345 | Phòng khám, điều trị HIV/AIDS | Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè |
| 346 | Phòng khám, điều trị HIV/AIDS | Trung tâm Y tế Quận 5 |
| 347 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế huyện Củ Chi |
| 348 | Trạm Y tế | Trạm Y tế thuộc Trung tâm điều dưỡng người bệnh tâm thần |
| 349 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế Quận Bình Thạnh - Cơ sở 1 |
| 350 | Phòng khám chuyên khoa Phục hồi chức năng | Trung tâm Y tế Quận 5 - Cơ sở 2 (Phòng khám chuyên khoa Phục hồi chức năng) |
| 351 | Phòng khám chuyên khoa Y học cổ truyền | Bệnh viện Quận Tân Phú - Cơ sở 2 |
| 352 | Phòng khám, điều trị HIV/AIDS | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 353 | Phòng khám chuyên khoa Nhi | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố |
| 354 | Phòng khám Nội tổng hợp | Trung tâm Y tế Quận 8 |
| 355 | Phòng khám, điều trị HIV/AIDS | Trung tâm Y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 2 |
| 356 | Phòng khám, điều trị bệnh nghề nghiệp (quy mô tương đương với Phòng khám đa khoa) | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố |
| 357 | Phòng Xét nghiệm | Bệnh viện Truyền máu Huyết học |
| 358 | Phòng khám Nội tổng hợp | Trung tâm Y tế Quận 4 - Cơ sở 3 |
| 359 | Phòng khám Nội tổng hợp | Trung tâm Y tế Quận 5 |
| 360 | Phòng khám chuyên khoa Tâm thần | Bệnh viện Tâm Thần - Cơ sở 3 |
| 361 | Phòng khám, điều trị HIV/AIDS | Trung tâm Y tế Quận 1 - Cơ sở 2 |
| 362 | Phòng khám, điều trị HIV/AIDS | Trung tâm Y tế Huyện Hóc Môn - Cơ sở 2 |
| 363 | Phòng khám Nội tổng hợp | Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 3 |
| 364 | Phòng khám đa khoa | Bệnh viện thành phố Thủ Đức - Cơ sở Linh Tây |
| 365 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế Quận 1 - Cơ sở 1 |
| 366 | Cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh | Trung tâm Cấp cứu 115 Thành phố Hồ Chí Minh |
| 367 | Phòng khám đa khoa | Bệnh viện Lê Văn Thịnh - Khoa Khám bệnh 2 |
| 368 | Phòng khám đa khoa | Bệnh viện Huyện Củ Chi – Cơ sở 2 (Phòng khám đa khoa Tân Quy) |
| 369 | Phòng khám chuyên khoa Y học cổ truyền | Bệnh viện Y học cổ truyền - Cơ sở 2 |
| 370 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế Quận Tân Phú - Cơ sở 1 |
| 371 | Phòng khám, điều trị HIV/AIDS | Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Phòng khám PRIDE VN |
| 372 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế Quận 12 |
| 373 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế Quận 3 - Cơ sở 3 |
| 374 | Phòng khám, điều trị HIV/AIDS | Trung tâm Y tế Quận 6 - Cơ sở 2 |

| | Tên đơn vị | Trực thuộc |
|---|---|---|
| 375 | Trạm Y tế | Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em Linh Xuân trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 376 | Phòng khám, điều trị HIV/AIDS | Trung tâm Y tế Quận 10 - Cơ sở 2 |
| 377 | Phòng khám, điều trị HIV/AIDS | Trung tâm Y tế Quận Tân Phú - Cơ sở 2 |
| 378 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y tế Quận 4 - Cơ sở 2 |
| 379 | Phòng khám hỗ trợ điều trị cai nghiện ma túy | Cơ sở tư vấn và cai nghiệm ma túy Bình Triệu |
| 380 | Phòng khám đa khoa | Trung tâm Y Tế Huyện Nhà Bè |
| 381 | Phòng khám, điều trị HIV/AIDS | Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức - Cơ sở 2 |
| 382 | Phòng khám đa khoa | Phòng khám đa khoa số 2 thuộc Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp |
| 383 | Phòng khám đa khoa | Bệnh viện thành phố Thủ Đức - Cơ sở Linh Xuân |
| 384 | Phòng khám chuyên khoa Phụ sản | Bộ phận khám chuyên khoa Phụ sản thuộc Phòng khám Sức khỏe sinh sản - Kế hoạch hóa gia đình |
| 385 | Phòng khám đa khoa | Phòng khám 2 thuộc Viện Tim TP. Hồ Chí Minh (Centre Médical International (CMI) Prévention-Soin-Urgences) |
| 386 | Bệnh viện đa khoa | Trung tâm Y tế Quận 10 - Cơ sở 4 |
| 387 | Phòng khám đa khoa | Bệnh viện Quận 1 (cơ sở 2) |
| 388 | Phòng khám chuyên khoa Mắt (có thực hiện phẫu thuật) | Bệnh viện Mắt (cơ sở 2) |
| 389 | Bệnh viện chuyên khoa | Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình - Cơ sở 2 |
| 390 | Phòng khám đa khoa | Bệnh viện Quận 11 (cơ sở 2) |
| 391 | Phòng khám chuyên khoa Y học cổ truyền | Bệnh viện Quận Tân Bình (cơ sở 2) |
| 392 | Phòng khám chuyên khoa Mắt (có thực hiện thủ thuật) | Bệnh viện Mắt (Cơ sở 3) |
| 393 | Bệnh viện chuyên khoa | Bệnh viện Tâm Thần - Cơ sở 2 |
| 394 | Bệnh viện chuyên khoa | Bệnh viện Ung Bướu Thành phố Hồ Chí Minh - Cơ sở 2 |
| 395 | Phòng khám Sức khỏe sinh sản Kế hoạch hóa gia đình | Chi cục dân số Thành phố |
| 396 | Bệnh viện chuyên khoa | Bệnh viện Truyền máu Huyết học - Cơ sở 2 |